

THE INTERNATIONAL BESTSELLER

KHALED
HOSEINI

VÀ
RỒI
NÚI
VỌNG

TẮT AN DỊCH

*"Đây là ma thuật của Hosseini: sách của ông rất đời chân tình...
Với Khaled Hosseini, cuối cùng Afghanistan
đã tìm thấy tiếng nói của mình."*

FINANCIAL TIMES



Cuốn sách này dành tặng Haris và Farah, noor của đôi mắt cha, và
cha tôi, người hẳn sẽ tự hào.*

Tiếng Afghanistan: Ánh sáng.

Tặng Elaine

Một MÙA THU NĂM 1952

Thế này nhé. Các con muốn nghe chuyện thì cha sẽ kể cho các con nghe một câu chuyện. Nhưng chỉ một thôi nhé. Đừng đứa nào đòi thêm. Muộn rồi, mà chúng ta, Pari, con và cha, còn có cả một ngày dài phải đi phía trước. Tối nay con sẽ cần ngủ đây. Cả con nữa, Abdullah. Cha trông cậy vào con, con trai, trong khi cha và em gái con vắng nhà. Mẹ con cũng vậy. Giờ thì một câu chuyện đây nhé. Nghe này, cả hai đứa, nghe cho kỹ. Và đừng có ngắt lời.

Ngày xưa ngày xưa, vào cái thuở *div, jinn*^{*} và những người khổng lồ còn lớn vồn quanh vùng, có một người nông dân tên là Baba Ayub sinh sống. Ông ngụ cùng gia đình tại một ngôi làng nhỏ có tên Maidan Sabz. Vì phải nuôi cả nhà đông người, ngày ngày Baba Ayub chỉ biết nai lưng ra làm việc. Hôm nào ông cũng quần quật từ sáng sớm cho tới tối mịt, cày ruộng, xới đất, chăm sóc những cây hồ trăn khẳng khiu. Lúc nào cũng thấy ông trên ruộng nhà, bán mặt cho đất bán lưng cho trời, lưng cong như chiếc liềm ông vung cả ngày. Tay ông luôn chai sần, thường rướm máu, và đêm xuống, khi má vừa chạm gối là ông liền ngủ thiếp đi.

Những sinh vật siêu nhiên trong truyện dân gian Hồi giáo.

Các con biết không, ông nào phải người duy nhất chịu đựng cảnh này. Cuộc sống ở Maidan Sabz rất khắc nghiệt với người dân. Có những ngôi làng khác may mắn hơn nơi phương Bắc, trong thung lũng, với cây ăn quả, hoa tươi, không khí hiền hòa, và những con suối nước mát trong. Nhưng Maidan Sabz là vùng đất khi ho cò gáy, chẳng giống chút nào với hình ảnh Đồng Xanh mà cái tên của nó gợi ra. Nó nằm trên một đồng bằng bằng phẳng khô cằn, bao quanh là dãy núi lởm chởm. Gió oi nồng hất bụi vào mắt. Để tìm ra nước mỗi ngày là biết bao nhọc nhằn vì giếng làng, kể cả những cái sâu nhất, cũng thường khá cạn. Cũng có sông đấy, nhưng dân làng phải cuốc bộ nửa ngày trời mới đến được đó, vậy mà nước lại đục ngầu quanh năm. Giờ đây, sau mười năm hạn hán, sông gần như khô cạn. Vậy là người dân Maidan Sabz phải làm việc vất vả gấp đôi mà vẫn không đủ trang trải cuộc sống.

Tuy vậy, Baba Ayub vẫn thấy bản thân thật may mắn bởi ông có một gia đình mà ông trân trọng hơn hết thảy mọi thứ trên đời. Ông yêu vợ mình và không bao giờ to tiếng với bà, nói gì đến động chân động tay. Có chuyện gì ông cũng bàn bạc với vợ và thấy thực sự hạnh phúc khi được làm bạn đời của bà. Về đường con cái, ông được trời thương cho nhiều con như số ngón tay trên một bàn tay, ba cậu con trai và hai cô con gái, đứa nào ông cũng yêu thương hết mực. Con gái ông đảm đang, ngoan hiền, nét na. Với con trai thì ông dạy chúng về giá trị của lòng trung thực, sự dũng cảm, tình bạn, và tinh thần không ngại khó ngại khổ. Chúng nghe lời ông, đúng như

bổn phận của những đứa con trai ngoan ngoãn, và giúp cha làm đồng áng.

Dù yêu thương cả đàn con của mình, Baba Ayub vẫn âm thầm dành tình cảm đặc biệt cho một đứa, chính là Qais, đứa con út mới ba tuổi. Qais là cậu bé có đôi mắt màu thiên thanh sẫm. Ai gặp cậu cũng bị mê hoặc bởi tiếng cười tinh ranh. Thằng bé còn hiếu động tới nỗi khiến người khác mệt mỏi. Khi lẫm chẫm tập đi, cậu thích thú đến độ hể thức là đi cả ngày, và rồi, rắc rối thay, kể cả trong giấc ngủ ban đêm. Cậu mộng du rời khỏi căn nhà trát bùn mà thơ thẩn bước vào bóng đêm mờ trắng. Đương nhiên cha mẹ cậu rất lo lắng. Nhỡ cậu ngã xuống giếng, hay bị lạc, hay, tệ hơn hết thảy, bị một sinh vật rình rập nơi đồng bằng ban đêm tấn công? Họ đã thử nhiều cách nhưng đều vô ích. Cuối cùng, giải pháp mà Baba Ayub tìm ra lại khá đơn giản, đúng tinh thần cách hay nhất thường là cách đơn giản nhất: Ông tháo chiếc chuông nhỏ khỏi cổ một con dê đeo vào cổ Qais. Cách này như sau, nếu nửa đêm Qais nhồm dậy thì chuông sẽ kêu leng keng. Việc mộng du ngừng một thời gian, nhưng Qais ngày càng dính chặt với cái chuông chẳng chịu tháo ra. Thành thử dù không phục vụ mục đích ban đầu, cái chuông vẫn toong teng trên sợi dây đeo quanh cổ cậu bé. Khi Baba Ayub về nhà sau ngày dài làm việc, Qais sẽ từ trong nhà chạy ra dụi mặt vào bụng cha, cái chuông bé xíu leng keng theo từng bước chân nhỏ. Baba Ayub sẽ bế cậu lên đưa vào nhà, và Qais say sưa ngắm cha mình rửa ráy chân tay, rồi lại ngồi bên Baba Ayub khi cả nhà quây quần ăn tối. Ăn uống xong xuôi, Baba Ayub sẽ nhấm nháp trà, trù mển ngắm gia

đình mình, mừng tượng ra ngày lũ con lấy vợ lấy chồng rồi sinh con đẻ cái, ngày ông trở thành vị trưởng tộc đầy tự hào của một đàn con cháu còn đông hơn nữa.

Than ôi, Abdullah và Pari ơi, những ngày tháng hạnh phúc của Baba Ayub đã đến hồi kết thúc rồi.

Chuyện xảy ra vào một ngày *div* đến Maidan Sabz. Khi nó tiến đến gần ngôi làng từ hướng núi, mặt đất rung chuyển ầm ầm theo từng bước chân nó. Dân làng vút bỏ cuộc xềng, rìu rựa chạy tán loạn. Họ khóa chặt mình trong nhà mà túm tụm với nhau. Khi tiếng bước chân chói tai của *div* dừng lại, bầu trời phía trên Maidan Sabz tối sầm vì cái bóng của nó. Người ta nói rằng đầu nó nhô ra đôi sừng cong, vai và cái đuôi dữ tợn được bao phủ bởi lớp lông đen thô ráp. Người ta nói mắt nó phát ra ánh sáng đỏ rực. Không ai, ít nhất không ai còn sống biết chắc cả, các con hiểu chứ: Bởi *div* xoi tái ngay tại chỗ kẻ nào dám liếc trộm dù chỉ một cái thôi. Biết thế, dân làng cứ khôn ngoan dán chặt mắt xuống đất.

Người dân làng nào cũng biết tại sao *div* đến. Họ đã nghe kể về những lần nó ghé qua những ngôi làng khác và họ chỉ biết ngạc nhiên sao Maidan Sabz lại không bị nó để mắt tới lâu đến vậy. Có lẽ, họ lý luận, cuộc sống nghèo khổ, tàn tạ ở Maidan Sabz lại là cái lợi cho họ, vì con cái họ không được ăn uống đầy đủ bằng nên còi cọc hơn. Dù vậy, cuối cùng vận may cũng thôi mỉm cười với họ.

Cả Maidan Sabz run rẩy nín thở. Các gia đình cầu nguyện *div* sẽ bỏ qua nhà mình vì họ biết rằng nếu *div* gõ lên mái nhà họ thì họ sẽ

phải cống cho nó một đứa trẻ. *Div* sẽ quăng đứa trẻ vào bao tải, vắt lên vai, rồi quay trở lại đường nó đã đến. Không ai có cơ hội gặp lại đứa trẻ tội nghiệp ấy nữa. Và nếu nhà đó không chịu thì *div* sẽ mang hết con cái của họ đi.

Vậy *div* mang lũ trẻ đi đâu? Tới pháo đài của nó, ngự trên đỉnh núi dốc. Pháo đài của *div* cách rất xa Maidan Sabz. Phải vượt qua các thung lũng, vài sa mạc, và hai dãy núi mới tới được đó. Mà có người tinh táo nào lại làm việc đó chứ, chỉ để gặp thần chết? Họ nói pháo đài đầy những hầm ngục mà ở đó dao phay treo khắp tường. Những cái móc treo thịt lủng lẳng thõng xuống từ trần nhà. Họ nói có những hố lửa và cây xiên khổng lồ. Họ nói nếu *div* tóm được một kẻ xâm nhập, ai cũng biết dấu có ghét thịt người lớn tới đâu, nó cũng sẽ xơi tái kẻ đó.

Chắc là các con biết cú gõ đáng sợ của *div* rơi vào mái nhà nào phải không? Khi nghe thấy tiếng gõ, một tiếng kêu thống khổ liền bật khỏi môi Baba Ayub, còn vợ ông thì ngất lịm. Lũ trẻ khóc lóc sợ hãi, và đau đớn nữa, vì giờ đã biết chắc một trong năm anh chị em sẽ phải ra đi. Từ lúc đó cho tới rạng sáng hôm sau, gia đình họ sẽ phải nộp “cống vật”.

Sao cha có thể diễn tả cho các con nghe nỗi đau mà Baba Ayub và vợ ông phải chịu đựng đêm đó? Không bậc cha mẹ nào đáng bị đặt vào tình huống phải đưa ra một lựa chọn như vậy. Tránh không cho lũ trẻ nghe thấy, Baba Ayub và vợ ông tính xem nên làm gì. Họ bàn bạc rồi lại khóc than, bàn bạc rồi lại khóc than, cứ thế suốt đêm,

và khi bình minh dần hé rạng, họ vẫn chưa quyết được - đây có lẽ là điều *div* muốn, vì sự thiếu quyết đoán của họ sẽ khiến cả năm đũa trẻ phải ra đi thay vì một. Cuối cùng, Baba Ayub gom ngoài nhà năm viên đá tương đồng về hình dáng, kích cỡ. Trên mặt mỗi viên đá, ông nguệch ngoạc tên một đũa con, và khi làm xong, ông quăng mấy viên đá vào bao tải. Khi ông đưa cái bao cho vợ, bà rút lại như thể bên trong có rắn độc vậy.

“Tôi không làm được mình ời,” bà lắc đầu nói với chồng. “Tôi không thể là người chọn lựa được. Tôi không chịu nổi đâu.”

“Tôi cũng thế,” Baba Ayub bắt đầu nói, nhưng khi nhìn qua cửa sổ ông thấy chỉ một chút nữa thôi mặt trời sẽ nhô lên khỏi dãy đồi phía Đông. Thời gian đang cạn dần. Ông đón đầu nhìn năm đũa con. Phải cắt một ngón tay thôi, để bảo vệ cả bàn tay. Ông bèn nhắm mắt lấy một viên đá từ trong bao ra.

Chắc là các con cũng biết Baba Ayub nhặt ra hòn đá nào. Khi nhìn thấy cái tên trên đó, ông ngửa mặt lên trời thét vang. Lòng đau như cắt, ông bế cậu con út lên ôm, và Qais, vốn tin cậy cha mình vô ngần, cũng hạnh phúc quấn tay quanh cổ Baba Ayub. Tới lúc Baba Ayub bỏ cậu ngoài nhà và đóng cửa lại thì cậu mới nhận ra có chuyện không ổn, còn Baba Ayub đứng đó, lệ ứa ra từ đôi mắt nhắm chặt, lưng dựa vào cửa trong khi đũa con trai yêu dấu nắm bàn tay nhỏ xíu gõ cửa thành thành, khóc xin cha cho vào nhà, nhưng Baba Ayub chỉ biết đứng thì thầm, “Tha lỗi cho cha, tha lỗi cho cha,” giữa lúc mặt đất rung rung bởi bước chân *div*, và con trai ông kêu la thất

thanh, rồi mặt đất lại rung chuyển từng hồi khi *div* rời khỏi Maidan Sabz, mãi đến lúc nó đi hẳn mới thôi rung động, tứ bề yên lặng, chỉ còn tiếng Baba Ayub vẫn nức nở cầu xin Qais tha thứ.

Abdullah ơi. Em gái con ngủ rồi. Đắp chăn lên chân cho em đi con. Đấy. Ngoan lắm. Có lẽ cha nên dừng lại thôi nhỉ. Không à? Con muốn cha kể tiếp ư? Con chắc chứ, con trai? Được rồi.

Cha kể đến đâu rồi nhỉ? À phải rồi. Tiếp đó là bốn mươi ngày để tang. Ngày ngày hàng xóm nấu ăn cho họ và thức cầu nguyện cùng họ. Mọi người mang tới bất cứ món gì có thể - trà, kẹo, bánh mì, hạnh nhân - cả nỗi phân ưu lẫn lòng thương cảm. Baba Ayub hầu như không thể thốt ra dù chỉ là một lời cảm ơn. Ông ngồi trong góc nhà nức nở, những dòng nước mắt tuôn rơi như thể ông định lấy nước mắt mình xua tan cơn hạn hán của ngôi làng. Ngay cả với những kẻ đê mạt nhất, ta cũng không mong chúng phải chịu đựng nỗi đau đớn và bất hạnh như ông.

Bảy năm trôi qua. Hạn hán vẫn hoành hành, và Maidan Sabz rơi vào cảnh càng cùng quẫn hơn. Vài đứa bé chết khát trong nôi. Giếng còn cạn hơn trước, sông thì khô cạn, không như nỗi khổ tâm của ông, một con sông mà mỗi ngày trôi qua lại càng phình to hơn. Ông chẳng giúp ích cho gia đình được nữa. Ông không làm việc, không cầu nguyện, cũng chẳng ăn uống mấy. Vợ con ông đã nói hết nước hết cái, nhưng nào ích gì. Những cậu con trai còn lại phải thay cha gánh vác việc nhà, vì ngày nào Baba Ayub cũng chỉ ngồi bên bờ ruộng, một dáng hình đơn độc ủ rũ đắm đắm dỗi về phía núi. Ông

cũng thôi nói chuyện với người dân trong làng, vì cho rằng người ta cứ thì thầm to nhỏ sau lưng ông. Họ nói ông là kẻ hèn nhát vì đã bằng lòng cho con trai đi. Rằng ông không xứng đáng làm cha. Một người cha đích thực lẽ ra phải chiến đấu với *div*. Lẽ ra ông nên hy sinh tính mạng để bảo vệ gia đình.

Một đêm ông nhắc đến chuyện đó với vợ mình.

“Người ta không nói vậy đâu,” vợ ông đáp. “Không ai nghĩ mình là kẻ hèn nhát cả.”

“Tôi nghe thấy mà,” ông nói.

“Đây là mình nghĩ vậy thôi,” bà nói. Tuy nhiên, bà lại không kể với ông rằng dân làng có xì xào sau lưng ông. Và họ xì xào rằng có lẽ ông phát điên rồi.

Và rồi một ngày, ông chứng minh điều họ nói là đúng. Ông dậy lúc bình minh. Không đánh thức vợ con, ông nhét vài ổ bánh mì vào bao tải, đi giày, giắt liềm bên hông, rồi lên đường.

Ông đi mất bao ngày rông. Ông đi cho đến khi mặt trời chỉ còn là đốm đỏ mờ mờ phía xa. Đêm xuống ông ngủ trong hang trong lúc gió rít bên ngoài. Hoặc ông ngủ ven sông, dưới những tán cây hay giữa đám sỏi đá. Ông ăn bánh mì mang theo, rồi ăn bất cứ thứ gì tìm thấy được - dâu dại, nấm, mấy con cá mà ông tay không bắt được dưới suối - và có những ngày ông chẳng ăn uống gì sất. Nhưng ông vẫn đi. Khi những người qua đường hỏi ông đi đâu, ông đáp lại thì có người cười, có kẻ vội vã bỏ đi vì sợ rằng ông bị mất trí,

cũng có người cầu nguyện cho ông, bởi họ cũng từng mất con vào tay *div*. Baba Ayub cứ cúi đầu mà bước. Giày long đế thì ông lấy dây buộc chúng vào chân, dây đứt thì ông cuốc bộ bằng chân trần. Cứ thế, ông băng qua các sa mạc, thung lũng và bao dãy núi.

Cuối cùng ông cũng đến được ngọn núi nơi có tòa pháo đài của *div* ngự trên đỉnh. Quá hăm hở bắt tay vào tìm kiếm, ông không nghỉ ngơi mà trèo ngay, quần áo ông rách tả tơi, chân rướm máu, tóc bám đầy bụi, nhưng quyết tâm thì không gì lay chuyển nổi. Đá lởm chởm cửa rách lòng bàn chân ông. Điều hâu mỗ vào má ông khi ông trèo qua tổ chúng. Những cơn gió cuồng nộ sém chút nữa hất tung ông khỏi sườn núi. Nhưng ông vẫn cứ trèo, hết tảng đá này sang tảng đá khác, cho đến khi cuối cùng ông cũng đứng trước cánh cổng pháo đài khổng lồ của *div*.

Kẻ nào dám? giọng *div* rền vang khi Baba Ayub ném một hòn đá vào cổng.

Baba Ayub hô to tên mình. “Ta từ làng Maidan Sabz đến,” ông nói.

Người muốn chết hả? Hẳn rồi, dám làm phiền ta ngay tại nhà ta kia mà! Người tới có việc gì?

“Ta tới đây để giết người.”

Giọng nói bên kia cánh cổng ngưng lại. Rồi cổng cốt kết mở ra, và *div* đứng đó, sừng sững phủ bóng xuống Baba Ayub với trọn vẹn vẻ choáng ngợp như cơn ác mộng của nó.

Vậy ư? nó hỏi bằng giọng vang như sấm dậy.

“Đúng thế,” Baba Ayub đáp. “Dù thế nào đi nữa, hôm nay một trong hai ta sẽ chết.”

Trong một thoáng có vẻ như *div* sẽ nện cho ông một cú trời giáng rồi kết liễu ông bằng một nhát cắn với hàm răng sắc nhọn như dao găm. Nhưng có gì đó khiến sinh vật này lưỡng lự. Nó nheo mắt. Có lẽ chính bởi những lời lẽ điên rồ của ông. Có lẽ chính bởi dáng vẻ của ông, quần áo tả tơi, mặt rướm máu, bụi phủ đầy từ đầu tới ngón chân, trên da đầy những vết thương hở. Hoặc có lẽ bởi *div* không tìm thấy một tia sợ hãi nào trong mắt người đàn ông già nua ấy.

Người nói người từ đâu đến?

“Maidan Sabz,” Baba Ayub đáp.

Nhìn người ta đoán chắc là xa lắm, Maidan Sabz ấy.

“Ta không đến đây để nói chuyện tào lao. Ta đến đây để...”

Div giơ một bàn tay đầy móng vuốt lên. Rồi. Rồi. Người đến đây để giết ta. Ta biết. Nhưng chắc chắn ta được phép nói vài lời cuối cùng trước khi bị cắt tiết chứ nhỉ.

“Được rồi,” Baba Ayub nói. “Nhưng chỉ vài lời thôi đấy.”

Ta cảm ơn người. *Div* cười nhăn nhó. Xin hỏi ta đã đắc tội gì với người mà phải chết vậy?

“Người đã cướp đứa con út của ta,” Baba Ayub đáp. “Thằng bé là người ta yêu thương nhất trên đời.”

Div làm bầm đoạn gỗ gõ cầm. Ta đã cướp nhiều đứa trẻ khỏi tay nhiều người cha lắm, nó đáp.

Baba Ayub tức giận vung liềm. “Thế thì ta sẽ thay mặt họ trả thù người.”

Ta phải nói là sự can đảm của người khiến ta trào dâng ngưỡng mộ đấy.

“Người chẳng biết gì về can đảm cả,” Baba Ayub nói. “Để can đảm, ắt phải đánh cược một số thứ. Ta tới đây mà chẳng có gì để mất cả.”

Người có mạng để mất đấy, *div* nói.

“Mạng ta đã bị người lấy đi rồi.”

Div lại làm bầm và trầm ngâm quan sát Baba Ayub. Một lúc sau nó nói, Thế thì được lắm. Ta sẽ cho người được độ sức tay đôi. Nhưng trước tiên ta yêu cầu người phải theo ta.

“Nhanh lên,” Baba Ayub nói, “ta hết kiên nhẫn rồi.” Nhưng *div* đã tiến thẳng vào hành lang khổng lồ, Baba Ayub chỉ còn biết theo sau. Ông theo chân *div* qua một mê cung hành lang, trần mỗi hành lang gần như chọc vào mây, được chống đỡ bởi những cây cột đồ sộ. Họ băng qua nhiều dãy cầu thang, và những căn phòng đủ rộng để chứa cả Maidan Sabz. Họ cứ bước theo lối đó cho đến khi cuối cùng

div dẫn Baba Ayub vào một căn phòng thanh thang, tít phía cuối là một tấm rèm.

Lại gần hơn đi, *div* khoát tay.

Baba Ayub đến đứng bên *div*.

Div kéo tấm rèm ra. Đằng sau là cửa sổ kính. Qua cửa sổ, Baba Ayub thấy một khu vườn mênh mông. Những hàng cây bách bao quanh vườn, gốc cây phủ đầy hoa tươi rực rỡ đủ sắc màu. Có hồ bơi lát gạch xanh dương, sân hiên lát đá cẩm thạch và những bãi cỏ xanh mơn mớn. Baba Ayub thấy những hàng rào được tía tốt mỹ miều, và những đài phun nước róc rách dưới bóng cây lựu. Có sống ba đời ông cũng không thể tưởng tượng ra một nơi đẹp đến vậy.

Nhưng điều thực sự khiến Baba Ayub quy ngã là cảnh lũ trẻ vui vẻ chạy nhảy và nô đùa trong vườn. Chúng đuổi nhau qua các lối đi và quanh những hàng cây. Chúng chơi trốn tìm sau hàng rào. Baba Ayub căng mắt tìm trong đám trẻ và cuối cùng cũng tìm ra thứ mình muốn. Thằng bé kia rồi! Cậu con trai Qais, còn sống, và khỏe mạnh hơn bao giờ hết. Cậu đã cao lên, tóc dài hơn Baba Ayub nhớ. Cậu mặc một tấm áo trắng xinh xắn phía trên chiếc quần dài bảnh bao. Cậu vừa đuổi theo hai đứa bạn vừa cười hân hoan.

“Qais,” Baba Ayub thì thầm, hơi thở phả ra làm mờ lớp kính. Và rồi ông thét gọi tên con trai.

Thằng bé không nghe thấy người đâu, *div* nói. Cũng chẳng nhìn thấy người.

Baba Ayub nhảy lên nhảy xuống, vẩy tay rồi nện vào cửa kính, cho đến khi *div* kéo rèm lại.

“Ta không hiểu,” Baba Ayub nói. “Ta cứ tưởng...”

Đó là phần thưởng dành cho người, *div* nói.

“Người hãy giải thích đi,” Baba Ayub kêu lên.

Ta đã bắt người vượt qua một thử thách.

“Thử thách?”

Thử thách về tình yêu. Ta nhận ra đó quả là một thách thức khắc nghiệt mà người sẽ không tránh khỏi tổn thất nặng nề. Nhưng người đã vượt qua. Đây là phần thưởng của người. Và của thằng bé.

“Ngộ nhớ ta không chọn,” Baba Ayub hét lên. “Ngộ nhớ ta không chịu thực hiện thử thách của người?”

Thế thì tất cả các con người sẽ chết, *div* nói, vì chẳng nào chúng cũng bị nguyên rửa rồi, vì là con của một người cha yếu đuối. Một kẻ hèn nhát thay vì day dứt lương tâm lại giương mắt nhìn lũ con mình chết. Người nói người không can đảm nhưng ta thấy phẩm chất đó ở người. Những gì người đã làm, gánh nặng mà người chấp nhận mang, đòi hỏi lòng can đảm. Chính vì điều đó, ta kính nể người.

Baba Ayub yếu ớt vùng liềm lên, nhưng nó trượt khỏi tay ông rơi đánh keng xuống sàn cẩm thạch. Đầu gối nhũn ra, ông đành phải ngồi xuống.

Con trai người không nhớ người, *div* nói tiếp. Đây là cuộc sống của nó bây giờ, và chính mắt người đã thấy nó hạnh phúc thế nào. Ở đây nó được ăn ngon mặc đẹp, có bạn và được yêu thương. Nó được dạy nghệ thuật, ngôn ngữ và khoa học, theo những phương pháp thông tuệ và nhân ái. Nó chẳng muốn gì nữa. Một ngày nào đó, khi đã trưởng thành, nó có thể chọn cách rời đi, và nó sẽ được tự do làm vậy. Có lẽ với tấm lòng thiện lương, nó sẽ thay đổi được cuộc sống của nhiều người và mang hạnh phúc đến cho những kẻ chìm trong đau khổ.

“Ta muốn gặp nó,” Baba Ayub nói. “Ta muốn đưa nó về nhà.”

Thật ư?

Baba Ayub ngược lên nhìn *div*.

Sinh vật này bước tới chiếc tủ kê sát bức rèm, mở ngăn kéo lấy ra cái đồng hồ cát. Con có biết đó là gì không, Abdullah, đồng hồ cát ấy? Con biết à. Giỏi lắm. Ừm, *div* lấy cái đồng hồ cát ra, lật ngược lại, và đặt nó dưới chân Baba Ayub.

Ta sẽ cho phép người đưa nó về nhà, *div* nói. Nếu người đồng ý, nó không bao giờ được quay lại đây nữa. Nếu người từ chối, *người* không bao giờ được quay lại đây nữa. Khi cát đã chảy hết, ta muốn biết quyết định của người.

Nói xong, *div* ra khỏi phòng, để lại Baba Ayub với một lựa chọn đau đớn khác.

Ta sẽ đưa nó về nhà, ý nghĩ đó lập tức ập đến với Baba Ayub. Đó là việc ông khao khát nhất, tới từng thớ thịt trong con người ông. Chẳng phải ông đã luôn tưởng tượng ra điều này trong cả ngàn giấc mơ sao? Được ôm Qais bé nhỏ lần nữa, thơm lên má và cảm nhận bàn tay nhỏ mềm mại trong bàn tay ông? Nhưng... Nếu ông đưa cậu về nhà, cuộc sống nào sẽ đợi Qais ở Maidan Sabz đây? Khá lắm cũng chỉ là cuộc sống nhọc nhằn của một người nông dân, như ông bây giờ, có chẳng đỡ hơn chút đỉnh. Thật vậy, nếu Qais không chết bởi hạn hán như bao đứa trẻ làng. Thế thì người có thể tha thứ cho bản thân không, Baba Ayub tự vấn, khi biết rằng mình đã dứt nó khỏi cuộc sống sung sướng và nhiều cơ hội vì những lý do ích kỷ? Mặt khác, nếu ông để Qais lại, thì làm sao ông có thể chịu nổi, biết rằng con trai mình vẫn còn sống, biết cậu ở đâu nhưng lại bị cầm gắp cậu? Làm sao ông chịu nổi đây? Baba Ayub nức nở. Mỗi lúc ông lại thêm nản lòng đến nỗi ông cầm chiếc đồng hồ cát lên ném vào tường, khiến nó vỡ vụn thành hàng ngàn mảnh và lớp cát mịn vương vãi khắp sàn nhà.

Div trở lại căn phòng và thấy Baba Ayub đứng ngó xuống lớp thủy tinh vỡ, vai chùng xuống.

“Người là đồ quái vật tàn nhẫn,” Baba Ayub cất tiếng.

Khi nào sống lâu bằng ta, *div* đáp, người sẽ nhận ra rằng tàn nhẫn và nhân từ chỉ là những sắc thái khác nhau của cùng một màu mà thôi. Người đã lựa chọn chưa?

Baba Ayub lau khô nước mắt, nhặt liềm lên giắt bên hông. Ông lê bước ra cửa, đầu gục xuống.

Ngươi là một người cha tốt, *div* nói, khi Baba Ayub đi qua nó.

“Cầu cho ngươi bị quay chín trong lửa Địa ngục vì những gì ngươi đã làm với ta,” Baba Ayub rệu rã nói.

Ông ra khỏi phòng, và đang men theo hành lang thì *div* gọi.

Cầm lấy cái này, *div* nói. Nó đưa cho Baba Ayub một lọ thủy tinh nhỏ chứa chất lỏng sẫm màu. Hãy uống trên đường về nhà. Tạm biệt.

Baba Ayub cầm lấy cái lọ và lảng lạng rời đi.

Nhiều ngày sau, vợ ông vẫn đang ngồi bên bờ ruộng nhà, ngóng tin ông cũng đau đáu như khi ông ngồi đó mong mỏi nhìn thấy Qais. Từng ngày trôi qua, niềm hy vọng ông trở lại cứ tiêu tan dần. Dân làng đã dùng thì quá khứ để nói về Baba Ayub. Nhưng rồi một ngày, khi bà đang ngồi trên đụn đất lấm nhấm cầu nguyện thì trông thấy một dáng hình mỏng manh từ hướng núi đi về phía Maidan Sabz. Ban đầu bà tưởng ông là một thầy tu Hồi giáo bị lạc, một người đàn ông gầy guộc, quần áo rách như xơ mướp, mắt trũng sâu, thái dương hõm lại, nên mãi đến khi ông tới gần hơn bà mới nhận ra đây là chồng mình. Tim bà đập rộn ràng vì vui mừng và bà cất tiếng reo nhẹ nhõm.

Sau khi tắm rửa, ăn miếng cơm, uống miếng nước, Baba Ayub nằm nghỉ trong nhà trong khi dân làng vây quanh ông hỏi hết câu

này đến câu kia.

Ông đã đi đâu hử Baba Ayub?

Ông đã thấy những gì?

Chuyện gì xảy ra với ông vậy?

Baba Ayub không thể trả lời họ, vì ông không nhớ nổi chuyện gì đã xảy ra với mình. Ông không nhớ chút gì về chuyến đi, về việc trèo lên ngọn núi *div* ở, nói chuyện với *div*, về cung điện hoành tráng, hay căn phòng rộng với tấm rèm. Cứ như thể ông vừa thức dậy khỏi một giấc mơ mà mình đã quên sạch mọi thứ. Ông không nhớ khu vườn bí mật, bọn trẻ, và trên hết, ông không nhớ là đã nhìn thấy con trai mình, Qais, nô đùa giữa đám cây cùng lũ bạn. Thực ra, khi có người nhắc đến tên Qais, Baba Ayub còn chớp mắt khó hiểu. Ai cơ? ông hỏi. Ông không nhớ mình đã từng có một đứa con trai tên là Qais.

Con có hiểu không, Abdullah, rằng đó lại là điều may? Thứ thuốc lú đã xóa sạch những ký ức ấy? Đó là phần thưởng dành cho Baba Ayub vì đã vượt qua thử thách thứ hai của *div*.

Mùa xuân năm ấy, bầu trời trên Maidan Sabz cuối cùng cũng nứt toác. Trút xuống không phải những giọt mưa phún nhẹ nhẹ mấy năm qua mà là một cơn mưa ào ào thác đổ. Trời mưa xối xả, và cả ngôi làng vươn mình khao khát đón mưa. Cả ngày liền, nước rào rào trên những mái nhà Maidan Sabz và nhấn chìm mọi âm thanh khác trên đời. Những giọt mưa nặng hạt, căng tròn lăn khỏi mép lá.

Giếng làng được đổ đầy, nước sông dâng lên. Những ngọn đồi phía Đông chuyển sắc xanh tươi. Hoa dại bùng nở và lần đầu tiên trong bao năm qua, đám trẻ nô đùa trên đồng xanh còn lữ bò thành thoi nhai cỏ. Ai nấy đều hân hoan.

Mưa tạnh rồi thì dân làng phải khắc phục một số thứ. Mấy bức tường trát bùn đã tan chảy, vại mái nhà vỡ xuống, và cả vùng đất canh tác biến thành đầm lầy. Nhưng sau khi phải khốn đốn vì nạn hạn hán khắc nghiệt, dân làng Maidan Sabz không có ý kêu than. Tường được dựng lại, mái nhà được sửa sang, và những con kênh tưới tiêu được thoát nước. Tiết thu năm ấy, trong đời Baba Ayub chưa bao giờ được mùa hồ trăn đến thế, và quả vậy, năm sau đó, cả năm sau nữa, hồ trăn ông thu hoạch được càng thêm nhiều và thơm ngon. Ở những thành phố lớn nơi ông bán hàng, Baba Ayub tự hào ngồi sau hàng núi hồ trăn và nở nụ cười tươi rói như người đàn ông hạnh phúc nhất trên đời. Maidan Sabz không bao giờ bị hạn hán hoành hành nữa.

Chẳng còn gì mấy mà kể nữa, Abdullah à. Tuy vậy chắc con băn khoăn, liệu có bao giờ xuất hiện một thanh niên tuấn tú cưới ngựa qua ngôi làng trên đường phiêu du? Anh ta có dừng lại uống miếng nước, món mà hiện giờ ngôi làng rất dồi dào, và liệu anh ta có ngồi xuống ăn bánh mì với người dân, có khi là với chính Baba Ayub? Cha không biết, con trai à. Cha chỉ có thể nói rằng Baba Ayub đã già lắm rồi. Cha có thể cho con biết rằng ông đã thấy các con mình dựng vợ gả chồng, như tâm nguyện nằm lòng của ông, và cha có

thể nói rằng các con ông đã sinh cho ông một đàn cháu, mỗi đứa lại mang đến cho Baba Ayub niềm hạnh phúc vô bờ.

Và cha có thể cho con biết rằng có những đêm, không hiểu sao Baba Ayub không ngủ nổi. Dù giờ đã già lắm rồi, ông vẫn đi lại chùng nào còn chống gậy được. Và thế là trong những đêm mất ngủ ấy, ông nhẹ nhàng rời giường mà không làm vợ thức giấc, lấy cây gậy ra khỏi nhà. Ông đi trong bóng tối, cây gậy khua phía trước, gió đêm mơn man trên mặt ông. Có một tảng đá phẳng bên bờ ruộng nhà, ông bèn ngồi xuống. Ông thường ngồi đó một tiếng đồng hồ hoặc hơn, mê mải ngược nhìn các vì sao và những đám mây bông bành trôi qua vàng trắng. Ông nghĩ về cuộc đời dài của mình, biết ơn những phúc lộc và niềm vui mà mình được hưởng. Ông biết, còn mong cầu nhiều hơn nữa thì thật tầm thường. Ông thở dài hạnh phúc, lắng nghe gió từ núi tràn xuống, nghe lũ chim đêm líu lo.

Nhưng thảng hoặc, ông nghĩ mình nghe thấy một tiếng động khác lẫn giữa những thanh âm ấy. Lúc nào cũng vậy, vẫn là tiếng chuông leng keng cao vút. Ông không hiểu sao mình lại nghe thấy âm thanh đó, lẻ loi trong bóng tối, trong khi lũ cừu và dê đều đã ngủ. Có lúc ông tự nhủ mình chẳng nghe thấy gì như vậy cả, có lúc lại tin chắc vào điều ngược lại đến nỗi ông nói vọng vào bóng tối, “Ai ngoài đó vậy? Ai đó? Ra mặt đi.” Nhưng chẳng có lời đáp nào. Baba Ayub không hiểu. Cũng như ông không hiểu tại sao có gì đó gờn gợn, như đoạn cuối một giấc mơ buồn, luôn lướt qua ông bất cứ khi nào ông nghe thấy tiếng chuông leng keng ấy, lần nào cũng khiến ông ngạc

nhiên như một cơn gió bất ngờ. Nhưng rồi nó trôi qua, như mọi thứ vậy. Nó cứ trôi qua.

Thế đấy, con trai. Chuyện đến đây là hết. Cha chẳng còn gì để kể nữa. Và giờ thì muộn lắm rồi mà cha cũng đã mệt, sớm mai cha và em con phải dậy rồi. Nên con thôi nển đi. Ngả đầu xuống, nhắm mắt lại. Ngủ ngon nhé, con trai. Sáng ra chúng ta sẽ nói lời tạm biệt.

Hai

MÙA THU NĂM 1952

Cha chưa bao giờ đánh Abdullah. Vì thế khi ông ra tay, khi ông đánh vào bên đầu cậu, ngay phía trên tai - mạnh và đột ngột, bằng cả lòng bàn tay - những giọt lệ ngổ ngang bỗng dâng lên mắt Abdullah. Cậu vội chớp mắt ghìm lại.

“Về nhà,” cha nói qua hàm răng nghiến chặt.

Abdullah nghe thấy tiếng Pari òa khóc nức nở ngay đằng trước.

Rồi cha lại đánh cậu, mạnh hơn, lần này vào bên má trái. Đầu Abdullah lật sang bên. Mặt cậu đỏ bừng, nước mắt lại ứa ra. Tai trái cậu lùng búng. Cha khom xuống, gí sát khuôn mặt rắn rúm đen sạm vào mặt cậu, che khuất cả sa mạc lẫn dãy núi và bầu trời.

“Cha bảo con về nhà cơ mà, thằng bé này,” cha nói vẻ đau đớn.

Abdullah không thốt ra tiếng nào. Cậu nuốt đánh ực rồi nheo mắt nhìn cha, chớp chớp mắt nhìn khuôn mặt đang che khuất vầng trời.

Từ chiếc xe kéo màu đỏ nhỏ xíu phía trước, Pari thét gọi tên cậu, giọng con bé cao vút, run rẩy hãi sợ. “Abollah!”

Cha trừng mắt nhìn cậu vẻ dữ dằn, rồi lê bước trở lại xe. Từ trong xe, Pari vươn tay về phía Abdullah. Abdullah để cha và em đi

trước. Rồi cậu lấy cườm tay chùi mắt, đoạn đuổi theo.

Một lát sau, cha ném một hòn đá về phía cậu, giống như lũ trẻ ở Shadbagh làm với Shuja, chú chó của Pari - có điều chúng cố ý ném trúng Shuja, cố ý làm đau nó. Hòn đá của cha thì rơi vô hại cách Abdullah chừng vài mét. Abdullah đợi, đến khi cha và Pari đi tiếp thì cậu lại làm cái đuôi nhằng nhẵng.

Cuối cùng, khi mặt trời vừa nghiêng bóng, cha lại dừng bước. Ông quay về phía Abdullah, tuồng như suy nghĩ lung lắm, rồi vẫy vẫy tay.

“Con sẽ không bỏ cuộc chứ gì,” ông nói.

Từ trong xe kéo, Pari thò tay ra luồn vào tay Abdullah. Con bé ngược nhìn cậu, đôi mắt sáng trong, và nở nụ cười với hàm răng thưa như thể sẽ chẳng có chuyện gì xấu xảy ra với nó chừng nào cậu vẫn còn đứng bên. Cậu nắm chặt tay nó, như vẫn làm hằng đêm khi cậu và em gái ngủ trên chiếc giường gấp, đầu kê đầu, chân đan vào nhau.

“Đáng lẽ con phải ở nhà,” cha nói. “Với mẹ con và Iqbal. Như cha đã bảo con ấy.”

Abdullah nghĩ, *Bà ấy là vợ cha thôi. Mẹ của chúng con, chúng ta đã chôn rồi.* Nhưng cậu biết đừng kìm những lời lẽ đó lại trước khi chúng vọt ra ngoài.

“Được rồi. Đi nào,” cha nói. “Nhưng đừng có rỏ giọt nước mắt nào nữa đấy. Con nghe cha nói không?”

“Có ạ.”

“Cha cảnh cáo con đấy. Cha không cho phép đâu.” Pari toét miệng cười với Abdullah, cậu liền nhìn xuống đôi mắt nhạt màu và bầu má phính hồng hào, toét miệng cười lại.

Từ lúc đó, cậu nắm tay Pari bước bên chiếc xe kéo trong khi nó ì ạch bò trên mặt sa mạc lổ rổ. Chúng lén trao nhau những ánh nhìn hạnh phúc, anh trai và em gái, nhưng lại rất ít lời vì sợ làm cha khó chịu cũng như phá hỏng vận may của mình. Suốt bao lâu chỉ có ba người bọn họ với nhau, ngoài những hẻm núi đồng đồ sộ hun hút và những vách sa thạch đồ sộ ra thì chẳng nhìn thấy ai hay cái gì khác. Sa mạc trải ra phía trước, rộng mở mênh mang, như thể nó được tạo ra cho họ và chỉ họ mà thôi, không khí ngọt ngào nóng giãy, bầu trời cao xanh ngút ngát. Đá lấp lánh trên những kẽ nứt. Âm thanh duy nhất Abdullah nghe được là tiếng thở của chính mình và nhịp bánh xe kéo kẹt khi cha kéo chiếc xe đồ về hướng Bắc.

Một lát sau, họ dừng lại nghỉ ngơi dưới bóng một tảng đá. Rên lên một tiếng, cha hạ tay cầm xuống đất. Ông nhăn nhó gập cong lưng, ngược nhìn mặt trời.

“Bao giờ mới tới Kabul ạ?” Abdullah hỏi.

Cha nhìn xuống hai đứa trẻ. Tên ông là Saboor. Ông có nước da đen sạm và khuôn mặt khắc khổ, góc cạnh xương xẩu, mũi khoằm như mỏ diều hâu sa mạc, mắt lõm sâu vào hộp sọ. Cha gầy như cây sậy, nhưng cả đời lao động khiến cơ bắp ông rất dẻo dai, săn lại

như những dải mây bên quanh tay cầm của chiếc ghế liễu gai. “Chiều mai,” ông đáp, nâng bi đông nước làm từ da bò lên môi. “Nếu chúng ta đi nhanh.” Ông nuốt một ngụm dài, yết hầu nâng lên hạ xuống.

“Sao bác Nabi không chờ chúng ta đi ạ?” Abdullah hỏi. “Bác ấy có xe mà.”

Cha đảo mắt về phía cậu.

“Thế thì chúng ta sẽ không phải cuốc bộ cả chặng đường.”

Cha không nói gì. Ông bỏ chiếc mũ chồm lấm muội ra và lấy tay áo lau những giọt mồ hôi đọng trên lông mày.

Pari vung tay chỉ trở từ xe kéo. “Nhìn này anh Abollah!” Con bé hồ hởi reo. “Nửa kia.”

Abdullah nhìn theo ngón tay nó tới một chỗ dưới bóng tảng đá, nằm chổng chơ ở đó là một chiếc lông vũ dài màu xám như than đã cháy hết. Abdullah bước lại, nắm phần cuống nhặt lên. Cậu thổi những hạt bụi li ti khỏi chiếc lông. Một con chim cắt, cậu nghĩ, lật ngược nó lại. Cũng có thể là một con bồ câu, hoặc sơn ca sa mạc. Hôm đó cậu đã bắt gặp bao nhiêu chiếc lông thế này. Không, là một con chim cắt. Cậu lại thổi chiếc lông rồi đưa cho Pari, con bé hớn hờ giật lấy khỏi tay anh.

Ở quê nhà Shadbagh, Pari cất dưới gối một hộp trà bằng thiếc cũ rích mà Abdullah cho con bé. Lấy hộp đã gỉ sét, trên nắp là hình một người đàn ông Ấn Độ râu ria xồm xoàm, vấn khăn turban và

mặc áo chùng đồ, cầm chén trà bốc khói bằng cả hai tay. Bên trong hộp là toàn bộ đám lông vũ mà Pari sưu tập được. Chúng là tài sản được con bé nâng niu nhất. Những chiếc lông gà trống màu đỏ tía đậm và xanh lục sẫm; một chiếc lông đuôi trắng của chim bồ câu; một chiếc lông chim sẻ, màu nâu xỉn, lấm tấm những đốm thẫm màu; và thứ Pari tự hào nhất, một chiếc lông công xanh lục óng ánh với một con mắt lớn đẹp mê hồn ở chóp.

Chiếc lông công là món quà Abdullah tặng cho con bé hai tháng trước. Cậu nghe nói nhà một cậu bé ở làng bên có nuôi công. Một hôm khi cha vắng nhà đi đào mương ở một thị trấn nằm ở phía Nam Shadbagh, Abdullah liền tới ngôi làng đó, tìm gặp cậu bé, và hỏi xin một chiếc lông vũ. Mặc cả mãi, cuối cùng Abdullah đồng ý đổi đôi giày lấy chiếc lông vũ. Đến khi cậu trở về Shadbagh, chiếc lông công giắt trong hông quần bên dưới áo, gót chân cậu đã nứt toạc, để lại trên đất những vệt máu lấm lem. Gai và dằm đâm vào bàn chân cậu. Mỗi bước đi cậu lại cảm thấy cơn nhói buốt xuyên thẳng vào chân.

Về đến nhà, cậu thấy bà mẹ kế Parwana đang ở ngoài căn nhà tranh vách đất, lom khom trước *tandoor*^{*} làm món bánh *naan*^{*} thường nhật. Cậu vội nấp sau cây sồi đồ sộ gần nhà đợi dì làm xong. Hé mắt sau thân cây, cậu nhìn dì nấu nướng, một người đàn bà vai thô tay dài, bàn tay chai sần, những ngón tay chuối mẩn; một người đàn bà mặt núng nính chẳng sở hữu nét duyên dáng hồ điệp nào như cái tên của dì.

Lò nung làm bằng đất sét có nguồn gốc từ Trung Á.

Loại bánh mì dẹt phổ biến ở các nước Nam Á, Trung Á và Tây Á.

Abdullah ước ao có thể yêu dì như cậu từng yêu mẹ đẻ của mình. Mẹ, ba năm rưỡi trước đã băng huyết chết khi sinh Pari, năm ấy Abdullah mới bảy tuổi. Mẹ, khuôn mặt cơ hồ đã phai nhạt trong tâm trí Abdullah. Mẹ, khum tay vùi đầu cậu vào ngực bà và vuốt ve má cậu mỗi đêm trước giấc ngủ, ngân nga khúc ru:

Tôi thấy một nàng tiên nhỏ buồn bã

Dưới bóng cây giấy.

Tôi biết một nàng tiên nhỏ buồn bã

Một đêm bị gió cuốn bay.

Cậu ước ao có thể yêu người mẹ mới của mình như vậy. Và cậu nghĩ có lẽ Parwana cũng thầm ước điều tương tự, rằng dì có thể yêu *cậu*. Như cách dì yêu Iqbal, đứa con trai một tuổi của dì, đứa trẻ luôn được dì thơm khắp mặt, đứa trẻ mà từng tiếng ho, tiếng hắt hơi của nó đều khiến dì lo lắng. Hay như cách dì yêu đứa con đầu Omar. Dì yêu thương nó hết mực. Nhưng nó đã chết rét vào mùa đông năm kia. Khi ấy nó mới được hai tuần tuổi. Parwana và cha còn chưa kịp đặt tên cho nó. Nó là một trong ba đứa trẻ bị mùa đông khắc nghiệt ở Shadbagh cướp đi năm ấy. Abdullah còn nhớ Parwana đã ôm chặt thi hài bé nhỏ quần tã của Omar, nhớ những cơn vật vã của dì. Cậu còn nhớ cái ngày người ta chôn thẳng bé tí trên đồi, một ụ đất nhỏ trên mặt đất đông cứng, bên dưới bầu trời

màu xám thiếc, giáo sĩ Shekib nói lời cầu nguyện, gió tạt những hạt tuyết và băng vào mắt mọi người.

Abdullah đoán chừng lát nữa Parwana sẽ nổi cáu khi biết cậu đã đổi đôi giày duy nhất của mình lấy một chiếc lông công. Cha đã phải làm việc quần quật dưới nắng mới mua được giày cho cậu. Dì mà phát hiện ra cậu sẽ bị ăn mắng. Có khi còn bị đánh nữa, Abdullah nghĩ. Trước kia dì đã đánh cậu vài lần rồi. Tay dì chắc khỏe - kết quả từ bao năm bồng bế người chị gái tật nguyền, Abdullah đoán vậy - và đôi tay ấy biết vung chổi hay giáng một cú tát chuẩn xác như thế nào.

Nhưng điều đáng nói là, Parwana lại chẳng có vẻ gì là hả hê khi đánh cậu. Dì cũng không phải là không biết cách đối xử dịu dàng với hai đứa con ghẻ. Có lần dì đã dùng cuộn vải mà chồng mua cho từ Kabul may cho Pari một cái váy màu bạc và xanh lục. Có lần dì đã dạy cho Abdullah, với lòng kiên nhẫn đáng kinh ngạc, cách đập hai quả trứng cùng lúc mà không làm vỡ lòng đỏ. Và cũng có lần dì chỉ cho chúng cách xoắn bện lá ngô thành con búp bê nhỏ, như dì đã chỉ cho chị gái ruột của mình thuở bé. Dì dạy chúng may quần áo cho búp bê từ những mảnh vải rách.

Nhưng những hành động đó, Abdullah biết, chỉ là vì nghĩa vụ mà thôi, nông hơn nhiều so với độ sâu của chiếc giếng tình cảm mà dì dành cho Iqbal. Nếu một đêm nhà họ bị cháy, Abdullah biết chắc Parwana sẽ vồ lấy đứa con nào mà tháo chạy. Dì sẽ chẳng phải nghĩ đến hai lần. Suy cho cùng, đơn giản một lẽ: Cậu và Pari, hai

đứa không phải con dì. Phần lớn mọi người chỉ yêu con đẻ của mình. Không thể tránh khỏi thực tế rằng cậu và em gái không thuộc về dì. Chúng chỉ là những gì còn lại của một người đàn bà khác mà thôi.

Cậu đợi Parwana mang bánh vào trong, rồi quan sát dì trở ra khỏi nhà lần nữa, một tay bế Iqbal, một tay kẹp mớ quần áo bẩn. Cậu nhìn dì thong thả đi về phía bờ sông và đợi cho đến khi dì khuất tầm mắt mới lén vào nhà, cứ mỗi lần chạm chân xuống đất là lại đau nhói. Vào đến trong nhà, cậu ngồi xuống xỏ chân vào đôi dép quai hậu nhựa cũ kỹ, thứ giày dép cuối cùng mà cậu có. Abdullah biết việc mình đã làm là không khôn ngoan chút nào. Nhưng khi cậu quỳ gối bên Pari, nhẹ nhàng lay nó dậy khỏi cơn chợp mắt, và chìa chiếc lông từ sau lưng ra như một nhà ảo thuật, cậu thấy việc đó xứng đáng biết bao - xứng đáng vì vẻ mặt con bé rưng rưng ra sao, ban đầu thì ngạc nhiên, sau là sung sướng; vì con bé thơm lên má cậu nồng nhiệt thế nào; vì con bé cười khúc khích khi cậu cù chóp lông mềm mại vào cằm nó - và bỗng nhiên chân cậu chẳng còn đau nữa.

Cha lại lấy tay áo lau mồ hôi lần nữa. Họ thay phiên nhau uống nước trong bi đông. Uống xong, cha nói, “Thằng bé này, con mệt rồi đấy.”

“Không đâu ạ,” Abdullah chối. Cậu mệt rồi rồi. Và chân thì đau nhức. Đi dép quai hậu qua sa mạc thật chẳng dễ dàng gì.

Cha nói, “Trèo vào đi.”

Trong xe kéo, Abdullah ngồi sau Pari, lưng dựa vào thành gỗ mỏng, những đốt xương sống nhỏ xíu của em gái ép vào bụng và xương ngực cậu. Khi cha kéo chúng về phía trước, Abdullah chăm chú nhìn bầu trời, các dãy núi, dãy nọ kề sát dãy kia, những ngọn đồi bát úp mềm mại xa xa. Cậu ngấm lưng cha khi cha gò lưng kéo, đầu cúi thấp, chân đá tung những đám cát nâu đỏ. Một chiếc xe moóc của người du mục đi qua họ, một đoàn dài bụi bặm nào chuông leng keng nào lạc đà rên rỉ, và một phụ nữ với đôi mắt viền phấn côn và mái tóc màu lúa mì mỉm cười với Abdullah.

Tóc bà gọi Abdullah nhớ đến mẹ, và lòng cậu lại trỗi dậy nỗi khao khát được có mẹ, lòng dịu dàng, sự vui vẻ bẩm sinh, cả nỗi hoang mang của bà trước sự tàn bạo của con người. Cậu nhớ tiếng cười nắc nẻ của bà, và cách bà thi thoảng bẽn lẽn nghiêng đầu. Mẹ cậu thật mong manh, cả dáng vóc lẫn bản tính, một phụ nữ thất đày lưng ong với mái tóc bông lúc nào cũng tràn ra khỏi khăn. Trước đây cậu cứ băn khoăn mãi sao một cơ thể mảnh mai như vậy lại có thể chứa nhiều niềm vui đến thế. Không thể. Nó trào khỏi bà, trào khỏi đôi mắt bà. Cha thì khác. Ở cha có sự cứng rắn. Đôi mắt cha cùng nhìn ra một thế giới như mẹ, nhưng chỉ thấy nỗi dửng dưng. Công việc nhọc nhằn bất tận. Thế giới của cha thật khắc nghiệt. Chẳng có gì từ trên trời rơi xuống. Kể cả tình yêu. Ta phải chi trả cho tất cả mọi thứ. Và nếu ta nghèo, thì nỗi cơ cực chính là tiền bạc của ta. Abdullah nhìn xuống đường ngôi tóc đầy vảy của em gái, nhìn cổ tay gầy của em vắt trên thành xe kéo, và cậu biết rằng khi mẹ cậu mất, có gì đó ở bà đã truyền sang cho Pari. Nét gì đó trong sự tận tụy hết

lòng, vẻ ngây thơ, niềm hy vọng hồn nhiên của bà. Pari là người duy nhất trên đời này không bao giờ có thể làm cậu tổn thương, và sẽ không bao giờ làm cậu tổn thương. Có những ngày, Abdullah cảm thấy con bé là gia đình thực sự duy nhất mà cậu có.

Sắc ngày ngả dần sang xám, và những đỉnh núi xa xa biến thành những bóng mờ mang dáng hình kẻ khổng lồ lom khom. Trước đó họ đã băng qua vài ngôi làng, phần lớn đều xa xôi và lảm bực hết như Shadbagh. Những ngôi nhà vuông nhỏ xíu làm từ bùn nung, lác đác có cái ăn vào sườn núi, khói bếp bảng lảng từ mái nhà bay lên. Nào đây phơi quần áo, nào những người đàn bà ngồi xỏm bên bếp lửa. Máy cây dương, vài con gà, dăm con bò con dê, và đâu đâu cũng thấy đèn thờ. Ngôi làng cuối cùng họ đi qua nằm kề một cánh đồng anh túc, một cụ già đang bóc vỏ quả trên đồng vẫy tay với họ. Cụ hét gì đó với Abdullah mà cậu nghe không ra. Cha vẫy tay đáp lại.

Pari gọi, “Anh Abollah ơ?”

“Ơi.”

“Không biết Shuja có buồn không nhỉ?”

“Chắc nó không sao đâu.”

“Không ai làm hại nó chứ?”

“Nó bị con lảm đấy, Pari. Nó tự vệ được mà.”

Shuja là một chú chó bị. Cha nói chắc hẳn có thời nó là chó chọi vì tai và đuôi của nó đã bị cắt cụt. Nhưng nó có tự vệ, hay có

thể tự vệ hay không lại là vấn đề khác. Khi chú chó lạc lần đầu xuất hiện ở Shadbagh, lũ trẻ đã ném đá nó, lấy cành cây hay nan hoa xe đạp gỏi sét thọc nó. Shuja chưa lần nào đánh trả. Dần dà, lũ trẻ trong làng đã chán hành hạ mà để nó yên, dù vậy Shuja vẫn giữ thái độ cẩn trọng và nghi ngờ, như thể nó chưa quên chúng đã tệ bạc với mình thế nào trong quá khứ.

Nó né tránh tất cả mọi người ở Shadbagh, trừ Pari. Vì Pari mà Shuja quỳnh quáng hết cả lên. Tình yêu nó dành cho con bé mệnh mang không chút vẩn đục. Con bé là cả vũ trụ với nó. Sáng sáng, khi thấy Pari ra khỏi nhà là Shuja bật dậy, toàn thân run lên. Mẩu đuôi cụt vẫy rối rít, và nó nhảy tung tung như giẫm phải than nóng. Nó hớn hờ nhảy cẫng quanh con bé. Cả ngày chú chó đi theo Pari, khụt khịt ngửi gót chân con bé, và đêm xuống, khi hai đứa bị chia cắt, nó lại cô quạnh nằm ngoài cửa, đợi trời sáng.

“Anh Abollah ơ?”

“Ơi.”

“Khi nào lớn, em ở với anh nhé?”

Abdullah nhìn vàng mặt trời màu cam đang buông tàn, nhích dần xuống chân trời. “Tùy em. Nhưng em sẽ không muốn đâu.”

“Em có muốn mà.”

“Em sẽ muốn có nhà riêng cơ.”

“Nhưng bọn mình có thể làm hàng xóm mà.”

“Có lẽ.”

“Anh sẽ không sống xa em.”

“Nhỡ em chán anh thì sao?”

Con bé thúc khuỷu tay vào sườn cậu. “Không đâu mà.”

Abdullah toét miệng cười với chính mình. “Được rồi, được rồi.”

“Anh sẽ ở gần em.”

“Ừ.”

“Đến khi bọn mình già.”

“Già chát luôn.”

“Mãi mãi.”

“Ừ, mãi mãi.”

Từ đầu xe kéo, con bé quay lại nhìn cậu. “Anh hứa nhé, anh Abollah?”

“Mãi mãi và mãi mãi.”

Lát sau, cha cõng Pari lên lưng, còn Abdullah đi sau, kéo chiếc xe không. Trong lúc họ đi, cậu cứ thần người ra. Cậu chỉ nhận thấy đầu gối mình nhấp nhô và những giọt mồ hôi lăn dài từ mép mũ chòm. Bàn chân nhỏ xíu của Pari vung vẩy đập vào hông cha. Chỉ nhận thấy cái bóng của cha và con gái trải dài trên mặt sa mạc xám ngắt, cứ thế bỏ xa cậu nếu cậu chậm bước.

Chính bác Nabi đã tìm công việc mới nhất cho cha - bác Nabi là anh ruột của Parwana, thành ra đương nhiên là bác của Abdullah. Bác Nabi là đầu bếp kiêm tài xế ở Kabul. Mỗi tháng một lần, bác lại lái xe từ Kabul về thăm người nhà ở Shadbagh, lần nào bác về cũng được báo hiệu bởi tràng còi giật cục và tiếng hò la của đám trẻ làng đuổi theo chiếc xe to oành màu xanh dương với mui xe vàng cát và vành bánh xe bóng loáng. Chúng vỗ đồm độp lên thanh chắn bùn và cửa sổ cho đến khi bác tắt máy, chui ra khỏi xe cười toe toét, bác Nabi điển trai với hàng râu quai nón dài và mái tóc đen lượn sóng chải ngược ra sau, vận bộ com lê ngoại cỡ màu ô liu mặc ngoài áo sơ mi trắng và đi đôi giày lười màu nâu. Ai cũng ra nhìn bác vì bác lái ô tô, dù đây là xe của chủ, và vì bác mặc com lê và làm việc ở một thành phố lớn, Kabul.

Chính trong chuyến thăm gần đây nhất, bác Nabi đã mách việc cho cha. Những người giàu có mà bác làm thuê cho tính xây thêm một gian nhà nữa - một nhà khách nhỏ ở sân sau, đầy đủ phòng tắm, tách biệt hẳn với nhà chính - và bác Nabi đã gợi ý họ thuê cha, một người rất thạo việc ở công trường xây dựng. Bác nói họ sẽ trả công rất hậu và chỉ mất khoảng một tháng là xong thôi.

Cha quả rất thạo việc ở công trường xây dựng. Cha đã lăn lộn khắp chốn. Từ lâu lắm rồi, cha đã đi tìm việc, gõ cửa hết nhà này đến nhà khác xin làm công nhật. Có lần, cậu vô tình nghe thấy cha nói với một bác trong làng, giáo sĩ Shekib, rằng *Nếu tôi sinh ra là con vật, giáo sĩ Sahib* à, tôi thề rằng mình sẽ là con la đấy*. Đôi khi

cha đưa Abdullah đi làm cùng. Một bận họ hái táo ở một thị trấn cách Shadbagh cả ngày đi bộ. Abdullah còn nhớ cha đã ở tít trên thang cho đến khi mặt trời lặn, nhớ đôi vai khom, chiếc gáy nhăn nheo bóng râm dưới nắng, làn da cánh tay rám rộp, những ngón tay thô kệch thoăn thoắt vật từng trái táo một. Bận khác họ lại làm gạch xây đền thờ ở một thị trấn nọ. Cha đã chỉ cho Abdullah cách lượm đất tốt, thứ đất có màu nhạt hơn. Họ cùng nhau sàng đất, trộn thêm rơm, và cha đã kiên nhẫn dạy cậu đóng nước vừa chuẩn để hỗn hợp không bị nhão. Năm ngoái thì cha thồ đá. Ông xúc đất, lần đầu thử cày ruộng. Ông còn tham gia vào đội làm đường lo việc rải nhựa.

Danh xưng gọi những người có vai vế trong xã hội.

Abdullah biết cha tự trách bản thân vì chuyện Omar. Nếu ông tìm được nhiều việc hơn, hoặc việc khá khẩm hơn, thì ông đã có thể mua cho nó những bộ quần áo mùa đông tử tế hơn, chần dày hơn, thậm chí là cả một chiếc lò sưởi đang hoàng để sưởi ấm ngôi nhà. Đó là điều cha nghĩ. Ông không hề nhắc đến Omar một lời với Abdullah từ sau lễ chôn cất, nhưng Abdullah biết.

Cậu nhớ có lần nhìn thấy cha, vài ngày sau khi Omar mất, đứng một mình dưới cây sồi đồ sộ. Cây sồi cao vượt hết thảy mọi thứ ở Shadbagh và là sinh vật sống lâu đời nhất làng. Cha nói ông sẽ chẳng lấy làm ngạc nhiên nếu nó từng chứng kiến vua Babur dẫn quân chiếm Kabul. Cha kể rằng ông đã dành cả nửa tuổi thơ dưới tán cây rộng lớn này hay trèo lên những cành cây cong. Cha của

cha, ông nội của Abdullah, đã buộc mấy sợi dây thừng dài lên một cành cây chắc khỏe và treo một chiếc xích đu, món đồ chơi đã sống sót qua bao tiết mùa khắc nghiệt và lâu hơn cả chính ông nội. Cha nói thuở nhỏ ông với Parwana và chị gái dì, Masooma, đã thay nhau chơi đùa trên chiếc xích đu ấy.

Nhưng dạo này, cha lúc nào cũng trong tình trạng lao lực khi Pari giặt giặt tay áo ông và đòi ông đẩy xích đu cho nó.

Có khi để mai đi, Pari.

Chỉ một xíu thôi, Baba^{}. Đứng lên đi mà.*

Giờ không được. Lần sau đi con.

Cha (tiếng Farsi).

Cuối cùng con bé cũng đành thôi, buông tay áo cha ra mà ngậm ngùi bỏ đi. Có những lúc khuôn mặt hẹp của cha xịu xuống khi ông nhìn theo bóng nó. Rồi ông lật người quay mặt về phía bên kia giường, kéo chăn lên, và nhắm đôi mắt mỗi một lại.

Abdullah không hình dung nổi cha lại có thời chơi xích đu. Cậu không thể tưởng tượng ra cha hồi bé, như cậu. Một cậu bé. Vô tư, lanh lẹ. Lao đầu chạy ra cánh đồng bát ngát với đám bạn cùng chơi. Cha, người có đôi bàn tay đầy sẹo, khuôn mặt chằng chịt những nếp nhăn mỗi một in hằn. Cha, người có lẽ đã sinh ra với cái xẻng trong tay và bùn đất trong kẽ móng tay.

Đêm đó họ phải ngủ trên sa mạc. Họ ăn bánh mì và những củ khoai tây luộc cuối cùng mà Parwana đã gói ghém cho họ. Cha nhóm lửa rồi bắc ấm đun nước uống trà.

Abdullah nằm bên lò sưởi, cuộn tròn dưới tấm chăn len dày sau Pari, lòng bàn chân lạnh lẽo của con bé áp vào cậu.

Cha cúi xuống đồng lửa châm một điếu thuốc.

Abdullah trở mình nằm ngửa, Pari cũng điều chỉnh tư thế, má áp vừa khít vào vết hõm quen thuộc bên dưới xương quai xanh của cậu. Cậu hít vào mùi đồng của bụi sa mạc và ngược nhìn bầu trời đầy sao tựa những tinh thể băng, lung linh, lấp lánh. Mảnh trăng lưỡi liềm mỏng manh áp ôm đường viền lò mờ ma quái của cả mặt trăng.

Abdullah nhớ lại mùa đông năm kia, mọi thứ đều chìm trong bóng tối, gió lùa qua cửa, rít từng hồi chậm, dài, ào ào, và rít từ mọi kẽ nứt trên trần nhà. Ngoài trời, những đường nét của ngôi làng bị tuyết xóa nhòa. Những đêm dài không sao, ngày thì ngắn lại, u ám, mặt trời hầu như không có dạng, và rồi chỉ xuất hiện thoáng qua rồi biến mất. Cậu nhớ tiếng khóc mệt nhọc của Omar, đến sự câm lặng của nó, rồi cha ảo não khắc một mảnh trăng lưỡi liềm lên chiếc bảng gỗ, giống hệt mảnh trăng treo trên đầu họ bây giờ, cắm cái bảng xuống nền đất cứng sạm màu vì băng tuyết trên đầu ngôi mộ nhỏ.

Và giờ một lần nữa lại tới lúc thu tàn. Mùa đông đã nấu sắn quanh đây, dù cả cha lẫn Parwana đều không nhắc đến, như thể nói

ra từ đó thôi cũng có thể thúc nó đến nhanh hơn.

“Cha ời,” cậu lên tiếng.

Từ bên kia đồng lửa, cha khẽ cất tiếng rên trầm.

“Cha cho phép con giúp cha nhé? Ý con là xây nhà khách ấy?”

Khói cuộn tròn bay lên từ điều thuốc của cha. Ông đang nhìn đăm đăm vào bóng tối.

“Cha ời?”

Cha cựa mình trên tảng đá ông đang ngồi. “Cha nghĩ là con có thể giúp trộn vữa,” ông nói.

“Con không biết cách làm.”

“Cha sẽ chỉ cho con. Con sẽ học được thôi.”

“Thế còn con?” Pari hỏi.

“Con ư?” cha chậm rãi nói. Ông rít một hơi thuốc dài rồi lấy cành cây cời lửa. Rải rác những tia lửa nhỏ phơ phất bay lên vào bóng tối. “Con lo chuyện nước uống nhé. Đảm bảo rằng chúng ta không bao giờ bị khát. Vì người ta không thể làm việc được nếu khát.”

Pari im lặng.

“Cha nói đúng đấy,” Abdullah nói. Cậu biết Pari muốn làm việc nặng như lội xuống bùn, và rằng con bé thất vọng với nhiệm vụ mà cha giao cho. “Em mà không tiếp nước cho anh và cha thì chúng ta còn lâu mới xây xong nhà.”

Cha luồn cành cây vào bên dưới quai ấm, nhắc nó ra khỏi bếp. Ông đặt ấm sang bên cho nguội.

“Thế này đi,” ông nói. “Con cho cha thấy con có thể lo ổn thỏa chuyện nước uống thì cha sẽ tìm cho con việc khác.”

Pari nghịch cằm nhìn Abdullah, mặt nó sáng bừng với nụ cười răng thưa.

Cậu nhớ hồi nó còn bé, hồi nó còn ngủ trên ngực cậu, thi thoảng cậu mở mắt giữa đêm thì thấy nó lặng lẽ toét miệng cười với mình, hết như lúc này.

Cậu chính là người đã nuôi nó. Đúng vậy. Dẫu bản thân cậu vẫn là một đứa trẻ. Mười tuổi. Khi Pari còn ẵm ngửa, cậu chính là người đêm hôm thức dậy vì tiếng quấy khóc và rên rỉ của nó, chính cậu phải bế nó đi rong và vỗ về nó trong bóng tối. Cậu thay tã bẩn cho nó. Cậu là người tắm cho Pari. Đó không phải việc của cha - cha là đàn ông - vả lại, công việc đã vắt kiệt sức của cha rồi. Parwana, dạo ấy đã mang thai Omar, tỉnh dậy chăm Pari thì còn mất thời gian chán. Dì chẳng bao giờ có sự kiên nhẫn hay sinh lực cả. Vậy là việc chăm sóc đổ lên vai Abdullah, nhưng cậu chẳng may mắn ngại ngần. Cậu vui vẻ làm. Cậu thích lắm khi được là người giúp em đi bước đầu tiên, sưng sốt trước từ đầu tiên em nói ra trong đời. Đó là mục đích của cậu, cậu tin thế, lý do mà Chúa tạo ra cậu, để cậu chăm sóc Pari khi Người đưa mẹ chúng đi.

“Baba ời,” Pari nói. “Kể chuyện đi.”

“Muộn rồi,” cha nói.

“Đi mà.”

Cha vốn là người kiệm lời. Ông hiếm khi nói nhiều hơn hai câu liên tiếp. Nhưng thi thoảng, Abdullah không hiểu sao cha lại mở lòng và những câu chuyện đột ngột tuôn trào. Đôi khi ông để Abdullah và Pari ngồi say sưa trước mặt ông, trong khi Parwana xúng xoảng nồi xoong trong bếp, và kể cho chúng nghe những câu chuyện mà thuở bé ông được bà nội truyền lại, đưa chúng đến những vùng đất nơi các vị sultan*, *jinn*, *div* ác tâm, và những thầy tu Hồi giáo thông tuệ cư trú. Bận khác ông lại sáng tác chuyện. Ông sáng tác ngay tại chỗ, những câu chuyện của ông bộc lộ thứ khả năng tưởng tượng và mơ mộng luôn khiến Abdullah ngỡ ngàng. Cha chưa bao giờ đem lại cảm giác hiện hữu rõ rệt đến thế với Abdullah, sôi nổi, cởi mở, chân thực tới vậy khi ông kể chuyện, như thể những câu chuyện là những lỗ kim thâm nhập vào thế giới mờ đục, bí hiểm của ông.

Vua (ở các nước Hồi giáo).

Nhưng nhìn nét mặt cha là Abdullah biết tối nay sẽ chẳng có câu chuyện nào.

“Muộn rồi,” cha nhắc lại. Ông lót mép chiếc khăn đang choàng quanh vai vào quai ấm, nhắc lên rót cho mình một chén trà. Ông thổi khói rồi nhấp một ngụm, khuôn mặt bừng sắc cam trong ánh lửa. “Đến lúc ngủ rồi. Ngày mai dài đây.”

Abdullah kéo chăn trùm đầu hai đứa. Dưới lớp chăn, cậu hát vào gáy Pari.

Tôi thấy một nàng tiên nhỏ buồn bã

Dưới bóng cây giấy.

Pari, đã lên cơn buồn ngủ, lờ mờ hát đoạn của mình.

Tôi biết một nàng tiên nhỏ buồn bã

Một đêm bị gió cuốn bay.

Gần như ngay lập tức, nó cất tiếng ngáy.

Lát sau Abdullah tỉnh giấc thì không thấy cha đâu cả. Cậu hoảng hốt ngồi dậy. Lửa đã gần vạc, chẳng còn lại gì ngoài mấy đốm tàn đỏ thẫm. Abdullah lia mắt sang trái rồi sang phải nhưng chẳng thể xuyên thấu bóng tối, vừa mênh mông vừa trùm phủ. Cậu cảm thấy mặt mình trắng bệch. Tim đập gấp gáp, cậu dỏng tai lên, nín thở.

“Cha ơ?” cậu thì thầm.

Lặng phắc.

Cơn hoảng loạn nhanh chóng bám sâu vào ngực cậu. Cậu ngồi im như tượng, người thẳng đơ, căng cứng, lắng nghe hồi lâu. Cậu chẳng nghe thấy gì. Chúng đơn độc, cậu và Pari, trong vòng vây bóng tối. Chúng bị bỏ rơi. Cha đã bỏ rơi chúng. Lần đầu tiên trong đời Abdullah cảm thấy sự mệnh mang của sa mạc, và của thế giới. Người ta thật dễ lạc lối trong không gian ấy. Không có ai giúp đỡ, không có ai chỉ đường. Rồi một suy nghĩ tệ hơn chui vào đầu cậu.

Cha đã chết. Ai đó đã cắt cổ cha. Bọn cướp. Chúng đã giết cha và giờ đang bao vây cậu và Pari, cứ từ từ, khoái trá, giờ trò trêu đùa.

“Cha ơ?” cậu gọi lại, lần này giọng chói lói.

Không lời đáp.

“Cha ơ?”

Cậu gọi đi gọi lại, khí quản như bị bóp nghẹt. Cậu không biết mình đã gọi cha bao lâu và bao lần mà không có lời đáp nào từ bóng tối. Cậu hình dung ra những khuôn mặt, ẩn náu trong những ngọn núi phình ra từ đất, quan sát, nhả nhử cười ác hiểm với cậu và Pari. Nỗi hoảng loạn xâm chiếm cậu, khiến lòng cậu thất lại. Cậu bắt đầu run rẩy, và khẽ thút thít. Cậu cảm thấy mình chực thét lên.

Rồi có tiếng bước chân. Một dáng hình hiện ra từ bóng tối.

“Con tưởng cha đi rồi,” Abdullah run run nói.

Cha ngồi xuống bên đám lửa tàn.

“Nãy cha đi đâu thế?”

“Ngủ đi, thằng bé này.”

“Cha đừng bỏ chúng con. Đừng làm thế cha ơ.”

Cha nhìn cậu, nhưng trong bóng tối khuôn mặt cha nhòa mờ thành một biểu cảm mà Abdullah không đoán ra. “Con làm em thức bây giờ.”

“Đừng bỏ chúng con.”

“Đủ rồi đấy.”

Abdullah lại nằm xuống, ôm chặt em gái trong vòng tay, tim đập thình thịch.

Abdullah chưa bao giờ tới Kabul. Những gì cậu biết về Kabul đều là qua lời kể của bác Nabi. Cậu từng cùng cha đến mấy thị trấn nhỏ hơn làm thuê, nhưng chưa bao giờ đặt chân tới một thành phố thực sự, và chắc chắn không có gì trong lời kể của bác Nabi chuẩn bị tinh thần cho cậu trước sự hồi hải tấp nập của một thành phố lớn và nhộn nhịp hơn hết thảy. Đâu đâu cậu cũng thấy đèn giao thông, quán trà, nhà hàng, cửa hiệu mặt tiền lấp lánh với biển hiệu rực rỡ đủ màu. Ô tô chạy rầm rầm dọc các con phố đông đúc, lạng lách từng chút một giữa đám xe buýt, khách bộ hành và xe đạp. Những chiếc *gari** ngựa kéo lóc cóc ngược xuôi đại lộ, bánh xe vành sắt nảy trên đường phố. Những vỉa hè mà cậu đi qua cùng Pari và cha đông nghẹt người bán thuốc lá và kẹo cao su, quầy báo, những bác thợ rèn đóng móng ngựa. Ở các giao lộ, cảnh sát giao thông trong bộ đồng phục chẳng mấy vừa vặn thối còi và ra các hiệu lệnh mà xem ra chẳng ai để ý.

Một loại xe súc vật kéo.

Với Pari gọn lỏn trong lòng, Abdullah ngồi trên ghế băng vỉa hè gần một hàng thịt, chia nhau món đậu hầm và *chutney** ngò rí đựng trong chiếc đĩa thiếc mà cha mua cho chúng ở một quán cóc ven đường.

Món truyền thống của ẩm thực Nam Á, gồm các loại rau củ, gia vị, hoa quả trộn lẫn với nhau.

“Nhìn kìa, anh Abollah,” Pari vừa nói vừa chỉ một cửa hàng bên kia đường. Đứng sau cửa kính là một cô gái diện bộ váy thêu màu lục tuyệt đẹp đính kim sa hạt cườm nhỏ xíu. Cô quàng một chiếc khăn dài rất hợp, với trang sức bạc và quần màu huyết dụ. Cô đứng im phắc, thờ ơ nhìn khách qua đường mà không một lần chớp mắt. Cô còn không động đậy ngón tay trong khi Abdullah và Pari ăn hết món đậu, và sau đó cũng vẫn bất động. Dọc theo khối phố, Abdullah thấy một tấm áp phích khổng lồ rủ xuống từ mặt tiền một tòa nhà cao tầng. Trên đó có hình một cô gái Ấn Độ xinh xắn giữa cánh đồng tulip, đứng dưới cơn mưa tầm tã, nghịch ngợm thụp xuống sau một bungalow. Cô cười bên lên, chiếc sari ướt ôm sát các đường cong. Abdullah tự hỏi liệu đây có phải thứ mà bác Nabi gọi là rạp chiếu bóng, nơi người ta đến xem phim, và hy vọng rằng tháng sau bác Nabi sẽ dẫn cậu và Pari đi xem. Cậu toét miệng cười trước suy nghĩ ấy.

Ngay sau hồi chuông cầu kinh gióng lên từ một thánh đường lát đá xanh dương trên phố, Abdullah thấy bác Nabi tấp xe vào lề đường. Bác Nabi chui ra từ ghế lái, vận bộ com lê màu ô liu, cửa xe suýt đập phải một thanh niên mặc *chapan*^{*} đi xe đạp, người này kịp tránh trong tích tắc.

Áo choàng.

Bác Nabi vội vòng qua đầu xe và ôm cha. Khi bác thấy Abdullah và Pari, khuôn mặt bác bừng nở nụ cười rạng rỡ. Bác khom người xuống cho vừa tầm chúng.

“Mấy đứa thấy Kabul thế nào?”

“Ồn quá ạ,” Pari nói, bác Nabi liền phá lên cười.

“Đúng vậy đấy. Nào, vào xe đi. Các cháu sẽ thấy nhiều thứ hơn từ trong xe đấy. Lau giày dép đã rồi hãy vào. Saboor, chú ngồi đằng trước đi.”

Ghế sau mát, cứng, và có màu xanh nhạt hòa hợp với bề ngoài xe. Abdullah trượt sang phía cửa sổ đằng sau ghế lái và đỡ Pari ngồi vào lòng mình. Cậu thấy khách qua đường nhìn chiếc xe với vẻ ghen tị. Pari quay đầu sang anh, và chúng lại toét miệng cười với nhau.

Chúng ngắm thành phố lướt qua trong khi bác Nabi lái xe. Bác nói bác sẽ đi tuyến đường dài hơn để chúng có thể thấy một phần nhỏ Kabul. Bác chỉ một chòm đồi mang tên Tapa Maranjan và một lăng mộ mái vòm trên đỉnh trông xuống thành phố. Bác nói rằng Nāder Shah^{*}, cha của vua Zahir Shah, được chôn cất tại đây. Bác chỉ cho chúng pháo đài Bala Hissar trên đỉnh núi Koh-e-Shirdawaza, nơi người Anh đã sử dụng trong cuộc chiến tranh với Afghanistan lần hai, theo lời bác nói.

Shah là danh hiệu được trao cho các hoàng đế / vua / lãnh chúa Ba Tư (ND). Ở đây nhân vật được nói đến là vua của Afghanistan

(Caruri).

“Cái gì kia hở bác Nabi?” Abdullah gõ gõ lên cửa kính, chỉ vào một tòa nhà hình chữ nhật lớn màu vàng.

“Silo đấy. Nhà máy bánh mì mới mở.” Bác Nabi lái xe bằng một tay đoạn rướn cổ ra sau nháy mắt với cậu. “Món quà từ những người bạn Nga của chúng ta.”

Một nhà máy làm bánh mì, Abdullah kinh ngạc, hình dung ra cảnh Parwana ở Shadbagh trát những phần bột được dàn mỏng vào thành chiếc *tandoor* làm từ bùn.

Cuối cùng, bác Nabi rẽ vào một con phố rộng rãi, sạch sẽ, hai bên đường là những cây bách cách đều nhau. Nhà ở đây thanh lịch và lớn hơn bất cứ ngôi nhà nào Abdullah từng thấy. Chúng có màu trắng, vàng, xanh nhạt. Phần lớn là nhà hai tầng, được bao quanh bởi những bức tường cao và khóa kín sau cánh cổng kim loại đôi. Abdullah nhận ra mấy chiếc xe như của bác Nabi đỗ dọc phố.

Bác Nabi đỗ tại lối vào được tô điểm với những bụi cây cắt tỉa gọn gàng. Bên kia lối vào là một ngôi nhà hai tầng quét vôi trắng hiện ra sừng sững đến khó tin.

“Nhà bác to quá,” Pari thốt lên, mắt mở to thích thú.

Đầu bác Nabi ngật ra sau vai khi bác cười. “Được thế thì tuyệt quá. Không, đây là nhà của ông chủ bác. Cháu sắp gặp họ rồi. Phải thật ngoan vào đấy.”

Ngôi nhà trông còn ấn tượng hơn khi bác Nabi dẫn Abdullah, Pari và cha vào trong. Abdullah ước chừng nó đủ lớn để chứa ít nhất nửa số nhà ở Shadbagh. Cậu cảm giác như bước vào cung điện của *dív* vậy. Khu vườn, nằm tít phía sau, được tạo kiểu tuyệt đẹp, với những luống hoa đủ màu cắt tỉa gọn gàng, những bụi cây cao đến đầu gối và chi chít cây ăn quả - Abdullah nhận ra anh đào, táo, mơ và lựu. Một khoảng thềm lợp mái dẫn từ nhà ra vườn - bác Nabi bảo rằng nó được gọi là sân hiên - và được bao quanh bởi một hàng rào thấp phủ chằng chịt dây leo xanh mướt. Trên đường tới căn phòng nơi ông bà Wahdati đang đợi họ đến, Abdullah nhìn thấy buồng tắm với bồn cầu bằng gốm mà bác Nabi từng kể với chúng, cũng như bồn rửa tay sáng lấp lánh với vòi nước màu đồng. Abdullah, đưa trẻ tuần nào cũng mất hàng tiếng rờn xách nước từ cái giếng chung ở Shadbagh, ngỡ ngàng xiết bao trước cuộc sống nơi nước ở ngay trong tầm tay.

Giờ họ ngồi trên một chiếc đi văng đồ sộ có tua rua bằng vàng, Abdullah, Pari và cha. Những chiếc gối tựa êm ái sau lưng họ điểm những hạt kim sa nhỏ xíu hình bát giác. Bên kia đi văng là một bức tranh choán gần hết tường. Trong tranh là một người thợ khắc đá lớn tuổi gò lưng bên bàn thợ, cầm dùi đục đẽo một khối đá. Rèm cửa xếp nếp màu đỏ tía khoác lên những cánh cửa sổ rộng rãi lúc này đang mở ra một ban công với lan can sắt cao ngang thắt lưng. Mọi thứ trong căn phòng này đều bóng loáng, không một hạt bụi.

Chưa bao giờ trong đời Abdullah thấy rõ sự bản thủ của chính mình đến thế.

Ông chủ của bác Nabi, ông Wahdati, ngồi trên chiếc ghế da, khoanh tay trước ngực. Ông nhìn họ với thái độ không hẳn là thiếu thân thiện nhưng xa cách, khó đoán biết. Ông cao hơn cha; Abdullah đã nhận thấy điều đó ngay khi ông đứng lên chào họ. Ông có bờ vai hẹp, môi mỏng, và vàng trán cao bóng lờng. Ông mặc com lê trắng, thắt lại ở phần eo, với sơ mi màu lục cổ mở mà cổ tay áo được cài kín bằng những viên đá xanh dương hình bầu dục. Suốt buổi gặp, ông không nói quá chục từ.

Pari nhìn xuống đĩa bánh quy trên chiếc bàn thủy tinh trước mặt họ. Abdullah chưa bao giờ tưởng tượng trên đời lại có nhiều loại bánh đến vậy. Bánh quy sô cô la hình ngón tay với lớp kem xoắn, bánh tròn nhỏ nhân cam, bánh xanh lục hình thù như chiếc lá, và còn nhiều nữa.

“Cháu muốn thử không?” bà Wahdati nói. Bà là người gánh hết nhiệm vụ trò chuyện. “Ăn đi. Cả hai cháu. Bác mang ra cho các cháu đây.”

Abdullah quay sang cha xin phép, Pari cũng làm theo. Điều này có vẻ khiến bà Wahdati thích thú, bà nhú mồm, nghiêng đầu, và mỉm cười.

Cha gật nhẹ. “Mỗi đứa một cái,” ông khẽ nói.

“Ôi, thế sao được,” bà Wahdati nói. “Tôi đã bảo Nabi đi nửa vòng Kabul đến hiệu bánh này mua về đây.”

Cha ngại ngừng ngoảnh đi. Ông ngồi trên mép đi vắng, hai tay vò chiếc mũ chồm rách nát. Ông nghiêng đầu gối tránh bà Wahdati và hướng sự chú ý vào chồng bà.

Abdullah nhón tay lấy hai chiếc bánh và đưa một chiếc cho Pari.

“Lấy nữa đi nào. Chúng ta không muốn Nabi nhọc công vô ích đâu,” bà Wahdati mắng yêu. Bà mỉm cười với bác Nabi.

“Có gì nhọc công đâu ạ,” bác Nabi đỏ mặt.

Bác Nabi đang đứng gần cửa, cạnh một tủ gỗ cao lấp kính dày. Trên các ngăn bên trong, Abdullah thấy những bức ảnh chụp ông bà Wahdati lồng khung bạc. Họ đây, bên một cặp đôi khác, choàng khăn dày và áo khoác nặng nề, sau lưng là một dòng sông chảy sỏi bọt. Trong một bức ảnh khác, bà Wahdati cầm một chiếc ly, cười tươi, cánh tay trần khoác eo một người đàn ông mà, Abdullah không sao thể tưởng tượng được, không phải ông Wahdati. Có cả ảnh cưới của họ nữa, ông cao ráo bảnh bao trong bộ com lê đen, bà diện váy trắng thướt tha, cả hai đều cười mỉm.

Abdullah lén liếc nhìn bà, nhìn bờ eo mảnh mai, khuôn miệng nhỏ xinh và đôi mày cong hoàn mỹ, móng chân hồng và son môi tiệp màu. Cậu nhớ đã gặp bà hai năm trước, khi Pari gần hai tuổi. Bác Nabi đã đưa bà tới Shadbagh vì bà nói là muốn gặp gia đình bác. Hôm ấy bà mặc bộ váy không tay màu đào - cậu vẫn nhớ vẻ mặt

sững sờ của cha - và đeo chiếc kính mát đen có gọng dày màu trắng. Bà mỉm cười suốt, hỏi han về ngôi làng, cuộc sống của họ, hỏi tên tuổi lũ trẻ. Bà cư xử như thể bà thuộc về căn nhà trát bùn trần thấp của họ, lưng dựa vào bức vách lấm muội đen sì, ngồi bên cửa sổ lốm đốm vết phân ruồi và tấm màn nhựa hoen ố ngăn gian chính với bếp, cũng là chỗ ngủ của Abdullah và Pari. Bà đã thể hiện một màn thăm hỏi ra trò, nhất quyết bỏ đôi giày cao gót ngoài cửa, chọn sàn nhà khi cha tế nhị mời bà ngồi ghế. Như một người bạn họ. Hồi đó Abdullah mới tám tuổi, nhưng đã nhìn thấu sự việc.

Điều mà Abdullah nhớ nhất về chuyến thăm là Parwana - dạo ấy đã mang thai Iqbal - cứ thu mình lại, lặng người ngồi trong góc, co co quắp quắp. Dì ngồi đó với đôi vai so lại, chân nhét dưới bụng bầu, như đang cố nhòa lẫn vào tường. Khuôn mặt dì được che sau tấm mạng bần. Dì nắm mớ vải rúm ró dưới cằm. Abdullah gần như thấy nổi tử nhục bốc lên trong dì như hơi nước, thấy niềm xấu hổ, cảm nhận được dì cảm thấy mình nhỏ bé chừng nào, và lòng cậu trào lên một nỗi cảm thông đáng ngạc nhiên với bà mẹ kế của mình.

Bà Wahdati với lấy cái bao kê bên đĩa bánh và châm cho mình một điều thuốc.

“Chúng tôi đã chọn một con đường vòng khá dài, và tôi đã cho họ thấy một phần nhỏ thành phố,” bác Nabi nói.

“Tốt! Tốt!” bà Wahdati thốt lên. “Anh đã bao giờ tới Kabul chưa, Saboor?”

Cha đáp, “Độ một hai lần, thưa Bibi* Sahib.”

Cách gọi tôn trọng phụ nữ trong tiếng Ba Tư.

“Vậy xin hỏi, anh có ấn tượng thế nào?”

Cha nhún vai, “Đồng quá.”

“Phải.”

Ông Wahdati nhặt mẩu xơ vải trên tay áo khoác rồi nhìn xuống thảm.

“Đồng, phải rồi, và đôi khi còn gây mệt mỏi nữa,” vợ ông nói.

Cha gật đầu như thể ông hiểu.

“Kabul là một hòn đảo, thật vậy. Có người nói nơi đây tiến bộ, có lẽ đúng. Theo tôi thì tạm đúng, nhưng nó cũng cách biệt với phần còn lại của đất nước.”

Cha nhìn xuống chiếc mũ chỏm trong tay và chớp mắt.

“Đừng hiểu lầm tôi,” bà nói. “Tôi toàn tâm toàn ý ủng hộ bất cứ cải cách nào mà thành phố này mang lại. Chúa biết là đất nước này có thể tận dụng điều đó. Tuy nhiên, đôi khi nó hơi quá phô trương so với gu của tôi. Tôi thề đấy, sự xa hoa ở chốn này.” Bà thở dài. “Đúng là ngày càng khiến người ta mệt mỏi. Bản thân tôi luôn ngưỡng mộ vùng thôn quê. Tôi yêu mến nơi ấy vô cùng. Những tỉnh lỵ xa xôi, những *qaria* - ngôi làng nhỏ. Một Afghanistan *đích thực*, có thể coi như vậy.”

Cha ngập ngừng gật đầu.

“Tôi có thể không tán đồng tất cả hoặc thậm chí phần lớn những truyền thống bộ lạc, nhưng xem ra tôi thấy sống ngoài đó thật hơn. Ở họ có sự vững vàng. Cung cách khiêm nhường khác lạ. Cả lòng hiếu khách nữa. Tính kiên cường. Niềm kiêu hãnh. Em dùng từ đúng không, Suleiman? *Kiêu hãnh?*”

“Thôi đi, Nila,” chồng bà khẽ lên tiếng.

Bầu im lặng đặc quánh trùm xuống sau câu nói của ông. Abdullah nhìn ông Wahdati gõ ngón tay lên tay ghế, còn vợ ông thì mỉm cười cứng nhắc, một vết son hồng lem trên đầu thuốc lá, chân bà bắt tréo nơi mắt cá, khuỷu tay đặt trên tay ghế.

“Chắc không đúng từ rồi,” bà nói, phá vỡ im lặng. “Có lẽ là *lòng tự trọng*.” Bà mỉm cười, khoe hàm răng trắng tinh thẳng tắp. Abdullah chưa bao giờ thấy một hàm răng như vậy. “Đúng rồi. Hay hơn nhiều. Người dân quê rất tự trọng. Họ mang nó trên người phải không? Như một tấm huy hiệu? Tôi thật lòng đấy. Tôi thấy điều đó ở anh, Saboor à.”

“Cảm ơn, Bibi Sahib,” cha lí nhí, cựa mình trên ghế, vẫn nhìn xuống chiếc mũ chỏm.

Bà Wahdati gật đầu. Bà quay sang nhìn Pari. “À, cho phép bác nói câu này nhé, cháu đáng yêu quá.” Pari nhích lại gần Abdullah hơn.

Khoan thai, bà Wahdati cất giọng đọc, “Hôm nay tôi đã gặp một khuôn mặt diễm kiều, mỹ lệ, duyên dáng vô ngần mà mình tìm kiếm

bấy lâu.” Bà mỉm cười. “Rumi^{*}. Cháu có biết ông ấy không? Cháu sẽ thấy ông ấy sáng tác bài này dành riêng cho cháu, cháu yêu.”

Rumi (1207-1273): nhà thần học, nhà thơ vĩ đại sinh ra tại Balkh, nay thuộc Afghanistan.

“Bà Wahdati là một nhà thơ tài hoa,” bác Nabi nói.

Bên kia phòng, ông Wahdati với lấy một cái bánh, bẻ đôi, rồi cắn một miếng nhỏ.

“Nabi, anh thật khéo miệng,” bà Wahdati nói, trao cho bác một ánh nhìn ấm áp. Abdullah lại bắt gập sắc hồng ửng lên trên má bác Nabi.

Bà Wahdati dụi điều thuốc, day mạnh đầu mẫu thuốc lá vào gạt tàn vài lần. “Tôi dẫn lũ trẻ đi đâu đó nhé?” bà hỏi.

Ông Wahdati trút một hơi thở bực dọc, đập cả hai lòng bàn tay vào tay ghế, ra vẻ định đứng dậy, dù không phải.

“Tôi sẽ đưa chúng ra chợ,” giờ bà Wahdati nói với cha. “Nếu anh đồng ý, Saboor. Nabi sẽ chở chúng tôi đi. Suleiman có thể dẫn anh đến nơi thi công sau nhà. Để anh tự mình xem thế nào.”

Cha gật đầu.

Ông Wahdati chậm chậm khép mắt lại.

Họ đứng lên chuẩn bị đi.

Bỗng nhiên, Abdullah ước gì cha sẽ cảm ơn những người này vì món bánh quy và trà, rồi nắm tay cậu và Pari rời khỏi ngôi nhà này,

khỏi đám tranh, rèm cũng như sự tiện nghi và xa hoa vô độ của nó. Họ có thể đổ đầy nước vào bi đông, mua bánh mì và mấy quả trứng luộc, và trở lại con đường đã đưa họ đến đây. Trở về qua sa mạc, những tảng đá, những ngọn đồi, cha lại kể chuyện cho chúng nghe. Họ sẽ thay phiên nhau kéo Pari ngồi trong xe. Và trong vòng hai hoặc ba ngày, dù phổi bám bụi và tứ chi rã rời, họ cũng sẽ trở lại Shadbagh. Shuja sẽ thấy họ về và cuống quýt chạy tới, nhảy cẫng quanh Pari. Họ sẽ ở nhà.

Cha nói, “Đi đi, các con.”

Abdullah tiến lên một bước, định nói gì đó, nhưng bàn tay thô kệch của bác Nabi đã đặt lên vai cậu, xoay cậu lại, bác Nabi vừa dẫn cậu đi dọc hành lang vừa nói, “Đợi mà xem chợ ở đây thế nào nhé. Các cháu chưa thấy nơi nào như vậy đâu, cả hai đứa.”

Bà Wahdati ngồi cùng chúng ở ghế sau, không khí nồng nàn hương nước hoa của bà và một mùi gì đó mà Abdullah không nhận ra, thứ mùi ngọt ngào, hơi gắt. Bà hỏi chúng hết câu này đến câu khác trong khi bác Nabi lái xe. Bạn chúng là những ai? Chúng có đi học không? Các câu hỏi về việc nhà, hàng xóm, những trò chúng chơi. Nắng chiếu xuống phần mặt phải của bà. Abdullah có thể thấy những sợi lông tơ trên má bà và đường viền mờ của lớp trang điểm bên dưới quai hàm bà.

“Cháu có một con chó,” Pari nói.

“Thế à?”

“Nó là một con chó hết sảy đấy,” bác Nabi nói từ ghế trước.

“Tên nó là Shuja. Lúc nào cháu buồn là nó đều biết.”

“Chó là thế mà,” bà Wahdati nói. “Về điểm đó chúng giỏi hơn một số người mà bác từng gặp.”

Họ lái xe qua một tốp ba cô nữ sinh trung học nhảy chân sáo dọc vỉa hè. Họ vận đồng phục đen với khăn trắng thắt dưới cằm.

“Bác biết vừa nãy mình nói gì, nhưng Kabul không tệ đến mức ấy đâu,” bà Wahdati lơ đãng vờn về chuối vòng cổ. Bà đang nhìn ra ngoài cửa sổ, nét mặt u buồn. “Ở đây bác thích nhất là lúc cuối xuân, sau những cơn mưa. Không khí thật trong lành. Khúc dạo đầu của mùa hè. Cái cách nắng chiếu xuống núi.” Bà mỉm cười uể oải. “Có đứa trẻ trong nhà thì tốt. Ôn ào một chút, để thay đổi không khí. Có sức sống một chút.”

Abdullah nhìn bà và cảm thấy có gì đó đáng báo động ở người phụ nữ này, bên dưới lớp trang điểm và nước hoa và vẻ mong cầu cảm thông, có gì đó vụn vỡ. Cậu thấy mình nghĩ về mùi khói bếp của Parwana, cái kệ bếp bừa bãi chai lọ, những chiếc đĩa không đồng bộ và xoong nồi nhem nhuốc. Cậu nhớ tám đệm dùng chung với Pari, dù nó bẩn, và mớ lò xo lúc nào cũng chỉ chực lòi ra. Cậu nhớ tất cả những thứ đó. Chưa bao giờ trong đời cậu nhớ nhà da diết đến vậy.

Bà Wahdati thở dài ngồi lút vào ghế, áp chiếc ví vào lòng như bà bầu ôm cái bụng to tròn.

Bác Nabi tập vào một vỉa hè đông đúc. Bên kia đường, cạnh một thánh đường với những ngọn tháp cao vút là chợ, được tạo thành từ mê cung các lối đi hẹp chật cứng như nêm, cả mái vòm lẫn lộ thiên. Họ thông thả đi qua những lối đi đầy quầy hàng bán áo khoác da, nhẫn nạm ngọc và đá màu mè, cùng gia vị đủ mọi chủng loại, bác Nabi đi sau, bà Wahdati và hai anh em chúng đi trước. Giờ đã ra ngoài, bà Wahdati bèn đeo chiếc kính mát khiến mặt bà trông giống mèo đến kỳ quặc.

Tiếng mặc cả oang oang khắp nơi. Tiếng nhạc ầm ĩ vọng ra từ hầu hết mọi quầy hàng. Họ đi qua những quầy bán sách, đài, đèn bàn, nồi xoong màu bạc. Abdullah thấy hai người lính đi đôi ủng bụi bặm và mặc áo khoác màu nâu sẫm vừa hút chung điếu thuốc vừa quan sát mọi người với vẻ thờ ơ chán chường.

Họ ghé vào một sạp giày. Bà Wahdati bới tung hàng dãy giày bày trên mấy chiếc thùng ra. Bác Nabi đi vu vơ sang quầy bên cạnh, tay chấp sau lưng, khinh bỉ nhìn xuống mấy đồng xu cũ kỹ.

“Đôi này thế nào?” bà Wahdati nói với Pari. Bà giờ một đôi giày thể thao màu vàng mới tinh lên.

“Xinh quá ạ,” Pari nói, nhìn đôi giày vẻ ngỡ ngàng.

“Cháu thử đi.”

Bà Wahdati giúp Pari xỏ chân vào giày, kéo quai, cài khóa cho nó. Bà hé mắt nhìn Abdullah qua cặp kính. “Cháu cũng chọn một đôi

đi. Bác thật không tin nổi là cháu đi đôi dép quai hậu đó suốt cả quãng đường từ làng cháu đến đây.”

Abdullah lắc đầu ngoảnh đi. Cuối lối đi, một ông già với chòm râu bờm xờm và đôi chân khoèo xin người qua lại bố thí.

“Nhìn này, anh Abollah!” Pari giơ một chân lên, rồi đến chân kia. Nó giậm chân xuống đất, nhảy tưng tưng. Bà Wahdati gọi bác Nabi lại và bảo bác dẫn Pari đi dọc lối nhỏ, xem có êm chân không. Bác Nabi nắm tay Pari dẫn đi.

Bà Wahdati nhìn xuống Abdullah.

“Cháu nghĩ bác là người xấu,” bà nói. “Cách nói năng của bác lúc trước ấy.”

Abdullah nhìn Pari và bác Nabi đi qua ông già ăn xin khoèo chân. Ông nói gì đó với Pari, Pari lại ngược mặt lên nói gì đó với bác Nabi, và bác Nabi bèn thả cho ông một đồng xu.

Abdullah bắt đầu khóc không thành tiếng.

“Ôi, cháu ngoan,” bà Wahdati nói, giật mình. “Cháu yêu tội nghiệp.” Bà lấy khăn tay từ ví ra đưa cho cậu.

Abdullah gạt đi. “Xin bác đừng làm thế,” cậu nói, giọng vỡ vụn.

Giờ bà khom người bên cậu, kính gài lên tóc. Mắt bà cũng ướt, và khi bà chấm khăn lên mắt, nó bị lem mấy vết màu đen. “Bác không trách cháu nếu cháu có ghét bác. Đó là quyền của cháu.

Nhưng - giờ bác không mong cháu hiểu - thế này là tốt nhất. Thật đấy, Abdullah. Thế này tốt nhất. Có ngày cháu sẽ hiểu.”

Abdullah ngửa mặt lên trời rên rỉ vừa đúng lúc Pari nhảy chân sáo lại phía cậu, đôi mắt ngập tràn biết ơn, khuôn mặt sáng bừng hạnh phúc.

Một sáng mùa đông năm ấy, cha lấy rìu đốn cây sồi khổng lồ. Con trai của giáo sĩ Shekib, Baitullah, và vài người đàn ông nữa cùng giúp cha. Không ai tìm cách can thiệp. Abdullah đứng bên mấy thằng bé khác nhìn họ. Điều đầu tiên cha làm là hạ chiếc xích đu xuống. Cha trèo lên cây dùng dao cưa đứt sợi thừng. Rồi ông và những người đàn ông khác đốn cái thân cây đồ sộ đến tận chiều muộn, khi cái cây già nua cuối cùng cũng đổ xuống với một tiếng rắc lớn náo nê. Cha bảo Abdullah rằng họ cần củi cho mùa đông. Nhưng ông đã thô bạo vung rìu vào cái cây già nua, với quai hàm siết chặt và khuôn mặt tối sầm như thể ông không thể chịu nổi nhìn nó thêm chút nào nữa.

Lúc này, bên dưới bầu trời xám xịt màu đá, những người đàn ông đang xẻ cái thân cây đổ, mũi và má họ đỏ bừng trong giá lạnh, tiếng rìu bổ vào gỗ dội lại trống rỗng. Xa hơn đằng ngọn cây, Abdullah bề những cành nhỏ khỏi những cành lớn. Trận tuyết đầu tiên của mùa đông đã đổ xuống cách đây hai ngày. Không dày lắm, chưa đến lúc, chỉ là báo hiệu cho những gì sắp tới. Sớm thôi, mùa đông sẽ tràn về Shadbagh, mùa đông cùng các cột băng, những đụn

tuyết cả tuần mới tan và những cơn gió làm nứt nẻ da mu bàn tay trong đúng một phút. Còn bây giờ, màu trắng trên đất mới chỉ thừa thớt, lỗ chỗ những đốm đất nâu nhạt rải từ đây tới sườn đồi.

Abdullah gom một ôm cành cây gầy guộc và mang đến chồng củi chung càng lúc càng cao thêm gần đó. Cậu đang đi đôi ủng lười tuyết mới, đeo găng tay và mặc áo khoác mùa đông. Đó là áo cũ, nhưng ngoại trừ cái phéc mơ tuya hồng mà cha đã sửa lại thì nó còn tốt như mới - độ dày, xanh lam đậm, với lớp lông lót màu cam. Nó có bốn túi sâu đóng mở bằng khuy bấm và chiếc mũ chần bông ôm quanh mặt Abdullah khi cậu thắt dây lại. Giờ thì cậu hát mũ ra khỏi đầu và trút một hơi thở dài đầy khói.

Vàng dương đang hạ dần xuống chân trời. Abdullah vẫn có thể nhìn ra chiếc cối xay gió cũ, cái bóng sừng sững và xám xịt trùm xuống những bức vách bùn trong ngôi làng. Mỗi khi có gió lạnh từ trên đồi thổi xuống là cánh quạt lại kéo kẹt rên rỉ. Cối xay gió chủ yếu là nơi trú ngụ của lũ diệp xanh trong hè, nhưng giờ đông đã về, lũ diệp đi hết và quạ liền chiếm chỗ. Mỗi sáng, Abdullah lại bị đánh thức bởi tiếng kêu quang quác quàng quạc chói tai của chúng.

Có gì đó thu hút ánh mắt cậu, bên tay phải, dưới đất. Cậu đi về phía đó và quỳ xuống.

Một chiếc lông vũ. Nhỏ xíu. Sắc vàng.

Cậu bỏ một chiếc găng tay ra mà cầm nó lên.

Tối nay họ sẽ đi dự lễ, cậu, cha cậu, và đưa em trai cùng cha khác mẹ, Iqbal. Con trai của Baitullah mới chào đời. Một *motreb*^{*} sẽ hát cho những người đàn ông nghe, và ai đó sẽ vỗ trống lục lạc. Có trà và bánh mì mới nướng nóng hổi và *shorwa*^{*} khoai tây. Sau đó, giáo sĩ Shekib sẽ nhúng một ngón tay vào bát nước đường rồi cho đứa trẻ mút. Ông sẽ lấy viên đá đen bóng loáng và chiếc dao cạo hai lưỡi ra, nhấc miếng vải trên bụng thằng bé lên. Một nghi thức thông thường. Cuộc sống vẫn chảy trôi ở Shadbagh.

Nhạc sĩ chuyên chơi những ca khúc có tiết tấu nhanh trong các dịp lễ tiệc.

Món xúp truyền thống của người Afghanistan. Nguyên liệu chủ yếu là khoai tây, thịt và đậu, thường được dùng kèm với bánh mì.

Abdullah lật chiếc lông vũ lại trong tay.

Cha không cho phép một giọt nước mắt nào rỏ xuống, cha đã nói thế. Không được khóc. Cha không cho phép.

Và cũng chẳng có thật. Không ai ở làng hỏi thăm Pari. Thậm chí không ai nhắc đến tên nó. Abdullah sửng sờ khi thấy con bé lại biến mất hoàn toàn khỏi cuộc sống của họ như vậy.

Abdullah chỉ tìm thấy nỗi đau của chính mình phản chiếu ở Shuja. Ngày nào chú chó cũng xuất hiện bên cửa nhà họ. Parwana ném đá vào nó. Cha cầm cành cây đuổi đánh nó. Nhưng nó vẫn trở lại. Đêm đêm cậu nghe thấy nó tru não nùng và sáng sáng họ lại bắt gặp nó nằm bên cửa, cầm gối lên chân trước, chớp mắt nhìn người

đánh đuổi mình với cặp mắt buồn đau, không trách cứ. Chuyện đó diễn ra hàng tuần liền cho đến một sáng nọ, Abdullah thấy nó lê chân về phía ngọn đồi, đầu rũ xuống. Kể từ ấy không ai ở Shadbagh thấy nó nữa.

Abdullah nhét chiếc lông vũ vàng vào túi và khởi bước về phía cối xay gió.

Đôi khi, cậu vô tình thấy cha rầu rầu nét mặt, chìm trong những sắc thái cảm xúc lẫn lộn. Với cậu, giờ nom cha teo tóp hẳn lại, như bị tước mất một thứ thiêng liêng. Ông lơ đãng đi lại quanh nhà, không thì cũng ngồi trong hơi ấm của cái lò sưởi gang to mới tinh, với Iqbal bé bỏng trong lòng, chờ đợi nhìn ngọn lửa. Giọng ông trở nên lè nhè theo cái cách mà Abdullah không nhớ nổi, như thể có gì đó đè nặng lên từng lời ông nói. Ông thu mình vào những khoảng lặng dài đằng đẵng, nét mặt kín bưng. Ông không còn kể chuyện nữa, không còn kể từ khi ông và Abdullah trở về từ Kabul. Có lẽ, Abdullah nghĩ, cha cũng đã bán nàng thơ của mình cho nhà Wahdati mất rồi.

Xa khuất.

Biến mất.

Chẳng còn lại gì.

Chẳng lời nào được nói ra.

Ngoại trừ những lời thốt ra từ miệng Parwana: *Phải là con bé. Dĩ rất tiếc, Abdullah. Phải là con bé.*

Cắt một ngón tay, để bảo vệ cả bàn tay.

Cậu quỳ xuống khoảng đất đằng sau cối xay gió, dưới chân ngọn tháp đá mục nát. Cậu cời gang tay ra đào đất. Cậu nghĩ đến đôi mày rậm, vàng trán tròn rộng và nụ cười răng thưa của con bé. Đầu cậu văng vẳng tiếng cười lạnh lót vang khắp nhà thuở trước. Cậu nghĩ về cảnh hỗn loạn nổ ra khi họ từ chợ về. Pari hoảng loạn. Gào thét. Bác Nabi vội đưa con bé đi. Abdullah đào mãi cho đến khi ngón tay cậu chạm vào lớp kim loại. Rồi xoay xở nhấc hộp trà bằng thiếc từ dưới cái lỗ lên. Cậu gạt lớp đất lạnh khỏi nắp.

Gần đây, cậu nghĩ rất nhiều về câu chuyện cha kể cho chúng vào đêm trước chuyến đi Kabul, về người nông dân già nua Baba Ayub và *div*. Abdullah cứ thấy mình ở đúng chỗ Pari từng đứng, sự biến mất của con bé như một thứ mùi bốc lên từ lớp đất dưới chân, và chân cậu liền bủn rủn, lòng se lại, và cậu thêm được uống thứ thuốc lú mà *div* đã đưa cho Baba Ayub để giúp ông quên đi mọi sự.

Nhưng không thể nào quên được. Pari cứ quanh quẩn, tự nhiên xuất hiện nơi khóe mắt Abdullah ở mỗi nơi cậu đến. Con bé như hạt bụi bám vào áo cậu. Con bé ở trong cơn im lặng đã trở nên quá thường xuyên ở nhà, những cơn im lặng cứ trào lên giữa từng lời họ nói, đôi khi lạnh lẽo trống rỗng, đôi khi chất chứa những điều không được nói ra, như một đám mây trĩu nặng chẳng bao giờ chịu đổ mưa. Có những đêm cậu mơ thấy mình lại ở sa mạc, đơn độc, bao quanh là núi, xa xa có một ánh lửa nhỏ cứ chớp, tắt, chớp, tắt, như một thông điệp.

Cậu mở hộp trà ra. Chúng đều ở đó, đám lông vũ của Pari, nào lông gà trống, vịt, bồ câu; cả sợi lông công ấy nữa. Cậu thả chiếc lông vàng vào hộp. Một ngày nào đó, cậu nghĩ.

Hy vọng.

Cuộc đời cậu ở Shadbagh được đếm từng ngày, như của Shuja vậy. Giờ thì cậu đã biết. Ở đây chẳng còn gì cho cậu. Ở đây cậu không có gia đình. Cậu sẽ đợi cho đến khi đông tàn và đất trời vào độ xuân ấm, một sáng cậu sẽ dậy trước lúc bình minh và bước ra khỏi cửa. Cậu sẽ chọn một hướng mà lên đường. Cậu sẽ đi xa khỏi Shadbagh đến chừng nào chân cậu còn chịu được. Và nếu một ngày, trong khi cuốc bộ qua một cánh đồng bát ngát, nổi tuyệt vọng xâm chiếm lòng cậu thì cậu sẽ dừng bước, nhắm mắt lại nghĩ về chiếc lông chim cất mà Pari đã tìm thấy ở sa mạc. Cậu sẽ hình dung chiếc lông rụng từ thân con chim, bay cao tít lên mây, cách mặt đất gần một cây số, xoay tít và cuồng quay trong luồng khí mạnh, bị những cơn gió dữ cuốn qua hàng cây số sa mạc và núi non, để cuối cùng hạ cánh, chính tại nơi này, bất chấp mọi nghịch cảnh, dưới chân chính tảng đá ấy cho em gái cậu tìm thấy. Cậu sẽ thấy ngõ ngàng, và rồi, cả hy vọng nữa, khi những việc như vậy lại xảy ra. Và dẫu có thừa biết, cậu vẫn sẽ cảm thấy can đảm, và cậu sẽ mở mắt ra mà bước tiếp.

Ba

MÙA XUÂN NĂM 1949

Trước khi kéo chăn ra và nhìn thấy nó, Parwana đã ngửi thấy thứ mùi ấy rồi. Nó bê bết khắp mông Masooma, chảy xuống đùi, dính cả vào tấm trải giường lẫn chăn nệm. Masooma ngược nhìn cô qua vai với vẻ rụt rè cầu xin tha thứ, xen lẫn xấu hổ - vẫn nổi xấu hổ ấy sau ngần ấy thời gian, ngần ấy năm.

“Chị xin lỗi,” Masooma thì thầm.

Parwana muốn gào lên nhưng cô nén lại thành một nụ cười yếu ớt. Những lúc như lúc này cô phải gồng mình để nhớ, để không lãng quên, một sự thật chẳng thể nào lay chuyển: Đây là tác phẩm của chính cô, cái mớ hỗn độn này. Chẳng có gì đổ xuống đầu cô là bất công hay vô lý. Đây là những gì cô đáng phải nhận. Cô thở dài, xem xét chỗ vải bẩn, ghê sợ công việc đang chờ đợi mình. “Em sẽ lau sạch cho chị,” cô nói.

Masooma bắt đầu khóc không thành tiếng, thậm chí không cả thay đổi nét mặt. Chỉ có nước mắt, trào lên, chảy dài.

Bên ngoài, trong hơi lạnh ban sớm, Parwana nhóm một ngọn lửa trong lò đất. Khi lửa bốc, cô đổ đầy nước lấy từ cái giếng chung ở Shadbagh vào xô rồi hơ nóng. Cô sưởi lòng bàn tay bên ngọn lửa.

Từ đây cô có thể thấy chiếc cối xay gió và nhà thờ làng, nơi giáo sĩ Shekib dạy cô và Masooma đọc khi họ còn nhỏ, và cả nhà của ông, nằm dưới chân một sườn đồi thoải thoải. Lát nữa, khi mặt trời lên, mái nhà sẽ trở thành một hình vuông đỏ rực hoàn hảo trên làn bụi nhờ những quả cà chua mà vợ ông đem ra phơi khô dưới nắng. Parwana ngược nhìn những vì sao sớm mai, tàn dần, nhạt nhòa, thờ ơ nhấp nháy với mình. Cô trấn tĩnh lại.

Vào nhà, cô lật Masooma nằm sấp xuống. Cô nhúng khăn vào nước rồi lau sạch mông Masooma, chùi chất thải khỏi lưng và đôi chân nhũn nhẽo của chị gái.

“Sao phải dùng nước ấm?” Masooma nói vào gối. “Sao phải khổ thế làm gì? Em không cần làm vậy. Chị có phân biệt được đâu.”

“Có thể. Nhưng em thì phân biệt được,” Parwana nói, nhả mặt trước mùi thối. “Thôi đừng nói nữa để em làm cho xong nào.”

Từ đây, một ngày của Parwana lại trải ra như bao ngày khác, như bốn năm nay từ khi cha mẹ họ mất. Cô cho gà ăn. Cô chẻ củi rồi quấy thùng ra giếng gánh nước hết lượt này đến lượt khác. Cô nhào bột và nướng bánh mì trong *tandoor* bên ngoài căn nhà trát bùn. Cô quét nhà. Vào buổi chiều, cô ngồi xỏm bên suối, cùng những người phụ nữ khác trong làng, giặt đồ bằng cách chà quần áo vào đá. Sau đó, vì hôm nay là thứ Sáu, cô ra nghĩa trang thăm mộ cha mẹ và nói lời cầu nguyện ngắn ngủi cho mỗi người. Và cả ngày, xen giữa việc nhà tất bật, cô lại dành thời gian đổi tư thế cho

Masooma, từ bên này sang bên kia, nhét một cái gối vào một bên hông chị, rồi đến bên còn lại.

Hôm ấy, cô trông thấy Saboor hai lần.

Cô thấy anh ngồi xổm bên ngoài căn nhà nhỏ trát bùn, quạt lửa trong lò đất, mắt nheo lại vì khói, bên cạnh là cậu con trai Abdullah. Lát sau cô thấy anh nói chuyện với mấy người đàn ông khác, những người giống như Saboor, giờ đã có gia đình riêng nhưng một thời từng là đám trẻ làng đánh nhau với Saboor, cùng thả diều, đuổi chó, chơi trò trốn tìm. Thời gian này Saboor đang mang gánh nặng lớn, một tấn thảm kịch, vợ chết và hai đứa con mồ côi mẹ, trong đó một đứa mới chào đời. Giờ anh nói bằng thứ giọng mệt mỏi, rất khó nghe. Anh vác cái bộ dạng hốc hác tiều tụy đi lại trong làng.

Parwana nhìn anh từ xa với một niềm khao khát gần như đau đớn. Cô cố ngoảnh đi khi bước qua anh. Và nhờ họ có vô tình chạm mắt nhau, anh chỉ gạt đầu với cô thôi là máu đã dồn lên mặt cô.

Đêm ấy, khi Parwana đặt lưng xuống ngủ, cô hầu như không thể nhấc tay lên. Đầu cô mụ mị vì kiệt sức. Cô nằm trên giường, đợi chờ giấc ngủ tới.

Rồi, trong bóng tối:

“Parwana ời?”

“Dạ.”

“Em có nhớ cái lần chúng ta đi xe đạp cùng nhau không?”

“Ừm.”

“Chúng ta đi nhanh thật! Lao vun vút xuống đồi. Lũ chó đuổi theo chúng ta.”

“Em nhớ.”

“Cả hai chúng ta đều hết. Và khi chúng ta va phải đá...” Parwana cơ hồ nghe thấy chị mình cười trong bóng tối. “Mẹ giận chúng ta ghê. Cả Nabi nữa. Chúng ta đã làm hỏng xe đạp của anh ấy.”

Parwana nhắm mắt lại.

“Parwana à?”

“Dạ.”

“Tối nay em ngủ với chị được không?”

Parwana đạp chân ra, sang bên kia căn nhà tranh tới chỗ Masooma, và chui vào chăn nằm cạnh chị. Masooma gối má lên vai Parwana, một tay vắt ngang ngực em gái.

Masooma thì thầm, “Em xứng đáng có được nhiều thứ hơn là ở đây với chị nhiều.”

“Đừng thế nữa,” Parwana thì thầm lại. Cô vuốt tóc Masooma thật lâu, thật kiên nhẫn, đúng kiểu Masooma thích.

Họ rì rầm tán gẫu vu vơ một lúc về những chuyện nhỏ nhặt, vặt vãnh, hơi thở người nọ tỏa ấm khuôn mặt người kia. Đây là những giây phút khá hạnh phúc với Parwana. Chúng gợi nhắc cô về thời thơ ấu của hai chị em, cuộn tròn dưới chăn, mũi chạm mũi, nhỏ to

những bí mật và các câu chuyện phiếm, khúc khích cười không ra tiếng. Chẳng mấy chốc, Masooma đã thiu thiu ngủ, đánh lười chớp chớp trong một giấc mơ nào đó, còn Parwana đăm đăm nhìn ra bầu trời đen thẫm ngoài cửa sổ. Tâm trí cô thoát chuyển từ suy nghĩ rời rạc này sang suy nghĩ rời rạc khác và cuối cùng trôi đến một bức ảnh cô từng nhìn thấy trong một tạp chí cũ, chụp hai anh em người Xiêm dính liền thân, khuôn mặt ảm đạm. Cả hai người dính chặt vào nhau, máu hình thành trong tử cung người này chảy trong tĩnh mạch người kia, sự gắn kết của họ là vĩnh viễn. Parwana cảm thấy đau thắt, tuyệt vọng, như bị một bàn tay siết chặt bên trong lồng ngực. Cô lấy hơi. Cô cố lái suy nghĩ sang Saboor một lần nữa và thay vào đó cô thấy tâm trí mình dạt tới lời đồn mà cô nghe thấy trong làng: rằng anh đang tìm một người vợ mới. Cô xua hình ảnh khuôn mặt anh khỏi đầu mình. Cô gạt suy nghĩ ngốc nghếch ấy đi.

Parwana là một ngạc nhiên.

Masooma vừa lọt lòng, đang khế ngo nguậy trong vòng tay bà đỡ thì mẹ họ hét lên và một chỏm đầu nửa lộ ra. Masooma chào đời thật suôn sẻ. *Con bé tự mình chui ra, một thiên thần*, sau này bà đỡ đã nói vậy. Ca sinh Parwana thì kéo dài, khiến người mẹ quần quai đau đớn, gây nguy hiểm cho cả đứa trẻ. Bà đỡ phải gỡ Parwana khỏi đám dây rốn quấn quanh cổ, như trong cơn lo sợ kinh hoàng vì phải phân ly. Trong những khoảnh khắc tồi tệ nhất của mình, khi vô phương tránh khỏi bị dòng xoáy căm ghét bản thân nuốt chửng,

Parwana nghĩ rằng có lẽ cái dây rốn biết rõ nhất. Có lẽ nó biết nửa nào tốt hơn.

Masooma ăn đúng cỡ, ngủ đúng giờ. Chị chỉ khóc nếu đói hoặc cần được lau rửa. Lúc thức, chị nghịch ngợm, tươi tỉnh, dễ vui, một bọc tã ngập tràn tiếng khúc khích và ré cười hạnh phúc. Chị thích ngậm cái lục lạc đồ chơi của mình.

Thật là một đứa bé ngoan, người ta nói thế.

Parwana thì khó nuôi. Nó mang hết mọi quyền lực ra hành mẹ. Cha họ, lúng túng trước sự ngang ngược của đứa con mới sinh, bèn mang con trai lớn trốn sang nhà anh trai ngủ. Ban đêm là khoảng thời gian vất vả tột cùng cho mẹ lữ trẻ, xen ngang vài phút nghỉ ngơi chập chờn. Đêm nào bà cũng vỗ về Parwana và bế nó đi rong cả đêm. Bà đu đưa và hát ru con. Bà nhăn nhó khi Parwana nghiêng bầu ngực trầy xước, căng phồng của mình và ngậm chặt núm vú bà như muốn hút cạn sữa mẹ. Nhưng cho bú cũng không giải quyết được vấn đề: Kể cả với cái bụng no tròn, Parwana vẫn quấy đạp và gào khóc, thờ ơ trước sự khẩn nài của mẹ.

Masooma từ trong góc nhà quan sát với nét mặt trầm ngâm, bất lực, như thể thương cho nỗi nhọc nhằn của mẹ.

Nabi đâu có như thế này, một hôm mẹ nói với cha.

Mỗi đứa mỗi khác mà.

Nó hành em chết mất, con bé đó.

Rồi sẽ qua thôi, ông nói. Như thời tiết xấu qua đi ấy.

Và rồi cũng qua đi thật. Có lẽ như một cơn đau bụng, hoặc một căn bệnh nhẹ. Nhưng quá muộn. Parwana đã ghi dấu ấn rồi.

Một chiều cuối hè, khi hai đứa trẻ sinh đôi được mười tháng tuổi, dân làng tụ họp tại Shadbagh sau một đám cưới. Cánh phụ nữ hết sức chăm chú bày biện những đĩa cơm trắng nở bung điểm nghệ tây hình kim tự tháp. Họ cắt bánh mì, cạo cơm cháy khỏi đáy nồi, chuyền nhau những đĩa cà tím chiên phủ sữa chua và lá bạc hà phơi khô. Nabi ra ngoài chơi với mấy cậu nhóc. Mẹ lũ trẻ ngồi cùng hàng xóm trên một tấm thảm trải dưới chân cây sồi khổng lồ của làng. Thi thoảng, bà lại liếc xuống nhìn hai cô con gái đang ngủ bên nhau dưới bóng râm.

Trong lúc mọi người thưởng trà sau bữa ăn thì lũ trẻ ngủ dậy, và gần như ngay lập tức, có người vồ lấy Masooma. Chị được hôn hoan chuyền quanh, từ cô chị họ tới bà thím tới ông cậu. Được tung trong lòng người này, được giữ yên trên đầu gối người kia. Nhiều bàn tay cù vào cái bụng mềm của chị. Nhiều chiếc mũi cọ vào mũi chị. Họ cười ngả nghiêng khi chị nghịch ngợm túm râu giáo sĩ Shekib. Họ ngạc nhiên trước vẻ thoải mái, dễ gần của chị. Họ nâng chị lên và trầm trồ ngắm bầu má hồng, cặp mắt màu xanh xa phía, đôi mày cong duyên dáng, những dấu hiệu của một nhan sắc tuyệt mỹ mà chỉ vài năm nữa thôi sẽ khiến chị nổi bật.

Parwana bị bỏ lại trong lòng mẹ. Khi Masooma biểu diễn, Parwana lặng lẽ quan sát như có chút hoang mang, một thành viên của đám khán giả nồng nhiệt theo kiểu khác hẳn, kẻ không hiểu sao

lại nặng xì thế này. Thi thoảng, mẹ nhìn xuống nó, nhẹ nhàng siết bàn chân nhỏ xíu, gần như xin lỗi. Khi có người nhận xét Masooma mới nhú hai chiếc răng, mẹ yếu ớt bảo rằng Parwana đã có ba cái rồi. Nhưng chẳng ai để ý.

Năm hai cô bé chín tuổi, nhà họ quây quần tại nhà Saboor dùng bữa *iftar** đầu buổi tối để chấm dứt thời gian ăn chay sau lễ Ramadan. Người lớn ngồi trên nệm quanh phòng, nói chuyện ồn ào. Trà, những lời chúc tốt đẹp, và những câu chuyện gẫu được chuyển quanh với tần suất ngang nhau. Các cụ già lần tràng hạt. Parwana ngồi lặng lẽ, hạnh phúc được thờ chung bầu không khí với Saboor, được ở trong tầm nhìn của cặp mắt đen tựa mắt cú. Suốt buổi tối ấy, nó nhiều lần đánh liều đưa mắt nhìn về phía anh. Nó bắt gặp anh đang cắn dở một cục đường, hay xoa đường nghiêng mềm mại của vàng trán, hay cười sảng khoái trước điều mà một ông bác vừa nói. Và nếu bị anh phát hiện, đâu như một hai lần, nó vội ngoảnh mặt đi, đờ người vì xấu hổ. Đầu gối nó bắt đầu bủn rủn. Miệng nó khô đến nỗi cơ hồ không nói được.

Còn gọi là bữa “xả chay”.

Rồi Parwana nghĩ đến cuốn sổ giấu dưới đồng đồ của nó ở nhà. Saboor lúc nào cũng sáng tác truyện, những câu chuyện đầy ắp *jinn* và các nàng tiên và yêu quái và *div*; lũ trẻ làng thường vây quanh anh mà phăng phắc lắng nghe trong khi anh sáng tác những câu chuyện ngụ ngôn cho chúng. Chừng sáu tháng trước, Parwana tình cờ nghe thấy Saboor bảo với Nabi rằng một ngày nào đó anh hy

vọng được viết ra những câu chuyện của mình. Chẳng bao lâu sau thì Parwana, cùng mẹ, thấy mình ở một khu chợ nơi thị trấn khác, và ở đó, tại một quầy bán sách cũ, nó trông thấy một quyển sổ xinh xắn với những trang giấy kẻ ngang mới cứng và bìa da dày màu nâu sẫm được rập nổi theo viền. Cầm quyển sổ trong tay, nó biết rằng mẹ không đủ tiền mua cho nó. Thế là nhân lúc người bán hàng không để ý, Parwana bèn nhanh tay thó quyển sổ nhét vào dưới áo len.

Nhưng đã sáu tháng trôi qua kể từ ngày ấy, Parwana vẫn không dám tặng quyển sổ cho Saboor. Nó sợ anh cười hoặc anh xem qua rồi trả lại cho nó. Thay vào đó, hằng đêm nó nằm trên giường, quyển sổ giấu chặt trong tay bên dưới lớp chăn, đầu ngón tay lướt qua những nét khắc trên bìa da. *Ngày mai*, đêm nào nó cũng tự hứa với mình. *Ngày mai mình sẽ mang nó đến chỗ anh.*

Cuối buổi tối hôm ấy, sau bữa *iftar*, lũ trẻ chạy ra ngoài chơi hết. Parwana, Masooma và Saboor thay nhau chơi trên chiếc xích đu mà cha của Saboor đã treo lên một cành vững chắc của cây sồi khổng lồ. Đến lượt Parwana, nhưng Saboor cứ quên đẩy xích đu cho nó vì anh còn mãi kể một câu chuyện khác. Lần này về chính cây sồi khổng lồ mà theo lời anh là có phép thuật. Nếu em có một điều ước, anh nói, thì em phải quỳ trước cây và thì thầm điều ước ấy. Và nếu cây đồng ý ban tặng, nó sẽ rụng đúng mười chiếc lá xuống đầu em.

Khi xích đu chậm lại rồi gần dừng hẳn, Parwana quay sang toan bảo Saboor đẩy tiếp đi nhưng những lời ấy nghẹn lại trong cổ họng

nó. Saboor và Masooma đang cười với nhau, và Parwana nhìn thấy quyền sở nằm ngay trong tay Saboor. Quyền sở của nó.

Chị tìm thấy trong nhà, lát sau Masooma nói. Cửa em à? Chị sẽ đền cho em bằng cách nào đó, chị hứa đấy. Em không bức chứ? Chị chỉ nghĩ là nó thật hợp với Saboor. Cho những câu chuyện của anh ấy. Em có thấy vẻ mặt anh ấy không? Em có thấy phải không, Parwana?

Parwana bảo không, nó không bức, nhưng lòng nó thì tan nát. Nó mừng tượng đi mừng tượng lại chị nó và Saboor đã mỉm cười với nhau ra sao, vẻ mặt họ chia sẻ cùng nhau thế nào. Parwana cứ như đã tan biến vào không khí như một vị thần trong câu chuyện họ của Saboor, họ không hề biết đến sự hiện diện của nó. Điều đó làm nó đau xé lòng. Đêm ấy, trên chiếc giường nhỏ, nó đã khóc thảm lặng lẽ.

Đến năm hai chị em mười một tuổi, Parwana đã sớm nhận thức được những hành vi kỳ lạ của tụi con trai quanh những cô bé mà chúng thầm thích. Nó thấy điều này rõ nhất khi nó và Masooma tan trường về nhà. Trường thực chất là căn phòng trong cùng của nhà thờ làng, nơi ngoài việc giảng kinh Koran, giáo sĩ Shekib còn dạy mỗi đứa trẻ trong làng đọc viết, học thuộc các bài thơ. Shadbagh thật may mắn khi có một con người thông tuệ nhường ấy làm *malik*^{*}, cha hai cô bé bảo vậy. Trên đường đi học về, hai cô bé sinh đôi thường đứng phải một nhóm con trai ngồi trên một bờ tường. Khi hai chị em đi qua, có lúc chúng buông lời cợt nhả, có lúc chúng ném sỏi.

Parwana thường hét lại và ném đá đáp trả mấy viên sỏi, trong khi Masooma luôn kéo khuỷu tay nó và bảo nó với giọng hiểu biết rằng hãy đi nhanh lên, đừng để chúng chọc giận. Nhưng chị đã nhầm. Parwana giận không phải vì chúng ném sỏi mà bởi chúng chỉ ném vào Masooma. Parwana biết: chúng ra về chòng ghẹo, và càng ra về thì chúng tỏ chúng càng thích chị. Nó để ý thấy mắt chúng lướt qua nó rồi dán vào Masooma, đau khổ vì ngây ngất, chẳng thể nào rời đi. Nó biết rằng đằng sau lời trêu ghẹo thô thiển và điệu cười nhạo nhờ sỏi sàng kia, chúng sợ Masooma.

Thầy, tôn sư.

Rồi đến một hôm, một đứa trong bọn ném đá chứ không phải sỏi. Nó lăn lông lốc đến chân hai chị em. Khi Masooma nhặt lên, tụi con trai cười hình hích và huých nhau. Một sợi dây thun buộc một mẫu giấy quấn quanh cục đá. Khi đã cách một khoảng an toàn, Masooma mở giấy ra. Cả hai cùng đọc.

Tôi thề rằng, từ khi nhìn thấy khuôn mặt Em,

cả thế giới huyền hoặc, mộng mơ.

Khu vườn bối rối đâu lá đâu hoa.

Lũ chim sao chẳng phân biệt nỗi hạt với bầy.

Một bài thơ của Rumi, một trong những bài mà giáo sĩ Shekib đã dạy.

Chúng tinh tế hơn rồi đấy, Masooma khúc khích nói.

Bên dưới bài thơ, cậu ta viết *Tôi muốn cưới em*. Và, dưới câu đó, cậu ta nguệch ngoạc thêm một dòng: *Tôi có một thằng em họ cho em gái em. Hợp lắm. Hai đứa nó có thể cùng nhau gặm cỏ trên cánh đồng của chú tôi*.

Masooma xé mẩu giấy làm đôi. *Đừng bận tâm đến chúng, Parwana*, chị nói. *Lũ đàn*.

Bọn ngu xuẩn, Parwana đồng tình.

Nó gắng gượng lắm mới rặn ra được một nụ cười tươi. Mẩu giấy đã tòi tẹt lắm rồi, nhưng điều thực sự làm Parwana đau lòng là phản ứng của Masooma. Thằng nhóc kia không đề cụ thể là gửi cho ai trong hai chị em, nhưng Masooma đã mặc nhiên cho rằng cậu ta dành bài thơ cho chị còn thằng em họ cho Parwana*. Lần đầu tiên, Masooma thấy bản thân mình qua đôi mắt chị gái. Nó thấy chị nhìn nhận mình thế nào. Cũng hết như cách nhìn của những người khác. Những điều Masooma nói để lại trong lòng nó nổi thất vọng tràn trề. Khiến nó suy sụp.

Lá thư dùng từ *sister*, có thể hiểu là chị hoặc em gái.

Với cả, Masooma nhún vai và toét miệng nói thêm, *chị đã có người thương rồi*.

Nabi về thăm nhà như hằng tháng. Anh là câu chuyện thành công của gia đình, có lẽ là của cả làng nữa, vì anh làm việc ở Kabul, anh lái chiếc ô tô màu xanh dương to oành bóng lộn của ông chủ với

hình trang trí đầu con đại bàng sáng loáng trên nắp ca pô, ai nấy đều xúm xít lại xem anh về, đám trẻ làng hò la chạy theo xe.

“Mọi chuyện thế nào?” anh hỏi.

Ba người họ ngồi trong nhà uống trà và nhăm nháp hạnh nhân. Nabi thật điển trai, Parwana nghĩ, với xương gò má được đẽo tạc hoàn hảo, cặp mắt màu gỗ phỉ, hàm râu quai nón, và mớ tóc dày vuốt ngược ra sau. Nabi vận bộ com lê màu ô liu quen thuộc nom rộng hơn khoảng một cỡ so với anh. Nabi tự hào về bộ com lê lắm, Parwana biết, lúc nào cũng kéo tay áo, vuốt thẳng ve áo, gấp nếp quần, dù anh chưa bao giờ khử được mùi hành cháy vương vất.

“À, hôm qua hoàng hậu Homaira đến dùng trà và bánh quy với bọn em,” Masooma nói. “Bà ấy khen nhà ta bài trí rất trang nhã.” Chị mỉm cười nhã nhặn với anh, để lộ hàm răng ngả vàng, Nabi bèn cười, nhìn xuống chiếc tách. Trước khi tìm được việc ở Kabul, Nabi đã giúp Parwana chăm sóc em gái. Hay anh cũng từng cố gắng một thời gian. Nhưng anh không làm được. Việc đó vượt quá sức chịu đựng của anh. Kabul là lối thoát của Nabi. Parwana ghen tị với anh trai, nhưng cô không hoàn toàn so bì kể cả nếu anh có suy nghĩ ấy - cô biết rằng trong khoản tiền hàng tháng anh đem về cho cô ăn chưa không ít ăn năn.

Masooma đã chải tóc và viền mờ phấn côn quanh mắt như chị vẫn làm mỗi khi Nabi về thăm. Parwana biết chị làm thế chỉ có một phần vì anh, còn chủ yếu bởi anh là sợi dây nối chị với Kabul. Trong tâm trí Masooma, anh kết nối chị với sự xa hoa lộng lẫy, tới thành

phố của ô tô và ánh đèn, những nhà hàng thời thượng và cung điện hoàng gia, bất kể mối liên kết ấy có xa xôi tới mức nào. Parwana nhớ, đã lâu lắm rồi, Masooma từng nói chị là một cô gái thành thị bị giam hãm ở chốn làng quê.

“Thế còn anh? Anh đã tìm được cho mình cô vợ nào chưa?”
Masooma hỏi đùa.

Nabi phẩy tay và cười gạt đi, như anh từng làm khi bị cha mẹ hỏi câu tương tự.

“Thế khi nào anh định cho em thăm thú Kabul lần nữa đây, anh trai?” Masooma nói.

Nabi từng đưa họ tới Kabul một lần, vào năm ngoái. Anh đón họ từ Shadbagh và chở họ đến Kabul, ngược xuôi những con đường của thành phố. Anh cho họ xem tất cả các thánh đường, các khu mua sắm, rạp chiếu bóng, nhà hàng. Anh chỉ cho Masooma thấy cung điện mái vòm Bagh-e-Bala nằm trên một ngọn đồi nhìn xuống thành phố. Ở vườn Babur, anh nhắc Masooma từ ghế trước lên và bế chị tới nơi đặt ngôi mộ của hoàng đế Mughal. Họ đã cầu nguyện ở đó, ba người bọn họ, tại thánh đường Shah Jahan, và rồi, bên rìa một bể nước lát đá xanh dương, họ xới ngon lành chỗ đồ ăn mà Nabi đã gói ghém cho họ. Đó có lẽ là ngày hạnh phúc nhất trong đời Masooma kể từ sau vụ tai nạn, và vì lẽ đó Parwana cảm thấy biết ơn anh trai mình.

“Sớm thôi, Inshallah^{*},” Nabi nói, gõ tay vào chiếc tách.

Cầu trời phù hộ.

“Anh giúp em chỉnh cái nệm dưới đầu gối em được không, Nabi? À, thoải mái hơn nhiều rồi đây. Cảm ơn anh.” Masooma thở dài. “Em yêu Kabul. Nếu có thể, ngay sáng mai em sẽ cuộc bộ cả quãng đường đến đó.”

“Có lẽ một ngày nào đấy,” Nabi nói.

“Gì cơ, em đi lại được á?”

“Không,” anh lắp bắp, “Ý anh là...” Và rồi anh toét miệng khi Masooma phá lên cười.

Lát sau ra ngoài, Nabi đưa tiền cho Parwana. Anh dựa một bên vai vào tường và châm một điếu thuốc. Masooma nằm trong nhà ngủ trưa.

“Nãy anh có gặp Saboor,” anh nói, búng ngón tay. “Chuyện kinh khủng quá. Cậu ta cho anh biết tên đứa trẻ. Anh quên mất rồi.”

“*Pari*,” Parwana nói.

Anh gật đầu. “Anh không hỏi, nhưng cậu ta bảo là đang tính tái hôn.”

Parwana quay đi, cố giả vờ không quan tâm, nhưng tim cô đập thình thịch trong tai. Cô cảm thấy da dấp dính mồ hôi.

“Như anh vừa nói đấy, anh không hỏi. Chính Saboor tự nói ra. Cậu ta kéo anh sang bên. Cậu ta kéo anh sang bên và nói cho anh biết.”

Parwana ngờ rằng Nabi biết tình cảm cô dành cho Saboor bấy lâu nay. Masooma là chị gái sinh đôi của cô, nhưng Nabi mới chính là người luôn thấu hiểu cô. Nhưng Parwana không hiểu sao anh trai lại cho cô biết tin này. Làm thế thì có gì hay? Cái Saboor cần là một người đàn bà không bị trói buộc, một người đàn bà không bị kìm hãm, một người tự nguyện dâng hiến bản thân cho anh, cho con trai anh, cho đứa con gái mới chào đời của anh. Thời gian của Parwana bị tiêu tốn hết rồi. Bị ngôn sạch. Cả cuộc đời cô.

“Em chắc là anh ấy sẽ tìm được ai đó thôi,” Parwana nói.

Nabi gật đầu. “Tháng sau anh lại về.” Anh di điều thuốc dưới chân rồi rời đi.

Khi Parwana vào nhà, cô ngạc nhiên thấy Masooma đã thức. “Em tưởng chị đang ngủ.”

Masooma lơ đãng nhìn ra cửa sổ, chậm chậm chớp mắt, mỗi một.

Năm mươi ba tuổi, hai cô bé thi thoảng ra những khu chợ đông đúc ở mấy thị trấn gần đó mua đồ giúp mẹ. Mùi hoa hồng mới tưới thoang thoang nơi con đường không rải nhựa. Hai chị em thong thả men theo đường, đi qua những sạp điều, khăn lụa, nồi đồng, đồng hồ cũ. Mấy con gà đã sơ chế bị treo ngược, khua những vòng tròn chậm chạp phía trên những khúc thịt cừu và bò.

Đâu đâu Parwana cũng thấy những ánh mắt đàn ông bùng lên chú ý khi Masooma đi qua. Nó thấy họ cố ra vẻ thản nhiên, nhưng

ánh nhìn cứ quyến luyến, chẳng thể xa rời. Nếu Masooma liếc về phía họ thì họ khoác cái vẻ được ban ân đầy ngu ngốc. Họ tưởng tượng mình chia sẻ một khoảnh khắc chung với chị. Chị khiến cuộc nói chuyện ngưng giữa chừng, khiến những người hút thuốc nhả khói dờ dang. Chị là nguyên nhân của những cặp đầu gối run rẩy, của những chén trà tràn đổ.

Có những hôm, mọi việc vượt quá sức chịu đựng của Masooma, tưởng như chị xấu hổ, và chị bảo với Parwana rằng chị muốn ru rú ở nhà cả ngày, không muốn bị nhìn ngó. Vào những ngày ấy, Parwana nghĩ rằng cứ như thế, đâu đó sâu thẳm trong lòng, chị nó lờ mờ hiểu sắc đẹp của mình là một thứ vũ khí. Một khẩu súng nạp đầy đạn, nòng chĩa thẳng vào đầu chị. Tuy nhiên phần lớn thời gian sự chú ý lại có vẻ khiến Masooma hài lòng. Phần lớn thời gian, chị tận hưởng thứ sức mạnh có thể làm sao nhãng tâm tư một người đàn ông chỉ bằng nụ cười thoáng qua mà khôn khéo, khiến họ áp úng chẳng thành lời.

Vẻ đẹp mà chị sở hữu thiêu đốt những ánh nhìn.

Còn đây là Parwana, lệt sệt bên chị, với bộ ngực phẳng và làn da nhợt nhạt. Mớ tóc rối, khuôn mặt nặng nề ử ử, lại còn đôi cổ tay thô kệch và bờ vai u nỡa chừ. Một cái bóng đáng thương, bị giằng xé giữa lòng ghen tị và nổi xung động khi bị nhìn ngó cùng Masooma, khi cùng nằm trong tầm ngắm, chỉ có điều như một loài cỏ dại, khi uống thứ nước dành cho bông hoa súng đầu dòng.

Cả đời mình, Parwana đã làm mọi cách để tránh đứng trước gương với chị gái. Nhìn thấy khuôn mặt mình bên khuôn mặt Masooma, thấy rõ ràng những gì mình bị từ chối, là tước mất hy vọng của nó. Nhưng ở chốn công cộng, mỗi con mắt của người lạ là một tấm gương. Không cách nào tránh né.

Cô bế Masooma ra ngoài. Hai người ngồi trên chiếc *charpoy*^{*} mà Parwana đã kê sẵn. Cô cẩn thận xếp mấy tấm nệm để Masooma được thoải mái dựa lưng vào tường. Đêm thanh tĩnh có độc tiếng dế nỉ non, và bóng tối nữa, chỉ được thắp sáng bởi vài ngọn đèn vẫn lơ mờ trong cửa sổ và ánh sáng trắng mỏng manh của vàng trắng trương huyền.

Kiểu giường truyền thống của các nước Nam Á, mặt giường được đan bện bằng dây thừng.

Parwana đổ đầy nước vào bình của chiếc điều. Cô lấy hai phần bột thuốc phiện cỡ đầu diêm cùng với một nhúm thuốc lá rồi cho hỗn hợp vào bát. Cô nhóm than trên khay đốt kim loại rồi đưa điều cho chị. Masooma hút một hơi sâu từ cái ống, đoạn lại tựa lưng vào nệm, hỏi xem chị gác chân lên lòng Parwana có được không. Parwana cúi xuống nâng đôi chân tật nguyên của chị vắt ngang lòng mình.

Khi hút, khuôn mặt Masooma dần ra. Mí mắt chị trĩu xuống. Đầu chị ngật ngưỡng ngã sang bên còn giọng nói thì uể oải, xa xăm. Một nụ cười mờ nhạt nở trên khóe môi chị, nom lạ lùng, trề nải, tự mãn

hơn là hài lòng. Những lúc Masooma thế này họ nói chuyện rất ít với nhau. Parwana lắng nghe tiếng gió, tiếng nước ùng ục trong điều. Cô ngấm sao và làn khói băng lắng trên đầu. Bầu im lặng thật dễ chịu, và cả cô lẫn Masooma đều cảm thấy chẳng cần phải lấp đầy không khí đó bằng những lời thừa thãi.

Cho đến khi Masooma lên tiếng, “Em giúp chị việc này được không?”

Parwana nhìn chị.

“Chị muốn em đưa chị tới Kabul.” Masooma chậm chậm thở ra, khói quyện lại, cuộn bay, cứ mỗi cái chớp mắt lại thấy nó biến thành những hình thù khác nhau.

“Chị nói nghiêm túc đấy chứ?”

“Chị muốn xem cung điện Darulaman. Lần trước chúng ta chưa có dịp tới thăm. Có khi ghé lại cả lăng mộ Babur nữa.”

Parwana nhoài người dò đoán vẻ mặt Masooma. Cô tìm xem có nét đùa giỡn nào không, nhưng dưới ánh trăng cô chỉ thấy ánh mắt bình thản, lấp lánh không chớp của chị.

“Ít nhất cũng mất hai ngày đi bộ đấy. Không chừng là ba.”

“Tưởng tượng xem mặt Nabi sẽ thế nào khi chúng ta làm anh ấy ngạc nhiên trước cửa nhà.”

“Chúng ta còn chả biết anh ấy sống ở đâu nữa là.”

Masooma uể oải phẩy tay. “Anh ấy cho chúng ta biết khu dân cư đó rồi mà. Chúng ta sẽ gõ cửa vài nhà hỏi thăm. Không khó đến thế đâu.”

“Làm sao chúng ta tới đó được, trong khi chị thì như thế này?”

Masooma rút ống hút ra khỏi môi. “Hôm nay lúc em ra ngoài làm việc, giáo sĩ Shekib ghé qua, và chị đã nói chuyện rất lâu với ông ấy. Chị bảo với ông ấy là chúng ta sẽ đi Kabul vài ngày. Chỉ hai chị em mình thôi. Cuối cùng ông ấy chúc chị may mắn. Cho chị cả con la nữa. Em thấy đấy, tất cả được sắp xếp đâu vào đó rồi.”

“Chị mất trí rồi,” Parwana nói.

“Ừm, đó là điều chị muốn. Ước mơ của chị.”

Parwana ngả lưng vào tường, lắc đầu. Ánh mắt cô lảng đãng ngược nhìn bóng tối loang lổ những vệt khói.

“Chị chán tới mức mòn mỏi, Parwana à.”

Parwana thở dài sườn sượt đoạn nhìn chị gái.

Masooma đưa ống hút lên môi. “Đi mà. Đừng từ chối chị.”

Một sớm mai, năm hai chị em mười bảy tuổi, họ ngồi trên một cành sồi cao tít, chân đung đưa. *Saboor sắp hỏi cưới chị!* Masooma vút giọng thì thầm.

Hỏi cưới chị? Parwana nói, cảm thấy không hiểu, ít nhất không phải ngay lập tức.

Ừm, không phải anh ấy, tất nhiên. Masooma úp tay vào miệng mà cười. Tất nhiên là không. Cha anh ấy sẽ làm việc đó.

Giờ thì Parwana đã hiểu. Lòng nó chùng xuống não nề. *Sao chị biết?* nó nói qua đôi môi tê dại.

Masooma bắt đầu nói, từ ngữ ào ào tuôn khỏi miệng chị, nhưng Parwana hầu như không nghe thấy lời nào. Thay vào đó nó hình dung ra đám cưới của chị nó với Saboor. Trẻ con diện quần áo mới, xách những chiếc giỏ đựng lá móng ngập tràn hoa, theo sau là những nhạc công kèn *shahnai* và trống *dhol*. Saboor, mở bàn tay đang nắm lại của Masooma, đặt bột lá móng vào lòng bàn tay chị, thắt lại bằng dải ruy băng trắng. Người ta nói lời cầu nguyện và chúc phúc cho lễ thành thân. Rồi trao quà. Hai người họ nhìn nhau bên dưới tấm mạng thêu chỉ vàng, cho nhau ăn một muỗng nước quả ngọt và *malida*^{*}.

Món bánh truyền thống của Afghanistan, được làm từ hạt lúa mì cứng, bơ và sữa.

Còn nó, Parwana, thì ở giữa các quan khách, chứng kiến sự việc diễn ra. Nó sẽ phải mỉm cười, vỗ tay, tỏ ra hạnh phúc, ngay cả khi trái tim vụn vỡ nát tan.

Gió thổi qua cây, khiến đám cành nhánh xung quanh rung lắc còn lá thì xào xạc. Parwana phải cố ngồi cho vững.

Masooma đã ngừng nói. Chị toét miệng cười, cắn môi dưới. *Em thắc mắc sao chị biết anh ấy sắp hỏi cưới chị à. Chị sẽ nói em nghe.*

À không. Chị sẽ cho em xem.

Chị quay khỏi Parwana và thò tay vào túi.

Và đây là phần mà Masooma không biết. Trong khi chị quay mặt đi, lục tìm trong túi, Parwana thì cườm tay lên cành cây, nhấc mông lên, rồi ngồi phịch xuống. Cành cây lắc lư. Masooma há hốc miệng kinh ngạc và mất thăng bằng. Tay chị vung loạn xạ. Chị chúi ra trước. Parwana thấy đôi bàn tay của chính mình chuyển động. Việc nó làm không hẳn là đẩy, nhưng mặt trong đầu ngón tay của Parwana đã chạm vào lưng Masooma và một cú đẩy nhẹ diễn ra trong khoảnh khắc ngắn ngủi. Nhưng việc đó chỉ kéo dài trong giây lát là Parwana đã vươn tay ra tóm mép áo chị, trước khi Masooma hoảng loạn gọi tên nó và Parwana hoảng loạn gọi tên chị. Parwana túm chiếc áo, và trong một thoáng, có vẻ như nó đã cứu được Masooma. Nhưng rồi miếng vải rách toạc, tuột khỏi tay nó.

Masooma ngã từ trên cây xuống. Chùng như kéo dài vô tận, cú ngã ấy. Thân mình chị đập vào bao cành nhánh trên đường rơi, làm lũ chim hoảng hốt và lá cây rơi rụng, người chị lộn nhào, văng mạnh, đập vào những cành nhánh nhỏ hơn, cho đến khi một cành thấp chắc khỏe, chính là cành treo chiếc xích đu, đỡ lấy lưng dưới của chị bằng một tiếng rắc đáng sợ, nghe rõ mồn một. Chị gập người ra sau, gần như làm đôi.

Vài phút sau, mọi người vây tròn quanh chị. Nabi và cha khóc thương Masooma, cố lay chị dậy. Những khuôn mặt chăm chú cúi xuống nhìn chị. Ai đó nắm tay chị. Nó vẫn siết chặt thành nắm đấm.

Khi người ta duỗi ngón tay chị ra, họ tìm thấy đúng mười chiếc lá nhỏ nát tươm trong lòng bàn tay chị.

Masooma nói, giọng thoáng run rẩy. “Giờ em phải làm thôi. Nếu đợi đến sáng, em sẽ không đủ can đảm đâu.”

Bao quanh họ, xa xa sau ánh sáng mờ của ngọn lửa mà Parwana đã nhóm lên từ cây bụi và đám cỏ dại nom khô giòn, là những dải cát và núi non hoang vu bất tận bị bóng tối nuốt chửng. Trong gần hai ngày, họ đã đi qua vùng đất cằn cỗi này, hướng đến Kabul, Parwana bước bên con la, Masooma được buộc vào yên, Parwana nắm tay chị. Họ đã cuộc bộ theo những con dốc khúc khuỷu, nghiêng ngả, quanh co, và vượt qua các mỏm đá lởm chởm, mặt đất dưới chân họ lấm chấm cây dại màu hoàng thổ và gỉ sắt, hằn in những kẽ nứt ngoằn ngoèo bò khắp hướng.

Parwana đứng cạnh đồng lửa nhìn Masooma, một ụ chăn nằm thu lu bên kia ánh vàng.

“Chuyện về Kabul là sao?” Parwana hỏi.

“Ôi chao, hử em đoán ra rồi.”

Parwana nói, “Chị không thể bắt em làm việc đó đâu.”

“Chị mệt rồi, Parwana à. Đây không phải sống, những gì chị đang có ấy. Sự tồn tại của chị là sự trừng phạt đối với cả hai chúng ta.”

“Quay về thôi,” Parwana nói, cổ họng cô bắt đầu thắt lại. “Em không thể làm thế đâu. Em không thể để chị đi được.”

“Em không làm thế.” Giờ Masooma khóc. “Là chị để *em* đi. Chị buông tha cho em.”

Parwana nghĩ về một đêm xa xôi, Masooma ngồi trên xích đu, còn cô đẩy chị. Cô nhìn Masooma duỗi thẳng chân và ngật đầu ra sau mỗi lần xích đu lên cao nhất, đuôi tóc dài thướt của chị bay phàn phật như những tấm vải trên dây phơi quần áo. Cô nhớ tất cả đám búp bê nhỏ mà hai chị em cùng nhau làm từ lá ngô, mặc cho chúng bộ váy cưới khâu từ những mẫu vải cũ.

“Nói gì với em đi, chị ơi.”

Parwana chớp mắt ghìm những giọt lệ đang làm nhòa mờ tầm nhìn của cô và lấy mu bàn tay chùi mũi.

“Con trai anh ấy, Abdullah. Và đứa bé gái, Pari. Em nghĩ mình có thể yêu thương chúng như con đẻ không?”

“Masooma.”

“Em có thể không?”

“Em sẽ cố,” Parwana nói.

“Tốt. Thế thì lấy Saboor đi. Chăm sóc các con anh ấy. Sinh đứa con của riêng mình.”

“Anh ấy từng yêu chị. Anh ấy không yêu em.”

“Anh ấy sẽ yêu em, chỉ cần có thời gian.”

“Do em làm hết,” Parwana nói. “Lỗi của em. Tất cả.”

“Chị không biết điều đó có nghĩa gì và chị cũng không muốn biết. Vào lúc này, đây là tâm nguyện duy nhất của chị. Mọi người sẽ hiểu thôi, Parwana à. Giáo sĩ Shekib sẽ giải bày với họ. Ông ấy sẽ bảo họ rằng ông ấy đã chúc chị thỏa nguyện.”

Parwana ngửa mặt lên bầu trời tối đen.

“Vui lên nào, Parwana, hãy vui lên. Làm vì chị đi.”

Parwana cảm thấy mình toan nói với chị mọi thứ, nói với Masooma rằng chị đã nhầm thế nào, rằng chị biết quá ít về đứa em gái nằm chung một tử cung với chị, rằng bao năm nay cuộc đời của Parwana là một lời xin lỗi dài không thể thốt thành lời. Nhưng để làm gì? Masooma lại phải gánh chịu đau khổ để đổi lấy sự thanh thản của riêng cô một lần nữa sao? Cô nuốt những lời đó vào lòng. Cô đã gây ra đủ nỗi đau cho chị mình rồi.

“Giờ chị muốn hút thuốc,” Masooma nói.

Parwana định ngăn lại, nhưng Masooma đã cắt ngang. “Đến lúc rồi,” chị nói, giọng cứng cỏi hơn, đầy dứt khoát.

Parwana lấy ống điếu từ chiếc túi lưng lẳng bên yên con la ra. Với đôi bàn tay run rẩy, cô bắt đầu pha thứ hỗn hợp quen thuộc trong bát.

“Nữa đi,” Masooma nói. “Cho nhiều nữa vào.”

Sụt sịt, má ươn ướt, Parwana cho thêm một nhúm nữa, một nhúm nữa, rồi lại thêm nữa. Cô đốt than rồi đặt điều cạnh chị.

“Nào,” ánh lửa vàng cam tỏa lung linh trên má chị, trong mắt chị, “nếu em từng yêu thương chị, Parwana à, nếu em từng là em gái đích thực của chị, thì hãy đi đi. Không hôn. Không tạm biệt. Đừng bắt chị phải van nài.”

Parwana toan mở miệng, nhưng Masooma đã thốt ra một tiếng đau đớn, ghen ngào và quay đầu đi.

Parwana chậm chậm đứng lên. Cô tới chỗ con la thảng yên. Cô túm sợi dây cương điều khiển con vật. Cô bỗng nhận ra có lẽ cô không biết phải sống thế nào nếu thiếu Masooma. Cô không biết liệu mình có thể chẳng. Làm sao cô chịu đựng nổi những ngày mà nỗi thiếu vắng Masooma như một gánh nặng còn oằn trĩu hơn sự hiện diện của chị từng đè lên vai cô? Làm sao cô học được cách bước qua những miệng hố rộng ngoác nơi từng in bóng dáng Masooma?

Can đảm lên, cô cơ hồ nghe thấy Masooma nói.

Parwana kéo dây cương, vòng con la lại, rồi khởi bước.

Cô bước đi, cắt xuyên bóng tối, giữa cơn gió đêm mát lạnh tạt qua mặt. Cô cứ cúi đầu xuống. Cô chỉ quay lại một lần duy nhất, một lát sau đó. Qua hơi ẩm trong mắt thì đồng lửa chỉ còn là một đốm vàng mờ nhòa, nhỏ xíu, xa xăm. Cô hình dung chị gái sinh đôi của mình nằm bên đồng lửa, đơn độc trong bóng tối. Chẳng mấy chốc,

lửa sẽ tàn, và Masooma sẽ lạnh cóng. Bản năng thôi thúc cô quay lại, đắp chăn cho chị rồi chui vào nằm bên chị.

Parwana ép mình quay đi và một lần nữa lại bước tiếp.

Và chính lúc ấy cô nghe thấy gì đó. Một âm thanh xa xôi, nghiền nghệt, tựa hồ tiếng than van. Parwana dừng bước. Cô nghiêng đầu nghe lại cho rõ. Tim cô bắt đầu đập loạn trong lồng ngực. Cô tự hỏi, lòng bất an, liệu có phải Masooma đã chuyển ý mà gọi cô quay lại. Hoặc có thể chỉ là một con chó rùng hoặc cáo sa mạc tru đầu đó trong bóng tối. Parwana không chắc lắm. Biết đâu là gió.

Đừng bỏ chị, em ơi. Quay lại đi.

Cách duy nhất để biết chắc là quay lại con đường cũ và Parwana bắt đầu làm vậy thật; cô quay bước về phía Masooma. Rồi cô dừng lại. Masooma nói đúng. Giờ nếu cô quay lại, cô sẽ không có can đảm làm chuyện đó khi mặt trời lên. Cô sẽ nhụt chí và rút cuộc sẽ ở lại. Cô sẽ ở lại mãi. Đây là cơ hội duy nhất của cô.

Parwana nhắm mắt. Gió thổi khăn bay phàn phật vào mặt cô.

Không ai cần biết. Sẽ không ai biết. Đây là bí mật của cô, cái bí mật mà cô chỉ chia sẻ với những ngọn núi. Câu hỏi là liệu cô có thể sống với bí mật này không, và Parwana nghĩ rằng mình biết đáp án. Cả đời này cô đã sống với các bí mật rồi.

Cô lại nghe văng vẳng tiếng than van.

Ai cũng yêu chị, Masooma à.

Chẳng ai yêu em.

Mà tại sao, chị ơi? Em đã làm gì chứ?

Parwana đứng bất động trong bóng tối hồi lâu.

Cuối cùng, cô quyết định. Cô vòng lại, gục đầu xuống, và đi về phía chân trời mà cô không nhìn thấy. Sau đó, cô không nhìn lại lần nào nữa. Cô biết rằng nếu làm vậy, cô sẽ do dự. Cô sẽ mất hết quyết tâm vì cô sẽ hình dung ra một chiếc xe đạp cũ lao xuống đồi, nảy tung tung trên đá sỏi, lớp kim loại đập vào móng họ, mỗi lần phanh gấp là bụi tung mù mịt. Cô ngồi trên khung xe, Masooma ngồi trên yên, chị là người vào cua hết tốc lực, khiến chiếc xe nghiêng mạnh. Nhưng Parwana không sợ. Cô biết rằng chị sẽ không để cô bay qua ghi đông, rằng chị sẽ không làm cô bị thương. Thế giới tan chảy thành niềm phấn khích nhòe nhoẹt quay cuồng, gió vun vút bên tai, Parwana ngoái nhìn chị qua vai và chị nhìn lại, cả hai cùng cười vang như lũ chó lạc đuổi bắt nhau.

Parwana tiếp tục tiến về phía cuộc đời mới. Cô tiếp tục bước đi, bóng tối vây quanh cô như tử cung người mẹ, và khi nó hé mở, khi cô ngược nhìn làn sương mai và đón dải ánh sáng nhạt nhòa đầu tiên từ phương Đông rọi xuống mé một tảng đá, cô có cảm giác như được chào đời.

Bốn

Nhân danh Allah, Đáng Rất Mục Độ Lượng, Đáng Rất Mục Khoan Dung, tôi biết khi anh đọc lá thư này, anh Markos, thì tôi đã không còn trên cõi trần nữa, vì lúc trao thư cho anh tôi đã yêu cầu anh sau khi tôi qua đời hãy mở nó ra. Tôi xin bày tỏ niềm vinh hạnh to lớn khi được quen biết anh bảy năm qua, anh Markos. Khi viết những dòng này, tôi vui vẻ nghĩ về nghi thức trồng cà chua trong vườn vẫn diễn ra hằng năm của chúng ta, những sáng anh đến chỗ tôi dùng trà và chuyện gẫu, những buổi trao đổi các bài học tiếng Farsi và tiếng Anh đầy ngẫu hứng. Tôi xin cảm ơn anh vì tình bạn, sự chu đáo, và vì công việc anh đảm nhiệm ở đất nước này, và tôi nhờ anh gửi lời biết ơn tới cả những đồng nghiệp tử tế của anh, đặc biệt là bạn tôi, cô Amra Ademovic, một con người giàu lòng trắc ẩn, và con gái dũng cảm đáng yêu của cô, cháu Roshi.

Tôi xin mạn phép nói rằng lá thư này không chỉ dành cho anh, anh Markos, mà còn cho một người khác nữa, người mà tôi hy vọng anh sẽ chuyển thư đến giúp tôi, như tôi sắp giải thích đây. Thứ lỗi cho tôi, nếu tôi có lặp lại vài điều mà anh đã biết. Tôi nói cả những điều ấy vì cần thiết, vì lợi ích của con bé. Như anh sẽ thấy, lá thư này không chỉ là một lời thú tội, anh Markos, mà còn có những vấn

đề thực tế đưa đẩy tôi cầm bút viết. Với những vấn đề đó, tôi e rằng sẽ phải cậy nhờ anh giúp đỡ, bạn của tôi.

Tôi đã nghĩ rất lâu không biết phải bắt đầu câu chuyện này từ đâu. Chẳng phải một nhiệm vụ dễ dàng, việc mà tôi sắp làm đây, đối với một người giữa độ bát tuần như tôi. Tôi không biết chính xác mình bao nhiêu tuổi, giống như nhiều người Afghanistan cùng thế hệ, nhưng tôi có thể tự tin ước chừng vì tôi nhớ khá rõ trận đánh nhau với bạn tôi, sau này là em rể tôi, Saboor, vào cái ngày chúng tôi nghe tin Nāder Shah bị bắn và giết chết, và rằng con trai của Nāder Shah, Zahir trẻ tuổi, lên ngôi. Đó là năm 1933. Tôi nghĩ mình có thể bắt đầu từ đây. Hoặc một lúc nào đó khác. Một câu chuyện như một đoàn tàu đang chuyển động: cho dù ta nhảy lên tàu từ đâu, thì sớm hay muộn cũng phải đến đích. Nhưng tôi cho rằng tôi phải mở đầu và kết thúc câu chuyện này với một điểm chung. Phải, tôi nghĩ có lẽ cũng hợp lý khi tôi chốt hai đầu câu chuyện với Nila Wahdati.

Tôi gặp bà ấy năm 1949, năm bà kết hôn với ông Wahdati. Vào thời gian đó, tôi đã làm việc cho ông Suleiman Wahdati được hai năm, sau khi từ Shadbagh, ngôi làng nơi tôi sinh ra, lên Kabul năm 1946 - tôi đã làm cho một gia đình khác ở cùng khu phố trong một năm. Hoàn cảnh khiến tôi rời Shadbagh chẳng phải điều khiến tôi tự hào gì, anh Markos ạ. Hãy xem đó là lời thú tội đầu tiên của tôi, khi tôi nói rằng tôi cảm thấy ngọt ngào với cuộc sống ở làng cùng các em

gái, trong đó một đứa bị tật nguyền. Hoàn cảnh không bào chữa được cho tôi, nhưng hồi đó tôi còn trẻ, anh Markos à, hăm hở đương đầu với đời, ngập tràn ước mơ, dù những ước mơ ấy có tầm thường và mơ hồ đến mức nào, và tôi đã hình dung tuổi trẻ của mình tàn dần, tiền đồ ngày càng thu hẹp. Vậy nên tôi đi. Để đỡ dần các em, phải, đúng vậy. Nhưng cũng để trốn tránh nữa.

Vì làm việc toàn thời gian cho ông Wahdati nên tôi cũng sống tại nhà ông toàn thời gian luôn. Hồi đó, ngôi nhà chẳng có mấy nét giống với tình trạng tiêu điều như anh thấy khi đến Kabul năm 2002 đâu, anh Markos ạ. Nó đẹp và huy hoàng lắm. Ngôi nhà ánh lên sắc trắng lấp lánh trong những năm xưa ấy, như thể được dát kim cương vậy. Cánh cổng trước mở ra lối vào rải nhựa rộng rãi. Ta bước vào một tiền sảnh trần cao được trang trí với những chiếc bình gốm thon dài và một tấm gương tròn được đóng khung bằng gỗ óc chó chạm khắc, chính là chỗ mà một thời gian anh từng treo bức ảnh cũ chụp người bạn thuở ấu thơ trên bãi biển bằng máy ảnh tự chế. Sàn phòng khách lát đá cẩm thạch sáng lấp lánh và được che phủ một phần với tấm thảm Turkmen đỏ. Giòe tấm thảm không còn nữa, cả những chiếc sofa da, bàn cà phê thủ công, bộ cờ vua bằng đá, tủ cao bằng gỗ gụ. Những món nội thất sang trọng ấy chẳng mấy thứ còn tồn tại, và tôi e rằng khung cảnh nơi đây chẳng còn được như xưa.

Lần đầu tiên tôi bước vào căn bếp lát đá, miệng tôi há hốc. Tôi nghĩ nó được xây đủ lớn để nuôi cả làng Shadbagh quê tôi. Tôi có

cái bếp sáu lò, một tủ lạnh, một máy nướng bánh mì, vô thiên lủng xoong, nồi, dao, và các món đồ bếp tùy nghi sử dụng. Phòng tắm, cả bốn căn, được lát cẩm thạch chạm khắc tinh xảo và có bồn rửa tay bằng sứ. Còn những cái lỗ vuông trên kệ phòng tắm lầu trên của anh hiện nay ư, anh Markos? Một thời chúng được nạm đá thiên thanh đấy.

Rồi đến sân sau. Hôm nào anh phải ngồi trong phòng làm việc trên lầu, anh Markos ạ, nhìn xuống khu vườn, và cố hình dung thuở xưa của nó. Ta bước vào qua một sân hiên bán nguyệt được bao quanh bởi hàng rào phủ dây leo xanh rì. Bãi cỏ ngày ấy tươi xanh mơn mớn, điểm những khóm hoa - nhài, tầm xuân, mỏ hạc, tulip - và được rào quanh bởi hai hàng cây ăn quả. Ta có thể nằm dưới một cây anh đào, anh Markos ạ, nhắm mắt lại mà lắng nghe tiếng gió rì rào qua những tán lá và nhủ rằng trên đời này chẳng có chốn ở nào đẹp hơn thế.

Không gian sống của riêng tôi là một căn nhà nhỏ ở cuối sân. Nó có một ô cửa sổ, những bức tường sạch sẽ quét vôi trắng, và đủ rộng để đáp ứng các nhu cầu sơ sài của một thanh niên chưa vợ. Tôi có một giường, một bàn, một ghế và đủ chỗ để trải thảm cầu nguyện năm lần một ngày. Ngày đó tôi thấy ổn và đến giờ vẫn vậy.

Tôi nấu ăn cho ông Wahdati, kỹ năng mà ban đầu tôi học được từ việc quan sát người mẹ đã khuất của tôi và sau này là từ người đầu bếp già người Uzbekistan làm việc cho một gia đình ở Kabul nơi tôi đã làm phụ bếp cho ông ấy một năm. Tôi, thật mừng, còn là tài xế

của ông Wahdati. Ông ấy sở hữu một chiếc Chevrolet đời giữa thập niên bốn mươi, màu xanh dương với mui màu vàng cát, hài hòa với ghế vinyl cũng màu xanh dương, và bánh xe mạ crôm, một chiếc xe đẹp mã khiến chúng tôi đi đâu cũng thu hút những ánh nhìn vương vấn. Ông ấy cho phép tôi cầm lái vì tôi đã chứng tỏ mình là một tài xế thận trọng và lành nghề, và ngoài ra, ông ấy thuộc giống người hiếm hoi không thích lái xe.

Xin đừng nghĩ là tôi khoe khoang, anh Markos à, khi tôi nói mình là một gia nhân tốt. Nhờ quan sát cẩn thận, tôi đã quen với những điều ưa, ghét, thói tật của ông Wahdati. Tôi cũng nắm rõ các sở thích và thói quen của ông ấy. Chẳng hạn như, ông ấy thích tản bộ mỗi ngày sau bữa sáng. Tuy nhiên ông lại không thích đi một mình, thành thử tôi phải đi cùng. Tôi tuân theo ý ông, tất nhiên, dù tôi thấy sự hiện diện của mình chẳng có ý nghĩa gì. Ông hầu như không nói một lời với tôi suốt quãng đường và tựa hồ đắm chìm mãi mãi trong những suy nghĩ của riêng mình. Ông bước nhanh, hai tay chấp sau lưng, gật đầu với người qua đường, gót đôi giày da bóng loáng gõ lộp cộp trên vỉa hè. Và bởi đôi chân dài của ông rải những bước mà tôi không bắt kịp nên lúc nào tôi cũng tuột lại đằng sau và buộc phải đuổi theo. Thời gian còn lại trong ngày, ông chủ yếu lui về thư phòng trên lầu, đọc sách hoặc đấu cờ một mình. Ông thích vẽ - dù tôi không thể chứng thực tài hoa của ông, ít nhất hồi đó cũng không, vì ông chẳng bao giờ chia sẻ những tác phẩm nghệ thuật với tôi - và tôi thường bắt gặp ông trong thư phòng, bên cửa sổ, hoặc trên sân

hiên, lông mày nhú lại tập trung, chiếc bút chì than đảo quanh cuốn sổ.

Cứ vài ngày một lần tôi lại chở ông vòng quanh thành phố. Ông đi thăm mẹ một tuần một lần. Có cả những cuộc họp mặt gia đình nữa. Và dù tránh mặt phần lớn bọn họ, ông Wahdati thì thoảng cũng có tham dự, thế là tôi chở ông đến đó, những đám tang, tiệc sinh nhật, lễ cưới. Hằng tháng tôi lái xe đưa ông đến cửa hàng dụng cụ mỹ thuật để ông bổ sung những chiếc bút chì sáp dầu, chì than, tẩy, gọt bút chì và sổ ký họa. Đôi khi, ông thích ngồi ở ghế sau và chỉ muốn được chở đi dạo. Tôi hỏi, *Ta đi đâu đây, thưa Sahib?* nhưng ông chỉ nhún vai, tôi bèn đáp, *Vâng, thưa Sahib*, rồi vào sổ lên đường. Tôi lái quanh thành phố, hàng giờ liền, không điểm đến hay mục đích, từ khu dân cư này sang khu dân cư khác, dọc theo sông Kabul, lên Bala Hissar, khi thì tới tận cung điện Darulaman. Có những ngày, tôi lái khỏi Kabul đến hồ Ghargha, tới đó tôi đổ gần bờ nước. Tôi tắt máy, còn ông Wahdati vẫn ngồi im như tượng nơi ghế sau, không nói một lời với tôi, chừng như đủ hài lòng để hạ cửa kính xuống ngắm lũ chim vút từ cây này sang cây kia, và những tia nắng chiếu xuống hồ, rắc hàng ngàn đốm lấp lánh nhỏ xíu lên mặt nước. Tôi nhìn ông qua gương chiếu hậu và thấy ông như người cô đơn nhất trên đời.

Mỗi tháng một lần, ông Wahdati, thật hào phóng, cho tôi mượn xe, thế là tôi lái về Shadbagh, ngôi làng chôn rau cắt rốn của tôi, thăm em gái tôi, Parwana, và chồng nó, Saboor. Lần nào về làng, tôi

cũng được đám trẻ hò la chào đón, chúng chạy dọc theo xe, đập lên thanh chắn bùn, gõ kính cửa sổ. Mấy đứa còi còi còn cố trèo lên nóc xe, khiến tôi phải xùy chúng đi vì sợ chúng cào xước sơn hay làm lõm thanh chắn bùn.

Nhìn anh mà xem, Nabi, Saboor nói với tôi. Anh là người nổi tiếng rồi.

Vì các con của chú ấy, Abdullah và Pari, đã mất mẹ đẻ (Parwana là mẹ kế của chúng), nên tôi luôn cố gắng quan tâm đến chúng, nhất là thằng anh, đứa có vẻ thiếu thốn tình thương nhất. Tôi đề nghị chở riêng nó đi chơi, dù lúc nào nó cũng đòi mang em gái theo bằng được, ôm chặt con bé vào lòng, trong khi chúng tôi lượn quanh đường khắp Shadbagh. Tôi để nó bật cần gạt nước, bấm còi. Tôi chỉ cho nó cách chỉnh đèn pha từ sáng mờ sang sáng hết cỡ.

Sau khi mấy trò ồn ào với chiếc xe lẳng xuống, tôi ngồi xuống dùng trà với em gái và Saboor, và tôi kể cho họ nghe về cuộc sống của tôi ở Kabul. Tôi cẩn thận không nói nhiều về ông Wahdati. Tôi thực lòng quý mến ông ấy, vì ông ấy đối xử tốt với tôi, nên tôi có cảm giác mình chẳng khác gì kẻ phản bội nếu nói sau lưng ông ấy. Nếu tôi là gã làm thuê vụng giỡn mồm giỡn miệng hơn thì tôi đã nói rằng với tôi, Suleiman Wahdati là một kẻ bí ẩn, một người có vẻ hài lòng sống nốt phần đời còn lại với khoản thừa kế kékéch xù, một người không nghề nghiệp, không có đam mê rõ ràng, và hiển nhiên không có động lực để lại chút dấu ấn nào trên đời. Một cuộc đời

sống từ nơi ghế sau, quan sát nó nhạt nhòa trôi qua. Một cuộc đời dừng đọng.

Đó là những gì lẽ ra tôi đã nói, nhưng lại không nói. Và may thay tôi đã không làm thế. Vì tôi đã sai lầm biết mấy.

Một hôm, ông Wahdati vào sân trong bộ com lê kẻ tam bảnh bao mà tôi chưa từng thấy ông bận bao giờ, bảo tôi chở ông đến một khu dân cư giàu có trong thành phố. Khi chúng tôi tới nơi, ông bảo tôi đỗ vào lề đường bên ngoài một ngôi nhà tường cao đẹp đẽ, và tôi nhìn ông bấm chuông ngoài cổng rồi bước vào khi gia nhân ra mở. Ngôi nhà thật đồ sộ, to hơn nhà ông Wahdati, thậm chí còn đẹp hơn nữa. Những cây bách cao mảnh điểm tô lối vào, cùng với một loạt bụi hoa ken dày mà tôi không nhận ra là hoa gì. Sân sau ít nhất cũng to gấp đôi sân nhà ông Wahdati, còn tường thì đủ cao để nhờ một người có trèo lên vai một người khác thì cũng khó lòng liếc trộm vào trong. Một mức độ giàu sang tầm cỡ khác, tôi nhận ra.

Đó là một ngày đầu hè rạng rỡ, bầu trời rực nắng. Không khí ấm áp mơn man qua ô cửa kính mà tôi vừa hạ xuống. Dù công việc của tài xế là lái xe, thực ra anh ta mất phần lớn thời gian để chờ đợi. Đợi bên ngoài cửa hàng, động cơ chạy không; đợi bên ngoài sảnh cưới, nghe tiếng nhạc nghiền nghệt. Hôm đó để giết thời gian, tôi chơi vài ván bài. Chơi chán, tôi ra khỏi xe đi vài bước về một hướng, rồi đến hướng kia. Rồi tôi lại vào xe ngồi, tính lén chớp mắt một lát trước khi ông Wahdati quay lại.

Đúng lúc đó cổng trước mở ra và một phụ nữ trẻ tóc đen xuất hiện. Bà đeo kính mát và mặc bộ váy ngắn tay màu cam dài trên đầu gối. Chân bà ấy để trần, cả bàn chân cũng thế. Tôi không biết liệu có thấy tôi ngồi trong xe không, mà nếu có thì bà cũng không biểu lộ gì cả. Bà chống một bên gót giày vào bức tường sau lưng và khi làm vậy, viền váy hơi co lên để lộ một phần đùi bên dưới. Tôi cảm thấy hơi nóng râm ran lan từ má đến cổ.

Cho phép tôi đưa ra một lời thú tội nữa, anh Markos à, một lời thú tội mà bản chất có phần xấu xa, dẫn đến hành xử không được thanh nhã lắm. Thời gian đó, hẳn là tôi mới ngót ba mươi, một thanh niên đang độ rạo rức khao khát có phụ nữ bầu bạn. Không giống như đám trai làng tôi cùng lớn lên - những thanh niên chưa bao giờ nhìn thấy đùi trần của một phụ nữ trưởng thành và kết hôn, một phần là để cuối cùng cũng được quyền nhìn thấy cảnh ấy - tôi quả đã có một trải nghiệm đáng nhớ. Tôi đã tìm thấy ở Kabul, và thi thoảng cũng có đến, những nơi vừa kín đáo vừa tiện lợi cho đám đàn ông trẻ tuổi thỏa mãn nhu cầu. Tôi nhắc đến chuyện này cốt để nói rõ rằng không có cô gái làng chơi nào mà tôi từng vui vẻ cùng có thể sánh với người phụ nữ xinh đẹp, duyên dáng vừa bước ra khỏi ngôi nhà lớn kia.

Dựa lưng vào tường, bà châm một điếu thuốc và thư thái hút với vẻ duyên dáng mê hồn, kẹp điếu thuốc giữa ngay hai đầu ngón tay và khum tay trước miệng mỗi lần bà đưa nó lên môi. Tôi mê mải ngắm bà. Cung cách tay bà ấy cong lại nơi cổ tay mảnh mai gợi tôi

nhớ đến hình minh họa tôi từng thấy trong một tập thơ bằng giấy bóng về một phụ nữ có hàng mi dài và mái tóc đen bồng bênh nằm bên tình nhân trong vườn, những ngón tay thanh tú nhợt nhạt đưa cho anh ta chén rượu. Đến một lúc, có gì đó ở hướng đối diện trên phố dường như thu hút sự chú ý của người phụ nữ ấy, và tôi nhân cơ hội ngắn ngủi này bèn nhanh tay vuốt lại mớ tóc đang chớm dính bết vì nóng. Khi bà quay lại, tôi lại đỡ người ra. Bà thả thêm vài làn khói, đoạn dụi điều thuốc vào tường, rồi thông thả vào trong.

Cuối cùng, tôi cũng thở được.

Đêm đó, ông Wahdati gọi tôi vào phòng khách và nói, “Tôi có tin này, Nabi. Tôi sắp kết hôn.”

Rốt cuộc, có vẻ tôi đã đánh giá quá cao lòng yêu thích cuộc sống độc thân của ông ấy.

Tin tức về lễ đính hôn lan ra nhanh chóng. Cả những lời đồn cũng vậy. Tôi nghe được qua những người làm thuê khác tới lui nhà ông Wahdati. Kể hay đưa chuyện nhất là Zahid, một thợ làm vườn đến ba ngày một tuần để coi sóc bãi cỏ, cắt tỉa cây to và cây bụi, một gã khó chịu có thói quen ghê tởm là cứ đánh lưởi sau mỗi câu nói, cái lưởi mà gã dùng để tung tin đồn cũng tự nhiên như khi quăng những nắm phân bón. Gã cũng thuộc thành phần dân lao động cả đời, những kẻ như tôi, làm đầu bếp, thợ làm vườn, chân sai vặt ở khu dân cư này. Một hoặc hai tối mỗi tuần, sau khi xong việc trong ngày, họ lại chen chúc vào cái ổ của tôi để dùng trà sau bữa tối. Tôi không nhớ cái lệ này bắt đầu từ khi nào, nhưng một khi đã

làm rồi, tôi không cách nào dừng nó lại được, sợ rằng sẽ tỏ ra thô lỗ và kém hiếu khách, hoặc tệ hơn, ra vẻ nghĩ rằng bản thân cao quý hơn những người giống như mình.

Một tối trong bữa trà, Zahid kể với những người khác rằng gia đình ông Wahdati không ủng hộ cuộc hôn nhân này vì cô dâu tương lai là người không đoan chính. Gã nói ở Kabul ai cũng biết bà ấy không có *nang*^{*} và *namoos*^{*}, không có đức hạnh, và rằng dù mới đôi mươi thôi nhưng bà ấy đã “đi hoang khắp chốn” như cái xe của ông Wahdati rồi. Tệ hơn cả, gã nói, bà không những chẳng thêm cố gắng phủ nhận lời đồn mà còn làm thơ về nó. Gã nói đến đấy liền có tiếng làm bầm phản đối lan ra căn phòng. Một người bảo rằng nếu ở làng anh ta thì giờ bà đã bị cắt cổ.

Danh dự.

Lòng kiêu hãnh.

Đúng lúc đó tôi đứng lên bảo họ rằng tôi đã nghe đủ rồi. Tôi mắng họ vì đã ngồi lê đôi mách như mấy bà già trong hội khâu vá và nhắc cho họ nhớ nếu không có những người như ông Wahdati thì đám chúng tôi đã phải cuốn gói về làng mà nhặt phân bò. *Lòng trung thành của các anh, sự tôn trọng của các anh ở đâu?* tôi hỏi vặn.

Một thoáng im lặng trôi qua, trong khoảnh khắc ấy tôi tưởng mình đã khiến đám xuẩn ngốc kia choáng váng, nhưng đáp lại tôi là tiếng cười. Zahid nói tôi là kẻ xu nịnh, và có lẽ bà chủ tương lai của ngôi nhà sẽ viết một bài thơ mang tên “Thơ tặng Nabi, kẻ Xu nịnh

Thiên hạ”. Tôi giận dữ giậm chân ra khỏi nhà giữa một tràng cười khùng khục nổ ra om sòm.

Nhưng tôi không đi quá xa. Những chuyện ngồi lê đôi mách của họ, hết khiến tôi ghê tởm lại làm tôi thích thú. Và dẫu có tỏ ra đàng hoàng, vì tôi luôn nói phải cư xử đúng mực và thận trọng, tôi vẫn không để những câu chuyện kia lọt khỏi tai. Tôi không muốn bỏ lỡ một chi tiết gai chướng nào.

Lễ đính hôn kéo dài chỉ vài ngày và đỉnh điểm không phải một buổi đại tiệc với những ca sĩ và vũ công biểu diễn trực tiếp cùng niềm hân hoan khắp chốn mà chỉ là một chuyến viếng thăm chóng vánh của một giáo sĩ, một nhân chứng, và hai chữ ký nguệch ngoạc trên giấy. Và thế là, chưa đầy hai tuần sau khi tôi thấy bà Wahdati lần đầu tiên, bà ấy chuyển đến sống tại nhà này.

Cho tôi ngừng lại một chút, anh Markos à, để nói rằng từ đây tôi sẽ gọi vợ ông Wahdati là Nila. Khởi cần phải nói, hồi đó tôi không được phép làm vậy, mà dẫu được thì tôi cũng nào dám. Tôi luôn gọi bà là Bibi Sahib, với sự tôn kính nên có. Nhưng vì mục đích của lá thư này, tôi sẽ bỏ qua phép xã giao mà gọi người đó theo cách tôi luôn *nghĩ về bà*.

Vâng, từ đầu tôi đã biết đây là một cuộc hôn nhân không hạnh phúc. Hiếm khi tôi thấy một ánh mắt dịu dàng được trao gửi giữa hai vợ chồng hay nghe thấy một lời âu yếm được thốt ra. Họ là hai kẻ

sống chung dưới một mái nhà mà hai con đường riêng chừng như hiếm khi giao nhau.

Vào buổi sáng, tôi dọn bữa sáng truyền thống cho ông Wahdati - một miếng bánh *naan* nướng, nửa chén óc chó, trà xanh không đường rắc bạch đậu khấu, và một quả trứng luộc. Ông ấy thích lòng đào tràn ra sóng sánh vừa đúng độ khi chọc vào quả trứng, và những thất bại ban đầu của tôi để đạt đến độ đặc nhất định đó chứng tỏ rằng tôi đã phải lao tâm khổ tứ biết bao nhiêu. Trong khi tôi hộ tống ông Wahdati tản bộ mỗi sáng thì Nila vẫn ngủ nướng, thường là đến trưa hoặc có khi muộn hơn. Đến khi bà dậy thì tôi đã sắp sửa dọn bữa trưa cho ông Wahdati.

Cả sáng khi làm việc nhà, tôi cứ mong ngóng cái khoảnh khắc Nila đẩy cánh cửa lưới dẫn từ phòng khách ra sân hiên. Đầu tôi quanh quẩn trò chơi, đoán xem bà sẽ xuất hiện với vẻ ngoài thế nào trong cái ngày cụ thể ấy. Bà vấn tóc lên, tôi tự hỏi, thất thành búi sau gáy, hay tôi sẽ thấy mái tóc ấy buông lơi, xõa xuống bờ vai? Bà có đeo kính mát không? Bà có chọn xăng đan không? Bà chọn chiếc áo choàng lụa xanh dương kèm đai lưng hay chiếc đồ thắm với cúc áo to tròn?

Cuối cùng khi cũng xuất hiện, tôi sẽ bận rộn ngoài sân, vờ như nắp ca pô cần được lau chùi, hoặc tôi sẽ tìm ra một bụi tầm xuân để tưới nước, nhưng suốt lúc đó tôi cứ ngấm nhìn. Tôi nhìn bà đẩy cặp kính mát lên để dụi mắt, hay khi bà tháo sợi dây thun khỏi tóc và ngửa đầu ra sau để những lọn tóc xoắn đen óng bung tỏa, và tôi

nhìn bà ngồi tựa cằm lên đầu gối, đắm đắm nhìn khoảng sân, rít những hơi thuốc trể nải, hoặc khi bà bắt tréo chân, một chân hất lên xuống, điệu bộ cho thấy vẻ chán nản, bồn chồn hay có lẽ là nét tinh quái hờ hững hầu như không kìm giữ nổi.

Ông Wahdati thi thoảng ở bên bà, nhưng thường thì không. Ông dành phần lớn thời gian như trước kia, đọc sách trong thư phòng trên lầu, phác họa, những việc thường nhật hầu như không vì kết hôn mà thay đổi. Nila thì viết lách hầu hết mọi ngày, hoặc trong phòng khách hoặc trên sân hiên, bút chì trong tay, giấy tràn khỏi lòng, và không lúc nào thiếu thuốc lá. Tối đến thì tôi dọn cơm, và mỗi người họ dùng bữa trong bầu im lặng nhúc nhối, cúi mặt xuống đĩa cơm, không khí lặng yên chỉ bị phá vỡ bởi tiếng *Cảm ơn* lí nhí và tiếng thìa đĩa khua lạnh canh vào các món đồ sứ.

Một hoặc hai lần mỗi tuần, tôi phải chở Nila ra phố khi bà cần một bao thuốc hay một lọ bút mới, một cuốn sổ mới, đồ trang điểm. Nếu biết trước khi nào phải chở bà đi, tôi đều cẩn thận chải đầu, đánh răng. Tôi rửa mặt, chà một lát chanh vào ngón tay để khử hết mùi hành tây, đập bụi khỏi bộ com lê, đánh bóng giày. Bộ com lê màu ô liu ấy thực ra là của ông Wahdati cho tôi, và tôi hy vọng ông đừng kể cho Nila biết chuyện đó - dù tôi ngờ ông có thể đã kể rồi. Không phải vì ác ý, mà bởi những người ở địa vị ông Wahdati thường không nhận thấy những chuyện nhỏ nhặt, vật vãnh thế này có thể khiến một gã đàn ông như tôi tủi hổ thế nào đâu. Có lúc tôi còn đội chiếc mũ lông cừu vốn thuộc về người cha quá cố của mình.

Tôi đứng trước gương, nghiêng chiếc mũ trên đầu kiểu này kiểu nọ, say sưa chuẩn bị để xuất hiện chính tề trước Nila đến nỗi nếu một con ong bắp cày có đậu lên mũi tôi thì nó cũng phải đốt xong thì kẻ này mới nhận ra sự có mặt của nó.

Khi chúng tôi đã lên đường, tôi tìm những con đường vòng không quá xa điểm đến, nếu có thể, những con đường vòng nhằm kéo dài chuyến đi thêm một phút - hoặc hai, nhưng không hơn để tránh bị nghi ngờ - nhờ thế mà tôi có thêm chút thời gian ở bên bà. Tôi lái xe với hai tay nắm chặt vô lăng, mắt chăm chú nhìn đường. Tôi rèn tính tự chủ vững vàng và không nhìn bà qua gương chiếu hậu, trừ phi bà nói chuyện với tôi. Chỉ cần bà ngồi nơi ghế sau, được hít bao mùi hương của bà - mùi xà phòng đất tiền, sữa dưỡng da, nước hoa, kẹo cao su, thuốc lá - là tôi mãn nguyện lắm rồi. Hầu hết mọi ngày, thế là đủ để làm tôi vui phơi phới.

Chính trong chiếc xe ấy chúng tôi đã lần đầu nói chuyện với nhau. Cuộc nói chuyện *thực sự* đầu tiên của chúng tôi, không tính vô số lần bà sai tôi đi lấy cái này hoặc mang vác cái kia. Lúc đó tôi đang đưa bà tới hiệu dược phẩm mua thuốc thì bà lên tiếng, “Nó như thế nào nhỉ, Nabi, làng anh ấy? Anh nhắc lại tên được không?”

“Shadbagh, thưa Bibi Sahib.”

“Shadbagh, phải rồi. Nó như thế nào? Nói tôi nghe đi.”

“Chẳng có gì nhiều mà nói, thưa Bibi Sahib. Nó là một ngôi làng như bao ngôi làng khác thôi ạ.”

“Ồ, chắc chắn phải có điểm khác biệt chứ.”

Bề ngoài tôi vẫn bình tĩnh, nhưng trong lòng thì rối loạn, nôn nóng muốn nhớ ra điều gì đó, một nét khác biệt hay ho khiến bà thấy vui, thấy thú vị. Vô ích. Làm sao một kẻ như tôi, một gã trai làng, một người đàn ông tầm thường với cuộc sống tầm thường, có thể nói điều gì đó thu hút một phụ nữ như bà chứ?

“Nho ở đó ngon tuyệt,” tôi nói, và vừa mới thốt những lời đó ra tôi đã muốn vả vào mặt mình. *Nho ư?*

“Ra thế,” bà nói thờ ơ.

“Ngọt lắm.”

“À.”

Lòng tôi đang chết cả ngàn lần. Tôi cảm thấy hơi ảm bắt đầu rịn ra bên dưới cánh tay.

“Có một loại nho đặc biệt,” tôi nói từ cái cổ họng đột nhiên khô khốc. “Người ta nói nó chỉ mọc được ở Shadbagh. Nó rất dễ chết, ừm, rất yếu. Nếu ta cố trồng ở bất cứ nơi nào khác, kể cả ngay làng bên, thì nó cũng úa tàn mà chết. Nó sẽ héo quắt. Nó chết vì buồn, người dân Shadbagh nói thế, nhưng, tất nhiên rồi, đó đâu phải sự thật. Mà là do đất và nước. Nhưng đó là những gì người ta nói, thưa Bibi Sahib. Buồn.”

“Thú vị thật đấy, Nabi à.”

Tôi liếc mình liếc bà qua gương chiếu hậu thì thấy bà đang nhìn ra ngoài cửa sổ, nhưng tôi còn thấy, nhẹ nhõm tới vô bờ, khóe miệng bà cong lên trong một nụ cười thấp thoáng. Yên tâm rồi, tôi nghe thấy mình nói, “Tôi xin hầu một câu chuyện nữa được không, thưa Bibi Sahib?”

“Được chứ.” Bật lửa đánh lên, và khói từ ghế sau lẳng đặng bay tới chỗ tôi.

“Ừm, ở Shadbagh chúng tôi có một giáo sĩ. Làng nào cũng có giáo sĩ, đương nhiên rồi ạ. Với làng tôi thì là giáo sĩ Shekib, và ông ấy có cả một kho tàng chuyện. Ông ấy biết bao nhiêu câu chuyện nhỉ, tôi không rõ. Nhưng chuyện mà ông ấy hay kể đi kể lại với chúng tôi là chuyện này: nếu ta nhìn vào bất cứ lòng bàn tay nào của một người Hồi giáo, dẫu ở bất cứ đâu trên thế giới, ta sẽ thấy một điều đáng ngỡ ngàng. Tất cả đều có đường chỉ tay giống nhau. Tức là sao? Tức là những đường chỉ tay trên bàn tay trái của một người Hồi giáo tạo thành số tám mốt trong tiếng Ả Rập, còn trên bàn tay phải tạo thành số mười tám. Lấy tám mốt trừ đi mười tám ta được bao nhiêu? Sáu ba. Số tuổi của Đấng Tiên tri^{*} khi Người tạ thế, chúc Người an lành.”

Tức Thánh Muhammad, sứ giả của Allah, người sáng lập đạo Hồi.

Tôi nghe thấy tiếng cười khúc khích khẽ vang lên từ ghế sau.

“Thế rồi, một hôm có một vắng khách ghé qua, và tất nhiên theo phong tục, tối đó ông ấy ngồi dùng bữa với giáo sĩ Shekib. Vắng khách nghe xong câu chuyện bèn ngẫm nghĩ, rồi ông ấy hỏi, ‘Nhưng, thưa giáo sĩ Sahib, với tất cả lòng tôn kính, tôi đã từng gặp một người Do Thái và tôi thề rằng lòng bàn tay ông ấy cũng có đường chỉ tay y hệt như vậy. Ngài giải thích sao đây?’ Và giáo sĩ trả lời, ‘Thế thì người Do Thái ấy trong tâm vốn là người Hồi giáo rồi.’”

Tiếng cười bất chợt của bà ấy làm tôi ngây ngất cả ngày còn lại. Như thể - xin trời cao tha thứ tội báng bổ này - nó từ trên trời rớt xuống đầu tôi, khu vườn chính nghĩa*, như sách nói, nơi những dòng sông chảy êm đềm bên dưới, cây ăn quả và bóng râm trải dài tít tắp.

The Garden of the Righteous among the Nations, thuộc khu tưởng niệm Yad Vashem, Jerusalem, nơi vinh danh những người không thuộc dân tộc Do Thái nhưng đã hy sinh để cứu người Do Thái trong nạn diệt chủng.

Hãy hiểu cho, anh Markos à, rằng không phải chỉ vì vẻ đẹp của bà ấy mà tôi say mê đến vậy, dẫu chỉ thế thôi cũng đã đủ rồi. Đời này tôi chưa từng gặp một người phụ nữ trẻ nào như Nila. Mọi việc bà làm - cách bà nói, cách bà đi, phục sức, mỉm cười - đều mới lạ với tôi. Nila đi ngược lại với mọi quan điểm trước đó của tôi về cách hành xử của phụ nữ, một nét riêng mà tôi biết những người như Zahid - và chắc chắn là cả Saboor nữa, cũng như mọi người đàn

ông ở làng tôi, và tất cả phụ nữ - phản đối dữ dội, nhưng với tôi nó chỉ làm tăng thêm sự hấp dẫn và bí ẩn vô cùng của bà.

Và rồi tiếng cười vẫn cứ ngân vang trong tai tôi khi tôi làm việc hôm ấy, và sau đó, khi những người làm khác kéo đến dùng trà, tôi cười tươi và chặn tiếng cười khùng khục của họ bằng tiếng cười lạnh lót ngọt ngào của bà, và tôi tự hào vì biết rằng câu chuyện thú vị của mình đã giúp bà khuây khỏa phần nào khỏi cuộc hôn nhân bất hạnh. Bà là một phụ nữ đặc biệt, và đêm ấy khi đi ngủ, tôi có cảm giác mình cũng bớt tầm thường hơn. Bà đã tác động đến tôi như vậy đó.

Chẳng bao lâu sau, chúng tôi đã ngày ngày nói chuyện với nhau, thường là vào cuối buổi sáng khi bà nhăm nháp cà phê trên sân hiên. Tôi thông thả lại chỗ bà, vờ làm việc này việc kia, và thế là lúc thì tôi dựa vào chiếc xềng, lúc lại nhâm nhi chén trà xanh mà nói chuyện với bà. Tôi cảm thấy thật vinh hạnh khi bà chọn tôi. Xét cho cùng, tôi không phải là gia nhân duy nhất; tôi đã nhắc đến con cóc vô sĩ Zahid, và còn có một phụ nữ người Hazara cầm xị tuần đến hai lần để giặt giũ quần áo. Nhưng tôi mới là người bà dựa vào. Tôi là người duy nhất trong số đó, tôi tin thế, bao gồm cả chồng bà, người chỉ làm bà thêm cô đơn. Thường thì bà chủ yếu là người nói, việc này với tôi không vấn đề gì; được làm cái thùng cho bà trút những câu chuyện là tôi đủ hạnh phúc rồi. Chẳng hạn như, bà kể về một chuyến săn tới Jalalabad mà bà từng đi với cha mình và đã bị cơn

ác mộng về những con nai chết với cặp mắt đờ đẫn ám ảnh hàng tuần ra sao. Bà kể rằng hồi nhỏ, trước Thế chiến II, bà đã được đi Pháp cùng mẹ. Để đến đó, bà phải đi cả tàu hỏa lẫn tàu thủy. Bà tả cho tôi nghe bà ấy cảm thấy tiếng bánh tàu hỏa xóc nảy như thể trong xương sườn mình thế nào. Và bà nhớ rõ những tấm rèm rủ xuống từ móc treo và các khoang tàu riêng rẽ, cùng tiếng tu tu xình xịch nhịp nhàng của động cơ hơi nước. Bà kể về sáu tuần ở Ấn Độ cùng cha năm trước, khi đó bà đã bị ốm rất nặng.

Thi thoảng, khi bà quay sang vẩy tàn thuốc vào chiếc đĩa lót, tôi bèn liếc mắt nhìn trộm màu sơn móng chân đỏ, bắp chân cạo nhẵn lấp lánh ánh vàng, hõm sâu của bàn chân, và không lúc nào bỏ qua bầu ngực đầy đặn tuyệt đẹp của bà. Có bao nhiêu gã đàn ông trên đời này, tôi tự hỏi, đã được chạm vào bầu ngực ấy và đặt môi hôn lên đó khi làm tình với bà. Đời còn gì để mong ước một khi ta đã được mãn nguyện như vậy đây? Một gã đàn ông biết hướng tới điều gì một khi đã đứng trên đỉnh cao thế giới? Chỉ có ý chí mạnh mẽ mới khiến tôi đánh mắt về nơi an toàn khi bà quay sang nhìn tôi.

Khi ngày càng thoải mái hơn, bà bèn phàn nàn với tôi, trong những cuộc trò chuyện buổi sáng, về ông Wahdati. Một hôm bà nói rằng bà ấy thấy ông là người lãnh đạm và trịch thượng.

“Ông chủ rất hào phóng với tôi,” tôi nói.

Bà khinh bỉ phẩy tay. “Thôi đi Nabi. Anh không cần phải làm thế.”

Tôi lịch sự nhìn xuống. Những gì bà nói không hoàn toàn sai. Chẳng hạn như, ông Wahdati đúng là có thói quen chỉnh lại cách nói chuyện của tôi với vẻ bề trên có thể xem là, có lẽ không nhầm, trịch thượng. Đôi khi tôi vào phòng, đặt đĩa kẹo xuống trước mặt ông, châm thêm trà, lau vụn bánh khỏi bàn, vậy mà ông chú ý tới tôi không hơn gì một con ruồi bò trên cửa lưới, biến tôi thành hạng tầm thường mà chẳng thèm ngước mắt một cái. Tuy vậy xét cho cùng, đó chỉ là chút bất mãn không đáng kể, vì tôi biết có những người hàng xóm - những người trước kia từng thuê tôi làm - còn dùng roi và thắt lưng đánh gia nhân.

“Ông ấy chẳng có máu hài hước và phiêu lưu gì cả,” bà nói, hờ hững khuấy cà phê. “Suleiman là một ông già ủ ê bị nhốt trong thân thể một người đàn ông trẻ tuổi.”

Tôi thoáng giật mình trước sự thẳng thắn sỗ sàng của bà. “Thực ra thì ông Wahdati đặc biệt thoải mái khi ở một mình,” tôi nói, chọn cách ứng đối thận trọng.

“Có lẽ ông ấy nên sống với mẹ mình. Anh thấy sao, Nabi? Họ hợp nhau lắm đấy, tôi nói anh nghe.”

Mẹ ông Wahdati là một phụ nữ to béo, hơi khoa trương, sống ở một khu khác trong thành phố, với một đội gia nhân túc trực và hai con chó cưng. Lũ chó được bà lão nuông chiều và đối xử không phải như thứ ngang hàng với gia nhân mà như kẻ thượng đẳng hơn vài bậc. Chúng là giống vật nhỏ bé, không lông, góm guốc, dễ hoảng hốt, nơm nớp lo lắng, và thường sửa những tiếng chói tai ghê

người. Tôi khinh ghét chúng, vì tôi vừa bước vào ngôi nhà đó thôi là chúng đã nhảy lên chân tôi và ngu ngốc tìm cách trèo lên.

Tôi *thấy* rõ là lần nào tôi chở Nila và ông Wahdati tới nhà bà lão, không khí nơi ghế sau cũng trĩu nặng vì căng thẳng, và nhìn nếp nhăn phiền muộn trên đôi mày của Nila là tôi biết họ vừa cãi nhau. Tôi nhớ khi cha mẹ tôi cãi nhau, họ chỉ chịu thôi khi có người thắng rõ ràng. Đó là cách họ chặn đứng sự khó chịu, bịt kín nó lại bằng một phán quyết, ngăn không cho nó rò rỉ vào nhịp sống bình thường của ngày hôm sau. Nhà Wahdati thì không như vậy. Sóng gió giữa họ tạm lắng chứ không tan hẳn, như một giọt mực trong bát nước, với vết loang dư tàn cứ nấn ná đọng lại.

Chẳng cần phải vắt óc suy nghĩ cũng đoán được bà lão ấy không ủng hộ cuộc hôn nhân này và rằng Nila biết điều đó.

Khi chúng tôi tiếp tục trò chuyện, Nila và tôi, một câu hỏi về bà cứ quanh quẩn trong đầu tôi. Tại sao bà lại lấy ông Wahdati? Tôi không dám hỏi. Một cung cách không đúng mực như vậy vốn không phải con người tôi. Tôi chỉ có thể đoán rằng đối với một số người, nhất là phụ nữ, thì hôn nhân - kể cả một cuộc hôn nhân bất hạnh như thế này - là sự thoát ly khỏi nỗi bất hạnh còn lớn hơn.

Một ngày mùa thu năm 1950, Nila gọi tôi đến.

“Tôi muốn anh đưa tôi tới Shadbagh,” bà nói. Bà bảo muốn gặp gia đình tôi, xem quê tôi thế nào. Bà bảo rằng tôi đã dọn bữa cho bà và chở bà đi khắp Kabul một năm rồi thế mà bà hầu như chẳng biết

gì về tôi cả. Đề nghị của bà làm tôi bối rối, ấy là còn nói giảm hết mức, vì thật bất thường khi một người ở địa vị bà lại yêu cầu được đưa đến một nơi xa xôi để gặp gia đình của người làm. Tôi vừa khấp khởi vui mừng vì Nila quan tâm đến tôi sâu sắc như vậy, vừa phấp phồng lo lắng, bởi tôi đã dè dặt trước được sự ngại ngùng của mình - và, phải, cả nỗi tủi hổ - khi cho bà thấy tôi đã sinh ra trong cảnh nghèo khó thế nào.

Chúng tôi khởi hành vào một buổi sáng u ám. Bà đi giày cao gót và mặc chiếc váy không tay màu đào, nhưng tôi thấy mình chẳng có tư cách gì mà khuyên bà đừng làm vậy. Trên đường đi, bà ấy hỏi làng tôi, những người tôi quen biết, em gái tôi và Saboor, về lũ trẻ.

“Cho tôi biết tên chúng đi.”

“Vâng,” tôi đáp, “một đứa là Abdullah, gần chín tuổi. Mẹ nó mất năm ngoái, tức nó là con ghẻ của Parwana. Em gái nó là Pari, sắp lên hai. Mùa đông vừa rồi Parwana sinh được một thằng cu tên là Omar, nhưng nó đã chết lúc hai tuần tuổi.”

“Có chuyện gì vậy?”

“Mùa đông, thưa Bibi Sahib. Năm nào mùa đông về làng cũng cướp đi một hai đứa trẻ bất kỳ. Người ta chỉ có thể hy vọng nhà mình sẽ được bỏ qua.”

“Trời ơi,” bà nói khẽ.

“Tin vui là,” tôi nói, “em gái tôi lại mang thai rồi.”

Về đến làng, chúng tôi được chào đón bởi đám trẻ chân đất quen thuộc đuổi theo xe, dù một khi Nila ngó ra từ ghế sau, chúng im bật và lùi lại, có lẽ sợ bị mắng. Nhưng Nila tỏ ra hết sức kiên nhẫn và dịu dàng. Bà khom gối mỉm cười, nói chuyện với từng đứa, bắt tay, vuốt bầu má lem nhem, vò mớ tóc dính bết của chúng. Tôi lúng túng khi thấy mọi người túm tụm lại nhìn bà. Có Baitullah, người bạn thuở ấu thơ của tôi, nhìn xuống từ rìa mái nhà, ngồi xỏm với mấy ông anh như mấy con quạ đậu thành hàng, cả bọn đều nhai thuốc lá *naswar*^{*}. Có cha của ông, chính là giáo sĩ Shekib, và ba người đàn ông râu trắng ngồi dưới bóng một bức tường, hờ hững lán tròng hạt, những đôi mắt không tuổi dán vào Nila và cánh tay trần của bà với vẻ khó chịu.

Một loại thuốc gây nghiện làm từ lá thuốc, vôi và tro gỗ.

Tôi giới thiệu Nila với Saboor, rồi chúng tôi đi về phía ngôi nhà nhỏ trát bùn của hai vợ chồng, theo đuôi là cả đám người xem. Đến cửa, Nila khẳng khẳng cởi giày, dù Saboor bảo là không cần đâu. Khi chúng tôi vào trong, tôi thấy Parwana ngồi lặng im trong góc, co mình lại thành một quả bóng cứng ngắc. Nó chào Nila bằng cái giọng chẳng to hơn tiếng thì thầm là mấy.

Saboor nhướn mày với Abdullah. “Mang trà ra đây, cu.”

“Ôi, thôi thôi,” Nila nói, đoạn ngồi xuống đất cạnh Parwana. “Không cần đâu.” Nhưng Abdullah đã biến vào gian bên mà tôi biết vừa là bếp vừa là chỗ ngủ của nó và Pari. Một tấm màn nhựa hoen ố gắn nơi bậu cửa ngăn với căn buồng mà tất cả chúng tôi đang tụ

tập. Tôi ngồi xuống, nghịch nghịch chùm chìa khóa xe, ước gì mình có cơ hội báo trước cho em gái về chuyến thăm, cho nó thời gian dọn dẹp một chút. Những bức vách bùn nứt nẻ lấm muội đen sì, tấm nệm rách Nila đang ngồi phủ đầy bụi, ô cửa sổ duy nhất trong buồng lốm đốm vết phân ruồi.

“Tấm thảm xinh quá,” Nila vui vẻ nói, lướt tay trên tấm thảm. Nó có màu đỏ tươi với họa tiết dấu chân voi. Đó là vật dụng có giá trị duy nhất mà Saboor và Parwana sở hữu - hóa ra cũng bị đem bán mùa đông năm ấy.

“Nó vốn là của cha tôi,” Saboor nói.

“Là thảm Turkmen à?”

“Vâng.”

“Tôi rất thích loại lông cừu mà họ dùng. Tay nghề tinh xảo quá.”

Saboor gật đầu. Chú ấy không nhìn bà lấy một lần kể cả khi nói chuyện với bà.

Tấm màn nhựa lật phật vén ra khi Abdullah quay lại với một khay trà và đặt nó xuống đất trước mặt Nila. Thằng bé rót cho bà một chén rồi ngồi khoanh chân đối diện bà. Nila cố bắt chuyện với nó, hỏi nó vài câu đơn giản, nhưng Abdullah chỉ gật cái đầu cạo trọc lốc, lí nhí lời đáp vồn vện một hai từ, và chăm chăm nhìn bà đầy cảnh giác. Tôi nhắc mình lát nữa phải nói chuyện với thằng bé, nhẹ nhàng mắng nó vì đã cư xử như vậy. Tôi sẽ làm thế với vẻ ân cần vì tôi quý nó, một đứa vốn nghiêm túc và thạo việc.

“Cô được mấy tháng rồi?” Nila hỏi Parwana.

Đầu cúi xuống, em gái tôi đáp đứa trẻ sẽ chào đời vào mùa đông này.

“Cô thật có phúc,” Nila nói. “Khi được chờ đón một đứa con. Và còn có một đứa con chồng bé bỏng ngoan ngoãn dường này nữa.” Bà mỉm cười với Abdullah bây giờ vẫn giữ nét mặt vô cảm.

Parwana lí nhí câu gì đó nghe như *Cảm ơn*.

“Tôi nhớ là còn có một đứa bé gái nữa thì phải?” Nila nói. “Pari à?”

“Nó đang ngủ ạ,” Abdullah đáp cụt ngủn.

“Thế à. Bác nghe nói là con bé đáng yêu lắm.”

“Mang em con ra đây,” Saboor nói.

Abdullah chần chừ, hết nhìn cha rồi lại nhìn Nila, rồi đứng lên bế em ra với vẻ miễn cưỡng thấy rõ.

Nếu tôi có bất cứ điều ước nào, kể cả vào giờ khắc muộn màng này, để bằng cách nào đó xá tội cho chính mình, tôi ước rằng sự gắn bó giữa Abdullah và em gái nó không quá sâu đậm. Nhưng không được vậy. Chỉ có trời mới biết tại sao hai đứa nó lại chọn nhau. Đó là một bí ẩn. Tôi chưa bao giờ thấy hai kẻ nào yêu thương nhau đến vậy. Thực ra, Abdullah giống cha Pari hơn là anh trai. Khi con bé còn ẵm ngửa, lúc ban đêm quấy khóc, chính thằng anh bật dậy khỏi giường bế em đi rong. Chính nó đảm nhận việc thay tã bẩn,

quần tã mới cho em, đỡ em ngủ lại. Lòng kiên nhẫn của nó dành cho em gái là vô bờ bến. Nó bế em đi khắp làng, khoe em như thể con bé là phần thưởng đáng khao khát nhất trên đời.

Khi nó ẵm Pari hăng còn ngái ngủ vào buồng, Nila xin được bế con bé. Abdullah chuyển em cho bà với ánh mắt nghi ngại sắc lạnh, như thể còi báo động bản năng trong lòng nó đã cất tiếng réo.

“Ôi, con bé đáng yêu quá,” Nila thốt lên, cách bà vụng về nụng nịu đã tiết lộ rằng bà không có kinh nghiệm với trẻ nhỏ. Pari hoang mang ngấm Nila, nhìn về phía Abdullah, rồi bắt đầu khóc. Nó vội giằng em khỏi tay Nila.

“Nhìn mắt nó này!” Nila nói. “Ôi, cả bầu má nữa! Con bé đáng yêu quá, Nabi nhỉ?”

“Đúng vậy, thưa Bibi Sahib,” tôi đáp.

“Nó còn được đặt một cái tên hoàn hảo nữa: Pari. Con bé đúng là xinh như tiên.”

Abdullah nhìn Nila, tay đang đưa Pari, khuôn mặt trở nên u ám.

Trên đường trở lại Kabul, Nila ngồi thông thượt nơi ghế sau, tựa đầu vào cửa kính. Suốt hồi lâu, bà chẳng nói một lời. Và rồi đột nhiên, bà bật khóc.

Tôi bèn tấp xe vào vệ đường.

Mãi lâu sau bà vẫn không nói gì. Vai bà rung rung khi bà úp mặt vào tay mà nước nở. Cuối cùng, bà hỉ mũi vào khăn tay. “Cảm ơn

Nabi,” bà nói.

“Vì lẽ gì, thưa Bibi Sahib?”

“Vì đã đưa tôi tới đó. Được gặp gia đình anh là vinh dự của tôi.”

“Là vinh dự của họ mới phải. Cả của tôi nữa. Chúng tôi rất hân hạnh ạ.”

“Các con của em gái anh xinh quá.” Bà bỏ kính mát ra và chăm chăm mắt.

Tôi suy nghĩ một lát xem nên làm gì, trước tiên tôi chọn cách giữ yên lặng. Nhưng bà đã khóc trước mặt tôi, và khoảnh khắc thân mật đó đòi hỏi những lời an ủi. Nhẹ nhàng, tôi cất tiếng, “Bà sẽ sớm có con thôi, thưa Bibi Sahib. *Inshallah*, ông trời sẽ phù hộ. Bà hãy đợi đi ạ.”

“Có lẽ Người không làm vậy đâu. Ngay cả Người cũng không phù hộ được.”

“Tất nhiên Người có thể, thưa Bibi Sahib. Bà còn rất trẻ. Nếu Người muốn gì thì chuyện đó sẽ thành.”

“Anh không hiểu đâu,” bà mệt mỏi nói. Tôi chưa bao giờ thấy bà rệu rã đến vậy, kiệt quệ đến vậy. “Hết rồi. Họ đã nạo sạch tôi lúc ở Ấn Độ. Bên trong tôi trống rỗng rồi.”

Đến lúc này tôi không biết nói gì. Tôi khao khát được trèo vào ghế sau bên cạnh bà và kéo bà vào vòng tay, vỗ về bà bằng những nụ hôn. Trước khi nhận ra mình đang làm gì, tôi đã với ra sau nắm

tay bà. Tôi tưởng bà sẽ rút ra, nhưng ngón tay bà lại siết chặt tay tôi đầy biết ơn, và chúng tôi ngồi trong xe, không nhìn nhau mà nhìn vùng bình nguyên bao quanh, úa vàng và tàn tạ từ chân trời này đến chân trời khác, hằn sâu những con mương tưới nước khô cạn, điểm xuyết cây bụi, đá, và những nét khuấy động cuộc sống đó đây. Nắm tay Nila, tôi nhìn những ngọn đồi và những cột điện. Mắt tôi dõi theo một chiếc xe thùng ị ạch phía xa, bụi bốc mù mịt đằng sau, và tôi hạnh phúc được ngồi đó đến khi bóng tối buông xuống.

“Đưa tôi về nhà đi,” cuối cùng bà nói, buông tay tôi ra. “Tối nay tôi định ngủ sớm.”

“Vâng, thưa Bibi Sahib.” Tôi hắng giọng, đoạn đẩy cần sang số một với bàn tay run run.

Bà về phòng và mấy ngày liền không rời khỏi đó. Đây không phải lần đầu tiên. Thi thoảng, bà kéo ghế ra cửa sổ phòng ngủ trên lầu và ngồi mãi ở đó, hút thuốc, đung đưa một chân, nhìn đăm đăm ra ngoài với vẻ mặt vô hồn. Bà không nói gì. Bà mặc nguyên bộ váy ngủ. Bà không tắm rửa, đánh răng hay chải đầu. Lần này bà còn chẳng thiết ăn và nông nổi ấy khiến ông Wahdati lo lắng bất thường.

Vào ngày thứ tư, có tiếng gõ ngoài cổng trước. Tôi mở ra thì thấy một ông cụ cao ráo vận bộ com lê là lượt phẳng phiu và đôi giày bóng lộn. Có gì đó oai nghiêm và hơi đe dọa ở ông cụ này trong cách cụ hiện ra sừng sững chứ không hẳn là chỉ đứng, cách cụ phớt lờ tôi, cách cụ nắm chiếc ba toong sáng bóng bằng cả hai tay như

thể nó là cây quyền trượng. Cụ chưa nói một lời nào, nhưng tôi đã cảm thấy đây là người quen với việc được phục tùng.

“Tôi nghe nói con gái tôi không được khỏe,” cụ cất tiếng.

Ra đây là cha bà. Tôi chưa từng gặp cụ trước đó. “Vâng, thưa Sahib. Tôi e là vậy,” tôi đáp.

“Thế thì tránh ra đi, chàng trai trẻ.” Cụ xô qua tôi.

Tôi lúi húi trong vườn, bở cùi để đốt lò. Từ chỗ tôi làm việc có thể thấy rõ cửa sổ phòng ngủ của Nila. Trong khung cửa đó là người cha, cúi gập thắt lưng, ngả người về phía Nila, một tay đặt lên vai con gái. Nét mặt Nila giống hệt nét mặt của người bị giật mình bởi một tiếng động lớn đột ngột, kiểu tiếng pháo, hoặc tiếng cửa đóng sầm vì gió thốc bất ngờ.

Tối đó, bà đã ăn.

Mấy hôm sau, Nila gọi tôi vào nhà và bảo rằng bà định tổ chức một bữa tiệc. Nếu có mở tiệc ở nhà thì chúng tôi cũng hiếm khi làm vậy hồi ông Wahdati còn độc thân. Sau khi Nila chuyển đến, bà sắp xếp mỗi tháng đôi ba dịp. Hôm trước bữa tiệc, Nila sẽ đưa cho tôi hướng dẫn chi tiết về các món khai vị và món chính mà tôi phải chuẩn bị, và tôi sẽ đi chợ mua những thức đồ cần thiết. Quan trọng nhất trong những thức đồ cần thiết ấy là rượu, món mà tôi chưa bao giờ kiếm được trước đó, vì ông Wahdati không uống rượu - dù lý do của ông ấy chẳng liên quan gì đến tôn giáo, ông chỉ không thích tác động của nó mà thôi. Nila, tuy nhiên, lại biết rõ chỗ bán - *hiệu thuốc*,

như bà gọi đùa - nơi mà người ta có thể mua trái phép một chai *thuốc* tương đương với hai tháng lương của tôi. Trong tôi lẫn lộn cảm xúc khi chạy thử việc vặt đó, đóng vai kẻ tiếp tay cho hành vi sai trái, nhưng như thường lệ, làm vui lòng Nila quan trọng hơn hết thảy.

Anh phải hiểu rằng, anh Markos à, khi chúng tôi tổ chức tiệc ở Shadbagh, dù là đám cưới hay lễ cắt bao quy đầu, thì sự kiện đó đều diễn ra ở hai căn nhà riêng biệt, một cho nữ giới, một cho nam giới chúng ta. Trong bữa tiệc của Nila thì phụ nữ và đàn ông cùng tụ họp. Phần lớn phụ nữ đều ăn bận như Nila, diện những bộ váy phồng tròn cánh tay và phóng khoáng khoe chân. Họ hút thuốc, cả uống rượu nữa, những chiếc ly vơi nửa sóng sánh thứ rượu trắng, đỏ hoặc màu đồng, họ kể chuyện vui, cười vang, và thoải mái chạm vào cánh tay những người đàn ông mà tôi biết là đã kết hôn với ai đó trong căn phòng này. Tôi bê những đĩa *bolani** và *lola kabob** từ đầu này đến đầu kia căn phòng mù mịt khói thuốc, từ nhóm khách này đến nhóm khách kia, trong khi đĩa hát chơi trên máy quay đĩa. Không phải nhạc Afghanistan mà là *jazz*, theo như Nila gọi, một thể loại nhạc mà vài thập kỷ sau tôi mới biết rằng anh cũng hâm mộ, anh Markos à. Với tôi thì tiếng piano réo rất ngẫu hứng cùng tiếng kèn sáo nỉ non lạ lùng ấy nghe thật chói tai. Nhưng Nila thích nó, và tôi cứ nghe thấy bà nói với khách rằng họ nhất định phải nghe bản thu âm này hay bản thu âm kia. Cả tối bà cầm ly rượu và mãi uống hơn là động đến những món ăn mà tôi phục vụ.

Bánh mì nhân rau.

Thịt xiên quay.

Ông Wahdati chẳng mấy cố gắng để làm vui lòng khách. Ông hòa nhập lấy lệ, còn phần lớn thời gian thì chui vào một góc với nét mặt xa xăm, xoay xoay ly soda, mím môi cười xã giao khi có người nói chuyện với mình. Và, theo thói quen, ông lại cáo lui khi khách đề nghị Nila đọc thơ.

Đây là phần tôi thích nhất của buổi tối, hơn hết thấy mọi thứ. Khi bà bắt đầu, tôi luôn tìm thấy việc gì đó để giữ chân tôi gần đó. Vậy là tôi đứng ngây ra, khăn lau trong tay, căng tai lắng nghe. Thơ của Nila không giống với những bài thơ đã cùng tôi lớn lên cùng. Như anh rõ đấy, người Afghanistan chúng tôi yêu thơ ca; kể cả những người ít học nhất trong chúng tôi cũng có thể đọc những khổ thơ của Hafez, Khayyám hay Saadi. Anh có nhớ không, anh Markos, rằng năm ngoái anh đã bảo với tôi là anh yêu người Afghanistan biết bao? Và khi tôi hỏi anh lý do, anh đã cười mà rằng, *Bởi vì ngay cả những nghệ sĩ graffiti nước bác cũng phun hình Rumi lên tường.*

Nhưng thơ của Nila lại phi truyền thống. Nó không tuân theo thể thơ hay luật vần điệu nào cả. Nó cũng không lấy những đề tài quen thuộc như cây cối, hoa xuân, chim chào mào. Nila viết về tình yêu, và tình yêu ở đây không phải nỗi khát khao được hòa nhập với Thượng đế* như trong thơ Rumi hay Hafez mà là tình yêu thể xác. Bà viết về những cặp tình nhân thì thào bên gối, vuốt ve nhau. Bà viết về khoái cảm. Tôi chưa bao giờ nghe thấy thứ ngôn ngữ nào

như vậy được thốt ra từ miệng một người phụ nữ. Tôi cứ đứng đó, lắng nghe giọng nói nhẹ như khói của Nila tỏa lan khắp gian sảnh, mắt nhắm lại và tai đỏ bừng, tưởng tượng bà ấy đang đọc cho tôi nghe, rằng *chúng tôi* là cặp tình nhân trong bài thơ ấy, cho đến khi tiếng ai đó gọi trà hoặc trứng rán phá bỏ bữa chú, rồi Nila gọi tên tôi và tôi liền chạy đi.

Nguyên văn: Sufi yearnings. Đạo Sufi (Hồi giáo Mật tông) là một khuynh hướng Hồi giáo hướng tới sự hòa nhập với Thượng đế thông qua cầu nguyện, suy tưởng, và sống giản đơn.

Đêm ấy, bài thơ bà chọn đọc khiến tôi ngỡ ngàng. Nó viết về một người đàn ông và vợ ông ta, ở một ngôi làng, khóc thương đứa con còn ẵm ngửa bị giá lạnh mùa đông cướp mất. Những vị khách có vẻ yêu thích bài thơ, dựa trên những cái gật đầu và tiếng tán thưởng rì rầm khắp căn phòng, và dựa trên tràng vỗ tay nồng nhiệt khi Nila ngược lên khỏi trang giấy. Tuy vậy, trong tôi vẫn có chút sừng sốt xen lẫn thất vọng khi nỗi bất hạnh của em gái mình lại được đem ra mua vui cho khách, và tôi không thể rũ bỏ cái cảm giác rằng mình phải hứng chịu một sự phản bội mơ hồ.

Vài ngày sau bữa tiệc, Nila nói rằng bà cần một chiếc túi mới. Ông Wahdati lúc ấy đang đọc báo bên bàn, tôi đứng đó dọn bữa trưa cho ông với xúp đậu lăng và bánh *naan*.

“Anh có cần gì không, Suleiman?” Nila hỏi.

“Không, *aziz*. Cảm ơn,” ông ấy đáp. Tôi hiếm khi nghe thấy ông ấy gọi bà bằng từ nào khác ngoài *aziz*, có nghĩa là “em yêu”, “bà xã”, tuy nhiên chưa bao giờ hai vợ chồng họ lại có vẻ xa cách đến thế khi ông nói vậy, và chưa bao giờ tiếng gọi yêu thương ấy lại nghe cứng nhắc quá chừng khi nó cất lên từ môi ông Wahdati.

Trên đường tới cửa hàng, Nila bảo muốn đón một người bạn và chỉ đường cho tôi tới nhà người ấy. Tôi đỗ xe ngoài đường và nhìn bà men theo khối phố tới một ngôi nhà hai tầng với những bức tường sơn màu hồng rực. Ban đầu tôi để động cơ chạy không, nhưng khi năm phút đã trôi qua mà Nila vẫn chưa trở ra, tôi bèn tắt máy. Làm thế là đúng vì mãi hai tiếng sau tôi mới thấy dáng người mảnh mai của bà lướt dọc vỉa hè về phía ô tô. Tôi mở cửa khách phía sau ra và khi ấy bà chui vào, tôi ngửi thấy, bên dưới lớp nước hoa quen thuộc của bà là một mùi khác, phảng phất như gỗ tuyết tùng và có lẽ thoảng hương gừng, hương thơm tôi nhận ra do nghe mùi từ bữa tiệc cách đây hai đêm.

“Tôi không tìm thấy cái mình thích,” Nila nói từ ghế sau trong khi thoa một lớp son môi mới.

Bà bắt gặp khuôn mặt bối rối của tôi qua gương chiếu hậu. Bà hạ thỏi son xuống và nhìn tôi từ bên dưới hàng mi. “Anh đưa tôi tới hai cửa hàng khác nhau nhưng tôi không tìm được chiếc túi mình thích.”

Mắt bà khóa chặt mắt tôi trong gương và nấn ná một lúc, chờ đợi, và tôi hiểu rằng mình đã được chia sẻ một bí mật. Bà đang thử

lòng trung thành của tôi. Bà đang bắt tôi lựa chọn.

“Tôi nghĩ có lẽ bà đã đến ba cửa hàng ạ,” tôi yếu ớt nói.

Bà cười tươi. “*Parfois je pense que tu es mon seul ami, Nabi.*”

Tôi chớp mắt.

“Nghĩa là, ‘Đôi khi tôi nghĩ anh là người bạn duy nhất của tôi.’”

Bà mỉm cười rạng rỡ với tôi, nhưng nụ cười ấy chẳng thể vực dậy tinh thần suy sụp của tôi.

Thời gian còn lại của ngày hôm đó, tôi làm việc nhà với phân nửa tốc độ bình thường và một phần nhỏ lòng nhiệt tình quen thuộc. Buổi tối khi mấy anh bạn ghé qua dùng trà, một người hát cho chúng tôi nghe, nhưng bài ca ấy không thể làm tôi vui lên. Tôi cảm giác như mình là gã chồng bị cấm sùng. Và tôi chắc chắn rằng sức ảnh hưởng của bà với tôi cuối cùng cũng đã lơi dần.

Nhưng buổi sáng tôi thức dậy thì nó vẫn ở đó, lấp đầy không gian sống của tôi, từ sàn nhà tới trần nhà, ngấm vào những bức tường, thấm đẫm bầu không khí tôi thở, như hơi nước. Chẳng ích gì, anh Markos à.

Tôi không biết chính xác khi nào ý tưởng đó mạnh nha.

Có lẽ vào buổi sáng mùa thu lộng gió mà tôi dọn trà cho Nila, khi tôi đang khom mình cắt cho bà ấy một lát bánh *roast*^{*} thì chiếc đài trên bậu cửa sổ thông báo rằng mùa đông năm 1952 sắp tới có thể

được xem là còn khắc nghiệt hơn mùa đông năm trước. Có lẽ là trước đó, hôm tôi đưa bà tới ngôi nhà với những bức tường hồng rực, hay có lẽ còn trước đó nữa, cái lần tôi nắm tay bà trong xe giữa cơn nức nở.

Một loại bánh ngọt làm từ bột mì, trứng, sữa, và hạt bạch đậu khấu.

Dẫu vào thời điểm nào, một khi ý tưởng đó len vào đầu tôi thì tôi không cách nào xóa bỏ được.

Xin thưa, anh Markos à, tôi làm việc này với lương tâm chủ yếu trong sạch, và với niềm tin rằng đề nghị của tôi xuất phát từ thiện chí và ý định chân thành. Một điều mà, dù tạm thời đau đớn nhưng về lâu về dài sẽ có lợi hơn nhiều cho tất cả những người liên quan. Nhưng tôi cũng có những động cơ ích kỷ, kém đàng hoàng. Động cơ chính trong đó là: tôi muốn tặng cho Nila thứ mà không người đàn ông nào - không phải chồng bà, không phải chủ nhân ngôi nhà hồng kia - có thể mang lại.

Tôi nói chuyện với Saboor trước. Cho tôi phân bua rằng, nếu tôi nghĩ Saboor đồng ý nhận tiền từ tay tôi, tôi sẽ vui vẻ đưa cho chú ấy thay vì đề nghị này. Tôi biết chú ấy cần khoản tiền đó vì chú ấy từng kể với tôi là đã phải vất vả tìm việc ra sao. Tôi sẽ xin ông Wahdati ứng trước lương mà đem cho Saboor để giúp gia đình chú ấy trụ qua mùa đông. Nhưng Saboor, như nhiều người dân quê tôi, lại mang gánh nặng của lòng tự trọng, một thứ gánh nặng vừa oái oăm vừa không lay chuyển nổi. Chú ấy sẽ không bao giờ nhận tiền từ tôi.

Khi lấy Parwana, chú ấy thậm chí còn thôi luôn khoản trợ cấp nhỏ mà trước đó tôi vẫn cho con bé. Chú ấy là đàn ông và chú ấy sẽ tự trang trải cho gia đình mình. Và sau này chú ấy đã chết trong lúc đang làm chính việc ấy, khi còn chưa đến bốn mươi, một ngày bỗng gục xuống khi đang thu hoạch trên cánh đồng củ cải đường ở đâu đó gần Baghlan. Tôi nghe nói chú ấy chết với cái liềm vẫn nằm trong bàn tay phồng rộp, rướm máu.

Tôi không phải là một người cha nên sẽ không ra về hiểu Saboor đã phải khổ tâm cân nhắc thế nào mới ra được quyết định. Tôi cũng không biết nhà Wahdati bàn bạc ra sao. Khi tôi nêu ý tưởng này với Nila, tôi chỉ yêu cầu rằng khi bàn bạc với ông Wahdati, bà hãy nói đó là ý của bà chứ không phải của tôi. Tôi biết ông Wahdati sẽ phản đối. Tôi chưa bao giờ thoáng thấy ở ông chút bản năng làm cha nào. Thực ra, tôi còn tự hỏi phải chăng việc Nila không thể mang thai đã khiến ông quyết định lấy bà ấy. Bất kể thế nào, tôi cũng tránh xa bầu căng thẳng giữa hai người họ. Ban đêm khi đặt lưng xuống ngủ, tôi chỉ thấy những giọt lệ đột ngột ứa ra từ mắt Nila khi tôi nói chuyện với bà và bà đã nắm cả hai tay tôi và tha thiết nhìn tôi với lòng biết ơn và - tôi chắc chắn - một thứ gì đó tựa tình yêu. Tôi chỉ nghĩ đến việc tôi sắp trao tặng bà một món quà mà những người đàn ông với tiền đồ xán lạn hơn nhiều không thể. Tôi chỉ nghĩ rằng tôi đã hết lòng và hạnh phúc làm tất cả vì bà ra sao. Và tôi đã nghĩ, đã hy vọng - một cách ngu ngốc, tất nhiên - rằng bà đã bắt đầu coi tôi không chỉ như một gia nhân trung thành.

Khi ông Wahdati cuối cùng cũng đầu hàng - việc này không làm tôi ngạc nhiên, Nila là một phụ nữ có ý chí sắt đá - tôi liền thông báo với Saboor và đề nghị chở chú ấy và Pari tới Kabul. Tôi sẽ không bao giờ hiểu hết lý do chú ấy chọn cách dẫn con gái đi bộ tới từ Shadbagh. Hay tại sao chú ấy lại cho phép Abdullah đi cùng. Có lẽ chú ấy định níu giữ khoảng thời gian ít ỏi còn lại bên con gái. Có lẽ chú ấy tìm cách sám hối trong sự nhọc nhằn của chuyến đi. Hay có lẽ đó là lòng tự trọng của Saboor, và chú ấy sẽ không đi nhờ xe của kẻ sắp mua con gái mình. Nhưng, cuối cùng thì họ đây, cả ba người họ, người phủ đầy bụi, đờn gàn thánh đường như đã thỏa thuận. Khi tôi chở họ về nhà Wahdati, tôi cố hết sức ra vẻ vui mừng vì lợi ích của bọn trẻ, những đứa trẻ không hề hay biết về số phận mình - và cảnh tượng khủng khiếp chẳng bao lâu nữa sẽ diễn ra.

Kể lại chi tiết chuyện ấy cũng chẳng để làm gì, anh Markos à, cái cảnh tượng diễn ra đúng *y như* tôi lo sợ ấy. Nhưng bao năm sau, tôi vẫn cảm thấy tim mình thất lại khi ký ức ấy hiện về rành rõ. Làm sao có thể không đau lòng chứ? Tôi đã chọn hai đứa trẻ yếu đuối, mà ở chúng thể hiện thứ tình yêu giản đơn và thanh khiết nhất, mà tách rời đứa này khỏi đứa kia. Tôi sẽ không bao giờ quên cảnh hỗn loạn đột ngột mà ghen ngào ấy. Pari vắt vẻo trên vai tôi, hoảng loạn, quẫy đạp, gào khóc, *Anh Abollah! Anh Abollah!* trong khi tôi vội vàng đưa con bé đi. Abdullah, hét gọi tên em gái, cố vùng khỏi cha. Nila, mắt mở to, hai tay che miệng, có lẽ để kìm nén tiếng hét. Nó đè nặng lên tôi. Ngàn ấy thời gian đã trôi qua, anh Markos à, mà nó vẫn đè nặng lên tôi.

Hồi ấy Pari gần bốn tuổi, nhưng dù còn nhỏ, có những thói lệ trong đời con bé cần phải thay đổi. Chẳng hạn như nó được chỉ bảo không gọi tôi là Kaka* Nabi nữa, mà chỉ đơn giản là Nabi. Và lỗi của nó được người lớn, trong đó có tôi, nhẹ nhàng chỉnh sửa, hết lần này đến lần khác cho đến khi nó trở nên tin rằng chúng tôi chẳng có quan hệ máu mủ gì với nhau. Với nó tôi trở thành đầu bếp Nabi và tài xế Nabi. Nila thành “Maman*”, còn ông Wahdati thành “Papa*”. Nila bắt tay vào dạy nó tiếng Pháp, vốn là tiếng mẹ đẻ của bà.

Chú, bác (tiếng Farsi).

Mẹ (tiếng Pháp).

Cha (tiếng Pháp).

Sự đón nhận lạnh nhạt của ông Wahdati với Pari chỉ kéo dài trong một thời gian ngắn, có lẽ chính ông cũng ngạc nhiên khi nỗi lo lắng đầm nước mắt và nỗi nhớ nhà của Pari bé bỏng lại khiến ông mềm lòng. Chẳng mấy chốc nó đã cùng chúng tôi đi dạo buổi sáng. Ông Wahdati đặt con bé vào xe đẩy và đẩy nó quanh xóm khi chúng tôi tản bộ. Hay cho nó ngồi lên lòng mình đằng sau vô lăng và mỉm cười nhẩn nại khi nó bấm còi. Ông thuê thợ mộc đóng một chiếc giường đẩy ba ngăn kéo cho Pari, một cái rương đựng đồ chơi bằng gỗ thích, và một tủ quần áo thấp nhỏ. Ông sơn tất cả đồ đạc trong phòng Pari thành màu vàng vì ông ấy phát hiện ra rằng đó là màu con bé thích nhất. Và một ngày tôi thấy ông ngồi khoanh chân trước tủ quần áo, Pari ngồi bên, trong khi ông vẽ, bằng nét bút khá điêu luyện, những chú hươu cao cổ và khỉ đuôi dài lên cửa tủ. Đây

là một minh chứng hùng hồn về bản tính khép kín của ông, anh Markos à, khi tôi nói anh nghe rằng bấy nhiêu năm thấy ông vẽ, đây là lần đầu tiên tôi thực sự được chiêm ngưỡng tác phẩm nghệ thuật của ông.

Một trong những tác động mà sự xuất hiện của Pari mang lại là lần đầu tiên nhà Wahdati có vẻ giống một gia đình bình thường. Gắn kết với nhau bởi tình yêu thương dành cho Pari, Nila và chồng mỗi bữa đều ăn cùng nhau. Họ đưa Pari tới công viên gần đó và ngồi thư thái bên nhau trên ghế băng xem con bé chơi đùa. Buổi tối, lúc hầu trà sau khi dọn bàn xong xuôi, tôi thường thấy người nọ hoặc người kia đọc truyện thiếu nhi cho Pari trong khi con bé dựa vào lòng họ, con bé, với mỗi ngày trôi qua, lại càng quên cuộc sống trước đây ở Shadbagh và những người nơi đó.

Hậu quả khác của việc Pari đến là điều tôi không hề mong đợi: tôi bị lu mờ. Hãy đánh giá tôi một cách độ lượng, anh Markos à, và xin nhớ rằng khi ấy tôi là một chàng trai trẻ, nhưng tôi thừa nhận đúng là mình đã áp ôm hy vọng, dẫu nó có khờ dại đến mức nào. Xét cho cùng, nhờ tôi mà Nila được làm mẹ. Tôi đã phát hiện ra ngọn nguồn bất hạnh của bà và cho bà một liều thuốc giải. Tôi có nghĩ chúng tôi sẽ thành tình nhân không à? Tôi muốn nói rằng tôi không ngu ngốc đến thế đâu, anh Markos, nhưng đó không hẳn là sự thật. Tôi ngờ rằng sự thật là chúng tôi đang chờ đợi, tất cả chúng tôi, bất chấp những khó khăn không thể vượt qua, đợi một điều khác thường xảy đến.

Điều tôi không lường trước được là tôi dần bị lãng quên. Pari chiếm hết thời gian của Nila. Những bài học, trò chơi, giấc ngủ trưa, chuyến đi dạo, thêm nhiều trò chơi nữa. Những cuộc nói chuyện thường nhật của chúng tôi bị gạt sang bên. Nếu hai người họ đang chơi xếp hình khối hay giải ô chữ, Nila hầu như không để ý thấy tôi mang cà phê cho bà, rằng tôi vẫn ở trong phòng chờ đợi. Khi chúng tôi có dịp nói chuyện, bà dường như sao nhãng, lúc nào cũng chực kết thúc thật nhanh. Trong xe, nét mặt bà xa xăm. Về việc này, dần thấy hổ thẹn, tôi phải thú nhận rằng tôi cảm thấy có chút oán giận với cháu gái mình.

Theo thỏa thuận với nhà Wahdati, gia đình Pari không được phép tới thăm. Họ không được có bất cứ liên hệ nào với con bé. Một hôm, ngay sau khi Pari chuyển đến nhà Wahdati, tôi lái xe về Shadbagh. Tôi về đó mang cho Abdullah và con trai em gái tôi, Iqbal, lúc bấy giờ mới lăm chằm biết đi, mỗi đứa một món quà nhỏ.

Saboor nói thẳng thừng, “Anh cho quà rồi. Giờ thì đi đi.”

Tôi bảo chú ấy rằng tôi không hiểu tại sao chú ấy lại đón tiếp tôi lạnh nhạt, lại cư xử thô lỗ với tôi như vậy.

“Anh thừa hiểu mà,” chú ấy nói. “Mà cũng không thiết anh về thăm chúng tôi nữa đâu.”

Chú ấy nói đúng, tôi thừa hiểu. Sự xa cách đã hình thành giữa chúng tôi. Chuyến thăm của tôi trở nên bất tiện, căng thẳng, thậm chí còn nhuộm màu thù địch. Thật gượng gạo khi ngồi cùng nhau,

nhắm nháp trà và nói chuyện thời tiết hoặc vụ mùa thu hoạch nho năm nào. Chúng tôi vờ như vẫn bình thường, Saboor và tôi, sự bình thường đã không còn tồn tại nữa. Dù lý do là gì thì tôi, xét cho cùng, là nguyên nhân khiến gia đình chú ấy chia cắt. Saboor không muốn gặp lại tôi và tôi hiểu cả. Hằng tháng tôi không còn về thăm nữa. Tôi không bao giờ gặp lại ai trong số họ.

Đúng vào một ngày đầu xuân năm 1955, anh Markos à, cuộc sống của tất cả những người trong ngôi nhà này đã thay đổi mãi mãi. Tôi nhớ khi ấy trời đang mưa. Không phải loại mưa khó chịu khiến ếch nhái mò ra kêu ộp oạp, mà là một cơn mưa phùn dờ dờ ương ương lúc mưa lúc tạnh suốt cả buổi sáng. Tôi nhớ là bởi tay thợ làm vườn Zahid ở đó, giờ thói lười biếng, tựa vào cái cào và nói rằng gã có thể nghỉ làm vì cái thời tiết oái oăm này. Tôi đang định lui về ổ, chỉ để thoát khỏi những lời rác tai của gã thì nghe thấy Nila thét gọi tên mình từ trong nhà chính.

Tôi lao qua sân tới nhà. Giọng bà vọng từ trên lầu xuống, từ hướng phòng ngủ của ông chủ.

Tôi thấy Nila trong góc, lưng dựa vào tường, lòng bàn tay úp lên miệng. “Nhà tôi bị làm sao ấy,” bà nói, không bỏ tay ra.

Ông Wahdati ngồi trên giường, bận chiếc may ô trắng. Ông đang bật ra những tiếng khò khè kỳ lạ. Mặt ông tái nhợt, mỗi mệ, tóc tai rũ rượi. Ông cố làm gì đó bằng tay phải, hết lần này tới lần khác mà

bất thành, và tôi kinh hãi nhận thấy một dòng nước dài chảy xuống từ khóe miệng ông.

“Nabi! Làm gì đi!”

Pari, năm đó sáu tuổi, vào phòng và chạy tới bên ông Wahdati, kéo áo ông. “Papa? Papa ơ?” Ông nhìn xuống nó, mắt mở to, miệng há ra rồi ngậm vào. Con bé hét lên.

Tôi vội bế nó đưa cho Nila. Tôi bảo Nila mang con bé sang phòng khác vì không nên để nó nhìn thấy cha trong tình trạng này. Nila chớp mắt, như thể thoát khỏi cơn mê, hết nhìn tôi tới Pari rồi mới đỡ lấy nó. Bà cứ liên tục hỏi tôi rằng chồng bà bị làm sao vậy. Bà cứ liên tục bảo tôi phải làm gì đó.

Tôi gọi Zahid từ cửa sổ và được một lần trong đời, gã đàn vô tích sự ấy cũng tỏ ra hữu ích. Gã giúp tôi xỏ chiếc quần ngủ vào cho ông Wahdati. Chúng tôi nhấc ông khỏi giường, đưa ông xuống lầu, và đặt ông vào ghế sau xe. Nila chui vào ngồi cạnh ông. Tôi bảo Zahid ở nhà trông Pari. Gã toan phản đối, nhưng tôi đã dùng hết sức bình sinh vả vào thái dương gã. Tôi bảo gã là đồ con lừa và rằng gã phải biết nghe lời.

Đoạn tôi lùi xe ra khỏi lối vào và phóng đi.

Được tròn hai tuần chúng tôi mới đưa ông Wahdati về nhà. Theo sau là sự hỗn loạn. Người nhà lũ lượt kéo đến. Tôi phải pha trà, nấu nướng gần như cả ngày lẫn đêm để phục vụ đồ ăn thức uống cho ông bác này, chị họ kia, bà thím già nọ. Cả ngày chuông cổng trước

réo vang và gót giày khua lộp cộp trên sàn phòng khách lát đá cẩm thạch, và trong sảnh rì rầm những lời nhỏ to khi mọi người tràn vào nhà. Phần lớn bọn họ chẳng mấy khi ló mặt đến nhà này, và tôi hiểu rằng họ điếm danh ở đây chẳng qua là để tỏ lòng kính trọng bà mẹ bất khuất của ông Wahdati chứ không phải thăm một người đàn ông bệnh tật sống đời ẩn dật mà họ chẳng thân thiết gì. Cụ cũng đến, tất nhiên, bà mẹ ấy - không dắt theo lũ chó, tạ ơn trời. Cụ lao vào nhà, mỗi tay một chiếc khăn để lau đôi mắt đỏ hoe và chiếc mũi sụt sịt. Cụ ngồi mãi bên giường con trai mà nước nở. Cụ còn mặc đồ đen, điều này làm tôi kinh sợ, như thể cụ nghĩ con trai mình đã chết rồi.

Và, theo một cách nào đó, thì đúng vậy. Ít nhất là con người trước đây của ông ấy đã chết. Nửa khuôn mặt ông giờ giống một chiếc mặt nạ cứng đờ. Chân ông gần như liệt hẳn. Ông cử động được tay trái, nhưng tay phải chỉ còn là một đồng xương và thịt nhũn nhèo. Ông nói bằng những tiếng khùng khục và rên rỉ khàn khàn mà không ai hiểu nổi.

Bác sĩ bảo với chúng tôi rằng ông Wahdati vẫn có xúc cảm như trước vụ đột quỵ và ông hiểu rõ mọi thứ, nhưng việc ông không thể làm, ít nhất vào lúc bấy giờ, là hành động theo những gì mình cảm thấy và hiểu được.

Tuy nhiên điều này không hoàn toàn đúng. Thật vậy, khoảng sau tuần đầu tiên, ông đã bày tỏ rõ thái độ với khách đến thăm, bao gồm cả mẹ đẻ. Ông ấy, kể cả trong lúc bệnh nặng như vậy, về cơ bản vẫn là người thích cô đơn. Và ông không cần lòng thương hại,

những ánh mắt đau buồn, tất cả những cái lắc đầu bi cảm trước hình ảnh tàn tạ mà ông trở thành. Khi họ vào phòng, ông vẩy bàn tay trái vẫn còn vận động được tỏ ý giận dữ xua đuổi. Khi họ nói chuyện với ông thì ông quay mặt đi. Nếu họ ngồi bên, ông ấy túm chặt cả nắm ga trải giường, gằm gừ và đắm vào hông mình đến khi họ rời đi mới thôi. Với Pari, ông đuổi nó đi cũng kiên quyết không kém, có chăng chỉ là nhẹ nhàng hơn. Nó mà mang búp bê đến chơi bên giường ông, ông sẽ ngược nhìn tôi van vỉ, mắt rưng rưng, cảm run run, tới chừng nào tôi đưa con bé ra khỏi phòng - ông không cố nói chuyện với nó vì biết cách ông nói sẽ làm nó hoảng.

Việc khách khứa lũ lượt kéo về với Nila đúng là nhẹ nhõm. Khi mọi người tụ tập kín nhà, Nila lui về phòng Pari trên lầu cùng con bé, trước sự cảm phần của mẹ chồng, người hiển nhiên trông mong - mà quả thật, ai có thể trách cụ đây? - Nila túc trực bên con trai mình, nếu không vì gì khác thì cũng vì thể diện. Tất nhiên Nila chẳng quan tâm đến thể diện hay những lời đàm tiếu của thiên hạ. Mà thứ đó thì không thiếu. “Loại vợ kiểu gì thế không biết?” Tôi nghe thấy bà mẹ chồng thốt lên không chỉ một lần. Cụ phàn nàn với bất cứ ai chịu lắng nghe rằng Nila là kẻ vô cảm, rằng bà có một lỗ hổng lớn trong tâm hồn. Khi chồng cần thì nó ở đâu? Loại vợ gì mà lại đi bỏ rơi người chồng chung thủy, thương yêu của mình như thế?

Tất nhiên, có những điều cụ nói đúng. Quả thực, tôi chính là người có mặt thường xuyên nhất bên giường bệnh của ông Wahdati, chính tôi đưa thuốc cho ông và chào hỏi khách vào phòng.

Chính tôi là người mà bác sĩ hay trao đổi nhất, và vì thế, chính tôi, chứ không phải Nila, mới là kẻ được mọi người hỏi thăm về tình trạng ông Wahdati.

Việc ông Wahdati đuổi khách giải thoát cho Nila khỏi nỗi khó chịu này nhưng lại gây cho bà một nỗi khó chịu khác. Bằng cách nấu trên phòng Pari và đóng chặt cửa, bà không những giữ được khoảng cách với bà mẹ chồng cau có mà với cả kẻ tàn phế mà chồng bà trở thành. Giờ khi ngôi nhà vắng hoe, bà phải đối mặt với những nghĩa vụ vợ chồng mà chỉ bà là chẳng hề phù hợp.

Bà không thể làm được.

Và bà không làm.

Tôi không định nói bà là kẻ nhẫn tâm hay bạc nghĩa. Tôi sống lâu rồi, anh Markos à, và tôi hiểu ra được một điều là ta sẽ trở nên khiêm nhường lẫn khoan dung khi cân nhắc tới suy nghĩ trong lòng người khác. Những gì tôi *định* nói là một hôm tôi vào phòng ông Wahdati thì thấy Nila úp mặt xuống bụng ông ấy mà nước nỡ, chiếc thìa vẫn nằm trong tay bà, trong khi món *daal*^{*} đậu lăng nghiền rở từ cầm xuống chiếc yếm buộc quanh cổ ông.

Món hầm làm từ đậu được chà vỏ và tách hạt.

“Để tôi, Bibi Sahib,” tôi nhẹ nhàng nói. Tôi lấy cái thìa khỏi tay bà, lau sạch miệng ông ấy, rồi cho ông ăn, nhưng ông rên rỉ, nhắm nghiền mắt, và quay mặt đi.

Chẳng lâu sau tôi đã đang xách hai va li xuống lầu đưa cho tài xế, anh này nhét hành lý vào trong cốp chiếc xe đang chạy không. Tôi đỡ Pari, khi ấy mặc chiếc áo khoác vàng ưa thích, chui vào ghế sau.

“Nabi, bác sẽ đưa Papa đến thăm mẹ con cháu ở Paris như Maman nói chứ?” con bé hỏi, nở nụ cười rạng rỡ thừa với tôi.

Tôi bảo rằng tôi chắc chắn sẽ làm thế khi cha nó đỡ bệnh. Tôi hôn lên mu đôi bàn tay nhỏ của nó. “Bibi Pari, tôi chúc cháu may mắn và tôi chúc cháu hạnh phúc,” tôi nói.

Tôi gặp Nila khi bà bước xuống bậc thềm trước nhà với đôi mắt sưng mọng và đường viền mắt bị lem. Bà đã ở trong phòng ông Wahdati nói lời tạm biệt.

Tôi hỏi bà ông ấy thế nào.

“Nhẹ nhõm, có lẽ vậy,” bà nói, đoạn thêm vào, “dẫu có khi chỉ là tôi muốn nghĩ vậy mà thôi.” Bà kéo khóa túi xách lại và đeo dây lên vai.

“Đừng cho ai biết tôi đi đâu. Như thế là tốt nhất.”

Tôi hứa với bà là sẽ giữ lời.

Bà bảo sẽ sớm viết thư. Bà nhìn sâu vào mắt tôi hồi lâu, và tôi tin rằng mình thấy sự yêu mến chân thành ẩn chứa trong đó. Bà khẽ khàng ôm lấy mặt tôi.

“Tôi hạnh phúc lắm, Nabi à, vì anh ở bên ông ấy.”

Rồi bà xích lại gần và ôm tôi, má bà áp vào má tôi. Mũi tôi ngập tràn mùi tóc bà, hương nước hoa của bà.

“Chính là anh, Nabi à,” bà nói vào tai tôi. “Luôn luôn là anh. Anh không biết sao?”

Tôi không hiểu. Và bà đã rời tôi ra trước khi tôi kịp hỏi. Đầu cúi xuống, gót giày gỗ trên lớp nhựa đường, bà vội vã đi xuống lối vào. Bà chui vào ghế sau taxi cạnh Pari, nhìn về phía tôi một lần nữa, và áp lòng bàn tay lên cửa kính. Lòng bàn tay bà, trắng bệch trên cửa sổ, là thứ cuối cùng tôi thấy ở bà khi chiếc xe rời khỏi lối vào.

Tôi nhìn bà đi, và đợi chiếc xe rẽ vào góc phố rồi mới đóng cổng lại. Rồi tôi dựa vào cổng khóc như một đứa trẻ.

Dù ông Wahdati không muốn, vài vị khách vẫn ghé qua, ít nhất là thêm một thời gian nữa. Cuối cùng, chỉ còn mẹ ông đến thăm. Cụ tới khoảng một tuần một lần. Cụ bật ngón tay về phía tôi và tôi bèn kéo ghế mời cụ ngồi, và vừa mới hạ phịch xuống bên giường con trai, cụ liền mở cuộc độc thoại bằng những lời mạt sát người vợ được coi là đã chết của ông. Nó là con đĩ. Quân dối trá. Phờnng nát rượu. Một kẻ hèn nhát chạy đến chốn nào có trời mới biết khi chồng mình cần đến nhất. Việc này, ông Wahdati lẳng lặng chịu đựng, thờ ơ nhìn qua vai cụ ra ngoài cửa sổ. Rồi đến một tràng tin tức và cập nhật liên tu bất tận, đa phần vô vị tới mức nghe mà gần như đau tai. Một người em họ vừa cãi nhau với chị gái vì bà này cả gan mua một chiếc bàn cà phê y chang chiếc của bà kia. Ai bị xịt lốp xe trên

đường từ Paghman về nhà hôm thứ Sáu tuần trước. Ai mới cắt tóc. Cứ thế cứ thế. Đôi khi ông Wahdati cầu nhàu gì đó, và mẹ ông ấy bèn quay sang tôi.

“Cậu. Nó nói gì thế?” Cụ luôn nói với tôi theo cách đó, lời lẽ sắc lạnh gai góc.

Vì hầu như túc trực bên ông cả ngày, tôi dần hiểu được thứ ngôn ngữ bí ẩn của ông. Tôi sẽ ghé lại gần, và những gì người khác nghe như tiếng rên rỉ và lảm bảm khó hiểu thì tôi sẽ nhận ra là ông muốn uống nước, ngồi bô, hay trở mình. Tôi đã trở thành thông dịch viên thật sự của ông.

“Con trai cụ nói muốn đi ngủ ạ.”

Cụ thở dài và nói rằng được thôi, đằng nào cụ cũng định đi. Cụ cúi xuống thơm lên lông mày ông và hứa sẽ sớm trở lại. Ngay sau khi tiễn cụ ra cổng trước, nơi tài xế riêng đang đợi cụ, tôi liền quay lại phòng ông Wahdati và ngồi trên chiếc ghế đầu bên giường ông, cùng nhau tận hưởng bầu im lặng. Đôi khi mắt ông chạm mắt tôi, rồi ông lắc đầu cười méo mó.

Vì lúc bấy giờ công việc tôi được thuê làm chẳng nhiều nhận gì - tôi chỉ phải lái xe đi mua tạp phẩm một đôi lần mỗi tuần, và nấu cho hai người ăn - tôi thấy không hợp lý cho lắm khi thuê những gia nhân khác làm những việc tôi có thể đảm đương được. Tôi trình bày điều này với ông Wahdati, và ông liền ra hiệu bằng tay. Tôi ghé lại gần.

“Thế thì anh kiệt sức mắt.”

“Không đâu, thưa Sahib. Tôi rất vui lòng làm.”

Ông hỏi tôi có chắc không, tôi đáp là có.

Mắt ông rưng rưng và tay ông yếu ớt nắm cổ tay tôi. Ông từng là người khắc kỷ nhất mà tôi biết, nhưng từ sau vụ đột quy, những việc nhỏ nhặt nhất cũng khiến ông bối rối, lo lắng, xúc động.

“Nabi, nghe tôi này.”

“Vâng, thưa Sahib.”

“Anh muốn nhận lương bao nhiêu thì tùy.”

Tôi bảo ông là không cần nói chuyện đó đâu.

“Anh biết chỗ tôi cất tiền mà.”

“Xin nghỉ ngơi đi, thưa Sahib.”

“Tôi không quan tâm là bao nhiêu đâu.”

Tôi nói là tôi định nấu *shorwa* cho bữa trưa. “*Shorwa* thì thế nào ạ? Nghĩ tới là tự dưng tôi hơi thèm.”

Tôi chấm dứt những buổi tối tụ họp với đám người làm. Tôi không còn quan tâm họ nghĩ gì về tôi nữa; tôi sẽ không để họ tới nhà ông Wahdati và cười nhạo ông. Tôi cảm thấy một niềm vui không nhỏ khi sa thải Zahid. Tôi cũng cho người phụ nữ Hazara đến giặt quần áo nghỉ làm. Về sau, tôi giặt đồ rồi phơi lên dây cho khô. Tôi chăm sóc cây, cắt tỉa bụi rậm, xén cỏ, trồng những loại hoa và

rau củ mới. Tôi coi sóc ngôi nhà, quét thảm, đánh bóng sàn nhà, đập bụi khỏi rèm, lau cửa sổ, sửa vòi nước rò rỉ, thay những đường ống gỉ sét.

Một hôm, tôi vào phòng ông Wahdati quét mạng nhện khỏi phào trần trong lúc ông đang ngủ. Hôm đó là mùa hè, cái nóng thật dữ dội và khô rát. Tôi bỏ hết chần khỏi người ông Wahdati và xắn ống quần ông lên. Tôi mở toang cửa sổ, chiếc quạt trần quay kéo kẹt, nhưng chẳng ăn thua mấy, hơi nóng vẫn len vào từ mọi hướng.

Có một cái tủ khá lớn trong phòng mà tôi tính lúc nào đó sẽ dọn và chính hôm ấy tôi quyết định bắt tay vào làm. Tôi đẩy nhẹ cửa tủ ra và xử lý chỗ com lê trước, phủi bụi từng bộ một, dù tôi nhận ra rằng, nhiều khả năng ông Wahdati sẽ không bao giờ mặc lại bộ nào trong số đó nữa. Có những chùng sách phủ đầy bụi, tôi cũng lau chùi hết. Tôi lau giày ông bằng một miếng vải rồi xếp thành hàng ngay ngắn. Tôi tìm thấy một thùng các tông lớn, gần như bị che khuất vì bị giấu mấy chiếc áo khoác mùa đông dài phủ lên. Tôi kéo nó về phía mình và mở ra. Trong đó đầy những cuốn sổ ký họa cũ của ông Wahdati, cuốn nọ chồng lên cuốn kia, mỗi cuốn là một dấu tích buồn đau của phần đời đã qua.

Tôi nhấc cuốn sổ trên cùng ra khỏi thùng và vu vơ giở đến một trang. Đầu gối tôi cơ hồ bủn rủn. Tôi xem hết cả cuốn. Tôi đặt nó xuống và cầm cuốn khác lên, rồi cuốn khác, cuốn khác, và sau đó lại một cuốn khác nữa. Những trang giấy lật mở trước mắt tôi, mỗi trang lướt qua mặt tôi với một tiếng “phật” nhẹ, mỗi trang mang cùng

một chủ đề trong nét chì than. Đây là tôi đang lau chùi thanh chắn bùn ô tô với góc nhìn từ bậu cửa sổ phòng ngủ trên lầu. Đây là tôi đang dựa vào chiếc xăng bên sân hiên. Tôi có mặt trên những trang giấy lúc thì buộc dây giày, lúc thì bỏ củi, tưới cây, rót trà từ ấm, cầu nguyện, chớp mắt. Đây là chiếc xe đỗ bên bờ hồ Ghargha, tôi ngồi sau vô lăng, cửa kính hạ xuống, tay tôi vắt bên thành cửa, một bóng người được họa mờ mờ nơi ghế sau, lũ chim lượn tròn trên đầu.

Chính là anh, Nabi à.

Luôn luôn là anh.

Anh không biết sao?

Tôi quay sang nhìn ông Wahdati. Ông đang nằm nghiêng say giấc. Tôi cẩn thận đặt những cuốn sổ ký họa vào lại thùng các tông, đóng nắp, rồi đẩy nó vào góc tủ lấp sau đám áo mùa đông. Rồi tôi ra khỏi phòng, nhẹ nhàng đóng cửa để tránh làm ông thức giấc. Tôi men theo hành lang mờ sáng xuống lầu. Tôi thấy mình cứ đi. Bước ra ngoài cái nóng của ngày hè hôm ấy, đi dọc lối vào, đẩy cổng trước ra, sải bước trên phố, rẽ nơi góc đường, và cứ thế đi, không ngoái nhìn lại qua vai.

Tôi biết ở lại sao đây? tôi tự hỏi. Tôi không ghê tởm cũng chẳng cảm thấy mình cao giá khi phát hiện ra chuyện đó, anh Markos à, nhưng tôi *thấy* khó xử. Tôi cố hình dung mình ở lại thế nào khi đã biết chuyện. Nó phá hỏng mọi thứ, những gì tôi tìm thấy trong chiếc thùng ấy. Một chuyện như thế ta không thể nào quên, không thể nào

gạt bỏ. Nhưng sao tôi nỡ bỏ đi khi ông đang trong cảnh bất lực như vậy? Tôi không thể, chừng nào còn chưa tìm ra người thích hợp để đảm nhận nhiệm vụ của tôi. Tôi mang nợ ông Wahdati ít nhất chừng đó vì ông đã luôn đối tốt với tôi, còn tôi, mặt khác, lại giở thủ đoạn sau lưng để lấy lòng vợ ông.

Tôi tới phòng ăn và ngồi xuống bên chiếc bàn thủy tinh với cặp mắt nhắm nghiền. Tôi không biết mình ngồi bất động ở đó bao lâu, anh Markos à, chỉ biết đến một lúc nào đó thì nghe thấy tiếng động trên lầu, tôi bèn chớp mắt mở ra và thấy ánh sáng đã thay đổi, và rồi tôi đứng lên đi đun nước pha trà.

Một hôm, tôi lên phòng ông bảo rằng tôi có một bất ngờ cho ông ấy. Đó là vào khoảng cuối thập niên năm mươi, rất lâu trước khi ti vi xuất hiện tại Kabul. Hồi đó ông ấy và tôi giết thời gian bằng cách chơi bài, và sau này, là cờ vua, trò mà tôi được ông dạy và chơi cũng không tệ. Chúng tôi cũng dành khá nhiều thời gian tập đọc. Ông tỏ ra là một thầy giáo kiên nhẫn. Ông nhắm mắt lại lắng nghe tôi đọc và nhẹ nhàng lắc đầu khi tôi đọc sai. *Lại đi*, ông nói. Bây giờ, khả năng nói của ông đã được cải thiện đáng kể. *Đọc lại đi, Nabi*. Tôi cũng biết vổ vẽ ít chữ khi ông thuê tôi hồi năm 1947, nhờ giáo sĩ Shekib, nhưng phải đến khi Suleiman kèm cặp tôi mới đọc tiến bộ hẳn, nhờ thế viết cũng khá lên theo. Ông làm vậy là để giúp tôi, tất nhiên, nhưng việc dạy tôi học cũng có lợi cho ông vì giờ tôi có thể

đọc ông nghe những cuốn sách ông ấy thích. Ông có thể tự mình đọc, đương nhiên, nhưng chỉ được một lát, vì ông rất dễ mệt.

Nếu tôi đang dở việc và không thể ở bên, ông chẳng có gì nhiều mà làm cho đỡ buồn. Ông có nghe đĩa. Thường thì ông dành nhìn ra ngoài cửa sổ, ngắm lũ chim vắt vẻo trên cây, bầu trời, những đám mây, và nghe bày trẻ chơi trên phố, những người bán hoa quả dạo vừa kéo lừa vừa rao, *Anh đào đây! Anh đào tươi đây!*

Khi tôi nói với ông về bất ngờ đó, ông hỏi tôi đó là gì. Tôi luồn tay vào nách ông và bảo ông chúng ta xuống lầu trước đã. Hồi đó, việc bê vác ông không khó với tôi lắm vì tôi còn trẻ và xoay xở được. Tôi dễ dàng bế ông lên đưa tới phòng khách, đến đó tôi nhẹ nhàng đặt ông xuống sofa.

“Rồi sao?” ông nói.

Tôi đẩy chiếc xe lăn từ tiền sảnh vào. Tôi đã vận động ông hơn một năm mà ông ấy cương quyết không chịu. Rồi tôi chủ động mua một chiếc. Tức thì, ông lắc đầu.

“Là hàng xóm sao?” tôi hỏi. “Ông ngượng vì những gì người ta sẽ nói ư?”

Ông bảo tôi đưa mình trở lên lầu.

“Ừm, tôi chẳng thèm quan tâm hàng xóm nghĩ hay nói gì đâu,” tôi nói. “Vậy nên, việc chúng ta làm hôm nay là đi dạo. Trời đẹp lắm và chúng ta sẽ đi dạo, ông và tôi, vậy đi. Vì nếu chúng ta không ra khỏi nhà này thì tôi đến mất trí thôi, thế thì ông sẽ ra sao nếu tôi phát

điên? Mà nói thật chứ, Suleiman à, đừng khóc nữa. Ông giống như bà già ấy.”

Đến đây ông ấy *vừa* cười *vừa* khóc, nhưng vẫn nói, “Không! Không!” kể cả khi tôi bế ông lên đặt vào xe đẩy, và khi tôi lấy chăn đắp cho ông rồi đẩy xe qua cửa trước.

Điều đáng đề cập ở đây là ban đầu tôi có bắt tay vào tìm kiếm người thay thế mình. Tôi không cho Suleiman biết chuyện này; tôi nghĩ tốt nhất là tìm được người thích hợp đã rồi báo với ông sau. Một số người đến hỏi xin việc. Tôi gặp họ bên ngoài nhà để tránh làm Suleiman nghi ngờ. Nhưng công cuộc tìm kiếm xem ra phức tạp hơn tôi tưởng nhiều. Một số ứng viên rõ ràng là cùng một giuộc với Zahid, và những kẻ đó - những kẻ mà tôi dễ dàng nhận ra do cả đời đã phải đối phó với thể loại này - là tôi từ chối ngay. Người khác lại không có kỹ năng nấu nướng cần thiết, bởi như tôi nói lúc trước, Suleiman là người khá kén ăn. Hoặc là họ không biết lái xe. Nhiều người không biết đọc, điều này là một trở ngại đáng kể vì tôi đã đều đặn đọc sách cho Suleiman vào mỗi cuối chiều. Người thì tôi thấy nóng vội, kẻ lại tỏ ra thiếu sót nghiêm trọng trong chuyện chăm sóc Suleiman, một người có thể rất khó chịu và đôi khi nóng nảy kiểu trẻ con. Những người khác thì tôi đánh giá bằng trực giác là thiếu phẩm chất cần thiết để gánh vác công việc khó khăn lúc bấy giờ.

Và thế là ba năm trôi qua, tôi vẫn ở nhà này, vẫn tự nhủ mình sẽ ra đi như đã định một khi an tâm rằng số phận Suleiman được đặt vào bàn tay đáng tin cậy. Ba năm trôi qua, tôi vẫn là kẻ cứ cách

ngày lại lau người cho ông bằng khăn ẩm, chăm ông từ cạo mặt, bấm móng tay, đến cắt tóc. Tôi cho ông ăn đồ ăn riêng và giúp ông ngồi bô, rồi lau chùi sạch sẽ, như ta vẫn làm với một đứa trẻ, và giặt những chiếc tã tôi quần cho ông khi đã bị dây bẩn. Hồi đó, giữa chúng tôi đã phát triển một thứ ngôn ngữ không lời sinh ra từ sự thân thuộc và thói quen, và hẳn nhiên, một mức độ thân mật mà trước đây chẳng ai dám nghĩ tới đã ngấm dần vào mối quan hệ của chúng tôi.

Ngay khi tôi thuyết phục được ông ngồi xe lăn, nếp đi dạo buổi sáng trước kia lại được tái lập. Tôi đẩy ông ra khỏi nhà, và chúng tôi xuống phố, chào hỏi những người hàng xóm mình đi qua. Một trong số họ là cậu Bashiri, một tân cử nhân trẻ tuổi của trường Đại học Kabul, làm việc cho Bộ Ngoại giao. Vợ chồng cậu cùng vợ chồng em trai sống tại căn nhà hai tầng to rộng cách chỗ chúng tôi ba nhà, ở bên kia đường. Đôi khi chúng tôi bắt gặp cậu đang làm ấm động cơ để chuẩn bị đi làm buổi sáng, và tôi luôn dừng lại nói dăm ba câu xã giao. Tôi thường đẩy Suleiman tới công viên Shar-e-Nau, ở đó chúng tôi ngồi dưới bóng cây du và nhìn giao thông qua lại - những tài xế taxi động tay xuống còi, xe đạp kêu kinh coong, lừa kêu be be, khách bộ hành liều mạng xen vào đường dành cho xe buýt. Chúng tôi trở thành một cảnh tượng quen thuộc, Suleiman và tôi, trong và quanh công viên. Trên đường về nhà, chúng tôi lại dừng bước, thường là để tán vui với những người bán báo và bán thịt, chuyện gẫu đôi câu với anh cảnh sát trẻ đang chỉ huy giao thông. Chúng tôi

bắt chuyện với những tài xế đang dựa vào thanh chắn bùn, đợi đón khách.

Đôi khi tôi đặt ông vào ghế sau chiếc Chevrolet cũ, nhét xe lăn vào cốp, và lái tới Paghman, ở nơi đó tôi luôn tìm thấy một đồng cỏ tươi đẹp và một dòng suối nhỏ lăn tăn rợp bóng cây. Ông thử cầm bút vẽ sau khi chúng tôi ăn trưa, nhưng thật khó khăn, vì cơn đột quỵ đã ảnh hưởng đến tay phải vốn là tay thuận của ông. Tuy nhiên, dùng tay trái, ông đã tạo ra được những hàng cây, ngọn đồi, và bụi hoa dại giàu tính nghệ thuật hơn tôi có thể làm khi lành lặn thế này rất nhiều. Cuối cùng, Suleiman sẽ mệt mỏi mà ngủ gật, bút chì tuột khỏi tay. Tôi phủ chăn lên chân ông rồi nằm xuống thăm cốp bên chiếc xe lăn. Tôi nghe gió thổi rì rào qua tán lá, ngược nhìn bầu trời, những dải mây nhẹ trôi trên đầu.

Chẳng sớm thì muộn, tôi lại thấy mình băng khuâng nghĩ về Nila, người đã cách tôi cả một lục địa. Tôi hình dung ra mái tóc óng mềm của bà, cách bà đứng đưa bàn chân, đôi xăng đan đập vào gót hồng, cho đến tiếng lách tách của điệu thuốc cháy dở. Tôi nghĩ về bờ lưng cong và bộ ngực vòng cao. Tôi khao khát được gần bà lần nữa, chìm đắm trong mùi hương của bà, cảm thấy nổi xao xuyến quen thuộc khi bà ấy chạm vào tay tôi. Bà đã hứa viết thư cho tôi, dẫu bao năm trôi qua và chắc hẳn bà đã quên tôi, tôi vẫn không thể đổi lòng mà phủ nhận cảm giác mong mỏi trào dâng mỗi lần nhà này nhận thư.

Một hôm, ở Paghman, tôi đang ngồi trên cỏ, nghiên cứu bàn cờ. Lúc ấy là nhiều năm sau, 1968 cái năm sau khi mẹ Suleiman mất, và cũng là năm cậu Bashiri cùng em trai lên chức cha, những chú nhóc được đặt tên lần lượt là Idris và Timur. Tôi thường thấy hai bé anh em họ nằm xe đẩy khi được hai bà mẹ đưa đi tản bộ quanh xóm. Hôm đó, Suleiman và tôi vừa bắt đầu chơi cờ, trước khi ông gà gật, còn tôi đang cố tìm cách cân bằng thế trận sau nước khai cuộc hung hăng của ông thì ông lên tiếng, “Nói tôi nghe, anh bao nhiêu tuổi rồi, Nabi?”

“Dạ, tôi hơn bốn mươi,” tôi đáp. “Tôi chỉ biết có thế.”

“Tôi nghĩ là anh nên lấy vợ đi thôi,” ông nói. “Trước khi anh xuống mã. Tóc anh ngã hoa râu rồi đấy.”

Chúng tôi mỉm cười với nhau. Tôi bảo ông là em gái tôi, Masooma, cũng từng nói một câu y hệt.

Ông hỏi tôi có nhớ cái ngày ông thuê tôi không, hồi năm 1947, cách đây hai một năm.

Đương nhiên là tôi nhớ. Hồi đó, không vui về gì cho cam, tôi đang làm phụ bếp cho một nhà cách chỗ ông Wahdati vài khu. Khi nghe tin ông cần đầu bếp - đầu bếp riêng của ông đã lấy vợ và chuyển đi - một buổi chiều tôi đã tới thẳng nhà ông và bấm chuông cổng trước.

“Trước anh nấu dở tệ,” Suleiman nói. “Giờ thì anh nấu ngon lắm rồi, Nabi ạ, nhưng bữa đầu tiên thì sao nhỉ? Trời ơi. Còn lần đầu tiên

anh lái xe chở tôi, tôi cứ tưởng mình đột quy đến nơi.” Đến đây ông ngừng lại, rồi khẽ cười, ngạc nhiên trước câu nói đùa vô ý của chính mình.

Điều này với tôi là cả một sự ngỡ ngàng, anh Markos à, đúng ra là choáng váng, vì trong ngần ấy năm Suleiman chưa bao giờ phàn nàn một lời về việc nấu ăn hay lái xe của tôi. “Vậy sao ông lại thuê tôi?” tôi hỏi.

Ông quay sang tôi. “Vì anh đã bước vào, và tôi tự nhủ rằng tôi chưa bao giờ thấy ai đẹp đến thế.”

Tôi cụp mắt xuống bàn cờ.

“Khi gặp anh tôi biết rằng chúng ta không giống nhau, anh và tôi, rằng điều tôi mong muốn là bất khả. Tuy nhiên, chúng ta đã cùng nhau đi dạo mỗi sáng, cùng rong ruổi trên xe, phải nói rằng chừng đó với tôi là chưa đủ, nhưng còn hơn là không được gần anh. Tôi học cách chấp nhận rằng có anh ở bên là tốt lắm rồi.” Ông ngừng lại, rồi nói, “Và tôi nghĩ anh hiểu điều tôi đang miêu tả, Nabi à. Tôi biết là anh hiểu mà.”

Tôi không thể ngược lên nhìn vào mắt ông.

“Tôi cần phải nói với anh, chỉ lần này thôi, rằng tôi đã yêu anh lâu, lâu lắm rồi, Nabi à. Mong anh đừng giận.”

Tôi lắc đầu ý bảo không. Hàng phút trôi qua, chẳng ai trong chúng tôi nói một lời. Những điều ông nói đã bộc lộ ra giữa chúng tôi nỗi đau của cuộc sống bị đè nén, của hạnh phúc vĩnh viễn bất thành.

“Và giờ tôi cho anh biết điều này,” ông nói, “để anh hiểu tại sao tôi lại muốn anh đi. Đi kiếm vợ. Rồi sinh con đẻ cái, Nabi à, như bao người. Anh vẫn còn thời gian đấy.”

“Ừm,” cuối cùng tôi lên tiếng, nhằm xoa dịu bầu căng thẳng bằng vẻ tếu táo, “biết đâu sẽ có ngày tôi làm vậy. Và rồi ông sẽ phải hối tiếc. Cả thằng ngốc khốn khổ sẽ phải giặt tã cho ông khi ấy cũng thế đấy.”

“Anh lúc nào cũng đùa.”

Tôi nhìn một con bọ cánh cứng nhẹ nhàng bò qua chiếc lá xanh ngả xám.

“Đừng ở lại vì tôi. Ý tôi là vậy đó, Nabi à. Đừng ở lại vì tôi.”

“Ông đánh giá bản thân cao quá rồi ạ.”

“Lại đùa rồi,” ông mệt mỏi nói.

Tôi lặng thinh dù ông có hiểu lầm. Lần ấy tôi không đùa. Việc tôi ở lại không còn là vì ông ấy nữa. Ban đầu là vậy. Ban đầu tôi ở lại bởi Suleiman cần tôi, bởi ông hoàn toàn phụ thuộc vào tôi. Tôi đã từng một lần trốn chạy khỏi người cần tôi, và sự ăn năn vẫn còn đeo bám tôi đó, tôi sẽ đem theo xuống mồ. Tôi không thể lặp lại điều tương tự. Nhưng, dần dần, khó lòng nhận ra nổi, lý do tôi ở lại đã thay đổi. Tôi không biết sự thay đổi đó xảy đến khi nào và ra sao, anh Markos à, chỉ là tới lúc đó tôi đã ở lại vì mình. Suleiman nói tôi nên lấy vợ. Nhưng thực tế là, tôi nhìn vào cuộc đời mình và nhận ra tôi đã có những thứ mà người ta kiếm tìm ở một cuộc hôn nhân. Tôi

có sự thoải mái, bầu bạn, và một mái nhà nơi tôi luôn được chào đón, yêu thương và cần đến. Những ham muốn thể xác của một người đàn ông bình thường mà tôi có - và giờ vẫn còn, tất nhiên, dù đã bớt thường xuyên và cấp bách hơn do tôi đã có tuổi - vẫn có thể giải quyết được, như tôi giải thích trước đó. Còn về trẻ con, dù luôn yêu quý chúng nhưng tôi chưa bao giờ cảm thấy chút khao khát làm cha nào trong mình.

“Nếu anh định làm một con la và không kết hôn,” Suleiman nói, “thì tôi có một đề nghị cho anh. Nhưng với điều kiện anh phải chấp nhận trước khi tôi nói.”

Tôi bảo rằng ông không thể yêu cầu tôi làm thế.

“Ấy vậy mà tôi đang làm thế đấy.”

Tôi ngược nhìn ông.

“Anh có thể từ chối,” ông ấy nói.

Ông biết tôi quá rõ. Ông mỉm cười méo mó. Tôi đưa ra lời hứa, còn ông nói lời đề nghị.

Tôi biết kể gì với anh đây, anh Markos, về những năm sau đó? Anh biết rõ lịch sử gần đây của đất nước bị bủa vây này. Tôi không cần phải nhắc lại cho anh về thời kỳ đen tối đó nữa. Chỉ nghĩ đến việc viết ra thôi là tôi đã mệt mỏi, hơn nữa, nỗi thống khổ của đất nước này đã được ghi chép đầy đủ rồi, dưới những ngòi bút hiểu biết và mạch lạc hơn của tôi nhiều.

Tôi có thể tóm gọn trong một từ: *chiến tranh*. Hay, nói đúng hơn, các cuộc chiến tranh. Không phải một, không phải hai, mà là nhiều cuộc chiến tranh, cả lớn lẫn nhỏ, chính nghĩa lẫn phi nghĩa, các cuộc chiến tranh với những vai được cho là anh hùng lẫn giặc loạn thay đổi liên tục, mỗi anh hùng mới lại khiến người ta càng thêm nhớ về kẻ giặc cũ. Những cái tên thay đổi, các khuôn mặt cũng thế, và tôi phỉ nhổ vào chúng như nhau vì tất cả sự thù vặt, các tay súng bắn tỉa, đám địa lôi, những trận oanh tạc, tên lửa, những vụ hôi của, cưỡng hiếp và giết người. À mà, đủ rồi! Việc này vừa hết sức nặng nề vừa vô cùng khó chịu. Tôi đã sống qua thời kỳ đó, và tôi muốn hồi tưởng về nó trên trang giấy này càng ngắn gọn càng tốt. Điều tốt đẹp duy nhất mà tôi có được từ những năm tháng ấy là chút niềm tin rằng mình đã làm đúng trong chuyện Pari bé bỏng, giờ hẳn đã trở thành một cô gái trẻ. Lương tâm tôi được xoa dịu khi biết rằng con bé được an toàn, cách xa bao cảnh giết chóc này.

Thập niên tám mươi, như anh biết đấy, anh Markos, thực sự không quá khủng khiếp đến thế ở Kabul vì hầu hết các cuộc chiến diễn ra ở vùng nông thôn. Tuy nhiên, đó là thời kỳ di tản, và nhiều gia đình trong khu chúng tôi đã đóng gói đồ đạc và rời quê hương tới Pakistan hoặc Iran, với niềm hy vọng tái định cư ở đâu đó tại miền Tây. Tôi nhớ rõ ngày cậu Bashiri đến chào tạm biệt. Tôi bắt tay và chúc cậu ấy may mắn. Tôi cũng tạm biệt con trai cậu, cháu Idris, đã lớn thành một chú bé mười bốn tuổi cao lổng khổng với mớ tóc dài và hàng ria mờ. Tôi bảo Idris là tôi sẽ nhớ cảnh chú bé cùng em họ Timur thả diều và chơi bóng đá trên phố lắm. Chắc anh vẫn nhớ,

chúng ta đã gặp cặp anh em họ ấy nhiều năm sau đó, anh và tôi, anh Markos à, khi họ đã là những người đàn ông trưởng thành, ở một bữa tiệc do anh tổ chức tại nhà này vào mùa xuân năm 2003.

Chính vào thập niên chín mươi, cuộc đấu tranh đã nổ ra trong ranh giới thành phố. Kabul làm môi cho những kẻ nom như vừa chập chững rời khỏi mẹ với khẩu Kalashnikov trong tay, anh Markos à, rất một lũ phá hoại, những tên trộm mang súng với những danh hiệu tự phong phô trương. Khi tên lửa bắt đầu được phóng, Suleiman vẫn bám trụ trong nhà chẳng chịu rời đi. Ông ấy dứt khoát không tiếp nhận thông tin về tình hình diễn ra bên ngoài bức tường nhà. Ông rút phích cắm ti vi. Ông gạt bỏ đài đóm. Ông không đọc báo. Ông yêu cầu tôi không được mang bất cứ tin tức gì của cuộc chiến về nhà. Ông hầu như không biết ai đang giao tranh với ai, ai thắng, ai thua, như thể ông hy vọng rằng bằng cách kiên quyết phớt lờ chiến tranh thì chiến tranh cũng sẽ phớt lờ ông vậy.

Tất nhiên là không. Con phố chúng tôi sống, từng một thời yên tĩnh, tinh khôi và sáng sủa đã biến thành vùng chiến sự. Đạn bắn vào từng nhà. Tên lửa rít trên đầu. RPG^{*} nổ khắp phố, tạo ra những cái hố nham nhở trên đường nhựa. Ban đêm, đạn vạch đường chớp trắng chớp đỏ bay khắp ngã cho tới rạng sáng. Có những ngày chúng tôi được tạm tha, hưởng vài giờ yên tĩnh, và rồi tiếng súng bùng nổ xé toang bầu không khí đó, bom đạn ùng oàng tứ phía, người trên phố la hét.

Súng phóng lựu chống tăng.

Ấy là thời kỳ, anh Markos à, ngôi nhà hứng chịu phần lớn thiệt hại mà anh chứng kiến khi lần đầu nhìn thấy nó vào năm 2002. Phải thừa nhận, một phần là do thời gian và bị bỏ bê - khi ấy tôi đã già và không còn đủ tiền của để coi sóc nhà cửa như trước nữa. Bây giờ cây chết - đã nhiều năm liền chúng không ra quả - bãi cỏ vàng úa, hoa héo tàn. Nhưng chiến tranh thật tàn nhẫn với ngôi nhà một thời xinh đẹp này. Cửa sổ vỡ tan do những vụ nổ từ RPG gần đó. Tên lửa đánh sập bức tường ở phía Đông khu vườn cùng nửa sân hiên, nơi ghi dấu bao cuộc trò chuyện giữa Nila và tôi. Một quả lựu đạn làm hư hại mái nhà. Đạn lỗ chỗ trên tường.

Và rồi đến nạn hôi của, anh Markos à. Dân quân tùy ý vào nhà khoắng bất cứ thứ gì vừa mắt chúng. Chúng vơ vét gần hết đồ đạc, tranh, thảm Turkmen, tượng, giá nến bạc, bình pha lê. Chúng bầy những viên đá thiên thanh lỏng lẻo khỏi kệ phòng tắm. Một sáng tôi thức giấc bởi tiếng người trong sảnh. Tôi thấy một nhóm dân quân Uzbekistan đang dùng một bộ dao quắm bóc toạc tấm thảm khỏi cầu thang. Tôi đứng bên nhìn chúng. Tôi biết làm gì đây? Một lão già khác bị găm đạn vào đầu thì có là gì với chúng?

Như ngôi nhà, Suleiman và cả tôi cũng rệu rã theo thời gian. Mắt tôi mờ dần, đầu gối hầu như ngày nào cũng đau. Thứ lỗi cho tôi vì sự khiếm nhã này, anh Markos à, nhưng riêng việc đi tiểu thôi cũng biến thành một bài thử thách lòng chịu đựng của tôi. Chẳng khó đoán, tuổi tác đè nặng lên Suleiman hơn tôi. Ông teo tóp, trở nên gầy guộc và mong manh đến đáng giật mình. Ông hai lần suýt chết,

một lần trong những tháng ngày tồi tệ nhất của cuộc chiến giữa lực lượng của Admad Shah Massoud và của Gulbuddin Hekmatyar, khi những thi thể nằm vô thừa nhận hàng ngày trời trên phố. Lần ấy Suleiman bị viêm phổi, mà theo lời bác sĩ ông bị nhiễm do hít phải nước bọt của chính mình. Dù cả bác sĩ lẫn thuốc họ kê đều thiếu thốn, tôi vẫn chăm cho Suleiman thoát khỏi cảnh cận kề cái chết.

Có lẽ bởi sự tù túng hằng ngày và bởi ở quá gần nhau, dạo đó chúng tôi thường xuyên cãi vã, Suleiman và tôi. Chúng tôi cãi vã như kiểu của các cặp vợ chồng, cứng đầu cứng cổ, nóng nảy, và vì những chuyện vụn vặt.

Tuần này anh đã nấu đậu rồi.

Chưa mà.

Anh có nấu. Hôm thứ Hai ấy!

Tranh cãi về việc hôm trước chúng tôi đã chơi bao nhiêu ván cờ. Tại sao lúc nào tôi cũng đặt nước của ông ấy lên bậu cửa sổ, biết thừa là nó sẽ nóng lên dưới nắng.

Tại sao ông không gọi ngồi bô, Suleiman?

Tôi gọi rồi, cả trăm lần ấy!

Thế ý ông là tôi làm sao, điếc hay lười?

Chả cần chọn, cả hai!

Ông dám gọi tôi là lười trong khi có kẻ nằm trên giường cả ngày.

Cứ thế cứ thế.

Ông ấy ngoắt đầu sang bên khi tôi cố cho ông ăn. Tôi để mặc ông đó rồi ra ngoài, đóng sầm cửa lại. Đôi khi, tôi thừa nhận, tôi cố tình làm ông lo lắng. Tôi ra khỏi nhà. Ông gào lên, *Anh đi đâu thế?* nhưng tôi không đáp. Tôi giả vờ định bỏ đi mãi mãi. Tất nhiên tôi chỉ xuống phố hút thuốc thôi - một thói quen mới, hút thuốc, mà tôi nhiễm lúc về già - dù tôi chỉ làm vậy khi giận. Có lúc tôi ở ngoài hàng giờ liền. Và nếu ông ấy thực sự làm tôi cáu giận thì tôi cứ ở ngoài cho đến tối mịt. Nhưng tôi luôn quay lại. Tôi lảng lạng vào phòng ông, giúp ông trở mình rồi đánh phồng gối, cả hai đều tránh nhìn vào mắt nhau, cả hai đều mím chặt môi, đợi người kia làm lành trước.

Cuối cùng, giao tranh chấm dứt khi quân Taliban đến, những tay thanh niên mặt nhọn hoắt với hàm râu sẫm, mắt viền phấn côn, và roi da. Sự tàn bạo và ngang ngược của chúng cũng đã được ghi chép rõ ràng, và một lần nữa tôi thấy chẳng cần phải kể lể làm gì, anh Markos à. Có lẽ những năm tháng chúng ở Kabul, mĩa mai thay, là quãng thời gian tạm yên với riêng tôi. Chúng dành phần lớn sự khinh miệt và cực đoan cho phụ nữ trẻ, nhất là phụ nữ nghèo. Còn tôi, tôi là một ông già. Sự nhân nhượng chủ yếu của tôi với chế độ này là nuôi râu, một chuyện, thành thật mà nói, tránh cho tôi khỏi thứ nhiệm vụ tỉ mỉ là cạo râu mỗi ngày.

“Chính thức rồi, Nabi,” Suleiman phều phào từ trên giường, “anh xuống mã rồi. Trông anh như một nhà tiên tri ấy.”

Trên phố, Taliban đi qua tôi như thể tôi là một con bò đang gặm cỏ. Tôi tiếp tay cho chúng bằng cách cố tình đeo vẻ mặt ngờ ngác

trầm lặng để tránh bất cứ sự chú ý thái quá nào. Tôi không dám tưởng tượng nếu Nila ở đây thì chúng sẽ nghĩ gì, hay làm gì bà ấy. Thi thoảng khi tôi nhớ về bà, cười vang ở bữa tiệc với ly sâm banh trong tay, cánh tay trần, đôi chân thon dài, tôi cảm tưởng như thể mình đã tưởng tượng ra bà vậy. Như thể bà chưa hề thực sự tồn tại. Như thể không có gì từng hiện hữu - không chỉ bà, mà cả tôi, Pari, một Suleiman khỏe mạnh trẻ trung, thậm chí cả khoảng thời gian và ngôi nhà mà một thời chúng tôi cùng nhau lấp đầy.

Một sáng mùa hè năm 2000, tôi vào phòng Suleiman, mang theo một khay trà và bánh mì mới nướng. Ngay lập tức, tôi biết là đã có chuyện. Ông thở đứt quãng. Khuôn mặt méo lệch bỗng trở nên càng méo lệch thấy rõ, và khi cố nói, ông phát ra những tiếng lào khào chẳng hơn lời thì thào là mấy. Tôi bèn đặt khay xuống và vội tới bên ông.

“Tôi sẽ đi gọi bác sĩ, Suleiman à,” tôi nói. “Ông đợi nhé. Chúng tôi sẽ giúp ông khỏe lại, như mọi khi ấy.”

Tôi định đi, nhưng ông lắc đầu quày quặt. Ông vẫy vẫy mấy ngón tay trái.

Tôi ghé lại gần, tai tôi kề miệng ông.

Ông cố nói mãi mà tôi chẳng hiểu chút gì.

“Tôi xin lỗi, Suleiman,” tôi nói, “ông phải để tôi đi tìm bác sĩ. Tôi sẽ không đi lâu đâu.”

Ông lại lắc đầu, lần này chậm chậm, và lệ ứa ra khỏi đôi mắt mờ đục của ông. Miệng ông há ra rồi khép lại. Ông hắt đầu về phía chiếc tủ đầu giường. Tôi hỏi ông có phải ở đó có thứ ông ấy cần không. Ông nhắm mắt gật đầu.

Tôi mở ngăn kéo trên cùng ra. Tôi chỉ thấy những viên thuốc, kính đọc sách, một lọ nước hoa cũ, sổ tay, mấy cây bút chì than mà ông đã thôi dùng nhiều năm trước. Đang định hỏi ông phải tìm gì đây thì tôi thấy nó, nhét bên dưới cuốn sổ tay. Một chiếc phong bì nguyệt ngọc tên tôi ở mặt sau với nét chữ vụng về của Suleiman. Bên trong là một tờ giấy mà ông ấy viết đọc một đoạn. Tôi bèn đọc.

Tôi nhìn xuống ông, thái dương hõm sâu, má hóp, cặp mắt hốc hác.

Ông lại ra hiệu, và tôi ghé xuống. Tôi cảm thấy hơi thở lạnh lẽo, khô khè, rời rạc của ông phả lên má tôi. Tôi nghe thấy tiếng lười ông lập cập trong cái miệng khô khốc khi ông trấn tĩnh lại. Bằng cách nào đó, có lẽ bằng sức mạnh ý chí mãnh liệt - lần cuối trong đời - ông đã thì thầm được vào tai tôi.

Không khí rút cạn khỏi tôi. Tôi gắng gượng cất lời giữa lúc cổ họng đang tắc nghẹn.

“Không. Đừng mà, Suleiman.”

Anh hứa rồi mà.

“Chưa đến lúc. Tôi sẽ chăm cho ông khỏe lại. Rồi ông sẽ thấy. Chúng ta sẽ vượt qua như mọi lần.”

Anh hứa rồi mà.

Tôi đã ngồi đó bên ông bao lâu? Tôi đã cố thuyết phục ông trong bao lâu? Tôi không biết, anh Markos à. Tôi nhớ là mình cuối cùng cũng đứng dậy, vòng sang bên kia giường, và nằm xuống bên ông. Tôi xoay ông lại đối diện với tôi. Ông nhẹ bồng như một giấc mơ. Tôi hôn lên đôi môi khô nứt nẻ của ông. Tôi đặt gối vào giữa mặt ông và ngực tôi rồi đưa tay ra đỡ gáy ông. Tôi giữ ông sát mình trong một cái ôm thật lâu, thật chặt.

Tất cả những gì tôi nhớ sau đó là đồng tử của ông dần ra như thế nào.

Tôi bước đến bên cửa sổ và ngồi xuống, chén trà của Suleiman vẫn nằm trên cái khay dưới chân tôi. Đó là một buổi sáng rực nắng, tôi nhớ thế. Các cửa hàng nếu chưa mở cửa thì cũng chóng mở cửa thôi. Mấy cậu bé đang hướng đến trường. Bụi đã bốc lên. Một chú chó uể oải chạy rong trên phố, được một bầy muỗi đen sì lượn vè vè quanh đầu hộ tống. Tôi nhìn hai thanh niên lái xe máy qua. Người ngồi sau giạng chân qua giá đèn hàng, vác một chiếc màn hình máy tính bên vai này, một quả dưa hấu bên vai kia.

Tôi áp trán lên lớp kính ẩm áp.

Tờ giấy trong ngăn kéo của Suleiman là di chúc mà theo đó ông ấy để lại mọi thứ cho tôi. Ngôi nhà, tiền bạc, đồ đạc cá nhân, thậm chí cả chiếc xe, dù nó đã hỏng từ lâu. Phần vỏ xe vẫn nằm ở sân sau trên những chiếc lốp xẹp lép, một đồng kim loại gỉ sét xập xệ.

Trong một thời gian, tôi thực tình không biết phải làm gì với bản thân. Tôi đã chăm sóc Suleiman hơn nửa thế kỷ. Sự tồn tại hằng ngày của tôi được định hình nên bởi những nhu cầu của ông, sự bầu bạn của ông. Giờ tôi được tự do làm điều mình muốn, nhưng sự tự do ấy với tôi sao mà viễn vông đến thế vì thứ tôi mong muốn nhất đã bị tước đi rồi. Người ta nói, Hãy tìm một mục đích trong đời và sống vì nó. Nhưng đôi khi, sống rồi ta mới nhận ra cuộc đời ta đã có sẵn một mục đích, và rất có thể là thứ ta chưa từng nghĩ đến. Và bởi đã hoàn thành mục đích của mình, tôi cảm thấy mông lung và vô định.

Tôi phát hiện ra mình không thể ngủ trong nhà này được nữa; tôi hầu như không thể lưu lại đó. Khi Suleiman đã ra đi, nó trở nên rộng hoác. Từng góc ngách đều khơi gợi những ký ức đau thương. Vậy nên tôi lại dọn về cái ổ cũ ở tít cuối sân. Tôi thuê người mắc điện trong cái ổ đó để tôi có đèn đọc sách và quạt cho thoáng mát trong mùa hè. Tôi không cần nhiều chỗ lắm. Đồ đạc của tôi không nhiều quá một cái giường, vài bộ quần áo, và chiếc thùng cất giữ những bức vẽ của Suleiman. Tôi biết có thể anh thấy lạ, anh Markos à. Phải, ngôi nhà này và mọi thứ trong đó bây giờ thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tôi, nhưng tôi chẳng hề có cảm giác mình là chủ nhân của bất cứ thứ gì trong nhà, và tôi biết mình thực sự chẳng bao giờ được như vậy cả.

Tôi đọc khá nhiều, những cuốn sách lấy từ thư phòng cũ của Suleiman. Đọc xong cuốn nào là tôi đem trả lại. Tôi trồng vài cây cà

chưa, mấy nhánh bạc hà. Tôi đi dạo quanh xóm, nhưng chưa đi hết hai khu nhà, đầu gối tôi đã đau nhức, buộc tôi phải quay về. Thi thoảng tôi mang ghế ra vườn và cứ thế ngồi không. Tôi khác Suleiman: Sự cô đơn không hợp với tôi lắm.

Rồi một ngày năm 2002, anh bấm chuông cổng trước.

Khi ấy, Taliban đã bị Liên minh phương Bắc đánh đuổi, và người Mỹ đã vào Afghanistan. Hàng ngàn nhân viên cứu trợ từ khắp nơi trên thế giới đổ về Kabul để xây dựng các bệnh viện và trường học, sửa chữa đường sá và kênh tưới tiêu, mang lại nơi ăn chốn ở và công ăn việc làm.

Người thông ngôn đi cùng anh là một thanh niên trẻ người địa phương, vận áo khoác màu tím rợt và đeo kính râm. Cậu ta xin gặp chủ nhà. Hai người đã đưa mắt nhìn nhau thật nhanh khi tôi bảo cậu thông ngôn là cậu ta đang nói chuyện với chủ nhà đấy. Cậu ta nhếch môi, “Không, Kaka, chủ nhà cơ.” Tôi bèn mời các anh vào dùng trà.

Cuộc nói chuyện sau đó, bên chén trà xanh trên mảnh sân hiên còn sót lại, là bằng tiếng Farsi - như anh biết, anh Markos, tôi đã học chút tiếng Anh trong bảy năm sau đó, phần nhiều là nhờ sự hướng dẫn và tấm lòng rộng rãi của anh. Qua người thông ngôn, anh cho biết mình đến từ Tinos, một hòn đảo ở Hy Lạp. Anh là bác sĩ phẫu thuật, thuộc đội ngũ y tế tới Kabul để mổ cho những trẻ em bị thương tích trên mặt. Anh nói mình và các đồng nghiệp cần nơi cư trú, một *nhà khách*, như cách gọi thời nay.

Anh hỏi tôi giá tiền thuê nhà.

Tôi đáp, “Không đồng nào.”

Tôi vẫn nhớ anh đã chớp mắt sau khi cậu thanh niên áo tím thông ngôn. Anh nhắc lại câu hỏi, có lẽ tưởng tôi hiểu sai.

Cậu thông ngôn ngồi dịch ra mép ghế và rướn về phía tôi. Cậu ta nói giọng bí mật. Cậu ta hỏi có phải đầu óc tôi đã mục ruỗng rồi chẳng, liệu tôi có biết nhóm các anh sẵn lòng trả ngần nào không, rằng tôi có hay tiền thuê nhà ở Kabul lúc bấy giờ là bao nhiêu không? Cậu ta nói tôi đang ngồi trên một đồng vàng đấy.

Tôi bảo cậu ta là hãy bỏ kính râm ra khi nói chuyện với người lớn tuổi. Rồi tôi nhắc cậu ta làm việc của mình đi, ấy là thông ngôn chứ không phải cho lời khuyên, rồi tôi quay sang anh và đưa ra, trong số nhiều lý do của tôi, một lý do không phải cái riêng tư. “Anh đã rời xa đất nước,” tôi nói, “bạn bè, gia đình anh, để đến thành phố khốn khổ này giúp quê hương và đồng bào tôi. Sao tôi có thể kiếm lời từ anh chứ?”

Cậu thông ngôn trẻ tuổi, kẻ mà tôi không bao giờ thấy đi cùng anh nữa, giơ tay lên và cười nhạt về thất vọng. Đất nước này đã thay đổi. Không phải lúc nào cũng thế này đâu, anh Markos à.

Có những đêm, tôi nằm trong bầu riêng tư tăm tối của cái ổ nhỏ và thấy ánh đèn nơi nhà chính. Tôi nhìn anh và bè bạn - đặc biệt là cô Amra Ademovic, người có tấm lòng bao la mà tôi ngưỡng mộ vô bờ - trên hiên hoặc sân vườn, ăn những món đựng trong đĩa, hút

thuốc, uống rượu. Tôi cũng nghe thấy tiếng nhạc nữa, thi thoảng là jazz, thứ nhạc gọi nhắc tôi về Nila.

Giờ bà ấy đã qua đời, điều này tôi biết. Tôi biết được qua cô Amra. Tôi đã kể với cô ấy về nhà Wahdati và chia sẻ với cô ấy rằng Nila là nhà thơ. Cô ấy tìm thấy một ấn bản tiếng Pháp trên máy tính. Họ đã đưa lên mạng một hợp tuyển những tác phẩm hay nhất trong bốn mươi năm qua. Có một bài về Nila. Bài báo nói rằng bà mất năm 1974. Tôi nghĩ về ngân ấy năm vô ích, mong chờ lá thư của một người phụ nữ đã qua đời từ lâu. Tôi không hề ngạc nhiên khi biết rằng bà tự tử. Giờ tôi biết, có những người cảm nhận sự bất hạnh theo cách mà kẻ khác cảm nhận tình yêu: âm thầm, mãnh liệt và không truy đòi.

Cho tôi kết thư bằng những lời này, anh Markos.

Thời khắc của tôi đã cận kề. Tôi yếu đi từng ngày. Chẳng còn lâu nữa đâu. Và cảm ơn trời vì điều đó. Cũng xin cảm ơn anh, anh Markos, không chỉ vì tình bạn của anh, vì đã dành thời gian đến thăm tôi mỗi ngày và ngồi dùng trà, sẽ chia với tôi tin tức của mẹ anh về Tinos và người bạn thơ ấu, Thalia, mà còn bởi lòng trắc ẩn với đồng bào tôi và sự giúp đỡ vô giá mà anh mang lại cho trẻ em nơi đây.

Cũng xin cảm ơn anh vì đang tiến hành tu sửa ngôi nhà. Tôi đã dành phần lớn cuộc đời của mình tại đây, với tôi nó chính là nhà, và tôi chắc chắn mình sẽ trút hơi thở cuối cùng dưới mái nhà này. Tôi đã chứng kiến sự suy tàn của nó với nỗi thất vọng và cõi lòng tan

nát. Nhưng tôi vui mừng làm sao khi thấy nó được khoác lên mình nước sơn mới, thấy tường rào khu vườn được sang sửa lại, cửa sổ được thay, và sân hiên, nơi tôi từng trải qua bao giờ khắc hạnh phúc, được xây dựng lại. Cảm ơn anh, bạn của tôi, vì những cây xanh anh đã trồng, vì những khóm hoa lại nở rộ trong vườn. Nếu tôi có đóng góp theo cách nào đó vào công cuộc hỗ trợ của anh với người dân thành phố nơi đây, thì những gì anh đã hết lòng làm vì nhà này đã trả quá đủ cho tôi rồi.

Nhưng, e có vẻ tham lam, tôi mạn phép đề nghị anh hai việc, một cho tôi, một cho người khác. Đầu tiên hãy chôn tôi ở nghĩa trang Ashuqan-Arefan, ngay tại Kabul này. Tôi chắc chắn là anh biết nơi này. Đi từ cổng chính đến góc phía Bắc và nếu tìm quanh một lúc, anh sẽ thấy mộ của Suleiman Wahdati. Tìm cho tôi một chỗ gần đó mà chôn. Đó là tất cả những gì tôi đòi hỏi cho bản thân mình.

Hai là xin anh cố gắng tìm cháu gái Pari của tôi sau khi tôi qua đời. Nếu con bé còn sống thì việc này xem ra không khó khăn lắm - Internet là một công cụ tuyệt vời. Như anh thấy, được gửi kèm theo trong phong bì cùng lá thư này là di chúc của tôi, theo đó tôi để lại ngôi nhà, tiền bạc, và chút tài sản cá nhân cho con bé. Xin anh đưa cho nó cả lá thư lẫn di chúc. Và hãy bảo nó, bảo nó rằng tôi không thể biết được những việc mình châm ngòi lại gây ra vô số hậu quả như vậy. Bảo nó tôi chỉ có thể lấy hy vọng làm niềm an ủi. Hy vọng rằng có lẽ, dù ở đâu, con bé cũng được hưởng trọn vẹn sự an lành, phù trợ, yêu thương và hạnh phúc mà cuộc đời này ban phát.

Tôi cảm ơn anh, anh Markos à. Cầu trời phù hộ cho anh.

Mãi là bạn anh,

Nabi

Năm MÙA XUÂN NĂM 2003

Nữ y tá tên Amra Ademovic đã cảnh báo Idris và Timur. Cô kéo họ sang bên và nói, “Nếu các anh tỏ thái độ gì, dù chỉ một chút thôi, con bé sẽ hoảng, và tôi sẽ tổng các anh ra ngoài.”

Họ đang đứng cuối một hành lang dài tù mù trong khu bệnh nhân nam của bệnh viện Wazir Akbar Khan. Amra nói người thân duy nhất còn lại của con bé - hay người duy nhất tới thăm - là cậu nó, và nếu để nó nằm ở khu bệnh nhân nữ thì ông cậu sẽ không được phép vào thăm. Vì thế, nhân viên đã sắp xếp cho nó một chỗ tại khu bệnh nhân nam, không phải trong một căn phòng - để con bé ở chung phòng với những người đàn ông không phải thân thích, bị xem là sai trái - mà là ở đây, cuối hành lang, một lãnh địa chẳng thuộc về đàn ông lẫn đàn bà.

“Tôi tưởng Taliban đã rút khỏi đây rồi,” Timur lên tiếng.

“Điên rồ thật nhỉ?” Amra nói, rồi khẽ cười vể vỗi. Trong tuần lễ Idris trở lại Kabul, anh thấy giọng điệu vờ giận dữ để chọc vui rất phổ biến trong số nhân viên cứu trợ ngoại quốc, những người phải thích nghi với những bất tiện và đặc trưng của văn hóa Afghanistan. Anh hơi mất lòng bởi cái quyền giấu vui và tỏ vẻ chiều cố ấy, dù

người địa phương có vẻ chẳng để tâm, hay nếu có để tâm thì cũng chẳng coi đó là sự sỉ nhục, thành ra anh nghĩ có lẽ mình cũng không nên thế.

“Nhưng chúng để *chị* ở đây. Chị đến rồi đi,” Timur nói.

Amra nhướn một bên mày. “Tôi không tính. Tôi đâu phải người Afghanistan. Nên tôi không hẳn là phụ nữ. Anh không biết điều này à?”

Timur, không hề thấy mình bị mắng, liền toét miệng cười. “Amra. Ba Lan à?”

“Bosnia. Không tỏ thái độ. Đây là bệnh viện, không phải sở thú. Các anh hứa đi.”

Timur đáp, “Tôi hứa.”

Idris liếc nhìn nữ y tá, lo rằng lời trêu chọc có phần vô ý và khiếm nhã này khéo lại làm cô giận, nhưng xem ra Timur đã thoát được. Idris vừa khó chịu vừa ghen tị với người em họ vì khả năng này. Anh lúc nào cũng thấy Timur thô kệch, thiếu trí tưởng tượng và khí chất. Anh biết Timur không chung thủy với vợ và gian lận thuế. Ở Mỹ, Timur sở hữu một công ty thể chấp bất động sản, nhưng Idris gần như chắc chắn cậu ta ngập vào lừa đảo thể chấp đến thất bại rồi. Nhưng Timur vô cùng cởi mở, những thiếu sót của cậu ta luôn được bỏ qua nhờ khiếu hài hước, thái độ hết sức thân thiện, và vẻ ngây thơ đáng mến dễ gây cảm tình với người tiếp xúc. Ngoại hình ưa nhìn cũng góp phần thu hút - thân hình vạm vỡ, đôi mắt xanh lục, nụ

cười lúm đồng tiền. Timur, Idris nghĩ, là người đàn ông trưởng thành hưởng đặc quyền của một đứa trẻ.

“Tốt,” Amra nói. “Được rồi.” Cô vén tấm ga giường được treo lên trần nhà làm rèm tạm và để họ vào.

Bé gái - Rosh, như Amra gọi, là tên tắt của “Roshana” - độ chín, mười tuổi. Nó đang ngồi trên chiếc giường khung thép, lưng dựa vào tường, đầu gối co sát ngực. Idris cụp ngay mắt xuống. Anh nén tiếng thở thốt trước khi nó buột ra khỏi miệng. Có thể đoán được, sự kiềm chế này vượt quá giới hạn của Timur. Cậu ta tặc lưỡi, luôn miệng “Ôi! Ôi! Ôi” bằng giọng thì thầm rành rõ, đau đớn. Idris liếc sang Timur và không ngạc nhiên khi thấy cậu ta rưng rưng nước mắt rất màu mè.

Con bé co rúm lại và kêu ư ử.

“Được rồi, xong, chúng ta đi thôi,” Amra xẵng giọng.

Ra đến bên ngoài, trên những bậc thềm nứt vỡ, nữ y tá rút một bao Marlboro đổ ra khỏi túi ngực bộ quần áo y tế màu xanh nhạt. Timur, nước mắt đã bốc hơi nhanh như khi xuất hiện, lấy một điều thuốc và châm lửa cho cả hai. Idris cảm thấy nôn nao, chéng choáng. Miệng anh khô khốc. Anh sợ mình nôn ra thì bẽ mặt, khiến Amra càng tin vào cách nhìn của cô về anh, về họ - những kiều dân giàu có, ngờ ngác - hồi hương để trở mắt trước cảnh tan hoang mà phiến quân để lại.

Idris nghĩ Amra sẽ mắng họ, ít nhất là Timur, nhưng thái độ của cô giống tán tỉnh hơn là trách cứ. Đó là tác động của Timur lên phụ nữ.

“VẬY,” cô nói về trêu ghẹo, “anh có gì bào chữa cho mình không, Timur?”

Ở Mỹ, Timur là “Tim”. Cậu ta đã đổi tên sau vụ 11/9 và bô bô rằng từ đó việc kinh doanh gần như tăng trưởng gấp đôi. Bỏ đi hai chữ cái ấy, cậu ta nói với Idris, mang lại nhiều điều cho sự nghiệp của cậu ta hơn là một tấm bằng đại học - nếu cậu ta có học đại học, mà thực ra là không; trách nhiệm trò giỏi của nhà Bashiri đã có Idris đảm nhiệm. Nhưng từ ngày về Kabul, Idris nghe thấy cậu ta tự giới thiệu là Timur mà thôi. Một sự hai lòng đủ vô hại, thậm chí là cần thiết. Nhưng nó khiến ta áy náy.

“Xin lỗi về chuyện xảy ra trong đó,” Timur nói.

“Có khi tôi phải phạt anh.”

“Bớt nóng đi mà, lương y.”

Amra quay sang nhìn Idris. “Xem nào. Anh ta là cao bồi. Còn anh, anh trầm lặng, nhạy cảm. Anh là - người ta gọi thế nào nhỉ - *người nội tâm* à?”

“Anh ấy là bác sĩ,” Timur nói.

“À. Vậy chắc anh sốc lắm nhỉ. Cái bệnh viện này ấy.”

“Chuyện gì xảy ra với con bé vậy?” Idris nói. “Với Roshi. Ai làm thế với nó?”

Mặt Amra đành lại. Khi nói, giọng cô vang cao quyết tâm của một bà mẹ. “Tôi đấu tranh vì con bé. Tôi đấu tranh với chính phủ, tệ quan liêu trong bệnh viện, tay bác sĩ phẫu thuật thần kinh khốn nạn. Từng bước một, tôi đấu tranh vì con bé. Và tôi không dừng lại đâu. Nó chẳng có ai cả.”

Idris nói, “Tôi tưởng còn có một ông cậu.”

“Anh ta cũng chẳng ra gì nốt.” Cô vẩy tàn thuốc lá. “Ừm. Sao các anh lại về đây?”

Timur vào đề. Những gì cậu ta nói đại thể là gần đúng. Rằng cả hai là anh em họ, rằng gia đình họ đã sơ tán sau khi lực lượng Xô viết tràn vào, rằng họ đã ở Pakistan một năm trước khi định cư tại California vào đầu thập niên tám mươi. Rằng đây là lần đầu tiên cả hai trở lại sau hai mươi năm. Nhưng rồi cậu ta thêm rằng họ trở lại để “tái kết nối”, để “giáo dục” bản thân, “làm chứng nhân” cho những hậu quả của ngàn ấy năm chiến tranh và tàn phá. Họ muốn về Mỹ, cậu ta nói, để nâng cao nhận thức và gây quỹ, những mong “đền đáp”.

“Chúng tôi muốn đền đáp,” cậu ta thốt ra câu nói nhàm tai đó với giọng điệu chân thành đến nỗi khiến Idris cũng phải ngượng ngùng.

Tất nhiên Timur không chia sẻ lý do thực sự họ quay về Kabul: để lấy lại tài sản từng thuộc về những người cha của họ, ngôi nhà

nơi cả cậu ta lẫn Idris đã sống trong mười bốn năm đầu đời. Giá trị tài sản đang tăng chóng mặt vì hiện có hàng ngàn nhân viên cứu trợ ngoại quốc đổ về Kabul và cần nơi cư trú. Ban sáng họ đã ở đó, ngôi nhà xưa, giờ là chốn ngụ cư cho một nhóm tạp nham các chiến binh Liên minh phương Bắc bộ dạng mỗi một. Lúc rời đi, họ gặp một người đàn ông trung niên sống cách ba nhà phía bên kia đường, một bác sĩ phẫu thuật tạo hình người Hy Lạp tên là Markos Varvaris. Ông mời họ đến dùng cơm trưa và đề nghị đưa họ đi thăm bệnh viện Wazir Akbar Khan, nơi đặt văn phòng của tổ chức phi chính phủ mà ông đang công tác. Ông cũng mời họ tối đến dự tiệc. Họ chỉ biết về đứa bé gái ngay khi vừa tới bệnh viện - tình cờ nghe thấy hai hộ lý nói về nó trên bậc thềm trước - sau đó Timur hích khuỷu tay vào người Idris và bảo, *Chúng ta đi xem thế nào đi, ông anh.*

Amra xem chừng chán ngấy câu chuyện của Timur. Cô quăng điều thuốc đi và thắt chặt sợi dây chun đang buộc mái tóc quăn vàng thành một búi. “Ừm. Tối nay gặp các anh ở bữa tiệc nhé?”

Chính cha của Timur, tức chú của Idris, đã sai họ về Kabul. Ngôi nhà của gia đình Bashiri đã đổi chủ vài lần trong hai thập kỷ chiến tranh vừa qua. Tái lập quyền sở hữu sẽ tốn thời gian và tiền bạc. Hàng ngàn trường hợp tranh chấp tài sản đã dồn đống ở tòa án của đất nước này. Cha của Timur bảo họ rằng họ phải lợi dụng bộ máy quan liêu của Afghanistan, vốn mang tiếng là chậm chạp lè mề để “xoay xở” - một uyển ngữ cho câu “chạy đúng cửa”.

“Đúng nghề của em rồi,” Timur nói như thể cần phải nói ra vậy.

Cha của Idris đã mất cách đây chín năm sau một thời gian dài chống chọi với bệnh ung thư. Ông qua đời tại nhà, với vợ, hai cô con gái và Idris bên giường bệnh. Ngày ông mất, người người nườm nượp kéo đến nhà - cô dì, chú bác, anh em họ, bạn bè, người quen - ngồi trên đi văng, ghế ăn, và khi hết ghế thì ngồi bệt xuống sàn nhà, bậc cầu thang. Phụ nữ tập trung trong phòng ăn và bếp. Họ pha hết bình trà này đến bình trà khác. Idris, với tư cách là con trai duy nhất, phải ký mọi loại giấy tờ - giấy tờ của bác sĩ pháp y, người đến để tuyên bố cha anh đã từ trần; giấy tờ của những thanh niên lịch sự tới từ nhà tang lễ, những người mang cáng đến để đưa xác ông cụ đi.

Timur không hề rời anh một bước. Cậu ta giúp Idris trả lời điện thoại. Cậu ta tiếp đón bao lượt người đến viếng. Cậu ta đặt cơm và thịt cừu từ quán Kabob Nhà Abe, một quán ăn Afghanistan trong vùng do Abdullah, bạn của Timur quản lý, người mà Timur gọi đùa là *chú Abe*. Timur đỗ xe vào bãi cho những vị khách lớn tuổi khi trời đổ mưa. Cậu ta gọi cho một người bạn ở đài truyền hình Afghanistan địa phương. Không giống Idris, Timur có quan hệ rộng trong cộng đồng người Afghanistan; cậu ta từng nói với Idris rằng mình có trên ba trăm cái tên và số điện thoại liên lạc trong di động. Cậu ta thu xếp để đăng cáo phó lên truyền hình Afghanistan ngay đêm hôm đó.

Đầu buổi tối, Timur chở Idris tới nhà tang lễ ở Hayward. Lúc ấy, trời mưa tầm tã, dòng xe cộ nhích chậm rề trên những làn đường

hướng về phía Bắc của xa lộ liên tiểu bang 680.

“Cha anh, bác ấy quả là ưu tú, anh à. Bác ấy rất cổ điển,” Timur khều khào nói khi đi trên lối ra khỏi xa lộ xuống đường Mission. Cậu ta cứ gạt nước mắt bằng lòng bàn tay còn lại.

Idris buồn bã gạt đầu. Cả cuộc đời này anh không thể khóc trước mặt người khác, ở những sự kiện mà ta phải rơi nước mắt như tang lễ. Anh coi đó là một khiếm khuyết nhỏ, như chứng mù màu. Tuy nhiên, anh vẫn mơ hồ cảm thấy - và, anh biết, một cách phi lý - rằng mình khó chịu với Timur vì cái trò chơi trội ở nhà bằng màn chạy đôn chạy đáo và khóc lóc màu mè. Như thể người qua đời là cha *cậu ta* vậy.

Họ được đưa tới một căn phòng tĩnh lặng, thừa thớt ánh đèn với những món đồ đạc màu trầm nặng nề. Một người đàn ông vận áo khoác đen và có mái tóc chẻ đôi tiếp họ. Ở ông tỏa ra mùi cà phê đất tiền. Với giọng chuyên nghiệp, ông chia buồn với Idris, rồi đưa cho anh tờ khai Thủ tục và Giấy phép Mai táng. Ông hỏi gia đình muốn có bao nhiêu bản chứng tử. Khi mọi đơn từ được ký xong, ông tế nhị đặt trước mặt Idris cuốn *Danh sách giá chung*.

Giám đốc nhà tang lễ háng giọng. “Tất nhiên giá này không áp dụng nếu cha anh là hội viên của thánh đường Hồi giáo Afghanistan trên đường Mission. Chúng tôi là đối tác của họ. Họ sẽ thanh toán khoản đất, các loại dịch vụ. Anh sẽ không mất đồng nào.”

“Tôi không biết cha tôi có hay không,” Idris đáp, xem lướt qua cuốn tài liệu. Cha anh từng theo đạo, anh biết, nhưng là đạo tại tâm. Ông hiếm khi đi cầu kinh vào thứ Sáu hằng tuần.

“Tôi cho anh chút thời gian nhé? Anh có thể gọi đến thánh đường.”

“Dạ thôi khỏi,” Timur nói. “Ông ấy không phải thành viên đâu.”

“Anh chắc chứ?”

“Vâng. Tôi nhớ là có nói chuyện này rồi.”

“Tôi hiểu,” giám đốc nhà tang lễ đáp.

Ra ngoài, họ chia nhau một liều thuốc lá bên chiếc SUV. Trời đã tạnh mưa.

“Làm tiền trắng trợn,” Idris nói.

Timur đập vào một vũng nước mưa tối thẫm. “Một ngành kinh doanh bền vững, dẫu là kinh doanh cái chết, anh công nhận đi. Lúc nào cũng có cầu. Khỉ thật, nó đánh bại việc bán xe rồi.”

Hồi đó, Timur là đồng sở hữu một bãi bán xe cũ. Một nơi làm ăn thất bát, khá thê thảm, cho đến khi Timur và một người bạn nhúng tay vào. Chưa đầy hai năm, cậu ta đã biến nó thành một cơ sở kinh doanh có lãi. *Một đũa tự lực*, cha Idris thích nói vậy về đũa cháu trai. Idris, trong khi đó, lại đang kiếm những đồng lương còm khi đang hoàn thành năm thứ hai chương trình bác sĩ nội trú chuyên ngành Nội khoa ở UC Davis^{*}. Vợ anh, người vợ mới cưới một năm của

anh, Nahil, vừa làm thư ký ở một công ty luật hết ba mươi tiếng một tuần, vừa dùi mài sách vở để thi vào trường luật.

Đại học Davis thuộc Đại học California.

“Là anh vay chú,” Idris nói. “Chú hiểu mà, Timur. Anh sẽ trả lại cho chú.”

“Khỏi lo đi anh. Anh nói gì thì cũng thế thôi.”

Đó không phải lần đầu tiên hay cuối cùng Timur hết lòng vì Idris. Khi Idris kết hôn, Timur đã tặng anh một chiếc Ford Explorer mới toanh làm quà cưới. Timur đã đứng ra bảo lãnh khoản vay khi Idris và Nahil mua một căn hộ nhỏ ở thành phố Davis. Trong gia đình, cậu ta là ông chú mà đứa cháu nào cũng quý nhất. Nếu có lúc Idris phải gọi *một cuộc điện thoại*, anh gần như chắc chắn sẽ gọi cho Timur.

Ấy vậy mà.

Idris phát hiện ra, chẳng hạn thế, ai trong gia đình cũng biết về việc bảo lãnh khoản vay. Timur đã kể cho họ. Và ở đám cưới, Timur đã yêu cầu ca sĩ ngừng hát, cất lời thông báo, và chìa khóa chiếc Explorer được trang trọng trao cho Idris và Nahil - trên một chiếc khay, không kém - trước các quan khách chăm chú. Máy ảnh lóe sáng. Đó là điều Idris lo ngại, sự khoa trương, phô phang, đánh bóng tro trên, kiểu cách màu mè. Idris không muốn nghĩ vậy về em họ mình, người chẳng khác gì em trai anh, nhưng dường như với anh, Timur là kẻ khoe khoang, và sự hào phóng của cậu ta, Idris

ngờ rằng, là mảnh ghép có chủ đích của một tính cách được tạo dựng phức tạp.

Một đêm, Idris và Nahil đã cãi nhau vặt trong lúc trải tấm ga mới giặt lên giường.

Ai mà chả muốn được yêu quý, cô nói. Anh không thế à?

Đồng ý, nhưng anh sẽ không trả tiền để mua cái đặc quyền ấy đâu.

Cô bảo rằng anh thật bất công, và vô ơn nữa, sau tất cả những gì mà Timur đã làm cho họ.

Em không hiểu vấn đề rồi, Nahil. Ý anh là phô trương những chuyện tốt đẹp mình làm thì thật thô thiển. Cứ âm thầm làm bằng tấm lòng cao thượng mới đáng nói. Như vậy tử tế hơn nhiều là trưng ra cho cả thiên hạ biết.

Ừm, Nahil đáp, giữ mạnh tấm ga trải giường, *được yêu quý quả thật hiệu quả hơn nhiều, ông xã à.*

“Anh, em nhớ chỗ này,” Timur nói, ngược nhìn ngôi nhà. “Nhắc lại cho em tên người chủ đi?”

“Họ Wahdati thì phải,” Idris đáp. “Anh quên mất tên rồi.” Anh nghĩ về bao lần họ từng chơi bên ngoài cánh cổng trước này, trên con phố này thuở nhỏ, vậy mà giờ đây, nhiều thập kỷ sau, họ mới bước qua cổng lần đầu tiên.

“Lạy Chúa và Đường lối của Ngài,” Timur lẩm bẩm.

Đó là một căn nhà hai tầng bình thường mà ở khu Idris sống tại San Jose, những người trong Hiệp hội Chủ nhà sẽ khó chịu vì nó. Nhưng với tiêu chuẩn của Kabul, đó là một tài sản xa xỉ, với những bức tường cao, cổng kim loại và lối vào rộng rãi. Khi anh và Timur được một nhân viên bảo vệ có vũ trang dẫn vào trong, Idris nhận thấy, như nhiều thứ anh đã thấy ở Kabul, ngôi nhà phẳng phất một vẻ huy hoàng quá vắng bên dưới sự tàn phá đã giáng xuống nó - trong đó có dư thừa bằng chứng: những lỗ đạn và vết nứt ngoằn ngoèo trên bức tường bám đầy muội than, lớp gạch trơ ra bên dưới những mảng vữa tróc lở, bụi cây chết khô nơi lối vào, đám cây trụi lá trong vườn, bãi cỏ úa vàng. Khoảng hiên nhìn ra sân sau bị san bằng quá nửa. Nhưng cũng như nhiều thứ ở Kabul, ta thấy dấu hiệu của một cuộc tái sinh chậm rãi, ngập ngừng. Người ta đã bắt tay vào sơn lại nhà cửa, trồng những bụi hồng trong vườn, khoảng tường rào vườn phía Đông trước bị đánh sập, nay được dựng lại, dấu hơi vụng về. Một chiếc thang dựa vào phía nhà trông ra phố, khiến Idris nghĩ rằng mái nhà đang được sửa dở chừng. Việc tu sửa nửa khoảng hiên bị san bằng có vẻ cũng đã được khởi sự.

Họ gặp Markos trong sảnh. Ông có mái tóc hoa râm thưa thớt và đôi mắt màu xanh dương nhạt. Ông vận bộ trang phục Afghanistan màu xám và quàng *kaffiyeh** kẻ ô đen trắng quanh cổ nom rất thanh lịch. Ông dẫn họ vào một căn phòng ồn ã nồng nặc khói thuốc.

Khăn vấn đầu truyền thống của đàn ông Trung Đông.

“Tôi có trà và bia rượu. Hay có lẽ các cậu thích thứ gì đó mạnh hơn?”

“Ông chỉ cần chỉ chỗ thôi, còn cứ để tôi tự phục vụ,” Timur nói.

“Ồ, tôi thích cậu rồi đấy. Kia, bên cạnh dàn âm thanh. Nhân tiện, đá sạch đấy. Làm từ nước đóng chai.”

“Thượng đế phù hộ ông.”

Timur rất thoải mái trong những buổi tụ họp như thế này, và Idris không khỏi ngưỡng mộ em họ vì phong thái tự nhiên, cách pha trò dễ dàng, và sức hút tỏa ra từ chính con người cậu ta. Anh theo chân Timur tới quầy bar, ở đó Timur rót đồ uống cho họ từ một chai lỏng lánh sắc đỏ ruby.

Khoảng hai mươi vị khách ngồi trên nệm quanh phòng. Sàn nhà trải thảm Afghanistan màu đỏ đùn. Lối bài trí nhẹ nhàng, trang nhã khiến Idris chợt nghĩ đến phong cách “thời trang du nhập”. Đĩa nhạc của Nina Simone vang lên nhẹ nhẹ. Ai nấy đều uống rượu, hầu như ai cũng hút thuốc, râm ran nói chuyện về cuộc chiến mới nổ ra ở Iraq, rằng việc ấy có ảnh hưởng thế nào đến người Afghanistan. Chiếc ti vi trong góc đang phát kênh CNN, để chế độ tắt tiếng. Baghdad về đêm, quần quai trong chiến thuật *Chấn động và Kinh hoàng*^{*}, cứ liên tục phát những tia sáng xanh nhấp nháy.

Shock and Awe: học thuyết quân sự do Harlan K. Ullman và James P. Wade viết năm 1996 và được Mỹ áp dụng vào cuộc chiến lật đổ chính quyền Saddam Hussein (Iraq) năm 2003.

Vodka đá trong tay, họ có thêm Markos và hai người Đức trẻ tuổi nom nghiêm nghị làm việc cho Chương trình Lương thực Thế giới nhập hội. Idris thấy họ, như nhiều nhân viên cứu trợ anh từng gặp ở Kabul, có phần lẩn át, hiểu biết thế sự, không thể nào gây ấn tượng.

Anh nói với Markos, “Ngôi nhà đẹp quá.”

“VẬY nói với chủ nhà đi.” Markos sang bên kia phòng rồi quay trở lại với một ông cụ gầy gò. Cụ có mái tóc muối tiêu dày dặn chải ngược ra sau. Hàm râu cắt sát, má hõm lại vì miệng gần như móm. Cụ mặc bộ com lê quá khổ sờn cũ màu ô liu trông như phong cách thập niên bốn mươi. Markos mỉm cười với ông cụ, rặng ngời vẻ yêu mến.

“Nabi jan^{*}?” Timur kêu lên, và Idris bỗng nhớ ra theo.

Dùng sau tên người, tỏ ý thân mật.

Ông cụ rụt rè cười đáp lại. “Bỏ quá cho tôi, trước đây chúng ta đã từng gặp nhau chưa?”

“Cháu là Timur Bashiri,” Timur nói bằng tiếng Farsi. “Xưa nhà cháu sống cách nhà cụ mấy nhà ạ!”

“Trời ơi,” ông cụ thốt lên. “Timur jan? Còn cháu hẳn là Idris jan?”

Idris gật đầu, cười đáp lại.

Nabi ôm cả hai anh em. Cụ thơm lên má họ, vẫn cười tươi, và ngớ ngàng nhìn họ. Idris nhớ Nabi từng đẩy chủ của mình, ngài

Wahdati trên xe đẩy khắp phố. Đôi khi cụ dừng xe trên vỉa hè, và hai người họ nhìn anh cùng Timur chơi bóng đá với lũ trẻ hàng xóm.

“Nabi jan sống ở nhà này từ năm 1947,” Markos nói, khoác vai Nabi.

“Vậy tức là hiện nay cụ *sở hữu* ngôi nhà này ạ?” Timur hỏi.

Nabi mỉm cười trước vẻ mặt ngạc nhiên của Timur. “Tôi nấu ăn cho ông Wahdati ở đây từ năm 1947 tới 2000, năm ông ấy mất. Ông ấy đã tốt bụng để lại căn nhà này cho tôi, phải.”

“Ngài ấy *cho* cụ,” Timur sững sốt nói.

Nabi gật đầu. “Phải.”

“Cụ hẳn là một tay bếp cừ lắm!”

“Còn cháu, nói khí không phải, theo tôi nhớ thì là đứa gây rối chẳng vừa đâu.”

Timur cười khùng khục. “Cháu có bao giờ để ý đến phép tắc gì đâu. Việc đó cháu để cho anh họ cháu đây ạ.”

Markos, xoay xoay ly rượu, nói với Idris, “Nila Wahdati, vợ của người chủ trước, bà ấy là nhà thơ. Hóa ra cũng có tiếng tăm nhất định. Các cậu đã từng nghe tới chưa?”

Idris lắc đầu. “Tôi chỉ biết rằng khi tôi ra đời thì bà ấy đã rời khỏi đất nước này rồi.”

“Bà ấy sống ở Paris cùng con gái,” một trong những người Đức, Thomas, lên tiếng. “Bà ấy mất năm 1974. Tụ sát, tôi đoán thế. Bà ấy

có vấn đề với rượu, hay ít nhất, đó là những gì tôi đọc được. Cách đây khoảng một hai năm có người cho tôi xem bản dịch tiếng Đức một tác phẩm đầu tay của bà ấy và tôi nghĩ là nó khá hay, thật thế. Gọi cảm ngổ ngàng, theo như tôi nhớ.”

Idris gật đầu, lại cảm thấy đôi chút thiếu sót, lần này là bởi một người nước ngoài lên lớp cho anh về một nghệ sĩ Afghanistan. Cách vài bước chân, anh nghe thấy Timur đang mải chuyện trò sôi nổi với Nabi về giá thuê nhà. Bằng tiếng Farsi, tất nhiên.

“Cụ có biết cụ có thể cho thuê một nơi như thế này với giá bao nhiêu không?” cậu ta hỏi ông cụ.

“Có,” Nabi đáp, gật đầu cười. “Tôi biết giá thuê nhà ở thành phố mà.”

“Cụ có thể chặt đẹp họ!”

“Ừm...”

“Thế mà cụ lại để họ ở đây miễn phí.”

“Họ đến để giúp đỡ đất nước chúng ta, Timur jan à. Họ bỏ nhà mà đến đây. Tôi mà ‘chặt đẹp’ họ như cháu nói thì e không phải đạo lắm.”

Timur bật ra một tiếng rên rỉ, đoạn uống nốt chổi rượu, “Ừm, hoặc là cụ ghét tiền, người bạn lớn của cháu ạ, hoặc cụ là người tốt hơn cháu ngàn vạn lần.”

Amra bước vào phòng, mặc áo trùm hông màu ngọc xanh dương lên chiếc quần jean bạc phéch. “Nabi jan!” cô kêu lên. Nabi có vẻ hơi giật mình khi cô thơm lên má cụ và choàng một tay ôm cụ. “Tôi quý ông cụ này,” cô nói với nhóm người. “Và tôi thích làm cụ bối rối.” Rồi cô nhắc lại bằng tiếng Farsi cho Nabi nghe. Cụ vừa ngật đầu tới lui vừa cười, hơi đỏ mặt.

“Làm cả tôi bối rối nữa đi,” Timur nói.

Amra vỗ vào ngực cậu ta. “Người này phiền chết đi được.” Cô và Markos thơm nhau theo phong cách Afghanistan, ba lần lên má, với mấy người Đức cũng vậy.

Markos khoác eo cô. “Amra Ademovic. Người phụ nữ làm việc năng nổ nhất Kabul. Đừng có dại mà đối đầu với cô ấy. Ngoài ra, tửu lượng của cô ấy còn cao gấp mấy lần người khác đây.”

“Vậy thử xem thế nào,” Timur nói, với lấy chiếc ly trên quầy bar đằng sau cậu ta.

Ông cụ, Nabi, xin cáo lui.

Trong khoảng một tiếng đồng hồ tiếp theo, Idris hòa nhập với mọi người, hay cũng cố hòa nhập. Chai rượu càng vơi, cuộc nói chuyện càng rôm rả. Idris nghe thấy tiếng Đức, tiếng Pháp, cả thứ ngôn ngữ hẳn là tiếng Hy Lạp. Anh uống thêm một ly vodka, rồi đến một lon bia âm ỉm. Giữa một nhóm người, anh lấy can đảm đan cài một câu chuyện cười về Mullah Omar^{*} mà anh từng được nghe bằng tiếng Farsi ở California. Nhưng câu chuyện cười được dịch

sang tiếng Anh không xuôi tai lắm, còn cách kể chuyện của anh thì khô cứng. Thất bại ê chề. Anh ra chỗ khác, nghe lỏm thấy người ta nói chuyện về một quán rượu Ireland sắp mở ở Kabul. Phần lớn mọi người đều cho rằng nó sẽ không trụ được lâu.

Tức Mullah Mohammed Omar, lãnh tụ tinh thần của Taliban.

Anh đi quanh phòng, lon bia ấm trong tay. Anh chưa bao giờ cảm thấy thoải mái trong những buổi tụ họp như thế này. Anh cố vùi đầu vào xem lối bài trí của ngôi nhà. Có những tấm áp phích hình tượng Phật ở Bamiyan, một trận đấu Buzkashi*, một tấm hình bên cảng trên một hòn đảo Hy Lạp mang tên Tinos. Anh chưa bao giờ nghe nói đến Tinos. Anh thấy một bức ảnh lồng khung treo trong sảnh, màu đen trắng, hơi nhòe mờ, như thể được chụp bằng máy ảnh tự chế. Trong ảnh là một cô gái trẻ có mái tóc đen dài, lưng quay về phía ống kính. Cô ở ngoài bãi biển, ngồi trên một tảng đá, hướng về phía đại dương. Góc dưới bên trái của tấm ảnh trông như bị cháy.

Trò chơi phổ biến ở khu vực Trung Á. Người chơi cưỡi ngựa vượt qua các đối thủ để giành lấy xác con dê đã bị chặt đầu, rồi tìm cách ném cái xác ấy vào một vòng tròn được vẽ trên đất.

Bữa tối có đùi cừu hầm hương thảo và nhồi những nhánh tỏi nhỏ. Có xa lát phô mai dê và mì ống rưới sốt pesto. Idris tự lấy cho mình một ít xa lát, rồi cuối cùng chui vào góc phòng bày đồ ăn. Anh thấy Timur ngồi với hai phụ nữ Hà Lan trẻ đẹp. Tán tỉnh, Idris nghĩ. Tiếng cười nổ ra, và một cô chạm vào đầu gối Timur.

Idris mang đồ uống ra ngoài hiên và ngồi trên một băng ghế gỗ. Trời lúc này tối đen, chỉ có đôi bóng đèn lủng lẳng trên trần chiếu sáng khoảng hiên. Từ đây, anh có thể thấy hình dáng tổng thể của một vật nom như ngôi nhà nhỏ tí cuối vườn, và bên phải khu vườn, là bóng một chiếc ô tô - to, dài, cũ kỹ - nhìn đường cong thì có vẻ là xe kiểu Mỹ. Đồi 40, có lẽ là đầu 50 - Idris nhìn không ra - với cả, anh có bao giờ rành xe cộ đâu. Anh chắc chắn là Timur biết. Cậu ta sẽ tuôn ra một tràng về mẫu mã, đời xe, kích cỡ động cơ, tất cả các lựa chọn. Trông chiếc xe như ngựa trên bốn bánh xẹp lép. Một con chó nhà hàng xóm cất tiếng sủa ăng ẳng. Trong nhà, ai đó cho đĩa Leonard Cohen vào máy hát.

“Êm ả và tinh tế quá.”

Amra ngồi xuống bên anh, đá lạnh canh trong ly. Bàn chân cô để trần.

“Chàng Cao bồi em họ anh, anh ta đúng là sinh khí của bữa tiệc.”

“Tôi không ngạc nhiên đâu.”

“Anh ta đẹp trai thật. Anh ta có gia đình chưa?”

“Ba con rồi.”

“Tệ quá. Thế thì tôi phải cư xử phải phép mới được.”

“Tôi chắc là cậu ta nghe thấy điều này thì thất vọng lắm.”

“Tôi có nguyên tắc mà,” cô nói. “Anh không quý anh ta lắm.”

Idris bảo cô, khá thành thực, rằng Timur chẳng khác gì em trai anh.

“Nhưng anh ta làm anh ngượng còn gì.”

Đúng. Timur có làm anh ngượng. Cậu ta cư xử như một gã người Mỹ gốc Afghanistan xấu xí điển hình, Idris nghĩ. Giăng nước mắt khắp thành phố bị chiến tranh tàn phá này như thể cậu ta thuộc về nơi đây, nồng nhiệt vỗ lưng người dân địa phương và gọi họ là *anh chị, chú bác*, ồn ào cho người ăn xin tiền từ cái thứ mà cậu ta gọi là *gói Bakhsheesh*^{*}, đùa với những phụ nữ lớn tuổi mà cậu ta gọi là *mẹ* và thuyết phục họ kể chuyện cho cậu ta ghi hình trong khi cậu ta đeo vẻ mặt náo nùng, giả vờ mình là một trong số họ, như thể cậu ta đã ở đây suốt, như thể cậu ta không nâng tạ ở phòng tập Gold ở San Jose, căng sức tập cơ ngực và bụng, trong khi những người dân này bị đánh bom, giết hại, cưỡng hiếp. Đúng là giả nhân giả nghĩa và đáng ghê tởm. Và Idris sửng sốt khi dường như không ai nhìn thấu hành động của cậu ta.

Hỏi lộ.

“Những gì cậu ta nói với cô không đúng đâu,” Idris lên tiếng. “Chúng tôi về đây để đòi lại ngôi nhà thuộc về cha chú tôi. Thế thôi. Không còn gì khác.”

Amra khịt mũi cười. “Tôi biết thừa ấy chứ. Anh tưởng tôi ngốc chắc? Tôi đã làm việc với các tư lệnh và quân Taliban ở đất nước

này rồi. Tôi đã chứng kiến mọi thứ. Không gì có thể khiến tôi sốc nữa. Chẳng gì, chẳng ai lừa được tôi đâu.”

“Tôi cho là vậy.”

“Anh trung thực đấy,” cô nói. “Ít nhất thì anh cũng trung thực.”

“Tôi chỉ nghĩ rằng những người dân này, mọi chuyện mà họ đã trải qua, chúng tôi nên tôn trọng. Nói đến ‘chúng tôi’, ý tôi là Timur và tôi. Những kẻ may mắn, những kẻ không ở đây khi nơi này bị đánh bom tan nát. Chúng tôi không giống những người dân ấy. Chúng tôi không nên giả vờ là mình giống họ. Những câu chuyện họ kể, chúng tôi không có *quyền* nghe... Tôi đang làm nhầm mất rồi.”

“Làm nhầm?”

“Tôi nói không rõ nghĩa.”

“Không, tôi hiểu mà,” cô nói. “Anh nhắc đến những câu chuyện của họ, đó là món quà họ tặng anh đấy.”

“Quà. Phải.”

Họ nhấp nháp thêm chút rượu. Họ tâm tình thêm một lúc, với Idris thì đây là cuộc trò chuyện chân thành đầu tiên anh có từ khi về Kabul, không có vẻ chế giễu nhẹ nhàng, không có nỗi trách cứ mơ hồ nào mà anh cảm thấy từ người dân địa phương, các viên chức chính phủ, những người trong các tổ chức cứu trợ. Anh hỏi thăm về công việc của cô, và cô kể anh nghe mình đã phục vụ ở Kosovo với Liên Hiệp Quốc, ở Rwanda sau vụ diệt chủng, cả Colombia, Burundi nữa. Cô từng giúp đỡ những trẻ em hành nghề bán dâm ở

Campuchia. Đến giờ cô đã ở Kabul được một năm, lần thứ ba, lần này là với một tổ chức phi chính phủ nhỏ, làm việc tại bệnh viện và điều hành một phòng khám lưu động vào các ngày thứ Hai. Kết hôn hai lần, ly dị hai lần, không con cái. Idris thấy thật khó đoán tuổi của Amra, dù có thể trông cô trẻ hơn bề ngoài. Có một sắc đẹp lấp lánh tàn phai, một vẻ gợi cảm xù xì, bên dưới hàm răng vàng và đám bọt mắt mỗi mệ. Tầm bốn, có lẽ là năm năm nữa, Idris nghĩ, vẻ đẹp phai mờ đó cũng sẽ biến mất.

Rồi cô nói, “Anh có muốn biết chuyện gì đã xảy ra với Roshi không?”

“Cô không phải kể đâu,” anh nói.

“Anh nghĩ tôi say à?”

“Thế cô có không?”

“Hơi hơi,” cô đáp. “Nhưng anh là một tay trung thực.” Cô vỗ nhẹ vào vai anh, phảng phất vẻ trêu đùa. “Anh xin được biết vì những lý do chính đáng. Với những người Afghanistan khác như anh, những người Afghanistan đến từ phương Tây, thì lại - nói thế nào nhỉ? - chỗ mắt nhìn.”

“Trố mắt nhìn.”

“Phải.”

“Như nhìn một cảnh khiêu dâm.”

“Nhưng có lẽ anh là tay tử tế.”

“Nếu cô kể tôi nghe,” anh nói, “tôi sẽ xem đó là một món quà.”

Thế là cô kể anh nghe.

Roshi sống cùng cha mẹ, hai chị gái và một cậu em nhỏ tại ngôi làng nằm ở một phần ba quãng đường từ Kabul đến Bagram. Một ngày thứ Sáu tháng trước, bác con bé, tức anh trai cha nó, đến chơi. Gần một năm qua, cha nó và ông bác kia mâu thuẫn với nhau về ngôi nhà mà Roshi sống cùng gia đình, ngôi nhà mà ông bác cho rằng thuộc về mình một cách hợp pháp, với tư cách con trưởng, nhưng cha họ lại để lại cho người con thứ vốn được thiên vị hơn. Cái ngày ông ta đến, dẫu vậy, mọi chuyện đều ổn cả.

“Ông ta nói là muốn chấm dứt tranh chấp.”

Để chuẩn bị, mẹ Roshi đã mổ hai con gà, nấu một nồi cơm trộn nho khô to đùng, ra chợ mua những quả lựu tươi rói. Khi ông bác đến, ông ta và cha Roshi thơm và ôm nhau. Cha Roshi ôm siết anh trai mình, nhắc bổng chân ông ta khỏi thảm. Mẹ Roshi khóc nhẹ nhõm. Cả nhà ngồi xuống dùng bữa. Ai cũng ăn thêm hai, ba lượt. Họ tráng miệng bằng mấy quả lựu. Sau đó nhâm nhi trà xanh và nhấm nháp những viên kẹo bơ nhỏ. Rồi ông bác xin phép đi vệ sinh.

Khi trở lại, ông ta cầm theo một chiếc rìu.

“Loại để đốn cây ấy,” Amra nói.

Người đầu tiên chịu nạn là cha Roshi. “Roshi kể với tôi là cha nó thậm chí không hề biết chuyện gì xảy ra. Ông ấy không nhìn thấy gì cả.”

Một nhát duy nhất bổ vào gáy. Đầu ông ấy gần như lìa khỏi cổ. Tiếp đến là mẹ Roshi. Roshi thấy mẹ mình cố chống cự, nhưng sau vài nhát rìu vung vào mặt và ngực thì mẹ nó câm bặt. Đến lúc ấy lũ trẻ hét lên bỏ chạy. Ông bác đuổi theo chúng. Roshi thấy một người chị tìm cách chạy ra hành lang, nhưng ông ta đã túm tóc chị nó mà vật xuống đất. Một người chị khác thoát được ra ngoài hành lang. Bác nó đuổi theo, và Roshi nghe thấy ông ta đập cửa phòng ngủ, những tiếng thét, rồi đến bầu im lặng.

“Thế là Roshi, con bé quyết định trốn cùng thằng em. Chúng chạy khỏi nhà, chúng chạy ra cổng trước nhưng cổng khóa. Chính ông bác đã làm thế, tất nhiên rồi.”

Chúng chạy ra sân, vì hoảng loạn và tuyệt vọng, có lẽ quên mất rằng ngoài sân chẳng hề có cánh cổng nào, không lối thoát, những bức tường quá cao không trèo qua nổi. Khi ông bác lao khỏi nhà đến chỗ chúng, Roshi thấy thằng em năm tuổi gieo mình vào *tandoor* mà chỉ mới một tiếng trước đó, mẹ chúng đã nướng bánh mì. Roshi nghe thấy tiếng em trai thét trong lửa khi con bé vấp ngã. Nó lật mình đúng lúc để thấy bầu trời xanh và chiếc rìu bổ xuống. Và rồi không còn gì nữa.

Amra dừng lại. Trong nhà, Leonard Cohen đang hát một phiên bản sân khấu của ca khúc “Who By Fire”.

Dẫu cho có thể nói được, việc mà vào giây phút này Idris không làm nổi, anh cũng không biết nói gì cho phải. Anh có thể đã nói gì đó, một lời phẫn nộ bất lực chẳng hạn, nếu đó là việc mà Taliban

hay al-Qaeda, hay một tay tư lệnh du kích Hồi giáo vĩ cuồng gây ra. Nhưng không thể đổ lỗi cho Hekmatyar* hay Mullah Omar, hay Bin Laden, hay Bush và cuộc chiến chống khủng bố của ông ta. Cái lý do đơn giản, thường tình ẩn sau vụ thảm sát này khiến nó trở nên khủng khiếp hơn, và đau lòng hơn. Từ *vô nghĩa* nảy ra trong óc anh, và Idris liền xua nó đi. Đó là những gì người ta vẫn hay nói. *Một hành vi bạo lực vô nghĩa. Một vụ giết người vô nghĩa.* Như thế ta có thể phạm tội giết người có ý nghĩa không bằng.

Thủ lĩnh Taliban bây giờ.

Anh nghĩ đến con bé, Roshni, lúc ở bệnh viện, cuộn tròn sát tường, ngón chân co quắp, nét mặt ngây dại. Vết nứt trên đỉnh cái đầu cạo trọc lốc, đồng mô não óng ánh to bằng nắm tay lò ra từ đó, nằm trên đầu nó như nút thắt chiếc khăn turban của người theo đạo Sikh.

“Chính miệng con bé kể cho cô nghe à?” cuối cùng anh hỏi.

Amra gật đầu nặng nề. “Con bé nhớ rõ rành rành. Từng chi tiết một. Nó có thể kể anh nghe từng chi tiết một. Ước gì con bé có thể quên đi vì nó cứ gặp ác mộng suốt.”

“Thằng cu, chuyện gì xảy ra với nó?”

“Quá nhiều vết bỏng.”

“Còn ông bác?”

Amra nhún vai.

“Họ bảo là phải cẩn thận,” cô nói. “Trong công việc của tôi, họ bảo là phải cẩn thận, phải chuyên nghiệp. Dính dáng vào chả hay ho gì đâu. Nhưng Roshi và tôi...”

Tiếng nhạc bỗng dừng tắt ngấm. Lại mất điện. Trong giây khắc tất cả tối đen, chỉ còn ánh trăng. Idris nghe thấy tiếng người cầu nhàu trong nhà. Những ngọn đèn pin halogen nhanh chóng được bật lên.

“Tôi đấu tranh vì con bé,” Amra nói. Cô chẳng hề ngược lên. “Tôi không dừng lại đâu.”

Hôm sau, Timur đi cùng mấy người Đức tới thị trấn Istalif, vốn nổi tiếng với nghề làm gốm đất sét. “Anh cũng đi đi.”

“Anh ở nhà đọc sách thôi,” Idris nói.

“Anh có thể đọc ở San Jose mà ông anh.”

“Anh cần nghỉ ngơi. Có lẽ tối qua anh uống nhiều quá.”

Sau khi mấy người Đức đón Timur đi, Idris nằm trên giường một lát, nhìn chăm chăm vào tấm áp phích quảng cáo hồi thập niên sáu mươi bạc phếch treo trên tường, một nhóm bốn du khách tóc vàng tươi cười đi bộ ven hồ Band-e-Amir, di tích từ thuở ấu thơ của anh ở Kabul trước chiến tranh, trước khi bị chia cắt. Đầu buổi chiều, anh đi dạo. Trưa anh ăn kabob ở một quán nhỏ. Khó lòng mà thoải mái ăn uống được trong khi bao khuôn mặt trẻ con nhem nhuốc kia dòm qua cửa kính, nhìn anh ăn. Thật không thể chịu nổi. Idris tự thú với

bản thân rằng ở điểm này, Timur giỏi hơn anh. Timur biến nó thành trò chơi. Như một hạ sĩ quan huấn luyện, cậu ta huýt sáo khiến lũ trẻ ăn xin xếp hàng, rồi rút vài tờ bạc từ gói *Bakhsheesh*. Khi đưa tiền, từng tờ một, cậu ta đập gót chân và chào kiểu quân đội. Lũ trẻ thích thế. Chúng chào lại. Chúng gọi cậu ta là Kaka. Có lúc chúng còn trèo lên chân cậu ta.

Sau bữa trưa, Idris bắt taxi và bảo tài xế đưa mình đến bệnh viện.

“Nhưng tạt qua chợ trước đã,” anh nói.

Mang theo chiếc hộp, anh đi dọc hành lang, qua những bức tường loang lổ graffiti, những căn phòng treo rèm nylon thay cửa, một ông già chân đất lệt sệt bị băng một bên mắt, những bệnh nhân nằm trong căn phòng nóng bức ngột ngạt thiếu bóng đèn. Mùi cơ thể chua loét vương khắp mọi nơi. Đến cuối hành lang, anh dừng lại bên tấm rèm trước khi kéo ra. Anh cảm thấy tim mình thất lại khi thấy con bé ngồi trên mép giường. Amra đang quỳ trước nó, giúp nó đánh hàm răng nhỏ xíu.

Có một người đàn ông ngồi bên kia giường, gầy gò, da cháy nắng, với bộ râu bờm xờm và mái tóc sẫm màu bù xù. Thấy Idris bước vào, người đàn ông vội vã đứng lên, áp lòng bàn tay lên ngực và cúi chào. Idris lại một lần nữa ngỡ ngàng khi thấy dân địa phương có thể dễ dàng nhận ra anh là một người Tây phương gốc Afghanistan, rằng hơi tiền bạc và quyền lực có thể mang lại cho anh

một thứ đặc quyền ảo ở thành phố này. Người đàn ông giới thiệu với Idris rằng mình là cậu của Roshì.

“Anh quay lại rồi,” Amra nói, đoạn nhúng bàn chải vào thau nước.

“Tôi hy vọng mọi chuyện ổn cả.”

“Sao lại không chứ,” cô đáp.

Idris hắng giọng. “*Salaam* * *Roshì*.”

Xin chào (tiếng Farsi).

Con bé quay sang Amra hỏi ý. Nó cất tiếng thì thào ngập ngừng, the thé, “*Salaam*.”

“Chú có quà cho cháu này.” Idris đặt cái hộp xuống rồi mở ra. Mắt Roshì sáng bừng lên khi Idris lấy ra một chiếc ti vi nhỏ và đầu video. Anh cho con bé xem bốn băng video phim anh vừa mua. Phần lớn những cuốn băng ở cửa hàng là phim Ấn Độ, không thì cũng là phim hành động, võ thuật với Lý Liên Kiệt, Jean-Claude Van Damme, tất cả phim của Steven Seagal. Nhưng anh lại tìm được *Người ngoài hành tinh*, *Chú heo chặn cừu*, *Câu chuyện đồ chơi* và *Người khổng lồ sắt*. Anh đã xem hết mấy phim này ở nhà cùng các con.

Amra và Roshì trao đổi bằng tiếng Farsi xem con bé muốn xem phim nào. Roshì chọn *Người khổng lồ sắt*.

“Cháu sẽ thích phim này lắm đấy,” Idris nói. Anh thấy thật khó nhìn thẳng vào con bé. Ánh mắt của anh cứ lướt tới đồng bầy nhầy trên đầu nó, mớ mô não óng ánh, những đường tĩnh mạch và mao mạch chẳng chịt.

Chẳng có cái ổ điện nào ở cuối hành lang, thành thử Amra phải mất một lúc để tìm thêm dây nối, nhưng khi Idris cắm phích cắm vào ổ, miệng Roshi dãn rộng thành một nụ cười. Trong nụ cười ấy, Idris thấy những gì mình biết về cuộc đời ít ỏi biết chừng nào, sự tàn khốc, dã man, hung bạo vô biên của nó, ngay cả khi anh đã ở tuổi ba năm.

Khi Amra cáo lui đi thăm những bệnh nhân khác, Idris đến ngồi cạnh Roshi và cùng xem phim với con bé. Ông cậu ngồi lặng lẽ trong phòng, không hiểu đang nghĩ gì. Xem được nửa chừng thì mất điện. Roshi bật khóc, ông cậu bèn ngả người khỏi ghế và thô bạo nắm tay cháu gái. Ông ta thì thầm nhanh vài lời cục cằn bằng tiếng Pashto, thứ ngôn ngữ mà Idris không hiểu. Roshi nhăn nhó cổ vùng ra. Idris nhìn bàn tay nhỏ của con bé, lọt thỏm trong bàn tay nắm lại chặt cứng, trắng bệch cả đốt ngón tay của cậu nó.

Idris khoác áo vào. “Mai chú quay lại nhé Roshi, rồi ta sẽ xem phim khác nếu cháu thích. Cháu có muốn thế không?”

Roshi co tròn lại bên dưới tấm chăn. Idris nhìn ông cậu, hình dung xem Timur sẽ làm gì với người đàn ông này - Timur, cái người không giống anh, không có khả năng cưỡng lại thứ cảm xúc dễ đến này. *Để em ở lại riêng với ông ta mười phút, cậu ta sẽ nói thế.*

Ông cậu theo anh ra ngoài. Đến cầu thang, ông ta khiến Idris sững sờ khi nói ra điều này, “Tôi mới là nạn nhân thực sự, Sahib ạ.” Chắc hẳn ông ta đã thấy vẻ mặt Idris bởi ông ta vội sửa lại lời mình nói, “Tất nhiên con bé là nạn nhân. Nhưng ý tôi là, tôi cũng là nạn nhân. Anh thấy đấy, tất nhiên, anh là người Afghanistan mà. Nhưng những người nước ngoài này, họ không hiểu.”

“Tôi phải đi đây,” Idris nói.

“Tôi là *mazdoor*, dân lao động chân tay. Mỗi ngày tôi kiếm được một đô la, ngày nào may thì được hai đô, Sahib ạ. Và tôi phải nuôi năm đứa con. Một đứa thì bị mù. Giờ thì thế này nữa đây.” Ông ta thở dài. “Có những lúc tôi thầm nghĩ - xin trời xá tội - tôi tự nhủ là, có lẽ đáng Allah nên để Roshi... ừm, anh hiểu mà. Có lẽ thế tốt hơn. Bởi vì, tôi hỏi anh nhé, Sahib, ai còn muốn cưới con bé nữa đây? Nó sẽ chẳng bao giờ tìm được chồng. Thế thì ai sẽ chăm sóc nó? Tôi phải làm thôi. Tôi sẽ phải làm việc đó mãi mãi.”

Idris biết mình đã bị dồn vào chân tường. Anh thò tay tìm ví.

“Anh cho bao nhiêu cũng được, Sahib à. Không phải cho tôi, tất nhiên. Mà là cho Roshi.”

Idris đưa cho ông ta hai tờ tiền. Ông cậu chớp chớp mắt, ngược lên khỏi chỗ tiền. Ông ta lắp bắp, “Hai...” rồi ngậm chặt miệng lại như sợ đánh động Idris rằng anh đã phạm sai lầm.

“Mua cho con bé một đôi giày tử tế nhé,” Idris nói, rồi đi xuống cầu thang.

“Đấng Allah phù hộ anh, Sahib,” ông cậu nói với theo sau lưng anh. “Anh là người tốt. Anh là người tử tế và tốt bụng.”

Hôm sau, và cả hôm sau nữa, Idris đều tới thăm. Chẳng mấy chốc, việc đó đã trở thành thói quen, và anh ở bên Roshi mỗi ngày. Anh bắt đầu biết tên các hộ lý, những nam y tá làm việc ở tầng một, bác tạp vụ, những nhân viên bảo vệ đáng vẻ mệt mỏi, ốm đói ở cổng bệnh viện. Anh giữ kín những chuyến thăm hết mức có thể. Trong những cuộc gọi về Mỹ, anh không kể với Nahil về Roshi. Anh cũng không cho Timur biết mình đi đâu, tại sao anh không cùng cậu ta đến Paghman hay gặp mặt một quan chức Bộ Nội vụ. Nhưng rốt cuộc Timur vẫn phát hiện ra.

“Tốt,” cậu ta nói. “Việc anh làm thật tử tế.” Cậu ta ngừng lại trước khi nói thêm, “Nhưng cũng nên hành xử cẩn thận vào.”

“Ý chú bảo anh đừng đến thăm nữa chứ gì?”

“Một tuần nữa là ta đi rồi, ông anh. Đừng để con bé thân thiết với anh quá.”

Idris gật đầu. Anh tự hỏi chẳng lẽ Timur không thấy hơi ghen tị với mối quan hệ của anh với Roshi, thậm chí còn bực bội vì anh, Idris, đã cướp đi cơ hội ngoạn mục được đóng vai anh hùng của cậu ta. Timur, hiện ra từ một tòa nhà đang bốc cháy trong một cảnh quay chậm, bế theo đứa trẻ. Đám đông vỡ òa trong tiếng hò reo. Idris quyết không để Timur đem Roshi ra làm trò theo cách đó.

Nhưng nói gì thì nói, Timur vẫn đúng. Một tuần nữa là họ về nhà rồi, và Roshi đã bắt đầu gọi anh là Kaka Idris. Nếu anh đến muộn, anh thấy con bé lo lắng. Nó vòng tay ôm quanh bụng anh, vẻ nhẹ nhõm ngập tràn trên khuôn mặt. Những chuyến thăm của anh là điều con bé mong chờ nhất, nó nói với anh thế. Đôi khi nó còn nắm chặt tay anh bằng cả hai tay khi họ xem phim. Khi không ở bên con bé, anh thường nghĩ tới đám lông tay vàng hoe của nó, cặp mắt hẹp màu hạt dẻ, bàn chân xinh xắn, đôi má bầu bĩnh, cái cách con bé khum tay quanh cằm khi anh đọc cho nó nghe một cuốn truyện thiếu nhi anh mua ở một hiệu sách gần trường trung học của người Pháp. Có đôi lần, anh cho phép bản thân thoáng tưởng tượng nếu đem con bé về Mỹ thì sẽ như thế nào, nó sẽ hòa nhập ra sao với hai đứa con của anh ở nhà, Zabi và Lemar. Năm ngoái, anh và Nahil đã tính chuyện sinh thêm đứa thứ ba.

“Giờ sao đây?” Amra hỏi vào ngay trước hôm anh phải rời đi như đã định.

Lúc đầu ngày, Roshi đã tặng Idris một bức tranh, nguệch ngoạc bằng nét chì trên tờ giấy kẻ ô của bệnh viện là hai hình người que đang xem ti vi. Anh chỉ vào người có mái tóc dài. *Cháu đây à?*

Còn kia là chú, Kaka Idris.

Cháu để tóc dài à? Hồi trước ấy?

Tối nào chị cháu cũng chải tóc cho cháu. Chị ấy biết cách không làm cháu đau.

Chị cháu hẳn là một cô chị ra dáng đấy nhỉ.

Khi nào tóc cháu dài ra, chú có thể chải cho cháu mà.

Chú thấy được đấy.

Đừng đi, Kaka. Đừng bỏ đi.

“Con bé đáng yêu quá,” anh nói với Amra. Thật vậy. Ngoan ngoãn, nhũn nhặn nữa. Lòng gợn tội lỗi, anh nghĩ về Zabi và Lemar ở San Jose, những đứa trẻ đã từ lâu tỏ vẻ không thích mấy cái tên Afghanistan của chúng, những đứa trẻ đang nhanh chóng biến thành đám bạo chúa tí hon, thành những đứa trẻ Mỹ ngược ngạo mà anh và Nahil đã thề không bao giờ nuôi lớn chúng thành ra như vậy.

“Con bé là người sống sót,” Amra nói.

“Phải.”

Amra dựa lưng vào tường. Hai người hộ lý vội vã đẩy băng ca qua họ. Nằm trên đó là một cậu bé đầu quấn băng đẫm máu và có một thứ trông như vết thương hở trên đùi.

“Những người Afghanistan khác đến từ Mỹ, hay châu Âu,” Amra nói, “họ đến chụp ảnh con bé. Họ quay video. Họ hứa hẹn đủ điều. Rồi họ về nhà cho gia đình họ xem. Cứ như nó là con vật trong sở thú vậy. Tôi để họ làm vậy bởi tôi nghĩ có thể họ sẽ ra tay giúp đỡ. Nhưng họ lại quên băng đi. Tôi không hề nhận được tin gì từ họ. Thế nên tôi hỏi lại, giờ sao đây?”

“Cuộc phẫu thuật mà con bé cần?” anh nói. “Tôi muốn hiện thực hóa điều đó.”

Cô nhìn anh về do dự.

“Nhóm chúng tôi có khoa Phẫu thuật thần kinh. Tôi sẽ nói chuyện với trưởng khoa. Chúng tôi sẽ sắp xếp để đưa con bé bay đến California tiến hành phẫu thuật.”

“Tốt, ngoại trừ vấn đề tiền nong.”

“Chúng tôi sẽ xin kinh phí. Trường hợp tệ nhất thì tôi sẽ đứng ra chi trả.”

“Cạn ví đấy.”

Anh cười. “‘Cạn túi’ mới chuẩn, nhưng mà đúng thế thật.”

“Chúng ta phải xin phép cậu nó đã.”

“Nếu ông ta còn xuất hiện trở lại.” Chẳng thấy mặt mũi hay nghe tin gì của ông cậu từ cái ngày Idris cho ông ta hai trăm đô la.

Amra mỉm cười với anh. Anh chưa bao giờ làm bất cứ việc gì như thế này cả. Việc nhanh chóng đưa ra cam kết mà không suy nghĩ nhiều này mang lại cho anh thứ cảm giác hồ hởi, lâng lâng, thậm chí ngây ngất. Anh cảm thấy tràn trề nhiệt huyết. Điều đó suýt khiến anh không thở nổi. Trước sự ngỡ ngàng của chính mình, anh rưng rưng nước mắt.

“*Hvala*,” cô nói. “Cảm ơn anh.” Cô kiễng chân hôn lên má anh.

“Xử xong cô nàng Hà Lan rồi.” Timur nói. “Ở bữa tiệc thì phải?”

Idris ngẩng đầu lên khỏi cửa sổ. Nãy giờ anh cứ mãi ngắm những đỉnh núi nâu nhạt của dãy Hindu Kush nằm ken nhau san sát tít xa bên dưới. Anh quay sang nhìn Timur ngồi ở ghế cạnh lối đi.

“Cô nàng tóc nâu. Nóc nửa liều Viagra là có thể vui vẻ với nàng một mạch tới khi có chuông cầu nguyện buổi sáng.”

“Trời ạ. Chú có bao giờ trưởng thành không đấy?” Idris nói, khó chịu với việc Timur lại đề lên vai anh gánh nặng khi phải biết đến chuyện vụng trộm, trăng hoa, những trò mèo đáng ghê tởm của cậu ta.

Timur cười mỉa. “Nhớ đi, anh họ, chuyện xảy ra ở Kabul^{*}...”

Nói lái từ câu *What happens in Vegas stays in Vegas* (Chuyện xảy ra ở Vegas sẽ được giữ kín ở Vegas).

“Thôi đừng có nói hết câu.”

Timur bật cười.

Đâu đó ở cuối máy bay, một bữa tiệc nho nhỏ đang diễn ra. Người thì hát bằng tiếng Pashto, người thì gõ gõ vào chiếc đĩa nhựa như thể đó là *tamboura*^{*} vậy.

Một loại đàn của người Trung Đông gồm 4 dây, cán dài, thùng đàn dạng bầu.

“Em thật không thể tin nổi là chúng ta lại tình cờ gặp cụ Nabi,” Timur lẩm bẩm. “Trời ạ.”

Idris lần tìm viên thuốc ngủ cất trong túi áo ngực rồi nuốt khan.

“Vây là tháng sau em sẽ quay lại,” Timur nói, đoạn khoanh tay trước ngực, nhắm mắt lại. “Chắc sau đấy cũng phải làm thêm vài ba chuyến nữa, nhưng chúng ta sẽ ổn thôi.”

“Chú tin gã Farooq ấy à?”

“Tin thế quái nào được. Thế nên em mới quay lại.”

Farooq là tay luật sư mà Timur thuê. Chuyên môn của gã là giúp những người Afghanistan sống xa xứ đòi lại quyền sở hữu những bất động sản đã mất tại Kabul. Timur cứ lải nhải về đồng giấy tờ mà Farooq sẽ nộp, ông thẩm phán mà cậu ta hy vọng sẽ xử vụ này, ông anh họ cách hai đời của vợ Farooq. Idris lại tì thái dương vào cửa sổ, đợi viên thuốc phát huy tác dụng.

“Anh Idris?” Timur khẽ gọi.

“Ơi.”

“Những gì chúng ta chứng kiến ở đó thật kinh khủng phải không?”

Chú giàu lòng thấu cảm không ngờ đấy, em họ. “Ừ,” Idris đáp.

“Mỗi một dặm vuông có cả ngàn thảm kịch, trời ạ.”

Chẳng mấy chốc, đầu Idris đã bắt đầu u u, mắt mờ đi. Trong lúc thiếp ngủ, anh nghĩ về buổi chia tay với Roshì, anh nắm ngón tay con bé, nói rằng hai chú cháu sẽ gặp lại nhau, con bé vui mặt vào bụng anh khẽ thổn thức, gần như không thành tiếng.

Trên đường từ sân bay San Francisco về nhà, Idris thích thú nhớ lại tình hình giao thông hỗn loạn ở Kabul. Giờ đây thật lạ lùng khi lái chiếc Lexus dọc theo những làn đường dẫn lên phía Nam của quốc lộ 101 trật tự, không ổ gà ổ voi, những biển báo xa lộ lúc nào cũng hữu ích, ai nấy đều lịch sự, bật tín hiệu đèn vàng, đi lại nhường nhịn hết sức. Anh mỉm cười nhớ lại tất cả những người lái taxi trẻ tuổi liều lĩnh mà anh và Timur đã giao phó mạng sống của mình cho họ ở Kabul.

Ngồi trên ghế phụ, Nahil hỏi han không ngớt. Kabul có an toàn không? Đồ ăn thế nào? Anh có ốm mệt gì không? Anh có chụp ảnh quay video mọi thứ không? Anh cố hết sức trả lời. Anh miêu tả những ngôi trường bị đánh bom, đám người sống nhờ trong những khu nhà không mái, những người ăn xin, bùn đất, điện đóm thất thường, nhưng nghe cứ như tả một khúc nhạc vậy. Anh không thể thôi hồn vào nó. Những chi tiết thu hút, sống động của Kabul - phòng tập thể hình giữa đồng đồ nát, chẳng hạn thế, hay một bức vẽ Schwarzenegger trên cửa sổ. Những chi tiết như vậy giờ bay hết khỏi đầu anh, và anh thấy những lời miêu tả của mình nghe sao chung chung, tẻ nhạt, như trong những bài phóng sự thông thường của hãng AP.

Nơi ghế sau, lũ nhóc chiều lòng anh mà lắng nghe một chút, hay ít nhất cũng ra vẻ thế. Idris có thể cảm thấy sự chán nản của chúng. Rồi Zabi, tám tuổi, đòi Nahil mở phim cho nó xem. Lemar, lớn hơn hai tuổi, cố nghe thêm chút nữa, nhưng chẳng mấy chốc Idris đã

nghe thấy tiếng xe chạy vun vút phát ra từ máy chơi game Nintendo DS của nó.

“Mấy đứa làm sao thế?” Nahil mắng chúng. “Cha các con mới từ Kabul về. Các con không tò mò à? Không có gì hỏi cha à?”

“Không sao đâu mà,” Idris nói. “Kệ chúng nó đi.” Nhưng *đúng* là anh không vui với sự thờ ơ của chúng, việc chúng vô ý không biết rằng mình đã may mắn đến thế nào khi được anh ban cho một cuộc sống đầy ưu ái. Anh cảm thấy một khe nứt đột ngột xuất hiện giữa chính mình và gia đình, kể cả Nahil, phần lớn câu hỏi của cô về chuyến đi đều xoay quanh quán xá và việc thiếu đường ống nước trong nhà. Giờ anh nhìn họ với ánh mắt buộc tội như những người dân địa phương hẳn đã nhìn anh khi anh lần đầu trở về Kabul.

“Anh đói ngấu rồi,” anh nói.

“Anh thích ăn gì?” Nahil hỏi. “Sushi, đồ Ý? Có một quán mới mở ở Oakridge đấy.”

“Ăn đồ Afghanistan đi,” anh đáp.

Họ tới quán Kabob Nhà Abe ở phía Đông San Jose, gần chợ trời Berryessa cũ. Chủ quán, Abdullah, là một người đàn ông tóc muối tiêu ngoài sáu mươi tuổi, với bộ ria mép cong cong và đôi bàn tay nom răn rỏi. Vợ chồng ông là bệnh nhân của Idris. Abdullah vẫy tay từ sau quầy thanh toán khi Idris và vợ con bước vào quán. Kabob Nhà Abe là một quán ăn gia đình nhỏ. Chỉ có tám bàn - thường được phủ bằng lớp khăn trải bàn vinyl dính dính - thực đơn ép nhựa,

những tấm áp phích về Afghanistan trên tường, máy bán soda cũ, một tay “thương buôn”, nằm trong góc. Abdullah đón khách, thanh toán, dọn bàn. Vợ ông, Sultana, làm việc ở phía sau; bà chính là người nấu những món ăn kỳ diệu. Idris thấy bà đang ở trong bếp, lom khom bên thứ gì đó, tóc búi cao trong chun lưới, mắt nheo lại vì hơi nước. Bà và Abdullah kết hôn ở Pakistan hồi cuối thập niên bảy mươi, họ từng kể với Idris thế, sau khi cộng sản tiếp quản quê nhà. Họ được cấp quyền tị nạn tại Mỹ vào năm 1982, năm mà con gái họ, Pari, chào đời.

Lúc này cô chính là người ghi thực đơn cho họ. Pari rất thân thiện và nhã nhặn, cô được thừa hưởng làn da sáng cùng ánh mắt lấp lánh kiên nghị giàu cảm xúc từ mẹ. Cô cũng sở hữu cơ thể bất cân đối kỳ lạ, phía trên mảnh mai duyên dáng nhưng từ thắt lưng trở xuống lại nở nang với bờ hông đầy đặn, đùi lớn, mắt cá chân to. Cô đang mặc một chiếc váy rộng quen thuộc.

Idris và Nahil gọi thịt cừu với cơm gạo lứt và *bolani*^{*}. Lũ trẻ gọi *chapli kabob*^{*}, món giống nhân thịt trong hamburger nhất mà chúng tìm thấy trên thực đơn. Khi họ đợi đồ ăn, Zabi kể với Idris rằng đội bóng đá của nó đã lọt vào chung kết. Nó chơi ở cánh phải. Trận đấu sẽ diễn ra vào Chủ nhật. Lemar nói nó có biểu diễn ghita vào thứ Bảy.

Bánh mì dẹt nhân rau.

Bò băm nướng.

“Con định chơi bài gì?” Idris uể oải hỏi, ngấm dần cảm giác lệch múi giờ.

“Paint It Black ạ.”

“Hay quá.”

“Không biết con có tập đủ không nữa,” Nahil nói, giọng nhuốm vẻ trách cứ thận trọng.

Lemar bỏ tờ giấy ăn mà nó đang cuộn xuống. “Mẹ! Mẹ đùa ạ? Mẹ có thấy ngày nào con cũng tập không? Con tập nhiều lắm đấy ạ.”

Cả nhà ăn được nửa chừng thì Abdullah đến chào hỏi, lau tay vào chiếc tạp dề buộc quanh thắt lưng. Ông hỏi họ có thấy đồ ăn vừa miệng không, có cần phục vụ thêm gì không.

Idris kể với ông rằng anh và Timur vừa từ Kabul về.

“Timur jan định làm gì?” Abdullah hỏi.

“Làm mấy trò vớ vẩn như mọi khi ấy.”

Abdullah toét miệng cười. Idris biết ông quý Timur đến mức nào.

“Còn việc kinh doanh kabob của bác thì sao ạ?”

Abdullah thở dài. “Bác sĩ Bashiri à, nếu tôi có muốn nguyên rửa ai thì tôi sẽ nói, ‘Cầu trời ban cho anh một quán ăn.’”

Cả nhà cười chút đỉnh với Abdullah.

Lát sau, khi họ rời khỏi quán và leo lên chiếc SUV, Lemar hỏi, “Cha ơi, có phải ai ông ấy cũng cho ăn miễn phí không ạ?”

“Tất nhiên là không rồi,” Idris đáp.

“Thế tại sao ông ấy lại không lấy tiền của cha ạ?”

“Vì chúng ta là người Afghanistan, và vì cha là bác sĩ của ông ấy,” Idris nói, điều này chỉ đúng một phần. Lý do chủ yếu, anh nghi ngờ, là bởi anh là anh họ của Timur, và nhiều năm trước chính Timur đã cho Abdullah vay tiền mở quán.

Về đến nhà, ban đầu Idris ngạc nhiên khi thấy những tấm thảm trong sảnh và phòng gia đình đều đã được cuộn lên, đinh và ván gỗ trên cầu thang lộ trơ trọi. Rồi anh nhớ ra họ đang tân trang nhà cửa, thay thảm bằng gỗ cứng - những tấm ván rộng bằng gỗ anh đào với cái màu mà nhà thầu gọi là *ám đồng*. Cửa tủ bếp được đánh bóng, và có một khoảng trống nơi chiếc lò vi sóng cũ từng nằm. Nahil bảo anh rằng thứ Hai cô định làm nửa ngày để thu xếp gấp những công nhân lát sàn và Jason vào buổi sáng.

“Jason?” Rồi anh nhớ ra, Jason Speer, gã lắp đặt phòng chiếu phim tại gia.

“Anh ta đến đo đạc ấy mà. Anh ta đã bán giảm giá loa và máy chiếu cho nhà mình rồi. Thứ Tư tới anh ta sẽ cho ba người đến lắp đặt.”

Idris gật đầu. Phòng chiếu phim tại gia từng là ý tưởng của anh, thứ mà anh luôn muốn có. Thế nhưng giờ nó lại làm anh bối rối. Anh

cảm thấy xa rời với tất cả, Jason Speer, tủ bếp mới và sàn ấm đồng, những đôi giày cao cổ giá 160 đô la của lũ trẻ, ga giường thuê len nổi trong phòng ngủ, thứ năng lượng mà anh và Nahil đã có để theo đuổi những việc này. Kết quả của những tham vọng ấy giờ khiến anh thấy mình như một kẻ phù phiếm. Chúng chỉ gọi nhắc anh về sự khác biệt khủng khiếp giữa cuộc sống của anh và những gì anh chứng kiến ở Kabul.

“Sao thế anh yêu?”

“Lệch múi giờ ấy mà,” Idris đáp. “Anh phải chợp mắt thôi.”

Vào thứ Bảy, anh trụ được qua buổi biểu diễn ghita, đến Chủ nhật thì cảm cực được qua phần lớn trận bóng đá. Trong hiệp hai, anh phải lén ra bãi đỗ xe, ngủ khoảng nửa tiếng. Anh cảm thấy nhẹ nhõm khi Zabi không phát hiện ra chuyện đó. Tối Chủ nhật, có mấy người hàng xóm ghé qua dùng bữa. Họ chuyện nhau những bức ảnh Idris chụp trong chuyến đi và lịch sự ngồi hết cả tiếng đồng hồ xem cuốn băng về Kabul mà Nahil cứ khẳng khẳng bật cho họ xem dù Idris không muốn. Suốt bữa ăn, họ hỏi han Idris về chuyến đi, góc nhìn của anh về tình hình ở Afghanistan. Anh nhấm nháp mojito và trả lời ngắn gọn.

“Tôi không thể tưởng tượng được nơi đó như thế nào,” Cynthia nói. Cynthia là huấn luyện viên Pilates ở phòng tập thể dục nơi Nahil đang theo tập.

“Kabul là...” Idris tìm kiếm từ ngữ phù hợp. “Nơi cứ mỗi dặm vuông lại có cả ngàn thảm kịch.”

“Hẳn là sốc văn hóa lắm, đến đó ấy.”

“Đúng thế.” Idris không nói rằng cú sốc văn hóa thực sự là quay về kia.

Cuối cùng, cuộc nói chuyện cũng chuyển sang chủ đề hàng loạt những vụ ăn cắp thư từ gần đây ở khu dân cư này.

Nằm trên giường, Idris nói, “Em có nghĩ chúng ta phải có tất cả những thứ này không?”

“‘Tất cả những thứ này’ là sao?” Anh thấy cô trong gương, đang đánh răng bên bồn.

“Tất cả những thứ này. Cái này.”

“Không, không *nhất thiết*, nếu đó là điều anh muốn nói,” cô đáp. Cô nhổ vào bồn, súc miệng ừng ực.

“Em không nghĩ thế là quá nhiều sao, cả cái đám này?”

“Chúng ta đã làm việc chăm chỉ, Idris à. Hãy nhớ đến những bài thi đại học, trường y, trường luật, những năm làm bác sĩ nội trú. Không ai *cho không* chúng ta thứ gì cả. Chúng ta chẳng có gì phải xin lỗi hết.”

“Với cái giá của phòng chiếu phim tại gia, chúng ta có thể xây một ngôi trường ở Afghanistan đấy.”

Cô vào phòng ngủ rồi ngồi xuống giường tháo kính áp tròng. Cô có khuôn mặt nhìn nghiêng đẹp nhất trần đời. Anh yêu cái cách vàng trán cô gần như không dốc xuống khi đến sống mũi, xương gò má sắc sảo, cần cổ thanh thoát.

“Thế thì làm cả hai đi,” cô quay sang anh, chớp chớp mắt để thuốc nhỏ mắt ngấm vào. “Em không hiểu sao anh lại không thể.”

Vài năm trước, Idris phát hiện ra Nahil đang hỗ trợ một đứa trẻ người Colombia tên là Miguel. Cô không nói gì với anh, và bởi cô lo hết việc thư từ và tay hòm chìa khóa nên Idris không hay biết gì hàng năm trời cho đến một ngày anh thấy cô đọc thư Miguel gửi. Lá thư được một bà xơ dịch từ tiếng Tây Ban Nha sang. Có cả ảnh một thằng bé cao cao rắn rỏi, đứng bên ngoài một túp lều rơm, ôm quả bóng đá, đằng sau nó không có gì ngoài mấy con bò nom gầy guộc và những ngọn đồi xanh. Nahil đã bắt đầu hỗ trợ Miguel từ hồi còn học trường luật. Mười một năm qua, những tấm séc của Nahil cứ âm thầm gửi đến Miguel, đổi lại là những bức ảnh cùng thư cảm ơn của thằng bé được một bà xơ dịch sang.

Cô tháo nhãn ra. “Vấn đề là gì? Anh cảm thấy áy náy vì là người sống sót à?”

“Chỉ là giờ anh nhìn mọi việc hơi khác thôi.”

“Tốt. Thế thì dùng nó vào việc có ích đi. Nhưng đừng suy nghĩ thái quá nữa.”

Cảm giác lệch múi giờ khiến anh không ngủ nổi. Anh đọc sách một lúc, xem một đoạn phim *West Wing* phát lại dưới nhà, cuối cùng ngồi trước máy tính trong phòng dành cho khách mà Nahil đã biến thành phòng làm việc. Anh thấy e-mail Amra gửi. Cô hy vọng anh về nhà an toàn và gia đình anh đều mạnh khỏe. Trời đang mưa “thịnh nộ” ở Kabul, cô viết, và đường phố ngập bùn tới mắt cá chân. Mưa gây ra ngập lụt, và khoảng hai trăm gia đình ở Shomali, phía Bắc Kabul đã phải sơ tán bằng trực thăng. An ninh được thắt chặt do Kabul đang ủng hộ cuộc chiến tại Iraq do chính quyền Bush tiến hành và dự đoán sẽ có những cuộc trả đũa từ phía al-Qaeda. Dòng cuối cô viết *Anh đã nói chuyện với sếp anh chưa?*

Bên dưới e-mail của Amra là thư của Roshani mà Amra dịch sang. Nội dung như sau:

Salaam, Kaka Idris,

Inshallah, chú đã về Mỹ an toàn. Cháu chắc là gia đình chú vui lắm khi gặp lại chú. Ngày nào cháu cũng nghĩ về chú. Ngày nào cháu cũng xem những bộ phim mà chú đã mua cho cháu. Cháu thích hết cả. Cháu buồn vì chú không ở đây xem cùng cháu. Cháu khỏe và Amra jan chăm sóc cháu rất tốt. Xin hãy chuyển lời Salaam đến gia đình chú hộ cháu nhé. Inshallah, chú cháu mình sẽ sớm gặp lại nhau ở California.

Trân trọng,

Roshana

Anh trả lời thư Amra, cảm ơn cô, bảo rằng anh rất tiếc khi nghe tin về trận lụt. Anh hy vọng mưa sẽ chóng ngớt. Anh bảo cô là sẽ bàn chuyện Roshi với sếp trong tuần này. Bên dưới anh viết:

Salaam, Roshi jan,

Cảm ơn cháu vì đã hỏi thăm chú. Chú rất vui khi nhận được tin cháu. Chú cũng nghĩ đến cháu nhiều lắm. Chú đã kể cho gia đình chú nghe tất cả về cháu và người nhà chú rất háo hức được gặp cháu, nhất là các con trai chú, Zabi jan và Lemar jan, chúng nó hỏi rất nhiều về cháu. Tất cả đều mong cháu đến.

Thương mến,

Kaka Idris

Anh tắt máy rồi đi ngủ.

Thứ Hai, ngồn ngộn tin nhắn điện thoại đón chào anh khi anh vào văn phòng. Phiếu xin tái cấp thuốc tràn khỏi giỏ, đợi anh đặt bút phê. Anh có hơn một trăm sáu mươi e-mail phải kiểm tra, còn hộp thư thoại thì đầy ắp. Anh xem lịch làm việc trên máy tính và hết hồn khi thấy cả tuần bị quá tải lịch hẹn - hay *nêm cối*, như các bác sĩ vẫn gọi. Tệ hơn, chiều nay anh sẽ phải gặp bà Rasmussen đáng sợ, một người phụ nữ đặc biệt khó chịu, lúc nào cũng chực gây gổ, với những triệu chứng mơ hồ hàng năm trời không đáp ứng với bất cứ hình thức điều trị nào. Nghĩ đến việc phải đối mặt với sự túng quẫn thù địch của bà ta, anh thấy vã mồ hôi. Và cuối cùng, có một thư

thoại từ sếp của anh, Joan Schaeffer, thông báo rằng bệnh nhân mà anh chẩn đoán mắc bệnh viêm phổi ngay trước khi anh đi Kabul hóa ra lại bị suy tim sung huyết. Ca này sẽ được bình duyệt vào tuần tới, một cuộc họp hằng tháng qua video được tất cả các khoa theo dõi, trong đó những sai lầm mà các bác sĩ phạm phải được đem ra minh họa để rút kinh nghiệm. Các bác sĩ được giấu tên, nhưng chẳng ăn thua lắm, Idris biết. Ít nhất nửa số người trong phòng cũng biết ai là thủ phạm.

Anh bắt đầu cảm thấy đau đầu.

Sáng hôm ấy, anh chậm tiến độ một cách khổ sở. Một bệnh nhân hen suyễn đến mà không hẹn trước cần điều trị hô hấp và theo dõi sát sao lưu lượng đỉnh^{*} và độ bão hòa ô xy. Một vị giám đốc trung niên mà ba năm rồi Idris mới gặp lại đến khám do nhồi máu cơ tim thành trước tiến triển nặng. Giờ trưa qua được quá nửa, Idris mới được đi ăn. Trong phòng họp nơi các bác sĩ dùng bữa, anh vừa mệt mỏi ăn một chiếc sandwich gà tây khô khốc, vừa cố gắng chép các ghi chú. Anh trả lời những câu hỏi giống hệt nhau của các đồng nghiệp. Kabul có an toàn không? Người Afghanistan nghĩ gì về sự hiện diện của Mỹ? Anh trả lời thật ngắn gọn, kiệm lời, tâm trí còn mãi nghĩ đến bà Rasmussen, chỗ thư thoại cần trả lời, đóng phiếu xin tái cấp thuốc chưa được phê, ba cái hẹn nôm cối chiều nay, buổi bình duyệt sắp tới, đám thợ lo việc khoan, cửa, đóng đinh ở nhà. Nói chuyện về Afghanistan - và anh ngớ ngàng khi điều đó lại xảy ra nhanh và ngấm ngầm đến vậy - bỗng dưng có cảm giác như bàn về

một bộ phim suốt suốt mới xem gần đây mà hiệu ứng của nó đã bắt đầu phai nhạt dần.

Lưu lượng khí thở ra khỏi phổi tối đa.

Tuần này đúng là một trong những tuần khắc nghiệt nhất trong sự nghiệp của anh. Dù đã định từ trước, nhưng anh không đào đâu ra thời gian nói chuyện với Joan Schaeffer về Roshi. Tâm trạng bức bối đeo bám anh cả tuần. Anh cảm cẩu với lũ trẻ ở nhà, khó chịu với đám thợ tấp nập ra vào và tất cả những tiếng ồn. Nhịp ngủ của anh vẫn chưa trở lại bình thường. Anh nhận được thêm hai e-mail nữa của Amra, cập nhật thêm về tình hình ở Kabul. Bệnh viện phụ sản Rabia Balkhi đã mở cửa trở lại. Nội các của ông Karzai sẽ cho phép các mạng lưới truyền hình cáp phát sóng chương trình, thách thức những người Hồi giáo bảo thủ vẫn luôn phản đối điều này. Ở phần tái bút cuối e-mail thứ hai, cô nói rằng Roshi đã trở nên thu mình từ khi anh đi, và hỏi lại liệu anh đã nói chuyện với sếp chưa. Anh rời khỏi bàn phím. Lát sau anh quay lại, xấu hổ vì lời nhắn của Amra đã chọc tức anh như thế nào, anh đã nổi điên ra sao, vì trong giây khắc, anh đã trả lời cô, bằng chữ hoa, *TÔI SẼ NÓI CHUYỆN. VÀO LÚC THÍCH HỢP.*

“Tôi hy vọng là anh ổn cả.”

Joan Schaeffer ngồi sau bàn làm việc, tay đan trên đùi. Bà là một phụ nữ tràn trề năng lượng hừng khởi, với khuôn mặt đầy đặn và mái tóc bạc khô ráp. Bà nheo mắt nhìn anh qua cặp kính đọc sách

hẹp vắt vèo trên sống mũi. “Anh hiểu mục đích của việc đó không phải để bài bác anh mà.”

“Vâng, tất nhiên rồi,” Idris nói. “Tôi hiểu.”

“Cũng đừng dần vặt mình. Chuyện đó có thể xảy ra với bất kỳ ai trong chúng ta. Suy tim sung huyết và viêm phổi trên phim chụp X-quang, đôi khi cũng khó nói lắm.”

“Cảm ơn chị, Joan.” Anh đứng lên toan đi, rồi lại ngập ngừng nơi ngưỡng cửa. “À. Có chuyện này tôi định bàn với chị.”

“Được. Được. Ngồi đi.”

Anh lại ngồi xuống. Anh kể cho bà nghe về Roshi, miêu tả vết thương, tình trạng thiếu thốn cơ sở vật chất ở bệnh viện Wazir Akbar Khan. Anh giải bày với bà về cam kết của mình với Amra và Roshi. Nói ra những lời này, anh cảm thấy lời hứa ấy đè nặng lên mình theo cách mà hồi còn ở Kabul anh không cảm thấy, khi đứng trong hành lang với Amra, khi cô thơm lên má anh. Anh lo lắng phát hiện ra rằng cảm giác này giống như nỗi hối hận của người mua sau khi mua phải món hàng không ưng ý vậy.

“Trời ơi, Idris,” Joan thốt lên, lắc đầu, “tôi tuyên dương anh. Nhưng đáng sợ quá. Đứa trẻ tội nghiệp. Tôi không thể tưởng tượng nổi.”

“Tôi biết,” anh nói. Anh ước hỏi khoa có thể sẵn sàng chi trả cho cuộc phẫu thuật của con bé không. “Hoặc các cuộc phẫu thuật. Ý tôi là, nó không chỉ điều trị một lần là xong đâu.”

Joan thở dài. “Giá mà được vậy. Nhưng thật lòng mà nói, tôi không chắc ban giám đốc sẽ tán thành đâu, Idris à. Năm năm qua chúng ta thu không bù chi. Còn cả những vấn đề pháp lý nữa, những vấn đề rất phức tạp.”

Bà đờn anh, có lẽ chuẩn bị tinh thần trước lời phản đối của anh, nhưng không có gì.

“Tôi hiểu,” anh đáp.

“Anh có thể tìm một tổ chức nhân đạo chuyên phụ trách những việc này, không phải sao? Sẽ mất công một chút, nhưng...”

“Tôi sẽ tìm hiểu xem sao. Cảm ơn chị, Joan.” Anh lại đứng lên, ngạc nhiên khi thấy nhẹ nhõm hơn, gần như thanh thản trước câu trả lời của bà.

Mất thêm một tháng nữa mới lắp đặt xong phòng chiếu phim tại gia, nhưng nó đúng là một kiệt tác. Hình ảnh phát ra từ máy chiếu gắn trên trần nhà thật sắc nét, những chuyển động trên màn hình 102 inch mượt mà đáng kinh ngạc. Âm thanh nổi 7.1, bộ điều chỉnh âm sắc, và tiêu âm trầm lắp đặt ở bốn góc phòng khiến âm thanh nghe rất đã tai. Cả nhà xem *Cướp biển vùng Caribe*, lũ trẻ phấn khích vì công nghệ, ngồi hai bên anh, nhồm nhoàm ăn bỏng ngô từ xô bỏng chung đặt trên đùi anh. Trước khi cảnh chiến đấu cuối lê thê kết thúc thì chúng đã lăn ra ngủ rồi.

“Anh đưa các con về giường,” Idris bảo với Nahil.

Anh nhắc một đĩa lên, rồi đến đĩa kia. Lũ trẻ đang tuổi lớn, cơ thể chắc nịch của chúng đang dài ra với tốc độ đáng báo động. Khi đĩa từng đĩa lên giường, anh bắt đầu nhận thấy thứ nổi đau mà chẳng bao lâu nữa lũ trẻ sẽ mang lại cho anh. Một năm nữa, cùng lắm là hai, anh sẽ bị thay thế. Lũ trẻ sẽ mãi mê với những thứ khác, những người khác, xấu hổ khi anh và Nahil ở bên. Anh khao khát nhớ về thuở chúng còn nhỏ bé, yếu đuối, hoàn toàn phụ thuộc vào anh. Anh nhớ Zabi hồi nhỏ từng sợ mấy cái lỗ cống biết chừng nào, cứ sải từng bước rộng, lóng ngóng vòng quanh chúng. Lemar, một lần khi xem một bộ phim cũ, thì từng hỏi Idris rằng liệu anh có sống cái hồi thế giới còn chìm trong đen trắng không. Ký ức ấy khiến anh mỉm cười. Anh thơm lên má các con.

Anh ngồi xuống trong bóng tối, ngắm Lemar ngủ. Giờ anh nhận ra anh từng đánh giá lũ trẻ một cách vội vàng và bất công. Anh cũng đánh giá bản thân quá khắt khe. Anh không phải tội phạm. Tất cả mọi thứ anh sở hữu đều do anh kiếm được. Thập niên chín mươi, khi phân nửa đám trai anh biết đều ra ngoài hội hè hoặc theo đuổi phụ nữ thì anh vui đầu vào học, lê xác qua hành lang bệnh viện lúc hai giờ sáng, không biết đến nghỉ ngơi, thư giãn, ngủ nghê. Anh đã dành những năm tháng tuổi hai mươi cho y học. Anh đã trả nợ rồi. Sao anh phải cảm thấy dần vật chứ? Đây là gia đình anh. Đây là cuộc sống của anh.

Trong tháng vừa qua, Roshi đã trở thành một khái niệm mơ hồ với anh, như một nhân vật trong vở kịch. Mối quan hệ giữa họ lỏng

lẻo dằn. Sự thân thiết bất ngờ mà anh từng sa vào ở cái bệnh viện đó, gấp gáp và nhiệt thành đến thế, đã mờ phai thành dấu ấn nhạt nhòa. Trải nghiệm ấy đã mất đi sức mạnh. Anh nhận ra sự quyết tâm mãnh liệt từng bao trùm anh thực chất chỉ là ảo giác, ảo tưởng. Anh đã bị say bởi một thứ như thuốc phiện. Cảm giác khoảng cách giữa anh và con bé giờ đây thật mênh mông vô hạn. Cảm giác bất định, không thể nào vượt qua, và lời hứa của anh với nó thật hồ đồ, một sai lầm vội vã, một sự hiểu nhầm tai hại về sức mạnh năng lực, ý chí và cá tính của anh. Một thứ tốt nhất là nên quên đi. Anh không có khả năng làm việc đó. Đơn giản đến thế đấy. Trong hai tuần qua, anh đã nhận được thêm ba e-mail từ Amra. Anh đọc bức đầu tiên và không hồi đáp. Anh xóa hai bức tiếp theo mà không thèm đọc.

Có khoảng mười hai, mười ba người xếp hàng trong hiệu sách. Trải dài từ sân khấu dựng tạm tới quầy báo. Một phụ nữ dáng cao, mặt bè chuyền những mẫu giấy nhớ màu vàng cho những người trong hàng để viết tên và bất cứ thông điệp cá nhân nào mà họ muốn được đề tặng trong cuốn sách. Một nữ nhân viên bán hàng đứng đầu hàng giúp mọi người lật trang đầu.

Idris đứng gần đầu hàng, cầm một cuốn trong tay. Người phụ nữ đứng trước anh, quăng năm mươi tuổi, tóc vàng tём ngắn, quay sang hỏi, “Cậu đã đọc chưa?”

“Chưa ạ,” anh đáp.

“Chúng tôi sẽ đọc cuốn này cho câu lạc bộ sách tháng sau. Lần này đến lượt tôi chọn.”

“À.”

Bà ta nhíu mày áp lòng bàn tay vào ngực. “Tôi hy vọng mọi người đều đọc. Đây là một câu chuyện cảm động. Truyền cảm hứng vô cùng. Tôi cá là người ta sẽ chuyển thể thành phim đấy.”

Quả đúng vậy, những lời bà ta nói ấy. Anh chưa đọc cuốn này và không chắc là mình sẽ đọc. Anh không nghĩ mình đủ can đảm ghé thăm lại chính bản thân trên từng trang sách. Nhưng những người khác sẽ đọc. Và khi họ đọc, anh sẽ bị phơi bày. Người ta sẽ biết. Nahil, các con anh, đồng nghiệp của anh. Nghĩ đến đấy, anh cảm thấy nôn nao.

Anh lại mở sách ra, lướt qua phần lời cảm ơn, tiểu sử của đồng tác giả, người thực sự viết cuốn sách này. Anh nhìn lại bức ảnh trên tay gấp. Không có dấu vết gì của vết thương. Nếu cô gái ấy có mang một vết sẹo, mà ắt hẳn phải có, thì mái tóc đen dài lượn sóng đã che khuất nó. Roshni mặc sơ mi đính những hạt cườm vàng, đeo vòng cổ mang dấu ấn Allah và khuyên tai ngọc lưu ly. Cô dựa vào thân cây, nhìn thẳng vào ống kính, mỉm cười. Anh nhớ về những hình người que mà cô từng vẽ anh. *Đừng đi. Đừng bỏ đi, Kaka.* Anh không tìm thấy ở cô gái trẻ này dù chỉ là một nét phẳng phất của sinh vật nhỏ bé run rẩy mà anh từng thấy sau tấm rèm sáu năm trước.

Idris liếc nhìn trang đề tặng.

Dành tặng hai thiên thần trong cuộc đời con: mẹ Amra và Kaka Timur. Hai người là ân nhân của con. Con nợ hai người mọi thứ.

Dòng chữ nhập nhòe. Người phụ nữ tóc vàng ngắn đã được ký tặng. Bà ta bước sang bên, và Idris, tim đập loạn, bước lên phía trước. Roshi ngược lên. Cô quàng một tấm khăn Afghanistan trên chiếc áo dài tay màu vàng bí ngô và đeo khuyên tai bạc hình bầu dục. Mắt cô đen hơn anh nhớ, cơ thể nở nang với những đường cong nữ tính. Cô nhìn anh không chớp mắt, và dù không tỏ rõ một dấu hiệu nào cho thấy cô nhận ra anh, và dù nụ cười của cô lịch sự, vẫn có vẻ gì đó giấu nhai và xa cách trên nét mặt cô, trêu đùa, tinh quái, ngạo nghễ. Thái độ đó hạ gục anh, và đột nhiên tất cả những câu từ anh đã soạn sẵn - thậm chí còn viết ra, lẩm nhẩm trong đầu suốt trên đường đến đây - bay biến sạch. Anh không thốt nổi một lời. Anh chỉ đứng đó, gần như đờ đẫn.

Nhân viên bán hàng háng giọng. “Thưa anh, phiền anh đưa sách cho tôi, tôi sẽ lật trang đầu để cô Roshi ký tặng ạ.”

Cuốn sách. Idris nhìn xuống, thấy nó bị nắm chặt trong tay mình. Anh không tới đây để xin chữ ký, tất nhiên. Như vậy thì thật đáng giận - đáng giận đến ghê tởm - sau tất cả mọi thứ. Nhưng anh vẫn thấy mình chìa cuốn sách ra, nhân viên bán hàng chuyên nghiệp lật giở đúng trang, Roshi lia bút bên dưới tên sách. Anh còn vài giây để nói đôi lời, không phải để giảm nhẹ cái tội không thể bào chữa, mà bởi anh nghĩ mình nợ cô điều đó. Nhưng khi cô nhân viên trả lại anh

cuốn sách, anh vẫn không thể cất tiếng. Anh ước giá như có được dù chỉ một chút can đảm của Timur. Anh lại nhìn Roshi. Cô đã lướt qua anh tới người tiếp theo trong hàng.

“Tôi...” anh mở lời.

“Chúng tôi phải phục vụ tiếp những người trong hàng ạ,” cô nhân viên nói.

Anh cúi đầu rời khỏi hàng.

Anh để xe ở bãi đỗ phía sau hiệu sách. Quãng đường tới xe dường như là quãng đường dài nhất trong cuộc đời anh. Anh mở cửa xe, ngập ngừng trước khi chui vào. Tay vẫn chưa ngừng run rẩy, anh lại giở sách ra. Dòng chữ nguệch ngoạc bên dưới không phải chữ ký. Cô đã viết cho anh hai câu, bằng tiếng Anh.

Anh gập sách vào, mắt cũng nhắm lại. Anh nghĩ mình nên cảm thấy nhẹ nhõm. Nhưng một phần trong anh lại khao khát thứ khác. Có lẽ nếu cô nhắn nhó với anh, thốt ra điều gì đó ấu trĩ, chất đầy sự khinh ghét và thù hận. Một cơn bùng nổ của nỗi ai oán. Có lẽ như vậy lại tốt hơn. Thế vào đó là sự phủ nhận sạch sẽ, đầy ngoại giao. Và cả lời nhắn này nữa. *Đừng lo. Chú không có trong sách đâu.* Một cử chỉ nghĩa hiệp. Có lẽ, chính xác hơn, một cử chỉ nhân đạo. Anh nên cảm thấy nhẹ nhõm. Nhưng đau đớn quá. Anh cảm nhận được cú đòn ấy, như một lưỡi rìu bổ vào đầu.

Có một băng ghế gần đó, bên dưới cây du. Anh bước tới bỏ cuốn sách lại. Rồi anh quay về ngồi sau tay lái. Và phải mất một lúc

sau anh mới tin tưởng bản thân mà xoay chìa, lái đi.

Sáu
THÁNG HAI NĂM 1974

GHI CHÚ CỦA BIÊN TẬP VIÊN

***Parallaxe* số 84 (MÙA ĐÔNG NĂM 1974), TRANG 5**

Các độc giả thân mến:

Cách đây năm năm, khi chúng tôi mở chuyên đề hằng quý với các bài phỏng vấn những nhà thơ chưa được nhiều người biết đến, chúng tôi không ngờ họ lại được yêu thích nhường ấy. Nhiều độc giả đã yêu cầu thêm nhiều bài phỏng vấn như thế nữa, và quả vậy, những lá thư nhiệt tình của các bạn đã mở đường cho chuyên đề này trở thành một truyền thống thường niên trên tờ *Parallaxe*. Những hồ sơ ấy cũng trở thành món yêu thích nhất của các cây bút ở tòa soạn chúng tôi. Các chuyên đề đã dẫn tới sự khám phá, hay tái khám phá, một số nhà thơ giá trị, và sự nhìn nhận quá muộn về tác phẩm của họ.

Tuy nhiên, đáng buồn thay, chuyên đề kỳ này của chúng tôi lại phủ một bóng đen u ám. Gương mặt nghệ sĩ quý này là Nila Wahdati, một nhà thơ Afghanistan được Étienne Boustouler phỏng vấn vào mùa đông năm ngoái tại thị trấn Courbevoie, gần Paris. Phu nhân Wahdati, chúng tôi chắc bà sẽ đồng ý với

cách gọi này thôi, đã đem lại cho ông Boustouler một trong những bài phỏng vấn còi mở và thẳng thắn nhất mà chúng tôi từng đăng tải. Chúng tôi vô cùng đau buồn khi hay tin bà đã mất sớm, không lâu sau khi thực hiện phỏng vấn. Cộng đồng thi nhân sẽ nhớ đến bà. Bà còn sống mãi trong lòng con gái mình.

Thật kỳ dị, cái thời điểm ấy. Cửa thang máy mở ra đúng lúc - đúng lúc - điện thoại bắt đầu đổ chuông. Pari có thể nghe thấy tiếng chuông vì nó phát ra từ trong căn hộ của Julien, vốn nằm ở đầu hành lang hẹp, tù mù, nên thành ra gần thang máy nhất. Linh cảm mách bảo cô là ai đang gọi. Nhìn nét mặt Julien thì xem ra anh cũng biết.

Julien, đã bước vào trong thang máy, nói vọng ra, “Kệ nó.”

Đằng sau anh là một người phụ nữ mặt đỏ au nom khó gần sống ở tầng trên. Bà ta trừng trừng nhìn Pari, vẻ nôn nóng. Julien gọi bà ta là *La chèvre*^{*}, vì bà ta có nhúm lông cằm trông giống như râu dê vậy.

Con dê cái (tiếng Pháp).

Anh nói, “Đi thôi, Pari. Mình muộn rồi đấy.”

Anh đã đặt bàn lúc bảy giờ tại một nhà hàng mới mở ở quận 16, vốn nổi tiếng với món *poulet braisé*, *sole cardinale*^{*} và gan bê ngâm giấm rượu sherry. Họ sẽ gặp Christian và Aurelie, bạn cũ ở trường

đại học của Julien - từ thuở sinh viên, không phải từ khi anh giảng dạy. Họ phải gặp mặt để uống rượu khai vị lúc sáu rưỡi, mà giờ đã sáu giờ mười lăm rồi. Họ còn phải đi bộ tới ga tàu điện ngầm, đến Muette, rồi đi bộ qua sáu dãy nhà nữa mới tới được nhà hàng.

Gà om, cá bơn xốt kem tôm (tiếng Pháp).

Điện thoại cứ reo.

Bà dê húng hắng ho.

Julien gọi, lần này giọng cứng rắn hơn, “Pari?”

“Chắc là Maman đấy,” Pari nói.

“Ừ, anh biết chứ.”

Một cách vô lý, Pari nghĩ Maman - với tài năng không bao giờ thui chột là làm loạn mọi chuyện - lại nhè đúng lúc này để gọi điện, đẩy cô vào thế phải đưa ra đúng lựa chọn này: bước vào thang máy với Julien hay nghe điện.

“Nhỡ có chuyện quan trọng,” cô nói.

Julien thở dài.

Khi cửa thang máy đóng lại sau lưng, anh dựa vào tường hành lang. Anh thọc tay vào túi áo măng tô, khoảng một lúc như nhân vật trong một bộ phim cảnh sát của đạo diễn Melville.

“Em chỉ mất một phút thôi,” Pari nói.

Julien buông ánh nhìn nghi hoặc.

Căn hộ của Julien khá nhỏ. Bước nhanh sáu bước là cô đã băng qua sảnh, qua bếp, và ngồi trên mép giường, với lấy điện thoại trên chiếc bàn đầu giường duy nhất mà họ có chỗ kê. Quang cảnh, tuy nhiên, lại khá bắt mắt. Trời đang mưa, nhưng vào những hôm quang đãng, cô có thể trông ra cửa sổ hướng Đông, thấy phần lớn quận 19 và 20.

“*Oui, allo**?” cô nói vào ống nghe.

Vâng, a lô (tiếng Pháp).

Một giọng đàn ông vang lên. “*Bonsoir**. Có phải Mademoiselle* Pari Wahdati không ạ?”

Xin chào (tiếng Pháp).

Cô - danh xưng của người phụ nữ trẻ, chưa chồng (tiếng Pháp).

“Ai gọi đấy ạ?”

“Cô là con gái Madame Nila Wahdati ạ?”

“Vâng.”

“Tôi là bác sĩ Delaunay. Tôi gọi vì chuyện mẹ cô.”

Pari nhắm mắt lại. Một thoáng tội lỗi nhói lên trong lòng cô trước khi bị cơn sợ hãi quen thuộc chiếm lĩnh. Trước đây cô từng nhận được những cuộc gọi như thế này, nhiều tới mức không thể nhớ nổi, từ thuở cô còn thiếu nữ, đúng vậy, và thậm chí trước đó - một lần hồi lớp năm, cô đang làm dở bài kiểm tra môn địa lý thì thầy giáo phải xen ngang, dẫn cô ra hành lang, và thì thào giải thích chuyện gì

đã xảy ra. Những cuộc gọi này quá quen thuộc với Pari, nhưng không vì thế mà cô đâm ra thờ ơ. Cứ mỗi cuộc gọi, cô lại nghĩ, *Lần này, đúng là lần này rồi*, và lần nào cô cũng gác máy rồi cuống cuống chạy tới chỗ Maman. Theo lời nói của kinh tế học, Julien bảo Pari rằng nếu cô cắt nguồn cung chú ý, có lẽ nhu cầu ấy cũng chấm dứt.

“Bà ấy bị tai nạn,” bác sĩ Delaunay nói.

Pari đứng bên cửa sổ nghe bác sĩ giải thích. Cô hết xoắn rồi gỡ dây điện thoại quanh ngón tay trong khi ông thuật lại chuyện mẹ cô vào viện, cái trán rách, những mũi khâu, tiêm phòng uốn ván, rửa ôxy già, điều trị kháng sinh cục bộ, băng bó. Tâm trí Pari vụt trở về hồi mười tuổi, khi một ngày cô đi học về thì thấy hai tư franc và một mẫu ghi chú viết tay trên bàn bếp. *Mẹ đến Alsace với Marc. Con nhớ chú ấy mà. Hai hôm nữa mẹ về. Ở nhà ngoan nhé. (Đừng thức khuya đấy!) Je t'aime* . Maman.* Pari đã đứng run rẩy trong bếp, mắt rưng rưng, tự nhủ rằng hai hôm không đáng sợ đến thế đâu, không lâu đến thế đâu.

Mẹ yêu con (tiếng Pháp).

Bác sĩ hỏi cô một câu.

“Sao cơ?”

“Tôi hỏi là cô có đến đón mẹ cô về nhà không, mademoiselle? Vết thương không nghiêm trọng lắm, cô biết đấy, nhưng có lẽ tốt

nhất là bà ấy không nên về nhà một mình. Hay chúng tôi gọi taxi cho bà ấy cũng được.”

“Không. Không cần đâu ạ. Nửa tiếng nữa tôi đến.”

Cô ngồi xuống giường. Julien sẽ bực mình, có khi còn xấu hổ nữa trước Christian và Aurelie, những người mà có vẻ anh rất tôn trọng ý kiến. Cô cũng không muốn đến Courbevoie đối mặt với mẹ mình. Việc cô muốn làm hơn là nằm xuống, lắng nghe gió hất những hạt mưa vào cửa kính cho đến khi ngủ thiếp đi.

Cô châm một điếu thuốc lá, và khi Julien vào phòng cất tiếng hỏi sau lưng cô, “Em không đi chứ gì?” cô không đáp lại.

TRÍCH TỪ “TIẾNG HÓT AFGHANISTAN”,

BÀI PHÒNG VẤN NILA WAHDATI

DO ÉTIENNE BOUSTOULER THỰC HIỆN

***Parallaxe* số 84 (MÙA ĐÔNG NĂM 1974), TR. 33**

EB: Tôi nghe nói thực ra bà mang nửa dòng máu Afghanistan, nửa dòng máu Pháp?

NW: Vâng, mẹ tôi là người Pháp. Bà là người Paris.

EB: Nhưng mẹ bà lại gặp cha bà ở Kabul. Bà được sinh ra tại đó.

NW: Vâng. Cha mẹ tôi gặp nhau năm 1927. Tại một buổi tiệc tối trọng thể ở Cung điện Hoàng gia. Mẹ tôi tháp tùng cha mình

- tức ông ngoại tôi, ông tôi được cử tới Kabul để cố vấn cho vua Amanullah về vấn đề cải tổ. Anh có nghe nói nhiều đến ông ấy không, vua Amanullah ấy?

Chúng tôi đang ngồi trong phòng khách căn hộ nhỏ bé của Nila Wahdati trên tầng ba mươi của một khu chung cư tại thị trấn Courbevoie, ngay ở Tây Bắc Paris. Căn phòng nhỏ, ánh sáng tù mù, được trang trí sơ sài: một chiếc sofa bọc da màu nghệ tây, một bàn cà phê, hai giá sách cao nghệu. Bà ngồi quay lưng ra cửa sổ đã được mở sẵn để bay khói thuốc lá mà bà vẫn hút thường xuyên.

Nila Wahdati nói rằng bà bốn mươi bốn tuổi. Bà là một phụ nữ đặc biệt thu hút, có lẽ đã qua thời xuân sắc nhưng nét đẹp chưa phai mờ bao nhiêu. Gò má cao quý phái, làn da đẹp, bờ eo mảnh mai. Bà có một đôi mắt thông minh, là lợi, và ánh nhìn thấu suốt khiến ai bị chiếu tướng cũng cảm thấy bị soi xét, đánh giá, mê hoặc và trêu đùa cùng lúc. Tôi ngờ rằng đôi mắt ấy vẫn là thứ công cụ quyến rũ đáng gờm. Bà để mặt mộc, chỉ thoa mỗi son môi, viền môi có một vết lem nhỏ. Bà quàng tấm khăn vuông rủ xuống lông mày, áo tím nhạt với quần jean, không giày, không tất. Dù mới mười một giờ trưa, bà đã rót chai rượu Chardonnay chưa được ướp lạnh. Bà ân cần mời tôi một ly nhưng tôi từ chối.

NW: Ông ấy là vị vua tốt nhất họ từng có.

Tôi thấy thú vị với cách lựa chọn đại từ nhân xưng này.

EB: “Họ”? Bà không coi mình là người Afghanistan sao?

NW: Hãy nói là tôi đã ly hôn với nửa bản thân rắc rối hơn rồi.

EB: Tôi tò mò là sao lại như vậy đấy.

NW: Nếu ông ấy thành công, ý tôi là vua Amanullah ấy, có lẽ tôi đã trả lời câu hỏi của anh khác đi rồi.

Tôi yêu cầu bà giải thích.

NW: Anh biết không, một sáng ông ấy thức dậy, nhà vua ấy, và công bố kế hoạch cải tổ đất nước - một cách đầy miễn cưỡng, nếu cần - thành một quốc gia mới mẻ và được khai sáng. Có trời chứng giám! Ông ấy nói. Không còn phải đeo mạng che mặt nữa, ví dụ thế. Tường tượng mà xem, Monsieur^{*} Boustouler, một phụ nữ ở Afghanistan bị bắt vì mặc *burqa*^{*}. Khi phu nhân của ông ấy, hoàng hậu Soraya, xuất hiện trước công chúng với khuôn mặt để trần? *Oh là là*. Lá phổi của các giáo sĩ phập phồng với những nhịp thở gấp, đủ để thổi bay hàng ngàn chiếc khinh khí cầu *Hindenburg*. Và không còn chế độ đa thê nữa, ông ấy nói! Chuyện này, anh hiểu không, ở một đất nước nơi các vị vua có hàng đàn thê thiếp và không thèm để mắt đến phần lớn lũ trẻ mà họ đã nông nổi sinh ra. Từ giờ trở đi, ông ấy tuyên bố, không người đàn ông nào có thể cưỡng ép một phụ nữ kết hôn. Và không còn tục lệ của hồi môn nữa, hỡi những

phụ nữ dũng cảm của Afghanistan, cũng chẳng còn tảo hôn. Và quan trọng hơn: Tất cả sẽ được đi học.

EB: Ông ấy thật là người nhìn xa trông rộng.

NW: Hoặc là một kẻ ngốc. Bản thân tôi luôn thấy ranh giới đó mong manh đến nguy hiểm.

EB: Vậy chuyện gì xảy ra với ông ấy?

NW: Câu trả lời đáng buồn như dự đoán, thưa Monsieur Boustouler. Cuộc chiến Hồi giáo, tất nhiên. Họ tuyên bố một cuộc chiến Hồi giáo với ông ấy, các giáo sĩ, các tộc trưởng. Hãy hình dung cả nghìn năm đấm hướng thẳng lên trời. Nhà vua đã dịch chuyển trái đất, anh thấy đấy, nhưng ông ấy lại bị bao quanh bởi một đại dương những kẻ cuồng tín, mà anh biết rõ chuyện gì xảy ra khi lòng đại dương chấn động rồi đấy. Một cơn sóng thần của phe nổi loạn râu rậm ập xuống nhà vua tội nghiệp và cuốn trôi ông ấy đi trong cơn vẫy vùng bất lực, hất tung ông ấy ra ngoài khơi Ấn Độ, rồi đến Italia, và cuối cùng là Thụy Sĩ, nơi ông ấy bò ra khỏi đồng bùn nhơ và chết như một ông lão tha hương với giấc mộng vỡ tan tành.

EB: Thế còn đất nước vừa đi qua cảnh đó thì sao? Theo tôi thấy thì nó không hợp với bà lắm.

NW: Nói ngược lại thì cũng đúng như nhau.

EB: Thế nên năm 1955 bà chuyển tới Pháp.

NW: Tôi chuyển tới Pháp vì muốn cứu con gái mình khỏi một cuộc đời nào đó.

EB: Cuộc đời nào đó là như thế nào?

NW: Tôi không muốn con bé, trái với nguyện vọng và bản chất của nó, biến thành kiểu phụ nữ u buồn, chịu thương chịu khó, cả đời gò lưng âm thầm hầu hạ người khác, mãi mãi sống trong nỗi sợ hãi nhớ mình thể hiện, nói, hoặc làm điều gì sai. Những phụ nữ được ngưỡng mộ bởi một số người phương Tây - tại nước Pháp này chẳng hạn - biến thành những nữ anh hùng vì sống kham khổ, được đám người không thể sống nổi trong cảnh đó dù chỉ một ngày ngưỡng mộ từ xa. Những người phụ nữ thấy khao khát của mình bị dập tắt và giấc mơ bị từ bỏ, chưa hết - đây mới là phần tệ nhất này, Monsieur Boustouler - nếu anh gặp họ, họ mỉm cười và vờ như mình không có nỗi âu lo nào cả. Như thế họ đang sống một cuộc sống đáng ghen tị vậy. Nhưng nhìn kỹ, anh sẽ thấy sự bất lực, nỗi tuyệt vọng, và nó đã lật tẩy hết cái vẻ hạnh phúc mà họ tỏ ra như thế nào. Thật đáng thương, Monsieur Boustouler ạ. Tôi không muốn chuyện đó xảy ra với con gái mình.

EB: Có lẽ cô ấy hiểu hết những điều này?

Bà châm một điếu thuốc nữa.

NW: Ừm, con cái có bao giờ được như chúng ta mong đợi đâu, Monsieur Boustouler.

Ông, Ngài (tiếng Pháp trong nguyên bản).

Một loại áo dài của phụ nữ Afghanistan, có phần vải để trùm lên đầu, chỉ để hở đôi mắt.

Trong phòng cấp cứu, Pari được một y tá cúi bả hướng dẫn đợi bên bàn đăng ký, gần một cái giá có bánh xe chấ đầy bảg kẹp hồ sơ và biểu đồ. Pari ngạc nhiên khi thấy có những người tình nguyện dành những năm tháng tuổi trẻ để khổ luyện thành thứ nghề đưa họ vào một nơi như thế này. Cô không tài nào hiểu nổi. Cô ghê sợ bệnh viện. Cô ghét nhìn thấy mọi người trong tình trạng thảm hại nhất, mùi bệnh tật, những bảg ca kéo kẹt, hành lang treo những bức tranh buồn tẻ, tiếng loa không ngớt trên đầu.

Bác sĩ Delaunay hóa ra trẻ hơn Pari nghĩ. Anh có chiếc mũi thanh mảnh, khuôn miệng hẹp, những lọn tóc xoắn tít. Anh dẫn cô ra khỏi phòng cấp cứu, qua những đôi cửa xoay, vào hành lang chính.

“Khi mẹ cô đến đây,” anh nói bằng giọng bí mật, “bà ấy khá say... Cô xem ra không ngạc nhiên lắm.”

“Không đâu.”

“Mấy y tá hộ lý cũng vậy. Người ta nói bà ấy khám chịu ở đây mấy lần. Tôi là người mới, nên tất nhiên là chưa bao giờ có vinh dự ấy.”

“Tình hình tệ đến đâu ạ?”

“Bà ấy khá cáu kỉnh,” anh đáp. “Và, tôi nên nói là, hơi cường điệu hóa một tí.”

Họ cùng toét miệng cười trong thoáng chốc.

“Mẹ tôi sẽ ổn chứ?”

“Vâng, chóng thôi,” bác sĩ Delaunay nói. “Nhưng tôi phải khuyên cáo, và nhấn mạnh một chút rằng bà ấy phải hãm chuyện uống rượu lại. Lần này bà ấy may mắn đấy, nhưng ai dám nói lần sau...”

Pari gật đầu. “Mẹ tôi ở đâu?”

Anh dẫn cô trở lại phòng cấp cứu rồi đến một chỗ gần đó. “Giường số ba. Tôi sẽ quay lại ngay để chỉ dẫn cho cô những điều cần lưu ý khi xuất viện nhé.”

Pari cảm ơn anh rồi tiến về phía giường bệnh của mẹ.

“*Salut**, Maman.”

Cách chào thân mật trong tiếng Pháp.

Maman mỉm cười vẻ mệt mỏi. Tóc bà bù xù, tắt đi không cùng đôi. Trán bà được băng lại, và thứ chất lỏng không màu nhỏ giọt qua ống dẫn nối với tay trái bà. Bà mặc ngược bộ đồ bệnh nhân và không thắt dây chần chu. Bộ đồ hơi hở ra phía trước, làm Pari thấy thấp thoáng một đường dọc dày thẫm của vết sẹo do mổ đẻ trước đây của mẹ cô. Mấy năm trước cô có lần hỏi mẹ rằng sao bà không phải chịu một vết sẹo ngang thông thường và Maman giải thích các

bác sĩ đã đưa ra một lý do kỹ thuật nào đó mà khi ấy bà chẳng còn nhớ nữa. *Quan trọng là, bà nói, họ đã cứu mình.*

“Mẹ làm hỏng buổi tối của con rồi,” Maman thều thào.

“Tai nạn thôi mà. Con đến để đưa mẹ về nhà.”

“Mẹ có thể ngủ cả một tuần mất.”

Mắt bà lơ lơ khép lại, nhưng bà vẫn tiếp tục nói với giọng uể oải, chậm chạp. “Mẹ chỉ đang ngồi xem ti vi thôi. Mẹ thấy đói. Mẹ bèn vào bếp lấy ít bánh mì và mút cam. Mẹ trượt chân. Mẹ không rõ trượt như thế nào hay trượt phải cái gì, nhưng lúc ngã đầu mẹ đập vào tay nắm cửa lò nướng. Có lẽ mẹ bị ngất một hai phút. Ngồi xuống đi Pari. Bóng con che hết ánh sáng rồi.”

Pari ngồi xuống. “Bác sĩ bảo là mẹ đã uống rượu.”

Maman hé một mắt. Tần suất bà ghé thăm bác sĩ trở nên quá nhiều chỉ vì bởi bà ghét họ. “Cậu chàng đấy hả? Cậu ta nói thế à? *Le petit salaud**. Cậu ta thì biết cái gì? Miệng còn hôi sữa kia kìa.”

Thằng nhóc láo toét (tiếng Pháp).

“Lúc nào mẹ cũng đùa. Cứ hể con khơi chuyện ấy ra.”

“Mẹ mệt rồi, Pari à. Con trách mẹ lúc khác đi. Cái cột nhục hình chả đi đâu đâu.”

Giờ thì bà chìm vào giấc ngủ thật. Ngáy khò khò, một cách thiếu duyên dáng, như bà vẫn làm chỉ sau khi say túy lúy.

Pari ngồi trên chiếc ghế cạnh giường đợi bác sĩ Delaunay, hình dung Julien bên bàn ăn mờ tỏ, thực đơn trong tay, giải thích cơn khủng hoảng với Christian và Aurelie qua những ly rượu Bordeaux chân thon dài. Anh đã đề nghị đưa cô đến bệnh viện, nhưng với vẻ chiếu lệ. Chỉ là hình thức mà thôi. Dù gì đến đây cũng chẳng phải ý hay. Khi này, bác sĩ Delaunay mà nghĩ mình đã trông thấy một màn kịch quá cường điệu thì nếu họ cùng đến đây... Tuy nhiên, kể cả anh không đi cùng cô, Pari mong anh cũng không đi ăn tối mà thiếu cô. Cô vẫn hơi sốc trước cách xử sự của anh. Anh có thể giải thích chuyện đó với Christian và Aurelie. Họ có thể chọn một đêm khác, đổi lịch đặt chỗ. Nhưng Julien lại đi. Đó không chỉ là vô tâm thôi đâu. Có gì đó ác ý trong cách hành xử của anh, cố tình, dứt khoát. Việc anh có khả năng đó Pari đã biết một thời gian rồi. Gần đây cô băn khoăn liệu có phải anh cũng có sở thích làm như vậy không.

Chính trong một căn phòng cấp cứu chẳng khác gì căn phòng này, Maman đã gặp Julien lần đầu tiên. Chuyện xảy ra cách đây mười năm, vào năm 1963, hồi Pari mười bốn tuổi. Anh đưa một đồng nghiệp mắc chứng đau nửa đầu đến khám. Còn Maman đưa Pari, khi ấy là bệnh nhân, bị bong gân mắt cá chân nghiêm trọng trong giờ thể dục ở trường, vào viện. Pari đang nằm trên băng ca thì Julien đẩy ghế vào phòng và bắt chuyện với Maman. Pari không nhớ lúc ấy họ nói những gì. Nhưng cô nhớ rõ Julien đã nói, “Paris - giống tên thành phố ạ?” Và Maman đáp lại một câu quen thuộc, “Không, không có s đâu. Nó có nghĩa là ‘nàng tiên’ trong tiếng Farsi.”

Cuối tuần đó, họ đã cùng anh ăn tối trong một đêm mưa ở một quán nhỏ bên kia đại lộ Saint-Germain. Lúc ở căn hộ, Maman cứ lưỡng lự mãi không biết nên mặc gì, cuối cùng chọn một chiếc váy xanh dương nhạt ôm sát eo, găng tay buổi tối, và giày cao gót mũi nhọn. Và kể cả sau đó, trong thang máy, bà vẫn hỏi Pari, “Trông không quá gọi cảm đấy chứ? Con nghĩ sao?”

Trước bữa ăn họ hút thuốc, cả ba người bọn họ, Maman và Julien uống bia trong những chiếc cốc vại đá lạnh. Họ uống hết một chầu, Julien gọi thêm chầu hai, và cả chầu ba nữa. Julien, vận sơ mi trắng, cà vạt, và áo khoác ca rô buổi tối, có phong cách lịch sự điềm đạm của một người đàn ông được nuôi dạy tử tế. Anh mỉm cười thoải mái và cười lớn đầy tự nhiên. Anh có một nhúm tóc bạc ở hai bên thái dương, điều mà Pari đã không nhận ra dưới ánh đèn mờ của phòng cấp cứu, và cô ước chừng anh bằng tuổi Maman. Anh rất hiểu biết về những vấn đề thời sự và có lúc nói về việc De Gaulle phản đối việc Anh gia nhập Thị trường Chung*, suýt nữa biến nó trở thành một câu chuyện thú vị trước sự ngạc nhiên của Pari. Chỉ khi Maman hỏi anh mới tiết lộ rằng mình dạy Kinh tế học ở Đại học Sorbonne.

Tổng thống Pháp Charles de Gaulle trong thời gian tại vị (1959-1969) từng hai lần phản đối việc Anh gia nhập Thị trường Chung châu Âu.

“Giáo sư? Hào nhoáng quá.”

“Ồ, không hề,” anh nói. “Lúc nào chị thử dự thính nhé. Sẽ giúp chị xóa bỏ cái định kiến ấy nhanh thôi.”

“Có lẽ tôi sẽ thử.”

Pari thấy Maman đã ngà ngà say.

“Có lẽ hôm nào tôi sẽ thử lên vào. Xem anh hành nghề ra sao.”

“Hành nghề? Chị *hãy* nhớ lại là tôi dạy lý thuyết kinh tế nhé, Nila. Nếu chị có đến, chị chỉ thấy sinh viên nghĩ tôi là đồ hâm dở thôi.”

“Ừm, tôi không tin đâu.”

Pari cũng vậy. Cô đoán có cả đồng sinh viên muốn ngủ với Julien. Trong suốt bữa ăn, cô cẩn thận không để bị bắt gặp mình đang nhìn anh. Anh có khuôn mặt điển hình trong một bộ phim Noir^{*}, một khuôn mặt được quay chỉ với hai màu đen trắng, in những cái bóng song song của tấm màn ngang, một làn khói thuốc cuộn tròn bên cạnh. Một lọn tóc hình dấu ngoặc đơn rủ xuống lông mày anh, chưa bao giờ duyên dáng đến thế - có lẽ là quá ư duyên dáng. Nếu như, thực sự, nó có vô tình buông rủ, Pari thấy anh cũng chẳng buồn vuốt lại.

Thuật ngữ điện ảnh trong tiếng Pháp, chỉ thể loại phim hình sự đen trắng của Hollywood ra đời từ thập niên bốn mươi.

Anh hỏi Maman về hiệu sách nhỏ mà bà sở hữu và quản lý. Nó nằm bên kia sông Seine, đi qua cầu Arcole.

“Chị có sách viết về nhạc jazz không?”

“*Bah oui**,” Maman đáp.

Đương nhiên (tiếng Pháp).

Bên ngoài mưa to hơn, và quán ăn càng lúc càng huyên náo. Người phục vụ mang bánh phô mai và giăm bông xiên đến xong, Maman và Julien lại chuyện trò mải miết về Bud Powell, Sonny Stitt, Dizzy Gillespie, và nghệ sĩ nhạc jazz Julien yêu thích nhất, Charlie Parker. Maman kể với Julien rằng bà thích phong cách West Coast của Chet Baker và Miles Davis hơn, hỏi anh đã nghe bản *Kind of Blue* chưa? Pari ngạc nhiên khi thấy Maman lại thích nhạc jazz nhiều đến thế và bà biết rõ nhiều nhạc sĩ khác nhau tới vậy. Cô ngỡ ngàng, không phải lần đầu tiên, bởi niềm ngưỡng mộ trẻ thơ dành cho Maman lẫn cảm giác bất an rằng cô không thực sự hiểu hết về mẹ mình. Điều không ngạc nhiên là sức quyến rũ tự nhiên và trọn vẹn của Maman với Julien. Maman rất thoải mái. Bà chưa bao giờ gặp khó khăn trong việc thu hút đàn ông. Bà hợp hồn đàn ông.

Pari nhìn Maman lẩm nhẩm tinh nghịch, khúc khích cười trước những câu chuyện tếu táo của Julien, nghiêng nghiêng đầu, lơ đãng xoắn lọn tóc. Cô lại ngỡ ngàng khi thấy Maman trẻ và đẹp đến vậy - Maman, người chỉ hơn cô hai mươi tuổi. Mái tóc đen dài, vòm ngực đầy, đôi mắt thu hút, khuôn mặt sáng bừng với những đường nét quý tộc cổ điển khiến ta choáng ngợp. Pari lại càng ngỡ ngàng khi thấy mình ít giống Maman đến thế, với cặp mắt nhạt màu nghiêm nghị, chiếc mũi dài, nụ cười với răng cửa thưa, và bầu ngực nhỏ xíu. Nếu cô có chút nhan sắc nào, thì lại nghiêng về vẻ giản dị trần tục

hơn. Ở bên mẹ Pari luôn nhớ rằng ngoại hình của cô được dệt nên từ một tấm vải xoàng xĩnh. Đôi khi, chính Maman là người nhắc cô điều đó, dù luôn ẩn giấu trong vô vàn lời khen kiểu con ngựa thành Troy^{*}.

Kế sách quân đội Hy Lạp sử dụng để chiến thắng trong cuộc chiến thành Troy. Quân đội Hy Lạp làm một con ngựa gỗ khổng lồ, bên trong chứa đầy lính để ngụy trang thành quà tặng quân Troy. Nhân lúc kẻ địch bất cẩn, binh lính Hy Lạp đã tràn ra, đánh chiếm thành Troy.

Bà sẽ nói, *Con thật may mắn, Pari à. Con không phải làm việc cật lực để được đàn ông nhìn nhận nghiêm túc. Họ sẽ chú ý đến con. Xinh đẹp quá sẽ hủy hoại mọi thứ.* Bà sẽ cười. *Ồ, nghe mẹ này. Mẹ không có ý nói là mẹ rút kinh nghiệm từ bản thân đâu. Tất nhiên là không. Chỉ là quan sát thôi.*

Ý mẹ là con không xinh đẹp.

Ý mẹ là con không muốn như vậy đâu. Với cả, con xinh mà, như thế là quá đủ rồi. Je t'assure, ma chérie^{}. Thậm chí còn tốt hơn.*

Mẹ đảm bảo đấy, con yêu (tiếng Pháp).

Cô cũng không giống cha lắm, Pari tin thế. Ông là một người đàn ông cao lớn với khuôn mặt khó đăm đăm, vàng trán cao, cằm hẹp, môi mỏng. Pari có giữ vài bức ảnh của ông trong phòng riêng từ thuở cô còn thơ bé trong căn nhà ở Kabul. Ông đổ bệnh vào năm 1955 - thời điểm mà Maman và cô chuyển đến Paris - và mất không

lâu sau đó. Đôi khi Pari thấy mình nhìn chăm chăm vào một bức ảnh cũ của cha, cụ thể là bức đen trắng chụp hai người bọn họ, cô và cha, đứng trước một chiếc ô tô cũ của Mỹ. Ông dựa vào thanh chắn bùn, ôm cô trong vòng tay, cả hai đều mỉm cười. Cô nhớ có lần ngồi bên ông trong khi ông vẽ những chú hươu cao cổ và khỉ đuôi dài cho cô lên cạnh tủ quần áo. Ông để cô tô màu một chú khỉ, nắm tay cô, kiên nhẫn hướng dẫn cô vẽ những nét màu.

Nhìn thấy khuôn mặt cha trong ảnh khơi lên trong lòng Pari một cảm giác xưa cũ, một cảm giác mà cô đã có từ lâu. Rằng cuộc đời cô thiếu vắng một thứ gì đó, hay ai đó, hết sức căn bản với sự tồn tại của chính cô. Đôi khi nó thật mơ hồ, như một tin nhắn được gửi qua những nhánh đường âm u bóng râm và khoảng cách mênh mông, một tín hiệu yếu ớt trên mặt radio, xa xôi, lạo xạo. Có những lúc nó lại trở nên quá rõ ràng, sự thiếu vắng ấy, gần gũi sâu sắc đến độ khiến lòng cô khắc khoải. Như lần ở Provence hai năm trước, khi Pari thấy một cây sồi khổng lồ bên ngoài một căn nhà nông trại. Lần khác ở vườn Tuileries khi cô nhìn một bà mẹ trẻ kéo con trai trong chiếc xe kéo màu đỏ nhỏ xinh. Pari không hiểu. Cô từng đọc một câu chuyện về một người đàn ông trung niên Thổ Nhĩ Kỳ bỗng nhiên rơi vào trầm cảm nặng nề khi người anh sinh đôi mà ông chưa từng biết có tồn tại trên đời bị lên cơn đau tim chí tử trong lúc du ngoạn bằng ca nô ở rừng mưa Amazon. Đó là diễn giải gần với những gì cô cảm thấy nhất mà cô từng nghe được.

Cô đã có lần kể cho Maman nghe chuyện đó.

Ừm, có gì bí ẩn đâu, mon amour, Maman nói. Con nhớ cha con. Ông ấy đã đi xa khỏi cuộc đời con. Con cảm thấy thế thì cũng tự nhiên thôi mà. Tất nhiên là vậy. Lại đây. Thơm Maman một cái nào.*

Con yêu (tiếng Pháp).

Câu trả lời của mẹ cô hợp lý một cách hoàn hảo nhưng cũng không thỏa đáng. Pari tin chắc cô sẽ cảm thấy trọn vẹn hơn nếu cha cô còn sống, nếu ông vẫn ở bên cô. Nhưng cô cũng nhớ mình đã có cảm giác ấy ngay cả khi còn nhỏ, sống với cha mẹ trong ngôi nhà lớn ở Kabul.

Một lát sau khi dùng xong bữa, Maman xin phép vào nhà vệ sinh, để lại Pari một mình với Julien trong ít phút. Họ nói chuyện về bộ phim Pari xem tuần trước, bộ phim có Jeanne Moreau đóng vai con bạc, rồi về trường học và âm nhạc nữa. Khi cô nói, anh chống khuỷu tay lên bàn và hơi ngả về phía cô, thích thú lắng nghe, vừa mỉm cười vừa nhú mào, không hề rời mắt khỏi cô. Đến đấy, Pari tự nhủ, anh ấy chỉ giả vờ thôi. Một màn diễn bóng bẩy, một hành động mà anh đem ra thể hiện với phụ nữ, một việc mà anh chọn làm do tình thế thôi thúc, để đùa giỡn với cô trong giây lát và lấy cô mua vui cho chính mình. Ấy thế mà, dưới ánh nhìn chăm chú của anh, cô không thể ngăn mạch mình đập nhanh và bụng thắt lại. Cô thấy mình nói với giọng tinh tế đầy giả tạo, cái tông giọng lố bịch chẳng giống chút nào với lối nói bình thường của cô. Cô biết mình đang làm gì mà không thể ngừng lại được.

Anh kể với cô rằng anh đã từng kết hôn, một cuộc hôn nhân ngắn ngủi.

“Thật à?”

“Mấy năm trước. Năm anh ba mươi tuổi. Hồi ấy anh sống ở Lyon.”

Anh đã lấy một người phụ nữ hơn tuổi. Cuộc hôn nhân kéo dài không lâu vì cô ta có tính chiếm hữu quá cao. Julien không tiết lộ điều này lúc Maman còn ngồi ở bàn ăn. “Đây là mối quan hệ thể xác, thực sự thể,” anh nói. “*C’était complètement sexuelle*”. Cô ta muốn sở hữu anh.” Anh vừa nhìn cô vừa nói, miệng thấp thoáng nụ cười nổi loạn, cẩn trọng xem xét phản ứng của cô. Pari châm một điếu thuốc, ra vẻ điềm thản, tựa diễn viên Bardot, kiểu như mấy chuyện này đàn ông nói suốt với cô rồi. Nhưng trong lòng cô cảm thấy run rẩy. Cô biết một hành động phản bội nho nhỏ vừa diễn ra bên bàn ăn. Một điều gì đó tuồng như sai trái, không hoàn toàn vô hại nhưng rõ ràng là đầy kích động. Khi Maman quay lại, tóc bới kiểu khác, son môi giặm thêm, khoảnh khắc vụng trộm vỡ tan, và Pari thoáng ghét Maman vì đã xen vào, cái cảm giác mà ngay sau đó bị nổi hời hện lần át.

Hoàn toàn chỉ là chuyện tình dục (tiếng Pháp).

Cô gặp lại anh khoảng một tuần sau đó. Buổi sáng hôm ấy, cô mang một bát cà phê đến phòng Maman. Cô thấy anh ngồi bên giường Maman, lên dây đồng hồ đeo tay. Cô không biết anh đã qua

đêm ở đây. Cô phát hiện ra anh từ hành lang, qua khe cửa hẹp. Cô đứng đó, chân chôn xuống đất, chiếc bát trong tay, miệng có cảm giác như vừa nuốt phải một cục bùn khô, và cô nhìn anh, làn da lưng không tí vết, chút mỡ bụng, khoảng tối giữa hai chân bị che khuất một phần bởi lớp ga giường nhàu nhĩ. Anh đeo đồng hồ vào, vươn người lấy điều thuốc trên chiếc tủ đầu giường, châm lửa, rồi thản nhiên lia ánh mắt về phía cô như thể đã biết cô ở đó ngay từ đầu. Anh trao cho cô một nụ cười mím môi. Rồi có tiếng Maman vọng ra từ phòng tắm, và Pari bèn quay bước. Thật kỳ diệu là bát cà phê đã không làm cô bị bỏng.

Maman và Julien cặp với nhau khoảng sáu tháng. Họ thường xuyên đi xem phim, tới bảo tàng, những phòng tranh nhỏ trưng bày tác phẩm của những họa sĩ vô danh chắt vật xoay xở với những cái tên ngoại quốc. Một dịp cuối tuần, họ lái xe đến bãi biển ở Arcachon, gần Bordeaux, rồi quay về với khuôn mặt rám nắng và một thùng rượu vang đỏ. Julien đưa bà tới những sự kiện của trường anh, còn Maman mời anh tới những buổi đọc sách của tác giả tại hiệu sách. Ban đầu Pari cũng đi cùng - Julien bảo Maman làm thế, và việc này có vẻ làm bà vui lòng - nhưng chẳng mấy chốc cô bắt đầu tìm cớ ở nhà. Cô không đi, không thể đi. Như vậy thật quá sức chịu đựng. Cô mệt quá, cô nói vậy, nếu không thì cũng là cảm thấy khó ở. Cô sẽ tới nhà Collette bạn cô để học nhóm, cô nói. Bạn cô từ hồi lớp hai, Collette là một cô gái gầy guộc, yếu ớt với mái tóc mềm rũ và cái mũi trông như mỏ quạ. Cô thích làm người khác choáng, và hay nói những điều khiếm nhã, gây sốc.

“Tớ cá là anh ta thất vọng đấy,” Collette nói. “Vì cậu không đi cùng hai người bạn họ.”

“Ừm, nếu có thì anh ấy cũng chẳng thừa nhận đâu.”

“Còn lâu anh ta mới thừa nhận. Mẹ cậu sẽ nghĩ gì chứ?”

“Nghĩ gì?” Pari hỏi, dù cô thừa biết. Cô biết, nhưng cô muốn nghe điều đó được nói ra.

“Nghĩ gì á?” Giọng Collette nghe láu lỉnh, đầy hào hứng. “Rằng anh ta ở bên mẹ cậu để tiếp cận cậu. Rằng đó chính là điều anh ta muốn.”

“Ghê quá,” Pari nói, lòng rộn lên.

“Hoặc có lẽ anh ta muốn cả hai. Có lẽ anh ta thích đông người trên giường cho vui. Trong trường hợp này, nhờ cậu nói tốt cho tớ vài câu.”

“Cậu tởm quá, Collette.”

Đôi khi vào những lúc Maman và Julien đi hẹn hò, Pari mình trần đứng trong hành lang, ngắm mình qua chiếc gương dài. Cô thấy những khuyết điểm trên cơ thể mình. Quá cao, cô nghĩ, dáng quá xấu, quá là... tốt gỗ. Cô chẳng được thừa hưởng chút đường cong mê hoặc nào của mẹ. Đôi khi cô đi như vậy, trên người không mảnh vải, vào phòng mẹ và nằm xuống chiếc giường mà cô biết Maman và Julien vẫn ân ái với nhau. Pari trần trụi nằm đó với đôi mắt nhắm nghiền, tim đập rộn, chìm vào lơ đãng, thứ gì đó như cảm giác râm ran lan khắp ngực cô, bụng cô, và còn xuống thấp hơn nữa.

Tất nhiên rồi cũng kết thúc. Họ kết thúc, Maman và Julien. Pari nhẹ nhõm nhưng không ngạc nhiên. Cuối cùng thì đàn ông vẫn mất Maman. Họ mãi mãi không với tới nỗi sự lý tưởng mà Maman kỳ vọng ở họ. Cái gì bắt đầu bằng nồng nàn và đam mê thì luôn kết thúc bằng những câu buộc tội cộc lốc và những lời lẽ căm hờn, với sự thịnh nộ và những cơn nức nở cùng đám bát đĩa bay vèo vèo và sự sụp đổ. Kịch tính đỉnh điểm. Maman không thể bắt đầu hoặc kết thúc một mối quan hệ mà không gây ồn ào thái quá.

Tiếp đến là một giai đoạn có thể đoán trước được khi Maman bỗng nhiên thấy muốn ở một mình. Bà sẽ nằm trên giường, mặc chiếc áo khoác mùa đông cũ kỹ bên ngoài bộ đồ ngủ, một sự hiện diện mỗi mét, buồn thảm, u ám trong căn hộ. Pari biết phải để bà yên. Những nỗ lực an ủi hay bầu bạn của cô không được chào đón. Tình trạng đó kéo dài hàng tuần, cái tâm trạng ủ rũ đó. Với Julien thì còn lê thê hơn nhiều.

“*Ah, merde!*”^{*} giờ Maman thốt lên.

Ôi, chết tiệt! (tiếng Pháp).

Bà ngồi dậy, vẫn mặc bộ đồ bệnh nhân. Bác sĩ Delaunay đã đưa cho Pari giấy xuất viện, một y tá đang tháo ống truyền khỏi tay Maman.

“Chuyện gì vậy ạ?”

“Mẹ vừa nhớ ra. Hai ngày nữa mẹ có cuộc phỏng vấn.”

“Phỏng vấn ạ?”

“Một bài chuyên đề cho một tạp chí thơ.”

“Tuyệt quá, Maman ơi.”

“Họ sẽ đăng kèm một tấm ảnh với bài báo.” Bà chỉ vào những vết khâu trên trán.

“Con chắc là mẹ sẽ tìm ra cách giấu nó đi thật khéo thôi,” Pari nói.

Maman thở dài, quay đi. Khi cô y tá rút mũi kim ra, Maman nhăn mặt và mắng cô với lời lẽ quá đáng khó nghe.

TRÍCH TỪ “TIẾNG HÓT AFGHANISTAN”,

BÀI PHÒNG VẤN NILA WAHDATI

DO ÉTIENNE BOUSTOULER THỰC HIỆN

***Parallaxe* số 84 (MÙA ĐÔNG NĂM 1974), TR. 36**

Tôi nhìn quanh căn hộ lần nữa và bị thu hút bởi một bức ảnh lồng khung trên giá sách. Đó là ảnh một cô bé ngồi xổm giữa đồng cây bụi, mãi mê hái thứ gì đó, hình như là một loại dâu. Cô bé mặc áo màu vàng tươi, cài khuy tới tận cổ, tương phản với màu trời xám sẫm ảm đạm trên đầu. Phía sau là một căn nhà nông trại bằng đá với những cánh cửa chớp đóng kín và những tấm ván lợp tả tơi. Tôi hỏi bà về bức ảnh.

NW: Con gái tôi đây, Pari. Giống tên thành phố nhưng không có chữ s. Có nghĩa là “nàng tiên”. Bức ảnh này chúng tôi chụp

trong chuyến đi tới Normandy, hai mẹ con tôi. Hình như là hồi năm 1957. Chắc con bé tám tuổi.

EB: Cô ấy sống ở Paris ạ?

NW: Nó học Toán ở Đại học Sorbonne.

EB: Hẳn là bà tự hào lắm.

Bà mỉm cười nhún vai.

EB: Tôi hơi ngạc nhiên bởi lựa chọn nghề nghiệp của cô ấy, trong khi bà lại cống hiến hết mình cho nghệ thuật như vậy.

NW: Tôi không biết con bé có được khả năng ấy từ đâu. Tất cả đám công thức và lý thuyết khó hiểu đó. Có lẽ với nó thì chẳng có gì khó hiểu cả. Tôi thì hầu như chả biết nhân.

EB: Có lẽ đó là cách nổi loạn của cô ấy. Bà có kinh nghiệm về chuyện nổi loạn mà, tôi nghĩ thế.

NW: Phải, nhưng tôi nổi loạn đúng cách. Tôi uống rượu, hút thuốc, yêu đương. Ai lại đi nổi loạn bằng toán học cơ chứ?

Bà cười.

NW: Vả chẳng, nếu có thì con bé sẽ là một kẻ nổi loạn vô có điển hình. Tôi cho nó mọi sự tự do có thể tưởng tượng được. Nó có mọi thứ, con gái tôi ấy. Nó không thiếu gì cả. Nó đang sống chung với người khác. Anh ta hơi lớn tuổi so với nó. Hấp dẫn tới mức không cần thiết, uyên bác, thú vị. Chăm chút về ngoài đời cuồng, tất nhiên. Cái tôi to bằng cả đất nước Ba Lan.

EB: Bà không ủng hộ chuyện này.

NW: Tôi ủng hộ hay không thì có liên quan gì. Đây là nước Pháp, Monsieur Boustouler ạ, không phải Afghanistan. Không có chuyện cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy đâu.

EB: Con gái bà cũng không có mối liên hệ nào với Afghanistan?

NW: Chúng tôi rời đi năm con bé sáu tuổi. Nó chỉ nhớ được chút ít về quãng thời gian ở đó.

EB: Nhưng bà thì không, hẳn nhiên rồi.

Tôi đề nghị bà kể cho tôi nghe về quãng đời trước đó.

Bà xin phép rời khỏi phòng trong giây lát. Khi quay lại, bà đưa cho tôi một bức ảnh đen trắng nhàu nát, cũ mèm. Một người đàn ông dáng vẻ uy nghiêm, cao lớn, đeo kính, với mái tóc bóng mượt được rẽ ngôi chẻ chụ. Ông ngồi đọc sách sau bàn. Ông vận một bộ com lê với ve áo thẳng thớm, áo gi lê hai hàng cúc, sơ mi trắng và nơ bướm.

NW: Cha tôi đấy. 1929. Năm tôi sinh ra.

EB: Cụ nom có vẻ khá xuất chúng.

NW: Ông ấy thuộc giai cấp quý tộc Pashtun ở Kabul. Học vấn cao, phong thái đĩnh đạc, quảng giao nhưng không giao thiệp tùy tiện. Lại còn là một người kể chuyện tài tình nữa. Ít nhất là ở nơi công cộng.

EB: Thế còn những lúc riêng tư thì sao?

NW: Có dám đoán không, Monsieur Boustouler?

Tôi cảm bức ảnh lên nhìn lại lần nữa.

EB: Xa cách, tôi cho là vậy. Nghiêm khắc. Khó đoán. Bảo thủ.

NW: Tôi nhất định phải mời anh uống một ly với tôi. Tôi ghét - không, tôi ghê sợ - chuyện uống một mình.

Bà rót cho tôi một ly Chardonnay. Vì lịch sự, tôi nhấp một ngụm.

NW: Tay ông lạnh lắm, cha tôi ấy. Bất kể thời tiết ra sao. Tay ông lúc nào cũng lạnh. Và lúc nào ông cũng vận com lê, cũng bất kể thời tiết ra sao. Được may đo hoàn hảo, đường li thẳng tắp. Mũ phớt nữa. Cùng với giày tây họa tiết đục lỗ, tất nhiên, hai tông màu. Ngoài ra - điều này mãi sau này tôi mới hiểu thấu - theo một lối giả Âu tự biên tự diễn quả có hơi lố bịch - được bổ sung trọn vẹn, dĩ nhiên rồi, với trò bowling trên cỏ và mã cầu mỗi tuần cùng người vợ Pháp đáng khao khát, tất cả đều được nhà vua cấp tiền trẻ tuổi ủng hộ hết mình.

Bà gầy gầy móng tay và không nói gì một lúc. Tôi lật băng trong máy ghi âm.

NW: Cha tôi ngủ riêng, mẹ con tôi ngủ chung. Phần lớn thời gian, ông ra ngoài ăn trưa với các bộ trưởng và các vị cố vấn

cho nhà vua. Nếu không thì cũng đi cưỡi ngựa, chơi mã cầu, hoặc săn bắn. Ông mê săn bắn lắm.

EB: Như vậy là bà không thường thấy mặt cha mình. Cụ là một hình mẫu người cha vắng mặt.

NW: Không hẳn. Cứ hai ngày một lần, ông lại dành vài phút bên tôi. Ông vào phòng tôi và ngồi xuống giường, đó là dấu hiệu để tôi trèo vào lòng ông. Ông giữ tôi nhún nhảy trên đầu gối ông một lúc, không ai trong chúng tôi nói gì, và cuối cùng ông lên tiếng, “Ừm, thế giờ chúng ta làm gì hở Nila?” Đôi khi ông để tôi lấy chiếc khăn tay khỏi túi ngực ông và gấp lại. Tất nhiên tôi chỉ vo tròn rồi nhét nó lại vào túi ông thôi, và ông sẽ giả vờ ngạc nhiên, hành động mà tôi thấy hài hước vô cùng. Và chúng tôi cứ làm thế đến khi ông mệt, cũng chóng lắm. Rồi ông vuốt tóc tôi bằng đôi tay lạnh ngắt và bảo, “Papa phải đi rồi, nai con. Đi đi.”

Bà cầm bức ảnh quay trở lại căn phòng kia rồi quay lại, lấy một bao thuốc mới từ ngăn kéo và châm một điếu.

NW: Đó là biệt danh cha đặt cho tôi. Tôi thích lắm. Tôi từng nhảy tung tung quanh vườn - nhà chúng tôi có một khu vườn rộng mênh mông - miệng hò reo, “Tôi là nai con của Papa! Tôi là nai con của Papa!” Mãi đến sau này tôi mới nhận ra cái biệt danh đó gở đến mức nào.

EB: Sao cơ?

Bà mỉm cười.

NW: Cha tôi bắn nai, Monsieur Boustouler ạ.

Họ có thể đi bộ qua vài khối nhà về căn hộ của Maman, nhưng mưa rơi khá nặng hạt. Trong taxi, Maman ngồi cuộn tròn nơi ghế sau, gói mình trong áo mưa của Pari, lặng thinh dõi mắt ra ngoài cửa sổ. Khoảnh khắc này Pari thấy bà thật già nua, già hơn nhiều so với tuổi bốn bốn. Già nua, mong manh, và gầy guộc.

Đã một thời gian rồi Pari không đến căn hộ của Maman. Khi xoay chìa mở cửa vào nhà, cô thấy quầy bếp bừa bãi với những ly rượu bắn, những gói khoai tây chiên và mì sống mở toang hoác, những chiếc đĩa với đám thức ăn vón cục không rõ là món gì. Một túi giấy nhồi đầy những chai rượu rỗng nằm trên bàn, chênh vênh chực đổ đến nơi. Pari thấy báo rơi vãi dưới sàn nhà, một tờ thấm đầy máu dây ra trước đó trong ngày, và, trên tờ báo, tro troi một chiếc tất len hồng. Pari sợ hãi khi thấy không gian sống của Maman lại trong tình trạng thế này. Cùng với đó là cảm giác áy náy. Điều đó, nếu biết Maman, có thể là kết quả được mong đợi. Và rồi cô ghét mình vì đã có suy nghĩ ấy. Đó là điều mà Julien sẽ nghĩ. *Bà ấy muốn em cảm thấy tồi tệ.* Anh đã nói thế với cô vài lần hồi năm ngoái. *Bà ấy muốn em cảm thấy tồi tệ.* Khi anh lần đầu nói ra điều đó, Pari cảm thấy nhẹ nhõm, thấy được thấu hiểu. Cô biết ơn anh vì đã nói ra những gì mà cô không thể, hoặc sẽ không thốt ra. Cô nghĩ mình đã tìm thấy một đồng minh. Nhưng, dạo này thì cô bắn khoăn. Cô

nhận thấy trong những lời lẽ của anh một tia tàn nhẫn. Một sự ác ý khó chịu.

Sàn phòng ngủ vương vãi nào quần áo, đĩa hát, sách, thêm nhiều tờ báo nữa. Trên bậu cửa sổ là nửa cốc nước ngả vàng do đám đầu mẩu thuốc lá lênh bênh bên trong. Cô gạt đồng sách và tạp chí cũ khỏi giường và đỡ Maman nằm xuống dưới lớp chăn.

Maman ngược nhìn cô, mu bàn tay gác lên chỗ lông mày bị băng bó. Tư thế này khiến bà nom như một nữ diễn viên sắp ngất trong một bộ phim câm.

“Mọi chuyện sẽ ổn phải không Maman?”

“Mẹ không nghĩ vậy,” bà đáp. Lời nói không mang vẻ cầu xin sự chú ý. Maman nói bằng giọng thờ ơ, buồn chán. Nghe mệt mỏi, thành thật, và dứt khoát.

“Mẹ làm con sợ đấy, Maman.”

“Giờ con đi à?”

“Vâng.”

“... ”

“Mẹ có muốn con ở lại không?”

“Có.”

“Thế thì con sẽ ở lại.”

“Tắt đèn đi.”

“Maman à?”

“Oì.”

“Mẹ có uống thuốc không? Mẹ dừng rồi à? Con thấy mẹ dừng rồi thì phải, con lo quá.”

“Đừng cãi nhai thế với mẹ nữa. Tắt đèn đi.”

Pari làm theo. Cô ngồi trên mép giường nhìn mẹ chìm vào giấc ngủ. Rồi cô vào bếp bắt tay vào núi việc dọn dẹp. Cô tìm thấy một đôi găng tay và rửa bát trước. Cô rửa những chiếc cốc bốc mùi sữa để chua lâu ngày, những chiếc bát đóng vảy ngũ cốc, những chiếc đĩa đựng thức ăn lấm tấm những mảng mốc xanh mềm. Cô nhớ lại lần đầu tiên rửa bát ở căn hộ của Julien vào buổi sáng sau khi họ trải qua đêm đầu tiên bên nhau. Julien đã làm trứng ốp lết. Cô đã thích công việc nhà đơn giản đó đến thế nào, rửa bát trong bồn nhà anh, trong khi anh chơi một bản nhạc của Jane Birkin trên máy quay đĩa than.

Cô đã nối lại quan hệ với anh vào năm ngoái, năm 1973, sau gần một thập kỷ. Cô tình cờ gặp anh tại một cuộc diễu hành trên phố bên ngoài Đại sứ quán Canada, một cuộc biểu tình của sinh viên nhằm chống lại việc săn hải cẩu. Pari không muốn đi, và cũng phải làm cho xong bài tập hàm phân hình nữa, nhưng Collette cứ lôi cô đi bằng được. Hồi ấy họ sống cùng nhau, một sự sắp xếp ngày càng cho thấy là mang lại sự khó chịu cho cả hai. Collette hút cỏ. Cô đeo băng đô và mặc những chiếc áo trùm hông thùng thình màu hồng

đậm thêu hình chim và hoa cúc. Cô dẫn về nhà những gã trai tóc dài nhếch nhác xục đồ ăn của Pari và chơi ghita dở tệ. Collette ở ngoài đường suốt, hò hét, lên án sự tàn nhẫn với động vật, phân biệt chủng tộc, chế độ nô lệ, việc Pháp thử hạt nhân ở Thái Bình Dương. Luôn có những cuộc gọi khẩn trong căn hộ, những người Pari không quen biết lượn lờ ra vào. Và khi chỉ có hai người với nhau, Pari cảm thấy một bầu căng thẳng mới phát sinh giữa họ, vẻ ngông nghênh bên phía Collette, thái độ phản đối cô âm thầm.

“Họ nói dối,” Collette nói về kích động. “Họ nói phương pháp của họ là nhân đạo. Nhân đạo! Cậu có thấy họ dùng cái gì để phang lên đầu chúng không? Mấy cái *hakapik*^{*} đó. Có những lúc con vật tội nghiệp còn chưa chết, mà lũ khốn cứ móc lưỡi cuốc vào nó và lôi nó ra thuyền. Chúng bị lột da sống, Pari ạ. Sống nguyên!” Cái cách Collette nói từ cuối cùng, cái cách cô nàng nhấn mạnh, khiến Pari muốn thốt lên lời xin lỗi. Vì cái gì, cô không chắc lắm, nhưng cô biết rằng, những ngày đó, ở bên Collette và sự chỉ trích cùng bao cơn giận dữ của cô nàng, cô thấy hơi thở mình như bị rút cạn.

Từ gốc Na Uy, chỉ loại gậy tương tự cuốc chim dùng để săn hải cẩu.

Chỉ khoảng ba mươi người có mặt. Có tin đồn diễn viên Brigitte Bardot sẽ xuất hiện, nhưng té ra tin đồn cũng chỉ là tin đồn. Collette khá thất vọng trước việc này. Cô đã cãi nhau ỏm tỏi với một anh chàng đeo kính gày nhảnh, nhợt nhạt tên Eric, theo Pari biết là người chịu trách nhiệm tổ chức buổi diễu hành này. Khổ thân Eric.

Pari thấy thương cho anh ta. Vẫn giận sôi, Collette dẫn đầu. Pari lê bước theo sau, đi cạnh một cô gái ngực phẳng hò hét những câu khẩu hiệu với vẻ hào hứng sôi nổi. Pari dán mắt vào vĩa hè và cố hết sức để không ai chú ý đến mình.

Đến một góc phố, một người đàn ông vỗ vai cô.

“Trông em có vẻ muốn được giải cứu lắm rồi đấy.”

Anh mặc áo khoác vải tuyết bên ngoài áo len, quần jean, và quàng khăn len. Tóc anh dài hơn, và anh cũng già đi ít nhiều, nhưng thanh lịch, theo cái cách mà một số phụ nữ ở tuổi anh có thể thấy bất công, thậm chí tức tối. Vẫn đáng người thư sinh, cân đối, mấy vết chân chim, thêm ít tóc bạc ở hai bên thái dương, khuôn mặt phẳng phát vẻ mặt mới.

“Vâng,” cô đáp.

Họ thơm lên má nhau, và khi anh mời cô uống cà phê, cô đã đồng ý.

“Bạn em trông giận dữ quá. Đằng đằng sát khí.”

Pari liếc lại đằng sau, thấy Collette đứng cạnh Eric, vẫn hò hét và vung cao nắm đấm, nhưng lại ngớ ngàng nhìn chăm chăm vào hai người bạn họ. Pari nén cười - thứ có thể gây nên những thương tổn không thể chữa lành. Cô nhún vai xin lỗi rồi lom khom chuồn đi.

Họ tới một quán cà phê nhỏ và chọn một bàn bên cửa sổ. Anh gọi cà phê và bánh trứng sữa *mille-feuille*^{*} cho mỗi người. Pari nhìn anh nói chuyện với người bồi bàn bằng giọng uy quyền nhưng thân

thiện mà cô còn nhớ rất rõ và khiến lòng cô chộn rộn mỗi khi anh đến đón Maman thuở nào. Cô bỗng cảm thấy ngượng ngùng, về những móng tay cắn nham nhở, khuôn mặt không đánh phấn, những lọn tóc xoắn rũ rượi - cô ước gì đã sấy khô tóc sau khi tắm xong, nhưng khi đó cô đã muộn rồi, còn Collette thì cứ đi đi lại lại như một con vật trong vườn thú.

Ngàn lớp, bánh ngàn lớp là một loại bánh nổi tiếng của Pháp.

“Anh không nghĩ em lại là típ biểu tình đâu nhé,” Julien nói, châm thuốc lá cho cô.

“Đâu có. Là do cảm thấy áy náy, chứ em muốn kết tội ai đâu.”

“Áy náy? Với việc săn hải cẩu á?”

“Với Collette.”

“À. Ra vậy. Em biết đấy, có lẽ anh hơi sợ cô ấy.”

“Ai mà chả thế.”

Họ cười. Anh vươn tay qua bàn chạm vào khăn quàng cổ của cô. Rồi buông tay ra. “Nói em đã lớn thật rồi thì nghe sáo quá, nên anh chẳng nói đâu. Nhưng trông em đẹp mê hồn, Pari ạ.”

Cô bấu vào ve áo mưa. “Gì cơ, trong bộ đồ thám tử này á?” Collette từng nói với cô rằng đó là một thói quen ngớ ngẩn, cái trò hề phản kháng đầy tự ti mà Pari thường làm để cô che giấu sự căng thẳng khi ở bên người đàn ông cô thích. Nhất là khi họ khen cô.

Không phải lần đầu tiên, mà cũng còn lâu mới là lần cuối cùng, cô ghen tị với phong thái thoải mái tự nhiên của Maman.

“Rồi anh sẽ nói là em thật xứng đáng với cái tên của mình,” cô nói.

“*Ah, non**. Thôi nào. Quá hiển nhiên. Có hẳn một nghệ thuật khen ngợi phụ nữ, em biết mà.”

Ồi không (tiếng Pháp).

“Không. Nhưng em chắc là anh biết.”

Người phục vụ mang bánh và cà phê tới. Pari nhìn chằm chằm vào tay người phục vụ khi anh ta sắp tách và đĩa lên bàn, lòng bàn tay cô ấm mồn mồn. Mới chỉ có bốn người tình đi qua cuộc đời cô - một con số khiêm tốn, cô biết, nhất là khi so với Maman ở độ tuổi cô, thậm chí cả Collette. Cô quá cẩn trọng, quá nhạy cảm, quá thỏa hiệp và dễ thích nghi, nhìn chung là ổn định và đỡ gây mệt mỏi hơn Maman lẫn Collette. Nhưng đó không phải là những phẩm chất thu hút nhiều đàn ông. Và cô không yêu bất cứ ai trong bọn họ - dù cô nói dối là có - nhưng khi nằm dưới họ, cô cứ nghĩ tới Julien, tới anh và khuôn mặt đẹp của anh, một khuôn mặt dường như tỏa rạng với ánh sáng tự thân của nó.

Anh nói chuyện về công việc của mình trong khi dùng bữa. Anh kể là đã bỏ nghề dạy học một thời gian. Rồi anh đảm trách vấn đề nợ bền vững cho Quỹ Tiền tệ Quốc tế một vài năm. Ưu điểm của nghề này là được đi nhiều nơi, anh nói.

“Đi đâu?”

“Jordan, Iraq. Rồi anh dành hai năm viết một cuốn sách về các khu vực kinh tế không chính quy.”

“Sách của anh có được xuất bản không?”

“Tin đồn là vậy.” Anh mỉm cười. “Giờ anh làm cho một công ty tư vấn tư nhân tại Paris này.”

“Em cũng muốn được đi nhiều nơi,” Pari nói. “Collette suốt ngày nhai nhải rằng chúng em nên tới Afghanistan.”

“Anh nghĩ mình biết tại sao cô ấy lại muốn đi.”

“Ừm, em nghĩ nhiều đến chuyện đó rồi. Ý em là trở về. Em không quan tâm đến nhựa cần sa, nhưng em rất muốn thăm thú đất nước đó, xem nơi em đã sinh ra. Có lẽ còn tìm lại ngôi nhà xưa mà cha mẹ và em từng sống nữa.”

“Anh không nhận ra là em lại bị thôi thúc như vậy đấy.”

“Em tò mò mà. Ý em là, em nhớ được ít quá.”

“Hình như có lần em từng nói về người đầu bếp gia đình rồi.”

Pari cảm thấy lòng xốn xang khi anh lại nhớ một chuyện mà cô đã kể cho anh bao nhiêu năm trước. Ất hẳn trong khoảng thời gian ấy, anh có nghĩ tới cô. Ất hẳn cô có hiện diện trong tâm trí anh.

“Vâng. Tên bác ấy là Nabi. Bác ấy cũng làm tài xế nữa. Bác ấy lái xe của cha em, một chiếc xe ô tô Mỹ to oành, màu xanh dương

với mui xe vàng cát. Em nhớ là có một cái đầu đại bàng trên nắp ca pô.”

Lát sau, anh hỏi cô đáp, về chuyện học hành và sự chuyên tâm của cô vào các biến phức. Anh lắng nghe theo cách mà Maman chưa bao giờ làm - Maman, người dường như chán ngấy cái chủ đề này và không hiểu nổi tại sao Pari lại đam mê nó đến thế. Maman thậm chí còn chẳng buồn giả vờ quan tâm. Bà vô tư bông đùa, mà bề ngoài như thể chế nhạo sự thiếu hiểu biết của chính mình. *Oh là là*, bà nói, toét miệng cười, *đầu tôi! Đầu tôi! Quay như chong chóng! Thế này đi, Pari. Mẹ sẽ rót trà cho chúng ta, rồi con đáp trở lại xuống hành tinh, d'accord?*^{*} Bà sẽ cười khúc khích, Pari cũng cười theo để chiều lòng bà, nhưng cô cảm thấy những lời nói đùa đó thấp thoáng vẻ khó chịu, một kiểu trách khéo, một lời ám chỉ rằng kiến thức của cô được xem là quá bí ẩn và cái nghiệp cô đeo đuổi thật là phù phiếm. *Phù phiếm*. Nghe mới hay làm sao, Pari nghĩ, khi phát ra từ miệng một nhà thơ, dù cô chẳng bao giờ nói vậy với mẹ mình.

Được không con? (tiếng Pháp).

Julien hỏi cô thấy gì ở toán học và cô đáp nó đem lại cho cô cảm giác dễ chịu.

“Với anh thì có lẽ ‘nản’ là tính từ thích hợp hơn,” anh nói.

“Cũng có nản mà.”

Cô nói, cảm giác dễ chịu có thể tìm thấy trong sự bất biến của các chân lý toán học, trong sự vô hữu của các yếu tố tùy tiện hay

mơ hồ. Trong nhận thức rằng đáp án dù khó nắm bắt, nhưng có thể được tìm ra. Chúng ở đó, chờ đợi những nét phản nguệch ngoạc.

“Nói cách khác thì chẳng giống cuộc sống chút nào,” anh nói. “Với cuộc đời, đó là những câu hỏi không có đáp án hoặc những đáp án lộn xộn.”

“Em rõ ràng đến thế sao?” Cô cười đoan lấy khăn ăn che mặt. “Nghe cứ như kẻ ngốc vậy.”

“Không hề,” anh nói. Anh kéo cái khăn ăn ra. “Không hề.”

“Cứ như sinh viên của anh ấy. Chắc là em nhắc anh nhớ đến sinh viên của mình rồi.”

Anh hỏi thêm nhiều câu nữa, mà qua đó Pari thấy rằng anh có hiểu biết về lý thuyết giải tích số, và ít nhất cũng tình cờ, biết đến các nhà toán học Carl Gauss và Bernhard Riemann. Họ hàn huyên đến khi trời tối. Họ uống cà phê, rồi đến bia, bia lại dẫn tới rượu. Và rồi, khi không thể trì hoãn thêm được nữa, Julien hơi ngả người về phía trước, nói với giọng nhuốm vẻ lịch sự và nghĩa vụ, “Nói anh nghe, Nila thế nào rồi?”

Pari phồng má lên, chậm chậm đẩy hơi ra ngoài.

Julien gật đầu ra chiều đã hiểu.

“Bà ấy có thể mất hiệu sách,” Pari nói.

“Anh rất tiếc khi biết chuyện này.”

“Việc kinh doanh thất bát nhiều năm nay rồi. Mẹ em có thể phải đóng cửa hiệu sách. Bà ấy không chịu thừa nhận, nhưng đó sẽ là một cú đau đũa. Nó sẽ làm bà ấy chấn động mạnh.”

“Bà ấy có viết lách không?”

“Nhiều năm nay không động đến bút rồi.”

Anh nhanh chóng chuyển đề tài. Pari cảm thấy nhẹ nhõm. Cô không muốn nói về Maman và chuyện bà nghiện rượu cũng như cuộc vật lộn để khiến bà duy trì việc uống thuốc. Pari nhớ tất cả những ánh nhìn ngượng ngập, tất cả những dịp chỉ có hai người với nhau, cô và Julien, lúc Maman thay đồ ở phòng kế bên, Julien nhìn Pari còn cô thì cố nặn ra điều gì để nói. Maman chắc hẳn đã cảm nhận thấy điều đó. Có thể nào đó là lý do bà chia tay Julien? Nếu vậy, linh cảm mách bảo cô bà làm thế phần nhiều với tư cách một người tình ghen tuông hơn là một bà mẹ bảo vệ con gái.

Mấy tuần sau, Julien bảo Pari dọn đến ở chung. Anh sống ở một căn hộ nhỏ ở Tả Ngạn thuộc quận 7. Pari đồng ý. Đạo ấy, thái độ bần gất khó chịu của Collette khiến bầu không khí giữa hai người trở nên không chịu đựng nổi.

Pari nhớ Chủ nhật đầu tiên ở bên Julien tại nhà anh. Họ ngả ngốn trên sofa, người dựa vào nhau. Pari thư thái mơ màng, còn Julien thì uống trà, đôi chân dài gác lên bàn cà phê. Anh đang đọc một bài ý kiến người đọc ở trang cuối tờ báo. Máy quay đĩa vắng vắng tiếng nhạc của Jacques Brel. Thi thoảng, Pari khẽ nhích đầu

trên ngực anh, và Julien ngả ra sau, hôn nhẹ lên mí mắt, lên tai, lên mũi cô.

“Chúng ta phải nói chuyện này với Maman thôi.”

Cô cảm thấy người anh cứng lại. Anh gấp báo, bỏ kính ra đặt lên tay ghế.

“Bà ấy cần phải biết.”

“Chắc vậy.”

“Anh ‘chắc vậy’?”

“Không, tất nhiên. Em nói đúng. Em nên gọi cho bà ấy. Nhưng phải cẩn thận. Đừng mong được cho phép hay chúc phúc, em sẽ chẳng có gì đâu. Chỉ báo cho bà ấy thôi. Và đảm bảo để bà ấy biết rằng đây không phải một cuộc thương lượng.”

“Anh nói thì dễ lắm.”

“Ừm, có lẽ. Nhưng hãy nhớ rằng Nila thù dai lắm. Anh xin lỗi phải nói điều này, nhưng đó là lý do bọn anh chia tay. Bà ấy thù dai kinh khủng. Thế nên anh biết. Chuyện này sẽ không dễ dàng cho em đâu.”

Pari thở dài nhắm mắt lại. Nghĩ đến việc đó khiến bụng dạ cô thất lại.

Julien xoa lưng cô. “Đừng ỉu xiu thế.”

Hôm sau Pari gọi điện cho mẹ. Maman đã biết rồi.

“Ai kể cho mẹ ạ?”

“Collette.”

Rõ là thế rồi, Pari nghĩ. “Con đã định kể với mẹ.”

“Mẹ biết là con đã định kể. Con đang định kể. Sao mà giấu được một chuyện như thế chứ.”

“Mẹ có giận không ạ?”

“Điều đó có quan trọng không?”

Pari đang đứng bên cửa sổ. Cô lơ đãng lướt ngón tay quanh đường viền xanh dương trên chiếc gạt tàn cũ sứt sẹo của Julien. Cô nhắm mắt lại. “Không, Maman. Không ạ.”

“Ừm, ước gì mẹ có thể nói *chuyện đó* không làm mẹ đau lòng.”

“Con không cố ý ạ.”

“Mẹ nghĩ chuyện đó mà tranh cãi thì còn khước đấy.”

“Tại sao con lại muốn làm mẹ đau lòng chứ, Maman?”

Maman bật cười. Một âm thanh trống rỗng, gai người.

“Đôi khi mẹ nhìn con và không thấy mình trong con. Tất nhiên là không thấy. Mẹ cho rằng xét cho cùng chuyện này cũng chẳng có gì bất ngờ. Mẹ không biết con là loại người nào, Pari ạ. Mẹ không biết con là ai, con có khả năng gì, từ trong máu con. Với mẹ, con thật xa lạ.”

“Con không hiểu ý mẹ,” Pari nói.

Nhưng mẹ cô đã dập máy.

TRÍCH TỪ “TIẾNG HÓT AFGHANISTAN”,

BÀI PHÒNG VẤN NILA WAHDATI

DO ÉTIENNE BOUSTOULER THỰC HIỆN

***Parallaxe* số 84 (MÙA ĐÔNG NĂM 1974), TR. 38**

EB: Bà học tiếng Pháp ở đây à?

NW: Mẹ tôi dạy tôi ở Kabul khi tôi còn nhỏ. Bà chỉ nói tiếng Pháp với tôi. Ngày nào chúng tôi cũng học. Mọi chuyện thật khó khăn với tôi khi bà rời Kabul.

EB: Đến Pháp?

NW: Phải. Cha mẹ tôi ly hôn năm 1939, khi tôi mười tuổi. Tôi là con một. Để tôi đi với mẹ rõ ràng là không thể. Thế nên tôi ở lại, còn bà đến Paris sống cùng em gái, dì Agnes. Cha tôi cố gắng xoa dịu nỗi mất mát cho tôi bằng cách thuê một gia sư riêng, cùng với những bài học cưỡi ngựa và nghệ thuật. Nhưng không gì có thể thay thế một người mẹ.

EB: Chuyện gì xảy đến với cụ?

NW:Ồ, bà mất. Khi Đức Quốc xã đến Paris. Chúng không giết bà. Chúng giết dì Agnes. Mẹ tôi ư, bà mất vì bệnh viêm phổi. Mãi đến khi quân Đồng minh giải phóng Paris, cha mới

cho tôi biết, nhưng khi ấy thì tôi đã biết rồi. Tôi cứ thế mà biết thôi.

EB: Chuyện ấy hẳn phải rất khó khăn.

NW: Thật khủng khiếp. Tôi yêu mẹ tôi. Tôi đã định đến Pháp sống cùng mẹ sau chiến tranh.

EB: Tôi tạm đoán điều này có nghĩa cha con bà không hòa thuận lắm.

NW: Giữa chúng tôi là bầu không khí căng thẳng. Chúng tôi cãi nhau. Khá nhiều, điều này với ông là bất thường. Ông không quen bị cãi lại, nhất là phụ nữ. Chúng tôi cãi nhau về việc tôi mặc gì, đi đâu, nói gì, nói ra sao, nói với ai. Tôi đã trở nên gan góc và thích phiêu lưu, còn cha tôi thậm chí còn hà khắc và khô khan hơn trước. Chúng tôi đã trở thành hai kẻ đối nghịch về bản chất.

Bà cười nhạt, đoạn thắt nút chiếc khăn vuông ở sau gáy.

NW: Và rồi tôi bắt đầu yêu. Thường là tuyệt vọng, và nhằm người, đúng nỗi sợ hãi của cha tôi. Một lần là với con trai người quản gia, lần khác là với một nhân viên công vụ cấp thấp quản lý mấy việc kinh doanh cho cha tôi. Mù quáng, mê muội, tất cả bọn họ đã bị vận đen ám ngay từ đầu. Tôi sắp xếp những cuộc hẹn hò bí mật và chuồn khỏi nhà, và tất nhiên, ai đó sẽ báo với cha tôi là đã phát hiện thấy tôi trên phố. Họ sẽ nói với ông rằng tôi đang nhảy nhót - lúc nào họ cũng nhai đi nhai lại

câu đó - tôi đang “nhảy nhót”. Không thì cũng là tôi đang “múa may”. Cha tôi sẽ cử một đội tìm kiếm đưa tôi về. Ông sẽ nhốt tôi lại. Hàng ngày trời. Ông sẽ nói từ phía bên kia cánh cửa, *Con làm ta hổ thẹn. Tại sao con lại làm ta hổ thẹn đến thế? Ta biết làm gì với con đây?* Và đôi khi ông trả lời câu hỏi đó với cái thất lung, hoặc nắm đấm. Ông đuổi tôi chạy khắp phòng. Có lẽ ông nghĩ có thể quy phục tôi bằng cách hăm dọa. Hồi ấy tôi viết rất nhiều, những bài thơ dài, gây sốc, thấm đẫm niềm đam mê tuổi trẻ. Hơi sến và kịch nữa, tôi e là thế. Những con chim bị nhốt trong lồng và những người tình bị xiềng xích, kiểu vậy. Tôi không lấy gì làm tự hào về chúng.

Tôi cảm thấy sự khiêm nhường giả tạo không phải là phong cách của bà và do vậy có thể cho rằng đó chỉ là đánh giá thành thực của bà về những tác phẩm thời kỳ đầu. Nếu vậy, thì điều này quá sức hà khắc. Thơ bà trong giai đoạn này thực sự rất ấn tượng, kể cả qua chuyển ngữ, nhất là khi bà sáng tác ở lứa tuổi trẻ như vậy. Chúng có sức lay động, giàu hình ảnh, cảm xúc, thấu suốt, và vô cùng duyên dáng. Chúng miêu tả thật đẹp sự cô đơn và nỗi buồn không thể kìm nén. Chúng ghi lại nỗi thất vọng, những thăng trầm của tình yêu tuổi trẻ với tất cả vẻ rực rỡ, những hứa hẹn và cạm bẫy. Thường xuất hiện một cảm giác sợ hãi vô biên về việc bị giam cầm, một chân trời bị rút ngắn lại, và luôn thường trực cảm giác đấu tranh chống lại sự chuyên chế của hoàn cảnh - thường trong hình bóng một người đàn ông hiểm ác không bao giờ được gọi tên. Một sự ám chỉ

không tối nghĩa lắm đến cha bà, người ta sẽ nhận ra vậy. Tôi nói hết với bà suy nghĩ của mình.

EB: Và bà tạo ra nét phá cách trong những bài thơ đó từ nhịp điệu, vần luật, âm tiết, những thứ tôi hiểu là một phần quan trọng với thơ Farsi cổ điển. Bà tận dụng những hình ảnh dạt dào. Bà đưa những chi tiết ngẫu hứng và đời thường lên tầm cao. Phong cách này theo tôi thấy là khá đột phá. Liệu có công bằng không khi nói nếu bà sinh ra ở một quốc gia giàu có hơn - Iran chẳng hạn - thì giờ đây gần như chắc chắn bà sẽ được biết đến với vai trò người tiên phong trong lĩnh vực văn học?

Bà mỉm cười gượng gạo.

NW: Tôi hình dung thế.

EB: Tuy vậy, tôi vẫn khá sửng sờ bởi những lời bà nói trước đó. Rằng bà không tự hào về những bài thơ đó. Bà có hài lòng với tác phẩm nào của mình không?

NW: Một câu hỏi hóc búa. Tôi nghĩ mình sẽ trả lời bằng một câu khẳng định, giá như tôi có thể tách chúng khỏi quá trình sáng tạo tự thân.

EB: Ý bà là tách rời mục đích với phương tiện.

NW: Tôi coi quá trình sáng tạo là hành vi ăn cắp cần thiết. Đào sâu bên dưới một tác phẩm đẹp đẽ, Monsieur Boustouler ạ, ta sẽ thấy đủ mọi hình thức ô danh. Sáng tạo có nghĩa là phá

hoại cuộc sống của người khác, biến họ thành những kẻ tham gia miễn cưỡng, bất đắc dĩ. Ta đánh cắp khát vọng của họ, đam mê của họ, ăn trộm tì vết của họ, nỗi đau của họ. Ta lấy những gì không thuộc về mình. Ta làm thế một cách chủ tâm.

EB: Và bà rất giỏi việc đó.

NW: Tôi làm thế không phải vì quan điểm cao sang quý phái về nghệ thuật, mà bởi tôi chẳng còn lựa chọn nào khác. Sự cưỡng bách quá ư mạnh mẽ. Nếu không đầu hàng thì tôi phát điên mất. Anh hỏi tôi có tự hào không. Tôi thấy thật khó khoe khoang một thứ có được nhờ những gì mà tôi biết là những phương tiện đáng bị đặt câu hỏi về mặt đạo đức. Tôi dành quyết định tán dương hay không đó cho những người khác.

Bà uống cạn ly rượu rồi dốc nốt chỗ rượu trong chai vào ly.

NW: Điều tôi có thể nói với anh, tuy vậy, là không ai tán dương tôi ở Kabul hết. Không ai ở Kabul xem tôi là nhà tiên phong của bất cứ thứ gì, mà là một nhân vật có thẩm mỹ tệ hại, trụy lạc và vô đạo đức. Nhất là cha tôi. Ông nói thơ của tôi là những ngôn từ lan man của một *ả điếm*. Ông dùng chính xác từ đó. Ông nói tôi đã bôi tro trát trấu vào mặt gia đình đến mức không thể cứu vãn. Ông nói tôi đã phản bội ông. Ông cứ căn vặn tại sao tôi lại thấy khó làm người khác tôn trọng mình đến thế.

EB: Bà phản ứng thế nào?

NW: Tôi bảo là tôi không quan tâm đến quan điểm về tôn trọng của ông. Tôi bảo là tôi không có khao khát tròng dây vào cổ mình.

EB: Tôi cho rằng điều đó chỉ làm cụ thêm phật ý.

NW: Hẳn nhiên.

Tôi ngập ngừng nói tiếp.

EB: Nhưng tôi hiểu rõ nổi tức giận của cụ.

Bà nhướn mày.

EB: Cụ là người gia trưởng, phải vậy không? Còn bà lại là sự thách thức trực tiếp với tất cả những gì cụ biết, tất cả những gì cụ trân quý. Tranh cãi, theo một cách nào đó, qua cả cuộc đời lẫn tác phẩm của bà, vì những ranh giới mới cho phụ nữ, vì phụ nữ phải có tiếng nói trong vị thế của riêng mình, để chạm đến lòng vị kỷ chính đáng. Bà thách thức sự độc quyền mà những người đàn ông như cụ đã nắm giữ bao đời nay. Bà nói những gì có thể nói. Bà đã tiến hành một cuộc cách mạng một-phụ-nữ nho nhỏ, có thể nói như vậy.

NW: Và bấy lâu nay, tôi cứ tưởng mình viết về tình dục.

EB: Nhưng đó là một phần không thể thiếu, phải vậy không?

Tôi lật giờ những ghi chép của mình và nhắc đến mấy bài thơ tình ái công khai đó - “Gai”, “Nếu không vì chờ đợi”, “Chiếc gối”. Tôi cũng thú nhận với bà đó không phải những bài tôi

thích nhất. Tôi nhận xét rằng chúng thiếu sắc thái và sự đa nghĩa. Đọc lên cứ như thể chúng được sáng tác với mục đích duy nhất là gây sốc và khiến người ta chướng tai gai mắt. Chúng tạo cho tôi cảm giác khiêu khích, rằng đó là những lời buộc tội giận dữ về vai trò giới tính của người Afghanistan.

NW: Ừm, tôi có tức giận. Tôi tức giận vì cái quan điểm tôi phải được bảo vệ khỏi tình dục. Rằng tôi phải được bảo vệ khỏi cơ thể của chính tôi. Vì tôi là phụ nữ. Mà phụ nữ, anh không biết sao, thì chưa đạt độ chín về cảm xúc, phẩm hạnh, hay trí tuệ. Họ thiếu kiểm soát, anh thấy đấy, họ dễ bị sự cám dỗ thể xác đánh gục. Họ là những sinh vật cực kỳ hứng tình, cần phải kiềm chế lại để không nhảy lên giường với bất cứ người Hồi giáo nào.

EB: Nhưng - thứ lỗi cho tôi nói điều này - không phải bà làm đúng như vậy sao?

NW: Chỉ là để phản đối chính cái quan niệm đó thôi.

Bà cười sảng khoái, tràn đầy vẻ hóm hỉnh và thông minh tinh quái. Bà mời tôi ăn trưa. Bà nói con gái bà gần đây đã bổ sung đồ ăn trong tủ lạnh rồi đi làm một món hóa ra là sandwich *jambon fumé*^{*} hảo hạng. Bà chỉ làm một chiếc. Cho mình, bà khai một chai rượu mới và châm một điếu thuốc khác. Bà ngồi xuống.

Thịt lợn muối xông khói.

NW: Anh có đồng ý là, vì cuộc nói chuyện này, chúng ta vẫn nên giữ thái độ thân thiện với nhau không, Monsieur Boustouler?

Tôi đáp có.

NW: Thế thì làm giúp tôi hai việc. Ăn sandwich đi và đừng nhìn vào ly của tôi nữa.

Chẳng cần phải nói, câu này đã chặn trước bất kỳ ý định hỏi xin rượu nào của tôi.

EB: Chuyện gì xảy ra sau đó?

NW: Năm 1948, tôi ngã bệnh, khi chưa tròn 19 tuổi. Bệnh nặng lắm, tôi chỉ nói đến thế thôi. Cha tôi đưa tôi tới Delhi để chữa trị. Ông ở lại với tôi suốt sáu tuần trong khi bác sĩ chăm sóc tôi. Người ta bảo rằng tôi đã suýt chết. Có lẽ tôi nên chết thì hơn. Chết có thể là một bước chuyển biến sự nghiệp với một nhà thơ trẻ. Khi trở về, tôi ốm yếu và thu mình. Tôi chẳng buồn viết lách. Tôi chẳng thiết ăn uống, nói chuyện, hay giải khuây mấy. Tôi trở nên thù nghịch với khách đến thăm. Tôi chỉ muốn kéo rèm lại ngủ suốt ngày này qua ngày khác. Thời gian đó tôi chủ yếu làm vậy. Cuối cùng, tôi cũng ra khỏi giường và dần trở lại nhịp sống thường ngày, hay ý tôi là những yếu tố cần thiết mà một người cần tuân thủ để duy trì hoạt động và tỏ ra đúng mực bề ngoài. Nhưng tôi lại cảm thấy mất mát. Như thể tôi đã bỏ lại thứ gì đó quan trọng với bản thân tại Ấn Độ rồi.

EB: Cha bà có lo lắng không?

NW: Ngược lại hoàn toàn. Ông được tiếp thêm sức mạnh. Ông cho rằng trận đương đầu của tôi với tử thần đã khiến tôi thôi non nớt và bướng bỉnh. Ông không hiểu rằng tôi cảm thấy lạc lối. Tôi đọc được, Monsieur Boustouler ạ, rằng nếu tuyết lở chôn vùi ta và ta nằm dưới toàn bộ lớp tuyết đó, thì ta không thể biết đường nào lên, đường nào xuống. Ta muốn đào một lối thoát nhưng lại đào nhầm hướng, và thế là ta tự đào mồ chôn mình. Đó là cảm giác của tôi, mất phương hướng, hoang mang, vô định. Cả thất vọng khôn cùng nữa. Và, trong tình trạng đó, ta trở nên mong manh. Đó có thể là lý do tại sao tôi gặt đầu đồng ý vào năm sau đó, 1949, khi Suleiman Wahdati xin hỏi cưới tôi.

EB: Khi đó bà hai mươi tuổi.

NW: Ông ấy thì không.

Bà mời tôi ăn thêm sandwich nhưng tôi từ chối, và một tách cà phê, món này thì tôi nhận. Trong khi đun nước, bà hỏi tôi đã lập gia đình chưa. Tôi đáp chưa và rằng tôi không chắc mình sẽ có ngày làm vậy. Bà ngoái nhìn tôi qua vai, ánh mắt nán lại, miệng mỉm cười.

NW: À. Thường thì tôi đoán trúng mà.

EB: Ngạc nhiên thật!

NW: Có lẽ do chấn động não.

Bà chỉ vào chiếc khăn.

NW: Đây không phải một tuyên ngôn thời trang. Mấy ngày trước tôi bị trượt chân ngã, trán rách toác. Tuy vậy, lẽ ra tôi vẫn nên biết, về anh, ý tôi là thế. Theo kinh nghiệm của tôi, những người đàn ông hiểu rõ phụ nữ như anh có vẻ hiếm khi muốn dính líu đến họ.

Bà đưa tôi tách cà phê, châm thuốc, rồi ngồi xuống.

NW: Tôi có một thuyết về hôn nhân, Monsieur Boustouler ạ. Đó là ta gần như luôn biết một mối quan hệ có đi đến đâu không trong vòng hai tuần. Thật ngạc nhiên là bao nhiêu người lại trói buộc nhau hàng năm trời, thậm chí hàng chục năm, trong tình trạng tự dối mình và ảo vọng kéo dài mà cả hai đều cảm thấy, trong khi thực ra họ đã có câu trả lời trong hai tuần đầu tiên. Chồng tôi là người tử tế. Nhưng ông ấy quá cứng nhắc, xa cách và tẻ nhạt. Mà ông ấy còn yêu người tài xế nữa.

EB: A. Đây hẳn là một cú sốc.

NW: Ừm, nó đã tô đậm một cốt truyện kinh điển.

Bà mỉm cười, phảng phất vẻ u buồn.

NW: Tôi chủ yếu cảm thấy tiếc cho ông ấy. Ông ấy đã chọn một thời điểm và một nơi không thể tệ hơn để sinh ra với bản chất như vậy. Ông ấy qua đời vì đột quỵ năm con gái chúng tôi sáu tuổi. Vào thời điểm đó, tôi có thể ở lại Kabul. Tôi có nhà và tài sản của chồng tôi. Còn có một người làm vườn và anh tài xế

nhắc đến lúc trước. Đó sẽ là một cuộc sống thoải mái. Nhưng tôi lại gói ghém đồ đạc và chuyển đi, Pari và tôi, tới Pháp.

EB: Việc này, như bà nói trước đó, là vì lợi ích của cô ấy.

NW: Mọi thứ tôi làm, Monsieur Boustouler ạ, tôi đều làm vì con gái tôi. Thế mà nó không hiểu, hay cảm kích trọn vẹn những gì tôi đã làm cho nó. Nó vô tâm kinh khủng, con gái tôi ấy. Nếu nó biết đến cuộc sống mà nó sẽ phải trải qua, nếu không nhờ có tôi...

EB: Có phải cô con gái là nỗi thất vọng của bà?

NW: Monsieur Boustouler ạ, tôi đã bắt đầu tin rằng nó là sự trừng phạt dành cho mình.

Một ngày năm 1975, Pari trở về căn hộ mới của mình thì thấy một gói nhỏ trên giường. Đó là một năm sau khi cô đón mẹ về từ phòng cấp cứu và chín tháng kể từ ngày cô chia tay Julien. Pari hiện đang sống với một sinh viên điều dưỡng tên là Zahia, một cô gái trẻ người Algeria có mái tóc quăn nâu và đôi mắt xanh lục. Cô là một cô gái giỏi giang, tính tình vui vẻ, sống động, và họ đã sống chung rất hòa thuận, dù giờ Zahia đã đính hôn với bạn trai Sami và sắp chuyển đến sống cùng cậu ta vào cuối kỳ học.

Có một tờ giấy gấp gọn bên gói đồ. *Thứ này gửi cho chị. Tối nay em ngủ lại nhà Sami. Hẹn gặp chị ngày mai nhé. Je t'embrasse*.*
Zahia.

Hôn chị (tiếng Pháp).

Pari xé lớp giấy gói. Bên trong là một tờ tạp chí, kèm theo là một tờ giấy nhắn khác, được viết bằng nét chữ quen quen, gần như duyên dáng đầy nữ tính. *Cái này được gửi cho Nila rồi đến chỗ cặp đôi sống ở căn hộ cũ của Collette và giờ được chuyển tiếp tới anh. Em nên cập nhật địa chỉ chuyển tiếp của em đi. Đọc cái này không hay đâu. Không ai trong chúng ta thực sự ổn thỏa cả, anh e là thế. Julien.*

Pari quăng tờ tạp chí xuống giường rồi đi làm xà lát rau chân vịt và ít couscous*. Cô thay sang bộ pyjama rồi vừa ăn vừa xem ti vi, một chiếc ti vi đen trắng đi thuê. Lơ đãng, cô theo dõi hình ảnh người tị nạn miền Nam Việt Nam được đưa bằng máy bay đến đảo Guam. Cô nghĩ đến Collette, người từng xuống đường phản đối cuộc chiến của Mỹ tại Việt Nam. Collette, người đã mang vòng hoa thực dục và cúc trắng đến lễ tưởng niệm Maman, người đã ôm hôn Pari, người đã ngọt ngào ngâm một bài thơ của Maman trên bục phát biểu.

Một món ăn vùng Bắc Phi (bột mì nấu với rau hoặc thịt hầm).

Julien không tham dự buổi lễ. Anh gọi điện nói, giọng yếu ớt, rằng anh không thích lễ tưởng niệm, anh thấy nó u ám.

Ai mà chẳng thế? Pari nói.

Anh nghĩ mình nên tránh đi thì hơn.

Tùy anh, Pari đáp lại vào ống nói, thầm nghĩ, Nhưng làm thế cũng không giúp anh thanh thản được đâu, việc anh không đến ấy. Có đến cũng chẳng giúp em thanh thản hơn. Về việc chúng ta đã liều lĩnh ra sao. Vô tâm thế nào. Trời ơi. Pari đã hẹn hò với anh trong khi biết rằng cuộc tình của cô với Julien là đòn trí mạng với Maman. Cô đã hẹn hò với anh trong khi biết rằng suốt phần đời còn lại, nó sẽ ập đến với cô bất cứ giây khắc nào, cảm giác tội lỗi, ăn năn khôn cùng ấy, khiến cô bất ngờ, và rằng cô sẽ đau đớn đến tận xương tủy. Cô sẽ phải đánh vật với nó, bây giờ và cả trong tất cả những ngày sắp tới. Nó là chiếc vòi rỉ nước nơi góc khuất trong tâm trí cô.

Ăn tối xong cô đi tắm rồi xem lại ghi chú cho bài kiểm tra sắp tới. Cô xem ti vi thêm một lúc, rửa rồi lau khô bát đĩa, quét sàn bếp. Nhưng chẳng ích gì. Cô chẳng thể đánh lạc hướng bản thân. Tờ tạp chí nằm trên giường, tiếng gọi của nó như một âm thanh u u tần số thấp.

Sau rốt, cô trông áo mưa bên ngoài bộ pyjama rồi đi bộ dọc đại lộ Chapelle, cách căn hộ cô ở vài khu nhà về phía Nam. Không khí lạnh buốt, mưa đập ràn rạt xuống vỉa hè và những ô kính cửa hàng, nhưng lúc này căn hộ chẳng thể kiềm chế cơn bồn chồn của cô. Cô cần bầu không khí ẩm lạnh, một không gian thoáng đãng.

Hồi nhỏ, Pari nhớ, cô thường đặt hết câu hỏi này đến câu hỏi khác. *Con có anh em họ ở Kabul không, Maman? Con có cô dì chú bác không? Cả ông bà nữa, con có grand-père và grand-maman**

không? Sao họ chẳng bao giờ đến thăm? Con có thể viết thư cho họ không? Đi mà, chúng ta có thể tới thăm họ không?

Ông và bà (tiếng Pháp).

Phần lớn những câu hỏi của cô đều xoay quanh cha cô. *Cha thích nhất màu gì hả Maman? Nói cho con biết đi, Maman, cha bơi có giỏi không? Cha có biết nhiều chuyện cười không?* Cô nhớ có lần ông từng đuổi bắt cô qua một căn phòng. Lăn tròn cô trên thảm, cù vào gót chân và bụng cô. Cô nhớ mùi xà phòng oải hương, vầng trán cao sáng bóng, những ngón tay dài của ông. Cả những chiếc khuy măng sét ngọc hình bầu dục, cả nếp gấp quần. Cô có thể thấy những hạt bụi li ti mà họ cùng nhau đá lên khỏi thảm.

Những gì Pari hằng muốn từ mẹ cô là chất keo gắn kết những mẩu ký ức rời rạc, lỏng lẻo của cô, biến chúng thành một câu chuyện mạch lạc. Nhưng Maman chẳng bao giờ nói nhiều. Bà luôn giấu những chi tiết về cuộc đời cô và cuộc đời họ cùng trải qua ở Kabul. Bà giữ Pari tránh xa khỏi cái quá khứ chung đó, và cuối cùng, Pari cũng ngừng hỏi.

Và giờ hóa ra là Maman kể cho người viết bài báo này, ông Étienne Boustouler này, nhiều hơn những gì bà kể với con gái mình, về bản thân và cuộc đời bà.

Hoặc đã từng kể.

Pari đã đọc bài báo ba lần lúc ở căn hộ. Cô không biết phải nghĩ gì, phải tin gì. Có quá nhiều điều có vẻ không đúng. Vài chỗ nghe

như một nhại phẩm. Một vở kịch cường điệu, những cái đẹp bị xiềng xích, sự lãng mạn bị nguyên rửa, và sự đàn áp ở khắp mọi nơi, tất cả được kể bằng thứ văn phong sống động, ấn tượng đến lạnh người.

Pari đi về phía Tây, đến phố Pigalle, chân bước thoăn thoắt, tay nhét vào túi áo mưa. Trời tối rất nhanh, cơn mưa ồ ạt hắt vào mặt cô càng lúc càng nặng và đều hạt hơn, chảy thành dòng trên cửa kính, làm mờ ánh đèn đường. Pari không hề nhớ là đã từng gặp người đàn ông đó, ông ngoại của cô, cha của Maman, chỉ thấy ông qua một bức ảnh đọc sách bên bàn làm việc, nhưng cô không chắc đó là nhân vật phản diện ria xoắn mà Maman đã khắc họa. Pari nghĩ mình nhìn thấu câu chuyện này. Cô có ý kiến của riêng mình. Trong phiên bản của cô, ông là một người lo lắng chính đáng về sự an ổn của cô con gái u sầu và có xu hướng tự hủy hoại bản thân, một người không thể ngừng xáo trộn cuộc sống của chính mình. Ông là người phải chịu đựng nỗi hổ thẹn và công kích liên tiếp vào lòng tự trọng nhưng vẫn ở bên con gái mình, đưa con tới Ấn Độ khi con đau ốm, ở bên con suốt sáu tuần. Và, về vấn đề này, có điều gì thực sự không ổn với Maman chứ? Họ đã làm gì với bà ở Ấn Độ? Pari băn khoăn, nghĩ về vết sẹo dọc nơi xương chậu của bà - Pari đã hỏi, và Zahia bảo với cô rằng mổ đẻ thường là mổ ngang.

Và cả những điều Maman đã nói với phóng viên về chồng mình, cha của Pari. Đó có phải là sự phỉ báng? Có thật là ông yêu bác Nabi tài xế? Và, nếu có, tại sao lại hé lộ một chuyện như vậy sau

ngần ấy thời gian nếu không phải để gây hoang mang, hạ nhục, và có lẽ là khoét một vết thương? Và, nếu vậy, thì cho ai?

Về phần mình, Pari không ngạc nhiên về thái độ lạnh nhạt mà Maman đã dành cho cô - không phải sau chuyện Julien - cũng chẳng ngạc nhiên trước câu chuyện đã được chọn lọc, thanh tẩy về việc làm mẹ của chính bà.

Những lời nói dối?

Và còn...

Maman là một cây bút tài năng. Pari đã đọc từng lời thơ Maman viết bằng tiếng Pháp và cả từng bài thơ bà dịch từ tiếng Farsi. Sức mạnh và vẻ đẹp trong văn phong của bà là không thể phủ nhận. Nhưng nếu câu chuyện cuộc đời mà Maman đã kể trong bài phỏng vấn là một lời nói dối, thì những hình ảnh trong tác phẩm của bà đến từ đâu? Đâu là suối nguồn cho những ngôn từ vừa chân thực, đáng yêu, lại vừa bạo tàn và sâu u đó? Có phải bà chỉ là kẻ lừa gạt tài tình? Một nhà ảo thuật, với cây bút là đũa thần, có khả năng làm khán giả xúc động bằng cách tạo ra những cảm xúc mà bản thân bà chưa bao giờ biết tới? Thậm chí có thể như vậy không?

Pari không biết - cô không biết. Và việc này, có lẽ, là mục đích thực sự của Maman, nhằm thay đổi suy nghĩ của Pari. Cố tình làm cô chông chênh, chao đảo, biến cô thành kẻ xa lạ với chính bản thân mình, đè gánh nặng nghi ngờ lên tâm trí cô, lên tất cả những điều Pari nghĩ là cô biết về cuộc đời mình, khiến cô cảm thấy lạc lối

như đang xuyên qua sa mạc trong đêm, bị bao trùm bởi bóng tối và những điều không hay biết, một sự thật khó nắm bắt, như một tia sáng nhỏ bé đơn độc xa xa cứ lập lòe chớp tắt, cứ mãi dịch chuyển, nhòa mờ.

Có lẽ, Pari nghĩ, đây là sự trừng phạt của Maman. Không chỉ cho Julien mà còn cho nỗi thất vọng mang tên Pari. Pari, người được cho là sẽ đặt dấu chấm hết cho chuyện nghiện rượu, đàn ông, những năm tháng phí hoài lao đi tìm kiếm hạnh phúc trong vô vọng. Tất cả những ngõ cụt được theo đuổi rồi bỏ ngang. Mỗi đòn thất vọng lại khiến Maman thêm tổn thương, chệch hướng, và hạnh phúc càng thêm viễn vông. *Con là gì hả Maman?* Pari nghĩ. *Con được mong đợi sẽ trở thành gì, lớn lên trong tử cung mẹ - cứ cho là con được hình thành trong chính tử cung mẹ? Một hạt giống hy vọng? Một tấm vé được mua để đưa mẹ ra khỏi bóng tối? Một miếng vá cho vết thương hở mà mẹ mang trong tim? Nếu vậy, thì con không đủ rồi. Một chút cũng không. Con không phải là niềm an ủi cho trái tim mẹ, chỉ là một ngõ cụt khác, một gánh nặng khác mà thôi, và chắc hẳn mẹ đã sớm thấy từ đầu. Chắc hẳn mẹ đã nhận ra. Nhưng mẹ có thể làm gì đây? Mẹ không thể đến hiệu cầm đồ mà bán con được.*

Có lẽ bài phỏng vấn này là tiếng cười cuối cùng của Maman.

Pari bước đến dưới mái hiên một nhà hàng để trú mưa, cách bệnh viện nơi Zahia trải qua một phần quá trình đào tạo vài khu nhà về phía Tây. Cô châm thuốc. Cô nên gọi cho Collette, cô nghĩ. Họ

chỉ nói chuyện một đôi lần từ lễ tưởng niệm. Hồi nhỏ, họ thường nhai kẹo cao su nhồm nhoàm cho đến khi hàm nhức mủi, rồi ngồi trước gương trang điểm của Maman và chải tóc cho nhau, kẹp tóc điệu đà. Pari chợt thấy một bà già bên đường, đội chiếc mũ ni lông che mưa, lê bước trên vỉa hè nhờ một chú chó sục nhỏ lông nâu kéo phía trước. Không phải lần đầu tiên, một làn hơi mỏng bật ra từ màn sương ký ức chung của Pari và chầm chậm hình thành nên một chú chó. Không phải món đồ chơi nhỏ như của người phụ nữ kia, mà là một sinh vật to xác, lông lá, bẩn thỉu, với chiếc đuôi và đôi tai xơ xác bị cắt cụt. Pari không chắc liệu hình ảnh này, trên thực tế, là ký ức hay bóng ma hay chẳng phải cả hai. Có lần cô hỏi Maman rằng họ có từng nuôi một chú chó hồi còn ở Kabul hay không và Maman đáp, *Con biết là mẹ không thích chó rồi mà. Chúng không có lòng tự trọng gì hết. Con đá chúng thế mà chúng vẫn yêu con. Thật đáng thất vọng.*

Một câu khác mà Maman đã nói:

Mẹ không thấy bóng hình mình trong con. Mẹ không biết con là ai.

Pari quăng điều thuốc đi. Cô quyết định sẽ gọi cho Collette. Hẹn gặp uống trà đầu đó. Xem xem cô ấy thế nào. Cô ấy đang hẹn hò ai. Đì ngấm đồ như họ thường làm trước đây.

Xem cô bạn cũ còn muốn đến Afghanistan nữa hay không.

Pari có gặp Collette. Họ gặp nhau ở một quán bar nổi tiếng được thiết kế theo phong cách Maroc, những tấm rèm tím và gối da cam ở khắp mọi nơi, một nghệ sĩ đàn oud trên sân khấu nhỏ. Collette không đến một mình. Cô dẫn theo một chàng trai trẻ. Tên anh là Eric Lacombe. Anh dạy kịch nghệ lớp bảy, tám tại một ngôi trường ở quận 18. Anh bảo là đã từng gặp Pari rồi, cách đây mấy năm, tại một cuộc biểu tình phản đối việc săn hải cẩu. Ban đầu Pari không nhớ nổi, nhưng rồi cô nhớ ra anh chính là người mà Collette đã nổi cáu vì số người tham gia biểu tình lèo tèo, người mà cô ấy đã túm lấy ngực. Họ ngồi bệt, trên những tấm nệm lông màu vỏ xoài, và gọi đồ uống. Lúc đầu, Pari có ấn tượng rằng Collette và Eric là một cặp, nhưng thấy Collette cứ khen Eric suốt, Pari sớm hiểu ra Collette dẫn anh tới đây là vì cô. Sự lúng túng thường xâm chiếm cô trong những tình huống như thế này được phản chiếu - và cả được giảm bớt - trong vẻ bồn chồn thấy rõ của chính Eric. Pari thấy buồn cười, thậm chí quý mến trước cái cách anh cứ liên tục đỏ mặt và lắc đầu khi xin lỗi hay xấu hổ. Cô lén nhìn anh qua những chiếc bánh mì phủ xốt ô liu đen. Anh không thể gọi là đẹp trai. Tóc anh dài và mềm rũ, buộc chun sau gáy. Anh có đôi bàn tay nhỏ và nước da tái tái. Mũi anh quá hẹp, trán thì lại nhô ra quá, cằm gần như biến mất, nhưng bù lại anh có nụ cười tươi với ánh mắt lấp lánh và thói quen kết mỗi câu nói bằng một nụ cười mong đợi tựa dấu chấm hỏi hạnh phúc. Và dấu khuôn mặt anh không hút hồn Pari bằng Julien, nhưng lại thân thiện hơn nhiều, khuôn mặt mà chẳng bao lâu nữa Pari sẽ nhận ra

là đại diện bề ngoài cho phẩm chất ân cần, kiên nhẫn thâm lặng, tử tế bền bỉ tồn tại bên trong Eric.

Họ kết hôn trong một ngày lạnh giá vào mùa xuân năm 1977, vài tháng sau khi Jimmy Carter tuyên thệ nhậm chức tổng thống. Trái ý cha mẹ, Eric khẳng khái tổ chức một đám cưới dân sự nhỏ, không có khách khứa tham dự mà chỉ có hai người bạn họ cùng Collette làm nhân chứng. Anh nói đám cưới chính thống là quá xa xỉ, bọn họ không kham nổi. Cha anh, một ông chủ ngân hàng giàu có, đã đề nghị chi trả. Eric, xét cho cùng, là con một của họ. Ông bảo cho anh, rồi cho vay. Nhưng Eric từ chối hết. Và dù anh chưa bao giờ nói ra, nhưng Pari biết anh làm vậy là để giúp cô đỡ bối rối trước một buổi lễ mà cô chỉ có một mình, không có người thân nào ngồi hai bên hàng ghế, không có ai trao cô cho chú rể, không có ai thay cô rơi giọt lệ hạnh phúc.

Khi cô nói với anh về kế hoạch đến Afghanistan, anh thấu hiểu theo cách mà Pari tin rằng Julien sẽ chẳng bao giờ có được. Và theo cách mà cô chưa bao giờ cởi mở thú nhận với chính bản thân mình.

“Em nghĩ là mình được nhận nuôi,” anh nói.

“Anh có đi cùng em không?”

Họ quyết định mùa hè sẽ lên đường, khi Eric được nghỉ hè còn Pari cũng có thể tạm nghỉ ngắn ngày khỏi lớp học tiến sĩ. Eric đăng ký học tiếng Farsi cho cả hai vợ chồng, với một gia sư mà anh tìm

được qua mẹ một học sinh. Pari thường thấy anh nằm trên sofa đeo tai nghe, máy nghe băng để trên ngực, nhắm mắt tập trung khi lắng bầm những tiếng *Cảm ơn, Xin chào, Anh khỏe không?* với ngữ điệu nặng trịch của tiếng Farsi.

Vài tuần trước mùa hè, ngay khi Eric đang nghiên cứu giá vé máy bay và chỗ ở, Pari phát hiện ra mình có thai.

“Chúng ta vẫn đi được mà,” Eric nói. “Chúng ta vẫn nên đi.”

Chính Pari là người phản đối. “Như thế là vô trách nhiệm,” cô nói. Họ đang sống trong một studio với hệ thống sưởi lờm khờm, đường ống nước rò rỉ, không điều hòa nhiệt độ, và đủ loại đồ đạc lợm lặt.

“Chẳng phải chỗ cho con,” cô nói.

Eric bèn dạy thêm piano, môn mà anh từng có thời gian đam mê theo đuổi trước khi đến với kịch nghệ, và khi Isabelle chào đời - Isabelle đáng yêu, trắng trẻo, với đôi mắt màu đường caramel - họ chuyển tới một căn hộ nhỏ hai phòng ngủ cách không xa Vườn Luxembourg, nhờ cha Eric hỗ trợ tài chính, mà lần này họ nhận với điều kiện coi nó là một khoản vay.

Pari nghỉ ba tháng. Cô dành thời gian bên Isabelle. Cô cảm thấy nhẹ nhõm khi ở bên Isabelle. Cô cảm thấy xung quanh mình bừng sáng bất cứ khi nào Isabelle hướng mắt về phía mình. Buổi tối khi Eric đi dạy về, việc đầu tiên anh làm là vứt áo khoác và cặp táp ngay cửa rồi nhào xuống sofa, dang rộng tay, vẫy vẫy ngón tay. “Đưa con

cho anh nào, Pari. Đưa con cho anh.” Khi anh tung Isabelle trên ngực mình, Pari kể anh nghe những mẩu chuyện trong ngày - Isabelle uống bao nhiêu sữa, ngủ bao nhiêu giấc, họ cùng nhau xem chương trình gì trên ti vi, chơi trò chơi sôi nổi nào, những tiếng động mới mà con bé tạo ra. Eric nghe mãi những chuyện ấy mà chẳng bao giờ thấy mệt.

Họ hoãn chuyến đi tới Afghanistan lại. Sự thực là, Pari không còn cảm thấy nỗi thôi thúc nhức nhối phải tìm kiếm câu trả lời và gốc gác nữa. Nhờ có Eric và sự đồng hành vững chãi, dễ chịu của anh. Nhờ có Isabelle mà mặt đất dưới chân Pari đã vững lại - dù vẫn còn lổ chỗ những khoảng trống và điểm mù, tất cả những câu hỏi chưa được giải đáp, tất cả những điều Maman không thừa nhận. Chúng vẫn ở đó. Chỉ là Pari không khao khát tìm kiếm câu trả lời như trước nữa.

Và cái cảm giác xưa cũ vẫn luôn đeo bám cô trước kia - rằng có một thứ gì đó hay ai đó quan trọng thiếu vắng trong cuộc đời cô - đã phai nhạt. Thi thoảng nó vẫn trỗi dậy, đôi khi với sức mạnh mà cô không ngờ tới, nhưng thừa nhận hơn trước. Pari chưa bao giờ cảm thấy mãn nguyện như vậy, chưa bao giờ cảm thấy an nhiên hạnh phúc đến thế.

Năm 1981, khi Isabelle lên ba, Pari, lúc ấy mang bầu Alain được vài tháng, phải tới Munich dự hội nghị. Cô sẽ thuyết trình một nghiên cứu mà cô là đồng tác giả về việc sử dụng các dạng thức mô đun bên ngoài lý thuyết số, cụ thể trong hình học tô pô và vật lý lý thuyết.

Bài thuyết trình được đón nhận tích cực, sau đó Pari và mấy học giả khác tới một quán bar náo nhiệt uống bia, ăn bánh quy xoắn và xúc xích trắng. Cô quay về phòng khách sạn trước nửa đêm và lăn ra ngủ mà không buồn thay quần áo hay rửa mặt. Điện thoại đánh thức cô dậy lúc hai rưỡi sáng. Eric, gọi từ Paris.

“Là Isabelle,” anh nói. Con bé bị sốt. Lợi tự dựng sừng lên và đổ tủy. Chạm vào rất nhẹ thôi cũng chảy máu đầm đìa. “Anh hầu như không nhìn thấy rằng con bé. Pari ơi. Anh không biết phải làm gì cả. Anh đọc được đâu đó rằng đó có thể là...”

Cô muốn anh ngừng lại. Cô muốn bảo anh im đi, rằng nghe những lời đó cô không chịu nổi đâu, nhưng đã quá muộn. Cô nghe thấy cụm từ *ung thư bạch cầu ở trẻ em* hoặc *ung thư hạch*, mà thế thì có gì khác nhau chứ? Pari ngồi trên mép giường, ngồi đó như đá, đầu ong ong, da dầm mồ hôi. Cô giận Eric vì đã gieo một thứ kinh khủng như vậy vào đầu cô giữa đêm hôm khuya khoắt khi cô ở cách nhà bảy trăm cây số và hoàn toàn bất lực. Cô giận bản thân vì sự ngốc nghếch của chính mình. Cô đã mở lòng, một cách tự nguyện, với cuộc đời lo lắng và đau đớn. Thật điên rồ. Hoàn toàn mất trí. Một niềm tin vô căn cứ và ngờ nghệch khôn cùng, bất chấp mọi trở ngại to lớn, rằng một thế giới mà ta không kiểm soát sẽ không lấy của ta thứ mà ta không chịu đựng nổi nếu mất đi. Niềm tin rằng thế giới đó sẽ không hủy hoại ta. *Mình không nở lòng*. Cô thực sự đã thề thốt những lời đó. *Mình không nở lòng*. Vào khoảnh khắc ấy, cô không

thể nghĩ đến một việc nào mạo hiểm, phi lý hơn việc chọn trở thành cha mẹ.

Và một phần trong cô - *xin trời giúp con với*, cô nghĩ, *xin trời tha thứ cho con* - một phần trong cô giận Isabelle vì đã làm thế với cô, vì đã khiến cô phải chịu đựng thế này.

“Eric. Eric! *Écoute moi**. Em sẽ gọi lại cho anh sau. Giờ em phải cúp máy đây.”

Nghe em nói này (tiếng Pháp).

Cô dốc túi ra giường, tìm thấy một cuốn sổ nhỏ màu đỏ đun dùng để lưu số điện thoại. Cô gọi đến Lyon. Collette hiện sống cùng chồng, Didier, ở Lyon, nơi cô mở một đại lý du lịch nhỏ. Didier đang học ngành y. Chính Didier là người nhắc máy.

“Em thừa biết là anh học ngành tâm thần mà Pari?” anh nói.

“Em biết. Em biết. Em chỉ nghĩ là...”

Anh hỏi vài câu. Isabelle có sút cân không? Ra mồ hôi trộm về đêm, những vết bầm tím bất thường, mệt mỏi, sốt không dứt cơn?

Cuối cùng, anh bảo sáng mai Eric nên đưa con bé đến bác sĩ. Nhưng, nếu anh nhớ không nhầm từ chương trình đào tạo tổng quát ở trường y thì có vẻ như con bé bị viêm nướu cấp.

Pari siết chặt ống nghe, cổ tay cô đau buốt. “Xin anh,” cô kiên nhẫn nói, “Didier.”

“À, xin lỗi. Ý anh là, có vẻ như đó là biểu hiện đầu tiên của chứng lở miệng.”

“Lở miệng.”

Rồi anh nói thêm những lời tươi sáng nhất là Pari từng nghe trong đời. “Anh nghĩ con bé sẽ ổn thôi.”

Pari chỉ gặp Didier hai lần, một lần trước và một lần sau đám cưới Collette. Nhưng vào chính giây khắc đó, cô thực lòng yêu mến anh. Cô nói vậy với anh, sụt sùi trong điện thoại. Cô bảo rằng cô yêu quý anh - vài lần liền - còn anh cười và chúc cô ngủ ngon. Cô gọi cho Eric, sáng mai anh sẽ đưa Isabelle tới chỗ bác sĩ Perrin. Sau đó, tai lưng bùng, Pari nằm trên giường, nhìn ánh đèn đường tràn vào qua lớp màng gỗ xanh nhạt. Cô nghĩ về hồi nằm viện điều trị viêm phổi, năm tám tuổi, Maman đã không chịu về nhà, cứ nhất quyết ngủ trên ghế cạnh giường cô, và cô cảm thấy một sự gắn bó muộn màng, mới mẻ, không ngờ với mẹ mình. Cô nhớ bà rất nhiều lần suốt mấy năm qua. Vào đám cưới của cô, tất nhiên. Khi Isabelle chào đời. Và vô số khoảnh khắc bất kỳ khác. Nhưng chưa bao giờ quay quắt đến thế như vào cái đêm kinh khủng và lạ lùng ấy trong căn phòng khách sạn tại Munich.

Hôm sau trở về Paris, cô bảo với Eric rằng họ không nên sinh thêm con nữa sau khi Alain ra đời. Chỉ làm tăng nguy cơ đau lòng mà thôi.

Năm 1985, khi Isabelle bảy tuổi, Alain bốn tuổi, còn Thierry bé nhỏ lên hai, Pari nhận lời giảng dạy tại một trường đại học danh tiếng ở Paris. Cô trở thành đề tài, trong một thời gian, cho thói bon chen hẹp hòi vốn thấy ở giới học thuật - chẳng có gì ngạc nhiên, bởi ở tuổi ba sáu, cô là giáo sư trẻ nhất khoa và là một trong hai người phụ nữ duy nhất. Cô vượt qua chuyện đó theo cách mà cô hình dung Maman sẽ không bao giờ có thể hoặc sẽ làm. Cô không nịnh bợ hay giả lả. Cô tránh tranh cãi hay than phiền. Cô luôn giữ thái độ hoài nghi. Nhưng đến khi Bức tường Berlin sụp đổ, bức tường trong công việc của cô cũng vậy, và cô dần chiếm được cảm tình của hầu hết các đồng nghiệp bằng lối cư xử tinh tế và sự hòa đồng thân thiện. Cô kết bạn trong khoa - và cả ngoài khoa nữa - tham gia những sự kiện của trường, chiến dịch gây quỹ, những buổi cocktail giá rẻ và tiệc tối được tổ chức theo dịp. Eric cùng cô tới những buổi tiệc đó. Như một trò đùa riêng tư chẳng có điểm dừng, anh nhất quyết đeo đúng cái cà vạt len và khoác chiếc áo nhung kẻ đáp vải ở khuỷu tay ấy. Anh lượn quanh căn phòng đông đúc, nếm món khai vị, nhấp rượu, nom ngor ngác một cách vui vẻ, và thi thoảng Pari phải nhảy bổ vào kéo anh khỏi một nhóm các nhà toán học trước khi anh phát biểu ý kiến về các đa tạp ba chiều và phép xấp xỉ Diophantine.

Không thể tránh khỏi, rồi sẽ có người ở bữa tiệc hỏi quan điểm của Pari về tình hình ở Afghanistan. Một tối nọ, một vị khách giáo sư ngà ngà say tên Chatelard đã hỏi Pari rằng cô nghĩ chuyện gì sẽ xảy

ra với Afghanistan khi quân Xô viết rời đi. “Người dân của cô liệu có được bình yên không, *Madame Professeur*?”

Bà giáo sư (tiếng Pháp).

“Tôi không biết,” cô đáp. “Thực tế mà nói thì tôi chỉ là người Afghanistan ở cái tên thôi.”

“*Non mais, quand-même*,” ông nói. “Nhưng cô vẫn phải có chút hiểu biết gì hơn chứ?”

Không đâu, dẫu sao đi nữa (tiếng Pháp).

Cô mỉm cười, cố tránh xa cảm giác thiếu sót vẫn thường len vào với những câu hỏi này. “Chỉ là những gì tôi đọc trên tờ *Le Monde* thôi. Như ông vậy.”

“Nhưng cô lớn lên ở đó mà, *non*?”

Không phải thế à (tiếng Pháp).

“Tôi rời đi khi còn rất nhỏ. Ông có thấy chồng tôi đâu không? Anh ấy mặc áo có đáp vải ở khuỷu tay?”

Những gì cô nói là sự thực. Cô có theo dõi tin tức, đọc báo về cuộc chiến, về việc phương Tây trang bị vũ khí cho lực lượng Mujahideen, nhưng Afghanistan đã lu mờ trong tâm trí cô. Cô có nhiều việc phải bận rộn lo toan ở nhà, giờ là một căn nhà bốn phòng ngủ xinh xắn ở Guyancourt, cách trung tâm Paris khoảng hai mươi cây số. Họ sống trên một ngọn đồi nhỏ gần một công viên có lối đi bộ và hồ nước. Giờ đây ngoài giảng dạy, Eric còn viết kịch. Một

trong những vở kịch của anh, một vở hài kịch chính trị vui vẻ, sắp được công chiếu vào mùa thu ở một nhà hát nhỏ gần tòa thị chính Paris, và anh mới được giao viết một vở nữa.

Isabelle đã trở thành một thiếu nữ trầm lặng nhưng thông minh và sâu sắc. Con bé viết nhật ký và đọc một cuốn tiểu thuyết mỗi tuần. Nó thích Sinéad O'Connor. Nó có những ngón tay dài duyên dáng để học cello. Mấy tuần nữa, nó sẽ biểu diễn bản *Chanson Triste* của Tchaikovsky trong một buổi độc tấu. Ban đầu nó không chịu học cello, và Pari đã phải học cùng nó vài buổi để cho thấy tinh thần đoàn kết. Việc này hóa ra vừa không cần thiết lại vừa bất tiện. Không cần thiết là vì Isabelle đã nhanh chóng tự nguyện gắn bó với nhạc cụ này, còn bất tiện là bởi cello làm tay Pari đau nhức. Một năm qua, Pari thức dậy mỗi sáng với bàn tay tê cứng và cổ tay không thả lỏng nổi trong nửa tiếng, có khi là cả tiếng đồng hồ. Eric đã thôi ép cô đi khám, giờ lại kiên quyết bắt cô đi. “Em mới bốn ba tuổi thôi, Pari à,” anh nói. “Thế này không bình thường chút nào.” Pari bèn đặt lịch hẹn.

Alain, đưa con giữa, thì láu lỉnh đáng yêu. Thằng bé mê mẩn võ thuật. Nó bị sinh non và vẫn khá còi so với một chú nhóc mười một tuổi, nhưng những khiếm khuyết về tầm vóc lại được nó bù đắp gấp bội bằng nỗi khát khao và lòng dũng cảm. Đối thủ luôn bị đánh lừa bởi vóc dáng yếu ớt và đôi chân gầy guộc của nó. Họ đánh giá thấp nó. Đêm đêm Pari và Eric thường nằm trên giường, kinh ngạc trước

ý chí to lớn và năng lượng mạnh mẽ của thằng bé. Cả Isabelle lẫn Alain đều không khiến Pari phải bận tâm.

Chính Thierry là đứa khiến cô lo lắng. Thierry, ở một mức độ nguyên sơ tăm tối nào đó, cảm thấy nó không được mong đợi, không nằm trong dự tính, không được chào đón. Thierry có xu hướng chìm vào những khoảng im lặng đầy tổn thương và nhú mắt tư lự, gắt gỏng và nghịch ngợm linh tinh bất cứ khi nào Pari bảo nó làm gì. Nó thách thức cô, Pari cảm thấy, chỉ vì muốn thách thức mà thôi. Có những ngày, một đám mây tụ lại trên đầu nó. Pari biết. Cô gần như có thể thấy được. Nó tụ lại và phồng ra cho đến khi cuối cùng cũng nứt toạc, trào xuống một cơn mưa thịnh nộ với bầu má run run, chân giậm thành thịch, cơn thịnh nộ khiến Pari sợ hãi và làm Eric chỉ còn biết chớp mắt cười đau khổ. Pari biết từ trong bản năng rằng Thierry là dành cho cô, như cơn đau trong xương khớp cô, một nỗi lo cả đời.

Cô thường tự hỏi Maman sẽ trở thành người bà như thế nào. Nhất là với Thierry. Trực giác mách bảo Pari rằng Maman sẽ chứng tỏ là mình hữu ích với thằng bé. Bà có thể thấy hình ảnh bản thân trong thằng bé - dù không liên quan về mặt sinh học, tất nhiên, Pari đã chắc chắn về chuyện này một thời gian rồi. Lũ trẻ biết đến Maman. Isabelle đặc biệt rất tò mò. Nó đã đọc nhiều bài thơ của bà.

“Ước gì con được gặp bà,” con bé nói.

“Bà có vẻ rất lộng lẫy,” con bé nói. “Con nghĩ hai bà cháu có thể làm bạn tốt. Mẹ có nghĩ vậy không? Hai bà cháu sẽ đọc những cuốn

sách giống nhau. Con sẽ chơi cello cho bà nghe.”

“Ừm, bà sẽ thích lắm đấy,” Pari nói. “Mẹ chắc chắn vậy.”

Pari không kể cho lũ trẻ nghe về vụ tự tử. Có thể một ngày nào đó chúng sẽ biết, có lẽ vậy. Nhưng chúng sẽ không nghe được chuyện đó từ cô. Cô sẽ không gieo hạt giống đó vào tâm trí lũ trẻ, rằng một người làm cha làm mẹ lại có thể bỏ rơi con mình, nói với chúng là *Con không đủ*. Với Pari, lũ trẻ và Eric luôn luôn đủ. Sẽ luôn như vậy.

Mùa hè năm 1994, Pari và Eric đưa các con tới đảo Majorca ở Tây Ban Nha. Chính Collette là người tổ chức kỳ nghỉ này cho họ, thông qua đại lý du lịch làm ăn phát đạt của cô. Collette và Didier gặp họ tại Majorca, và tất cả cùng nhau nghỉ trong một ngôi nhà thuê trước biển trong hai tuần. Collette và Didier không có con, không phải do khiếm khuyết sinh học gì mà bởi họ không muốn. Với Pari, thời điểm này thật phù hợp. Bệnh thấp khớp của cô giai đoạn này được kiểm soát tốt. Cô uống một liều methotrexate mỗi tuần, loại thuốc mà cô đáp ứng khá tốt. May mắn là gần đây cô không phải dùng thêm bất cứ liều steroid nào và cũng không phải chịu đựng chứng mất ngủ đi kèm nữa.

“Chưa nói đến chuyện tăng cân,” cô bảo Collette. “Có biết tớ phải chui vừa đồ bơi ở Tây Ban Nha không?” Cô cười. “À, phù phiếm thật.”

Họ dành mấy ngày khám phá đảo, lái xe đến bờ biển Tây Bắc bên dãy Serra de Tramuntana, dừng lại để dạo bước bên những vườn ô liu và vào rừng thông. Họ ăn *porcella** và món cá ngon tuyệt gọi là *lubina*, món thịt hầm cà và bí ngòi mang tên *tumbet*. Thierry không chịu ăn món nào trong số đó, vậy nên đến nhà hàng nào Pari cũng phải bảo đầu bếp làm cho nó mì spaghetti với sốt cà chua, không thịt, không phô mai. Chiều lòng Isabelle - con bé mới phát hiện ra opera - một đêm họ đi xem vở nhạc kịch Tosca của Giacomo Puccini. Để sống sót qua màn đàn gảy tai trâu, Collette và Pari lén lút chuyền nhau chiếc bình bạc đựng loại vodka rẻ tiền. Đến giữa hồi thứ hai, họ đã ngà ngà say, và không thể nhìn cười khúc khích như mấy cô nữ sinh trước vai diễn Scarpia.

Lợn sữa (tiếng Catalan).

Một hôm, Pari, Collette, Isabelle và Thierry gói ghém đồ ăn trưa ra biển; Didier, Alain và Eric từ sáng đã lên đường đi bộ đường dài dọc theo vịnh Sóller. Trên đường ra biển, họ ghé qua một cửa hàng để mua cho Isabelle bộ đồ bơi con bé để ý. Bước vào cửa hàng, Pari liếc hình phản chiếu của mình qua lớp kính. Thường thì, dạo gần đây, khi đứng trước gương, trong cô lại tự động nảy sinh tâm lý chuẩn bị tinh thần đón chào một bản thân già nua. Việc này có tác dụng như một tấm đệm đỡ, giúp cô bớt sốc. Nhưng qua lớp kính này, cô đã bị ngỡ ngàng, mong manh trước thực tại chẳng hề bị bóp méo bởi sự tự dối mình. Cô thấy một phụ nữ trung tuổi vận tấm áo mềm rũ trầm buồn và chiếc váy đi biển không giấu nổi nếp gấp da

đầu gối chùng nhão. Nắng soi rọi những sợi bạc trên mái tóc cô. Và bất chấp lớp chì kẻ mắt, lớp son tô điểm đôi môi, giờ đây cô có khuôn mặt mà một người qua đường sẽ chỉ nhìn rồi lướt mắt đi ngay, như một tấm biển chỉ đường hay biển số hòm thư. Một khoảnh khắc ngắn ngủi, chỉ vừa đủ cho một nhịp mạch đập nhưng lại đủ dài để phần ảo tưởng trong cô bắt kịp với thực tại là cái người phụ nữ ấy nhìn ngược lại cô từ cửa kính. Một cảm giác hơi đau lòng. Tuổi già là thế này đây, cô nghĩ khi theo Isabelle vào cửa hàng, những khoảnh khắc tàn nhẫn ngẫu nhiên ập đến khi ta ít mong chờ nhất.

Lát sau, khi trở về căn nhà thuê bên bãi biển, họ thấy cánh đàn ông đã về rồi.

“Papa già rồi,” Alain nói.

Đằng sau quầy bar, Eric đang pha một bình cocktail sangria, đảo mắt và nhún vai về nhĩ nhận.

“Con còn tưởng là phải cõng Papa về chứ.”

“Cho cha một năm. Năm sau chúng ta sẽ quay lại, và cha sẽ đuổi con quanh đảo, *mon pote* *.”

Anh bạn (tiếng Pháp).

Họ không bao giờ quay lại Majorca nữa. Một tuần sau khi trở về Paris, Eric bị đau tim. Chuyện xảy ra khi anh đang ở chỗ làm, nói chuyện với người phụ trách ánh sáng. Anh qua khỏi, nhưng phải chịu đựng thêm hai cơn đau tim nữa trong ba năm sau đó, trong đó

cơn đau cuối cùng đã đưa anh đi vĩnh viễn. Và ở tuổi bốn tám, Pari thấy mình giống Maman, một bà góa.

Một ngày đầu xuân năm 2010, Pari nhận được một cú điện thoại đường dài. Cuộc gọi không phải là không được mong đợi. Thực sự Pari đã chuẩn bị đón nhận nó suốt cả buổi sáng. Trước cú điện thoại, Pari đã đảm bảo rằng chỉ có mình bà ở nhà. Tức là bảo Isabelle rời nhà sớm hơn thường lệ. Isabelle và chồng cô, Albert, sống ở phía Bắc Saint-Denis, chỉ cách căn hộ một phòng ngủ của Pari vài dãy nhà. Cứ hai ngày một lần, Isabelle lại tới thăm Pari vào buổi sáng, sau khi đưa con đi học. Cô mang cho Pari bánh mì dài, ít hoa quả tươi. Pari chưa phải ngồi xe lăn, một tình huống mà bà đã chuẩn bị sẵn tinh thần. Dù bệnh tật khiến bà phải về hưu sớm từ năm ngoài, nhưng bà vẫn hoàn toàn có thể tự mình đi chợ, hay đi lại hằng ngày. Chính đôi bàn tay - xấu xí, cong vẹo - là thứ khiến bà thất vọng, đôi bàn tay vào những ngày trời gió trở trời lại có cảm giác như những mẩu thủy tinh đang lách cách quanh khớp xương. Pari xỏ găng tay bất cứ khi nào ra ngoài để giữ ấm, nhưng chủ yếu là bởi bà xấu hổ vì đôi bàn tay, những đốt ngón tay sưng u, những ngón tay xấu xí mà bác sĩ gọi là *biến dạng cổ thiên nga*, ngón út bên trái cong gập kinh niên.

À, *phù phép thật*, bà nói với Collette.

Sáng hôm đó, Isabelle mua cho bà ít quả sung, mấy bánh xà phòng, kem đánh răng, và một hộp nhựa đầy ắp xúp hạt dẻ. Albert

đang tính đề xuất đưa món này vào thực đơn với chủ cửa hàng nơi anh là bếp trưởng. Khi mở túi đồ ra, Isabelle kể cho Pari nghe về một hợp đồng mà cô mới giành được. Giờ cô viết nhạc cho các chương trình truyền hình, những chương trình quảng cáo, và hy vọng một ngày gần đây sẽ viết nhạc phim. Cô nói sẽ bắt tay vào viết nhạc cho một bộ phim truyền hình đang được quay ở Madrid.

“Con sẽ đến đó chứ?” Pari hỏi. “Đến Madrid ấy?”

“*Non*. Ngân sách quá ít. Họ không thể chi trả cho phí đi lại của con.”

“Tiếc quá. Đáng lẽ con đã được ở cùng Alain rồi.”

“Ồ, mẹ tưởng tượng được không, Maman? Khổ thân Alain. Nó hầu như không có chỗ để đuổi chân ra kia.”

Alain là tư vấn viên tài chính. Anh sống trong một căn hộ nhỏ ở Madrid, cùng vợ, Anna, và bốn đứa con. Anh thường xuyên gửi ảnh và những clip về lũ trẻ qua e-mail cho Pari.

Pari hỏi liệu Isabelle có nhận được tin của Thierry không, nhưng Isabelle đáp không. Thierry đang ở châu Phi, miền Đông Cộng hòa Chad, nơi cậu làm việc ở một khu trại với những người tị nạn đến từ Darfur. Pari biết vì thi thoảng Thierry có liên lạc với Isabelle. Cô là người duy nhất cậu nói chuyện. Đó là cách Pari biết sơ sơ về cuộc đời con trai mình - chẳng hạn như, cậu từng ở Việt Nam một thời gian. Hay cậu từng cưới một cô gái Việt Nam, chóng vánh thôi, khi cậu hai mươi tuổi.

Isabelle đặt ấm nước lên đun và lấy hai chiếc tách từ tủ bếp ra.

“Sáng hôm nay không được đâu, Isabelle. Thực ra thì, mẹ cần yêu cầu con rời đi.”

Isabelle nhìn bà vẻ tổn thương, và Pari liền trách mình vì đã không nói dễ nghe hơn. Isabelle vốn rất nhạy cảm.

“Ý mẹ là, mẹ đang đợi điện thoại và cần chút riêng tư.”

“Điện thoại? Ai gọi ạ?”

“Mẹ sẽ cho con biết sau,” Pari đáp.

Isabelle khoanh tay cười tươi. “Mẹ có người yêu rồi ạ?”

“Người yêu? Con có mắt không đấy? Dạo này con có buồn nhìn mẹ không?”

“Mẹ có gì không ổn đâu.”

“Con cần phải đi. Mẹ sẽ giải thích sau, mẹ hứa đấy.”

“*D'accord, d'accord**.” Isabelle đeo túi lên vai, túm lấy áo khoác và chìa khóa. “Nhưng con phải cho mẹ biết là con tò mò chính đáng đấy.”

Được rồi (tiếng Pháp).

Người đàn ông gọi đến lúc chín rưỡi tên là Markos Varvaris. Ông đã liên lạc với Pari qua tài khoản Facebook với mẫu tin nhắn viết bằng tiếng Anh này: *Chị là con gái của nhà thơ Nila Wahdati phải không? Nếu phải, tôi rất muốn được nói chuyện với chị về một số*

chuyện mà chị hẳn sẽ quan tâm. Pari đã tìm kiếm tên ông trên mạng và biết rằng ông là bác sĩ phẫu thuật chỉnh hình làm việc cho một tổ chức phi lợi nhuận ở Kabul. Giờ, trên điện thoại, ông chào bà bằng tiếng Farsi, và tiếp tục nói bằng tiếng Farsi cho đến khi Pari phải ngắt lời ông.

“Monsieur Varvaris, tôi xin lỗi, nhưng ta có thể nói bằng tiếng Anh được không?”

“À, tất nhiên. Tôi xin lỗi. Tôi cứ tưởng là... Nhưng tất nhiên, cũng dễ hiểu mà, chị rời đi khi còn rất nhỏ, phải không?”

“Vâng, đúng vậy.”

“Tôi tự học tiếng Farsi ở đây. Phải nói là dù ít dù nhiều cũng xài được. Tôi sống ở đây từ năm 2002, không lâu sau khi Taliban rời đi. Những ngày khá tươi sáng. Vâng, tất cả đều sẵn sàng cho việc tái xây dựng, dân chủ, và những thứ tương tự. Giờ đó là một câu chuyện khác. Tất nhiên chúng tôi đang chuẩn bị cho bầu cử tổng thống, nhưng đó là một câu chuyện khác. Tôi e là vậy.”

Pari kiên nhẫn lắng nghe trong khi Markos Varvaris lạch đề dông dài về những thách thức hậu cần - hay cuộc bầu cử ở Afghanistan, trong đó ông nói Karzai sẽ chiến thắng, và rồi về những trận cướp phá loạn lạc của Taliban ở phía Bắc, về sự xâm chiếm ngày càng tăng của những tín đồ Hồi giáo cực đoan trên mục tin tức, một hai thông tin bên lề về sự bùng nổ dân số ở Kabul, sau rốt là về giá nhà, trước khi quay về chủ đề chính, “Tôi đã sống trong ngôi nhà này

được vài năm rồi. Tôi biết chị cũng từng sống trong chính ngôi nhà này.”

“Sao cơ?”

“Đây là nhà của cha mẹ chị. Dù sao đó cũng là những gì tôi được biết.”

“Xin hỏi, ai cho anh biết vậy?”

“Người chủ nhà. Tên ông ấy là Nabi. *Từng* là chủ nhà thì đúng hơn. Ông ấy qua đời rồi, thật đáng buồn, cũng mới đây thôi. Chị có nhớ ông ấy không?”

Cái tên gọi lên trong tâm trí Pari một gương mặt trẻ tuổi điển trai, râu quai nón, và mớ tóc dày sẫm màu chải ngược ra sau.

“Vâng. Chủ yếu là cái tên thôi. Ông ấy là đầu bếp nhà chúng tôi. Kiên luôn cả tài xế nữa.”

“Vâng, ông ấy làm cả hai. Ông ấy từng sống ở đây, trong ngôi nhà này, từ năm 1947. Sáu mươi ba năm. Hơi khó tin phải không? Nhưng, như tôi nói rồi đấy, ông ấy qua đời rồi. Tháng trước. Tôi rất quý ông ấy. Ai cũng vậy.”

“Tôi hiểu.”

“Nabi để lại cho tôi một lời nhắn,” Markos Varvaris nói. “Tôi chỉ được đọc sau khi ông ấy qua đời. Khi ông ấy mất, một đồng nghiệp người Afghanistan đã dịch nó sang tiếng Anh. Lời nhắn này, nó còn hơn cả một lời nhắn. Một lá thư thì chính xác hơn, và rất đáng chú ý.

Nabi nói vài chuyện trong đó. Tôi tìm chị vì có một số chuyện nhắc đến chị, và cũng bởi trong thư ông ấy đã trực tiếp đề nghị tôi tìm chị và trao cho chị lá thư này. Mất chút thời gian tìm kiếm, nhưng cuối cùng chúng tôi đã tìm ra chị. Nhờ có mạng Internet.” Ông thoáng cười.

Pari phần nào muốn gác máy. Theo trực giác, bà không nghi ngờ bất cứ sự tiết lộ nào mà ông cụ này - người từ quá khứ xa xôi của bà - nguệch ngoạc trên giấy, nơi bên kia bán cầu. Từ lâu bà đã biết rằng Maman nói dối về tuổi thơ của bà. Nhưng dấu cho mặt đất cuộc đời bà có nứt ra bởi một lời nói dối, thì những gì bà đã gieo trồng trên chính mặt đất ấy kể từ đó đến nay vẫn hiện diện chân thực, vững chãi, không gì lay chuyển nổi như một cây sồi khổng lồ. Eric, các con bà, các cháu bà, sự nghiệp của bà, Collette. Vậy thì có ích gì chứ? Sau ngàn ấy năm thì còn có ích gì đây? Có lẽ nên gác máy thì hơn.

Nhưng bà không làm vậy. Mạch đập yếu ớt, lòng bàn tay rịn mồ hôi, bà nói, “Ông ấy nói gì... trong tờ ghi chú đó, trong lá thư đó?”

“Ừm, thứ nhất ông ấy khẳng định mình là bác của chị.”

“Bác tôi?”

“Bác bên đằng *mẹ kế*, nói đúng ra là vậy. Còn nữa. Ông ấy cũng nói nhiều chuyện khác nữa.”

“Monsieur Varvaris, anh có ở đây không? Tờ ghi chú, lá thư, hay bản dịch đó? Anh có giữ nó bên mình không?”

“Tôi có.”

“Phiền anh đọc cho tôi được không? Anh có thể đọc không?”

“Ý chị là bây giờ ư?”

“Nếu anh có thời gian. Tôi có thể gọi lại cho anh, để anh đỡ tốn phí.”

“Không, không cần đâu. Nhưng chị chắc chứ?”

“*Oui*,” bà nói vào điện thoại. “Tôi chắc, Monsieur Varvaris.”

Ông đọc cho bà nghe. Ông đọc toàn bộ. Mất một lúc. Khi ông đọc xong, bà cảm ơn ông và nói sẽ sớm liên lạc lại.

Kết thúc cuộc gọi, bà bật máy pha cà phê lên pha một tách rồi đến bên cửa sổ. Từ đây, phong cảnh quen thuộc lại hiện lên trước mắt bà - con đường lát sỏi nhỏ hẹp bên dưới, hiệu thuốc đầu phố, quán falafel* nơi góc phố, quán bia ngoài trời của nhà Basque.

Món ăn truyền thống của người Ả Rập, làm từ thịt gà và đậu răng ngựa chiên giòn.

Tay Pari run rẩy. Một điều bất ngờ đang xảy đến với bà. Một điều thực sự khác thường. Trong tâm trí bà nó chẳng khác gì cảnh một cây rìu bổ xuống đất và bỗng nhiên một lớp dầu đen đặc sủi lên bề mặt. Đó là những gì đang xảy đến với bà, ký ức bị đập mạnh, trỗi dậy từ nơi sâu thẳm. Bà đắm đắm nhìn ra ngoài cửa sổ về hướng quán bia, nhưng thứ bà nhìn thấy không phải người bồi bàn gầy nhom bên dưới mái hiên, eo thắt tạp dề đen, giữ giữ khăn trên bàn,

mà là một chiếc xe kéo nhỏ xíu màu đỏ với bánh xe cọt kẹt xóc nảy bên dưới bầu trời trải đầy mây, cuộn trên những mỏm núi và trôi về phía những con mương khô cạn, lên xuống những ngọn đồi màu hoàng thổ phủ bóng sừng sững rồi tan đi. Bà thấy đám cây ăn quả đứng lộn xộn trong vườn, gió xào xạc qua tán lá, những giàn nho nổi những ngôi nhà mái bằng. Bà thấy mớ dây phơi quần áo và các bà các cô ngồi xõm bên suối, sợi dây thừng kéo kẹt của chiếc xích đu bên dưới cái cây khổng lồ, một chú chó to đùng, co rúm lại trước những trò nghịch ác của mấy thằng bé trong làng, một người đàn ông mũi khoằm đang đào mương, chiếc áo đầm mồ hôi dính chặt vào lưng, và một người phụ nữ đeo mạng che mặt lom khom bên bếp nấu nướng.

Nhưng còn một thứ khác bên rìa tất cả những hình ảnh đó, bên rìa tầm nhìn của bà - và đó là thứ thu hút bà nhất - một cái bóng thoát ẩn thoát hiện. Một dáng hình. Vừa mềm mại vừa rắn chắc. Sự mềm mại của bàn tay nắm tay bà. Sự rắn chắc của đôi đầu gối bà từng áp mặt vào. Bà lục tìm khuôn mặt ấy, nhưng nó cứ lẩn tránh bà, trôi lướt qua bà mỗi lần bà hướng về nó. Pari cảm thấy một lỗ hổng mở ra trong bà. Nó hiện hữu trong đời bà, cả cuộc đời bà, một sự thiếu vắng lớn lao. Không hiểu sao, bà vẫn luôn biết.

“Anh trai,” bà thốt lên, không nhận thức được mình đang nói ra. Không nhận thức được mình đang giàn giụa nước mắt.

Một đoạn bài hát tiếng Farsi chọt lúu rúu trên môi bà.

Tôi biết một nàng tiên nhỏ buồn bã

Một đêm bị gió cuốn bay.

Còn có một đoạn nữa, có lẽ là đoạn trước, bà chắc chắn thế, nhưng nó cũng lãng tránh bà.

Pari ngồi xuống. Bà phải làm vậy. Bà không nghĩ mình có thể đứng được vào lúc này. Bà đợi cà phê pha xong và tính khi xong xuôi bà sẽ đi lấy một cái tách, có thể thêm một điều thuốc lá nữa, và rồi bà sẽ vào phòng khách gọi cho Collette ở Lyon, hỏi xem người bạn già có thể sắp xếp cho bà đi Kabul một chuyến không.

Nhưng lúc này Pari chỉ ngồi. Bà nhắm mắt lại, trong khi máy pha cà phê bắt đầu reo ùng ục, và bà thấy đằng sau mí mắt mình là những ngọn đồi mềm mại và bầu trời cao xanh, mặt trời lặn sau cối xay gió, và trùng trùng điệp điệp là những dãy núi mù sương cứ mờ dần, mờ dần nơi chân trời.

Bảy

MÙA HÈ NĂM 2009

“Cha em là một người đàn ông vĩ đại.”

Adel ngược lên. Chính cô giáo Malalai đang nghiêng mình thì thào vào tai cậu. Một phụ nữ trung niên đậm người, quàng chiếc khăn đính hạt màu tím quanh vai, nhắm mắt mỉm cười với cậu.

“Còn em là một cậu bé may mắn.”

“Em biết ạ,” cậu thì thào đáp lại.

Tốt, bà mấp máy môi.

Họ đang đứng trên bậc thềm của một trường nữ sinh mới mở tại thị trấn, một tòa nhà màu xanh lục nhạt hình chữ nhật với mái bằng và những khung cửa sổ lớn, trong khi cha của Adel, Baba Jan, đọc lời cầu nguyện ngắn gọn sau một bài diễn văn hùng hồn. Tập trung trước mặt họ giữa cái nóng thiêu đốt ban trưa là một đám đông nheo nheo mắt gồm trẻ con, cha mẹ, người già, khoảng một trăm người dân địa phương từ thị trấn Shadbagh-e-Nau, “Shadbagh Mới”.

“Afghanistan là mẹ của tất cả chúng ta,” cha Adel nói, ngón tay trở thô kệch chỉ lên trời. Ánh nắng phản chiếu trên chiếc nhẫn mã não. “Nhưng bà cũng là một người ốm yếu, và bà đã phải chịu đựng

một thời gian dài. Vâng, đúng là một người mẹ cần đến các con trai của mình để phục hồi. Phải, nhưng bà cần cả con gái nữa - tương đương như vậy, nếu không muốn nói là nhiều hơn.”

Bà nói thu hút một tràng pháo tay lớn cùng vài tiếng kêu gọi và huýt sáo ủng hộ. Adel lướt nhìn những khuôn mặt trong đám đông. Họ say sưa ngược nhìn cha. Baba jan, với hàng lông mày đen và hàm râu rậm rì, hiện diện với dáng vẻ cao to vạm vỡ phía trên họ, đôi vai gần như đủ rộng để che kín lối vào trường sau lưng ông.

Cha cậu nói tiếp. Còn Adel hướng mắt về phía Kabir, một trong hai vệ sĩ của Baba jan đang đứng lạnh lùng phía bên kia của Baba jan, cây súng Kalashnikov trong tay. Adel có thể thấy đám đông phản chiếu trong mắt kính phi công đen sì của Kabir. Kabir thấp còi, gần như ẻo lả, thường vận những bộ com lê màu mè - tím oải hương, xanh ngọc, da cam - nhưng Baba jan nói rằng anh ta là một con điều hâu và đánh giá thấp anh ta là một sai lầm mà ta mạo hiểm mắc phải.

“Vậy nên ta nói điều này với các cháu, những cô con gái nhỏ của Afghanistan,” Baba jan kết luận, đôi cánh tay dài, chắc nịch dang rộng về chào đón. “Giờ các cháu có một nhiệm vụ trang trọng. Học hỏi, chuyên tâm mài giũa bản thân, học tập thật tốt, để mang lại niềm tự hào không chỉ cho cha mẹ mình mà còn cho người mẹ quen thuộc với tất cả chúng ta. Tương lai của Người nằm trong tay các cháu, không phải ta. Các cháu đừng nghĩ ngôi trường này là món quà ta dành cho các cháu. Đó chỉ là một tòa nhà chứa những tài

năng *đích thực* bên trong, và đó chính là các cháu. Các cháu là tài năng, những chị em gái trẻ tuổi, không chỉ với ta mà còn với cả cộng đồng Shadbagh-e-Nau, nhưng quan trọng hơn cả, là với bản thân Afghanistan! Thượng đế phù hộ cho các cháu.”

Thêm nhiều tràng pháo tay nổ ra. Một người còn hét, “Thượng đế phù hộ cho ông, tư lệnh Sahib!” Baba jan giờ nắm đấm lên, cười rạng rỡ. Mắt Adel suýt nữa rưng rưng vì tự hào.

Cô giáo Malalai đưa cho Baba jan một cây kéo. Một dải băng đỏ đã được chằng ngang qua lối vào lớp học. Đám đông nhích gần lại để nhìn rõ hơn, Kabir bèn ra hiệu cho mấy người lùi lại, đẩy vào ngực vài người. Những bàn tay giờ lên từ đám đông, cầm điện thoại để quay lại cảnh cắt băng. Baba jan cầm kéo, ngừng lại, quay sang bảo Adel, “Nào, con trai, con hãy nhận lấy vinh dự này đi.” Ông đưa kéo cho Adel.

Adel chớp mắt. “Con ạ?”

“Làm đi,” Baba jan nói, nháy mắt với cậu.

Adel cắt băng. Tràng pháo tay nổ ra không ngớt. Adel nghe thấy tiếng máy ảnh bấm lách tách, những giọng nói hét vang “*Allah-u-akbar!*”^{*}

Thượng đế vĩ đại nhất (tiếng Ả Rập).

Rồi Baba jan đứng bên ngưỡng cửa trong khi từng học sinh một xếp hàng vào lớp. Đó là những em gái tuổi từ tám đến mười lăm, tất cả đều quàng khăn trắng và vận bộ đồng phục kẻ đen xám mà Baba

jan đã trao tặng. Adel nhìn từng học sinh bên lề giới thiệu mình với Baba jan trên đường vào. Baba jan mỉm cười ấm áp, vỗ nhẹ đầu các em, và nói đôi lời động viên. “Ta chúc cháu thành công, Bibi Mariam. Học chăm chỉ nhé, Bibi Homaira. Hãy làm chúng ta tự hào nhé, Bibi Ilham.”

Lát sau, bên chiếc Land Cruiser màu đen, Adel đứng cạnh cha, túa mồ hôi vì nóng, nhìn cha bắt tay với người dân địa phương. Baba jan lần chuỗi hạt cầu nguyện trong bàn tay còn lại, kiên nhẫn lắng nghe, hơi nghiêng mình, nhíu mày, gật đầu, để tâm tới từng người khi họ nói lời cảm ơn, cầu nguyện, chào hỏi, nhiều người còn có cơ hội xin cha giúp đỡ. Một bà mẹ có con bị bệnh cần đưa đi khám ở Kabul, một người đàn ông cần vay tiền để mở cửa hàng sửa giày, một anh thợ máy xin một bộ đồ nghề mới.

Tư lệnh Sahib, nếu ngài có thể...

Tôi không còn nơi nào khác để nhờ vả, tư lệnh Sahib...

Adel chưa từng nghe thấy bất kỳ ai ngoài gia đình thân thiết gọi Baba jan bằng cách nào ngoài cái tên “tư lệnh Sahib”, kể cả khi người Nga đã đi từ lâu và Baba jan không còn nã đạn cả thập kỷ qua. Quanh phòng khách ở nhà treo kín những bức ảnh lồng khung của Baba jan thuở chiến tranh Hồi giáo. Adel nhớ như in từng bức ảnh: cha dựa vào thanh chắn bùn của một chiếc xe jeep cũ xỉn bụi bặm, ngồi xổm trên tháp pháo của một chiếc xe tăng cháy sém, tạo dáng đầy tự hào bên những người anh em của mình, băng đạn vắt qua ngực, bên một chiếc trực thăng mà họ bắn hạ. Còn có bức cha

mặc áo chống đạn và dây đeo súng, lồng mày áp sát mặt sa mạc để cầu nguyện. Hồi đó ông gầy hơn nhiều, cha Adel ấy, và trong những bức ảnh, sau lưng cha luôn chẳng có gì ngoài núi và cát.

Baba jan đã hai lần bị trúng đạn của người Nga trong chiến tranh. Ông đã cho Adel xem vết thương, một ngay bên dưới lồng ngực trái - ông nói rằng viên đạn đó đã cướp đi lá lách của ông - còn vết kia cách rốn khoảng một ngón tay cái. Ông nói, xét trên mọi mặt thì mình là người may mắn. Có những người bạn của ông mất đi tay, chân, mắt; những người bạn mà khuôn mặt bị bỏng nham nhở. Họ đã làm vậy vì đất nước mình, Baba jan nói, họ đã làm vậy vì Chúa trời. Đó chính là cuộc chiến Hồi giáo, ông nói. Hy sinh. Anh hy sinh tứ chi, thị lực - thậm chí cả sinh mạng mình - và anh làm điều đó một cách hăm hở. Cuộc chiến Hồi giáo cũng mang lại cho anh những quyền lợi và ưu đãi nhất định, ông nói, vì Chúa trời đảm bảo rằng những ai hy sinh nhiều nhất sẽ được đền xứng đáng.

Cả đời này lẫn đời sau, Baba jan nói, chĩa ngón tay thô kệch xuống dưới, rồi hướng lên trên.

Nhìn vào những bức ảnh, Adel ước chi có thể kề vai sát cánh chiến đấu cùng cha trong những tháng ngày phiêu lưu đó. Cậu mừng tượng mình và Baba jan cùng nhau bắn hạ trực thăng Nga, cho nổ tung những cỗ xe tăng, tránh tên bay đạn nổ, sống trên núi và ngủ trong hang động. Cha và con trai, những anh hùng chiến tranh.

Có cả một bức đóng khung lớn chụp Baba jan mỉm cười bên tổng thống Karzai tại *Arg*, Phủ Tổng thống tại Kabul. Bức này mới hơn, chụp trong một buổi lễ nhỏ mà Baba jan được trao giải thưởng vì công việc nhân đạo của mình tại Shadbagh-e-Nau. Đó là giải thưởng mà Baba jan còn hơn cả xứng đáng. Trường nữ sinh mới mở chỉ là dự án gần đây nhất của ông. Adel biết rằng thị trấn này thường xuyên có phụ nữ qua đời khi sinh nở. Nhưng giờ thì không còn nữa vì cha cậu đã mở một phòng khám lớn, do hai bác sĩ và ba bà đỡ quản lý với mức lương được trả bằng tiền túi của chính ông. Tất cả người dân trong thị trấn đều được chăm sóc sức khỏe miễn phí tại phòng khám; không đứa trẻ nào ở Shadbagh-e-Nau không được tiêm chủng. Baba jan đã cử các đội ngũ đi dò tìm mạch nước khắp thị trấn và đào giếng cho dân. Chính Baba jan là người rất cuộc đã giúp Shadbagh-e-Nau có điện cả ngày lẫn đêm. Ít nhất một tá doanh nghiệp được mở là nhờ ông cho vay, mà Adel nghe Kabir nói lại, hiếm khi, nếu có đi chăng nữa, được trả lại.

Những lời Adel nói với cô giáo lúc trước là hoàn toàn thực lòng. Cậu *biết* mình thật may mắn khi được làm con trai của một người đàn ông như vậy.

Ngay khi loạt bắt tay kết thúc, Adel để ý thấy một người đàn ông mảnh khảnh đi về phía cha. Ông ta đeo cặp kính tròn gọng mỏng, có bộ râu xám ngắn ngắn và hàm răng nhỏ như đầu que diêm cháy. Đi theo ông ta là một cậu nhóc trạc tuổi Adel. Những ngón chân to dùng thò cả ra ngoài qua những vết thủng trên thân giày. Tóc nó rũ

rượu trên đầu thành một đồng rối nùi bết dính. Quần bò thì cứng đờ vì bụi cát, mà lại còn quá ngắn nữa. Trong khi đó, áo phông của nó lại dài tới gần đầu gối.

Kabir đứng chắn giữa ông già và Baba jan. “Tôi đã bảo ông là chưa phải lúc rồi mà,” anh ta nói.

“Tôi chỉ muốn nói vài lời ngắn gọn với ngài tư lệnh thôi,” ông già phân bua.

Baba jan nắm tay Adel và nhẹ nhàng đưa cậu vào ghế sau chiếc Land Cruiser. “Đi thôi con. Mẹ đang đợi con đấy.” Ông trèo vào ngồi bên cạnh Adel và đóng cửa xe lại.

Trong xe, khi tấm cửa kính nhuộm màu cuộn lên, Adel nhìn Kabir nói gì đó mà cậu không nghe thấy với ông già. Rồi Kabir vòng ra trước chiếc SUV và ngồi vào ghế lái, đặt khẩu Kalashnikov vào ghế phụ trước khi khởi động xe.

“Có chuyện gì thế ạ?” Adel hỏi.

“Không có gì quan trọng đâu,” Kabir đáp.

Họ lên đường. Một chú nhóc ban nãy đứng trong đám đông đuổi theo xe họ một lúc trước khi chiếc xe lăn bánh. Kabir lái xe qua dải đất chính đông đúc chia đôi thị trấn Shadbagh-e-Nau, bấm còi liên hồi khi lách xe qua dòng xe cộ. Ai nấy đều nhường đường. Có người còn vẫy tay. Adel nhìn vĩa hè hai bên đông người qua lại, ánh mắt dừng lại rồi lướt qua những cảnh tượng quen thuộc - những tảng thịt lủng lẳng trên móc nơi hàng thịt, những bác thợ rèn mướn

mãi bọc sắt cho bánh xe gỗ, tay bơm ống bể, những người bán hoa quả phe phẩy đuôi ruồi khỏi nho và anh đào, anh thợ cắt tóc ven đường ngồi trên ghế mây mài dao cạo. Họ đi qua mấy quán trà, tiệm kabob, hàng sửa chữa ô tô, nhà thờ, trước khi Kabir ngoặt xe qua quảng trường công rộng lớn của thị trấn, mà tọa lạc tại trung tâm là một đài phun nước màu xanh lam và một bức tượng chiến binh Hồi giáo bằng đá đen cao gần ba mét, nhìn về hướng Đông, khăn turban quần trang nhả trên đầu, súng phóng lựu RPG đeo trên vai. Baba jan đã đích thân mời một nhà điêu khắc từ Kabul về để xây bức tượng này.

Phía Bắc của dải đất là vài khu dân cư, chủ yếu là những con phố hẹp không rải nhựa và những ngôi nhà nhỏ mái bằng sơn màu trắng, vàng hoặc xanh dương. Chảo vệ tinh ngự trên vài mái nhà, cờ Afghanistan rủ trên mấy cánh cửa sổ. Baba jan từng nói với Adel rằng phần lớn những ngôi nhà và công xưởng ở Shadbagh-e-Nau được xây trong khoảng mười lăm năm qua. Nhiều công trình trong số đó là do ông góp tay xây dựng. Hầu hết người dân sống ở đây đều xem ông là người sáng lập Shadbagh-e-Nau, và Adel biết rằng các bậc trưởng lão còn đề nghị đặt tên thị trấn theo tên Baba jan, nhưng ông đã từ chối vinh dự đó.

Từ đằng kia, con đường chính chạy về phía Bắc hơn ba cây số trước khi nối với Shadbagh-e-Kohna, Shadbagh Cũ. Adel chưa bao giờ được nhìn thấy ngôi làng trong dáng vẻ của hàng thập kỷ trước. Khi Baba jan đưa mẹ con cậu từ Kabul đến Shadbagh, ngôi làng

gần như đã biến mất hoàn toàn. Tất cả nhà cửa đều không còn. Tàn tích duy nhất còn lại của quá khứ là một cối xay gió tiêu điều. Đến Shadbagh-e-Kohna, Kabir ngoặt trái từ đường cái vào một con đường rộng rãi không rải nhựa, dài khoảng bốn trăm mét, nổi đường chính với những bức tường dày, cao gần bốn mét của một khu nhà nơi Adel sống cùng cha mẹ - khối kiến trúc duy nhất hiện diện tại Shadbagh-e-Nau, ngoài chiếc cối xay gió. Giờ Adel đã có thể thấy những bức tường trắng khi chiếc SUV xóc nảy trên đường. Những vòng dây thép gai chạy dọc trên đỉnh bức tường.

Một người bảo vệ mặc đồng phục luôn đứng túc trực ở cổng chính khu nhà ra chào và mở cổng. Kabir lái chiếc SUV qua bức tường, vào một con đường rải sỏi dẫn về phía ngôi nhà.

Ngôi nhà cao ba tầng được sơn màu hồng tươi và xanh ngọc lam. Nơi đây có những cây cột cao vút, mái đua nhọn, và những tấm kính gương cao chọc trời lấp lánh trong nắng. Ngôi nhà có tường chân mái, sân hiên được khảm óng ánh, và những ban công rộng rãi với hàng lan can làm bằng thép rèn uốn lượn. Bên trong có cả thảy chín phòng ngủ và bảy phòng tắm, và có những lúc khi Adel và Baba jan chơi trốn tìm, Adel phải lòng vòng quanh nhà cả tiếng đồng hồ hoặc hơn mới tìm thấy cha. Tất cả các kệ trong phòng tắm và nhà bếp đều được làm từ đá granite và đá cẩm thạch màu vàng chanh. Mới đây, trước sự vui sướng của Adel, Baba jan đã nói về việc xây một bể bơi dưới tầng hầm.

Kabir tấp xe vào lối đi hình tròn bên ngoài cánh cổng chính cao ngất. Anh ta tắt máy.

“Cho chúng ta một phút nhé?” Baba jan nói.

Kabir gạt đầu và ra khỏi xe. Adel nhìn anh ta bước lên những bậc đá cẩm thạch về phía cổng và bấm chuông. Người ra mở cổng là Azmaray, người vệ sĩ còn lại với vóc người thấp đậm, thô kệch. Hai người trao đổi vài câu, rồi nán lại trên bậc thềm, mỗi người châm một điếu thuốc.

“Cha phải đi thật ă?” Adel nói. Cha cậu sẽ đi miền Nam trong sáng nay để giám sát những cánh đồng bông ở Helmand và gặp gỡ công nhân nhà máy bông mà ông xây ở đó. Ông sẽ đi trong hai tuần, khoảng thời gian mà với Adel, dường như dài vô tận.

Baba jan quay sang nhìn cậu. Vóc dáng ông vượt trội Adel, chiếm tới hơn nửa ghế sau. “Giá mà cha không phải đi, con trai à.”

Adel gạt đầu. “Hôm nay con tự hào lắm. Con tự hào về cha.”

Baba jan đặt đôi bàn tay to nặng lên đầu gối Adel. “Cảm ơn con, Adel. Cha cảm kích lắm. Nhưng cha đưa con tới những sự kiện như vậy là để con biết, để con hiểu rằng với những người may mắn, những người như chúng ta, quan trọng là phải sống xứng với trách nhiệm của mình.”

“Con chỉ mong sao cha không phải đi suốt nữa.”

“Cha cũng thế, con trai à. Cha cũng thế. Nhưng mai cha mới đi. Lát nữa đến tối cha sẽ về nhà.”

Adel gật đầu, cúi xuống nhìn đôi tay.

“Nghe này,” cha cậu nhẹ nhàng nói, “người dân ở thị trấn này, họ cần cha, Adel à. Họ cần cha giúp xây nhà, tìm việc, kiếm kế sinh nhai. Kabul có vấn đề riêng của nó. Nó không thể giúp họ. Vì thế nếu cha không làm thì sẽ chẳng có ai làm cả. Và người dân sẽ phải chịu đựng khổ sở.”

“Con biết ạ,” Adel lí nhí.

Baba jan khẽ siết đầu gối cậu. “Con nhớ Kabul, cha biết, và cả các bạn con nữa. Thích nghi ở đây thật khó khăn với cả con và mẹ con. Cha cũng biết mình thường xuyên vắng nhà đi đây đi đó, họp hành đủ kiểu, và rằng rất nhiều người muốn cha dành thời gian cho họ. Nhưng... Nhìn cha này, con trai.”

Adel ngược lên nhìn vào mắt Baba jan. Đôi mắt đó trù mền nhìn lại cậu từ dưới vòm lông mày rậm rạp.

“Không ai trên đời này quan trọng với cha hơn con, Adel à. Con là con trai của cha. Cha sẵn lòng từ bỏ mọi thứ vì con. Cha có thể từ bỏ cả cuộc đời mình vì con, con trai.”

Adel gật đầu, mắt ngân ngấn nước. Những lúc Baba jan nói vậy, Adel lại cảm thấy trái tim mình sưng phồng lên mãi đến khi cậu thấy khó mà thở nổi.

“Con có hiểu cha không?”

“Có ạ, thưa Baba jan.”

“Con có tin cha không?”

“Con có ạ.”

“Ngoan lắm. Thế thì thơm cha một cái nào.”

Adel vòng tay quanh cổ Baba jan và cha liền ôm cậu thật chặt và kiên nhẫn. Adel nhớ hồi nhỏ, khi cậu vỗ nhẹ lên vai cha lúc nửa đêm, vẫn còn run rẩy vì cơn ác mộng, cha bèn vén chăn ra để cậu trèo vào giường, ôm và thơm lên đỉnh đầu Adel cho đến khi cậu thôi run rẩy và trôi trở lại vào giấc ngủ.

“Có thể cha sẽ mang về cho con thứ gì đó nho nhỏ từ Helmand,” Baba jan nói.

“Không cần đâu cha ơi,” Adel nói, giọng nghèn nghẹn. Cậu đã có nhiều đồ chơi hơn những gì cậu biết phải làm gì với chúng. Và rằng chẳng có thứ đồ chơi nào trên đời này có thể lấp đầy sự vắng mặt của cha cậu cả.

Lát sau, Adel ngồi ở giữa cầu thang và lén theo dõi chuyện đang xảy ra bên dưới. Chuông cửa reo, Kabir bèn ra mở. Giờ Kabir đang khoanh tay dựa vào khung cửa, chặn đứng lối vào, tiếp chuyện với người đứng đối diện. Đó là ông già Adel đã thấy ở trường lúc trước, người đàn ông đeo kính với hàm răng như diêm cháy. Cậu bé đi giày thủng lỗ cũng ở đó, đứng bên cạnh ông ta.

Ông già cất tiếng hỏi, “Ông ấy đi đâu?”

Kabir đáp, “Công chuyện. Ở miền Nam.”

“Tôi nghe nói mai ông ấy mới đi.”

Kabir nhún vai.

“Ông ấy sẽ đi bao lâu?”

“Hai, có lẽ ba tháng cũng nên. Ai mà biết được.”

“Tôi đâu nghe nói thế.”

“Giờ ông đang thử thách lòng kiên nhẫn của tôi đấy, ông già,” Kabir nói, đoạn bỏ đôi tay đang khoanh trước ngực xuống.

“Tôi sẽ đợi ông ấy.”

“Không phải ở đây, ông không được phép.”

“Bên đường cái, ý tôi là thế.”

Kabir sốt ruột đổi chân. “Cứ tự nhiên,” anh ta nói. “Nhưng tư lệnh bận lắm. Không biết khi nào ngài ấy về đâu.”

Ông già gật đầu quay bước, cậu bé theo sau.

Kabir đóng cửa lại.

Adel vén tấm rèm trong phòng gia đình và dõ ra ngoài cửa sổ, nhìn ông già và cậu bé men theo con đường rải nhựa nổi khu nhà với đường cái.

“Anh nói dối ông ta,” Adel nói.

“Đó là một trong những việc tôi được trả tiền để làm đấy: bảo vệ cha cậu khỏi lũ chim ó.”

“Rốt cuộc thì ông ta muốn gì, việc làm à?”

“Đại loại thế.”

Kabir tới ghế sofa và cởi giày ra. Anh ta ngược lên nhìn Adel và nháy mắt với cậu. Adel quý Kabir, hơn hẳn Azmaray, cái người khó chịu và hiếm khi nói lời nào với cậu. Kabir chơi bài với Adel và mời cậu cùng xem DVD. Kabir mê phim ảnh. Anh ta sở hữu một bộ sưu tập mua ở chợ đen và xem mười đến mười hai bộ phim một tuần - Iran, Pháp, Mỹ, tất nhiên là Bollywood nữa - sao cũng được. Và đôi khi nếu mẹ Adel đang ở phòng khác và Adel hứa không kể cho cha biết, Kabir lại tháo đạn trong khẩu Kalashnikov ra và để Adel bồng súng, như một chiến binh Hồi giáo. Giờ khẩu Kalashnikov đang dựa vào tường cạnh cửa chính.

Kabir nằm xuống sofa và gác chân lên tay ghế. Anh ta bắt đầu lật giở một tờ báo.

“Trông họ khá vô hại mà,” Adel nói, buông rèm ra đoạn quay sang Kabir. Cậu có thể thấy vàng trán của người vệ sĩ qua mép tờ báo.

“Có lẽ tôi nên mời họ vào uống trà nhỉ,” Kabir lẩm bẩm. “Mời họ chút bánh nữa.”

“Đừng đùa chứ.”

“Họ hoàn toàn vô hại mà.”

“Liệu Baba jan có giúp họ không?”

“Có thể,” Kabir thờ dãi. “Cha cậu là một dòng sông với người dân của ông ấy.” Anh ta hạ tờ báo xuống và ngoác miệng cười. “Câu

đó từ đâu nhỉ? Nào nào, Adel. Chúng ta mới xem tháng trước mà.”

Adel nhún vai. Cậu bước lên cầu thang.

“*Lawrence*,” Kabir nói với theo từ sofa. “*Lawrence xứ Ả Rập*. Anthony Quinn đóng.” Và rồi, ngay khi Adel lên đến bậc thang trên cùng: “Họ là lũ chim ó, Adel ạ. Đừng bị đánh lừa bởi màn kịch của họ. Họ sẽ rửa sạch cha cậu nếu có thể đấy.”

Một sáng, vài ngày sau khi cha rời nhà đi Helmand, Adel lên phòng cha mẹ cậu. Nhạc dội ra từ phía bên kia cánh cửa âm ỉ inh tai. Cậu mở cửa vào thì thấy mẹ, mặc quần soóc áo phông đứng trước màn hình khổng lồ của chiếc ti vi siêu phẳng, tập theo những động tác của bộ ba người phụ nữ tóc vàng đầm đĩa mờ hôi, một loạt những động tác nhảy cao, ngồi xổm, bước tấn trước, chống đẩy. Bà nhìn thấy cậu trong chiếc gương lớn của tủ quần áo.

“Muốn tập cùng mẹ không?” bà hỏn hển nói át tiếng nhạc xập xình.

“Con chỉ ngồi đây thôi,” cậu đáp. Cậu ngồi xuống sàn nhà trải thảm nhìn mẹ, tên bà là Aria, nhảy cóc từ đầu phòng đến cuối phòng và quay trở lại.

Mẹ Adel có chân tay mảnh mai, chiếc mũi nhỏ hênh héch, và một khuôn mặt như diễn viên trong một bộ phim Bollywood của Kabir. Bà nhỏ nhắn, nhanh nhẹn và trẻ trung - bà cưới Baba jan khi mới mười bốn tuổi. Adel còn có một người mẹ khác, lớn tuổi hơn, và

ba anh trai cùng cha khác mẹ, nhưng Baba jan đã đưa họ tới miền Đông, ở Jalalabad, và Adel chỉ gặp họ độ một tháng một lần khi Baba jan đưa cậu đến thăm. Khác với mẹ đẻ và người mẹ kia, hai người họ chẳng yêu quý gì nhau, Adel và những người anh trai chung nửa dòng máu lại rất hòa hợp. Khi cậu đến thăm họ ở Jalalabad, họ cùng dẫn cậu đi công viên, tới các khu chợ, rạp chiếu phim, và những giải đấu Buzkashi. Họ chơi trò *Resident Evil* và bắn lũ zombie trong *Call of Duty* cùng cậu, và họ luôn chọn cậu về đội trong những trận bóng đá cùng hàng xóm. Adel ao ước họ sống ở đây, gần bên cậu.

Adel nhìn mẹ nằm ngửa, giơ thẳng chân lên khỏi sàn nhà rồi lại hạ xuống, một quả bóng nhựa màu xanh dương kẹp giữa hai mắt cá chân trần.

Sự thật là, sự buồn tẻ tại Shadbagh này làm Adel chán muốn chết. Trong hai năm sống ở đây, cậu không có nổi một người bạn nào. Cậu không thể đi xe đạp vào thị trấn, một mình thì chắc chắn không, không phải trong tình hình nạn bắt cóc lan rộng khắp nơi trong vùng - dù thi thoảng cậu có chuồn đi chóng vánh, lúc nào cũng ở trong phạm vi khu nhà. Cậu không có bạn cùng lớp do Baba jan không cho cậu đi học ở trường địa phương - vì “lý do an toàn”, ông nói - bởi thế một gia sư đến nhà mỗi sáng để dạy cậu. Chủ yếu Adel giết thời gian bằng cách đọc sách, đá bóng một mình hay xem phim cùng Kabir, thường là xem đi xem lại vẫn những bộ phim ấy. Cậu uể oải lang thang quanh những hành lang trần cao vút của căn nhà

khổng lồ, qua tất cả những căn phòng rộng lớn trống vắng, hoặc nhìn ra ngoài cửa sổ từ phòng riêng trên lầu. Cậu sống trong một dinh thự, nhưng giữa một thế giới bị co rút. Có những ngày cậu buồn chán đến nỗi muốn nhai cả gỗ.

Cậu biết mẹ cậu ở đây cũng cô đơn vô cùng tận. Bà tìm cách lấp đầy mỗi ngày bằng các thói quen, tập thể dục vào buổi sáng, đi tắm, ăn sáng, rồi đọc sách, làm vườn, buổi chiều thì xem những bộ phim truyền hình Ấn Độ trên ti vi. Khi Baba jan vắng nhà, mà chuyện này thì thường xuyên, bà luôn luôn mặc bộ nỉ màu xám, xỏ giày thể thao đi lại quanh nhà, khuôn mặt không trang điểm, tóc búi lại sau gáy. Bà thậm chí còn hiếm khi mở hộp đồ trang sức mà bà cất tất cả vòng vèo, nhẫn, khuyên tai được Baba jan mua tặng từ Dubai. Đôi khi bà dành hàng giờ liền nói chuyện với gia đình ở Kabul. Chỉ khi chị gái và cha mẹ bà đến thăm vài ngày, độ hai, ba tháng một lần, Adel mới thấy mẹ rạng rỡ lên. Bà mặc chiếc váy dài in họa tiết và đi giày cao gót; bà còn trang điểm nữa. Mắt bà sáng bừng, và tiếng cười của bà ngân vang khắp nhà. Và khi đó Adel mới thoáng thấy hình ảnh có lẽ là con người bà trước đây.

Khi Baba jan vắng nhà, Adel và mẹ cố gắng trở thành niềm an ủi của nhau. Họ cùng chơi xếp hình, chơi golf và tennis trên máy trò chơi điện tử Wii của Adel. Nhưng trò tiêu khiển mà Adel thích chơi cùng mẹ nhất là xây nhà bằng tấm. Mẹ cậu sẽ vẽ bản thiết kế nhà 3-D trên giấy, một ngôi nhà hoàn chỉnh với khoảng hiên trước, mái đầu hồi, những bậc thang bên trong, và những bức tường ngăn các

phòng với nhau. Họ sẽ xây nền trước, rồi đến tường và cầu thang bên trong, dành hàng giờ liền tỉ mỉ dán keo vào tấm, rồi để đó cho khô. Mẹ Adel nói rằng hồi trẻ, trước khi bà cưới cha Adel, bà từng mơ sẽ trở thành kiến trúc sư.

Một lần khi đang xây một ngôi nhà chọc trời, bà đã kể cho Adel nghe chuyện bà và Baba Jan lấy nhau như thế nào.

Thực ra ông ấy định lấy chị của mẹ cơ, bà nói.

Bác Nargis ạ?

Ừ. Chuyện xảy ra ở Kabul. Một ngày ông ấy thấy bác trên phố và thế là xong. Ông ấy phải lấy bác. Hôm sau ông ấy đến nhà, ông ấy và năm người tùy tùng. Họ gần như tự nhiên vào nhà. Tất cả đều đi ủng. Bà lắc đầu cười như thể Baba Jan đã làm một việc buồn cười lắm, nhưng khác với kiểu mà bà vẫn cười khi thấy có gì khôi hài. Đáng lẽ con phải thấy nét mặt ông bà con lúc đó.

Họ ngồi trong phòng khách, Baba Jan, người của ông, và cha mẹ bà. Bà ở trong bếp pha trà trong lúc họ nói chuyện. Có một vấn đề, bà nói, vì bác Nargis đã đính hôn, hứa hôn với một người anh họ sống ở Amsterdam và khi ấy đang học ngành kỹ sư. Làm sao họ có thể phá vỡ hôn ước đây? cha mẹ bà băn khoăn.

Và rồi mẹ bước vào, mang theo khay trà bánh. Mẹ rót trà cho mọi người và đặt đồ ăn lên bàn, rồi cha con trông thấy mẹ, và khi mẹ quay đi, cha con ấy, ông ấy nói, “Có lẽ ông nói đúng, thưa ông. Thật không công bằng khi phá vỡ một hôn ước. Nhưng nếu ông nói với tôi

rằng cô gái này cũng đã được đính ước, thì tôi e là không có lựa chọn nào khác ngoài việc nghĩ rằng ông không quan tâm đến tôi.” Rồi ông ấy cười. Và thế là cha mẹ kết hôn.

Bà cầm một tuýp keo lên.

Mẹ có thích cha không ạ?

Bà khẽ nhún vai. *Thành thật mà nói, mẹ cảm thấy sợ hơn là có bất kỳ cảm xúc nào khác.*

Nhưng giờ mẹ thích cha mà, phải không ạ? Mẹ yêu cha mà.

Tất nhiên rồi con, mẹ Adel nói. Hỏi thừa quá.

Mẹ không hối hận vì đã lấy cha.

Bà đặt tuýp keo xuống, đợi vài giây rồi mới trả lời. *Nhìn cuộc sống của chúng ta xem, Adel, bà chậm rãi nói. Nhìn quanh con xem. Có gì phải hối hận chứ? Bà mỉm cười và khẽ kéo dải tai cậu. Với cả, nếu thế thì mẹ đã không có con.*

Giờ mẹ Adel đã tắt ti vi và ngồi xuống sàn, thở hỏn hển, lấy khăn lau khô mồ hôi trên cổ.

“Sao sáng nay con không làm gì đó một mình đi,” bà nói, duỗi thẳng lưng. “Mẹ đi tắm rồi ăn đây. Mẹ đang tính gọi cho ông bà nữa. Máy ngày nay không nói chuyện với họ rồi.”

Adel thở dài đứng lên.

Trong phòng cậu, nằm ở tầng dưới và ở chái khác của ngôi nhà, cậu nhặt quả bóng đá lên và tròng vào chiếc áo phong Zidane mà

cha tặng cậu nhân dịp sinh nhật mười hai tuổi năm ngoái. Khi xuống cầu thang, cậu thấy Kabir đang chớp mắt, tờ báo mở rộng trên ngực như tấm chăn. Cậu lấy một lon nước táo trong tủ lạnh rồi ra ngoài.

Adel bước trên con đường rải sỏi về phía cổng chính của khu nhà. Trạm gác nơi người gác cổng vẫn đứng giờ trống không. Adel biết giờ giấc của các lượt gác. Cậu cẩn thận mở cổng bước ra, khép cổng lại sau lưng. Gần như ngay lập tức, cậu cảm thấy mình thở khoan khoái hơn nơi bên này bức tường. Có những ngày, khu nhà mang lại cảm giác giống hết nhà tù.

Cậu bước trong bóng râm rộng lớn của bức tường ra sau khu nhà, cách xa đường cái. Ở nơi đó, đằng sau khu nhà, là vườn quả mà Baba jan rất đỗi tự hào. Vài mẫu đất trải dài những hàng cây song song nào lê, nào táo, mơ, anh đào, sung, và cả sơn trà nữa. Những khi Adel đi dạo thật lâu với cha trong những vườn quả này, Baba jan sẽ bế cậu lên vai và Adel sẽ hái cho họ hai quả táo chín. Giữa khu nhà và vườn quả là một khoảng đất thưa, gần như trống không, chỉ dựng một căn chòi để người làm vườn cất dụng cụ. Thứ duy nhất khác nữa ở đó là một gốc cây phẳng mà nhìn bề ngoài thì có lẽ từng một thời là cây cổ thụ khổng lồ. Có lần Baba jan đã đếm số vòng trên thân cây với Adel và kết luận rằng cây này có thể đã chứng kiến cuộc hành quân của Thành Cát Tư Hãn. Ông nói, với cái lắc đầu buồn bã, rằng người chặt cái cây này, dù là ai, cũng chỉ là kẻ ngu dại mà thôi.

Đó là một ngày nóng nực, mặt trời chói chang trên bầu trời xanh biếc như bầu trời trong những bức tranh Adel từng vẽ bằng sáp màu thuở nhỏ. Cậu đặt lon nước táo xuống gốc cây rồi tập tâng bóng. Kỷ lục của cậu là sáu tám lần tâng mà không để bóng rơi xuống đất. Cậu đã lập kỷ lục này vào mùa xuân, giờ là giữa hè và cậu vẫn chưa vượt qua được. Adel tâng được hai tám lần thì phát hiện có người đang nhìn mình. Đó là một thằng nhóc, kẻ đi cùng ông lão tìm cách tiếp cận Baba Jan trong lễ khánh thành trường học. Nó đang ngồi xổm dưới bóng căn chòi gạch.

“Mày làm gì ở đây?” Adel nói, cố gắng gằn từng tiếng giống Kabir khi nói chuyện với người lạ.

“Hưởng chút bóng mát thôi,” thằng nhóc đáp. “Đừng tố tao.”

“Mày không được phép ở đây.”

“Mày cũng thế.”

“Cái gì?”

Thằng nhóc cười khúc khích. “Thôi bỏ đi.” Nó duỗi dài hai tay rồi đứng lên. Adel cố nhìn xem túi quần nó có đầy không. Có lẽ nó vừa hái trộm quả. Thằng nhóc đi tới chỗ Adel, hất quả bóng lên bằng một chân, tâng nhanh hai cái, rồi đá gót về phía Adel. Adel bắt bóng, ôm dưới cánh tay.

“Chỗ mà tên côn đồ đó bắt bọn tao đợi, bên đường, tao và cha tao ấy, chả có bóng râm nào cả. Cũng chả có một gợn mây chết tiệt nào trên trời hết.”

Adel thấy cần phải đứng lên bảo vệ Kabir. “Anh ấy không phải côn đồ.”

“Chắc, hần đảm bảo bọn tao nhìn rõ khẩu Kalashnikov, tao nói cho mày biết.” Nó nhìn Adel, một nụ cười uể oải, thích chí dần ngoác ra trên môi. Nó nhổ một bãi nước bọt xuống chân. “Hóa ra mày là fan của gã húc đầu*.”

Ám chỉ cầu thủ bóng đá người Pháp Zidane. Trong trận chung kết World Cup 2006 giữa Pháp và Italy, Zidane đã húc đầu vào cầu thủ đội bạn là Materazzi. Trong bối cảnh truyện, lúc đó Adel đang mặc áo phong in hình Zidane.

Phải mất một lúc Adel mới nhận ra nó đang nói tới ai. “Mày không thể đánh giá chú ấy chỉ vì một sai lầm được,” cậu nói. “Chú ấy là đỉnh nhất. Chú ấy là phù thủy ở khu vực giữa sân đấy.”

“Tao thấy còn có người đỉnh hơn.”

“Hả? Như ai nào?”

“Như Maradona.”

“Maradona?” Adel nói, vẻ bất bình. Hồi trước cậu đã từng tranh luận điều này với một ông anh trai cùng cha khác mẹ ở Jalalabad. “Maradona là kẻ lừa đảo! ‘Bàn tay của Chúa’*, nhớ không?”

Trong trận tứ kết World Cup 1986 giữa Anh và Argentina, cầu thủ Maradona của Argentina đã ghi một bàn thắng đầy tranh cãi bằng tay. Trong buổi họp báo sau trận đấu, ông đã phát biểu rằng: “Tôi đã ghi bàn bằng cái đầu của tôi và bàn tay của Chúa.”

“Ai mà chẳng lừa đảo, ai mà chẳng nói dối.”

Thằng nhóc ngáp dài, đoạn dậm bước đi. Nó cao ngang Adel, có lẽ cao hơn nhờ tóc, và tuổi chắc cũng chừng bằng cậu, Adel nghĩ. Nhưng không hiểu sao nó đi như một kẻ già hơn tuổi vậy, không vội vã, và toát lên cái vẻ như thể nó đã chứng kiến mọi chuyện trên đời và không có gì làm nó ngạc nhiên nữa.

“Tao tên là Adel.”

“Gholam.” Hai đứa bắt tay. Bàn tay Gholam rất chắc, lòng bàn tay khô và chai sần.

“Mà mày bao nhiêu tuổi rồi?”

Gholam nhún vai. “Mười ba, chắc thế. Có lẽ giờ là mười bốn rồi.”

“Mày không biết sinh nhật của mình à?”

Gholam ngoác miệng cười. “Tao cá là mày biết ngày sinh của mình. Tao cá là mày còn đếm ngược nữa kìa.”

“Tao không có,” Adel nói vẻ phòng thủ. “Ý tao là, tao không đếm ngược.”

“Tao đi đây. Cha tao đang đợi một mình.”

“Tao tưởng đây là ông mày.”

“Mày nhầm rồi.”

“Mày muốn chơi sút bóng không?” Adel hỏi.

“Ý mày là đá luân lưu á?”

“Mỗi người năm quả... ai vào nhiều hơn là thắng.”

Gholam lại nhỏ nước bọt, nheo mắt nhìn ra phía đường rồi lại nhìn Adel. Adel để ý thấy thằng nhóc có chiếc cằm hơi nhỏ so với khuôn mặt và mấy chiếc răng nanh mọc lộn xộn ở hàm trên, trong đó một chiếc đã nứt mẻ và bị sâu. Lông mày trái của nó bị chẻ đôi bởi một vết sẹo ngắn mảnh. Nó còn bốc mùi nữa. Nhưng gần hai năm nay Adel chưa nói chuyện - nói gì đến chơi - với một thằng nhóc bằng tuổi mình, không kể những chuyến thăm hằng tháng tới Jalalabad. Adel đã chuẩn bị sẵn tinh thần để thất vọng rồi, nhưng Gholam nhún vai nói, “Khỉ thật, sao lại không chứ? Nhưng tao phải được sút trước.”

Để làm cầu môn, chúng dùng hai hòn đá đặt cách nhau tám bước chân. Gholam sút năm quả. Trúng một, trượt hai, còn lại Adel dễ dàng bắt được. Kỹ năng bắt bóng của Gholam còn tệ hơn khả năng sút bóng. Adel sút trúng bốn quả, lần nào cũng lừa nó đổ người sai hướng, còn quả duy nhất cậu sút trượt thậm chí còn chẳng hướng về khung thành.

“Đồ khỉ,” Gholam nói, gập đôi người, chống tay lên đầu gối.

“Đấu lại không?” Adel cố ghìm vẻ hả hê, nhưng thật khó. Cậu đang rất hưng phấn trong lòng.

Gholam đồng ý, nhưng kết quả thậm chí còn chênh lệch hơn nhiều. Nó lại chỉ sút trúng một quả, còn lần này Adel ăn ngon cả năm.

“Thôi được rồi, tao hết hơi rồi,” Gholam nói, giơ hai tay lên. Nó lê đến chỗ gốc cây cụt rồi ngồi xuống với tiếng rên rỉ mệt mỏi. Adel ôm quả bóng ngồi cạnh nó.

“Mấy thứ này chắc chẳng ích gì,” Gholam nói, rút một bao thuốc từ túi quần trước ra. Nó còn lại một điếu. Nó châm thuốc bằng một lần quẹt diêm duy nhất, hít vào khoan khoái, rồi đưa cho Adel. Adel thèm được cầm lấy, chỉ để gây ấn tượng với Gholam thôi, nhưng cậu kìm lại, sợ Kabir hay mẹ sẽ ngửi thấy mùi thuốc lá trên người cậu.

“Khôn đấy,” Gholam nói, ngửa đầu ra sau.

Chúng uể oải nói chuyện về bóng đá một lúc, và Adel ngạc nhiên thích thú khi thấy kiến thức của Gholam hóa ra không tồi chút nào. Chúng trao đổi về những trận đấu ưa thích và câu chuyện về những bàn thắng ửng nhất. Mỗi đứa liệt ra danh sách năm cầu thủ hàng đầu, phần lớn giống nhau, khác mỗi chỗ Gholam chọn Ronaldo của Brazil, còn Adel chọn Ronaldo của Bồ Đào Nha. Không thể tránh khỏi, chúng lại nhắc đến trận chung kết 2006 và ký ức đau buồn, với Adel, về cú húc đầu ấy. Gholam nói nó đã đứng xem cả trận đấu giữa một đám đông bu trước cửa sổ một cửa hàng bán ti vi cách trại không xa.

“Trại á?”

“Nơi tao lớn lên. Ở Pakistan.”

Nó bảo với Adel rằng đây là lần đầu tiên nó đến Afghanistan. Nó đã sống cả đời ở Pakistan trong trại tị nạn Jalozei nơi nó được sinh ra. Nó nói Jalozei giống như một thành phố, một mê cung khổng lồ đầy những căn lán và túp lều trát bùn cùng những căn nhà làm từ giàn khung bằng nhựa và nhôm trong một mê lộ các con ngõ hẹp đầy phân và bụi đất. Đó là một thành phố ở giữa một thành phố còn lớn hơn. Nó và các em trai - nó hơn đứa kế ba tuổi, là con cả - lớn lên trong trại, ở đó nó sống trong một ngôi nhà trát bùn nhỏ xíu cùng các em, mẹ nó, cha nó, tên là Iqbal, và bà nội Parwana. Nó và mấy thằng em đã học đi, học nói trong lối ngõ ấy. Chúng đi học ngay trong khu. Nó chơi với mấy cây gậy và bánh xe đạp cũ gỉ trên đường phố lấm lem bụi đất, chạy quanh với những đứa trẻ tị nạn khác, cho đến khi mặt trời lặn và bà gọi nó về nhà.

“Tao thích ở đó,” nó nói. “Tao có bạn. Tao biết tất cả mọi người. Nhà tao sống cũng không đến nỗi nào. Tao có một người bác ở Mỹ, người anh chung nửa dòng máu với cha tao, bác Abdullah. Tao chưa bao giờ gặp bác ấy. Nhưng cứ vài tháng một lần bác ấy lại gửi tiền về cho nhà tao. Cũng đỡ. Đỡ được nhiều lắm.”

“Thế sao mày lại rời đi?”

“Phải vậy thôi. Người Pakistan đã đóng cửa khu trại. Họ nói người Afghanistan thuộc về Afghanistan. Bác tao cũng ngừng gửi tiền. Thế là cha tao bảo bọn tao có thể về nhà làm lại từ đầu, vì đảng nào Taliban cũng đã chạy tới biên giới giáp với Pakistan rồi. Ông ấy nói bọn tao là khách ở Pakistan, ở lâu đến nỗi người ta không muốn

tiếp nữa. Tao suy sụp lắm. Nơi đó...” - nó phẩy tay - “với tao đây là nơi xa lạ. Còn mấy đứa trong trại nữa, những đứa từng tới Afghanistan ấy. Chẳng ai có lời nào tốt đẹp để nói về nơi này cả.”

Adel muốn nói rằng cậu hiểu cảm giác của Gholam. Cậu muốn nói với nó rằng cậu nhớ Kabul, và những người anh chung nửa dòng máu ở tít Jalalabad biết chừng nào. Nhưng cậu có cảm giác Gholam sẽ cười. Thế nên cậu chỉ nói, “Ừm, ở đây có hơi buồn tẻ.”

Đằng nào thì Gholam cũng cười. “Tao không nghĩ ý bọn nó là như vậy đâu.”

Adel mơ hồ hiểu rằng đó là một lời trách cứ.

Gholam rít một hơi rồi nhả ra những vòng khói. Chúng cùng nhau nhìn những vòng khói nhẹ trôi đi rồi tan biến.

“Cha tao nói với tao và mấy thằng em, ông ấy nói, ‘Cứ đợi đi... đợi cho đến khi chúng mày được hít thở không khí ở Shadbagh, mấy đứa ạ, và ném cả nước nữa.’ Ông ấy sinh ra ở đây, cha tao ấy, và lớn lên ở đây luôn. Ông ấy nói, ‘Chúng mày chưa bao giờ biết đến thứ nước ngọt mát đường này đâu, mấy đứa.’ Ông ấy lúc nào cũng kể với bọn tao về Shadbagh, mà tao đoán hỏi ông ấy sống ở đây, nó chỉ là một ngôi làng nhỏ tí. Ông ấy bảo nơi đây có một loại nho chỉ có thể mọc ở Shadbagh, không nơi nào khác trên thế giới có cả. Chắc mày nghĩ ông ấy đang miêu tả thiên đường đấy.”

Adel hỏi giờ nó đang ở đâu. Gholam búng đầu mẩu thuốc lá đi, ngược lên nhìn trời, đoạn nheo mắt vì chói. “Mày biết chỗ đồng

không bên cối xay gió không?”

“Biết.”

Adel đợi thêm, nhưng chẳng có gì nữa.

“Mày ở ngoài đồng à?”

“Giờ thì thế,” Gholam lẩm bầm. “Bọn tao có lều.”

“Ở đây mày không có gia đình à?”

“Không. Họ hoặc chết hoặc đi hết cả rồi. Ừm, cha tao có một ông bác ở Kabul. Hoặc là từng có. Ai biết ông ấy còn sống hay không. Ông ấy là anh của bà tao, làm thuê cho một nhà giàu có ở đó. Nhưng tao đoán ông Nabi và bà tao cả mấy chục năm không nói chuyện với nhau rồi - năm mươi năm hoặc hơn, chắc thế. Họ gần như là người xa lạ. Tao nghĩ nếu bắt buộc, cha tao cũng tìm tới chỗ ông bác kia. Nhưng cha tao muốn tự tay gây dựng ở đây. Đây là nhà của ông ấy.”

Chúng ngồi trên gốc cây, im lặng vài phút, nhìn lá cây rung rinh trong những cơn gió ấm. Adel nghĩ về chuyện Gholam và nhà nó phải ngủ đêm trong lều, khắp xung quanh là bộ cạp và rắn bò trên đồng.

Adel không rõ lắm rốt cuộc tại sao cậu lại kể cho Gholam nghe lý do cậu và cha mẹ chuyển từ Kabul về đây. Hay, đúng hơn, cậu không thể chọn lựa trong số các lý do. Cậu không chắc có phải cậu làm vậy để xua tan ấn tượng của Gholam rằng cậu được bảo bọc trong nhung lụa chỉ vì cậu sống trong một ngôi nhà rộng lớn. Hay là

loại tìm cách giành lợi thế trên sân nhà. Có lẽ là để nài xin sự thông cảm. Cậu làm vậy để thu hẹp khoảng cách giữa chúng? Cậu không biết nữa. Có lẽ là tất cả những điều trên. Adel cũng không biết tại sao việc Gholam quý cậu dường như lại quan trọng đến vậy, cậu chỉ lờ mờ hiểu rằng nguyên nhân thực sự phức tạp hơn nhiều cái lý do đơn thuần là cậu thường xuyên cô đơn và thêm có một người bạn đến nhường nào.

“Nhà tao chuyển về Shadbagh vì ở Kabul có người tìm cách giết chúng tao,” cậu nói. “Một hôm có một chiếc xe máy đỗ bên ngoài nhà tao và người lái nã đạn vào nhà tao như điên. Hấn không bị bắt. Nhưng ơn trời là không ai bị thương cả.”

Cậu không biết mình trông đợi Gholam sẽ phản ứng thế nào, nhưng cậu ngạc nhiên khi thấy nó chẳng phản ứng gì. Vẫn nheo mắt nhìn mặt trời, Gholam nói, “Ừ, tao biết.”

“Mày biết á?”

“Cha mày ngoáy mũi thôi là ai cũng biết.”

Adel nhìn nó vo viên bao thuốc rỗng rồi nhét vào túi quần trước.

“Ông ấy *đúng* là có kẻ thù, cha mày ấy,” Gholam thở dài.

Adel biết điều đó. Baba jan đã giải thích với cậu rằng một số người từng sát cánh chiến đấu bên ông hồi thập niên tám mươi đã trở nên quyền lực nhưng cũng bị tha hóa. Họ đã làm đường lạc lối, ông nói. Và vì ông không tham gia vào kế hoạch tội ác của họ, nên họ luôn tìm cách hạ uy tín của ông, bôi nhọ tên tuổi ông bằng cách

lan truyền những lời đồn gây tổn thương và sai sự thật. Đó là lý do tại sao Baba Jan luôn tìm cách bảo vệ Adel - ông không cho phép trong nhà có báo, ví dụ thế, không muốn Adel xem tin tức trên ti vi hay lướt Internet.

Gholam nghiêng người nói, “Tao còn nghe nói ông ấy đích thị là nông dân* nữa.”

Farmer ngoài nghĩa là nông dân còn có nghĩa là người trồng thuốc phiện (tiếng lóng). Ở đây nhân vật Gholam muốn ám chỉ ý đó.

Adel nhún vai. “Mày có thể tự mình xem. Chỉ là vài mẫu đất trồng cây ăn quả thôi mà. Ủm, cả mấy cánh đồng bông ở Helmand nữa, chắc là cho nhà máy.”

Gholam dò xét mắt Adel trong khi nụ cười dần ngoác ra trên mặt nó, để lộ chiếc răng sâu. “Bông. Mày đúng là kỳ khôi. Tao không biết nói gì nữa.”

Adel không hiểu ý nó lắm. Cậu đứng lên tăng bóng. “Mày có thể nói, ‘Đầu lại!’”

“Đầu lại!”

“Chơi thôi.”

“Chỉ có điều, lần này tao cược là mày không ghi nổi một bàn.”

Giờ đến lượt Adel cười ngoác miệng. “Mày muốn cược gì thì nói đi.”

“Dễ thôi. Áo Zidane.”

“Thế nếu tao thắng, à không, *khi* tao thắng thì sao?”

“Tao mà là mày,” Gholam nói, “tao sẽ không lo đến chuyện không thể ấy đâu.”

Đó là một cú lừa khôn ngoan. Gholam nghiêng trái nghiêng phải, đỡ được hết những cú sút của Adel. Cởi áo ra, Adel thấy thật ngỡ ngàng vì đã để bị lừa lấy mất thứ thực sự là của mình, thứ có khi là tài sản quý giá nhất của cậu. Cậu đầu hàng. Giật mình cảm thấy khóe mắt cay cay, cậu bèn kìm lại.

Ít nhất Gholam cũng biết ý không mặc áo trước mặt cậu. Khi rời đi, nó ngoái đầu lại cười, “Cha mày ấy, ông ấy không thực sự đi ba tháng, có phải không?”

“Mai tao sẽ chơi để đòi lại,” Adel nói. “Cái áo.”

“Để tao nghĩ đã.”

Gholam quay ra đường cái. Đi được nửa đường, nó dừng lại, moi bao thuốc vo viên từ túi quần ra, quăng qua bức tường nhà Adel.

Trong khoảng một tuần, mỗi ngày sau giờ học sáng, Adel lại ôm bóng chuyền khỏi khu nhà. Hai lần đầu, cậu căn chuẩn được thời gian đổi gác của lính canh để chuyền đi trót lọt. Nhưng lần thứ ba, cậu bị tóm và không được đi. Adel quay về nhà, rồi trở lại đó với một chiếc iPod và một chiếc đồng hồ. Kể từ đó, người lính canh lên để Adel ra vào, miễn là cậu không đi quá rìa vườn quả. Còn với Kabir

và mẹ cậu, họ hầu như không để ý đến sự vắng mặt của cậu trong khoảng một, hai giờ đồng hồ. Đó là một lợi thế của việc sống trong ngôi nhà rộng lớn nhường này.

Adel chơi một mình sau khu nhà, bên gốc cây chết trên khoảnh đất trống, mỗi ngày đều hy vọng thấy Gholam thơ thẩn bước tới. Cậu cứ nhìn ra con đường không rải nhựa kéo dài tới đường cái trong khi tầng bóng, khi ngồi trên gốc cây ngắm máy bay chiến đấu bay qua bầu trời, khi cậu lơ đãng búng những viên sỏi vào hư không. Sau một lúc, cậu nhặt bóng lên và lê bước trở về khu nhà.

Rồi một ngày Gholam xuất hiện, mang theo một túi giấy.

“Mày biến đi đâu thế?”

“Đi làm,” Gholam đáp.

Nó kể với Adel rằng cha con nó được thuê đóng gạch vài ngày. Việc của Gholam là trộn vữa. Nó phải xách nước ngược xuôi, kéo những bao xi măng và cát xây dựng nặng hơn cả chính nó. Nó giải thích với Adel về chuyện trộn vữa trong xe cút kít, dùng cuốc nhào hỗn hợp đó trong nước, nhào đi nhào lại, thêm nước, thêm cát, cho đến khi mẻ vữa đạt đến độ đặc nhuyễn, không bị rời rạc. Xong nó đẩy xe cút kít đến chỗ người thợ nề rồi lại lóc cóc chạy về làm mẻ vữa mới. Nó xòe lòng bàn tay ra cho Adel xem những vết phỏng rộp.

“Ồ,” Adel thốt lên - thật ngớ ngẩn, cậu biết, nhưng cậu chẳng thể nghĩ ra cách phản ứng nào khác. Lần gần nhất cậu từng động đến việc lao động chân tay là vào một buổi chiều cách đây ba năm, khi

cậu giúp bác làm vườn trồng mấy cây táo non trong khu vườn sau nhà ở Kabul.

“Ngạc nhiên chưa này,” Gholam nói. Nó thò tay vào túi rồi quăng cái áo Zidane cho Adel.

“Tao không hiểu,” Adel nói, ngạc nhiên xen lẫn hồi hộp cảnh giác.

“Có một hôm tao gặp một thằng trên thị trấn mặc cái áo này,” Gholam nói, ngón tay ra hiệu đòi quả bóng. Adel đá bóng về phía nó, Gholam vừa tâng bóng vừa kể chuyện. “Mày tin được không? Tao đến chỗ nó bảo, ‘Này mày đang mặc áo của bạn tao đấy.’ Nó nhìn tao. Tóm lại là, bọn tao giải quyết chuyện đó trong ngõ. Cuối cùng, nó *xin* tao lấy cái áo đi!” Nó bắt quả bóng ở giữa không trung, nhổ nước bọt, rồi ngoác miệng cười với Adel. “Được rồi, hình như tao đã bán cái áo đó cho nó mấy ngày trước.”

“Thế không đúng. Nếu mày bán rồi, thì đấy là của nó.”

“Cái gì, giờ mày không muốn nữa à? Sau khi tao phải làm bao nhiêu chuyện để lấy lại nó cho mày? Không phải chỉ từ một phía thôi đâu, mày biết đấy. Nó cũng đấm được vài cú ra trò đấy.”

“Nhưng...” Adel lí nhí.

“Với cả, tao lừa mày trước và tao thấy hơi áy náy. Giờ thì lấy lại áo đi. Còn tao...” Nó chỉ xuống chân, và Adel thấy một đôi giày thể thao mới màu xanh trắng.

“Nó có ổn không, thằng kia ấy?” Adel hỏi.

“Nó sẽ sống thôi. Giờ thì bọn mình cãi nhau hay chơi tiếp đây?”

“Cha mày có đi với mày không?”

“Hôm nay thì không? Ông ấy đang ở tòa án Kabul. Thôi nào, chơi đi.”

Chúng chơi một lúc, đá bóng qua lại, vờn đuổi quanh trái bóng. Lát sau chúng đi dạo, Adel phá vỡ lời hứa với người lính gác mà dẫn cả hai vào vườn quả. Chúng ăn sơn trà hái từ trên cây và uống Fanta lạnh mà Adel đã lén mang đi từ trong bếp.

Chẳng bao lâu sau, chúng bắt đầu gặp gỡ theo cách đó hầu như hằng ngày. Chúng chơi bóng, đuổi nhau qua những hàng cây song song trong vườn quả. Chúng tán gẫu về thể thao và phim ảnh, và khi chẳng còn gì để nói, chúng lại nhìn ra thị trấn Shadbagh-e-Nau, nhìn những sườn đồi mềm mại đằng xa và những dãy núi mờ sương còn xa hơn nữa, và rồi cũng ổn cả.

Giờ đây mỗi ngày Adel đều thức dậy với niềm háo hức được thấy Gholam lén lút men theo con đường bụi đất, được nghe giọng nói lớn đầy tự tin của nó. Cậu thường sao nhãng trong những giờ học sáng, sự tập trung của cậu trôi dần đi khi cậu nghĩ về những trò chơi mà lát nữa chúng sẽ chơi, những câu chuyện mà chúng sẽ kể nhau nghe. Cậu lo mình sẽ mất Gholam. Cậu lo cha của Gholam, Iqbal, sẽ không tìm được công việc ổn định ở thị trấn, hoặc một nơi để sống, và Gholam sẽ chuyển đến một thị trấn khác, một nơi khác

trên đất nước này, và Adel cố gắng chuẩn bị tinh thần cho khả năng ấy, gồng mình đối mặt với cuộc chia tay sẽ diễn ra sau đó.

Một hôm, khi chúng đang ngồi trên gốc cây, Gholam hỏi, “Mày đã bao giờ ở cùng con gái chưa, Adel?”

“Ý mày là...”

“Ừ, ý tao là thế đấy.”

Adel cảm thấy tai mình nóng bừng lên. Trong một thoáng cậu định nói dối, nhưng cậu biết Gholam sẽ nhìn xuyên thấu mình. Cậu lí nhí, “Mày rồi à?”

Gholam chậm thuốc rồi đưa cho Adel. Lần này Adel cầm lấy, sau khi liếc qua vai để đảm bảo lính gác không theo dõi xung quanh hay Kabir không quyết định ra ngoài. Cậu rít một hơi rồi ngay lập tức tuôn ra một tràng ho sặc sụa khiến Gholam cười mĩa và đập đập vào lưng cậu.

“Thế mày thì đã hay chưa?” Adel khò khè, nước mắt trào lên.

“Bạn tao ở trại,” Gholam nói giọng bí ẩn, “anh ta lớn tuổi hơn, anh ta từng đưa tao tới một nhà thổ ở Peshawar.”

Nó kể chuyện. Căn phòng bé tí, trần thấp. Rèm màu cam, tường nứt vỡ, một bóng đèn đơn độc lủng lẳng trên trần nhà, con chuột mà nó thấy chạy vọt qua sàn. Tiếng xe kéo bên ngoài, kéo kẹt ngược xuôi trên phố, tiếng ô tô ầm ỉ. Cô gái trẻ nằm trên đệm, ăn nốt đĩa *biryani*^{*}, vừa nhai vừa nhìn nó với vẻ mặt vô cảm. Nó có thể nhận ra, ngay cả trong ánh sáng lờ mờ, cô có một khuôn mặt xinh xắn và

nom chỉ bằng tuổi nó là cùng. Cách cô vét những hạt cơm cuối cùng bằng mẩu bánh *naan* gấp lại, đẩy cái đĩa ra, nằm xuống, và chùi tay vào quần trong lúc tụt quần xuống.

Cơm trộn Ấn Độ gồm cơm, thịt gà hoặc cừu, và nhiều loại gia vị khác nhau.

Adel lắng nghe với vẻ say sưa, mê mẩn. Cậu chưa từng có một người bạn như thế. Gholam trải đời hơn cả những người anh chung nửa dòng máu với Adel trong khi họ lớn hơn nó cả vài tuổi. Còn đám bạn của Adel ở Kabul? Chúng đều là con của các nhà kỹ trị, quan chức và bộ trưởng. Chúng đều sống trong những phiên bản khác của cuộc đời Adel. Những gì mà Gholam cho Adel liếc nhìn vào cuộc đời nó cho thấy một sự tồn tại đầy rẫy khó khăn, không thể đoán định, nhọc nhằn, nhưng cũng lại là một cuộc phiêu lưu, một cuộc đời tách biệt với cuộc đời Adel, dù nó trải ra gần như ngay bên cậu. Nghe chuyện của Gholam, đôi khi Adel thấy đời mình buồn tẻ một cách vô vọng.

“Thế sau đó mày có làm không?” Adel hỏi. “Có không, mày biết đấy, vào trong cô ta?”

“Không. Bọn tao uống một chén *chai*^{*} và nói chuyện về Rumi. Mày *nghĩ* gì thế?”

Trà Ấn Độ.

Adel đỏ mặt. “Chuyện đó như thế nào?”

Nhưng Gholam đã chuyển chủ đề. Đó là kiểu nói chuyện quen thuộc của chúng, Gholam chọn chủ đề, mở đầu chuyện với vẻ khoái trá, dẫn dụ Adel, chỉ để mất hứng và bỏ cả câu chuyện lẫn Adel chênh vênh ở đó.

Giờ thì, thay vì kể nốt câu chuyện nó đã bắt đầu, Gholam nói, “Bà tao nói chồng bà, tức ông nội Saboor của tao, có lần kể cho bà nghe chuyện về cái cây này. Ừm, tất nhiên là từ lâu trước khi nó bị ông đốn hạ. Ông đã kể cho bà nghe khi họ còn nhỏ. Chuyện là nếu mà có một điều ước, mà phải quỳ trước cây mà thì thầm. Và nếu cây đồng ý, nó sẽ rụng đúng mười chiếc lá xuống đầu mà.”

“Tao chưa bao giờ nghe chuyện đó cả,” Adel nói.

“Ừm, mà chưa bao giờ nghe à?”

Đến lúc đó Adel mới ngộ ra điều Gholam thực sự muốn nói. “Đội đã. Ông mà đã đốn hạ cái cây nhà tao à?”

Gholam quay sang nhìn cậu. “Cây nhà mà? Đây chẳng phải cây nhà mà.”

Adel chớp mắt. “Ý mà là gì?”

Gholam nhìn xoáy sâu hơn vào mặt Adel. Lần đầu tiên, Adel không thấy vẻ sinh động quen thuộc của thằng bạn hay nụ cười mỉa đặc trưng hoặc sự láu lỉnh vô tư của nó. Mặt nó thay đổi, biểu cảm điềm tĩnh, người lớn một cách bất ngờ.

“Đây là cây nhà tao. Đây là đất nhà tao. Nó thuộc về chúng tao hàng thế hệ rồi. Cha mà đã xây dinh thự trên đất nhà tao. Trong khi

chúng tao ở Pakistan hồi chiến tranh.” Nó chỉ vào vườn quả. “Những thứ này á? Chúng từng là nhà của người dân. Nhưng cha mày đã san bằng hết. Tương tự như cách ông ta đã hạ ngôi nhà nơi cha tao được sinh ra, nơi ông ấy lớn lên.”

Adel chớp mắt.

“Ông ta đã nhận đất này là của mình và xây cái...” - đến đây nó nhếch mép và gí nắm đấm về khu nhà - “... cái *thứ* này thế vào đó.”

Cảm thấy hơi xây xẩm mặt mày, tim đập thình thịch, Adel nói, “Tao tưởng mình là bạn. Sao mày lại nói láo trắng trợn thế?”

“Nhớ lúc tao lừa lấy áo của mày không?” Gholam nói, má đỏ phừng lên. “Mày đã suýt khóc. Đừng chối. Tao thấy rồi. Đây còn hơn cả một cái áo. Một cái áo. Tưởng tượng xem nhà mày sẽ cảm thấy thế nào, khi lặn lội từ Pakistan về đây, chỉ để xuống xe buýt và thấy *thứ* này trên đất nhà mình. Và rồi tên côn đồ mặc bộ vest tím ra lệnh cho chúng tao rời khỏi đất nhà mình.”

“Cha tao không phải kẻ trộm!” Adel đập lại. “Cứ hỏi bất kỳ ai ở Shadbagh-e-Nau này đi, hỏi xem ông ấy đã làm gì cho cái thị trấn này.” Cậu nghĩ đến chuyện Baba Jan đã tiếp đón người dân ở nhà thờ làng như thế nào, ngồi xuống đất, tách trà trước mặt, chuỗi hạt cầu nguyện trong tay. Một hàng người trang nghiêm, trải dài từ đệm ngồi của ông tới cửa chính, những người đàn ông tay lấm bùn, những bà già móm mém, những góa phụ trẻ với đàn con nheo nhóc, mỗi người họ đều cần giúp đỡ, mỗi người đều đợi đến lượt mình để

hỏi xin một ân huệ, một công việc, một khoản vay nhỏ để sửa mái nhà hay con kênh tưới nước hay để mua sữa công thức. Cha cậu gật đầu, lắng nghe với vẻ kiên nhẫn vô hạn, như thể mỗi người trong hàng đều quan trọng với ông như người nhà vậy.

“Vậy hả? Thế sao cha tao lại có giấy tờ sở hữu?” Gholam nói. “Đồng giấy tờ mà ông ấy đã trình lên thẩm phán ở tòa án ấy.”

“Tao chắc là nếu cha mày nói chuyện với Baba...”

“Baba mày sẽ không nói chuyện với cha tao đâu. Ông ta sẽ không thừa nhận những gì đã làm. Ông ta đi qua như thể bọn tao là lũ chó lạc vậy.”

“Các người không phải chó,” Adel nói. Nó phải gồng mình để giữ giọng bình tĩnh. “Các người là lũ chim ó. Như Kabir đã nói. Đáng lẽ tao phải biết từ trước mới phải.”

Gholam đứng lên, đi một hai bước, rồi dừng lại. “Nói để mày biết,” nó nói, “tao không chấp mày. Mày chỉ là một thằng nhãi chẳng biết gì cả. Nhưng lần sau Baba mày đi Helmand, hãy bảo ông ta đưa mày tới nhà máy. Xem ông ta cho trồng gì ngoài đó. Tao gợi ý cho mày đấy. Không phải bông đâu.”

Lát sau, trước bữa tối, Adel nằm trong bồn tắm ngập nước xà phòng ấm áp. Cậu có thể nghe thấy tiếng ti vi dưới nhà, Kabir đang xem một bộ phim cướp biển cũ. Cơn giận đeo bám cậu suốt cả buổi chiều đã dịu bớt, và giờ cậu nghĩ mình đã quá cộc cằn với Gholam.

Baba jan từng nói với cậu rằng, dù cậu có làm bao nhiêu chẳng nữa, thì đôi khi người nghèo vẫn nói xấu kẻ giàu. Họ làm vậy phần lớn vì thất vọng với chính cuộc đời mình. Chẳng ích gì. Nhưng cũng là lẽ tự nhiên thôi. *Và chúng ta không được trách họ, Adel à*, ông nói.

Adel không ngây thơ đến nỗi không biết rằng thế giới này về cơ bản là một nơi bất công; cậu chỉ phải liếc ra cửa sổ phòng ngủ của mình là thấy. Nhưng cậu tưởng tượng với những người như Gholam, việc thừa nhận sự thật đó chẳng mang lại chút thỏa mãn nào. Có lẽ những người như Gholam cần ai đó để chịu tội, một mục tiêu bằng xương bằng thịt, một ai đó để họ tiện quy cho là tác nhân gây nên nỗi cơ cực của họ, ai đó để chỉ trích, trách mắng, để giận dữ. Và có lẽ Baba jan đã đúng khi nói rằng phản ứng thích hợp là thấu hiểu, là không phán xét. Thậm chí đáp lại bằng lòng tử tế. Nhìn đám bọt xà phòng nổi lên mặt nước và vỡ tan, Adel nghĩ đến việc cha cậu đã xây những ngôi trường và bệnh viện trong khi biết rằng có những người trong thị trấn loan tin đồn xấu xa về ông.

Khi cậu đang lau khô người, mẹ cậu thò đầu vào qua cửa phòng tắm. “Con xuống ăn tối đi nhé?”

“Con không đói,” cậu đáp.

“Ồ.” Bà bước vào, lấy chiếc khăn trên giá xuống. “Nào. Ngồi xuống. Để mẹ lau tóc cho.”

“Con tự làm được mà,” Adel nói.

Bà đứng sau cậu, ánh mắt dò xét cậu trong gương. “Con không sao chứ, Adel?”

Cậu nhún vai. Bà đặt tay lên vai cậu và nhìn cậu như thể đợi con trai cọ má vào tay mình. Cậu không làm.

“Mẹ à, mẹ đã bao giờ thấy nhà máy của Baba Jan chưa?”

Cậu thấy mẹ khựng lại. “Tất nhiên rồi,” bà đáp. “Con cũng thế mà.”

“Ý con không phải là qua ảnh. Mẹ đã bao giờ thấy tận mắt chưa? Đến tận nơi ấy?”

“Sao mẹ tới được?” mẹ cậu nói, nghiêng đầu trong gương. “Helmand không an toàn. Cha con sẽ không bao giờ đặt mẹ hay con vào vòng nguy hiểm cả.”

Adel gật đầu.

Dưới nhà, đạn bác nổ vang rền và đám cướp biển cất lên những tiếng hét xung trận.

Ba ngày sau, Gholam lại xuất hiện. Nó rảo bước tới chỗ Adel rồi dừng lại.

“Tao mừng là mày đến,” Adel nói. “Tao có cái này cho mày.” Cậu lấy chiếc áo khoác đặt trên gốc cây mà ngày nào cậu cũng mang theo mình kể từ vụ cãi nhau lần trước. Đó là chiếc áo da màu nâu sô cô la, với lớp lót lông cừu mềm mại và mũ kèm khóa kéo tháo ra cài

vào được. Cậu chìa ra cho Gholam. “Tao mới chỉ mặc vài lần thôi. Nó hơi rộng. Chắc vừa với mày đấy.”

Gholam không nhúc nhích. “Hôm qua bọn tao bắt xe buýt đi Kabul để đến tòa án,” nó vào đề luôn. “Đoán xem thẩm phán nói gì với bọn tao? Ông ta nói có tin xấu. Rằng có một vụ tai nạn. Một vụ cháy nhỏ. Toàn bộ giấy tờ sở hữu của cha tao đã bị cháy hết trong đó. Mất sạch. Cháy thành tro.”

Adel chậm chậm hạ bàn tay đang cầm chiếc áo xuống.

“Và khi ông ta nói chẳng thể làm gì nếu không có mớ giấy tờ đó, mày có biết trên cổ tay ông ta có gì không? Một chiếc đồng hồ vàng mới tinh mà lần trước cha tao gặp, ông ta còn chưa đeo.”

Adel chớp mắt.

Gholam liếc xuống chiếc áo. Đó là một cái nhìn sắc bén, trừng phạt, nhằm khơi lên sự nhục nhã. Đã có tác dụng. Adel co rúm lại. Cậu cảm thấy chiếc áo trong tay mình biến đổi, từ vật làm hòa trở thành của hối lộ.

Gholam quay ngoắt đi và vội trở ra đường chính trong nhịp bước hối hả, thoăn thoắt.

Buổi tối cùng ngày Baba jan trở về, ông tổ chức một bữa tiệc tại gia. Adel ngồi cạnh ông ở phía đầu tám vài được trải ra trên sàn để ăn tối. Đôi khi Baba jan thích ngồi đất ăn bốc hơn, nhất là khi ông gặp lại những người bạn từ thuở đi lính. *Nhắc tôi nhớ lại những ngày ăn*

hang ở hốc, ông đùa. Cánh phụ nữ ngồi bàn dùng bữa với thìa đĩa trong phòng ăn, mẹ Adel ngồi đầu bàn. Adel có thể nghe tiếng nói chuyện vang vọng khắp những bức tường cẩm thạch. Một người trong số họ, một phụ nữ có bộ hông nở nang và mái tóc dài nhuộm đỏ, đã đính hôn với một người bạn của Baba jan. Vừa nãy, bà đã cho mẹ Adel xem trên máy ảnh kỹ thuật số cửa hàng áo cưới mà họ đã ghé qua ở Dubai.

Trong khi dùng trà sau bữa tối, Baba jan kể chuyện về cái lần đơn vị của ông mai phục một đoàn quân Xô viết để ngăn họ tiến vào thung lũng ở mạn Bắc. Ai nấy đều chăm chú lắng nghe.

“Khi chúng tiến vào vùng chiến,” Baba jan nói, một tay lơ đãng xoa đầu Adel, “chúng tôi bắt đầu khai hỏa. Chúng tôi bắn trúng chiếc xe dẫn đầu, rồi đến mấy xe jeep. Tôi nghĩ chúng sẽ rút lui hoặc tìm cách đi xuyên qua làn đạn. Nhưng lũ khốn đấy lại dừng lại, xuống xe, và giao chiến với chúng tôi. Mọi người tin được không?”

Tiếng xì xào lan khắp căn phòng. Những cái lắc đầu. Adel biết ít nhất nửa số đàn ông trong phòng là cựu chiến binh Hồi giáo.

“Chúng tôi đông hơn, có lẽ là gấp ba, nhưng chúng có vũ khí hạng nặng và chẳng mấy chốc *chúng* đã tấn công *chúng tôi*! Tấn công các vị trí của chúng tôi trong vườn quả. Chẳng bao lâu, mọi người chạy tán loạn. Chúng tôi chạy trời chết. Tôi và cái gã Mohammad hay gì đó, chúng tôi chạy cùng nhau. Chúng tôi sát cánh trên cánh đồng nho, không phải loại leo trên cột hay dây thép dầu mà là loại người ta để mọc hoang trên đất ấy. Đạn bay tứ phía còn

chúng tôi thì chạy thực mạng, rồi bỗng nhiên, cả hai vấp ngã. Trong đúng một giây, tôi đã đứng lên chạy tiếp ngay, nhưng không thấy gã Mohammad gì đó đâu nữa. Tôi ngoái lại hét lên, “Đứng cha nó lên đi, thằng ngốc này!”

Baba jan ngừng lại để tạo sự hồi hộp. Ông ấn nắm đấm vào môi để nén cười. “Và rồi hắn bật dậy và bắt đầu chạy. Và - mọi người tin được không? - gã khùng ấy tay ôm đầy nho! Mỗi tay một ụ!”

Tiếng cười nổ ra. Adel cũng cười. Cha xoa lưng cậu và kéo cậu vào gần hơn. Ai đó bắt đầu kể chuyện khác, còn Baba jan với tay lấy điều thuốc bên cạnh đĩa. Nhưng ông không bao giờ có cơ hội châm lửa bởi đâu đó trong nhà bỗng vang lên tiếng kính vỡ.

Cánh phụ nữ hét lên từ phòng ăn. Tiếng gì đó như tiếng kim loại, có lẽ là đĩa hay dao cắt bơ, rơi đánh keng trên đá cẩm thạch. Cánh đàn ông đứng bật dậy. Azmaray và Kabir lao vào phòng, đã kịp rút súng ngắn ra.

“Tiếng động từ dưới cổng,” Kabir nói. Và ngay khi anh ta vừa nói xong, tiếng kính vỡ lại vang lên lần nữa.

“Xin đợi ở đây, tư lệnh Sahib, chúng tôi đi xem thế nào,” Azmaray nói.

“Cứ như ta sẽ làm theo không bằng,” Baba jan gầm gừ, xông lên phía trước. “Ta không định núp náu dưới mái nhà của chính mình đâu.”

Ông đi ra sảnh, theo sau là Adel, Azmaray, Kabir, và tất cả cánh đàn ông. Trên đường đi, Adel thấy Kabir cầm theo một cái que kim loại mà mùa đông họ thường dùng để cời lửa trong lò. Adel cũng trông thấy mẹ chạy theo để đi cùng, khuôn mặt tái nhợt và rúm rỏ. Khi họ đến sảnh, một hòn đá bay qua cửa sổ và những mảnh kính rơi xuống sàn nhà vỡ vụn. Người phụ nữ tóc đỏ, kẻ sắp làm cô dâu, rú lên. Bên ngoài, ai đó đang la hét.

“Thế quái nào mà chúng đi qua được lính gác,” ai đó nói sau lưng Adel.

“Tự lệnh Sahib, không!” Kabir gào lên. Nhưng cha Adel đã mở cửa chính.

Đèn sáng mờ mờ, nhưng đang là mùa hè, nên bầu trời vẫn được phủ trong sắc vàng nhạt. Xa xa, Adel thấy những chùm sáng nho nhỏ, người dân Shadbagh-e-Nau đang sửa soạn ăn tối với gia đình. Những ngọn đèn chạy dọc theo đường chân trời đã thắp lại, và chẳng mấy chốc bóng tối sẽ lấp kín mọi góc ngách. Nhưng trời vẫn chưa đủ tối để phủ bóng xuống ông già mà Adel thấy đang đứng ở chân bậc thềm trước nhà, mỗi tay cầm một hòn đá.

“Đưa nó lên nhà,” Baba jan nói qua vai với mẹ Adel. “Ngay.”

Mẹ Adel nắm vai cậu dẫn lên cầu thang, xuôi theo hành lang, và vào phòng ngủ chính mà bà ở cùng Baba jan. Bà đóng cửa, khóa lại, kéo kín rèm, rồi bật ti vi lên. Bà đưa Adel đến giường và hai mẹ

con cùng ngồi xuống. Trên màn hình, hai người Ả Rập, mặc áo kurta* và đội mũ dẹt, đang sửa một chiếc xe tải khổng lồ.

Áo sơ mi dài truyền thống của người dân Nam Á.

“Cha sẽ làm gì ông già đó ạ?” Adel hỏi. Cậu không thể ngừng run rẩy. “Mẹ ơi, cha sẽ làm gì ông ta ạ?”

Cậu ngược lên nhìn mẹ thì thấy bà sa sầm nét mặt, và cậu bỗng nhận ra, cậu nhận ra ngay lập tức, rằng bất cứ lời nào thốt ra từ miệng bà đều không đáng tin.

“Cha sẽ nói chuyện với ông ta,” giọng bà run run. “Cha sẽ nói chuyện phải trái với bất kỳ ai ngoài đó. Đó là cách của cha con mà. Ông ấy nói chuyện phải trái với mọi người.”

Adel lắc đầu. Nước mắt cậu đã ầng ậ, cậu nức nở. “Cha sẽ làm gì, mẹ ơi? Cha sẽ làm gì ông già đó ạ?”

Mẹ cậu vẫn cứ nhắc đi nhắc lại như thế, rằng mọi chuyện sẽ đâu vào đó thôi, rằng tất cả hóa ra đều ổn cả, rằng sẽ không ai bị tổn thương hết. Nhưng mẹ càng nói, cậu lại càng nức nở, cho đến khi mệt lả và đến một lúc thì thiếp đi trong vòng tay mẹ.

Cựu tư lệnh thoát khỏi một cuộc mưu sát.

Adel đọc bài báo trong phòng làm việc của cha, trên máy tính của ông. Bài báo miêu tả cuộc tấn công là một hành vi “tàn bạo” còn kẻ tấn công trước đây từng là dân tị nạn “bị tình nghi có liên hệ với Taliban”. Giữa bài báo có trích lời của cha Adel rằng ông lo ngại cho

sự an toàn của gia đình mình. *Nhất là đứa con trai bé bỏng vô tội của tôi.* Bài báo không nhắc đến tên kẻ tấn công cũng như bất cứ dấu hiệu nào cho thấy chuyện gì đã xảy ra với hắn.

Adel tắt máy tính. Cậu không được dùng nó, thế mà cậu đã xâm phạm, đi vào phòng làm việc của cha. Cách đây một tháng, cậu còn không dám làm vậy. Cậu lê bước trở lại phòng mình, nằm xuống giường, ném quả bóng tennis cũ bật vào tường. *Thịch! Thịch! Thịch!* Chẳng mấy chốc mẹ cậu đã thò đầu qua cửa hỏi, rồi bảo cậu ngừng lại, nhưng cậu không thôi. Bà nấn ná ngoài cửa một lúc rồi bỏ đi.

Thịch! Thịch! Thịch!

Ngoài mặt, mọi chuyện chẳng có gì thay đổi. Bản ghi chép các hoạt động hằng ngày của Adel cho thấy cậu lại quay trở về nhịp sống bình thường. Cậu vẫn dậy vào giờ ấy, tắm rửa, ăn sáng cùng cha mẹ, học bài với gia sư. Sau đó, cậu ăn trưa rồi nằm dài cả buổi chiều, xem phim với Kabir hoặc chơi game.

Nhưng không có gì còn như cũ nữa. Gholam có lẽ đã hé mở một cánh cửa cho cậu, nhưng chính Baba jan đã đẩy cậu qua cánh cửa đó. Những gì trước đây vẫn nằm im lìm trong tâm trí Adel bắt đầu động cựa. Adel cảm thấy như thể, qua một đêm, cậu đã hấp thu được một khả năng bổ trợ hoàn toàn mới, khả năng cho phép cậu lĩnh hội những gì trước đây cậu chưa từng nhận ra, những gì đã sờ sờ trước mắt cậu suốt ngàn ấy năm qua. Cậu thấy, chẳng hạn như, mẹ cậu giấu những bí mật trong lòng như thế nào. Khi cậu nhìn mẹ, những bí mật ấy gần như gợn lăn tăn trên khắp mặt bà. Cậu thấy bà

đã phải gồng mình ra sao để giấu cậu tất cả những điều bà biết, tất cả những điều mà bà khóa kín, đóng chặt, canh gác cẩn mật, như hai người bọn họ trong ngôi nhà lớn này. Lần đầu tiên cậu thấy ngôi nhà của cha như một thứ quái vật, một sự sỉ nhục, một tượng đài bất công, mà kẻ khác chẳng hề nhận thấy. Cậu thấy trong vẻ vồn vã làm vừa lòng cha cậu là nỗi e dè, sợ hãi, rằng đó là thứ cảm xúc thực ẩn dưới sự tôn kính, trọng vọng mà người ta trưng ra. Cậu nghĩ Gholam sẽ lấy làm tự hào vì sự thấu hiểu này. Lần đầu tiên, Adel thực sự nhận thấy những chuyển dịch lớn hơn vẫn luôn xoay vần cuộc đời cậu.

Và những sự thật đối lập dữ dội ẩn trong một con người. Không chỉ trong cha cậu, hay mẹ cậu, hay Kabir.

Mà trong cả chính bản thân cậu nữa.

Phát hiện mới nhất này, theo một cách nào đó, là sự ngạc nhiên lớn nhất với Adel. Những hé lộ về những gì mà giờ cậu đã biết là cha từng làm - đầu tiên là nhân danh chiến binh Hồi giáo, rồi đến cái mà ông gọi là *phần thưởng xứng đáng cho sự hy sinh* - khiến Adel quay cuồng, ít nhất là trong một lúc. Nhiều ngày sau buổi tối những hòn đá ném vỡ vụn cửa kính, bụng Adel cứ quặn lên mỗi lần cha bước vào phòng. Thấy cha hét oang oang vào điện thoại, hay thậm chí nghe tiếng ông ngâm nga trong phòng tắm, là cậu cảm thấy sống lưng bủn rủn, cổ họng khô rát. Khi cha thơm chúc ngủ ngon, bản năng của Adel là co mình lại. Cậu gặp ác mộng. Cậu mơ thấy mình đứng bên rìa vườn quả, xem một trận đánh đập giữa đám cây, ánh

sáng lóe lên của cây gậy kim loại vung lên vụt xuống, tiếng kim loại đập vào xương thịt. Cậu bừng tỉnh khỏi những cơn mơ đó với tiếng hét nghẹn lại trong lồng ngực. Những cơn nức nở cứ trào lên trong cậu vào những khoảnh khắc bất kỳ.

Còn nữa.

Còn nữa.

Còn một thứ gì đó khác đang xảy ra đồng thời. Sự nhận thức mới mẻ chưa mờ phai khỏi tâm trí cậu, mà dần dần cũng tìm thấy bạn đồng hành. Một nhận thức khác, một luồng ý thức đối lập giờ đây chiếm lĩnh cậu, một thứ không thay thế cái đầu tiên mà chiếm một chỗ bên cạnh đó. Adel cảm thấy bừng tỉnh với nhận thức khác này, với phần bản thân hỗn loạn hơn trong cậu. Cái phần theo thời gian cứ lớn dần lên, gần như không thể nhận ra, chấp nhận đặc tính mới mà hiện tại cứ gây ngứa râm ran như một chiếc áo len ướt. Adel thấy, cuối cùng thì, cậu có thể chấp nhận mọi chuyện như mẹ cậu. Ban đầu cậu từng giận bà; nhưng giờ đã bao dung hơn nhiều. Có lẽ bà đã cắn răng chấp nhận vì sợ hãi. Hoặc giả đó là sự đánh đổi cho cuộc sống vương giả mà bà đang có. Nhưng chủ yếu, Adel ngờ rằng, bà phải chấp nhận vì một lý do tương tự cậu: bởi vì bà buộc phải làm vậy. Còn lựa chọn nào nữa đây? Adel chỉ có thể trốn chạy khỏi cuộc sống của mình như Gholam là cùng. Người ta học cách sống chung với những điều không tưởng nhất. Như cậu vậy. Đây là cuộc sống của cậu. Đây là mẹ cậu. Đây là cha cậu. Và đây là cậu, dẫu không phải lúc nào cậu cũng nhận ra.

Adel biết mình không thể yêu thương cha như trước được nữa, khi cậu còn hạnh phúc cuộn tròn lại mà ngủ trong vòng tay vững chắc của ông. Giờ đây việc đó là không thể. Nhưng cậu sẽ học cách yêu thương ông lần nữa, dẫu cho đó là một việc khác lạ, phức tạp và rối rắm hơn. Adel gần như có thể cảm thấy mình nhảy cóc qua tuổi niên thiếu. Chẳng bao lâu nữa, cậu sẽ đáp xuống vùng đất trưởng thành. Và khi đó, sẽ chẳng còn đường quay về vì tuổi trưởng thành cũng giống như những gì cha từng nói về việc trở thành một anh hùng chiến tranh: một khi ta trở thành ai đó, con người cũ của ta cũng chết đi.

Đêm đến khi nằm trên giường, Adel nghĩ đến một ngày - có lẽ là hôm sau hoặc hôm sau nữa, hoặc có lẽ là một ngày tuần sau - cậu sẽ rời nhà và bước đến cánh đồng bên cối xay gió nơi Gholam kể là nhà nó từng ở tạm. Cậu nghĩ mình sẽ thấy cánh đồng không một bóng người. Cậu sẽ đứng bên vệ đường, tưởng tượng ra cánh Gholam cùng mẹ nó, các em trai nó, và cả bà nó nữa, cả nhà kéo lê thành một hàng, vác theo những món đồ đạc được nối với nhau bằng dây thừng, cuốc bộ dọc theo lề đường bụi bặm của con đường quê, tìm kiếm một chốn dừng chân. Giờ Gholam là trụ cột gia đình. Nó sẽ phải làm việc. Nó sẽ dành tuổi trẻ của mình để nạo vét kênh, đào mương, đóng gạch và thu hoạch những vụ mùa. Gholam sẽ dần biến thành một trong những người đàn ông lưng còng, mặt nhăn nheo mà Adel vẫn thấy sau những máy cày.

Adel nghĩ mình sẽ đứng trên cánh đồng một lúc, ngắm những ngọn đồi và dãy núi phủ bóng xuống Shadbagh. Và rồi có lẽ cậu sẽ thò tay vào túi lấy ra một thứ mà có lần cậu tìm thấy khi đi qua vườn quả, phần bên trái của một chiếc kính, gãy ra ngay cầu mũi, mắt kính nứt như tơ nhện, gọng kính đọng lại vết máu khô. Cậu sẽ quăng chiếc kính vỡ xuống nương. Adel ngờ rằng khi quay lưng về nhà, phần lớn cảm xúc trong cậu là sự nhẹ nhõm.

Tám

MÙA THU 2010

Tối nay, tôi từ bệnh viện về nhà thì thấy có tin nhắn của Thalia trên điện thoại bàn trong phòng ngủ. Tôi bật nó lên trong lúc cởi giày rồi ngồi vào bàn. Cô bảo tôi cô bị cảm lạnh, mà cô chắc chắn là bị lây từ Mamá^{*}, rồi cô hỏi thăm tôi, hỏi xem công việc của tôi ở Kabul thế nào. Cuối cùng, trước khi cúp máy, cô nói, *Cô Odie suốt ngày hỏi sao cậu không gọi điện. Tất nhiên là bà không bảo cậu rồi. Thế thì tôi đành nhắc thay vậy. Markos. Vì tình yêu của Chúa. Gọi cho mẹ cậu đi. Cậu là đồ con lừa.*

Mẹ (tiếng Hy Lạp).

Tôi mỉm cười.

Thalia.

Tôi giữ một bức ảnh của cô trên bàn, bức ảnh tôi đã chụp nhiều năm về trước trên bãi biển ở đảo Tinos - Thalia ngồi trên một tảng đá, lưng quay về phía ống kính. Tôi đã đóng khung bức ảnh, dù nếu nhìn kỹ, ta vẫn có thể thấy một đốm nhỏ màu nâu sẫm ở góc trái bên dưới do một cô gái Italia khùng điên từng tìm cách đốt nó nhiều năm trước.

Tôi bật laptop lên và bắt đầu gõ biên bản phẩu thuật ngày hôm trước. Phòng tôi ở tầng trên - một trong ba phòng ngủ trên tầng hai ngôi nhà nơi tôi sống từ khi đến Kabul hồi năm 2002 - còn bàn làm việc của tôi ở bên cửa sổ nhìn xuống khu vườn phía dưới. Từ đây tôi có thể nhìn ra những cây sơn trà mà người chủ nhà cũ của tôi, Nabi, và tôi đã trồng mấy năm trước. Tôi cũng có thể thấy nơi một thời là chỗ ở của Nabi dọc theo bức tường sau, giờ đã được sơn sửa lại. Sau khi cụ qua đời, tôi dành chỗ này cho một anh bạn trẻ người Hà Lan đang giúp học sinh trong vùng học công nghệ thông tin. Còn bên phải là chiếc Chevrolet đời 1940 của Suleiman Wahdati, nằm đó hàng chục năm trời, phủ một lớp gỉ sét như rêu phủ đá, giờ bị lấp dưới lớp tuyết mỏng bất ngờ rơi sớm vào hôm qua, đợt tuyết đầu tiên trong năm tính đến thời điểm này. Sau khi Nabi mất, tôi đã thoáng nghĩ là sẽ tống nó đến một bãi phế liệu ở Kabul, nhưng không nỡ. Với tôi, nó dường như là một phần quan trọng không thể vứt bỏ trong quá khứ của ngôi nhà này, là một phần lịch sử của nó.

Tôi viết xong biên bản và xem đồng hồ. Đã chín rưỡi tối. Bảy giờ tối ở Hy Lạp.

Gọi cho mẹ cậu đi. Cậu là đồ con lừa.

Nếu tối nay tôi phải gọi cho Mamá, thì tôi không thể trì hoãn thêm nữa. Tôi nhớ có lần Thalia đã viết trong e-mail rằng Mamá càng ngày càng đi ngủ sớm hơn. Tôi hít một hơi và cố trấn tĩnh bản thân. Tôi cầm ống nghe lên và quay số.

Tôi gặp Thalia vào mùa hè năm 1967, khi tôi mười hai tuổi. Cô và mẹ cô, Madaline, đến Tinos thăm Mamá và tôi. Mamá, Odelia, nói rằng bà và người bạn Madaline đã không gặp nhau hàng năm trời, chính xác là mười lăm năm. Madaline rời đảo năm mười bảy tuổi và đến Athens để trở thành, ít nhất trong một thời gian ngắn, một diễn viên nổi tiếng trung bình.

“Ta không ngạc nhiên đâu,” Mamá nói, “khi nghe nhắc đến diễn xuất của cô ấy. Nhờ có ngoại hình đấy. Ai ai cũng bị cô ấy hấp hồn. Tự con sẽ thấy khi gặp cô ấy.”

Tôi hỏi Mamá tại sao không bao giờ nhắc đến bạn mình.

“Thật ư? Con có chắc không đấy?”

“Con chắc mà.”

“Rõ ràng là có.” Rồi bà nói, “Cô con gái. Thalia ấy. Con phải ý tứ với cô bé vì nó từng gặp tai nạn. Bị chó cắn. Cô bé có một vết sẹo.”

Mamá không nói gì thêm, và tôi biết tốt hơn là chẳng nên hỏi bà nữa. Nhưng sự hé lộ này khiến tôi chú ý còn hơn cả tới quá khứ của Madaline trong những bộ phim hay vở kịch trên sân khấu, sự tò mò của tôi được thổi bùng lên bởi nỗi nghi ngờ, rằng vết sẹo hằn phải to và dễ thấy lắm thì cô bé mới cần được đối xử tế nhị đặc biệt như vậy. Với sự háo hức bệnh hoạn, tôi mong chờ được chính mắt nhìn thấy vết sẹo đó.

“Madaline và ta gặp nhau ở Thánh lễ hồi nhỏ,” Mamá nói. Ngay tức thì, bà tiếp, họ trở thành những người bạn thân thiết. Họ nắm tay

nhau dưới bàn trong lớp học, hay giờ nghỉ giải lao, ở nhà thờ, hay tản bộ trên những cánh đồng lúa mạch. Họ thề sẽ là chị em cả đời. Họ hứa sẽ sống gần nhau, kể cả sau khi lập gia đình. Họ sẽ sống như những người hàng xóm, và nếu một trong hai ông chồng kiên quyết chuyển đi, thì họ sẽ đòi ly hôn. Tôi nhớ Mamá đã ngoác miệng cười một chút khi kể tôi nghe tất cả những chuyện này với vẻ tự giễu, như thể để tách mình khỏi sự khờ dại và háo hức tuổi trẻ, tất cả những hứa hẹn hấp tấp và dồn dập. Nhưng tôi thấy trên mặt bà còn có cả vẻ tổn thương không thốt thành lời, một bóng đen thất vọng mà Mamá quá kiêu hãnh để thừa nhận.

Giờ Madaline đã kết hôn với một người đàn ông giàu có và già hơn bà nhiều tuổi, một ông Andreas Gianakos, người mà mấy năm trước đã sản xuất bộ phim thứ hai, mà té ra cũng là bộ phim cuối cùng của bà. Hiện ông làm trong ngành xây dựng và sở hữu một công ty lớn ở Athens. Gần đây họ có chút hục hặc, cãi cọ gì đấy, Madaline và ông Gianakos ấy. Mamá không hề kể cho tôi nghe chuyện này; tôi biết được là nhờ vội vàng đọc trộm một phần lá thư mà Madaline gửi Mamá để báo là sắp đến thăm.

Quanh quẩn bên Andreas và đám bạn thủ cựu của ông ta cùng thứ âm nhạc vô hiệp của họ ngày càng khiến mình mệt mỏi, nói cho cậu biết nhé. Lúc nào mình cũng phải nín nhịn. Mình không nói gì khi bọn họ tán tụng đám phiến loạn giễu nhại nền dân chủ của chúng mình. Nếu chỉ hờ ra một lời bất đồng thôi, mình tin chắc sẽ bị dán nhãn là một kẻ theo chủ nghĩa cộng sản vô chính phủ, và thế là

bất chấp ảnh hưởng của Andreas, mình cũng sẽ bị tống vào ngục tù. Mà có lẽ ông ta cũng chẳng buồn sử dụng nó, sức ảnh hưởng của ông ta ấy. Đôi khi mình tin rằng hẳn là ông ta cố tình kích động mình công kích chính bản thân. À mà, mình nhớ cậu lắm, Odie thân mến của mình. Mình nhớ sự bầu bạn của cậu biết mấy...

Ngày các vị khách của tôi dự định đến, Mamá dậy sớm dọn dẹp. Chúng tôi sống trong một ngôi nhà nhỏ trên sườn đồi. Như nhiều ngôi nhà khác ở Tinos, nó được làm từ đá sơn trắng, mái bằng, với những viên ngói đỏ hình thoi. Phòng ngủ nhỏ tầng trên mà Mamá và tôi dùng chung không có cửa - cầu thang hẹp dẫn thẳng vào đó - nhưng nó có hẳn một khung cửa sổ hình bán nguyệt và khoảng hiên be bé với lan can bằng thép rèn cao ngang hông, mà từ đó ta có thể nhìn ra mái những ngôi nhà khác, vườn cây ô liu và bầy dê cùng những con ngỗng lát đá ngoằn ngoèo và cửa tò vò bên dưới, và tất nhiên, biển Aegea, xanh hiền hòa trong buổi sáng mùa hè, rồi chiều buông lại hóa thành những ngọn sóng trắng vỗ bờ, khi những cơn gió meltemi* thổi đến từ phương Bắc.

Gió thổi từ phương Bắc.

Dọn dẹp xong, Mamá khoác lên mình bộ trang phục được bà cho là đẹp, bộ mà bà vẫn mặc vào ngày mười lăm tháng Tám mỗi năm, nhân Lễ Đức Mẹ Lên Trời tại nhà thờ Panagia Evangelistria, khi những người hành hương tứ xứ kéo đến Tinos từ khắp Địa Trung Hải để cầu nguyện trước biểu tượng nổi tiếng của nhà thờ. Có một bức ảnh mẹ tôi trong bộ trang phục đó - chiếc váy vàng dài

cổ tròn, giản dị bạc màu, áo len trắng rúm ró, tất và đôi giày đen thô kệch. Mamá trông đúng kiểu một bà góa cau có với khuôn mặt ghê gớm, chân mày rậm, mũi hếch, đứng thẳng đơ, nom sùng đạo một cách u sầu như thể chính bà là một người hành hương vậy. Tôi cũng có mặt trong bức ảnh đó, đứng cứng đờ bên hông mẹ. Tôi vận áo sơ mi trắng, quần soóc trắng, và tất trắng dài đến đầu gối, mép gập lại. Nhìn tôi hẳn nhó là biết tôi bị bắt đứng thẳng, không được cười, rằng tôi không hề thích và còn tức điên lên khi bị lau mặt và chải tóc bằng nước. Người ta có thể cảm nhận thấy sự bất mãn lộ lộ giữa chúng tôi. Người ta nhận thấy qua dáng đứng cứng đờ, qua cách chúng tôi hầu như không chạm vào nhau.

Hoặc cũng có thể là không. Nhưng lần nào xem bức ảnh đó, tôi cũng nhìn ra, lần cuối cùng là cách đây hai năm. Tôi không thể không nhìn ra vẻ đề phòng, sự gồng mình, nổi sốt ruột. Tôi không thể không nhìn ra hai con người bên nhau chỉ vì nghĩa vụ về gien, bị đày đoạ để làm nhau bối rối và thất vọng, mỗi người đều vì danh dự mà thách thức lẫn nhau.

Từ cửa sổ phòng ngủ trên gác, tôi nhìn theo Mamá rời cảng trên một con phà ở thị trấn Tinos. Khăn buộc dưới cằm, Mamá cúi đầu lao vào ngày nắng xanh ngắt. Bà là một phụ nữ mảnh mai, xương nhỏ với cơ thể như trẻ con, nhưng khi bạn thấy bà đi về phía mình, tốt hơn là bạn nên để bà qua. Tôi nhớ bà từng đưa tôi đi học mỗi sáng - mẹ tôi giờ đã về hưu, nhưng bà từng là giáo viên. Khi đi, Mamá chẳng bao giờ nắm tay tôi. Những bà mẹ khác vẫn làm vậy

với con mình, nhưng Mamá thì không. Bà nói bà phải đối xử với tôi như với mọi học sinh khác. Bà bước đều phía trước, nắm tay co lại trước cổ áo len, còn tôi cố đuổi theo, hộp cơm trưa trong tay, lon ton sau bước chân bà. Tôi luôn ngồi cuối lớp. Tôi nhớ mẹ tôi nơi bảng đen, nhớ cách bà trị một học sinh hư với một cái nhìn sắc như dao cạo, như một hòn đá từ chiếc ná, chuẩn xác như trong một ca phẫu thuật. Và bà có thể chế đôi ta chỉ bằng ánh mắt u ám hay một nốt lặng đột ngột.

Mamá tin vào lòng trung thành hơn hết thảy, kể cả khi phải hy sinh lợi ích của mình. Nhất là khi phải hy sinh lợi ích của mình. Bà cũng tin rằng nói thẳng, nói thật, không vòng vo, luôn là cách tốt nhất, và sự thật càng khó nghe thì ta lại càng phải nói. Bà không có kiên nhẫn để rào trước đón sau. Bà đã là - *lúc nào cũng là* - một phụ nữ có ý chí mạnh mẽ, một phụ nữ không bao giờ nói lời xin lỗi, và cũng là một phụ nữ mà với bà ta không muốn bắt hòa - dẫu cho tôi không bao giờ thực sự hiểu, kể cả bây giờ, rằng tính khí của bà là do trời sinh hay vì hoàn cảnh mà thành ra như vậy, với một ông chồng hấp hối chưa đầy một năm sau khi cưới và bỏ lại bà một thân một mình nuôi con khôn lớn.

Tôi thiếp ngủ một lát trên gác sau khi Mamá đi. Rồi giật nảy mình tỉnh giấc khi nghe thấy một giọng nữ cao chói lói. Tôi ngồi dậy thì thấy bà, tất cả những son môi, phấn, nước hoa, đường cong mảnh mai, như thể một nữ tiếp viên trong những quảng cáo hàng không đang mỉm cười nhìn xuống tôi qua lớp mạng mỏng của chiếc mũ. Bà

đứng giữa phòng trong chiếc váy ngắn màu xanh nê ông, chiếc va li da đặt dưới chân, tóc nâu vàng, chân tay dài, tươi cười với tôi, vẻ mặt rạng rỡ, và thao thao bất tuyệt, giọng nói tràn ngập sự tự tin và vui vẻ.

“Ra cháu là Markos bé bỏng của Odie. Cô ấy không nói cho cô biết là cháu lại đẹp trai thế!Ồ, cô thấy hình bóng cô ấy ở cháu, qua đôi mắt ấy - phải rồi, hai người có đôi mắt giống nhau, cô nghĩ thế, cô chắc là cháu nghe người khác nói thế rồi. Cô rất vui được gặp cháu. Mẹ cháu và cô - bọn cô - ồ chắc hẳn Odie nói với cháu rồi, để cháu có thể mừng tượng, có thể hình dung ra, rằng gặp hai người bọn cháu, gặp cháu, Markos ạ, làm cô phấn khích quá. Markos Varvaris! Ừm, cô là Madaline Gianakos, và cô xin phép được nói là, cô mừng lắm.”

Bà cởi đôi găng tay xa tanh màu kem dài đến khuỷu tay ra, loại mà tôi chỉ thấy trong những cuốn tạp chí, trên tay những quý cô thanh lịch đi dự dạ hội, hút thuốc trên những bậc thang rộng của nhà hát hay được đỡ xuống khỏi chiếc xe hơi đen bóng lộn, khuôn mặt sáng bừng bởi những bóng đèn flash lách tách. Bà phải giật từng đầu ngón tay cả chục lần mới tháo được găng ra, và rồi bà hơi cúi người chìa tay về phía tôi.

“Hân hạnh,” bà nói. Tay bà mềm mát dù vừa đeo găng. “Còn đây là con gái cô, Thalia. Con yêu, chào cậu Markos Varvaris đi.”

Cô đứng bên mẹ nơi ngưỡng cửa, nhìn tôi với ánh mắt vô hồn, một cô gái cao gầy, da xanh xao với những lọn tóc xoắn mềm rũ.

Ngoài thế ra, tôi chẳng thể miêu tả gì hơn. Tôi chẳng thể tả lại màu chiếc váy cô mặc hôm đó là gì - đúng vậy, nếu hôm ấy cô mặc váy - hay kiểu giày của cô, hoặc giả cô có đi tất không, có đeo đồng hồ, vòng cổ, nhẫn hay khuyên tai không. Tôi chẳng thể miêu tả gì, bởi nếu ta đang ở nhà hàng và có ai đó bỗng nhiên lật đồ ra, nhảy phóc lên bàn, rồi bắt đầu tung hứng mấy chiếc thìa cho món tráng miệng, thì ta sẽ không chỉ nhìn thôi đâu, mà đó sẽ là thứ duy nhất ta *có thể* nhìn. Tấm mạng che nửa dưới khuôn mặt cô gái cũng giống như vậy. Nó che khuất bất cứ sự quan sát nào.

“Thalia, chào hỏi đi con yêu. Đừng bất lịch sự thế.”

Tôi nghĩ là mình nhìn thấy một cái gật đầu khe khẽ.

“Chào cậu,” tôi đáp mà lưỡi cảm giác như giấy nhám. Có gì đó lẫn lộn trong không khí. Một dòng điện. Tôi cảm thấy mình bị hút vào một thứ nửa hồi hộp, nửa hãi sợ, một thứ trỗi dậy trong tôi rồi co cuộn lại. Tôi cứ nhìn chăm chăm, tôi biết mà không thể dừng lại, không thể rời mắt khỏi tấm mạng xanh màu trời, khỏi hai sợi dây buộc sau đầu cô, khỏi đường xẻ ngang phía trên khuôn miệng. Tôi biết ngay rằng nhìn thứ bên dưới đó là một việc quá sức chịu đựng với tôi, cho dù tấm mạng đó che giấu điều gì. Vậy mà tôi vẫn nóng lòng được biết. Không gì trong cuộc đời tôi có thể quay lại chiều hướng, nhịp điệu và trật tự cũ được nữa cho tới khi tôi tận mắt thấy cái thứ kinh khủng, đáng sợ đến nỗi tôi và những người khác phải được che chắn khỏi nó.

Một khả năng khác, là tấm mạng có lẽ được thiết kế để bảo vệ Thalia khỏi chúng tôi, để né tránh tôi. Ít nhất nó đã có tác dụng trong những giây phút khó xử của cuộc gặp gỡ đầu tiên ấy.

Madaline và Thalia ở trên gác đỡ đồ trong khi Mamá hì hục mổ cá bơn cho bữa nhẹ trong bếp. Bà bảo tôi pha cho Madaline một tách *ellinikós kafés*^{*}, tôi vâng lời, rồi bà bảo tôi mang lên tận nơi, trên một cái khay kèm theo một đĩa *pastelli*^{*} nhỏ, tôi cũng vâng lời nốt.

Cà phê truyền thống của Hy Lạp, được pha trong bình có tay cầm dài.

Bánh mè mật ong.

Hàng chục năm sau, nỗi hổ thẹn vẫn trào dâng trong tôi như một thứ chất lỏng ấm và dính khi nhớ về những gì xảy ra sau đó. Tới ngày hôm nay tôi vẫn có thể hình dung ra cảnh tượng ấy, như trong một tấm ảnh, bất động. Madaline đứng bên cửa sổ phòng ngủ hút thuốc, nhìn xuống biển qua cặp kính râm mắt vàng, một tay đặt lên hông, mắt cá chân bắt chéo. Chiếc mũ mạng nằm trên mặt bàn phấn. Phía trên bàn phấn là một chiếc gương, và trong gương là Thalia, ngồi trên mép giường, lưng quay về phía tôi. Cô đang cúi xuống làm gì đó, có lẽ đang cởi dây giày, và tôi có thể thấy cô đã bỏ mạng ra. Nó nằm kế bên cô trên giường. Cơn ớn lạnh chạy dọc sống lưng tôi và tôi cố kìm lại, nhưng tay tôi cứ run rẩy, khiến chiếc tách sứ kêu lanh canh trên đĩa lót, khiến Madaline từ cửa sổ quay lại nhìn tôi, khiến Thalia ngược lên. Tôi thấy hình phản chiếu của cô trong gương.

Chiếc khay tuột khỏi tay tôi. Sứ vỡ tung tóe. Thứ chất lỏng nóng tóa ra và chiếc khay rơi loảng xoảng xuống bậc thang. Cảnh tượng đột ngột trở nên hỗn loạn, tôi bò trên tứ chi, nôn khan lên những mảnh sứ vỡ, Madaline thì luôn miệng, “Ôi trời. Ôi trời,” còn Mamá chạy lên cầu thang hét lớn, “Chuyện gì thế? Con làm gì thế, Markos?”

Con bé bị chó cắn, Mamá đã cảnh báo tôi như vậy. Nó có một vết sẹo. Chó không cắn vào mặt Thalia; mà là đã ăn nó. Và có lẽ trên đời có rất nhiều từ ngữ để diễn tả những gì tôi thấy trong gương ngày hôm ấy, nhưng sẹo không phải một trong số đó.

Tôi nhớ Mamá đã túm vai tôi, kéo tôi đứng dậy, xoay lại mà hỏi, “Con làm sao vậy? Có chuyện gì không ổn với con vậy?” Và tôi nhớ bà ngược qua đầu tôi. Cái nhìn của bà đóng băng tại chỗ. Lờ lững chết cứng trong miệng. Khuôn mặt thất thần. Tay buông thõng khỏi vai tôi. Và rồi tôi chứng kiến cảnh tượng lạ thường nhất đời, sánh ngang với việc tôi nhìn thấy đích thân vua Constantine xuất hiện nơi ngưỡng cửa nhà chúng tôi trong bộ đồ chú hề: một giọt nước mắt rưng rưng nơi khóe mắt phải của mẹ.

“Vậy cô ta thế nào?” Mamá hỏi.

“Ai ạ?”

“Ai? Cái cô người Pháp chứ ai. Cháu gái của ông chủ nhà, giáo sư từ Paris ấy.”

Tôi đổi ống nghe sang tai kia. Thật ngạc nhiên là mẹ nhớ. Cả đời này, tôi có cảm giác mọi lời tôi nói với Mamá đều chẳng lọt vào tai bà, như thể đường dây kết nối kém, giữa chúng tôi chẳng có gì khác ngoài tiếng nhiễu sóng. Đôi khi tôi gọi cho bà từ Kabul, như lúc này, tôi cảm giác như thể bà khẽ khàng đặt ống nghe xuống rồi đi mất, rằng tôi đang nói chuyện vào hư không qua các lục địa - dù tôi vẫn cảm nhận được sự hiện diện của bà trên đường dây và nghe thấy tiếng thở của bà trong tai tôi. Những lần khác, tôi đang kể cho bà nghe chuyện tôi chứng kiến ở bệnh viện - một cậu bé đầy máu me được cha bế vào viện, ví dụ thế, những mảnh đạn găm sâu vào má nó, một tai đứt rời, một nạn nhân khác của việc chơi trên nhằm phổ vào nhằm thời điểm lúc nhằm ngày - và rồi, đột ngột, một tiếng động lớn vang lên, giọng Mamá bỗng xa dần rồi nghèn nghẹt, lên bổng xuống trầm, tiếng vang của bước chân, của một vật bị kéo lê trên sàn, và tôi im lặng, đợi đến khi bà quay lại, việc mà cuối cùng bà cũng làm, luôn là với giọng gần hết hơi, lên tiếng giải thích, *Ta đã bảo nó là ta đứng không sao đâu. Ta nói rõ ràng thế. Ta bảo, “Thalia này, ta muốn đứng bên cửa sổ nhìn xuống nước lúc nói chuyện với Markos.” Nhưng nó cự lại là, “Cô sẽ mệt đấy, Odie, cô phải ngồi xuống.” Chóp mắt một cái nó đã kéo cái ghế bành ra - cái ghế da to oành mà nó mua cho ta năm ngoái ấy - nó kéo ra tận cửa sổ. Trời ơi, nó khỏe khiếp. Con chưa nhìn thấy cái ghế bành đó đâu, tất nhiên rồi. Ừm, tất nhiên rồi.* Rồi bà thở dài với vẻ câu tiết giả vờ và bảo tôi kể tiếp đi, nhưng đến lúc đó thì tôi chẳng còn tâm trạng nào mà kể nữa. Tác động bao trùm chính là bà khiến tôi mơ hồ cảm thấy bị

trách cứ, thêm nữa, còn đáng bị thế, áy náy về những điều sai trái không được nói ra, về những điều gây mất lòng mà tôi chưa bao giờ chính thức bị kết tội. Dù cho tôi có kể tiếp đi chẳng nữa, thì chính tôi cũng thấy câu chuyện chẳng còn gì đáng kể. Nó không thể sánh nổi với vở kịch chiếc ghế bành của Mamá với Thalia.

“Mà tên cô ta là gì ấy nhỉ?” Mamá hỏi. “Pari thì phải, đúng không nhỉ?”

Tôi đã kể cho Mamá nghe về Nabi, người bạn tốt của tôi. Bà cũng chỉ biết sơ qua về cuộc đời ông. Bà biết rằng trong di chúc, ông đã để lại ngôi nhà ở Kabul cho cháu gái mình, Pari, người lớn lên ở Pháp. Nhưng tôi chưa kể với Mamá về Nila Wahdati, cuộc chạy trốn của bà tới Paris sau cơn đột quỵ của chồng, hàng thập kỷ mà Nabi đã dành để chăm sóc Suleiman. Câu chuyện đó. Có quá nhiều sự kiện song song như những chiếc boomerang. Như độc to bản cáo trạng của chính mình vậy.

“Pari. Vâng. Chị ấy cũng dễ mến,” tôi nói. “Và ấm áp nữa. Quá mức dễ mến và ấm áp so với một người làm nghiên cứu.”

“Cô ta làm gì ấy nhỉ, nhà hóa học à?”

“*Nhà toán học ạ,*” tôi đáp, đoạn đóng nắp laptop lại. Trời lại đổ tuyết, nhẹ nhàng, những bông tuyết nhỏ xoay tròn trong bóng tối, liệng mình vào cửa sổ.

Tôi kể cho Mamá nghe về chuyến viếng thăm của Pari Wahdati vào cuối mùa hè vừa qua. Chị thật sự rất đáng mến. Tao nhớ, mảnh

mai, mái tóc bạc, chiếc cổ dài với đường gân xanh hằn rõ mỗi bên, nụ cười khuyết răng ấm áp. Nom chị hơi yếu và già hơn tuổi. Bệnh thấp khớp nặng, nhất là ở đôi bàn tay nổi cục, dù vẫn hoạt động được, nhưng ngày đó sắp đến và chị biết điều ấy. Nó khiến tôi nghĩ tới Mamá và ngày sắp đến *của bà*.

Pari Wahdati lưu lại một tuần với tôi trong ngôi nhà ở Kabul. Tôi đã dẫn chị đi tham quan một vòng khi chị mới từ Paris đến. Chị nhìn thấy ngôi nhà lần cuối là vào năm 1955 và tỏ ra ngỡ ngàng trước trí nhớ sinh động của chính mình về nơi này, thiết kế chung của nó, hai bậc thang nối giữa phòng khách và phòng ăn, ví dụ thế, nơi chị bảo từng ngồi đọc sách trong những buổi sáng ngập nắng. Chị ngạc nhiên khi ngôi nhà lại nhỏ hơn nhiều so với phiên bản trong trí nhớ của mình. Khi tôi dẫn chị lên lầu, chị biết nơi nào từng là phòng ngủ của chị, dù hiện tại đây là nơi ở của hai đồng nghiệp người Đức làm việc cho Chương trình Lương thực Thế giới. Tôi nhớ chị đã thờ dốt khi nhìn thấy chiếc tủ quần áo thấp bé trong góc phòng - một trong những dấu tích còn lại của thời thơ ấu. Tôi nhớ đã đọc được điều đó trong lời nhắn Nabi gửi cho tôi trước khi qua đời. Chị ngồi xồm bên chiếc tủ và lướt đầu ngón tay trên lớp sơn vàng nứt nẻ, những con hươu cao cổ và những chú khỉ đuôi dài đã mờ phai trên cánh cửa. Khi chị ngược lên nhìn tôi, tôi thấy mắt chị ngấn lệ, và chị hỏi, về hết sức ngại ngùng và có lỗi, rằng liệu chị có thể chuyển nó về Paris được không. Chị đề nghị trả tiền để tôi mua cái khác. Đó là thứ duy nhất trong nhà mà chị muốn. Tôi bảo chị không phải ngại gì cả.

Cuối cùng, ngoài chiếc tủ quần áo mà tôi chuyển cho chị vài ngày sau khi chị rời đi, Pari Wahdati trở về Pháp mà không đem theo gì nhiều nhận ngoài tập giấy vẽ của Suleiman Wahdati, lá thư của Nabi, và mấy bài thơ của bà Nila mẹ chị mà Nabi đã lưu giữ lại. Một việc duy nhất khác nữa mà chị nhờ tôi làm trong thời gian ở đây là sắp xếp một chuyến đi tới Shadbagh để tận mắt thấy ngôi làng nơi chị sinh ra và hy vọng tìm thấy người em trai cùng cha, Iqbal.

“Ta đoán là cô ta sẽ bán ngôi nhà,” Mamá nói, “giờ nó là của cô ta rồi còn gì.”

“Thực ra chị ấy nói con có thể ở lại bao lâu tùy ý,” tôi đáp. “Miễn phí thuê.”

Tôi gần như có thể thấy Mamá mím chặt môi về nghi ngờ. Bà là người sống trên đảo. Bà hồ nghi động cơ của tất cả những người sống trên đất liền, nhìn vào những hành vi rõ ràng là thiện chí của họ với ánh mắt ngờ vực. Đây là một trong những lý do tôi biết, khi tôi còn nhỏ, thôi thúc tôi rời khỏi Tinos một ngày nào đó khi có cơ hội. Một nỗi niềm như tuyệt vọng từng đeo bám tôi bất cứ khi nào nghe thấy mọi người nói chuyện theo cách đó.

“Chuồng chim câu thế nào rồi mẹ?” tôi hỏi để chuyển chủ đề.

“Ta phải tạm để đấy đã. Nó làm ta chết mệt.”

Sáu tháng trước tại Athens, Mamá được một bác sĩ thần kinh mà tôi kiên quyết bắt bà phải đi khám bắt bệnh, sau khi Thalia kể với tôi là Mamá cứ bị run tay và đánh rơi đồ suốt. Chính Thalia đã đưa bà

đi. Từ hồi đi khám về, Mamá bắt đầu luôn chân luôn tay. Tôi biết chuyện đó qua những e-mail Thalia gửi. Sơn lại nhà, sửa những chỗ rò trên đường ống nước, dỗ ngọt Thalia giúp bà dựng một buồng quần áo hoàn toàn mới trên lầu, thậm chí thay từng viên ngói nứt trên mái nhà, dù may mắn thay, cuối cùng Thalia là người ra tay. Giờ đến cái chuồng chim câu. Tôi hình dung Mamá tay áo xắn cao, chiếc búa trong tay, mồ hôi lấm tấm sau lưng, đóng đinh và đánh bóng những tấm ván gỗ. Chạy đua với những nơ ron suy yếu của chính mình, vất kiệt từng giọt hữu ích từ chúng khi vẫn còn thời gian.

“Bao giờ con về nhà?” Mamá hỏi.

“Sớm thôi ạ,” tôi đáp. *Sớm* là từ tôi nói từ năm trước, khi mẹ hỏi tôi cùng câu hỏi ấy. Đã hai năm rồi tôi chưa về thăm Tinos.

Một khoảng lặng ngắn. “Đừng để lâu quá. Ta muốn gặp con trước khi người ta trói ta vào lá phổi sắt* đó.” Bà cười. Đó là một thói quen cũ, nói đùa và cười cợt trước sự trêu ngươi của số phận, sự khinh thường dành cho dấu hiệu nhỏ nhất của lòng thương hại chính mình. Việc đó mang lại tác động ngược đời - mà tôi biết là cố tình - khi vừa giảm bớt vừa tăng thêm nỗi bất hạnh.

Tức máy thở.

“Nếu được thì Giáng sinh này về nhé,” bà nói. “Mà phải trước ngày mừng bốn tháng Một đấy. Thalia nói là hôm đó sẽ có nhật thực ở Hy Lạp. Nó đọc được trên Internet. Chúng ta có thể xem cùng nhau.”

“Con sẽ cố, Mamá à,” tôi đáp.

Cảm giác giống như một buổi sáng thức dậy thì đã thấy một con thú hoang lang thang vào nhà mình vậy. Không có chỗ nào an toàn cho tôi. Đâu đâu cũng thấy cô, đi lại loanh quanh, nhòm ngó, liên tục lấy khăn tay chấm má để lau khô dòng nước dãi cứ không ngừng chảy ra khỏi miệng. Nhà tôi nhỏ nên việc chạy trốn khỏi cô là không thể. Tôi đặc biệt sợ giờ ăn khi phải chịu đựng cảnh Thalia vén mạng lên để xúc thức ăn vào miệng. Dạ dày tôi nhộn nhạo khi thấy cảnh ấy và nghe âm thanh ấy. Cô ăn âm ỉ, những mẩu thức ăn nhai dở luôn rơi với một tiếng toẹt ầm ướt xuống đĩa của cô, hoặc ra bàn, thậm chí sàn nhà. Cô buộc phải uống mọi loại chất lỏng, kể cả xúp, bằng ống hút, thứ mà mẹ cô luôn giấu trong ví. Cô phát ra tiếng xì xụp và roàn roạt khi hút nước canh hầm bằng ống hút, nó luôn lem nhem ra tấm mạng, và chảy dọc xương hàm xuống cổ cô. Lần đầu tiên, tôi xin phép rời khỏi bàn thì bị Mamá quát mắt nhìn. Thế là tôi đành rèn bản thân nhìn đi chỗ khác cũng như cố không nghe âm thanh ấy, nhưng chẳng dễ chút nào. Tôi đi vào bếp thì thấy cô đã ở đó, ngồi bất động trong khi Madaline thoa thuốc mỡ lên má cô để chống trầy xước. Tôi bắt đầu giữ một cuốn lịch, một cách thăm đếm ngược bốn tuần mà Mamá nói Madaline và Thalia sẽ ở lại.

Tôi ước gì Madaline chỉ đến một mình. Tôi rất quý bà. Chúng tôi ngồi, bốn chúng tôi, trên khoảnh sân vuông nhỏ ngoài cửa chính, bà nhấm nháp cà phê và hút hết điều thuốc này đến điều thuốc khác,

góc mặt bị phủ bóng bởi cây ô liu và chiếc mũ cói vàng vành nhỏ mà lẽ ra phải trông lố bịch lắm, với người khác thì *chắc chắn* thế - như Mamá chẳng hạn. Nhưng Madaline là người có sự duyên dáng tự nhiên như thể đó là một kỹ năng sẵn có, như khả năng uốn lưỡi thành hình ống vậy. Với Madaline, không bao giờ có lúc nào hết chuyện; những câu chuyện cứ trào ra khỏi bà. Một sáng bà kể cho chúng tôi nghe về những chuyến đi - tới Ankara chẳng hạn, nơi bà thả bước trên bờ sông Enguri Su, nhấm nháp trà xanh pha *raki*^{*}, hay dịp bà và ông Gianakos tới Kenya cưỡi voi giữa những cây keo đầy gai và thậm chí còn ngồi ăn cháo ngô và cơm dừa với người dân địa phương.

Rượu hoa hồng truyền thống của Thổ Nhĩ Kỳ.

Những câu chuyện của Madaline đã khuấy động nỗi bất an xưa cũ trong tôi, một sự thôi thúc lao vào đời, sự thôi thúc được dũng cảm mà tôi luôn có. So sánh mà nói, thì cuộc sống của tôi ở Tinos có vẻ tầm thường cùng cực. Tôi đã thấy trước cảnh cuộc đời mình trải ra với chuỗi vô vị bất tận và thế là tôi đã dành phần lớn những năm tháng tuổi thơ ở Tinos trong sự hoang mang, cảm giác như một kẻ thể thân của chính mình, một kẻ đại diện, tựa hồ bản thân thực sự đang cư trú ở đâu đó, đợi chờ một ngày được đoàn tụ với phần bản thân nông cạn, mờ nhạt này. Tôi cảm thấy bị bỏ rơi. Một kẻ tha phương trong chính nhà mình.

Madaline nói rằng ở Ankara bà đã tới một nơi tên là công viên Kuğulu và ngắm thiên nga lướt trên nước. Mặt nước lấp lóa, bà kể.

“Mình làm quá rồi,” bà cười nói.

“Không đâu,” Mamá nói.

“Thói cũ ấy mà. Mình nói quá nhiều. Lúc nào cũng thế. Cậu có nhớ mình đã đem lại bao nhiêu tai họa cho chúng ta không, nói chuyện riêng trong lớp ấy? Cậu thì không bao giờ phạm lỗi gì cả, Odie à. Cậu quá trách nhiệm và chăm chỉ.”

“Thú vị mà, chuyện của cậu ấy. Cậu có một cuộc sống thật thú vị.”

Madaline đảo mắt. “Chà, cậu biết lời nguyên của người Tàu^{*} đấy.”

Tức câu thành ngữ *May you live in interesting times*, được cho là câu thành ngữ Trung Quốc, mặc dù chúc sống vui nhưng lại hàm nghĩa nguyên rủa, mong cầu bất hạnh xảy ra với người khác.

“Cháu có thích châu Phi không?” Mamá hỏi Thalia.

Thalia ấn chiếc khăn tay vào má mà không đáp. Tôi thấy mừng. Cách nói của cô kỳ cục nhất trần đời. Nghe đắm nước sao đó, một sự kết hợp kỳ lạ giữa tiếng ngọng nghịu và nhóp nhép.

“Ồ, Thalia không thích đi du lịch đâu,” Madaline đáp thay, đoạn dụi mắt thuốc. Bà nói điều này như thể đó là sự thật hiển nhiên. Chẳng buồn nhìn Thalia xem cô đồng tình hay phản đối. “Con bé không ham mấy thứ đó.”

“Ừm, cô cũng thế,” Mamá nói, lại quay sang Thalia. “Cô thích ở nhà. Có lẽ cô chẳng bao giờ tìm được lý do thuyết phục để rời Tinos cả.”

“Mình cũng là típ ở nhà,” Madaline nói. “Tất nhiên là ngoài cậu ra.” Bà chạm vào cổ tay Mamá. “Cậu biết nỗi sợ kinh khủng nhất của mình khi rời đi là gì không? Nỗi lo lớn nhất ấy? Làm thế nào mình có thể xoay xở mà không có Odie đây? Mình thề, mình đã chết điếng trước suy nghĩ ấy.”

“Cậu xoay xở tốt mà, có vẻ thế,” Mamá chậm rãi nói, từ từ rời mắt khỏi Thalia.

“Cháu không hiểu đâu,” Madaline nói, và tôi nhận ra mình chính là người không hiểu vì bà đang nhìn thẳng vào tôi. “Cô đã không thể đứng vững nếu thiếu mẹ cháu. Mẹ cháu đã cứu cô.”

“Giờ thì cậu đang làm quá lên đấy,” Mamá nói.

Thalia ngược mặt lên. Cô nhú mày. Một chiếc máy bay, tí trên bầu trời xanh, lặng lẽ đánh dấu đường bay của nó bằng một vệt khói dài đơn độc.

“Odie đã cứu ta khỏi chính cha ta,” Madaline nói. Tôi không chắc có phải bà vẫn đang nói với mình không. “Ông ấy là người tàn nhẫn bẩm sinh. Mắt lồi, cổ to ngấn với nốt ruồi đen ở sau gáy. Còn nắm đấm. Nắm đấm chắc như gạch. Ông ấy về nhà và thậm chí chẳng cần làm gì, chỉ cần nghe tiếng giày dọc hành lang, tiếng chìa khóa lách cách, tiếng huýt sáo, là quá đủ với ta rồi. Khi nổi điên, ông ấy

thường thở phì phì qua đường mũi và nhắm mắt lại, như thể đang suy nghĩ lung lăm, và rồi ông ấy xoa mặt nói, *Được rồi, con gái, được rồi*, và ta thừa biết điều gì sẽ đến - cơn bão - nó đang trên đường đến - và rằng không gì có thể ngăn nó lại. Không ai có thể giúp ta. Đôi khi, ông ấy chỉ xoa mặt, hay thở sượt qua ria mép thôi, là ta đã thấy mây xám kéo đến rồi.”

“Kể từ đó ta đã chạm mặt biết bao người đàn ông như ông ấy. Ước gì ta có thể nói khác đi. Nhưng không thể. Và những gì ta học được là chỉ cần tìm hiểu một chút thôi thì sẽ thấy tất cả bọn họ đại loại đều cùng một giuộc. Có những người tao nhã hơn, cứ cho là vậy đi. Họ có thể có đôi nét quyến rũ - hoặc rất nhiều - và điều đó có thể đánh lừa ta. Thế nhưng thực sự thì họ đều là đám nhóc cau có bì bõm trong cơn thịnh nộ của chính mình. Họ cảm thấy bị đối xử bất công. Không ai yêu họ đủ. Tất nhiên là họ mong ta yêu họ. Họ muốn được ôm ấp, được nựng nịu, vỗ về. Nhưng thật sai lầm nếu ta cho họ những thứ đó. Họ không thể chấp nhận. Họ không thể chấp nhận đúng thứ họ cần. Cuối cùng họ đâm ra ghét ta. Và chuyện đó chẳng bao giờ kết thúc vì họ không biết ghét ta thế nào cho đủ. Chuyện đó chẳng bao giờ kết thúc đâu - tất thấy những đau khổ, những lời xin lỗi, những hứa hẹn, sự thất hứa, nỗi bất hạnh. Người chồng đầu tiên của ta là như thế.”

Tôi sửng sò. Chưa ai từng nói thẳng thừng đến vậy trước mặt tôi, chắc chắn không phải Mamá. Chưa một ai tôi biết lại dốc hết bất

hạnh của mình ra nói như vậy. Tôi vừa cảm thấy ái ngại cho Madaline lại vừa ngưỡng mộ sự bộc trực của bà.

Khi Madaline nhắc đến người chồng đầu tiên, tôi nhận thấy, lần đầu kể từ khi tôi gặp bà, một bóng đen phủ xuống khuôn mặt bà, một dấu hiệu thoáng qua của sự tăm tối, ê chề, đau đớn nào đó, tương phản với tiếng cười giòn tan, những lời chòng ghẹo, và chiếc váy hoa màu vàng bí ngô suông rộng mà bà đang mặc. Tôi nhớ lúc đó mình đã nghĩ hẳn bà phải là một diễn viên cừ lảm mới có thể giấu nổi thất vọng và đau đớn dưới bề ngoài vui vẻ. Như một chiếc mặt nạ, tôi nghĩ, và thậm chí hài lòng với chính mình vì sự liên hệ thông minh đó.

Sau này lớn lên, tôi cũng chẳng thấy sáng tỏ hơn là bao. Nghĩ lại lúc ấy, có gì đó đã tác động đến cách bà ngừng lại khi nhắc tới người chồng đầu tiên, ánh mắt sụp xuống, cổ họng nghẹn lại, bờ môi run nhẹ, cùng lúc đó lại có một nguồn sinh khí dồi dào, vẻ quyến rũ nặng nề, sống động, bốn cột, cung cách mà kể cả sự coi thường của bà cũng hạ cánh nhẹ nhàng, được bung dù đỡ bởi cái nháy mắt và tiếng cười vỗ về. Có lẽ cả hai đều chỉ là vẻ màu mè giả tạo, hoặc cũng có thể là không. Tôi mơ hồ không biết đâu là thật, đâu là diễn - điều mà ít nhất khiến tôi càng nghĩ về bà như một diễn viên *thú vị* hơn biết bao.

“Đã bao nhiêu lần mình chạy đến nhà này rồi, Odie nhỉ?” Madaline nói. Giờ lại là nụ cười, tiếng cười mỗi lúc một to hơn. “Ông bà già tội nghiệp của cậu. Nhưng ngôi nhà này là chốn nương thân

của mình. Nơi bình yên của mình. Đã từng như vậy. Một hòn đảo nhỏ bên trong một hòn đảo lớn hơn.”

Mamá nói, “Cậu lúc nào cũng được chào đón ở đây mà.”

“Chính mẹ cháu là người chấm dứt cảnh đánh đập đấy, Markos. Mẹ cháu đã bao giờ kể cho cháu nghe chưa?”

Tôi đáp rằng chưa.

“Cô chẳng ngạc nhiên mấy đâu. Thế mới đúng là Odelia Varvaris của cháu.”

Mamá đang vôn về mép chiếc tạp dề trong lòng rồi vuốt phẳng nó ra với khuôn mặt nhuốm vẻ mơ màng.

“Một đêm cô đến đây, lưỡi chảy máu, một mảng tóc thì bị đứt ra khỏi thái dương, tai vẫn còn ù ù vì bị đánh. Thời điểm đó ông ấy kiểm soát cô rất chặt. Hoàn cảnh của cô mới hay làm sao! Hoàn cảnh mới hay làm sao!” Cách Madaline thuật lại khiến ta nghĩ bà đang miêu tả một bữa ăn thịnh soạn hay một cuốn tiểu thuyết thú vị. “Mẹ cháu không hỏi gì vì đã biết cả rồi. Tất nhiên mẹ cháu biết. Mẹ cháu chỉ nhìn cô một lúc lâu - nhìn cô đứng đó run rẩy, rồi cất tiếng nói, mình vẫn còn nhớ, Odie à, mẹ cháu nói, *Ừm, chuyện này thế là đủ rồi. Mẹ cháu tiếp, Chúng ta sẽ đến thăm cha cậu một chuyến, Maddie à.* Và rồi cô bắt đầu nài nỉ. Cô lo rằng ông ấy sẽ giết cả hai bọn cô. Nhưng cháu biết cô ấy thế nào rồi mà, mẹ cháu ấy.”

Tôi đáp là biết, và Mamá bèn liếc xéo tôi một cái.

“Mẹ cháu không nghe. Cô ấy nhìn thế này này. Cô chắc là cháu biết cái nhìn đó. Mẹ cháu đi ra ngoài, nhưng không quên cầm theo khẩu súng săn của cha mình. Trong suốt lúc về nhà cô, cô đều tìm cách ngăn mẹ cháu lại, bảo là cha cô không đánh cô đau đến thế. Nhưng cô ấy có nghe đâu. Bọn cô đi thẳng tới cửa và rồi cha cô đứng đó, trên ngưỡng cửa, Odie giơ nòng súng lên chĩa vào cầm ông ấy mà nói, *Còn làm thế nữa là tôi sẽ quay lại bắn thẳng vào mặt ông bằng khẩu súng săn này.*

“Cha cô chớp mắt, và trong giây khắc cứng lưỡi lại. Ông ấy không thốt nổi một lời. Mà cháu có muốn biết phần hay nhất không, Markos? Cô nhìn xuống thì thấy một vũng tròn nhỏ, một vũng - ừm, chắc là cháu đoán được - một vũng tròn nhỏ loang ra trên sàn nhà giữa đôi bàn chân trần của ông ấy.”

Madaline vuốt ngược tóc ra sau và nói, đoạn đánh bật lửa đánh tách. “Và chuyện đó, cưng ạ, là thật đấy.”

Bà không cần phải nói vậy, tôi biết chuyện đó là thật. Tôi nhận ra điều đó trong sự trung thành sục sôi, giản đơn của Mamá, lòng quyết tâm sắt đá của bà. Động lực, nhu cầu muốn làm người sửa chữa những bất công, kẻ bảo vệ cho những con người bị chà đạp. Và tôi biết chuyện đó là thật từ tiếng rên rỉ nghiền chặt trong miệng Mamá trước chi tiết cuối cùng của câu chuyện. Bà không đồng tình. Có lẽ bà thấy nó thật ghê tởm, và không chỉ vì lý do hiển nhiên ấy. Trong mắt bà, con người, dù có cư xử tệ hại thế nào trong đời, cũng

xứng đáng có được chút tôn nghiêm khi chết. Nhất là người trong gia đình.

Mamá cựa mình trên ghế, nói, “Thế nếu không thích đi du lịch, Thalia à, thì cháu thích làm gì?”

Mọi ánh mắt đổ dồn về phía Thalia. Madaline đã nói suốt từ nãy, và tôi nhớ là đã nghĩ, khi chúng tôi ngồi trong khoảnh sân với những tia nắng lốm đốm xung quanh, rằng đó là một phương cách trong khả năng thu hút chú ý, khả năng cuốn mọi thứ vào cơn lốc của bà, mạnh đến nỗi Thalia hoàn toàn bị lãng quên. Tôi cũng để ngỏ khả năng rằng họ đã quen với sự sôi nổi này vì thấy cần phải thế, đưa con gái trầm lặng bị lu mờ bởi sự độc chiếm chú ý của bà mẹ, rằng lòng tự yêu bản thân của Madaline có lẽ là hành động nhân ái, là sự bảo vệ đắm tình mẫu tử.

Thalia mấp máy gì đó.

“To lên chút đi con,” Madaline gợi ý.

Thalia hắng giọng, một âm thanh khàn đục, đầy đờm dãi. “Khoa học.”

Lần đầu tiên tôi chú ý đến màu mắt cô, xanh như đồng cỏ không chần thả súc vật, màu đen thẫm của mái tóc cô, và rằng cô cũng có làn da không tí vết giống mẹ. Tôi tự hỏi có phải một thời cô cũng từng xinh đẹp, thậm chí đẹp như Madaline chưa biết chừng.

“Kể cho mọi người nghe về đồng hồ mặt trời đi con,” Madaline nói.

Thalia nhún vai.

“Con bé đã dựng một cái đồng hồ mặt trời,” Madaline kể. “Ngay trong sân sau nhà. Hồi mùa hè năm ngoái ấy. Tự nó làm hết. Andreas không giúp đỡ gì đâu. Cô thì chắc chắn là không rồi.” Bà khúc khích.

“Nằm ngang hay nghiêng?” Mamá hỏi.

Có một tia ngạc nhiên lóe lên trong mắt Thalia. Một vẻ ngỡ ngàng. Như một người bước đi trên con phố đông đúc ở một thành phố xa lạ bỗng nghe thấy giọng quê nhà ngay sát bên tai. “Ngang ạ,” cô đáp bằng đúng cái giọng đầm nước kỳ lạ đó.

“Cháu lấy gì làm cột?”

Mắt Thalia dừng lại nơi Mamá. “Cháu cắt bựu thiệp ra.”

Đó là lần đầu tiên tôi thấy hai người bọn họ có thể thân thiết đến mức nào.

“Hồi bé nó toàn tháo đồ chơi ra đấy,” Madaline nói. “Nó thích đồ chơi cơ học, những thứ có máy móc bên trong ấy. Con bé không chơi mấy thứ đó đâu, phải không con yêu. Không, nó tháo hết ra, tất cả những món đồ chơi đắt tiền ấy, mở toang hết ra ngay khi được mua cho. Chuyện đó từng làm mình buồn lòng lắm. Nhưng Andreas - điểm này thì cần phải khen ông ta - Andreas bảo rằng cứ kệ nó đi, đó là dấu hiệu của một trí óc ham học hỏi tìm tòi.”

“Nếu cháu thích, chúng ta có thể cùng nhau dựng một cái,” Mamá nói. “Ý cô là một cái đồng hồ mặt trời.”

“Cháu biết làm rồi.”

“Xem lại thái độ của con đi kìa, con yêu,” Madaline nhắc, đoạn duỗi dài rồi gập lại một chân, như thể đang rải chân trong một điệu nhảy. “Cô Odie chỉ cố giúp đỡ thôi mà.”

“Thế thì làm thứ khác vậy,” Mamá nói. “Chúng ta có thể cùng nhau dựng thứ khác.”

“Ồi!Ồi!” Madaline nói, vội vã nhả khói, thở khò khè. “Không thể tin được là mình chưa kể cho cậu nghe, Odie. Mình có tin này. Đoán thử xem.”

Mamá nhún vai.

“Mình sẽ diễn xuất trở lại! Trong phim! Mình đã được mời một vai, vai chính cơ đấy, trong một tác phẩm hoành tráng. Cậu tin được không?”

“Chúc mừng nhé,” Mamá khẽ nói.

“Mình có mang theo kịch bản đấy. Mình sẽ cho cậu đọc Odie à, nhưng mình lo là cậu không thích. Như thế có tệ quá không? Mình sẽ buồn chết mất, nói thẳng cho cậu biết. Mình sẽ không vượt qua được. Mùa thu này bọn mình sẽ bắt đầu quay.”

Sáng hôm sau, sau bữa sáng, Mamá kéo tôi ra một bên, “Được rồi, thế có chuyện gì? Con làm sao thế?”

Tôi bảo không biết bà đang nói chuyện gì.

“Tốt nhất là con thôi đi. Cái trò ngu ngốc ấy. Nó không hợp với con đâu,” bà nói. Bà có cách nhú mắt và nghiêng đầu rất nhẹ. Tới ngày hôm nay nó vẫn ám ảnh tôi.

“Con không làm được đâu, Mamá. Đừng bắt con.”

“Chính xác thì sao lại không?”

Lời nói vọt ra trước khi tôi kịp trở tay. “Nó là quái vật.”

Miệng Mamá mím lại. Bà nhìn tôi không phải với ánh mắt giận dữ mà bần thần, như thể tôi đã rút cạn nhựa sống khỏi bà. Có một dấu chấm hết trong cái nhìn ấy. Như một nhà điêu khắc cuối cùng đã buông bỏ dùi đục, bó tay trước khối đá cứng đầu sẽ chẳng bao giờ thành hình như tưởng tượng.

“Con bé là người từng trải qua chuyện kinh khủng. Thử gọi nó bằng cái tên đó lần nữa xem, mẹ muốn coi lắm đấy. Gọi đi rồi xem điều gì sẽ xảy ra.”

Một lát sau chúng tôi, Thalia và tôi, men theo con đường rải sỏi mà hai bên là những bức tường đá. Tôi đảm bảo là mình đi trước vài bước để người qua đường - hay, phỉ phui, một thằng nhóc nào đó ở trường - không nghĩ chúng tôi đi cùng nhau, mà tất nhiên chúng nó sẽ nghĩ như thế. Ai cũng thấy. Ít nhất, tôi hy vọng khoảng cách giữa chúng tôi cũng cho thấy sự khó chịu và ngần ngại của tôi. Tôi nhẹ nhõm khi cô chẳng buồn đuổi theo cho kịp. Chúng tôi đi qua những bác nông dân với làn da cháy nắng và dáng vẻ mệt mỏi từ chợ về nhà. Đám lửa oằn lưng dưới những chiếc giỏ mây đựng

hàng không bán được, móng guốc gõ lọc cọc trên đường. Tôi biết hầu hết những bác nông dân này, nhưng tôi cứ cúi đầu và đánh mắt đi chỗ khác.

Tôi dẫn Thalia ra biển. Tôi chọn chỗ nhiều đá mà thỉnh thoảng tôi vẫn đến, biết rằng nó không đông như mấy bãi biển khác, Agios Romanos chẳng hạn. Tôi xắn quần nhảy từ mỏm đá lờm chờm này sang mỏm đá khác, chọn chỗ gần nơi những con sóng vỡ tan rồi rút xuống. Tôi cởi giày rồi thò chân xuống một vũng nước nông nhỏ được tạo thành giữa một cụm đá. Một con cua ẩn sĩ hồi hải bò thoát khỏi ngón chân tôi. Tôi thấy Thalia bên tay phải mình, ngồi xuống một tảng đá gần đó.

Chúng tôi ngồi im lặng hồi lâu, ngắm sóng biển vỗ dào dạt vào đá. Một luồng gió lạnh buốt vút qua tai tôi, hất những tia nước mặn mùi vị muối vào mặt tôi. Một con bò nông lượn lờ trên mặt nước màu lục lam, đôi cánh dang rộng. Hai người phụ nữ đứng bên nhau, đầu gối ngập trong nước, váy xắn cao. Ở phía Tây, tôi nhìn thấy hòn đảo, màu trắng nổi bật của những ngôi nhà và cối xay gió, màu xanh của cánh đồng lúa mạch, màu nâu trầm của rặng núi lờm chờm vốn là nơi khơi nguồn của những mạch suối năm này qua năm khác. Cha tôi đã mất trên một trong những ngọn núi đó. Ông làm việc cho một mỏ đá cẩm thạch xanh và một ngày, khi Mamá có mang tôi sáu tháng, ông đã sẩy chân xuống vách đá và rơi xuống từ độ cao ba mươi mét. Mamá nói ông quên đeo dây bảo hộ.

“Cậu thôi đi,” Thalia lên tiếng.

Tôi đang ném sỏi vào một cái xô thiếc mạ kẽm cũ sì gần đó thì cô làm tôi giật nảy mình. Tôi trượt. “Can gì đến cậu?”

“Ý tôi là cái kiểu tự mãn ấy. Tôi chán ngấy chuyện đó chả kém gì cậu đâu.”

Gió thổi tóc cô bay phấp phới, và cô đang phải giữ chiếc mạng sát mặt. Tôi tự hỏi có phải ngày nào cô cũng sống với nỗi sợ hãi đó, rằng một cơn gió mạnh sẽ giật nó khỏi mặt cô, khiến cô phải đuổi theo, khuôn mặt bị phơi bày. Tôi không nói gì. Tôi quăng một viên sỏi và lại trượt lần nữa.

“Cậu là đồ con lừa,” cô nói.

Một lúc sau khi cô đứng dậy, tôi vẫn vờ ở lại. Rồi tôi ngoái qua vai, thấy cô ra biển, rồi trở lại đường cái, tôi bèn xỏ giày vào rồi theo cô về nhà.

Khi chúng tôi về, Mamá đang thái đậu bắp trong bếp còn Madaline ngồi gần đó, vừa sơn móng tay vừa hút thuốc, gõ tàn thuốc vào chiếc đĩa lót tách. Tôi co rúm sợ hãi khi thấy chiếc đĩa lót này nằm trong bộ đồ sứ mà Mamá thừa hưởng từ cụ tôi. Đó là đồ vật có giá trị duy nhất mà Mamá sở hữu, bộ đồ sứ, và bà hầu như không bao giờ lấy nó xuống khỏi nơi cất giữ trên cái giá cao gần chạm trần nhà.

Madaline thối thối móng tay giữa mỗi lần rít thuốc và thao thao nói về Pattakos, Papadopoulos và Makarezos, ba thượng tướng, những người đã tiến hành cuộc đảo chính quân sự - Cuộc Đảo

chính của các vị Tướng, như tên gọi sau này - xảy ra đầu năm ấy tại Athens. Bà nói bà biết một nhà biên kịch - một “người đàn ông rất, rất đáng mến”, như bà miêu tả - người đã bị tổng vào tù với tội danh lật đổ chế độ cộng sản.

“Thật vô lý, quả vậy! Rõ là vô lý. Cậu có biết họ làm gì với người ta không, đám cảnh sát quân sự ấy, để họ mở miệng?” Bà hạ thấp giọng như thể có cảnh sát quân sự đang nấp đâu đó trong nhà. “Họ cắm một cái ống vào miệng người ta rồi vận nước to hết cỡ. Thật đấy, Odie. Mình thề với cậu. Họ nhúng giẻ vào những thứ bẩn thỉu nhất - chất thải con người - cậu hiểu chứ - rồi nhét vào mồm người ta.”

“Thật kinh khủng,” Mamá thờ ơ đáp.

Tôi tự hỏi có phải bà đã mệt mỏi vì Madaline. Dòng quan điểm chính trị cường điệu, chuyện về những bữa tiệc mà Madaline tham dự cùng chồng, các nhà thơ, học giả và nhạc sĩ mà bà từng cùng những ly sâm banh chân dài, danh sách những chuyến đi vô ích, vô nghĩa tới các thành phố nước ngoài. Phô trương quan điểm về thảm họa hạt nhân, tình trạng bùng nổ dân số và ô nhiễm. Mamá chiều lòng Madaline, mỉm cười xuyên suốt các câu chuyện với vẻ quan tâm gượng gạo, nhưng tôi biết bà không nghĩ tốt về bạn mình. Có lẽ bà nghĩ Madaline đang khoe khoang. Có lẽ bà cảm thấy áy náy vì bạn mình.

Đó là những gì giày vò, những gì làm vẫn đục lòng tốt của Mamá, sự cứu giúp, và hành động dũng cảm của bà. Cả nỗi hàm ơn

phủ bóng xuống họ. Những yêu cầu, trách nhiệm mà bà dồn lên vai người khác. Cái cách bà sử dụng những hành vi đó giống như một loại tiền tệ, mà bà dùng để đổi lấy lòng trung thành và kiên trinh. Giờ tôi đã hiểu tại sao Madaline lại từ bỏ tất cả nhiều năm về trước. Sợ thừng kéo ta khỏi cơn lữ có thể trở thành thòng lọng thắt quanh cổ ta. Rốt cuộc mọi người luôn làm Mamá thất vọng, kể cả tôi. Họ không thể trả món nợ của mình, không phải theo cách Mamá trông đợi. Giải thưởng an ủi của Mamá là niềm thỏa mãn ác ý trong việc thắng thế, được tự do đưa ra phán quyết từ vị trí chiến lược thuận lợi, vì bà luôn là người thiệt thòi.

Tôi buồn trước những hé lộ về sự thiếu thốn tình cảm của Mamá, niềm lo âu của bà, nỗi sợ cô đơn, sự khiếp hãi bị bỏ rơi, chẳng ai đoái hoài. Và nó nói lên điều gì trong việc tôi biết tâm tư của mẹ, việc tôi biết chính xác bà cần gì nhưng đã cố ý và nhất quyết phủ nhận bà thế nào, chăm chăm giữ một đại dương, một lục địa - hay tốt hơn là, cả hai - giữa chúng tôi trong gần ba thập kỷ?

“Họ chẳng có khiếu châm biếm nhỉ, đám sĩ quan quân đội ấy,” Madaline nói, “cứ thế đàn áp mọi người. Tại Hy Lạp! Cái nôi của nền dân chủ... A, các con đây rồi. Ừm, mọi chuyện thế nào? Các con đã làm gì thế?”

“Bọn con chơi ngoài biển,” Thalia đáp.

“Vui không? Các con chơi có vui không?”

“Vui lắm ạ,” Thalia đáp tiếp.

Mamá vụt liếc ánh mắt nghi ngờ từ tôi sang Thalia rồi ngược lại, nhưng Madaline đã cười tươi và khẽ vỗ tay. “Tốt! Giờ thì mẹ không phải lo về việc hai đứa có chơi được với nhau không, Odie và mẹ có thể dành thời gian cho nhau rồi. Cậu nói gì đây, Odie? Chúng ta còn khối việc phải làm đấy!”

Mamá cười hào hứng đoạn vươn tay lấy một cái bắp cải.

Kể từ đó, Thalia và tôi được phép làm gì tùy thích. Chúng tôi sẽ khám phá hòn đảo, chơi trò chơi trên bãi biển, trêu chọc nhau theo cách lũ trẻ con thường làm. Mamá sẽ gói cho chúng tôi mỗi đứa một chiếc sandwich, và chúng tôi cùng nhau khởi hành sau bữa sáng.

Một khi đã khuất tầm mắt, chúng tôi thường tách nhau ra. Ra đến biển, tôi bơi một vòng hay cởi áo nằm trên đá trong khi Thalia đi nhặt vỏ sò hay lia đá trên mặt nước, một việc vô ích vì sóng quá to. Chúng tôi men theo những con đường mòn ngoằn ngoèo qua vườn nho và cánh đồng lúa mạch, nhìn xuống bóng của chính mình, mỗi đứa miên man với suy nghĩ riêng. Chúng tôi đi lang thang là chính. Hồi đó, ngành du lịch ở Tinos chẳng có gì nhiều. Đó là một hòn đảo nông nghiệp, thật vậy, người ta sống dựa vào đám bò dê, cây ô liu và lúa mì. Cuối cùng chúng tôi cũng đâm chán, ăn trưa đâu đó, lặng lẽ, dưới bóng râm của một cái cây hay cối xay gió, vừa ăn vừa nhìn những khe suối, những cánh đồng đầy rẫy bụi cây gai góc, những ngọn núi, biển cả.

Một ngày, tôi lang thang ra thị trấn. Chúng tôi sống ở bờ Tây Nam của hòn đảo, còn thị trấn Tinos chỉ cách có vài cây số đi bộ về phía Nam. Ở đó có một cửa hàng nhỏ bán đồ trang trí lặt vặt do một ông góa mặt nặng như chì tên là Roussos quản lý. Vào một ngày bất kỳ, ta có thể tìm thấy trong quầy kính cửa hàng ông bất cứ thứ gì từ một cái máy chữ hồi thập niên bốn mươi đến một đôi ủng lao động bằng da, hay một chiếc chong chóng thời tiết, một giá đỡ chậu hoa cũ, những cây nến sáp khổng lồ, một cây thập giá, hay, tất nhiên, những ấn bản của nhà thờ Panagia Evangelistria, biểu tượng của hòn đảo. Hay thậm chí là cả một con khỉ đột bằng đồng thau. Ông còn là một nhiếp ảnh gia không chuyên và có một phòng tối tạm bợ ở sau cửa hàng. Khi những người hành hương tới Tinos vào mỗi tháng Tám để viếng thăm nhà thờ, ông Roussos lại bán phim cho họ và rửa ảnh thuê trong phòng tối.

Khoảng một tháng trước, tôi phát hiện thấy một cái máy ảnh trong quầy kính cửa hàng ông, nằm trên bao đựng bằng da cũ mềm màu gỉ sét. Cứ vài ngày một lần, tôi lại tha thẩn ra cửa hàng, nhìn chằm chằm vào cái máy ảnh, tưởng tượng mình ở Ấn Độ, chiếc bao da lủng lẳng trên sợi dây vắt qua vai, chụp ảnh những đồng ruộng, đồi chè mà tôi từng thấy trong tạp chí *Địa lý Quốc gia Hoa Kỳ*. Tôi sẽ chụp Đường mòn Inca^{*}. Trên lưng lạc đà, trong một chiếc xe tải già cỗi phủ đầy khói bụi, hay trên đôi chân mình, tôi sẽ kiên cường chịu đựng cái nóng cho đến khi được đứng ngược nhìn tượng Nhân sư và Kim Tự Tháp, và tôi cũng sẽ chụp lại cảnh tượng ấy và xem ảnh của mình được đăng trên những cuốn tạp chí bìa bóng lộn. Đó là

điều thu hút tôi đến bên cửa sổ cửa hàng ông Roussos sáng hôm đó - dù bữa ấy cửa hàng đóng cửa - để đứng bên ngoài, trán áp vào kính, và mơ mộng.

Đoạn đường nổi tiếng nhất trong hệ thống đường Inca, nơi dẫn đến kỳ quan Machu Picchu của Peru.

“Loại gì thế?”

Tôi hơi lùi lại, bắt gặp hình phản chiếu của Thalia trên cửa kính. Cô chầm chầm khăn tay vào má trái.

“Cái máy ảnh ấy.”

Tôi nhún vai.

“Trông như C3 Argus,” cô nói.

“Sao cậu biết?”

“Đây chính là chiếc máy ảnh ống 35 milimet bán chạy nhất thế giới trong ba mươi năm qua,” cô nói vẻ hơi quở trách. “Nhưng kiểu dáng thì không bắt mắt lắm. Xấu. Trông như cục gạch. Vậy là cậu muốn làm nhiếp ảnh gia hả? Khi cậu lớn hẳn lên ấy? Mẹ cậu nói thế.”

Tôi quay lại. “Mamá nói với cậu à?”

“Thì?”

Tôi nhún vai. Tôi xấu hổ khi Mamá lại kể chuyện đó với Thalia. Tôi tự hỏi bà kể ra sao. Bà có thể lấy từ kho đạn của mình ra một thứ vũ khí là cách nói trầm trầm mĩa mai về thứ mà bà cho là pho

trương hoặc phù phiếm. Bà có thể thổi xẹp ước mơ của người khác ngay trước mắt họ. *Markos muốn đi khắp nơi trên thế giới và ghi lại những hình ảnh đó bằng ống kính của mình.*

Thalia ngồi xuống vỉa hè, kéo váy che đầu gối. Đó là một ngày nóng nực, nắng râm ran trên da như thể có răng vậy. Hầu như không ai ra đường trừ một cặp đôi lớn tuổi chậm chạp lê bước trên phố. Ông chồng - tên Demis thì phải - đội chiếc mũ bê rê màu xám và vận áo khoác bằng vải tuyết màu nâu nom quá dày so với mùa này. Ông có ánh mắt trợn trừng, đờ đẫn, tôi nhớ thế, kiểu của mấy người già, như thể họ thường xuyên bị giật mình bởi một nỗi ngạc nhiên khủng khiếp mang tên tuổi già - mãi vài năm sau, ở trường y, tôi mới ngờ ngợ rằng ông bị Parkinson. Họ vẫy tôi lúc đi qua và tôi vẫy lại. Tôi thấy họ để mắt đến Thalia, một khoảng ngừng ngắn ngủi trên chặng đường của họ, và rồi lại bước tiếp.

“Cậu có máy ảnh không?” Thalia hỏi.

“Không.”

“Thế mà cậu muốn làm nhiếp ảnh gia à?”

“Cậu thấy lạ à?”

“Hơi hơi.”

“Thế nếu tôi nói tôi muốn làm cảnh sát, cậu cũng thấy lạ chắc? Vì tôi đã bao giờ bập cồng vào tay ai đâu.”

Tôi có thể thấy trong ánh mắt dịu lại của cô, rằng nếu có thể, cô sẽ mỉm cười. “Ra cậu là một con lừa thông minh,” cô nói. “Nghe lời

khuyên này: Đừng nhắc đến máy ảnh trước mặt mẹ tôi, nếu không bà ấy sẽ mua cho cậu đấy. Bà ấy rất thích chiều lòng người khác.” Chiếc khăn tay di lên má rồi trở lại. “Nhưng tôi không chắc là cô Odelia ủng hộ đâu. Chắc cậu biết rồi.”

Tôi vừa ngớ ngàng vừa thoáng bối rối trước việc cô có vẻ nắm bắt tình hình khá rõ trong khoảng thời gian ít ỏi như vậy. Có lẽ đó là nhờ tấm mạng, tôi nghĩ, lợi thế của việc che chắn, sự tự do được theo dõi, quan sát và suy xét.

“Có lẽ cô ấy sẽ bắt cậu trả lại.”

Tôi thở dài. Đúng thế. Mamá sẽ không cho phép những thay đổi dễ dàng như vậy, gần như chắc chắn là không nếu chuyện đó dính líu đến tiền bạc.

Thalia đứng lên và phúi bụi khỏi mũ. “Xem nào, ở nhà cậu có cái hộp nào không?”

Madaline đang nhấm nháp rượu cùng Mamá trong bếp, còn Thalia và tôi lên gác, dùng bút dạ đen tô lên một hộp giày. Hộp giày này là của Madaline, bên trong đựng một đôi giày da cao gót mới màu xanh lá mạ, vẫn còn bọc trong giấy.

“Cô ấy định đi đôi *này* ở đâu vậy?” tôi hỏi.

Tôi có thể nghe thấy tiếng Madaline dưới nhà, thao thao về một lớp học diễn xuất bà từng tham gia mà ở đó người hướng dẫn đã

bảo bà, như một dạng bài tập, giả vờ làm một con thằn lằn nằm bất động trên một tảng đá. Một tràng cười - của bà nốt - nổi theo sau.

Chúng tôi tô xong lớp thứ hai, và Thalia bảo nên tô thêm lớp thứ ba, để chắc chắn không bỏ lỡ một chỗ nào. Màu đen phải đồng bộ và không tì vết.

“Thế là hoàn chỉnh cho một chiếc máy ảnh,” cô nói, “một hộp đen có lỗ để ánh sáng lọt vào và một thứ để hấp thu ánh sáng đó. Đưa tôi cây kim.”

Tôi đưa cô cây kim khâu của Mamá. Nói không quá là tôi hoài nghi về khả năng thành công của cái máy ảnh tự chế, liệu nó có nên cơm cháo gì không - một hộp giày và một cây kim ư? Nhưng Thalia đã bắt tay vào dự án này với niềm tin và sự quả quyết lớn đến nỗi tôi phải để ngỏ một khả năng không tưởng rằng nó có thể thành công. Cô khiến tôi nghĩ rằng cô biết những điều mà tôi không biết.

“Tôi đã tính toán rồi,” cô nói, cẩn thận xỏ kim vào hộp. “Không có ống kính, chúng ta không thể tạo lỗ kim trên một bề mặt nhỏ, chiếc hộp quá dài. Nhưng chiều rộng thì vừa khít. Giải pháp là tạo ra lỗ kim có kích cỡ chuẩn. Tôi ước tính là khoảng 0,6 milimet. Đây. Giờ chúng ta cần một cái màn trập.”

Dưới nhà, giọng Madaline hạ thấp thành tiếng thì thầm nhỏ xíu, gấp gáp. Tôi không nghe thấy bà nói gì nhưng tôi biết bà đang nói chậm hơn lúc trước, phát âm rõ ràng, và tôi hình dung bà ngả về phía trước, khuỷu tay chống lên đầu gối, nhìn vào mắt người đối

diện, không chớp mắt. Suốt bao năm, tôi đã hiểu tường tận tông giọng này. Khi người ta nói theo cách này, tức là họ có thể đang phơi bày, tiết lộ, thú nhận một tai họa nào đó, khẩn nài người nghe. Là người lính chủ lực trong đội thông báo thương vong của quân đội gỗ cửa, là những luật sư chào mời thỏa thuận bào chữa với khách hàng, cảnh sát dừng xe lúc ba giờ sáng, mấy ông chồng ngoại tình. Đã bao nhiêu lần chính tôi đã dùng giọng điệu ấy trong các bệnh viện ở Kabul này? Đã bao nhiêu lần tôi dẫn cả một gia đình vào một căn phòng yên tĩnh, mời họ ngồi, tự kéo ghế cho mình, thu hết can đảm để báo tin cho họ, sợ hãi cuộc nói chuyện sắp tới?

“Bà ấy đang nói về Andreas,” Thalia thờ ơ nói. “Tôi cá đấy. Họ cãi nhau to lắm. Đưa tôi cuộn băng dính với cái kéo nào.”

“Ông ấy thế nào? Ý tôi là ngoài giàu có ra ấy?”

“Ai cơ? Andreas á? Ông ấy cũng được. Ông ấy đi suốt thôi. Khi ông ấy ở nhà, lúc nào cũng có người ghé qua. Những người quan trọng - các bộ trưởng, mấy vị tướng, kiểu vậy. Họ uống rượu bên lò sưởi và nói chuyện xuyên đêm, chủ yếu là chuyện kinh doanh và chính trị. Từ phòng mình tôi có thể nghe thấy họ nói chuyện. Tôi phải ở trên gác khi Andreas có khách. Tôi không được xuống dưới nhà. Nhưng ông ấy mua cho tôi đủ thứ. Ông ấy thuê gia sư cho tôi. Ông ấy nói chuyện với tôi cũng không đến nỗi nào.”

Cô dán một mẫu bìa các tông hình chữ nhật mà chúng tôi đã tô màu đen, lên lỗ kim.

Dưới nhà đã lặng tiếng. Tôi hình dung ra một cảnh tượng trong đầu. Madaline nước nở không thành tiếng, lơ đãng vắn vò chiếc khăn tay như thể nó là một cục đất sét, Mamá chẳng giúp được gì nhiều, chỉ đứng đó gượng gạo nhìn với nụ cười méo mó như thể có gì đó chua loét đang tan ra dưới lưỡi bà. Mamá không thể chịu được khi người ta khóc trước mặt mình. Bà gần như không thể nhìn vào những đôi mắt sưng húp, và những khuôn mặt nài nỉ bộc lộ hết cảm xúc. Bà coi khóc là biểu hiện của sự yếu đuối, một cách màu mè để lôi kéo chú ý, và bà sẽ không dung dưỡng cho việc đó. Bà không thể nào an ủi ai được. Lớn lên, tôi biết rằng đó không phải một điểm mạnh của bà. Nỗi đau phải được giữ cho riêng mình, bà nghĩ, chứ không phải để trưng ra. Hồi nhỏ, có lần tôi hỏi bà có khóc khi cha tôi ngã chết không.

Ở đám tang? Ý con là khi chôn cất ấy?

Không, ta không khóc.

Vì mẹ không buồn à?

Vì nếu ta có buồn thì cũng không phải việc của ai.

Mẹ có khóc nếu con chết không, Mamá?

Cứ hy vọng chúng ta không bao giờ phải tìm ra câu trả lời đi, bà nói.

Thalia cầm hộp phim lên, đoạn nói. “Lấy đèn pin đi.”

Chúng tôi chui vào tủ quần áo của Mamá, cẩn thận đóng cửa lại và chặn ánh sáng bên ngoài bằng đồng khăn nhét dưới khe cửa. Khi

chúng tôi đã ở trong không gian tối như hũ nút, Thalia bảo tôi bật đèn pin, vốn được chúng tôi phủ dưới vài lớp giấy bóng kính đỏ. Tất cả những gì tôi thấy ở Thalia trong ánh sáng mờ mờ là những ngón tay mảnh dẻ của cô khi cô cắt một mẫu phim và dán nó vào bên trong hộp giày, phía đối diện với lỗ kim. Chúng tôi đã mua phim ở chỗ cửa hàng ông Roussos hôm trước. Lúc chúng tôi bước tới quầy, ông Roussos nheo mắt nhìn Thalia qua cặp kính và nói, “*Đây là một vụ cướp à?*” Thalia chỉ ngón trỏ vào ông và giơ ngón cái lên như thể kéo cò súng.

Thalia đóng nắp hộp giày, che lỗ kim lại bằng màn trập. Trong bóng tối cô nói, “Mai cậu sẽ chụp bức ảnh đầu tiên trong sự nghiệp của mình.” Tôi không biết cô có nói đùa hay không nữa.

Chúng tôi chọn bãi biển. Chúng tôi đặt hộp giày lên một tảng đá phẳng và cột chặt nó lại bằng dây thừng cho chắc chắn - Thalia bảo chúng tôi không được cử động chút nào khi mở màn trập. Cô nhích lại gần tôi và nheo mắt nhìn qua cái hộp như thể soi qua ống ngắm vậy.

“Sẽ là một bức ảnh hoàn hảo,” cô nói.

“Gần như thôi. Chúng ta cần mẫu.”

Cô nhìn tôi, hiểu ý bèn nói. “Không. Tôi không làm đâu.”

Chúng tôi tranh cãi tới lui một hồi thì cuối cùng cô cũng đồng ý, nhưng với điều kiện không được chụp mặt cô. Cô cởi giày ra, bước

lên trên một dãy đá trước máy ảnh vài mét. Cô dang hai tay ra như người đi trên dây vậy. Rồi cô ngồi xuống một tảng đá quay mặt về phía Tây hướng đảo Syros và Kythnos. Cô hất tóc để nó che hết sợi dây sau đầu vốn dùng để cố định tấm mạng. Cô ngoái nhìn tôi qua vai.

“Nhớ đây,” cô hét lên, “đếm từ một đến một trăm hai mươi.”

Đoạn cô quay mặt ra biển.

Tôi lom khom, nheo mắt qua cái hộp, nhìn vào lưng Thalia, cụm đá xung quanh cô, đám rong biển quấn quanh như rắn chết, một chiếc tàu kéo dập dềnh xa xa, sóng trào lên lên, nhấn chìm bờ biển lờm chờm đá rồi lại rút xuống. Tôi nâng màn trập lên khỏi lỗ kim và bắt đầu đếm.

Một... hai... ba... bốn... năm...

Chúng tôi nằm trên giường. Trên màn hình ti vi, một cặp nghệ sĩ phong cầm đang song diễn, nhưng Gianna đã tắt tiếng. Nắng trưa xuyên qua màn hình thành những đường sọc trên phần còn thừa của chiếc pizza Margherita mà chúng tôi đặt ăn trưa qua dịch vụ phòng. Mang bánh đến là một người đàn ông cao gầy với mái tóc vuốt ngược bóng mượt hoàn hảo, vận áo khoác trắng cà vạt đen. Trên chiếc xe anh ta đẩy vào phòng là một cái lọ thuôn dài, cắm một bông hồng nhung. Anh ta nhấc cái nắp khay đựng bánh pizza lên với vẻ điệu đà hết sức, khoát tay như một ảo thuật gia làm trước khán giả sau khi chú thỏ xuất hiện từ chiếc mũ chóp cao.

Vương vãi quanh chúng tôi, giữa đồng chăn ga nhàu nhĩ, là những bức ảnh tôi đã cho Gianna xem, những bức ảnh chụp các chuyến đi của tôi trong suốt một năm rưỡi qua. Belfast, Montevideo, Tangier, Marseille, Lima, Tehran. Tôi cho cô xem ảnh nhóm người mà tôi đã từng có thời gian ngắn ngủi gia nhập ở Copenhagen, sống giữa những người Đan Mạch lập dị mặc áo phong rách đội mũ len, những người xây dựng một cộng đồng tự trị tại nơi trước kia là căn cứ quân sự.

Anh ở đâu? Gianna hỏi. Anh không có mặt trong ảnh.

Anh thích ở sau ống kính hơn, tôi đáp. Đó là sự thật. Tôi đã chụp hàng trăm bức ảnh, nhưng không bức nào có mặt tôi. Tôi luôn đặt in hai bộ ảnh khi mang phim đi rửa. Tôi giữ một bộ, và gửi bộ còn lại cho Thalia ở nhà.

Gianna hỏi tôi làm thế nào tôi có đủ tiền chi trả cho các chuyến đi và tôi giải thích là nhờ tiền thừa kế. Điều này đúng một phần, vì khoản thừa kế là của Thalia chứ không phải của tôi. Khác với Madaline, người vì những lý do rõ ràng không được nhắc đến lấy một câu trong di chúc của Andreas, Thalia thì có. Cô cho tôi một nửa số tiền. Lẽ ra tôi phải dùng số tiền này để sống sót qua những năm tháng đại học.

Tám... chín... mười...

Gianna chống khuỷu tay ngồi dậy và vươn sang bên kia giường, qua người tôi, bầu ngực nhỏ lướt qua da tôi. Cô lấy bao thuốc, châm

một điều. Tôi gặp cô hôm trước ở quảng trường Piazza di Spagna. Lúc đó tôi đang ngồi trên những bậc thang đá nổi quảng trường bên dưới với nhà thờ trên đồi. Cô bước về phía tôi và nói gì đó bằng tiếng Italia. Nom cô giống như nhiều cô gái xinh đẹp, nom vẻ vô định mà tôi vẫn thấy lượn lờ quanh các nhà thờ và quảng trường ở Rome. Họ hút thuốc, nói to, và cười rất nhiều. Tôi lắc đầu hỏi, *Xin lỗi?* Cô mỉm cười, thốt lên *À*, và rồi, bằng ngữ điệu tiếng Anh nặng trịch trịch, bảo *Bật lửa? Thuốc lá*. Tôi lắc đầu đáp lại cô cũng bằng ngữ điệu tiếng Anh nặng trịch trịch của mình rằng tôi không hút thuốc. Cô nhướn cười. Đôi mắt rạng rỡ lấp lánh. Ánh nắng buổi xế trưa tạo thành một quầng sáng quanh khuôn mặt hình kim cương của cô.

Tôi mơ màng ngủ một chút rồi chợt tỉnh khi cô chọc vào mạng sườn.

La tua ragazza? cô hỏi. Cô tìm thấy bức ảnh Thalia trên bãi biển, bức mà tôi đã chụp nhiều năm trước với chiếc máy ảnh lỗ kim tự chế. *Bạn gái của anh à?*

Không, tôi đáp.

Em gái à?

Không.

La tua cugina? Em họ à, sí?*

Đúng không (tiếng Ý).

Tôi lắc đầu.

Cô sẫm soi bức ảnh thêm chút nữa, rít một hơi thuốc dài. *Không*, cô cao giọng, trước sự ngạc nhiên của tôi, thậm chí còn nhuốm vẻ giận dữ. *Questa è la tua ragazza! Bạn gái của anh. Em nghĩ là đúng đấy, anh là kẻ nói dối!* Và rồi, không thể tin nổi, cô đánh bật lửa lên và để lửa liếm qua bức ảnh.

Mười bốn... mười lăm... mười sáu... mười bảy...

Đi được khoảng nửa đường về bến xe buýt, tôi nhận ra mình đã mất bức ảnh. Tôi bảo họ tôi cần quay lại. Không còn lựa chọn nào khác, tôi phải quay lại. Alfonso, một chàng *huaso*^{*} rắn rỏi, môi mím chặt đi cùng chúng tôi trong vai trò một hướng dẫn viên địa phương không chính thức người Chile, nhìn Gary vẽ dò hỏi. Gary là người Mỹ. Gã là kẻ dẫn đầu trong bộ ba chúng tôi. Gã có mái tóc vàng xỉn và những ổ mụn trên má. Đó là khuôn mặt hé lộ một lối sống khắc khổ. Gary đang trong tâm trạng cáu bẳn, tình hình càng tệ hơn bởi cơn đói, cơn khát rượu, và vết mẩn đỏ khó chịu trên bắp chân trái mà gã bị nổi lên sau khi quệt phải một bụi *litre*^{*} hôm trước. Tôi gặp cả hai trong một quán bar đông đúc ở Santiago, nơi mà sau khoảng sáu châu *piscola*^{*}, Alfonso đã gợi ý đi bộ đường trường đến thác nước Apoquindo, chốn mà ông cụ thân sinh thường đưa gã tới hồi nhỏ. Hôm sau chúng tôi lên đường và cắm trại bên thác nước cả đêm. Chúng tôi hút cần sa, nước gầm gào bên tai, bầu trời rộng mở dát đầy sao phía trên. Giờ chúng tôi đang cuộc bộ trở lại đường San Carlos de Apoquindo để bắt xe buýt.

Cao bồi Chile.

Một loài thực vật ở Chile, thuộc giống đào lộn hột.

Một loại cocktail hỗn hợp, pha từ rượu pisco của Chile và cola.

Gary hát chiếc mũ Cordoban rộng vành ra sau, và lau lông mày bằng khăn tay. *Quay trở lại mắt ba tiếng đấy, Markos*, gã nói.

Tres horas, hágale comprende? Ba tiếng, anh hiểu không? Alfonso hưởng ứng.

Tôi biết.

Anh vẫn định đi à?

Phải.

Para una foto? Vì một tấm ảnh? Alfonso hỏi.

Tôi gật đầu. Tôi giữ im lặng vì họ sẽ không hiểu đâu. Tôi không chắc bản thân mình hiểu nữa là.

Anh biết là anh sẽ lạc đường mà, Gary bồi thêm.

Có thể.

*Thế thì chúc may mắn, amigo**, Gary nói, chìa tay ra.

Anh bạn (tiếng Tây Ban Nha).

Es un griego loco. Một tay Hy Lạp điên khùng, Alfonso nói.

Tôi bật cười. Đây không phải lần đầu tiên tôi bị gọi là tay Hy Lạp điên khùng. Chúng tôi bắt tay. Gary chỉnh lại dây ba lô, và hai người bọn họ men theo con đường dọc theo những nếp gấp núi, Gary vẫy tay một lần mà không ngoái lại khi bọn họ rẽ ở một khúc ngoặt chữ

U. Tôi đi ngược hướng về nơi chúng tôi đã đến. Thực ra tôi mất tới bốn tiếng, vì tôi bị lạc đúng như Gary đoán. Tôi mệt bỏ hơi tai khi đến nơi cắm trại. Tôi lật tung mọi chỗ, đá những bụi cây, nhìn giữa những khe đá, nỗi sợ hãi lớn dần lên khi tôi nháo nhào tìm kiếm trong vô vọng. Thế rồi, ngay khi đành cam chịu cho điều tồi tệ nhất, tôi phát hiện thấy một ánh trắng lóe lên từ những bụi cây mọc trên sườn đồi thoải thoải. Tôi tìm thấy bức ảnh mắc giữa một bụi mâm xôi chẳng chịt. Tôi rút nó ra, phúi bụi khỏi bức ảnh, mắt rưng rưng lệ vì nhẹ nhõm.

Hai ba... hai tư... hai lăm...

Ở Caracas tôi ngủ dưới chân cầu. Một nhà nghỉ dành cho thanh niên ở Brussels. Đôi khi tôi phóng tay thuê phòng trong một khách sạn đẹp đẽ, tắm nước nóng, cạo râu, dùng bữa trong chiếc áo choàng tắm. Tôi xem ti vi màu. Những thành phố, con đường, miền nông thôn, những con người tôi gặp - tất cả bắt đầu mờ nhòe. Tôi tự nhủ mình đang tìm kiếm gì đó. Nhưng càng tìm kiếm, tôi càng cảm thấy mình đang lang thang, đợi chờ điều gì đó xảy ra với mình, một điều sẽ thay đổi mọi thứ, một điều mà cả đời tôi hướng đến.

Ba tư... ba lăm... ba sáu...

Ngày thứ tư của tôi ở Ấn Độ. Tôi lão đảo men theo con đường đất giữa đám gia súc lạc, thế giới chao nghiêng dưới chân tôi. Tôi đã nôn cả ngày. Da tôi vàng như màu chiếc sari, và có cảm giác như những bàn tay vô hình đang lột sống nó ra. Khi không thể lết được nữa, tôi nằm xuống vệ đường. Một ông già bên kia đường đang

ngoáy gì đó trong chiếc nồi thép to đùng. Bên cạnh ông là một cái lồng, trong lồng là một con vẹt lông xanh đỏ. Một người bán hàng rong da đen sạm đẩy một xe hàng đầy những chai rỗng màu xanh qua tôi. Đó là điều cuối cùng tôi nhớ được.

Bốn một... bốn hai...

Tôi tỉnh lại trong một căn phòng lớn. Bầu không khí đặc quánh hơi nóng và một mùi gì đó như dưa vàng ửng. Tôi đang nằm trên một chiếc giường đơn khung thép, được lót bởi một tấm nệm cứng, không đàn hồi, chẳng dày hơn một cuốn sách bìa mềm là mấy. Cả phòng đầy những chiếc giường như vậy. Tôi thấy những cánh tay xanh xao lủng lẳng bên mình, những đôi chân gầy rộc sạm đen thò ra từ tấm chăn lấm bẩn, những chiếc miệng thiếu răng há hốc. Quạt trần lờ đờ. Tường loang lổ vết mốc. Cửa sổ bên cạnh tôi phả vào hơi nóng dập dính và ánh nắng xuyên thẳng vào cầu mắt tôi. Y tá - một người đàn ông Hồi giáo vạm vỡ nom dữ tợn tên Gul - bảo rằng tôi có thể chết vì viêm gan.

Năm lăm... năm sáu... năm bảy...

Tôi hỏi xin ba lô. *Ba lô nào?* Gul thờ ơ hỏi lại. Đồ đạc của tôi đã mất hết - quần áo, tiền, sách, máy ảnh. *Đây là tất cả những gì trộm để lại cho anh*, Gul nói trôi chảy bằng tiếng Anh, chỉ vào bậu cửa sổ bên cạnh tôi. Đó là bức ảnh. Tôi cầm nó lên. Thalia, tóc bay trong gió, nước sủi bọt quanh cô, đôi chân trần trên đá, biển Aegea nhấp nhô tung sóng trước mặt cô. Cổ họng tôi nghẹn lại. Tôi không muốn

chết ở đây, giữa những người xa lạ này, quá xa cô. Tôi nhét bức ảnh vào khe hở giữa lớp kính và khung cửa sổ.

Sáu sáu... sáu bảy... sáu tám...

Thằng bé nằm trên chiếc giường kế bên tôi có khuôn mặt của một ông già, hốc hác, trũng sâu, nhăn nheo. Bụng dưới của nó sưng phồng với khối u to bằng quả bóng bowling. Cứ khi nào y tá chạm vào cục u, mắt nó lại nhắm nghiền, miệng bật ra tiếng kêu khê đau đớn. Sáng nay, một trong các y tá, không phải Gul, cố cho nó uống thuốc, nhưng thằng bé cứ quay đầu đi, cổ họng phát ra âm thanh như tiếng cào vào gỗ. Cuối cùng, y tá phải banh miệng nó ra, nhét thuốc vào. Khi anh ta rời đi, thằng bé chậm chậm quay đầu sang tôi. Chúng tôi nhìn nhau qua khoảng cách giữa hai chiếc giường. Một giọt nước mắt nhỏ ứa ra lăn dài xuống má nó.

Bảy lăm... bảy sáu... bảy bảy...

Sự đau đớn, nỗi thất vọng ở chốn này giống như một làn sóng. Nó trào ra từ mỗi chiếc giường, va đập vào những bức tường mốc meo, và nhào trở về phía ta. Ta có thể chết chìm trong đó. Tôi ngủ rất nhiều. Khi thức thì tôi ngửa. Tôi uống thuốc họ đưa cho tôi và những viên thuốc giúp tôi ngủ trở lại. Những lúc khác, tôi nhìn xuống con phố nhộn nhịp bên ngoài bệnh xá, nhìn ánh nắng lướt qua đám lều chợ và quán trà cuối ngõ. Tôi nhìn lũ trẻ chơi bắn bi trên vỉa hè chảy nhựa xuống những rãnh nước bùn lầy, mấy bà già ngồi trên ngưỡng cửa, những người bán hàng rong mặc *dhoti*^{*} ngồi xồm trên

chiếu, nạo dừa, bán những vòng hoa cúc vạn thọ. Ai đó bên kia phòng bật ra tiếng thét chói tai. Tôi lơ mơ thiếp đi.

Trang phục truyền thống của đàn ông Ấn Độ, gồm áo dài và một mảnh vải quấn quanh hông và chân.

Tám ba... tám tư... tám lăm...

Tôi biết được tên thằng bé là Manaar. Có nghĩa là “ánh sáng dẫn đường”, mẹ nó là gái điếm, cha nó là kẻ trộm. Nó sống cùng cậu mợ, chính là những người đánh nó. Không ai biết chính xác cái gì đang giết dần giết mòn nó, chỉ biết là vậy thôi. Không ai đến thăm nó, và khi nó chết, một tuần nữa thôi - hay một tháng, nhiều lắm là hai - sẽ không ai đến nhận nó. Sẽ không ai đau lòng. Sẽ không ai nhớ đến. Nó sẽ chết ở nơi nó đã sống, trong sự rạn vỡ. Khi nó ngủ, tôi thấy mình nhìn nó, nhìn thái dương lõm sâu của nó, cái đầu quá to so với vai, vết sẹo thâm trên môi dưới mà Gul từng bảo tôi rằng, đó là chỗ tay bảo kê của mẹ nó thường đập thuốc. Tôi cố nói chuyện với nó bằng tiếng Anh, rồi bằng vốn tiếng Urdu ít ỏi mà tôi có, nhưng nó chỉ chớp mắt mỗi một. Đôi khi tôi dùng tay tạo bóng thành hình những con thú trên tường để có được nụ cười của nó.

Tám bảy... tám tám... tám chín...

Một hôm Manaar chỉ vào cái gì đó bên ngoài cửa sổ chỗ tôi nằm. Tôi nhìn theo ngón tay nó, ngóc đầu dậy, nhưng chẳng thấy gì ngoài một dải trời xanh qua những đám mây, lũ trẻ bên dưới nghịch nước từ một trụ cứu hỏa trên phố, một chiếc xe buýt nhả khói. Rồi tôi nhận

ra nó chỉ vào bức ảnh chụp Thalia. Tôi rút ảnh ra khỏi cửa sổ đưa cho nó. Nó cầm lấy gí sát mặt, chỗ bị cháy sém, và nhìn chăm chăm hồi lâu. Tôi tự hỏi có phải đại dương thu hút nó. Tôi tự hỏi nó đã bao giờ ném nước biển hay bị chóng mặt khi nhìn thủy triều rút xuống từ chân mình. Hoặc có thể, dù không thể nhìn thấy mặt cô, nhưng nó cảm nhận được sự thân thuộc ở Thalia, một người biết sự đau đớn là như thế nào. Nó trả lại bức ảnh cho tôi. Tôi lắc đầu. *Giữ lấy đi*, tôi nói. Một thoáng nghi ngại lướt qua mặt nó. Tôi mỉm cười. Và, tôi không chắc lắm, nhưng tôi nghĩ nó đã mỉm cười đáp lại.

Chín hai... chín ba... chín tư...

Tôi đã đánh bại bệnh viêm gan. Thật lạ là tôi không thể đoán Gul vui mừng hay thất vọng khi tôi chứng minh là anh đã sai. Nhưng tôi biết mình đã khiến anh ngạc nhiên khi ngỏ ý ở lại làm tình nguyện viên. Anh ngênh đầu, nhú mày. Cuối cùng tôi phải nói chuyện với một trong các y tá trưởng khác.

Chín bảy... chín tám... chín chín...

Buồng tắm có mùi như nước tiểu và trứng thối. Mỗi sáng tôi bế Manaar vào đó, giữ cơ thể trần truồng của nó trong tay mình, cẩn thận không để nó bị xóc - trước đây tôi đã thấy có tình nguyện viên vác nó lên vai như thể nó là một bao gạo vậy. Tôi nhẹ nhàng đặt nó ngồi xuống ghế băng và đợi nó lấy lại hơi. Tôi giội nước ấm lên cơ thể nhỏ bé, gầy guộc của nó. Manaar luôn ngồi yên, kiên nhẫn, lòng bàn tay úp lên đầu gối, đầu cúi thấp. Nom nó như một ông già xương xẩu đầy sợ hãi. Tôi chà miếng bọt biển nhúng xà phòng lên

lồng ngực nó, lên những đốt xương sống tròn, lên đôi xương quai xanh không khác gì vây cá mập. Tôi đưa nó trở lại giường, cho nó uống thuốc. Nó cảm thấy dễ chịu hơn khi được xoa bóp bàn chân và bóp chân, vì thế tôi xoa cho nó, thật chậm rãi. Khi ngủ, nó luôn để bức ảnh chụp Thalia nhét hờ dưới gối.

Một trăm linh một... một trăm linh hai...

Tôi đi vô định quanh thành phố không biết bao lâu, chỉ để cách xa bệnh viện và xa tập hợp những hơi thở ồm ồm hấp hối. Tôi đi trong hoàng hôn bụi bặm qua những con phố hai bên là dãy tường nhem nhuốc graffiti, qua các quầy hàng lợp thiếc san sát bên nhau, những con đường với mấy bé gái đầu đội giỏ phân tươi đầy ứ, những người phụ nữ lấm lem bồ hóng luộc quần áo trong mấy chiếc nồi nhôm cỡ đại. Tôi nghĩ rất nhiều về Manaar khi lang thang qua các ngõ hẹp chằng chịt, Manaar đang chờ chết trong căn phòng đầy những dáng hình đau ốm như nó. Tôi nghĩ rất nhiều về Thalia, ngồi trên tầng đá, hướng mắt ra biển. Tôi cảm thấy có gì đó sâu thẳm trong lòng đang lôi tôi đi, cuốn tôi theo như một cơn sóng dội. Tôi muốn đầu hàng, muốn bị cuốn phăng. Tôi muốn mất phương hướng, trượt khỏi bản ngã, lột bỏ tất cả, như cách một con rắn lột đi lớp da cũ.

Tôi không định nói rằng Manaar đã thay đổi mọi thứ. Không phải vậy. Tôi vật vờ thêm một năm nữa trước khi cuối cùng thấy mình bên chiếc bàn trong góc tại một thư viện ở Athens, nhìn xuống tờ đơn xin học trường y. Giữa Manaar và tờ đơn này là hai tuần tôi trải

qua ở Damascus, nơi tôi hầu như không có chút ký ức nào ngoài khuôn mặt cười toe toét của hai người phụ nữ mắt kẻ đậm và miệng trông răng vàng. Hay ba tháng ở Cairo trong tầng hầm một chung cư xập xệ do một người chủ nghiện *hasit*^{*} quản lý. Tôi dùng tiền của Thalia để đi xe buýt ở Iceland, theo chân một ban nhạc punk ở Munich. Năm 1977, tôi bị gãy khuỷu tay trong một cuộc biểu tình chống hạt nhân tại Bilbao.

Thuốc lá chế từ lá thuốc non và giọt gai dầu.

Nhưng trong những khoảng lặng, trong những chuyến đi dài nơi cuối xe buýt hay trên sàn xe tải, tâm trí tôi luôn quay trở về với Manaar. Nghĩ về nó, về cơn đau những ngày cuối đời của nó, và sự bất lực của chính tôi khi đối mặt với chuyện này, khiến mọi việc tôi đã làm, mọi việc tôi muốn làm, dường như thật hão huyền như những lời nguyện cầu nhỏ nhoi ta nói trước khi đi ngủ, những lời nguyện mà ta thoát quên khi tỉnh dậy.

Một trăm mười chín... một trăm hai mươi.

Tôi đóng màn trập.

Một đêm cuối mùa hè năm ấy, tôi biết được rằng Madaline sắp rời Athens và để Thalia ở lại với chúng tôi, ít nhất trong một thời gian ngắn.

“Chỉ vài tuần thôi,” bà nói.

Khi đó chúng tôi đang ăn tối, bốn chúng tôi, với món xúp đậu trắng mà Mamá và Madaline đã cùng nhau chuẩn bị. Tôi liếc Thalia bên kia bàn xem có phải tôi là người duy nhất Madaline báo tin hay không. Có vẻ như vậy. Thalia thản nhiên cho những thìa đầy thức ăn vào miệng, kéo tấm mạng lên một chút mỗi lần đưa thìa. Dạo ấy, cung cách nói năng và ăn uống của cô không còn làm tôi khó chịu nữa, hay ít nhất cũng không khó chịu hơn việc nhìn người già trệu trạo ăn bằng hàm răng giả không vừa vặn, như Mamá nhiều năm sau đó.

Madaline nói sẽ đón Thalia sau khi quay phim xong, mà hẳn là sẽ đâu vào đấy trước Giáng sinh.

“Thực ra, tôi sẽ đưa tất cả tới Athens,” bà nói, mặt sáng bừng vẻ rạng rỡ quen thuộc. “Rồi chúng ta sẽ cùng tới buổi công chiếu! Chẳng phải rất tuyệt sao, Markos? Bốn chúng ta, mặc diện, lướt vào nhà hát thật phong cách?”

Tôi đáp hưởng ứng, dù thấy thật khó hình dung Mamá trong một bộ váy diêm dúa hay lướt vào bất cứ đâu.

Madaline giải thích rằng mọi chuyện sẽ ổn cả, rằng Thalia có thể học hành trở lại khi trường khai giảng trong vài tuần nữa - ở nhà, tất nhiên - với Mamá. Bà nói sẽ gửi bưu ảnh và thư cho chúng tôi, cả những bức ảnh trên phim trường nữa. Bà còn nói thêm nữa, nhưng tôi không nghe nhiều. Cảm giác của tôi lúc ấy là nhẹ nhõm vô bờ xen lẫn choáng váng rõ ràng. Nỗi sợ mùa hè kết thúc như một nút thắt trong bụng tôi, cứ xoắn chặt lại mỗi ngày trôi qua khi tôi gồng

mình chống đỡ bữa tiệc chia tay đang đến gần. Mỗi sáng thức dậy tôi háo hức được thấy Thalia bên bàn ăn sáng, nghe giọng nói kỳ dị của cô. Chúng tôi chỉ ăn sau khi trèo cây chán chê, đuổi nhau qua cánh đồng lúa mạch, giẫm nát thân lúa và cất tiếng hét xung trận, thần lẫn tán loạn chạy khỏi chân chúng tôi. Chúng tôi giấu những kho báu giả trong động, tìm những nơi trên đảo có tiếng vọng to và rõ nhất.

Chúng tôi chụp ảnh cối xay gió và chuồng chim câu bằng chiếc máy ảnh lỗ kim rồi mang đến chỗ ông Roussos nhờ rửa ảnh. Ông thậm chí còn cho chúng tôi vào phòng tối và dạy chúng tôi về những loại thuốc hiện hình, hãm hình và dừng hình khác nhau.

Cái đêm Madaline báo tin rời đi, bà và Mamá chia nhau một chai rượu trong bếp, Madaline uống phần lớn, trong khi Thalia và tôi ở trên gác, chơi *tavli*^{*}. Thalia đang ở thế *mana*^{*} và đã đi phân nửa số quân về phía sân nhà.

Cờ tào cáo: trò chơi bàn cờ phổ biến ở Hy Lạp, bằng cách tung súc sắc.

Ý nói đang thắng thế.

“Bà ấy có người tình,” Thalia nói, đoạn tung súc sắc.

Tôi giật nảy mình. “Ai cơ?”

“Cậu ta hỏi ‘ai’ cơ đấy. Thế cậu nghĩ là ai?”

Tôi đã học được, trong suốt mùa hè qua, cách đọc cảm xúc của Thalia qua ánh mắt, và cô đang nhìn tôi như thể tôi đang đứng trên

bờ biển hỏi rằng nước ở đâu ra. Tôi cố bình tĩnh lại nhanh chóng. “Tôi biết là ai,” tôi nói, má nóng bừng. “Ý tôi là, ai là... cậu biết đấy...” Tôi chỉ là một thằng nhóc mười hai tuổi. Vốn từ của tôi không bao gồm những từ như *người tình*.

“Cậu không đoán ra à? Ông đạo diễn ấy.”

“Tôi đã định nói thế.”

“Elias. Cũng có tiếng. Ông ta vuốt xẹp tóc xuống như hồi thập niên 1920. Ông ta còn để hàng ria mép mỏng dính nữa. Chắc tưởng làm vậy trông ra đáng lắm. Ông ta thật lố bịch. Ông ta nghĩ mình là một nghệ sĩ vĩ đại, tất nhiên rồi. Mẹ cũng nghĩ thế. Cậu phải nhìn bà ấy ở bên ông ta kia, khép nép vâng dạ đủ điều, cứ như bà ấy cần phải khom lưng cung phụng vì cái tài của ông ta vậy. Tôi không hiểu sao bà ấy lại không nhìn ra điều đó.”

“Cô Madaline sẽ cưới ông ta à?”

Thalia nhún vai. “Gu đàn ông của bà ấy tệ lắm. *Tệ nhất* luôn.” Cô lắc đầu súc sắc trong tay, vẻ xem xét lại. “Trừ Andreas ra, tôi nghĩ vậy. Ông ấy tốt. Đủ tốt. Nhưng tất nhiên rồi, bà ấy sẽ bỏ chồng. Bà ấy luôn si mê những tên khốn.”

“Ý cậu là, như cha cậu á?”

Cô hơi nhú mày.

“Cha tôi là một người xa lạ mà bà ấy gặp trên đường tới Amsterdam. Ở một ga tàu trong bão. Họ ở với nhau một đêm. Tôi không biết ông ấy là ai. Cả bà ấy cũng thế.”

“Ồ. Tôi nhớ bà ấy từng nói gì đó về người chồng đầu tiên. Rằng ông ta say xỉn. Tôi chỉ đoán.”

“À, đó là Dorian,” Thalia nói. “Ông ta cũng là kẻ ất ơ.” Cô đi thêm một quân nữa về phía sân nhà. “Ông ta từng đánh mẹ. Ông ta có thể đang tử tế để chịu chuyển sang cầu giận chỉ trong một cái chớp mắt. Như thời tiết, sao có thể thay đổi bất thành linh như thế chứ? Ông ta là như vậy đấy. Ông ta nốc rượu hầu như cả ngày, chẳng làm gì mấy ngoài nằm quanh nhà. Khi say là ông ta chẳng nhớ gì nữa. Ông ta để nước chảy không, ví dụ thế, khiến nhà ngập cả. Tôi nhớ có lần ông ta quên tắt bếp và suýt nữa đã thiêu cháy mọi thứ.”

Cô xây một tòa tháp nho nhỏ bằng một chồng xèng. Lặng lẽ một lúc để xếp thẳng nó.

“Thứ duy nhất Dorian thực sự yêu thích là Apollo. Lũ trẻ con hàng xóm đứa nào cũng sợ nó - ý tôi là Apollo. Hầu như không ai từng nhìn thấy nó cả; chúng chỉ nghe thấy tiếng sữa thôi. Chừng đó là đủ rồi. Dorian xích nó ở cuối sân. Cho nó ăn những miếng thịt cừu to đùng.”

Thalia không kể thêm nữa. Dù vậy, tôi vẫn hình dung ra chuyện đó đủ dễ dàng. Dorian say lịm, quên xích con chó, nó xông ra lang thang trong vườn. Tấm cửa lưới hé mở.

“Hồi đó cậu mấy tuổi?” tôi hạ thấp giọng hỏi.

“Năm.”

Rồi tôi hỏi một câu đã trần trở trong đầu tôi từ đầu mùa hè.
“Không có gì họ... ý tôi là họ không thể làm gì...”

Thalia quay mặt đi. “Xin cậu đừng hỏi,” cô trầm giọng, như tôi cảm nhận được, với một nỗi đau sâu sắc. “Chuyện đó làm tôi mệt mỏi lắm.”

“Tôi xin lỗi,” tôi nói.

“Ngày nào đó tôi sẽ kể cho cậu.”

Và cô kể cho tôi nghe thật, sau này. Ca phẫu thuật hỏng, vết thương hậu phẫu nhiễm khuẩn nặng chuyển sang hoại tử, khiến thận của cô ngừng hoạt động, gan suy, ăn hết vạt vết mổ và buộc các bác sĩ phải cắt đi không chỉ chỗ vạt đó mà cả những gì còn lại bên má trái cùng một phần xương hàm của cô. Những biến chứng đó đã khiến cô nằm viện gần ba tháng. Cô suýt nữa đã chết, lẽ ra đã chết. Sau chuyện đó, cô không để họ chạm vào mình nữa.

“Thalia,” tôi nói, “tôi xin lỗi về những gì xảy ra khi chúng ta gặp mặt.”

Cô ngược mắt lên nhìn tôi. Vẻ láu lỉnh quen thuộc đã trở lại.

“Cậu nên xin lỗi. Nhưng tôi đã biết cả trước khi cậu lăn đùng ra đất cơ.”

“Biết gì?”

“Rằng cậu là đồ con lừa.”

Madaline rời đi hai ngày trước khi khai giảng. Bà mặc một chiếc váy không tay màu vàng bơ bó sát thân hình mảnh mai, đeo chiếc kính râm gọng sừng, và quàng dải khăn lụa trắng được thắt chặt lên tóc. Bà ăn mặc như thể lo lắng rằng cơ thể bà sẽ lỏng ra mà rơi mất - như tâm trí bà vậy, theo đúng nghĩa đen, bà đang cố trấn tĩnh bản thân. Ở bến phà trong thị trấn Tinos, bà ôm tất cả chúng tôi. Bà ôm Thalia chặt nhất và lâu nhất, môi áp lên đỉnh đầu Thalia trong một cái hôn dài trọn vẹn. Bà không bỏ kính râm ra.

“Ôm lại mẹ đi,” tôi nghe bà thì thầm.

Thalia nghe theo, vẻ miễn cưỡng.

Khi con phà rên lên và tròng trành rời đi, bỏ lại đằng sau một vệt nước tung bọt, tôi tưởng Madaline sẽ đứng trên đuôi phà, vẫy tay và gửi chúng tôi những nụ hôn gió. Nhưng bà đã nhanh chóng chui vào khoang và ngồi xuống. Bà không nhìn về phía chúng tôi.

Về đến nhà, Mamá bảo chúng tôi ngồi xuống. Bà đứng trước chúng tôi nói, “Thalia, cô muốn cháu biết cháu không cần phải đeo cái đó trong nhà này nữa. Không phải vì cô. Chẳng phải vì nó. Chỉ làm thế nếu cháu thấy thoải mái mà thôi. Cô không có gì phải nói thêm về chuyện này nữa.”

Chính lúc đó, với sự sáng rõ đột ngột, tôi hiểu những gì Mamá vốn đã thấy. Rằng tám mạng là để phục vụ cho thể diện của Madaline. Để giúp bà khỏi xấu hổ và tủi thẹn.

Suốt một lúc lâu, Thalia chẳng buồn cựa quậy hay nói một lời. Rồi, chậm rãi, cô giơ tay lên, tháo sợi dây sau đầu. Cô hạ tấm mạng xuống. Tôi nhìn thẳng vào mặt cô. Tôi cảm thấy một sự thôi thúc không chủ tâm được là co mình lại, như cách ta phản ứng khi nghe thấy tiếng động lớn đột ngột. Nhưng tôi không làm vậy. Tôi giữ nguyên ánh nhìn. Và tôi quyết tâm không chớp mắt.

Mamá nói sẽ dạy tôi ở nhà cho đến khi Madaline quay lại để Thalia không phải ở nhà một mình. Bà dạy chúng tôi vào buổi tối, sau khi ăn uống xong, và giao bài tập cho chúng tôi làm vào buổi sáng khi bà đến trường. Nghe có vẻ hiệu quả, ít nhất là trên lý thuyết.

Nhưng việc làm bài tập, nhất là khi Mamá vắng nhà, hóa ra lại gần như không thể. Tin tức về ngoại hình của Thalia đã lan khắp đảo, và người ta cứ liên tục gõ cửa nhà chúng tôi, hực lên vì tò mò. Cứ như thể hòn đảo này bỗng dưng hết sạch bột mì, tỏi, kể cả muối, và nhà chúng tôi là nơi duy nhất họ tìm thấy mấy thứ đó. Họ hầu như chẳng buồn che đậy mục đích của mình.

Trên ngưỡng cửa, ánh mắt họ luôn phóng qua vai tôi. Họ nghển cổ, kiễng chân. Hầu hết bọn họ còn chẳng phải hàng xóm. Họ đi hàng cây số xa chỉ để xin một chén đường. Tất nhiên tôi chẳng bao giờ cho họ vào nhà. Tôi thấy thỏa mãn phần nào khi đóng cửa trước mặt họ. Nhưng tôi cũng cảm thấy u ám, ỉn dột, biết rằng nếu ở lại, cuộc đời mình sẽ bị những người này can thiệp sâu đến chừng nào. Tôi, cuối cùng, sẽ trở thành một trong số họ.

Lũ trẻ còn tệ và bạo hơn nhiều. Ngày nào tôi cũng bắt gặp một đũa lảng vảng bên ngoài, trèo lên tường. Khi chúng tôi đang học, Thalia sẽ lấy bút chì gõ vai tôi, nghiêng cằm, tôi quay ra thì thấy một khuôn mặt, đôi khi là hơn một, áp vào cửa kính. Tình hình tệ đến nỗi, chúng tôi phải lên gác và kéo hết rèm lại. Một hôm tôi mở cửa cho một thằng tôi quen ở trường, Petros, và ba đứa bạn của nó. Nó đề nghị đổi một nắm tiền xu để được ghé mắt nhìn một cái. Tôi bảo không, nó nghĩ nó đang ở đâu chứ, rạp xiếc chắc?

Cuối cùng, tôi phải kể với Mamá. Mặt bà đổ lạng lên khi nghe chuyện. Bà nghiêng răng lại.

Sáng hôm sau, bà để sẵn sách của chúng tôi và hai cái sandwich trên bàn. Thalia hiểu ra trước tôi và co lại như một chiếc lá. Cơn phản kháng của cô bắt đầu khi đến giờ rời đi.

“Cô Odie, không.”

“Đưa tay cho cô.”

“Không. Đừng mà.”

“Nào. Đưa tay cho cô.”

“Cháu không muốn đi.”

“Chúng ta sẽ muộn mất.”

“Đừng bắt cháu, cô Odie.”

Mamá kéo Thalia đứng lên khỏi ghế, ngả cúi người về phía cô, và dán chặt vào cô cái nhìn mà tôi biết rất rõ. Không gì trên đời có

thể cản bà lúc này. “Thalia,” bà nói, cổ tỏ ra vừa dịu dàng vừa cương quyết, “cô không xấu hổ vì cháu.”

Chúng tôi lên đường, ba chúng tôi - Mamá, với đôi môi mím chặt, phăm phăm tiến về phía trước như đương đầu với gió dữ, chân rảo bước, thoăn thoắt những bước đi ngắn. Tôi tưởng tượng Mamá cũng đi với dáng vẻ quyết tâm như vậy đến nhà cha Madaline nhiều năm về trước, cây sủng trường trong tay.

Mọi người trợn tròn mắt và há hốc miệng khi chúng tôi đi qua trên con đường ngoằn ngoèo. Họ dừng lại để nhìn chằm chằm. Vài người chỉ trỏ. Tôi cố không nhìn. Họ là những khuôn mặt tai tái và những cái miệng há hốc nhòe mờ qua khóe mắt tôi.

Trong sân trường, bọn trẻ con tách ra để chúng tôi qua. Tôi nghe thấy có tiếng con gái hét. Mamá rảo chân như một quả bóng bowling lăn qua các con ky, gần như kéo Thalia theo. Bà xô đẩy qua đám đông tới góc sân, nơi kê một chiếc ghế băng. Bà trèo lên ghế, đỡ Thalia lên, rồi thối còi ba lần. Bầu im lặng bao trùm xuống sân.

“Đây là Thalia Gianakos,” Mamá hét to. “Kể từ hôm nay...” Bà ngừng lại. “Bất cứ ai đang la hét, hãy ngậm miệng lại trước khi tôi phải yêu cầu các em im lặng. Giờ thì, kể từ hôm nay, Thalia là học sinh trường này. Tôi mong tất cả các em hãy đối xử với bạn ấy lịch sự và đúng phép tắc. Nếu tôi nghe thấy những lời đồn châm chọc, tôi sẽ tìm cho ra các em và bắt các em phải xin lỗi. Các em biết là tôi sẽ làm được. Tôi không có gì nói thêm về chuyện này nữa.”

Bà xuống khỏi ghế, và nắm tay Thalia, hướng về phía lớp học.

Kể từ hôm đó, Thalia không bao giờ đeo tấm mạng nữa, kể cả ngoài đường hay trong nhà.

Mấy tuần trước lễ Giáng sinh năm đó, chúng tôi nhận được thư của Madaline. Việc quay phim bị chậm tiến độ ngoài dự kiến. Đầu tiên là đạo diễn hình ảnh - Madaline viết là *DOP* - và Thalia phải giải thích cho tôi và Mamá hiểu - rơi khỏi giàn giáo trên phim trường và bị gãy tay ba chỗ. Rồi thời tiết cũng ảnh hưởng đến toàn bộ cảnh quay ngoài trời.

Thế nên bọn mẹ đang có phần “giậm chân tại chỗ”, như họ nói. Đó không hẳn là chuyện xấu, vì nhờ thế bọn mẹ có thời gian xử lý mấy chỗ khó trong kịch bản, chỉ có điều chúng ta không thể đoàn tụ như hy vọng. Buồn quá, các tình yêu ạ. Mẹ nhớ mọi người lắm, nhất là con, Thalia à. Mẹ chỉ biết đếm từng ngày cho đến cuối mùa xuân này khi bộ phim quay xong và chúng ta lại có thể ở bên nhau. Mẹ mang theo hình bóng cả ba người trong tim từng phút mỗi ngày.

“Bà ấy không về đâu,” Thalia thờ ơ nói, đưa lá thư cho Mamá.

“Tất nhiên là có chứ!” tôi sững sốt. Tôi quay sang Mamá, đợi bà nói gì đó, ít nhất là một lời động viên. Thế nhưng Mamá gấp lá thư lại, đặt lên bàn, rồi lẳng lặng đi đun nước pha cà phê. Và tôi nhớ mình đã nghĩ bà vô tâm biết bao khi không an ủi Thalia kể cả khi bà đồng ý rằng Madaline sẽ không quay về. Nhưng tôi không biết - chưa biết rằng họ đã hiểu nhau đến thế, có lẽ còn hơn cả những gì

tôi hiểu về mỗi người họ. Mamá tôn trọng Thalia nhiều đến mức không quá bảo bọc cô. Bà không xúc phạm Thalia bằng những lời vố về giả tạo.

Mùa xuân đến, với sắc xanh mơn mớn ngập tràn, rồi đi. Chúng tôi nhận được một bưu thiếp từ Madaline và một lá thư cảm giác như viết vội, trong đó báo rằng việc quay phim lại gặp thêm rắc rối, lần này là với các nhà đầu tư dọa rút vốn vì vụ trì hoãn. Trong lá thư này, không giống như thư trước, bà không nhắc đến việc khi nào sẽ quay về.

Một buổi chiều mùa hè ấm áp - có lẽ là năm 1968 - Thalia và tôi ra biển với một cô gái tên Dori. Đến lúc đó, Thalia đã sống với chúng tôi trên đảo Tinos được một năm và ngoại hình của cô không còn thu hút những lời thì thầm hay những cái nhìn chòng chọc. Cô vẫn, và luôn là đối tượng bị quả cầu trí tò mò quay quanh, nhưng kể cả thế thì mức độ cũng nhạt đi nhiều. Giờ cô đã có bạn - Dori là một trong số đó - những người không còn sợ hãi vẻ ngoài của cô, cùng cô ăn trưa, chuyện phiếm, chơi đùa sau giờ học, hay học bài. Cô đã trở thành, thật ngạc nhiên, gần như bình thường, và tôi phải ngả mũ thán phục cách mà những người dân đảo chấp nhận cô như một người trong số họ.

Chiều hôm đó, ba đưa chúng tôi định bơi, nhưng nước quá lạnh nên cuối cùng chúng tôi nằm lăn ra trên đá, thiêm thiếp ngủ. Khi Thalia và tôi về nhà, chúng tôi thấy Mamá trong bếp nạo cà rốt. Một lá thư chưa mở nằm trên bàn.

“Cha dưỡng cháu gửi đây,” Mamá nói.

Thalia cầm lá thư rồi đi lên gác. Một lúc lâu sau cô mới xuống. Cô quẳng tờ giấy lên bàn, ngồi xuống, cầm con dao và một củ cà rốt lên.

“Ông ấy muốn cháu về nhà.”

“Cô hiểu,” Mamá nói. Tôi nghĩ mình nghe thấy cơn rung nhẹ nhẹ trong giọng bà.

“Chính xác thì không phải nhà. Ông ấy nói đã liên lạc với một trường tư ở Anh. Cháu có thể ghi danh vào mùa thu này. Ông ấy bảo sẽ trả tiền.”

“Thế còn cô Madaline?” tôi hỏi.

“Bà ấy đi rồi. Với Elias. Họ trốn đi rồi.”

“Còn bộ phim?”

Mamá và Thalia nhìn nhau rồi đồng thời ngược mắt lên nhìn tôi, và tôi đọc thấy trong đó những gì họ đã biết ngay từ đầu.

Một buổi sáng năm 2002, hơn ba mươi năm sau, trong khoảng thời gian tôi chuẩn bị rời Athens đến Kabul, tôi vô tình đọc thấy cáo phó của Madaline trên báo. Họ của bà là Kouris, nhưng tôi nhận ra nơi khuôn mặt già nua ấy nụ cười với ánh mắt lấp lánh quen thuộc, và những gì còn sót lại của vẻ đẹp thanh xuân. Bức ảnh nhỏ bên dưới nói rằng hồi trẻ bà từng có thời gian ngắn làm diễn viên trước khi

thành lập một nhà hát của riêng mình đầu thập niên tám mươi. Công ty của bà đã nhận được những lời khen của giới phê bình cho một số tác phẩm, tiêu biểu trong số đó là các hồi mở rộng của vở *Hành trình dài vào đêm** của Eugene O’Neil hồi giữa thập niên chín mươi, *Hải âu** của Chekhov và *Lời hứa hôn** của Dimitrios Mpogris. Cáo phó cho biết bà khá nổi tiếng trong giới nghệ sĩ Athens vì công tác thiện nguyện, sự dí dỏm, ý thức về phong cách, các bữa tiệc xa hoa, và sự sẵn lòng mạo hiểm đưa lên sân khấu những vở kịch chưa tạo được tiếng vang. Bà qua đời sau một cuộc chiến dài chống lại bệnh khí phế thũng nhưng trong cáo phó không hề nhắc tới chồng hay con cái bà. Tôi còn sống sờ hơn khi biết rằng bà đã sống ở Athens trong hơn hai thập kỷ, trong một căn nhà chỉ cách chỗ tôi ở sáu dặm tại Kolonaki.

Long day’s Journey into Night.

The Seagull.

Engagements.

Tôi đặt tờ báo xuống. Thật ngạc nhiên, tôi lại nhoi nhói cảm giác không thể tha thứ cho người phụ nữ quá cố mà tôi đã không gặp trong hơn ba mươi năm này. Nổi kháng cự câu chuyện về những chuyển biến trong số phận bà cứ trào lên. Tôi đã luôn hình dung bà sống một cuộc đời ồn ào, hỗn độn, những năm tháng khó khăn bị vận đen đeo đuổi - vấp vấp, suy sụp, hối tiếc - và những cuộc tình khờ dại, đáng thất vọng. Tôi đã luôn tưởng tượng bà tự hủy hoại mình, có thể là nhấn chìm bản thân trong rượu đến mức chết trẻ,

trường hợp mà người ta vẫn thường gọi là *bí kịch*. Một phần trong tôi thậm chí cho rằng bà đã biết điều này, rằng bà đưa Thalia tới Tinos để tách cô ra, cứu cô khỏi những thảm họa mà Madaline biết mình bất lực không thể ngăn nó giáng xuống đầu con gái. Nhưng giờ tôi đã hình dung ra Madaline theo cách mà Mamá hẳn đã luôn hình dung: Madaline, nhà vẽ bản đồ, ngồi xuống, bình thản vẽ tấm bản đồ tương lai và ngay ngắn gạt bỏ cô con gái phiền nhiễu ra ngoài đường biên giới. Và bà đã thành công một cách ngoạn mục, ít nhất là theo cáo phó này và bản tóm tắt về một cuộc sống đàng hoàng, một cuộc sống ngập tràn thành tựu, đặc ân và sự tôn trọng.

Tôi thấy mình không thể chấp nhận điều này. Sự thành công, cuộc tẩu thoát cùng nó. Thật phi lý. Thiệt hại chỗ nào, sự trừng phạt đích đáng ở đâu?

Ấy vậy mà, khi tôi gấp tờ báo lại, một nỗi hoài nghi râm ran trườn tới. Một dấu hiệu le lói cho thấy tôi đã đánh giá Madaline quá khắc nghiệt, rằng chúng tôi không khác nhau đến thế, bà ấy và tôi. Chẳng phải bọn tôi đều khát khao chạy trốn, làm lại cuộc đời, mang danh tính mới? Chẳng phải mỗi người bọn tôi, cuối cùng, đều đã tự tách ra bằng cách tháo bỏ đám mớ neo níu giữ mình? Tôi giấu nhại điều đó, tự nhủ bọn tôi chẳng hề giống nhau, dấu rằng tôi cảm thấy cơn giận mà tôi dành cho bà thực ra chỉ là mặt nạ cho sự ghen tị trước thành công hơn mình.

Tôi quăng tờ báo đi. Nếu Thalia có phát hiện ra, thì chẳng phải từ tôi.

Mamá dùng dao gạt đồng vỏ cà rốt đã nạo trên bàn vào một chiếc bát. Bà ghét người ta lãng phí thức ăn. Bà sẽ làm một lọ mứt từ đồng vỏ này.

“Ừm, cháu phải đưa ra một quyết định lớn đấy, Thalia,” bà nói.

Thalia khiến tôi ngạc nhiên khi quay sang hỏi, “Nếu là cậu thì cậu sẽ làm gì hả Markos?”

“Ồ, cô biết là *nó* sẽ làm gì,” Mamá nói nhanh.

“Tôi sẽ đi,” tôi trả lời Thalia, đoạn nhìn Mamá, thỏa mãn chơi trò kể nổi dậy như cách Mamá vẫn nghĩ về tôi. Còn thì tất nhiên tôi cũng nghĩ thế. Tôi không thể tin Thalia lại ngập ngừng. Nếu là tôi thì tôi sẽ không bỏ qua cơ hội này. Trường tư. Ở London.

“Cháu nên nghĩ về chuyện đó đi,” Mamá nói.

“Cháu nghĩ rồi,” Thalia ngập ngừng. Rồi, thậm chí còn ngập ngừng hơn, khi cô nhướng mắt nhìn Mamá, “Nhưng cháu không muốn đoán mò.”

Mamá đặt con dao xuống. Tôi nghe thấy tiếng thở hắt ra nhẹ nhẹ. Có phải bà đã cố kiềm chế không? Nếu vậy, khuôn mặt khắc kỷ của bà chẳng để lộ ra vẻ nhẹ nhõm nào. “Câu trả lời là có. Tất nhiên là có.”

Thalia vươn người qua bàn và chạm vào cổ tay Mamá. “Cảm ơn cô Odie.”

“Con chỉ nói lần này thôi,” tôi lên tiếng. “Con nghĩ đây là một sai lầm. Cả hai người đang phạm sai lầm đấy.”

Họ quay sang nhìn tôi.

“Cậu có muốn tôi đi không, Markos?” Thalia hỏi.

“Có,” tôi đáp. “Tôi sẽ nhớ cậu, nhiều lắm, cậu biết mà. Nhưng cậu không thể bỏ qua cơ hội đi học trường tư này được. Rồi sau đó cậu sẽ vào đại học. Cậu có thể trở thành chuyên gia nghiên cứu, nhà khoa học, giáo sư, nhà phát minh. Đó không phải những gì cậu muốn sao? Cậu là người thông minh nhất mà tôi biết. Cậu có thể trở thành bất cứ gì cậu muốn.”

Tôi ngưng lại.

“Không đâu, Markos,” Thalia nặng nề nói. “Không, tôi không thể.”

Cô nói điều này với vẻ dứt khoát mạnh mẽ, đặt dấu chấm hết cho mọi lời phản bác.

Nhiều năm sau, khi tôi bắt đầu tham gia khóa đào tạo bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ, tôi ngộ ra điều mà tôi đã không hiểu vào cái ngày trong căn bếp đó, tranh cãi về việc Thalia rời Tinos đến trường nội trú. Tôi ngộ ra rằng thế giới không nhìn thấu bên trong ta, rằng nó chẳng hề quan tâm đến hy vọng, ước mơ, và nỗi đau vốn được ẩn giấu dưới lớp da thịt. Nó đơn giản, ngu xuẩn và tàn nhẫn như thế đấy. Các bệnh nhân của tôi biết điều đó. Họ thấy rõ điều đó trong con người họ, con người họ sẽ trở thành, hoặc thấy rõ những điều xoay quanh sự đối xứng của cấu trúc xương, khoảng cách giữa hai

mắt, độ dài cằm, độ nhô của chóp mũi, liệu chúng có góc trán mũi lý tưởng hay không.

Nhan sắc là một món quà khổng lồ, bất xứng, được trao đi một cách ngẫu nhiên, nông cạn.

Vậy nên tôi chọn chuyên ngành này để chia đều cơ hội cho những người như Thalia, để sửa chữa sự bất công với mỗi lưỡi dao mổ, để phần nào chống lại trật tự thế giới mà tôi thấy đáng hổ thẹn, cái trật tự mà trong đó một con chó có thể cướp đi tương lai của một cô gái nhỏ, biến cô thành kẻ bị ruồng bỏ, thành đối tượng bị khinh thường.

Ít nhất đó là những gì tôi tự nhủ. Tôi cho rằng mình chọn ngành phẫu thuật thẩm mỹ còn vì những lý do khác. Tiền, chẳng hạn thế, rồi uy tín, vị thế xã hội. Nói rằng tôi chọn ngành này chỉ vì Thalia là quá đơn giản rồi - đáng yêu như chính cái lý tưởng đó vậy - quá chĩn chu và hài hòa. Nếu tôi học được điều gì ở Kabul, thì đó chính là việc hành vi của con người là một mớ hỗn độn, không thể đoán biết, và thờ ơ đối xứng nhau. Nhưng tôi cũng tìm thấy sự thoải mái trong đó, trong cái ý tưởng về một khuôn mẫu, một câu chuyện mà trong đó cuộc đời tôi thành hình, như một bức ảnh trong phòng tối, một câu chuyện dần xuất hiện và khẳng định những điều tốt đẹp mà tôi luôn muốn thấy ở bản thân. Nó giúp tôi trụ vững, câu chuyện đó.

Tôi dành phân nửa thời gian hành nghề ở Athens, xóa nếp nhăn, nâng lông mày, kéo dài xương hàm, phục hồi hình dáng những chiếc mũi lệch. Nửa thời gian còn lại tôi dành để làm những gì mình

thực sự muốn, đó là bay vòng quanh thế giới - tới Trung Mỹ, Tiểu vùng Sahara châu Phi, Nam Á và Viễn Đông - và chữa trị cho bọn trẻ, phẫu thuật sút môi và hở hàm ếch, cắt bỏ những khối u mắt, trị những vết thương trên mặt. Công việc ở Athens chẳng hề khiến tôi vui thích, nhưng lương cao, và nó mang lại cho tôi sự xa xỉ là được nghỉ một mạch hàng tuần và hàng tháng liền để làm tình nguyện.

Rồi, đầu năm 2002, tôi nhận được cuộc gọi từ một người phụ nữ quen biết. Tên cô là Amra Ademovic. Cô là một y tá người Bosnia. Cô và tôi từng gặp nhau trong một hội nghị ở London vài năm trước và đã có một cuối tuần vui vẻ mà cả hai đều xem như chuyện qua đường, dù vậy chúng tôi vẫn giữ liên lạc và thi thoảng gặp nhau trong mấy dịp xã giao. Cô nói đang làm việc cho một tổ chức phi lợi nhuận ở Kabul và họ đang tìm kiếm một bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ cho trẻ em - sút môi, những vết thương trên mặt do đạn pháo, đại loại vậy. Tôi đồng ý ngay lập tức. Ban đầu tôi định ở lại trong ba tháng. Tôi tới vào cuối mùa xuân năm 2002. Và không bao giờ quay về nữa.

Thalia đón tôi ở bến phà. Cô quàng khăn len màu xanh lá và vận áo choàng màu hồng tro bên ngoài áo khoác len và quần bò. Hồi này cô để tóc dài, buông xuống vai và rẽ ngôi giữa. Tóc cô bạc trắng, và đặc điểm này - chứ không phải nửa dưới khuôn mặt bị hủy hoại - mới khiến tôi ngỡ ngàng choáng váng khi gặp cô. Không phải điều đó khiến tôi ngạc nhiên; tóc Thalia đã bắt đầu ngả muối tiêu quăng

ba lăm tuổi và bạc trắng như bông mười năm sau đó. Tôi biết mình cũng thay đổi, bụng ngày càng ngoan cố phệ ra, đường chân tóc hói dần một cách đầy kiên quyết, nhưng sự xuống cấp trong cơ thể con người diễn ra dần dần, gần như không thể nhận ra tựa một sự ngấm ngầm. Thấy Thalia tóc bạc trắng như vậy là tôi thấy bằng chứng đáng giật mình về bước tiến vững chãi, không thể tránh khỏi của cô về phía tuổi già - cùng cả với bước tiến của tôi nữa.

“Cậu sẽ lạnh đấy,” cô nói, thắt chặt khăn quanh cổ. Giờ là tháng Một, buổi ban trưa, bầu trời u ám xám xịt. Một cơn gió lạnh thổi qua khiến đám lá cây quấn queo rung lên xào xạc.

“Cậu muốn biết thế nào là lạnh thì tới Kabul ấy,” tôi nói. Tôi xách va li lên.

“Cứ tự nhiên nhé, bác sĩ. Xe buýt hay đi bộ? Tùy cậu.”

“Đi bộ đi,” tôi đáp.

Chúng tôi hướng về phía Bắc. Băng qua thị trấn Tinos. Những chiếc thuyền buồm và du thuyền neo trong nội cảng. Các ki ốt bán bưu thiếp và áo phông. Mọi người nhăm nháp cà phê bên những chiếc bàn tròn nhỏ ngoài quán, đọc báo, chơi cờ. Những người bồi bàn dọn đồ bạc cho bữa trưa. Một, hai tiếng nữa thôi, mùi cá sẽ thoảng ra từ các căn bếp.

Thalia say sưa kể chuyện về một khu bungalow quét vôi trắng mới mà những nhà phát triển đang xây ở phía Nam thị trấn Tinos, với tầm nhìn trông ra đảo Mykonos và biển Aegea. Về cơ bản, nơi

đây sẽ chật cứng du khách hoặc những người giàu có đi nghỉ hè dài ngày vốn đã đổ tới Tinos từ thập niên chín mươi. Cô nói những căn bungalow này sẽ có bể bơi ngoài trời và trung tâm thể dục thẩm mỹ.

Cô đã e-mail cho tôi suốt bao năm nay, không ngớt kể về những thay đổi đang mang lại diện mạo mới cho Tinos. Những khách sạn ven biển với ăng ten chảo và mạng Internet quay số, các hộp đêm, quán bar và quán rượu, nhà hàng và cửa tiệm phục vụ du khách, taxi, xe buýt, đám đông, những phụ nữ nước ngoài nằm phơi ngực trần trên bãi biển. Các bác nông dân lái xe bán tải thay vì cưỡi lừa - ít nhất là những nông dân ở lại. Phần lớn bọn họ đã rời đi nhiều năm trước, dù một số đang quay về sống đời hưu nhàn trên đảo.

“Odie khó chịu lắm đấy,” Thalia nói, ám chỉ những đổi thay này. Cô cũng đã kể chuyện này cho tôi trong thư - nỗi nghi ngờ của những người dân đảo cũ với người người mới đến và sự thay đổi mà họ mang lại.

“Cậu có vẻ không thấy phiền lắm với chuyện thay đổi,” tôi nói.

“Cái gì không tránh được thì níu kéo cũng vô ích thôi,” cô đáp. Rồi thêm vào, “Odie bảo là, ‘Ừm, *cháu* nói vậy thì cũng dễ hiểu thôi, Thalia. Cháu đâu có sinh ra ở đây.’” Cô cười to vẻ thân mật. “Người ta cứ tưởng rằng sau bốn mươi năm ở Tinos là đã được nhìn nhận. Nhưng lại thành ra như vậy đấy.”

Thalia cũng thay đổi. Kể cả với chiếc áo khoác mùa đông bên ngoài, tôi vẫn nhận ra hông cô đã phình ra, trở nên đầy đặn hơn -

không phải kiểu đẩy đà mềm mại, mà khá cứng cáp. Ở cô giờ đây có một sự thách thức nhẹ nhàng, vẻ trêu đùa ranh mãnh trong cách cô bình luận về những việc tôi làm mà tôi ngờ rằng cô thấy hơi ngớ ngẩn. Ánh lấp lánh trong mắt, tiếng cười thân mật mới mẻ, sắc hồng ửng mãi trên má - ấn tượng tổng thể là, vợ một người nông dân. Một kiểu phụ nữ tử tế với sự thân thiện tràn ngập ám chỉ cái uy và sự cứng rắn mạnh mẽ mà nếu ta nghi ngờ thì thật thiếu khôn ngoan.

“Công việc thế nào?” tôi hỏi. “Cậu vẫn làm việc à?”

“Thì đây đó thôi,” Thalia đáp. “Cậu biết thời này rồi đấy.” Cả hai chúng tôi đều lắc đầu. Ở Kabul, tôi có theo dõi tin tức về loạt biện pháp thắt lưng buộc bụng. Tôi đã xem trên CNN cảnh những thanh niên Hy Lạp ném đá vào cảnh sát bên ngoài tòa quốc hội, cảnh sát trang bị đồ chống bạo động thì phun hơi cay, vung vẩy dùi cui.

Thalia không làm kinh doanh theo đúng nghĩa. Trước thời kỹ thuật số, về cơ bản cô làm mấy việc sửa chữa. Cô đến hàn bóng bán dẫn điện trong ti vi nhà người ta, thay tụ liên lạc trong các radio cổ chạy bóng đèn. Cô được gọi đến để sửa tủ lạnh bị lỗi điều nhiệt, ống nước bị rò rỉ. Người ta trả cô theo khả năng của họ. Còn nếu họ không thể, thì cô cũng vẫn làm. *Tôi không thực sự cần số tiền đó, cô bảo tôi. Tôi làm cho vui thôi. Tôi vẫn cảm thấy hồi hộp khi mở mọi thứ ra và thấy bên trong vận hành thế nào.* Hồi này, cô giống như phòng-IT-một-người làm việc tự do vậy. Mọi thứ cô biết đều là nhờ tự học. Cô lấy một khoản phí tượng trưng để sửa máy tính, thay đổi cài đặt IP, sửa những trường hợp file ứng dụng bị đóng băng, máy

chạy chậm, không nâng cấp hay khởi động được. Đã hơn một lần tôi phải gọi cô từ Kabul, tuyệt vọng nhờ giúp đỡ với cái máy tính IBM bị treo của mình.

Khi về đến nhà mẹ tôi, chúng tôi đứng bên ngoài một lát trong khoảnh sân cạnh cây ô liu già. Đập vào mắt tôi là bằng chứng về cảm hứng công việc dạt dào gần đây của Mamá - những bức tường được sơn lại, chuồng chim câu đang hoàn thành dở, một cây búa và hộp đinh mở toang nằm trên phiến gỗ.

“Bà ấy thế nào?” tôi hỏi.

“Ồ, vẫn khó tính như thế. Thế nên tôi phải lắp đặt cái này đây.” Cô chỉ chiếc ăng ten chảo vắt vẻo trên mái nhà. “Chúng tôi xem phim truyền hình nước ngoài. Phim Ả Rập là hay nhất, hoặc tệ nhất, cũng thế cả. Chúng tôi cố gắng hiểu cốt truyện. Điều đó khiến bà thu móng vuốt khỏi tôi.” Cô xăm xấn đi qua cửa trước. “Mừng cậu về nhà. Tôi sẽ chuẩn bị chút đồ ăn cho cậu nhé.”

Thật lạ khi trở về ngôi nhà này. Tôi thấy vài thứ lạ lẫm, như chiếc ghế bành da màu xám trong phòng khách và cái bàn mây màu trắng bên cạnh ti vi. Nhưng những thứ khác thì gần như vẫn ở chỗ cũ. Chiếc bàn bếp, giờ được phủ vải vinyl với họa tiết quả cà và lê xen kẽ; đám ghế trúc lưng thẳng; cây đèn dầu với giá đỡ bằng liễu gai, bóng đèn cong cong lem nhem khói; bức ảnh chụp tôi và Mamá - tôi vận áo trắng, Mamá diện chiếc váy tươm tất - vẫn treo trên mặt lò sưởi trong phòng khách. Bộ đồ sứ của Mamá vẫn nằm trên giá cao.

Thế nhưng, khi đặt va li xuống, tôi cảm thấy như có một cái hố lớn giữa tất thảy. Hàng thập kỷ cuộc đời của mẹ ở đây với Thalia, với tôi chúng là những khoảng trống mênh mông, tăm tối. Tôi đã văng mặt. Văng mặt khỏi tất cả những bữa ăn mà Thalia và Mamá đã chia sẻ bên chiếc bàn này, những tiếng cười, lời cãi vã, những thời khắc buồn chán, những trận ốm, chuỗi dài các nghi thức giản đơn tạo nên một đời người. Bước vào ngôi nhà ấu thơ khiến tôi hơi mất phương hướng, tựa hồ đọc phần cuối một cuốn tiểu thuyết mà mình đã bắt đầu, rồi bỏ băng bao lâu.

“Trứng thế nào?” Thalia hỏi, đã kịp đeo tạp dề, đổ dầu vào chảo. Cô đi lại trong bếp với tác phong tự nhiên, chủ động.

“Ừ. Mamá đâu?”

“Đang ngủ. Đêm qua bà không ngon giấc.”

“Tôi đi xem qua thế nào.”

Thalia lấy phới đánh trứng ra khỏi ngăn kéo. “Cậu mà đánh thức bà dậy là phải giải thích với tôi đấy, bác sĩ.”

Tôi rón rén vào phòng ngủ. Phòng tối om. Một tia sáng dài mảnh lọt qua rèm cửa kéo kín, xiên ngang giường của Mamá. Bầu không khí nặng mùi bệnh tật. Không hẳn là mùi; đúng hơn, nó như một sự hiện diện hữu hình. Bác sĩ nào cũng biết điều này. Bệnh tật ngấm vào căn phòng như hơi nước. Tôi đứng ngoài cửa một lát và để mắt quen dần. Bóng tối bị phá vỡ bởi một khoảng vuông ánh sáng nhấp nháy màu sắc trên chiếc tủ mà tôi đoán là ở bên phía giường của

Thalia, trước kia là của tôi. Đó là một khung ảnh kỹ thuật số. Một cánh đồng lúa và những ngôi nhà gỗ lợp ngói xám chuyển sang một khu chợ đông đúc với những con dê bị lột da treo lủng lẳng trên móc, rồi chuyển đến một người đàn ông da sẫm màu ngồi xổm bên dòng sông bùn lầy, đánh răng bằng ngón tay.

Tôi kéo ghế ngồi bên giường Mamá. Nhìn bà khi mắt đã quen dần, tôi cảm thấy có gì đó trong lòng chùng xuống. Tôi giật mình khi thấy mẹ mình gầy đến vậy. Đã thế rồi. Bộ đồ ngủ in hoa nom rộng thùng thình quanh đôi vai nhỏ, trên bộ ngực phẳng lì. Tôi không ưa cách bà ngủ, miệng há ra và trể xuống, như thể bà đang có một giấc mơ chua loét. Tôi không thích nhìn răng giả của bà trượt ra khỏi chỗ trong giấc ngủ. Mí mắt bà giật nhẹ. Tôi ngồi đó một lúc. Tôi tự hỏi, Mà đã mong đợi gì chứ? và lắng nghe tiếng đồng hồ tích tắc trên tường, tiếng cái xẻng lật của Thalia va lanh canh vào chảo rán dưới nhà. Tôi điểm qua những chi tiết buồn tẻ trong đời Mamá nơi căn phòng này. Chiếc ti vi màn hình phẳng gắn vào tường; cái máy tính trong góc; trò Sudoku chơi dở trên bàn đầu giường, được đánh dấu trang bằng cặp kính đọc sách; điều khiển ti vi; lọ nước mắt nhân tạo; tuýp kem steroid; tuýp keo dán răng giả; một hộp thuốc nhỏ; và dưới sàn nhà, một đôi dép lông màu vỏ sò. Trước kia bà chưa bao giờ xỏ chân vào những thứ như vậy. Bên cạnh đôi dép là một túi bỉm quần mở toang. Tôi không thể tìm ra điểm gắn kết giữa những thứ này với mẹ mình. Tôi chống lại chúng. Với tôi chúng như đồ vật thuộc về một người xa lạ vậy. Ai đó lười biếng, vô hại. Ai đó mà ta không bao giờ có thể giận dữ với họ.

Bên kia giường, hình ảnh trên khung ảnh kỹ thuật số lại thay đổi. Tôi nhìn theo vài tấm. Rồi tôi chợt nhận ra. Tôi biết những tấm ảnh này. Tôi đã chụp chúng. Khi tôi... Gì cơ? Đi lại khắp chốn, có lẽ vậy. Tôi luôn đảm bảo in ra hai bộ và gửi một bộ cho Thalia. Cô đã giữ chúng. Gần ấy năm. Thalia. Sự cảm mến thấm vào lòng tôi ngọt ngào như mật. Cô đã là người em gái đích thực của tôi, Manaar đích thực của tôi, ngay từ đầu.

Cô gọi tên tôi từ dưới nhà.

Tôi khẽ đứng dậy. Khi rời khỏi phòng, có gì đó đập vào mắt tôi. Một thứ được đóng khung, treo trên tường bên dưới chiếc đồng hồ. Tôi không thể nhìn ra trong bóng tối. Tôi bèn mở điện thoại ra nhìn dưới ánh sáng bàng bạc. Đó là một bài báo của hãng AP về một tổ chức phi lợi nhuận mà tôi cộng tác cùng ở Kabul. Tôi nhớ bài phỏng vấn đó. Nhà báo là một anh chàng người Mỹ gốc Hàn Quốc đáng mến hơi nói lắp. Chúng tôi cùng ăn *qabuli* - món cơm thập cẩm của Afghanistan, nấu bằng gạo lứt, nho khô và thịt cừu. Giữa bài báo là một tấm ảnh nhóm. Tôi, mấy đứa trẻ, Nabi đằng sau, đứng thẳng đơ, tay để sau lưng, nom như vừa có dự cảm xấu, lại vừa dè dặt, trang nghiêm, như người Afghanistan thường thể hiện trong ảnh. Amra cũng ở đó với cô con gái nuôi, Roshi. Tất cả lũ trẻ đều mỉm cười.

“Markos.”

Tôi gập điện thoại rồi xuống nhà.

Thalia đặt trước mặt tôi một cốc sữa và món trứng xếp trên cà chua vẫn còn nghi ngút khói. “Đừng lo, tôi cho đường vào sữa rồi.”

“Cậu vẫn nhớ nhỉ.”

Cô ngồi xuống, không buồn cời tạp dề. Cô chống khuỷu tay lên bàn nhìn tôi ăn, thi thoảng dùng khăn tay chấm chấm bên má trái.

Tôi nhớ tất cả những lần tôi cố thuyết phục cô để tôi phẫu thuật khuôn mặt cô. Tôi bảo cô rằng kỹ thuật phẫu thuật đã tiến một bước dài kể từ thập niên 1960, và rằng tôi chắc chắn mình có thể, nếu không chữa lành, thì ít nhất cũng cải thiện đáng kể khuôn mặt biến dạng của cô. Cô từ chối, trước sự bối rối vô cùng của tôi. *Đây là con người tôi*, cô nói. Một câu trả lời vô vị, chẳng thể làm ai hài lòng, hồi đó tôi đã nghĩ vậy. Điều đó có ý nghĩa gì chứ. Tôi không hiểu nổi. Tôi đã có liên tưởng ác ý đến những tù nhân, những kẻ lĩnh án chung thân, sợ ra ngoài, sợ được ân xá, sợ thay đổi, sợ đối mặt với một cuộc sống mới bên ngoài hàng dây thép gai và những ngọn tháp canh.

Lời đề nghị của tôi với Thalia vẫn đứng vững đến ngày hôm nay. Tôi biết cô sẽ không đồng ý. Nhưng giờ tôi đã hiểu. Vì cô đã đúng - đó là con người cô. Tôi không thể vờ hiểu cảm giác khi nhìn vào khuôn mặt đó trong gương mỗi ngày, khi đánh giá sự hủy hoại ghê gớm, và hạ ý chí để chấp nhận điều đó. Nỗi căng thẳng tột cùng, sự nỗ lực, lòng kiên nhẫn. Sự chấp nhận của cô dần hình thành, qua năm tháng, như những hòn đá nơi vách núi bờ biển bị tạc khắc dưới sức mạnh thủy triều. Con chó chỉ mất vài phút để biến khuôn mặt

Thalia thành ra thế này, nhưng cô phải mất cả đời để nhào nặn nó thành nhân dạng của bản thân. Cô sẽ không để tôi phá bỏ tất cả bằng con dao mổ. Việc đó chẳng khác gì rạch một vết thương mới lên trên vết thương cũ.

Tôi xọc đĩa vào trứng, biết rằng làm thế sẽ khiến cô vui, dù tôi chẳng đói mấy. “Ngon đấy, Thalia.”

“Ừm, cậu có háo hức không?”

“Ý cậu là gì?”

Cô ngoái ra sau mở ngăn kéo quầy bếp. Cô lấy ra một chiếc kính râm với mắt kính hình chữ nhật. Tôi phải nghĩ một lúc. Rồi tôi nhớ ra. Nhật thực.

“À, tất nhiên là có chứ.”

“Ban đầu,” cô nói, “tôi định chỉ xem qua lỗ kim thôi. Nhưng rồi Odie nói cậu sắp về. Thế là tôi bảo, ‘Vậy thì hãy làm cho đúng kiểu đi.’”

Chúng tôi nói chuyện một chút về nhật thực dự báo sẽ diễn ra vào ngày mai. Thalia nói nhật thực sẽ bắt đầu vào buổi sáng và kết thúc vào khoảng giữa trưa. Cô kiểm tra cập nhật thời tiết suốt và nhẹ nhõm khi biết rằng hòn đảo này sẽ có một ngày quang mây. Cô hỏi tôi có muốn ăn thêm trứng không và tôi đáp có, rồi cô kể tôi nghe về quán cà phê Internet mới mở ở nơi từng là cửa hiệu tạp nham của ông Roussos hồi trước.

“Tôi thấy ảnh rồi,” tôi nói. “Trên gác. Cả bài báo nữa.”

Cô phúi vụn bánh mì khỏi bàn bằng lòng bàn tay, rồi vẩy chúng qua vai vào bồn rửa bát mà không thèm nhìn. “À, dễ thôi mà. Thì quét rồi tải ảnh lên thôi. Khó ở chỗ là sắp xếp chúng theo nước. Tôi phải ngồi đoán đấy vì cậu có bao giờ gửi lời nhắn đâu, chỉ ảnh thôi. Bà rất chi tiết về chuyện đó, đòi phải sắp xếp theo nước. Bà bắt phải làm vậy. Cứ đòi bằng được ấy.”

“Ai cơ?”

Cô thở dài. “Anh ta hỏi là ‘Ai cơ?’ Odie. Còn ai vào đây nữa?”

“Đó là ý của Mamá à?”

“Cả bài báo nữa. Bà ấy chính là người tìm thấy trên web đấy.”

“Mamá tìm thông tin về tôi trên mạng á?” tôi thốt lên.

“Lẽ ra tôi đừng bao giờ dạy cho bà. Giờ thì bà không chịu thôi.”
Cô cười khúc khích. “Ngày nào bà cũng tìm thông tin về cậu. Cậu có hẳn một kẻ theo dõi qua mạng đấy, Markos Varvaris.”

Mamá xuống nhà vào đầu giờ chiều. Bà mặc áo choàng tím màu xanh lam thẫm và xỏ đôi dép lông mà tôi đã kịp ghét. Có vẻ bà đã chải đầu. Tôi nhẹ nhõm khi thấy bà đi lại nom bình thường khi xuống cầu thang, dang tay về phía tôi, mỉm cười ngái ngủ.

Chúng tôi ngồi xuống bàn uống cà phê.

“Thalia đâu rồi?” bà hỏi, thối thối vào tách của mình.

“Ra ngoài mua ít đồ rồi ạ. Cho ngày mai. Cửa mẹ ạ, Mamá?” tôi chỉ vào cây ba toong dựa vào tường đằng sau chiếc ghế bành mới. Tôi đã không để ý đến nó lúc ban đầu vào nhà.

“Ồ, ta có dùng mấy đâu. Chỉ những ngày không khỏe thôi. Cả khi đi bộ dài nữa. Kể cả thế, thì chủ yếu cũng để cho yên tâm thôi mà,” bà nói quá thờ ơ, dấu hiệu cho tôi biết rằng bà phụ thuộc vào nó nhiều hơn những gì để lộ ra. “Con mới là người khiến ta phải lo đấy. Tin tức từ cái nước đáng sợ ấy. Thalia không muốn ta nghe. Nó nói ta sẽ bị kích động.”

“Bọn con quả có vài sự cố,” tôi nói, “nhưng chủ yếu chỉ là người dân lo cuộc sống của mình thôi. Và con luôn cẩn thận, Mamá à.” Tất nhiên là tôi lờ đi việc không kể cho bà nghe vụ xả súng ở nhà khách bên kia đường hay các vụ tấn công nhân viên cứu trợ nước ngoài rộ lên gần đây, hay việc *cẩn thận* có nghĩa là tôi phải mang theo một khẩu 9 li khi lái xe quanh thành phố, chuyện mà lẽ ra tôi không nên làm ngay từ đầu.

Mamá nhấp một hớp cà phê, hơi nhăn mặt. Bà không ép tôi kể. Tôi không chắc đây có phải điều tốt hay không. Không chắc bà có lơ mơ, thiếp ngủ như người già thường làm, hay có phải đó là cái mẹo để không dồn tôi vào thế phải nói dối hay tiết lộ những việc chỉ làm bà lo lắng.

“Hồi Giáng sinh bọn ta nhớ con lắm đấy,” bà nói.

“Đợt ấy con không đi được, Mamá à.”

Bà gật đầu. “Giờ con ở đây rồi. Thế là được rồi.”

Tôi nhấp một hớp cà phê. Tôi nhớ hồi nhỏ, Mamá và tôi vẫn ăn sáng bên chiếc bàn này mỗi sáng, lặng lẽ, gần như trang nghiêm, trước khi cùng tới trường. Chúng tôi rất kiệm lời với nhau.

“Mẹ biết không, Mamá à, con cũng lo cho mẹ nữa.”

“Không cần đâu. Ta tự chăm sóc tốt cho mình mà.” Ánh tự hào thách thức xưa cũ lóe lên, như tia sáng mờ trong sương mù.

“Nhưng trong bao lâu chứ?”

“Chừng nào còn có thể.”

“Thế khi mẹ không thể thì sao?” Tôi không hỏi khó bà. Mà vì tôi không biết. Tôi không biết vai trò của mình sẽ là gì hay liệu tôi có vai trò gì hay không nữa.

Bà bình thản nhìn tôi. Rồi bà xúc thêm một thìa đường vào tách của mình, chậm rãi khuấy đều. “Buồn cười thật, Markos à, nhưng con người ta đã phần toàn làm ngược. Họ nghĩ mình sống nhờ những gì mình muốn. Nhưng thực sự cái dẫn dắt họ lại chính là cái họ sợ. Cái họ *không* muốn.”

“Con không hiểu, Mamá à.”

“Ừm, lấy con làm ví dụ đi. Rời khỏi đây. Cuộc sống mà con tự tạo cho chính mình. Con sợ bị giam cầm ở đây. Với ta. Con sợ ta sẽ ghìm giữ con. Hay Thalia chẳng hạn. Nó ở lại vì không muốn bị soi mói nữa.”

Tôi nhìn bà nếm cà phê, trút thêm một thìa đường nữa. Tôi nhớ hồi nhỏ mình đã luôn cảm thấy bất lực thế nào khi tranh luận với bà. Bà nói theo cái cách không còn chỗ cho sự phản bác, nghiêng nạt tôi bằng sự thật, nói đúng ngay từ đầu, rõ ràng, thẳng thắn. Tôi luôn thua mà không kịp nói một lời. Lúc nào cũng có vẻ bất công.

“Thế còn mẹ thì sao, Mamá?” tôi hỏi. “Mẹ sợ điều gì? Mẹ không muốn điều gì?”

“Làm gánh nặng.”

“Mẹ sẽ không làm gánh nặng đâu.”

“Ồ, chuyện đó thì con nói đúng, Markos.”

Nỗi bất an xâm chiếm tôi khi nghe câu nói khó hiểu ấy. Tâm trí tôi vụt quay trở về với lá thư Nabi gửi cho tôi ở Kabul, lời tự thú được đưa ra sau khi ông qua đời. Thỏa thuận mà Suleiman Wahdati đã thương lượng với ông. Tôi không thể không băn khoăn liệu Mamá có lặp lại một thỏa thuận tương tự với Thalia, liệu bà có chọn Thalia để giải cứu bà khi thời khắc tới. Tôi biết Thalia có thể làm được. Giờ cô rất mạnh mẽ. Cô sẽ cứu Mamá.

Mamá dò xét khuôn mặt tôi. “Con có cuộc sống và công việc của mình, Markos à,” bà nói, giọng nhẹ nhàng hơn, chuyển hướng cuộc trò chuyện, như thể bà đã hé nhìn vào tâm trí tôi, thấy được nỗi lo lắng của tôi. Bộ răng giả, những chiếc bím, đôi dép lông - chúng đã khiến tôi đánh giá thấp bà. Bà vẫn là người thắng thế. Bà sẽ luôn như vậy. “Ta không muốn làm gánh nặng cho con.”

Rốt cuộc cũng thốt ra, lời nói dối - câu cuối cùng bà nói đó - nhưng đó là lời nói dối tử tế. Tôi không phải người mang vác gánh nặng. Bà biết điều đó rõ như tôi vậy. Tôi ở xa nhà hàng nghìn cây số. Sự khó chịu, công việc, nỗi vất vả, tất cả đều dồn lên vai Thalia. Nhưng Mamá vẫn nhắc đến tôi, cho tôi thứ mà tôi không giành được, hay cố giành được.

“Sẽ không như vậy đâu ạ,” tôi nói yếu ớt.

Mamá mỉm cười. “Nói về công việc của con, chắc con cũng biết ta không thực sự ủng hộ khi con quyết định tới đất nước đó.”

“Con cũng có nghi ngờ, vâng.”

“Ta không hiểu sao con lại tới đó. Sao con lại từ bỏ mọi thứ - phòng khám, tiền bạc, ngôi nhà ở Athens - tất cả những gì con làm việc vất vả để có được - để chui vào cái chốn bạo lực đó chứ?”

“Con có lý do mà.”

“Ta biết.” Bà nâng tách lên môi, rồi lại hạ xuống mà không nhấp một ngụm. “Chuyện này ta dở tệ,” bà chậm rãi nói, gần như bẽn lễn, “nhưng những gì mà ta mãi mới nói với con, là con đã thành người tốt. Con làm ta tự hào, Markos ạ.”

Tôi nhìn xuống tay mình. Tôi cảm thấy lời bà thấm sâu vào trong tôi. Bà đã làm tôi giật mình. Khiến tôi ngỡ ngàng. Vì những gì bà nói. Hay vì ánh sáng mờ dịu dàng trong mắt khi bà nói câu đó. Tôi không biết phải đáp lại thế nào.

“Con cảm ơn Mamá,” tôi cố lí nhí.

Tôi không thể nói thêm gì, và chúng tôi ngồi lặng lẽ một lúc, không khí giữa chúng tôi đặc quánh nổi bối rối và cả những nhận thức về tất cả thời gian đã mất, những cơ hội bị lãng phí.

“Ta định hỏi con điều này,” Mamá lên tiếng.

“Gì vậy ạ?”

“James Parkinson. George Huntington. Robert Graves. John Down. Giờ thì là anh bạn Lou Gehrig của ta. Làm thế nào mà đàn ông cũng đọc quyền những cái tên đặt cho các loại bệnh vậy?”

Tôi chớp mắt và mẹ tôi chớp mắt lại, rồi bà bật cười và tôi cười theo. Dấu cho lòng tôi vụn vỡ.

Sáng hôm sau, chúng tôi nằm trên những chiếc ghế dài ngoài trời. Mamá quàng khăn dày và mặc áo parka màu xám, chân bà được ủ ấm bằng chăn lông cừu để chống lại cái lạnh cắt da cắt thịt. Chúng tôi nhấm nháp cà phê và nhâm nhi những mẫu mộc qua nướng vị quế mà Thalia mua cho dịp này. Chúng tôi đeo kính nhật thực, ngược lên bầu trời. Mặt trời đã bị ăn mất một mẫu ở rìa phía Bắc, nom như logo trên chiếc laptop Apple mà Thalia chốc chốc lại mở ra để đăng nhận xét lên một diễn đàn trực tuyến. Ngược xuôi trên phố, mọi người đứng trên vỉa hè hay sân thượng để ngắm hiện tượng kỳ thú này. Có người còn đưa gia đình tới bên kia hòn đảo, nơi Hiệp hội Thiên văn Hy Lạp đặt kính viễn vọng.

“Mấy giờ thì toàn phần?” tôi hỏi.

“Gần mười rưỡi,” Thalia đáp. Cô nhắc kính lên, xem đồng hồ. “Khoảng một tiếng nữa.” Cô xoa hai bàn tay về háo hức, gõ gõ đó lên bàn phím.

Tôi nhìn hai người bọn họ, Mamá với cặp kính đen, bàn tay nổi gân xanh đan trên ngực, Thalia phấn khích gõ phím, mớ tóc bạc rơi ra khỏi chiếc mũ len.

Con đã thành người tốt.

Đêm qua tôi đã nằm trên ghế bành, nghĩ về những gì Mamá nói, và rồi vẫn mơ nghĩ đến Madaline. Tôi nhớ hồi nhỏ mình đã lo lắng thế nào về tất cả những việc Mamá không làm, trong khi những bà mẹ khác làm. Nắm tay khi đi bộ. Cho tôi ngồi trong lòng, đọc truyện trước khi đi ngủ, hôn lên má chúc ngủ ngon. Những việc đó đã đủ chứng minh. Nhưng bao năm qua, tôi đã không nhận ra một sự thật lớn hơn thế, nằm yên không được biết đến, không được đánh giá đúng mức, chôn sâu bên dưới những lời trách cứ của tôi. Nó đây: rằng mẹ không bao giờ bỏ rơi tôi. Đó là món quà bà dành cho tôi, rằng tôi biết chắc như đinh đóng cột là bà sẽ không bao giờ đối xử với tôi như những gì Madaline đã làm với Thalia. Bà là mẹ tôi và bà sẽ không bỏ rơi tôi. Điều này tôi chỉ biết nhận lấy và cho là hiển nhiên. Tôi biết ơn bà không hơn gì biết ơn mặt trời vì đã chiếu sáng cho tôi.

“Nhìn kìa!” Thalia reo lên.

Đột nhiên, tất cả xung quanh chúng tôi - dưới đất, trên tường, trên quần áo - những đốm sáng lười liềm lấp lánh xuất hiện, mặt trời hình lười liềm chiếu sáng qua những tán ô liu. Tôi thấy một mảnh lười liềm lấp loáng trong cốc cà phê, một mảnh nữa nhảy nhót trên dây giày.

“Chìa tay ra, cô Odie,” Thalia nói. “Nhanh lên!”

Mamá xòe lòng bàn tay ra. Thalia lấy từ trong túi ra một mẫu kính cắt hình vuông. Cô giữ nó lơ lửng phía trên tay Mamá. Bỗng nhiên, những cầu vồng nhỏ hình lười liềm rung rinh trên làn da tay nhăn nheo của mẹ. Bà thở gấp.

“Nhìn này, Markos!” Mamá thốt lên, tươi cười hồn nhiên với vẻ háo hức như một nữ sinh trung học. Tôi chưa bao giờ thấy bà cười vô tư đến thế, chân thật đến thế.

Chúng tôi ngồi đó, ba người chúng tôi, ngắm những cầu vồng nhỏ rung rinh trên tay mẹ, và tôi cảm thấy một nỗi buồn cùng niềm đau xưa cũ, từng thứ một như móng vuốt cửa vào cổ họng tôi.

Con đã thành người tốt.

Con làm ta tự hào, Markos ạ.

Tôi đã năm mươi lăm tuổi. Tôi đã đợi cả đời để nghe những lời đó. Có phải đã quá muộn không? Cho chúng tôi? Có phải chúng tôi đã lãng phí quá nhiều thứ trong một thời gian quá dài không. Mamá và tôi? Một phần trong tôi nghĩ rằng tốt hơn là cứ để chuyện tiếp diễn thế này, ra vẻ không biết chúng tôi đã đối xử với nhau cứng

nhắc đến thế nào. Như vậy sẽ đỡ đau lòng hơn. Có lẽ tốt hơn món quà muộn màng này. Cái ý niệm mong manh, run rẩy thoáng qua về những gì đáng lẽ đã có thể xảy ra giữa chúng tôi. Tất cả chỉ mang lại hối tiếc mà thôi, tôi tự nhủ, mà hối tiếc thì có gì tốt đâu? Nó chẳng mang lại gì cả. Những gì chúng tôi đã mất là không thể cứu vãn nổi.

Thế nhưng khi mẹ tôi nói, “Đẹp không, Markos?” tôi đã đáp, “Có, Mamá ạ. Đẹp lắm,” và rồi có gì đó bắt đầu vỡ ra trong lòng, tôi bèn vươn ra nắm tay mẹ.

Chín

MÙA ĐÔNG NĂM 2010

Hồi tôi còn bé, cha và tôi có một nghi thức hằng đêm. Sau khi tôi nói hai mốt lần từ *Bismillah*^{*} và ông đã bế tôi vào giường, ông sẽ ngồi bên cạnh tôi và kéo những giấc mơ xấu khỏi đầu tôi bằng ngón cái và ngón trỏ. Ngón tay ông sẽ nhảy từ trán xuống thái dương tôi, kiên nhẫn tìm kiếm sau tai, sau gáy, và ông sẽ tạo ra một tiếng *bốp* - như tiếng mở nút chai - với mỗi cơn ác mộng ông xóa bỏ khỏi đầu tôi. Ông cất các giấc mơ, từng giấc một, vào một bao tải vô hình trong lòng và buộc dây thật chặt. Rồi ông gột sạch không khí, tìm kiếm những giấc mơ hạnh phúc thay thế những giấc mơ mà ông đã cách ly. Tôi nhìn ông khẽ nghênh đầu nhúu mày, mắt đảo từ bên này sang bên kia, như thể đang căng tai nghe tiếng nhạc từ xa vọng lại. Tôi nín thở, đợi chờ khoảnh khắc khuôn mặt cha tôi dẫn ra thành nụ cười, khi ông reo lên, *A, đây rồi*, khi ông khum tay, để giấc mơ đậu xuống lòng bàn tay như một cánh hoa rời cành chậm chậm xoay vòng. Rồi nhẹ nhàng, hết sức nhẹ nhàng - cha nói tất cả những điều tốt đẹp trong đời đều mong manh và dễ mất - cha giơ tay lên mặt tôi, xoa lòng bàn tay lên lông mày và để hạnh phúc thấm vào đầu tôi.

Nhân danh Allah.

Đêm nay con sẽ mơ gì hả Baba? tôi hỏi.

*À, đêm nay. Ừm, đêm nay là đêm đặc biệt, ông luôn nói thế trước khi bắt đầu kể chuyện. Ông sẽ sáng tác ra một câu chuyện ngay tại chỗ. Trong một giấc mơ ông kể, tôi trở thành họa sĩ nổi tiếng nhất thế giới. Trong một giấc mơ khác, tôi là nữ hoàng của một hòn đảo bị phù phép, và tôi có một chiếc ngai vàng bay. Ông thậm chí còn cho tôi một giấc mơ về món tráng miệng yêu thích nhất trần đời của tôi, thạch Jell-O. Tôi có quyền năng, bằng cách vẩy cây đũa thần, biến mọi thứ thành Jell-O - xe buýt trường học, tòa nhà Empire State, toàn bộ Thái Bình Dương, nếu tôi thích. Hơn một lần, tôi cứu hành tinh này khỏi sự hủy diệt bằng cách vẩy đũa thần vào một ngôi sao băng. Cha tôi, người không bao giờ nói nhiều về cha mình, bảo rằng ông được thừa kế khả năng kể chuyện từ cụ thân sinh. Ông kể hồi ông còn nhỏ, thi thoảng cha ông sẽ bảo ông ngồi xuống - nếu cha ông đang vui, mà điều này thì hiếm khi - và kể những câu chuyện đầy ắp *jinn*, các nàng tiên, và *div*.*

Có những đêm, tôi đổi vai cho Baba. Ông nhắm mắt lại còn tôi trượt lòng bàn tay xuống khuôn mặt ông, bắt đầu từ lông mày, qua gò má ram ráp chân râu, mớ ria mép xù xì.

Thế giấc mơ đêm nay của cha là gì? ông thì thào hỏi, nắm tay tôi. Và nở nụ cười thật tươi. Vì ông biết thừa tôi định kể cho ông giấc mơ nào. Lần nào cũng vậy. Giấc mơ ông và em gái nằm dưới một cây táo nở hoa, thêm thiếp vào giấc ngủ chiều. Mặt trời tỏa hơi ấm lên má họ, nắng trải lên cổ, lá và tán hoa trên đầu.

Tôi là con một, và thường là đứa trẻ cô đơn. Sau khi sinh tôi, cha mẹ tôi, những người gặp nhau ở Pakistan khi cả hai đều ở tuổi tứ tuần, đã quyết định không thử vận may lần thứ hai. Tôi nhớ mình đã nhìn lũ trẻ hàng xóm, các bạn ở trường, những đứa có em trai hay em gái với ánh mắt ghen tị như thế nào. Tôi đã ngơ ngác ra sao trước cách chúng đối xử với nhau, không đếm xỉa tới sự may mắn của mình. Chúng cư xử như chó hoang vậy. Cáu véo, đánh đấm, phản bội nhau bằng bất cứ cách nào chúng nghĩ ra. Lại còn cười cợt về chuyện đó nữa. Chúng không nói chuyện với nhau. Tôi không hiểu nổi. Tôi ấy, tôi đã dành phần lớn những năm đầu đời của mình để khao khát có một đứa em. Cái tôi *thực sự* ao ước là một đứa em sinh đôi, đứa khóc bên tôi trong cũi, ngủ bên tôi, uống cùng một bầu sữa mẹ với tôi. Một đứa để yêu thương không ngừng và trọn vẹn, một đứa mà tôi luôn có thể nhận ra chính mình trên khuôn mặt nó.

Và thế là em gái của Baba, Pari, trở thành bạn đồng hành bí mật của tôi, chỉ mình tôi nhìn thấy. Cô là em gái *của tôi*, người mà tôi luôn ao ước được cha mẹ ban cho. Tôi thấy cô trong chiếc gương buồng tắm khi chúng tôi đánh răng bên nhau mỗi sáng. Chúng tôi thay đồ cùng nhau. Cô theo tôi tới trường và ngồi bên tôi trong lớp - nhìn thẳng lên bảng, lúc nào tôi cũng thấy màu đen mái tóc cô và sắc trắng của khuôn mặt nhìn nghiêng qua khóe mắt. Tôi dẫn cô tới sân chơi cùng tôi vào giờ giải lao, cảm thấy sự hiện diện của cô đằng sau mình khi tôi chơi cầu trượt hay chuyền từ thanh xà này sang thanh xà khác. Sau giờ học, khi tôi ngồi bên bàn bếp vẽ vờ, cô kiên nhẫn ngồi gần đó nguệch ngoạc hay đứng nhìn ra ngoài cửa sổ

cho đến khi tôi xong và chúng tôi chạy ra ngoài nhảy dây, hai cái bóng đôi nhảy lên nhảy xuống trên nền xi măng.

Không ai biết về những trò chơi của tôi với Pari. Kể cả cha tôi. Cô là bí mật của tôi.

Lúc không có ai bên cạnh, chúng tôi ăn nho và trò chuyện liên hồi - về đồ chơi, loại ngũ cốc nào ngon nhất, bộ phim hoạt hình chúng tôi thích, những đứa bạn học mà chúng tôi ghét, thầy cô nào khó tính. Chúng tôi có cùng màu sắc thích nhất (vàng), vị kem thích nhất (anh đào đen), chương trình ti vi thích nhất (*Alf*), và cả hai lớn lên đều muốn làm họa sĩ. Tất nhiên là tôi tưởng tượng chúng tôi giống hệt nhau bởi, rất cuộc, chúng tôi sinh đôi mà. Đôi khi tôi gần như nhìn thấy cô - thực sự *nhìn thấy* ấy, ý tôi là - ngay rìa tầm nhìn của tôi. Tôi cố vẽ cô, và mỗi lần như thế, tôi lại cho cô đôi mắt màu lục nhạt hơi không đều nhau giống tôi, mái tóc xoắn sẫm màu, cùng độ dài, cặp mày sắc gần như chạm nhau. Nếu ai đó hỏi, tôi bảo họ là tôi vẽ chính mình.

Câu chuyện cha tôi mất em gái như thế nào quen thuộc với tôi như những gì mẹ kể tôi nghe về Nhà tiên tri, những câu chuyện sau này tôi sẽ học lại khi ghi danh vào trường Chúa nhật tại một thánh đường ở Hayward. Ấy thế mà, dù quen thuộc đến mấy, đêm nào tôi cũng đòi nghe lại chuyện về Pari, không thể nào cưỡng lại nổi. Có lẽ chỉ vì chúng tôi cùng tên. Có lẽ đó là lý do tại sao tôi cảm thấy có mối liên hệ giữa chúng tôi, lơ mờ, bọc trong sự bí ẩn, tuy nhiên lại rất chân thực. Nhưng còn nhiều hơn thế. Tôi cảm thấy *xúc động* vì

cô, như thể tôi cũng được định hình bởi những gì đã xảy ra với cô. Chúng tôi được gắn kết với nhau, tôi cảm thấy thế, bằng một trật tự vô hình nào đó theo cách mà tôi không hiểu thấu, nối kết vượt qua cả cái tên, qua quan hệ gia đình, như thể, cùng nhau, chúng tôi hoàn thiện một mảnh ghép.

Tôi đoán chắc rằng nếu tôi nghe câu chuyện của cô đủ kỹ, tôi sẽ phát hiện ra thứ gì đó về bản thân mình.

Cha có nghĩ ông nội buồn không? Vì đã bán cô đi ấy?

Có những người giấu nỗi buồn kỹ lắm, Pari à. Ông nội giống như vậy đấy. Ta không thể nhìn mà biết được đâu. Ông là người cứng rắn. Nhưng cha nghĩ là có, cha nghĩ trong lòng ông buồn lắm.

Còn cha?

Cha tôi sẽ mỉm cười và nói, *Sao cha phải buồn khi đã có con?* nhưng, kể cả ở độ tuổi ấy, tôi vẫn nhận ra được. Nó giống như một vết bớt trên khuôn mặt ông vậy.

Trong lúc chúng tôi tâm tình như thế này, tôi lại tưởng tượng ra một chuyện trong đầu. Rằng tôi sẽ để dành hết số tiền tôi có, không lấy một xu nào để mua kẹo hay đồ chơi, và khi nào con lợn đất của tôi đầy - dù nó chẳng phải lợn mà là một nàng tiên cá nằm trên đá - tôi sẽ đập ra lấy hết tiền và lên đường tìm em gái của cha, dấu cho cô ở đâu, và khi tìm được rồi, tôi sẽ chuộc cô và đưa cô về nhà với Baba. Tôi sẽ làm cha hạnh phúc. Không gì trên đời này khiến tôi khao khát hơn là được làm người xoa tan nỗi buồn của ông.

Vậy giấc mơ đêm nay của cha là gì? Baba hỏi.

Cha biết rồi mà.

Một nụ cười khác.Ừ, cha biết.

Baba à?

Hờ?

Cô có phải em gái ngoan không ạ?

Cô con rất hoàn hảo.

Ông sẽ thơm lên má tôi và kéo chần lên cổ tôi. Ra đến cửa, ngay khi tắt đèn, ông ngừng lại.

Cô con rất hoàn hảo, ông nói. Như con vậy.

Tôi luôn đợi đến khi ông đóng cửa rồi mới trượt khỏi giường, lấy thêm một cái gối, đặt kế gối của tôi. Tôi chìm vào giấc ngủ mỗi đêm với cảm giác có trái tim đôi đập trong ngực mình.

Tôi xem đồng hồ khi chuyển hướng sang đường cao tốc từ lối vào đường Old Oakland. Đã mười hai rưỡi. Tôi sẽ mất ít nhất bốn mươi phút để tới sân bay quốc tế San Francisco, nếu không có tai nạn hay công trình làm đường nào trên đường 101.

Với cả, đây là chuyến bay quốc tế, bà sẽ phải làm thủ tục hải quan, có lẽ nhờ thế tôi sẽ có thêm chút thời gian. Tôi lướt xe về bên làn trái và nhấn ga chiếc Lexus tăng tốc gần 80 km/h.

Tôi nhớ đến một phép màu nhỏ nhoi trong cuộc trò chuyện với Baba, khoảng tháng trước. Cuộc trao đổi là một cái bong bóng bình thường chóng tan, tựa một túi khí nhỏ xíu chìm sâu dưới đáy đại dương thăm thẳm, u tối, lạnh lẽo. Tôi mang bữa trưa đến muộn cho ông, và từ trên chiếc ghế bành ngả lưng ông quay đầu sang bảo tôi, với giọng chỉ trích nhẹ nhàng nhất, rằng tôi được lập trình sẵn trong gien là chuyên giờ cao su. *Giống mẹ con vậy, Chúa ban phước lành cho linh hồn bà ấy.*

Nhưng mà, ông nói tiếp, mỉm cười như để an ủi tôi, ai mà chả có khuyết điểm này nọ chứ.

Vậy đây chính là khuyết điểm mà Chúa đã cho con ạ? tôi hỏi, đặt đĩa cơm đậu vào lòng ông. *Chuyên đi muộn?*

Phải nói thêm là, Người đã lường lự lắm khi làm thế. Baba nắm tay tôi. Chỉ chút xíu, một chút nữa thôi là Người tạo ra con hoàn hảo rồi.

Ừm, nếu cha muốn, con sẽ vui lòng tiết lộ cho cha thêm vài điều.

Con đã giấu tiệt chúng đi phỏng?

Ôi, có cả đồng ấy chứ ạ. Sẵn sàng xuất đầu lộ diện. Vì giờ cha đã già yếu rồi.

Cha đúng là đã già yếu rồi.

Giờ cha muốn con thông cảm với cha cơ đấy.

Tôi nghịch radio, chuyển từ chương trình đối thoại sang nhạc đồng quê đến nhạc jazz rồi lại thêm nhiều cuộc đối thoại nữa. Tôi tắt đi. Lòng tôi bồn chồn không yên. Tôi vươn tay lấy điện thoại di động trên ghế phụ. Tôi gọi về nhà, để điện thoại mở trong lòng.

“A lô?”

“*Salaam, Baba.* Con đây.”

“Pari à?”

“Vâng, Baba. Cha với Hector ở nhà có ổn không?”

“Có. Cậu ta là một chàng trai trẻ tuyệt vời. Cậu ta làm món trứng cho chúng ta. Hai chú cháu ăn với bánh mì. Con đang ở đâu đấy?”

“Con đang lái xe,” tôi đáp.

“Đến quán à? Hôm nay con không có ca làm mà, phải không?”

“Không ạ, con đang trên đường ra sân bay, Baba à. Con đi đón một người.”

“Được rồi. Cha sẽ bảo mẹ con nấu cơm,” ông nói. “Bà ấy có thể mang mấy thứ từ quán về.”

“Vâng, Baba.”

Nhẹ nhõm thay, ông không nhắc thêm đến bà nữa. Nhưng, có những ngày, ông chẳng chịu thôi. *Tại sao không ai nói cho cha biết bà ấy ở đâu hả Pari? Bà ấy đang phẫu thuật à? Đừng nói dối cha? Tại sao ai cũng nói dối cha? Bà ấy đi rồi à? Bà ấy ở Afghanistan à? Thế thì cha cũng đến đó! Cha sẽ tới Kabul, con không ngăn được*

đầu. Chúng tôi cứ lặp đi lặp lại như thế, Baba bứt rứt đi lại; tôi thì nói dối ông, rồi thì lại cố làm ông sao nhãng bằng mấy cuốn ca ta lô sữa chữa nhà cửa hay thứ gì đó trên ti vi. Đôi khi cách đó có hiệu quả, nhưng những lần khác thì chẳng ăn thua gì với ông. Ông lo lắng cho đến khi bật khóc, trong cơn kích động. Ông đập tay vào đầu, lắc ghế tới lui, nức nở, chân run rẩy, và rồi tôi phải cho ông một liều Ativan^{*}. Tôi đờ mắt ông lơ đãng, và đến lúc đó, tôi buông mình xuống ghế, kiệt sức, không thở nổi, gần như bật khóc. Khao khát, tôi nhìn ra ngoài cửa và khoảng không đằng sau nó, những muốn bước qua và cứ thế đi mãi. Và rồi Baba rên rỉ trong giấc ngủ, tôi liền giật mình, lòng đầy day dứt.

Thuốc điều trị rối loạn lo âu.

“Con nói chuyện với Hector được không Baba?”

Tôi nghe thấy tiếng chuyên ổng nghe. Trong điện thoại có tiếng khán giả của một trò chơi truyền hình ồ lên than thở, rồi tiếng vỗ tay.

“Đây, cô gái.”

Hector Juarez sống bên kia đường. Chúng tôi là hàng xóm đã nhiều năm và mấy năm qua đã trở thành bạn. Anh ghé qua vài lần một tuần và cùng tôi ăn đồ ăn nhanh, xem những chương trình tạp nham tới tận khuya, chủ yếu là truyền hình thực tế. Chúng tôi nhai pizza nguội ngắt và lắc đầu với vẻ thích thú quái đản trước những trò lố và cơn thịnh nộ trên màn hình. Hector từng là lính thủy đánh bộ, đóng quân tại miền Nam Afghanistan. Mấy năm trước, anh bị

thương nặng trong một cuộc tấn công bằng thiết bị nổ tự chế. Tất cả mọi người cùng khu nhà đều có mặt khi cuối cùng anh cũng trở về từ Bộ Cựu chiến binh Mỹ. Cha mẹ anh đã treo biển *Chào mừng con về nhà*, Hector trước sân, với bóng bay và rất nhiều hoa. Ai nấy đều vỗ tay khi cha mẹ anh đỗ xe trước nhà. Một người hàng xóm còn mang theo bánh nướng. Mọi người cảm ơn sự phục vụ của anh. Họ nói, *Giờ hãy mạnh mẽ nhé. Chúa phù hộ*. Vài ngày sau, cha Hector, Cesar, ghé qua nhà tôi, và ông cùng tôi làm một đoạn dốc dành cho xe lăn đi, giống với cái mà Cesar đã xây bên ngoài nhà ông dẫn tới cửa chính, lá cờ Mỹ rủ phía trên. Tôi nhớ khi hai chú cháu làm con dốc, tôi cảm thấy cần phải xin lỗi Cesar vì những gì đã xảy ra với Hector tại quê hương của cha tôi.

“Chào anh,” tôi nói. “Em cứ nghĩ nên gọi về hỏi thăm.”

“Ở đây ổn cả mà,” Hector đáp. “Bọn anh ăn rồi. Bọn anh đã xem *Hãy chọn giá đúng*. Giờ thì đang thư giãn với *Chiếc nón kỳ diệu*. Tiếp đến là *Chung sức*.”

“Ồi. Xin lỗi.”

“Vì sao chứ, *mija**? Hai chú cháu đang vui mà. Phải không, Abe?”

Em gái (tiếng Tây Ban Nha, không nhất thiết chỉ em gái ruột mà còn có thể gọi thân mật những cô gái khác).

“Cảm ơn anh đã làm món trứng cho ông ấy,” tôi nói.

Hector hạ thấp giọng xuống một tông. “Thực ra là bánh rán đấy. Mà em đoán xem? Ông ấy thích lắm. Ăn một chồng bốn cái liền.”

“Em thực sự nợ anh.”

“Này, anh thích bức tranh mới lắm, em gái. Bức mà có đứa trẻ đội cái mũ buồn cười ấy? Abe đã cho anh xem. Ông ấy cũng tự hào lắm. Anh như kiểu, chết tiệt! Chú *nên* tự hào thật ấy chứ.”

Tôi mỉm cười khi chuyển làn cho một chiếc xe áp sát vượt qua. “Có lẽ em biết Giáng sinh tặng quà gì cho anh rồi.”

“Nhắc anh nhớ lại là tại sao chúng ta *không thể* kết hôn nào?” Hector nói. Tôi nghe tiếng Baba cự lại và tiếng cười của Hector, cách xa ông nghe. “Cháu đùa đấy mà, Abe. Thoải mái chút đi. Cháu què quặt thế này.” Rồi nói với tôi, “Anh nghĩ cha em vừa cho anh thấy bản chất Pashtun của ông ấy.”

Tôi nhắc anh cho Baba uống thuốc buổi trưa rồi cúp máy.

Giống như nhìn bức ảnh của một người dẫn chương trình trên sóng radio, rằng trông họ chẳng hề giống như bạn hình dung trong đầu khi lắng nghe tiếng họ trong ô tô. Vì một lẽ, bà đã già. Hoặc hơi già. Tất nhiên là tôi biết điều này. Tôi đã tính toán và ước chừng bà ngót sáu mươi. Chỉ có điều thật khó dung hòa hình ảnh người phụ nữ gầy gò tóc muối tiêu này với cô bé mà tôi vẫn luôn tưởng tượng, cô bé ba tuổi với mái tóc xoắn đen và cặp mày dài gần như chạm nhau, giống tôi. Bà còn cao hơn tôi hình dung. Tôi biết thế, kể cả khi bà ngồi, trên băng ghế gần quầy bánh sandwich, rụt rè nhìn quanh như bị lạc. Bà có bờ vai hẹp và vóc dáng mảnh mai, khuôn mặt dễ mến, tóc búi chặt và được cố định bằng dải băng đô đan móc. Bà đeo

khuyên tai ngọc bích, vận quần bò bạc màu, áo len dài màu cá hồi, và quần chiếc khăn vàng quanh cổ với vẻ thanh nhã đơn giản kiểu châu Âu. Bà đã bảo tôi trong e-mail trước rằng bà sẽ quàng khăn để tôi chóng nhận ra.

Bà chưa nhìn thấy tôi, còn tôi thì nấn ná một lát giữa các du khách đẩy xe chở hành lý qua nhà ga, những tài xế đón khách giờ tám biển đề tên khách hàng. Tim tôi đập thình thịch trong lồng ngực, tôi thầm nghĩ, *Đây là bà. Đây là bà. Đây thực sự là bà.* Rồi chúng tôi chạm mắt nhau, và vẻ nhận ra thoáng hiện trên khuôn mặt bà. Bà vẫy tay.

Chúng tôi gặp nhau ở băng ghế. Bà cười tươi, khiến đầu gối tôi loạng choạng. Bà có nụ cười giống hệt Baba - ngoại trừ khe hở bé bằng hạt gạo giữa hai răng cửa - chiếc bên trái hơi lệch, cách nó làm mặt bà nhăn lại và gần như khiến mắt bà nhắm tịt thế nào, cái dáng chỉ hơi nghiêng nghiêng đầu ra sao. Bà đứng lên, và tôi để ý đến tay bà, khớp tay sưng u, các ngón tay cong gập ở đốt đầu tiên nghiêng hẳn khỏi ngón cái, cổ tay nổi đầy cục to bằng hạt đậu gà. Tôi cảm thấy bụng mình thất lại, trông đau đớn quá.

Chúng tôi ôm nhau, và bà thơm lên má tôi. Da bà mềm như nỉ. Khi chúng tôi buông nhau ra, bà vẫn giữ tôi, bàn tay khum khum trên vai tôi, và nhìn thẳng vào mặt tôi như đang định giá một bức tranh. Có một làn sương ướt đẫm trong đôi mắt bà. Đôi mắt rưng rờ vì hạnh phúc.

“Con xin lỗi vì đến muộn ạ.”

“Không sao,” bà nói. “Cuối cùng cũng được ở bên con! Cô mừng lắm.” Giọng Pháp của bà nghe trực tiếp còn nặng hơn cả trên điện thoại.

“Con cũng mừng lắm,” tôi đáp. “Chuyến bay của cô thế nào ạ?”

“Cô phải uống thuốc, nếu không thì không ngủ nổi. Cô sẽ thức suốt ấy. Vì cô quá hạnh phúc và hồi hộp.” Bà nhìn tôi không rời, nở nụ cười rạng rỡ với tôi - như thể sợ rằng phép màu sẽ tan biến nếu bà quay đi - cho đến khi tiếng loa trên đầu khuyến cáo hành khách thông báo bất cứ trường hợp hành lý vô chủ nào, thì mặt bà mới dẫn ra đôi chút.

“Abdullah có biết cô đang đến không?”

“Con đã thưa cha là con sắp đưa một vị khách về nhà,” tôi nói.

Lát sau, khi chúng tôi đã yên vị trong xe, tôi lén nhìn bà. Đây là điều kỳ lạ nhất trần đời. Có gì đó phi thực một cách kỳ quặc về Pari Wahdati, ngồi trong xe tôi, chỉ cách tôi có vài phân. Vừa nãy thôi, tôi còn nhìn thấy bà rõ ràng - chiếc khăn vàng quấn quanh cổ, những sợi tóc ngắn mỏng ở đường chân tóc, nốt ruồi màu cà phê bên dưới tai trái - thế mà chỉ lát sau, đường nét của bà đã nhạt nhòa sau làn sương, như thể tôi đang hé mắt nhìn bà qua chiếc kính mờ. Tôi cảm thấy, một cách ngẫu nhiên, như kiểu hoa mắt vậy.

“Con không sao chứ?” bà hỏi, nhìn tôi trong khi thắt dây an toàn.

“Con cứ nghĩ là cô sẽ biến mất.”

“Gì cơ?”

“Chỉ là... hơi khó tin một chút,” tôi nói, cười lo lắng. “Rằng cô thực sự tồn tại. Rằng cô thực sự ở đây.”

Bà gật đầu, mỉm cười. “À, cô cũng vậy. Cô cũng thấy lạ lắm. Con biết đấy, cả đời cô chưa từng gặp ai trùng tên mình cả.”

“Con cũng thế.” Tôi khởi động xe. “À mà cô kể con nghe về các con cô đi.”

Khi tôi lái xe ra khỏi bãi đỗ, bà kể hết cho tôi nghe về họ, dùng tên thân mật như thể tôi đã biết họ cả đời này, như thể các con bà và tôi đã lớn lên cùng nhau, cùng đi những chuyến dã ngoại gia đình, cắm trại và nghỉ hè ở khu nghỉ dưỡng ven biển, nơi chúng tôi làm những chuỗi vòng cổ bằng vỏ sò và vui nhau dưới cát.

Giá mà được như vậy.

Bà kể rằng con trai mình, Alain - “em họ con”, bà nói thêm, và vợ cậu ấy, Ana, đã có đứa con thứ năm, một bé gái, và họ đã chuyển tới Valencia, mua nhà ở đó. “*Finalem^{nt}*”, chúng nó đã rời khỏi cái căn hộ dở tệ ở Madrid!” Con gái đầu lòng của bà, Isabelle, người soạn nhạc cho các chương trình truyền hình, đã được giao viết nhạc cho bộ phim lớn đầu tiên. Còn chồng của Isabelle, Albert, giờ là bếp trưởng một nhà hàng danh tiếng ở Paris.

Cuối cùng (tiếng Pháp).

“Con cũng có một quán ăn nhỉ?” bà hỏi. “Hình như con đã kể cho cô nghe trong e-mail?”

“Ừm, là cha mẹ con ạ. Cha con luôn mơ được làm chủ một quán ăn riêng. Con giúp họ quản lý. Nhưng mấy năm sau con phải bán đi. Sau khi mẹ con mất còn Baba thì... suy nhược.”

“À, cô rất tiếc.”

“Ôi đừng ạ. Con có giỏi việc quán xá đâu.”

“Con không nên nghĩ vậy. Con là nghệ sĩ mà.”

Tôi đã kể cho bà nghe, vô tình thôi, trong lần đầu tiên chúng tôi nói chuyện và bà hỏi tôi làm gì, tôi đã kể rằng tôi mơ ước một ngày nào đó được học mỹ thuật.

“Thật ra thì, con làm nghề mà như cô gọi là *viết văn bản* đấy ạ.”

Bà chăm chú lắng nghe khi tôi giải thích rằng tôi làm việc cho một công ty chuyên xử lý dữ liệu cho bảng xếp hạng Fortune 500^{*}. “Con viết mẫu cho họ. Tờ quảng cáo, hóa đơn, danh sách khách hàng, danh sách e-mail, kiểu vậy. Cơ bản chỉ cần biết đánh máy. Mà lương lại khá nữa.”

Danh sách 500 công ty lớn nhất nước Mỹ.

“Ra vậy,” bà nói. Bà cân nhắc, rồi nói thêm, “Con có thấy thú vị không, làm công việc đó ấy?”

Chúng tôi đi qua thành phố Redwood trên đường về hướng Nam. Tôi vươn qua đầu bà và chỉ ra ngoài cửa sổ. “Cô có thấy tòa nhà kia không? Tòa cao cao có biển xanh ấy?”

“Có.”

“Con được sinh ra ở đó đấy.”

“*Ah, bon?*” Bà ngoại đầu nhìn theo khi tôi lái xe qua. “Con may mắn thật đấy.”

À, hay nhỉ (tiếng Pháp).

“Là sao ạ?”

“Khi biết nơi mình sinh ra.”

“Có lẽ con chưa bao giờ nghĩ nhiều đến điều đó.”

“Ày, tất nhiên là không rồi. Nhưng biết được là việc quan trọng đấy, biết gốc gác của mình. Biết nơi con được làm người. Nếu không, con sẽ thấy cuộc đời mình có vẻ không thật. Như một câu đố. *Vous comprenez?*” Như thế con đã bỏ lỡ phần đầu của câu chuyện và giờ con đang ở giữa, cố hiểu đầu cua tai nheo.”

Con có hiểu không? (tiếng Pháp).

Tôi hình dung đó là những gì Baba cảm thấy dạo này. Cuộc đời ông lỗ chỗ những khoảng trống. Mỗi ngày là một câu chuyện bí ẩn, một câu đố phải tìm cách giải.

Chúng tôi lái xe trong im lặng trong vài cây số.

“Con có thấy công việc của mình thú vị không ư?” tôi nói. “Một hôm con về nhà thì thấy nước chảy trong bồn rửa bát. Có một chiếc cốc vỡ dưới sàn, còn bếp ga thì vẫn bật. Đó là khi con biết rằng mình không thể để ông ấy một mình thêm nữa. Và vì con không đủ tiền thuê một người chăm sóc sống cùng, nên con tìm kiếm một

công việc có thể làm tại nhà. ‘Thú vị’ không phải là yếu tố con tính đến.”

“Và trường mỹ thuật có thể đợi.”

“Phải vậy thôi.”

Tôi lo rằng tiếp theo bà sẽ nói Baba thật may mắn vì có một đứa con gái như tôi, nhưng trước sự nhẹ nhõm và biết ơn của tôi, bà chỉ gật đầu, mắt lướt qua những tấm biển trên đường cao tốc. Tuy nhiên những người khác - nhất là người Afghanistan - lúc nào cũng bảo Baba may mắn làm sao, rằng tôi quả là phước lành. Họ nói về tôi với vẻ ngưỡng mộ. Họ biến tôi thành một vị thánh, một cô con gái đã dũng cảm từ bỏ cuộc sống rục rờ đầy thoải mái và đặc quyền đặc lợi để ở nhà chăm sóc cha. *Nhưng, đầu tiên là người mẹ*, họ nói, giọng run run, tôi tưởng tượng thế, với vẻ cảm thông lấp lánh. *Ngần ấy năm chăm sóc mẹ. Bao nhiêu xáo trộn. Giờ thì đến cha. Con bé không hề xinh, nhưng cũng có người theo đuổi. Một người Mỹ, anh ta ấy, là một tay rất được. Con bé đã có thể lấy anh ta. Nhưng nó không làm thế. Vì họ. Những gì mà nó đã hy sinh. Ôi, mỗi một người cha người mẹ đều nên có một đứa con gái như thế.* Họ khen khiêu hài hước của tôi. Họ trầm trồ trước sự dũng cảm và cao thượng của tôi theo cái cách người ta vẫn thường làm với những người vượt qua sự dị dạng hay có lẽ là rối loạn chức năng nói.

Nhưng tôi không nhận ra chính mình trong phiên bản đó của câu chuyện. Chẳng hạn như, có những buổi sáng tôi thấy Baba ngồi trên mép giường, nhìn tôi với đôi mắt kèm nhèm, sốt ruột đợi tôi xỏ tất

vào đôi chân khô ráp lốm đốm đồi mồi, gọi tên tôi và làm bộ mặt ngờ ngác. Ông nhăn mũi theo cái kiêu khiến ông giống một con vật gặm nhấm ướt nhẹp sợ hãi, và tôi ghét ông mỗi khi ông trưng vẻ mặt đó. Tôi ghét ông vì ông thành ra như vậy. Tôi ghét ông vì những đường biên giới chật hẹp trong sự tồn tại của tôi, vì là lý do khiến những năm tháng đẹp nhất bị rút cạn khỏi tôi. Có những ngày tôi chỉ muốn thoát khỏi ông, khỏi sự cáu kỉnh và đòi hỏi của ông. Tôi chẳng hề giống một vị thánh.

Đến phố 13 tôi rẽ lối. Đi thêm vài cây số nữa, tôi đã đỗ xe trên lối vào nhà, khu Beaver Creek, và tắt máy.

Pari ngó ra ngoài cửa kính nhìn ngôi nhà một tầng của chúng tôi, cánh cửa ga ra tróc sơn nham nhở, viền cửa sổ màu ô liu, cặp sư tử đá nom rề tiền đứng canh hai bên cửa - tôi chưa có can đảm vứt chúng đi vì Baba yêu chúng, tuy nhiên tôi không nghĩ ông sẽ để ý. Chúng tôi sống trong ngôi nhà này từ 1989, năm tôi bảy tuổi, ban đầu là thuê, trước khi Baba mua hẳn từ người chủ vào năm 93. Mẹ tôi qua đời trong ngôi nhà này, vào một buổi sáng đầy nắng trước đêm Giáng sinh, trên chiếc giường bệnh mà tôi đã sắp xếp cho bà trong phòng ngủ của khách, cũng là nơi bà trải qua ba tháng cuối đời. Bà bảo tôi chuyển bà tới căn phòng đó vì muốn ngắm cảnh. Bà nói điều đó làm tinh thần bà khá lên. Bà nằm trên giường, đôi chân sưng tấy xám ngoét, cả ngày nhìn ra ngoài cửa sổ ngắm con phố cũ, khoảnh sân trước với những cây phong Nhật Bản bao quanh mà bà đã trồng nhiều năm trước, luống hoa hình sao, vạt cỏ bị chia

tách bởi hàng sỏi hẹp, chân đồi xa xa ngả sắc vàng xuộm óng ánh lúc ban trưa khi nắng rực rỡ nhất.

“Cô lo quá,” Pari khẽ nói.

“Dễ hiểu mà cô,” tôi đồng tình. “Đã năm tám năm rồi.”

Bà nhìn xuống đôi bàn tay đan trong lòng. “Cô hầu như không nhớ gì về ông ấy cả. Cái cô nhớ, không phải là khuôn mặt hay giọng nói. Chỉ là đời cô luôn có gì đó thiếu vắng. Một điều gì đó đáng quý. Một điều gì đó... A, cô không biết phải nói sao. Vậy thôi.”

Tôi gật đầu. Tôi nghĩ tốt hơn là không nên nói với bà tôi hiểu rõ cảm giác ấy đến thế nào. Tôi suýt nữa đã hỏi liệu bà đã từng có dự cảm về sự tồn tại của tôi.

Bà vôn vê đầu tua rua của chiếc khăn. “Con nghĩ có thể nào ông ấy nhớ ra cô không?”

“Cô muốn nghe sự thật ạ?”

Bà dò xét khuôn mặt tôi. “Tất nhiên là có rồi.”

“Nhiều khả năng là không.” Tôi nghĩ đến lời bác sĩ Bashiri nói, bác sĩ lâu năm của cha mẹ tôi. Anh nói Baba cần một chế độ điều dưỡng nghiêm ngặt, ổn định. Giảm thiểu những cú sốc. *Hoàn toàn có thể đoán biết được.*

Tôi mở cửa. “Cô có ngại ngồi trong xe một tẹo không? Con đưa bạn con về nhà trước, rồi chúng ta sẽ gặp Baba.”

Bà đưa một tay lên che mắt, và tôi không ở lại để xem bà có khóc hay không.

Năm tôi mười một tuổi, tất cả các lớp sáu ở trường tiểu học của tôi tham gia một chuyến cắm trại qua đêm ở Công viên Hải dương Vịnh Monterey. Cả tuần trước ngày thứ Sáu đó, bạn cùng lớp tôi ai ai cũng nói về chuyện đó, trong thư viện hay lúc chơi bóng bốn người vào giờ giải lao, rằng chúng sẽ vui thế nào, khi công viên hải dương đóng cửa, chúng được tự do chạy quanh các khu triển lãm, trong bộ đồ ngủ, giữa lũ cá voi đầu búa, cá đuối dơi, hải long và mực. Giáo viên của chúng tôi, cô Gillespie, bảo rằng các quây đồ ăn sẽ được bố trí quanh viện hải dương, và học sinh được tùy ý chọn bánh mì bơ lạc với mứt, hay mì nui sốt phô mai. *Các con có thể ăn bánh sô cô la tráng miệng hay kem va ni*, cô nói. Đêm đó, học sinh sẽ chui vào túi ngủ nghe thầy cô đọc truyện, và chúng sẽ chìm vào giấc ngủ giữa đám cá ngựa, cá sác đin và cá mập báo lướt qua mớ lá tảo bẹ cao đứng đũa. Đến thứ Năm, niềm háo hức trong lớp càng trở nên rõ nét hơn. Ngay cả những đứa chuyên gây rối cũng tỏ ra ngoan hết mực vì sợ lỡ nghịch dại thì không được cho đi viện hải dương nữa.

Với tôi, việc này cũng giống như xem một bộ phim sôi nổi mà tắt tiếng đi. Tôi cảm thấy bị tách rời khỏi tất cả những háo hức đó, lạc điệu với tâm trạng tiệt tưng đó - như cảm giác của tôi mỗi tháng Mười hai khi lũ bạn học về nhà để thấy những cây thông, những chiếc tất treo lủng lẳng trên lò sưởi và đám quà xếp theo hình kim tự

tháp. Tôi bảo với cô Gillespie rằng tôi sẽ không đi cùng. Khi cô hỏi tại sao, tôi đáp là chuyến cắm trại rơi đúng vào một ngày lễ Hồi giáo. Tôi không chắc cô có tin không nữa.

Cái đêm cắm trại, tôi ở nhà cùng cha mẹ, và xem *Murder, She Wrote*. Tôi cố tập trung vào chương trình và không nghĩ về chuyến cắm trại, nhưng tâm trí cứ vẫn vơ đâu đâu. Tôi tưởng tượng ra lũ bạn học, cùng thời điểm đó, mặc đồ ngủ, đèn pin trong tay, trán áp vào kính một bể lượn khổng lồ. Tôi cảm thấy có gì đó thất lại trong ngực mình, và tôi nhúc nhích mình trên ghế. Baba, ngả lưng trên chiếc ghế bên kia, ném một hột lạc rang vào miệng và khùng khục cười trước lời Angela Lansbury vừa nói. Kế bên ông, tôi bắt gặp mẹ dăm chiêu nhìn tôi, khuôn mặt xăm xỉ, nhưng khi mắt chúng tôi chạm nhau, vẻ mặt đó liền nhanh chóng biến mất và mẹ mỉm cười - một nụ cười lén lút, dành riêng cho tôi - tôi bèn thu mình và cố nặn ra một nụ cười đáp lại. Đêm đó, tôi nằm mơ mình đang ở biển, đứng ở nơi nước ngập tới thắt lưng, những con sóng màu xanh lục xanh dương, ngọc bích, xa phía, ngọc lục bảo, ngọc lam, nhẹ nhàng vỗ vào hông tôi. Dưới chân tôi là hàng hà sa số cá bơi lượn, như thể đại dương là viện hải dương học của riêng tôi vậy. Chúng lướt qua ngón chân tôi và cù vào bụng chân tôi, hàng nghìn con lao đi vun vút, phản chiếu những màu sắc lấp lóa lên cát trắng.

Chủ nhật đó, Baba dành cho tôi một sự ngạc nhiên. Ông đóng cửa hàng - việc mà ông hầu như chưa bao giờ làm - và lái xe đưa chúng tôi tới viện hải dương ở Monterey. Baba sôi nổi nói khắp dọc

đường. Rằng chúng tôi sẽ vui đến thế nào. Rằng ông đang đặc biệt trông chờ được ngắm nhìn tất cả đám cá mập. Rồi trưa chúng tôi nên ăn gì? Trong lúc ông nói, tôi nhớ lại hồi nhỏ, cha đưa tôi tới sở thú ở Công viên Kelly và vườn Nhật Bản ngay bên cạnh để xem cá chép Nhật, và chúng tôi đã đặt tên cho tất cả thủy lữ cá, tôi đã nắm chặt tay ông và tự nhủ mình sẽ không bao giờ cần ai khác nữa chừng nào còn sống.

Ở viện hải dương, tôi xông xáo đi khắp các khu triển lãm và cố hết sức trả lời câu hỏi của Baba về những loài cá khác nhau mà tôi nhận ra được. Nhưng nơi đó quá sáng và ồn ào, những khu triển lãm thú vị thì đông như nêm. Chẳng giống chút nào với tưởng tượng của tôi về chuyến cắm trại. Đó là cả một sự đấu tranh. Tôi thấy kiệt sức, cố tỏ ra mình đang vui lắm. Tôi cảm thấy cơn đau dạ dày trào lên, và sau khoảng một tiếng đồng hồ lượn lờ, chúng tôi cũng rời đi. Trên đường về nhà, Baba cứ liếc nhìn tôi về u ám như thể định nói gì đó. Tôi cảm thấy ánh mắt ông cứ dán chặt vào mình. Tôi bèn giả vờ ngủ.

Năm sau đó, lên trung học, lũ con gái ở tuổi tôi đều đánh phấn mắt và son bóng. Chúng tôi tới những buổi biểu diễn của Boyz II Men, những cuộc khiêu vũ trường học, và hẹn hò theo nhóm ở công viên Great America, nơi chúng tôi rú lên theo những vòng xoáy của trò tàu lượn trên không. Đám bạn cùng lớp cố sống cố chết tham gia đội bóng rổ hay cổ vũ. Đứa con gái ngồi sau tôi ở lớp tiếng Tây Ban Nha, làn da tái lấm tấm tàn nhang, thì tìm cách góp mặt vào đội

tuyển bơi, và một hôm nó tình cờ nhắc đến chuyện đó, trong lúc chúng tôi thu dọn sách vở sau giờ học, rằng tôi cũng nên thử xem. Nó không hiểu. Cha mẹ tôi sẽ xấu hổ lắm nếu tôi mặc đồ bơi ở nơi công cộng. Đó cũng không phải điều tôi muốn. Tôi ý thức rất rõ về cơ thể mình. Tôi mảnh mai ở phần trên hông, nhưng phần dưới lại thô một cách không cân xứng, như thể trọng lực đã dồn hết cân nặng xuống thân dưới của tôi vậy. Nom tôi như bị một đứa trẻ lắp ghép lại trong trò chơi lắp ghép các bộ phận cơ thể, hay còn hơn thế nữa, là ghép sai để mọi người được trợn cười no bụng. Mẹ bảo là tôi có “khung xương to”. Bà nói bà ngoại cũng có vóc dáng ấy. Cuối cùng, bà ngừng lại, chắc đã đoán ra, rằng xương to không phải là cách mà một đứa con gái muốn bị miêu tả.

Tôi đã từng xin Baba cho tham gia đội bóng chuyền, nhưng ông chỉ ôm tôi và nhẹ nhàng khum tay trên đầu tôi. Ai sẽ đưa con đi tập chứ? ông lý luận. Ai sẽ đưa con đến các buổi thi đấu? *Ôi, cha ước gì nhà mình có cái điều kiện xa xỉ ấy, Pari à, như cha mẹ các bạn con, nhưng chúng ta phải kiếm sống, mẹ con và cha. Cha sẽ không để nhà mình sống dựa vào tiền trợ cấp. Con hiểu mà, con gái rọu. Cha biết là con hiểu.*

Thế nhưng dù phải kiếm sống, Baba vẫn tìm ra thời gian đưa tôi tới lớp học tiếng Farsi ở Campbell. Mỗi chiều thứ Ba, sau giờ học chính khóa, tôi lại ngồi ở lớp tiếng Farsi, như một con cá bơi ngược dòng, cố điều khiển cây bút, đi ngược lại bản năng tự nhiên của tay tôi, từ phải qua trái. Tôi năn nỉ Baba cho tôi nghỉ lớp tiếng Farsi,

nhưng ông không đồng ý. Ông nói sau này tôi sẽ biết trân trọng món quà mà ông trao cho tôi. Ông nói nếu văn hóa là một ngôi nhà, thì ngôn ngữ là chìa khóa mở cánh cửa chính, tôi tắt thắp các căn phòng bên trong. Không có nó, ông tiếp, con sẽ rơi vào kết cục mất phương hướng, không có một ngôi nhà thích hợp hay một bản sắc chính thống.

Thế rồi cả những ngày Chủ nhật, khi tôi choàng chiếc khăn bằng vải bông trắng, ông lại chở tôi đến nhà thờ Hồi giáo ở Hayward để học kinh Koran. Căn phòng mà chúng tôi học - gồm một tá đứa con gái Afghanistan khác và tôi - bé xíu, không có điều hòa, và có mùi vải lanh không giặt. Cửa sổ thì hẹp và cao tí, giống cửa sổ trong mấy nhà tù thường thấy trong phim. Cô dạy chúng tôi là vợ một người bán tạp hóa ở Fremont. Tôi thích nhất khi cô kể cho chúng tôi nghe chuyện về cuộc đời Nhà tiên tri, phần này tôi thấy thú vị - ông đã trải qua tuổi thơ ở sa mạc như thế nào, thiên thần Gabriel đã xuất hiện trước mặt ông trong một cái động và lệnh cho ông trích dẫn các đoạn thơ ra sao, tất cả những ai gặp ông đều ấn tượng với khuôn mặt nhân từ và tỏa sáng của ông. Nhưng phần lớn thời gian cô dành để nói về một danh sách dài dằng dặc, cảnh báo chúng tôi những việc mà chúng tôi phải tránh bằng mọi giá như những cô gái Hồi giáo ngoan đạo vì e ngại bị văn hóa phương Tây xâm chiếm: con trai - đầu tiên và trước nhất, hẳn nhiên rồi - nhưng còn có cả nhạc rap, Madonna, *Melrose Place*^{*}, quần soóc, khiêu vũ, bơi ở nơi công cộng, cổ vũ, đồ uống có cồn, thịt muối, xúc xích Italia, burger không phù hợp tiêu chuẩn *halal*^{*}, và cả đồng những thứ khác. Tôi ngồi trên

sàn nhà, vã mồ hôi vì nóng, chân tê dại, ước gì có thể bỏ khăn ra khỏi đầu, nhưng tất nhiên rồi, người ta đâu thể làm thế trong một nhà thờ Hồi giáo. Tôi ngược nhìn cửa sổ, nhưng chỉ thấy một khe trời hẹp. Tôi mong mỗi khoảnh khắc được rời khỏi thánh đường, khi không khí trong lành sẽ ủa vào mặt tôi đầu tiên và tôi luôn cảm thấy ngực mình thả lỏng ra, sự nhẹ nhõm của một nút thắt khó chịu dần được cởi bỏ.

Một bộ phim truyền hình dài tập của Mỹ.

Sản phẩm không chứa những thành phần bị cấm như thịt lợn và việc giết mổ theo quy tắc đạo Hồi (Caruri).

Nhưng cho đến lúc đó, lối thoát duy nhất là nói lỏng dây cương trong tâm trí tôi. Thi thoảng, tôi thấy mình nghĩ đến Jeremy Warwick ở lớp Toán. Jeremy có đôi mắt xanh lam và là một cậu nhóc da trắng tóc xù. Cậu kín đáo và e dè. Cậu chơi ghita trong một ban nhạc ga ra - ở chương trình tài năng thường niên của trường, họ chơi một phiên bản khàn khàn của "House of the Rising Sun". Trong lớp, tôi ngồi sau Jeremy bốn ghế, bên tay trái cậu. Đôi khi tôi tưởng tượng ra cảnh chúng tôi hôn nhau, tay cậu ôm lấy gáy tôi, khuôn mặt kề sát tôi đến nỗi như che khuất cả thế giới. Cảm giác đó sẽ lan tỏa trong tôi như một sợi lông vũ ấm áp khế cù vào bụng, vào tứ chi tôi. Tất nhiên điều đó chẳng bao giờ xảy ra. *Chúng tôi* có thể chẳng bao giờ nên chuyện, Jeremy và tôi. Nếu có một chút ý niệm mơ hồ nào về sự tồn tại của tôi, cậu cũng chẳng để lộ ra một tí gì. Thế cũng tốt

thôi, thật đấy. Như vậy, tôi có thể vờ như lý do duy nhất chúng tôi không thể ở bên nhau là vì cậu không thích tôi.

Tôi dành mùa hè làm việc ở quán ăn của cha mẹ tôi. Khi nhỏ hơn, tôi thích lau bàn, giúp sắp xếp bát đĩa và đồ bạc, gấp khăn giấy, cắm một bông hoa đồng tiền đỏ vào cái lọ tròn nhỏ ở giữa mỗi bàn. Tôi vờ như mình là người không thể thiếu với việc kinh doanh của gia đình, rằng quán ăn sẽ không làm ăn gì được nếu không có tôi quán xuyến sao cho muối và tiêu lúc nào cũng đầy đủ.

Đến khi lên trung học, những ngày ở quán Kabob Nhà Abe trở nên dài lê thê và nóng bức. Phần lớn vẻ lấp lánh của những thứ bên trong quán từng thu hút tôi thuở bé đã phai nhạt. Chiếc máy bán soda kêu rù rì trong góc, những tấm khăn trải bàn bằng vải vinyl, đồng cốc nhựa lem nhem, tên những món ăn dân dã trên quyển thực đơn ép nhựa - *Kabob Du mục, Cơm Pilaf đèo Khyber, Gà con đường tơ lụa* - tấm áp phích lồng khung cầu thả hình cô gái Afghanistan trên tạp chí *Địa lý Quốc gia*, cô gái với đôi mắt ám ảnh - như một quy định rằng mỗi một quán ăn Afghanistan phải có đôi mắt ấy nhìn chằm chằm từ tường. Bên cạnh, Baba treo bức tranh sơn dầu những ngọn tháp lớn ở Herat tôi vẽ hồi lớp bảy. Tôi nhớ cái giá của niềm tự hào và vinh quang mà tôi cảm thấy khi ông lần đầu treo nó lên, là khi tôi nhìn khách hàng ăn kabob thịt cừu bên dưới tác phẩm nghệ thuật của tôi.

Vào giờ ăn trưa, trong khi mẹ và tôi thoăn thoắt chạy tới lui từ làn khói cay nồng trong bếp ra các bàn ăn nơi chúng tôi phục vụ

cánh nhân viên văn phòng, công nhân và cảnh sát thành phố, thì Baba bận rộn làm ở quầy thu ngân - Baba và chiếc áo trắng dính mỡ, mớ lông ngực xám thò ra khỏi chiếc cúc trên để mỡ, cánh tay to bản lông lá. Baba tươi cười, vui vẻ vẫy tay với từng người khách vào quán. *Chào ngài! Chào bà! Chào mừng tới Kabob Nhà Abe. Tôi là Abe. Ông bà gọi món gì ạ?* Tôi cảm thấy rùng mình vì ông không nhận ra mình nói nghe như tay bạn Trung Đông ngớ ngẩn trong một bộ phim hài dở tệ. Rồi, với mỗi suất ăn tôi phục vụ, lại có thêm màn rung chiếc chuông đồng cũ kỹ của Baba. Nó bắt đầu như kiểu chuyện cười, tôi nghĩ thế, chuyện cái chuông mà Baba treo vào tường đằng sau quầy tính tiền ấy. Giờ thì mỗi bàn được phục vụ đều được chào đón bởi tiếng chuông đồng rộn rã. Khách quen thì đã quen với chuyện đó - họ hầu như không để tâm nghe nó nữa - còn khách mới hầu như chỉ cho đó là nét hấp dẫn độc đáo của quán, dù thi thoảng họ cũng có phàn nàn.

Con không muốn rung chuông nữa, một tối Baba nói. Đó là vào học kỳ mùa xuân năm cuối trung học của tôi. Chúng tôi đang ngồi trong xe bên ngoài quán, sau khi đóng cửa, đợi mẹ chạy vào lấy mấy viên thuốc dạ dày để quên. Baba đeo vẻ mặt nặng trĩu. Ông đã mang tâm trạng u ám cả ngày. Mưa phùn nhẹ rơi xuống trung tâm thương mại. Đã muộn rồi, bãi đỗ xe trống hoác, chỉ còn vài chiếc xe trước quầy KFC mua mang đi và một chiếc bán tải đỗ bên ngoài tiệm giặt khô, hai gã ngồi trong xe, khói thuốc ngàn ngào bay lên từ cửa kính.

Khi không bị bắt buộc thì vui hơn ạ, tôi đáp.

Cha cho là việc nào chả vậy. Ông thở dài nãy nê.

Tôi nhớ mình đã từng phấn khích thế nào, hồi nhỏ, khi Baba bế tôi trên tay và để tôi rung chuông. Khi ông đặt tôi xuống, khuôn mặt tôi sáng bừng hạnh phúc và tự hào.

Baba bật hệ thống sưởi trên xe lên, khoanh tay lại.

Đường tới Baltimore xa lắm.

Tôi vui vẻ nói, *Cha có thể bay tới thăm con lúc nào cũng được mà.*

Bay lúc nào cũng được, ông nhắc lại về giễu cợt. Cha làm kabob để kiếm sống đấy, Pari à.

Thế thì con sẽ về thăm.

Baba đảo mắt về phía tôi và nhìn tôi vẻ thiếu nãy. Sự rầu rĩ của ông tựa bóng tối ngoài kia đang đè vào cửa kính ô tô.

Ngày nào trong suốt một tháng vừa qua tôi cũng kiểm tra hòm thư, tìm tôi tràn trề hy vọng mỗi lần xe bưu chính đỗ lại bên vỉa hè. Tôi mang thư vào trong, nhắm mắt lại, nhủ thầm. *Đây có thể là nó.* Rồi tôi mở mắt và bói ra toàn hóa đơn với phiếu giảm giá và rút thăm trúng thưởng. Thế rồi vào thứ Ba tuần trước, tôi xé một chiếc phong bì và thấy những từ mình mong đợi bấy lâu nay: *Chúng tôi hân hạnh thông báo...*

Tôi nhảy căng lên. Tôi rú rít - một tiếng hét xé họng thực sự khiến mắt tôi rưng rưng. Gần như ngay tức thì, một hình ảnh lướt qua đầu tôi: đêm khai trương ở phòng tranh, tôi mặc gì đó đơn giản, màu đen, thanh lịch, vây xung quanh là các nhà tài trợ và giới phê bình dăm chiêu, mỉm cười trả lời các câu hỏi, trong khi đám đông người hâm mộ quỳn luyến trước những bức toan vẽ của tôi còn những người phục vụ đeo găng tay trắng nhẹ nhàng lướt quanh phòng tranh rót rượu, mời những miếng cá hồi cắt vuông nho nhỏ ăn kèm thì là, hoặc mằm mằm tây quẩn trong bánh ngàn lớp. Tôi tận hưởng cảm giác lâng lâng vui sướng bất ngờ ấy, cái cảm giác khiến ta muốn nhào tới ôm và nhảy với người lạ nữa kia.

Mẹ con mới là người làm cha lo đấy, Baba nói.

Tối nào con cũng sẽ gọi điện mà. Con hứa đấy. Cha biết là con sẽ làm mà.

Baba gật đầu. Những chiếc lá của cây phong gần lồi vào bãi đỗ xe rơi lả tả trong cơn gió thốc đột ngột.

Con đã nghĩ thêm chưa, ông nói, về những gì chúng ta đã bàn ấy?

Ý cha là, trường đại học cộng đồng ạ?

Chỉ một hoặc hai năm thôi. Cho mẹ con thời gian quen với ý tưởng đó. Rồi con có thể nộp đơn lại mà.

Tôi rùng mình với cơn giận bất ngờ trào lên. *Baba, những người này đã xem xét điểm và học bạ của con, họ đã xem hồ sơ và suy*

nghĩ về tác phẩm nghệ thuật của con, đủ để không chỉ nhận con mà còn cho học bổng nữa. Đó là một trong những học viện nghệ thuật tốt nhất nước. Không phải trường mà ta có thể từ chối đâu. Ta làm gì có cơ hội thứ hai như thế trong đời.

Đúng, ông ngồi thẳng lưng lên. Ông khum tay và hà hơi cho ấm. Tất nhiên là cha hiểu. Tất nhiên là cha mừng cho con. Tôi có thể thấy sự đấu tranh trên khuôn mặt ông. Và cả nỗi sợ hãi nữa. Không chỉ là sợ hãi cho tôi và những gì có thể xảy đến với tôi ở nơi cách nhà gần năm nghìn cây số. Mà là sợ chính tôi, sợ mất tôi. Sợ cái quyền lực tôi nắm giữ, mà thông qua sự vắng mặt của tôi, sẽ khiến ông buồn, sẽ bổ vào trái tim mong manh rộng mở của ông, nếu tôi chọn làm vậy, như hành động mà một con chó Doberman làm với một chú mèo con.

Tôi thấy mình nghĩ đến em gái ông. Khi đó, mối liên kết của tôi với Pari - người từng một thời hiện diện rõ nét trong tôi - đã phai nhạt. Tôi hiếm khi nghĩ về cô nữa. Năm tháng trôi đi, tôi đã lớn lên khỏi cô, như cách tôi lớn lên khỏi bộ đồ ngủ yêu thích và đám thú bông mình từng giữ khư khư. Nhưng giờ tôi lại nghĩ đến cô và sợi dây liên kết chúng tôi. Nếu những gì xảy đến với cô giống như một con sóng vỡ tan xa bờ, thì giờ con sóng ấy lại cuộn trào quanh mắt cá chân tôi, rồi rút xa khỏi chân tôi.

Baba hắng giọng và ngược ra ngoài cửa sổ nhìn bầu trời tối đen và mặt trăng bị mây mờ che phủ, mắt long lanh cảm xúc.

Tất cả mọi thứ đều sẽ khiến cha nhớ đến con.

Chính trong giọng nói run run, nhuốm vẻ sợ hãi ấy, tôi biết rằng cha tôi là một người bị tổn thương, rằng tình yêu ông dành cho tôi cũng thật, bao la và vĩnh hằng như bầu trời kia, và rằng nó cũng luôn đè nặng xuống tôi. Đó là kiểu tình yêu mà sớm hay muộn cũng sẽ dồn ta vào một lựa chọn: thoát ra hay ở lại chịu đựng sự mãnh liệt của nó dẫu cho nó có siết chặt ta thành một thứ nhỏ bé hơn cả bản thân mình.

Tôi vươn tay từ chỗ ghế sau mờ tối, chạm vào mặt ông. Ông tựa má vào lòng bàn tay tôi.

Sao mà lâu thế nhỉ? ông lẩm bẩm.

Mẹ đang khóa cửa rồi kìa, tôi nói. Tôi cảm thấy kiệt sức. Tôi nhìn mẹ vội vã chạy ra xe. Mưa phùn đã biến thành mưa nặng hạt.

Một tháng sau, hai tuần trước chuyến bay của tôi về miền Đông để tham quan trường, mẹ tới chỗ bác sĩ Bashiri để bảo rằng những viên thuốc dạ dày chẳng ích gì với cơn đau bụng của bà. Anh cho bà siêu âm. Họ phát hiện một khối u to bằng quả óc chó ở buồng trứng trái của bà.

“Baba?”

Ông đang ngồi trên ghế bành, bất động, cúi về phía trước. Ông vận quần nỉ, phần chân dưới được phủ khăn len kẻ ô. Ông khoác chiếc áo len màu nâu mà tôi mua cho ông hồi năm ngoái bên ngoài áo sơ mi flannel được cài cúc kín tận cổ. Giờ ông cứ đòi mặc sơ mi

theo kiểu này, cổ áo cài kín mít, khiến ông trông vừa trẻ con lại vừa yếu ớt, với vẻ khuất phục trước tuổi già. Hôm nay mặt ông nom hơi phù, những sợi tóc bạc chưa chải rửa xuống lông mày. Ông đang xem *Ai là triệu phú?* với vẻ ủ rũ xen lẫn bối rối. Khi tôi gọi tên ông, ông vẫn nấn ná nhìn màn hình như thể không nghe thấy tôi rồi mới từ từ rời mắt và ngược lên vẻ không vui. Ông có một cái lẹo nhỏ mọc bên dưới mí mắt trái. Ông cần cạo râu.

“Baba à, con tắt tiếng ti vi một lát nhé?”

“Cha đang xem mà,” ông nói.

“Con biết. Nhưng cha có khách đấy.” Hôm qua và cả sáng nay, tôi đã nói với ông là Pari Wahdati sẽ đến thăm. Nhưng tôi không hỏi là ông có nhớ không. Đó là điều mà tôi đã biết từ trước, đừng làm ông khó xử, vì ông sẽ thấy xấu hổ và xù lông nhím, có khi còn cáu nữa.

Tôi giật lấy điều khiển trên tay ghế và tắt tiếng đi, gồng mình chịu trận. Lần đầu ông nổi xung, tôi đã tin rằng đó chỉ là trò giả vờ, một màn diễn của ông mà thôi. Nhẹ nhõm thay, Baba không cự lại mà chỉ thở dài qua mũi.

Tôi khoát tay với Pari, vẫn chần chừ trên lối vào phòng khách. Chầm chậm, bà đi về phía chúng tôi, tôi liền kéo ghế cho bà ngồi gần chỗ Baba. Trông bà hồi hộp và lo lắng vô cùng. Bà ngồi thẳng đơ, tái nhợt, ngả về trước từ trên mép ghế, đầu gối khép sát, tay đan siết lại, còn nụ cười thì mím chặt đến nỗi môi trắng bệch. Bà

đăm đăm nhìn Baba, như thể chỉ còn có vài giây phút bên ông và đang cố nhớ lại khuôn mặt ông.

“Baba, đây là người bạn mà con đã nói với Baba đây ạ.”

Ông nhìn người phụ nữ tóc bạc đối diện. Dạo này ông hay có kiểu nhìn khiến người khác bất an như thế, ngay cả khi ông nhìn thẳng vào họ, thì cái nhìn đó cũng chẳng để lộ điều gì. Trông ông lơ đãng, kín bưng, như thể định nhìn đi chỗ khác và chỉ tình cờ lướt ánh mắt qua họ mà thôi.

Pari hắng giọng. Kể cả vậy, giọng bà vẫn run run khi cất tiếng. “Chào anh Abdullah. Em là Pari. Rất mừng được gặp anh.”

Ông chậm rãi gật đầu. Tôi gần như *thấy được* vẻ hoang mang bối rối lẫn tẩn trên mặt ông như những làn sóng của một cơn co cơ. Ông rời mắt khỏi khuôn mặt tôi sang khuôn mặt Pari. Ông há miệng cười nhếch vẻ căng cứng, theo cái kiểu ông vẫn làm khi nghĩ rằng có ai đó đang chơi khăm mình.

“Nghe giọng cô không phải người ở đây,” cuối cùng ông cũng lên tiếng.

“Cô ấy sống ở Pháp ạ,” tôi đỡ lời. “Mà Baba ơi, cha phải nói tiếng Anh chứ ạ. Cô ấy không hiểu tiếng Farsi đâu.”

Baba gật đầu. “Vậy là cô sống ở London?” ông hỏi Pari.

“Baba!”

“Gi?” Ông quay ngoắt sang tôi. Rồi ông hiểu ra và khẽ bật cười bối rối trước khi chuyển từ tiếng Farsi sang tiếng Anh. “Cô sống ở London à?”

“Thực ra là Paris,” Pari đáp. “Em sống trong một căn hộ nhỏ ở Paris.” Bà không rời mắt khỏi ông.

“Tôi luôn có dự định đưa vợ tôi tới Paris. Sultana - tên bà ấy đấy, cầu trời cho bà ấy được an nghỉ. Lúc nào cô ấy cũng nói, *Abdullah à, đưa tôi tới Paris đi. Khi nào mình đưa tôi tới Paris?*”

Kỳ thực, mẹ không thích đi du lịch lắm. Với bà, có gì phải từ bỏ sự thoải mái và quen thuộc nơi ngôi nhà mình ở để hành xác trên chuyến bay cùng đồng hành lý lĩnh kỉnh. Bà không có khái niệm gì về du lịch ẩm thực - khái niệm đồ ăn nước ngoài với bà là món *gà xốt cam* ở quán Tàu mua mang đi trên phố Taylor. Không hiểu sao Baba, thi thoảng lại nhớ đến bà với sự chính xác lạ lùng - nhớ đến kiểu như là, bà rắc muối vào đồ ăn bằng lòng bàn tay hay thói quen ngắt lời người khác trên điện thoại trong khi bên ngoài bà chưa bao giờ làm thế - còn những lần khác, ông lại có thể nhầm lẫn kinh khủng. Tôi tưởng tượng mẹ đang phai nhạt khỏi tâm trí ông, khuôn mặt bà nhòa mờ vào bóng tối, ký ức về bà nhạt dần theo từng ngày trôi qua, mất từng chút một như cát rơi khỏi nắm tay. Bà đang dần trở thành một bóng hình mờ ảo, một cái vỏ rỗng, mà ông cảm thấy cần phải lấp đầy bằng những chi tiết hư huyền và những nét tính cách giả, như thể thà nhớ nhầm còn hơn là không nhớ gì cả.

“Ừm, đó là một thành phố đẹp,” Pari nói.

“Chắc là tôi sẽ vẫn đưa nhà tôi tới đó. Nhưng bà ấy đang bị ung thư. Loại ung thư của phụ nữ - người ta gọi là gì nhỉ? - liên quan đến...”

“*Buồng trứng,*” tôi đáp.

Pari gật đầu, bà liếc nhanh sang tôi rồi quay trở lại nhìn Baba.

“Điều nhà tôi muốn nhất là leo lên tháp Eiffel đấy. Cô đã nhìn thấy nó chưa?” Baba hỏi.

“Tháp Eiffel?” Pari Wahdati bật cười. “Rồi anh. Ngày nào cũng thấy. Thực ra là không tránh được ấy chứ.”

“Cô đã leo lên chưa? Lên đến tận đỉnh ấy?”

“Rồi ạ. Trên đó đẹp lắm. Nhưng em vốn sợ độ cao, nên không thoải mái lắm. Nhưng ở trên đỉnh, trong một ngày nắng đẹp, ta có thể trông xa tới hơn sáu mươi cây số. Tất nhiên là ở Paris không phải ngày nào cũng nắng đẹp đâu.”

Baba ậm ừ. Pari, được khích lệ, tiếp tục nói về ngọn tháp, nó được xây trong bao nhiêu năm, rằng vốn không hề có kế hoạch để nó ở lại Paris sau Hội chợ Thế giới năm 1889, nhưng bà không đọc được ánh mắt Baba như tôi. Nét mặt ông trở nên thờ ơ. Bà không nhận ra đã để mất ông, rằng tâm trí ông đã trôi dạt như những chiếc lá bị gió cuốn bay. Pari nhích lại gần hơn trên ghế. “Anh có biết không, Abdullah,” bà nói, “rằng cứ bảy năm một lần, người ta phải sơn lại tháp?”

“Cô nói tên cô là gì ấy nhỉ?” Baba hỏi.

“Pari.”

“Đó là tên con gái tôi.”

“Vâng, em biết.”

“Cô có cùng tên,” Baba nói. “Hai người cùng tên. Vậy đấy.” Ông húng hắng ho, lơ đãng giật một sợi xơ nhỏ trên tay ghế da.

“Abdullah à, em hỏi anh một câu được không?”

Baba nhún vai.

Pari ngược lên nhìn tôi như thể xin phép. Tôi gật đầu ý bảo bà cứ tiếp đi. Bà ngả về phía trước trên ghế. “Tại sao anh lại quyết định chọn cái tên này cho con gái anh?”

Baba hướng mắt ra ngoài cửa sổ, móng tay vẫn cào sợi xơ trên tay ghế.

“Anh có nhớ không, Abdullah? Tại sao lại là cái tên này?”

Ông lắc đầu. Ông nắm một tay lại, túm chặt hai vạt áo khoác lên phía trước cổ. Môi ông hầu như không mấp máy khi khẽ ngâm nga, một giai điệu thì thầm mà ông luôn viện đến khi bất ngờ bị nổi lo lắng bủa vây và không biết phải trả lời sao, khi mọi thứ nhòa dần thành mơ hồ và ông bối rối bởi dòng suy nghĩ rời rạc, tuyệt vọng chờ đợi màn sương mờ tan đi.

“Abdullah? Đó là gì vậy?” Pari hỏi.

“Không gì cả,” ông làm bầm.

“Không, bài mà anh đang hát ấy - là gì vậy?”

Ông quay sang tôi, bất lực. Ông không biết.

“Nghe như một khúc ru ấy,” tôi nói. “Baba nhớ không? Cha có nói là hồi bé học được. Cha nói mình học được từ bà nội mà.”

“Ừ.”

“Anh hát cho em nghe được không?” Pari nói gấp gáp, giọng nghẹn lại. “Xin anh, Abdullah, hát cho em nghe đi?”

Ông cúi xuống rồi chậm chạp lắc đầu.

“Đi mà, Baba,” tôi nhẹ nhàng nói. Tôi đặt tay lên bờ vai xương xẩu của ông. “Không sao đâu mà.”

Ngập ngừng, rồi bằng giọng cao run run mà không ngẩng lên, Baba hát đi hát lại hai câu vài lần liền.

Tôi thấy một nàng tiên nhỏ buồn bã.

Dưới bóng cây giấy.

“Cha từng nói còn có đoạn hai nữa,” tôi nói với Pari, “nhưng ông ấy quên rồi.”

Pari Wahdati bỗng bật cười mà nghe như tiếng khóc nghẹn nơi cuống họng, bà bèn che miệng lại. “Ôi, *mon Dieu*,” bà thì thầm. Bà bỏ tay ra. Rồi bà hát, bằng tiếng Farsi.

Trời ơi! (tiếng Pháp).

Tôi biết một nàng tiên nhỏ buồn bã.

Một đêm bị gió cuốn bay.

Trán Baba nhăn lại. Trong giây khắc ngắn ngủi, tôi nghĩ mình đã nhìn thấy một tia sáng nhỏ lóe lên trong mắt ông. Nhưng rồi nó nhanh chóng tắt ngấm, và khuôn mặt ông điềm thần trở lại. Ông lắc đầu. “Không. Không, hình như không phải đâu.”

“Ôi, Abdullah...” Pari thốt lên.

Mỉm cười, mắt rưng rưng, Pari cầm hai tay Baba nắm chặt. Bà thơm lên mu bàn tay ông rồi áp lòng bàn tay vào má mình. Baba cười theo, mắt cũng ngắn lệ. Pari ngược nhìn tôi, kìm lại những giọt nước mắt hạnh phúc, có lẽ bà nghĩ mình đã phá được băng, rằng bà đã tìm lại được người anh trai thất lạc nhờ khúc ca kỳ diệu như một vị thần trong truyện cổ tích. Bà nghĩ giờ ông đã nhìn rõ bà. Rồi chốc lát nữa bà sẽ hiểu, rằng ông chỉ đơn thuần phản ứng mà thôi, đáp lại cái nắm tay ấm áp và cử chỉ yêu thương của bà. Đó chỉ là bản năng động vật, không hơn. Điều này tôi hiểu, rõ ràng đến đau đớn.

Mấy tháng trước khi bác sĩ Bashiri cho tôi số điện thoại của dịch vụ chăm sóc cuối đời, mẹ con tôi đến núi Santa Cruz và nghỉ lại một khách sạn vào cuối tuần. Mẹ không thích những chuyến đi dài, nhưng thi thoảng chúng tôi cũng làm những chuyến ngắn, mẹ và tôi, trước khi bà đổ bệnh. Baba ở nhà trông quán, còn tôi lái xe đưa mẹ tới vịnh Bodega, hay Sausalito, hay San Francisco, nơi chúng tôi thường lưu lại một khách sạn gần quảng trường Union. Chúng tôi nằm nghỉ và gọi dịch vụ phòng, xem những bộ phim theo yêu cầu.

Lát sau, chúng tôi xuống khu bến cảng - mẹ là người rất dễ sa vào mấy cái bẫy du khách - và mua kem gelato, ngắm lũ sư tử biển nhào lên ngụp xuống nơi cầu tàu. Chúng tôi thả tiền xu vào hộp đàn để mở cửa những người đánh ghita dạo và ba lô của các nghệ sĩ kịch câm, những người rô bốt mình phun đầy sơn. Chúng tôi luôn ghé thăm Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại, và tay khoác tay, tôi chỉ cho bà xem các tác phẩm của Rivera, Kahlo, Matisse, Pollock. Hoặc chúng tôi đi xem phim chiều, việc mà mẹ rất thích, xem hai, ba bộ phim, trở ra khi trời tối, mắt nhòe đi, tai ong ong, tay thơm mùi bông ngô.

Mọi chuyện dễ dàng hơn với mẹ - luôn luôn là như vậy - đỡ phức tạp hơn, an tâm hơn. Tôi không phải quá thận trọng. Tôi không phải lúc nào cũng dè chừng lời mình nói vì sợ làm người khác tổn thương. Ở riêng với bà vào những ngày nghỉ cuối tuần giống như cuộn tròn trên một đám mây mềm, trong vài ngày, mọi thứ từng làm tôi phiền lòng đều tan biến, nhẹ tênh, xa hàng nghìn cây số bên dưới.

Khi ấy chúng tôi đang ăn mừng một đợt hóa trị nữa kết thúc, mà hóa ra lại là lần cuối cùng. Khách sạn khá đẹp và cách biệt. Ở đây có spa, phòng tập, phòng chơi game với màn hình ti vi cỡ lớn, và bàn bi-a. Phòng của chúng tôi là một căn nhà nhỏ tách biệt với hiên gỗ, mà từ đó chúng tôi có thể trông ra bể bơi, nhà hàng, toàn bộ hàng cây gỗ đỏ chìa thẳng lên mây. Có những cây ở rất gần, đến nỗi ta có thể thấy những tông màu mờ mờ trên lông một con sóc khi nó leo vút lên thân cây. Sáng đầu tiên ở đây, mẹ đánh thức tôi dậy, bảo,

Nhanh lên, Pari, con phải xem cái này. Có một con nai đang gặm nhấm bụi cây bên ngoài cửa sổ.

Tôi đẩy xe lăn chở mẹ vòng quanh vườn. *Mẹ đúng là phiền nhiễu*, mẹ nói. Tôi để bà lại bên đài phun nước, còn mình ngồi trên băng ghế gần đó, để nắng sưởi ấm khuôn mặt chúng tôi, và ngắm lũ chim ruồi chuyền thoăn thoắt giữa những khóm hoa cho đến khi bà thiếp ngủ, và tôi đẩy xe lăn đưa bà về phòng.

Vào chiều Chủ nhật, chúng tôi uống trà và ăn bánh sừng bò trên ban công bên ngoài nhà hàng, vốn có trần rộng theo kiểu nhà thờ, với nhiều giá sách, một chiếc bùa ngủ ngon treo trên tường, và sàn lò sưởi bằng đá thật. Ở khoảng hiên bên dưới, một người đàn ông có khuôn mặt của một thầy tu Hồi giáo và một cô gái tóc vàng mềm rũ đang uể oải chơi bóng bàn.

Chúng ta phải làm gì đó với đám lông mày này thôi, mẹ nói. Bà đang mặc một chiếc áo khoác mùa đông bên ngoài áo len và đội chiếc mũ len màu đỏ trầm mà bà đã tự đan cách đây một năm rưỡi khi, như bà nói, mùa lễ hội bắt đầu.

Con sẽ vẽ lại cho mẹ, tôi nói.

Vẽ cho ấn tượng vào đấy.

Elizabeth Taylor trong phim Cleopatra thì có ấn tượng không ạ?

Bà cười yếu ớt. *Sao lại không?* Bà nhấp một ngụm trà nhỏ. Nụ cười làm hiện rõ tất cả những nếp nhăn mới trên khuôn mặt bà. *Khi*

mẹ gặp Abdullah, mẹ đang bán quần áo bên vệ đường ở Peshawar. Ông ấy nói lông mày của mẹ thật đẹp.

Cặp đôi bóng bàn đã buông vợt xuống. Họ đang dựa vào lan can gỗ, hút chung điếu thuốc, ngược nhìn bầu trời trong veo sáng rõ, vẫn vài gợn mây. Cô gái có đôi tay dài xương xẩu.

Con đọc báo thấy bảo rằng hôm nay có một hội chợ thủ công mỹ nghệ ở Capitola, tôi nói. Nếu mẹ thích, con sẽ đưa mẹ tới đó xem. Chúng ta còn có thể ăn tối ở đó nữa, tùy mẹ.

Pari này?

Dạ.

Mẹ muốn nói với con một chuyện.

Vâng.

Abdullah có một người em trai ở Pakistan, mẹ nói. Cùng cha khác mẹ.

Tôi quay ngoắt sang bà.

Tên cậu ta là Iqbal. Cậu ta có mấy đứa con trai. Giờ sống ở một trại tị nạn gần Peshawar.

Tôi đặt tách xuống, dợm nói, nhưng mẹ đã cắt ngang.

Mẹ đang nói với con đây, phải không? Đó mới là vấn đề. Cha con có lý do. Mẹ chắc là con sẽ tìm ra thôi, hãy kiên nhẫn. Điều quan trọng là, ông ấy có một người em trai cùng cha khác mẹ và từ trước tới nay vẫn gửi tiền giúp đỡ cậu ta.

Bà kể cho tôi nghe, hàng năm nay, Baba đã gửi tiền cho Iqbal như thế nào - ông chú chung nửa dòng máu của tôi, tôi nghĩ mà lòng nhộn nhạo - cứ ba tháng một lần, một nghìn đô la lại được đưa đến dịch vụ Western Union, dùng điện tín chuyển tiền tới một ngân hàng ở Peshawar.

Tại sao giờ mẹ lại nói với con? tôi hỏi.

Vì mẹ nghĩ con nên biết dù cả khi cha con không muốn. Với cả, sắp tới con cũng phải làm tay hòm chìa khóa, rồi chẳng nào cũng biết thôi.

Tôi quay đi, nhìn con mèo với cái đuôi dựng đứng, rón rén tới bên cặp đôi bóng bàn. Cô gái đưa tay nựng nó khiến nó giật mình cảnh giác. Thế nhưng sau đó nó đã lại cuộn tròn trên lan can, để yên cho cô vuốt ve tai, rồi xuống lưng. Tâm trí tôi quay cuồng. Tôi có người thân bên ngoài biên giới nước Mỹ.

Mẹ còn phải làm tay hòm chìa khóa lâu lắm nữa, mẹ à, tôi nói.
Tôi cố hết sức che giấu cơn run rẩy trong giọng nói.

Khoảng lặng nặng nề. Khi mẹ cất tiếng trở lại, bà nói nhỏ hơn, chậm hơn, như khi tôi còn nhỏ, có lần mẹ đưa tôi đến nhà thờ Hồi giáo dự đám tang, bà khom người xuống trước mặt tôi và kiên nhẫn giải thích rằng tôi phải bỏ giày ra ở lối vào, phải giữ yên lặng trong lúc cầu nguyện và không được ngo ngoáy lung tung, không được kêu ca, và rằng tôi nên đi vệ sinh ngay để lát nữa khỏi phải lục tục ra ngoài.

Không đâu, bà nói. Mà con cũng đừng nghĩ thế. Đã đến lúc rồi, con phải sẵn sàng thôi.

Tôi thở hắt ra; cảm giác nặng nề đè trong cổ họng tôi. Đâu đó, tiếng máy cưa nổi lên, tiếng gầm rít tăng dần tương phản dữ dội với sự yên tĩnh của rừng cây.

Cha con giống như một đứa trẻ vậy. Sợ bị bỏ rơi. Ông ấy sẽ lạc lối nếu không có con, Pari à, và không bao giờ tìm được đường quay lại nữa.

Tôi ép mình nhìn lên hàng cây, nhìn nằng rọi trên đám lá nhẹ như lông vũ, nhìn lớp vỏ xù xì trên thân cây. Tôi đưa lưỡi ra phía dưới răng cửa rồi cắn thật mạnh. Nước mắt tôi ứa ra, vị máu tanh xộc lên trong miệng.

Một người em trai, tôi nói.

Phải.

Con có nhiều câu hỏi lắm.

Tối nay hỏi mẹ đi. Khi mẹ hết mệt. Mẹ sẽ nói cho con mọi thứ mẹ biết.

Tôi gật đầu. Tôi uống cạn chỗ trà còn lại, giờ đã nguội ngắt. Ở bàn bên, một cặp đôi trung tuổi lật giở trang báo. Người phụ nữ, tóc đỏ và có khuôn mặt cười mở, âm thầm quan sát chúng tôi qua mép tờ báo, mắt nhìn qua lại giữa tôi và người mẹ mặt tái xám của tôi, chiếc mũ của bà, hai bàn tay lốm đốm vết thâm tím, đôi mắt trũng sâu và

nụ cười héo hon. Khi tôi chạm mắt bà, bà cười nhẹ như thể có một bí mật giữa chúng tôi, và tôi biết bà cũng đã trải qua việc này rồi.

Thế mẹ tính sao? Hội chợ ấy, mẹ có định đi không?

Ánh mắt mẹ vương vấn nhìn tôi. Mắt mẹ nom quá to so với đầu còn đầu lại quá to so với vai.

Mẹ có thể dùng một cái mũ mới, bà nói.

Tôi bỏ khăn ăn ra, rời ghế, vòng sang bên kia bàn. Tôi mở phanh xe lăn rồi đẩy xe đi.

Pari à? mẹ gọi.

Dạ?

Bà quay hẳn đầu ra sau nhìn tôi. Nắng rọi qua tán lá lấm tấm trên mặt bà. *Con có biết Thượng đế đã tạo ra con mạnh mẽ nhường nào không?* bà hỏi. *Rằng Người đã tạo ra con mạnh mẽ và tử tế nhường nào không?*

Trí óc ta vận hành theo những cách thức rất khó nắm bắt. Ví dụ như khoảnh khắc này. Trong số hàng nghìn khoảnh khắc mẹ con tôi chia sẻ cùng nhau suốt bấy nhiêu năm, đây là khoảnh khắc sáng rõ nhất, rung động nhất nơi đáy tâm trí tôi: mẹ ngược nhìn tôi qua vai, khuôn mặt nhìn ngược, tất thấy những tia nắng lấp lánh trên da bà, hỏi tôi rằng tôi có biết Thượng đế trời đã tạo ra tôi tử tế và mạnh mẽ nhường nào không.

Sau khi Baba ngủ thiếp đi trên ghế, Pari nhẹ nhàng kéo khóa áo khoác len của ông và phủ khăn lên chân ông. Bà gài một sợi tóc rũ ra sau tai ông rồi đứng lên nhìn ông ngủ một lúc. Tôi cũng thích nhìn ông ngủ bởi vì khi đó ta nào biết có chuyện gì không ổn. Với đôi mắt nhắm nghiền, không còn sự trống rỗng và ánh mắt đờ đẫn, lơ đãng nữa, trông Baba quen thuộc hơn. Khi ngủ, trông ông lại có vẻ minh mẫn và thật hơn, như thể con người cũ trong ông đang khế khàng trở về. Tôi tự hỏi liệu Pari có thể hình dung ra, khi nhìn khuôn mặt ông tựa trên gối, ông đã từng như thế nào, ông từng cười ra sao.

Chúng tôi rời phòng khách vào bếp. Tôi lấy một cái bình trong tủ bếp rồi ra bồn hứng nước.

“Cô muốn cho con xem vài thứ,” Pari nói, giọng háo hức. Bà đang ngồi bên bàn, bện rộn lật giở cuốn album lấy từ trong va li trước đó.

“Con e là cà phê không đạt chuẩn Paris đâu ạ,” tôi nói qua vai, đổ nước từ bình vào máy pha cà phê.

“Cô cam đoan với con là cô không phải người kén chọn cà phê đâu.” Bà cởi chiếc khăn vàng ra và đeo kính đọc sách vào để xem ảnh.

Khi máy pha cà phê bắt đầu kêu ùng ục, tôi ngồi xuống bên bàn bếp cạnh Pari. “*Ah oui. Voilà. Đây rồi.*” bà nói. Bà xoay quyển album và đẩy về phía tôi. Bà gõ vào bức ảnh. “*Nơi đó đây này. Nơi cha con và cô sinh ra. Cả chú Iqbal nữa.*”

Khi bà lần đầu gọi cho tôi từ Paris, bà có nhắc đến cái tên Iqbal - như một bằng chứng, có lẽ vậy, để khiến tôi tin rằng bà không nói dối về việc bà là ai. Nhưng tôi đã biết là bà nói thật. Tôi đã biết từ khoảnh khắc tôi nhắc ông nghe lên và bà nói tên cha tôi rồi hỏi liệu có phải người nhà ông đang bắt máy không. Khi tôi đáp, *Vâng, ai đấy ạ?* bà nói, *Tôi là em gái ông ấy.* Tim tôi đập loạn. Tôi quờ tay tìm ghế để ngồi xuống, mọi thứ quanh tôi bỗng tĩnh lặng như tờ. Đó là một cú sốc, phải, theo kiểu một vở kịch ba màn hiếm khi xảy ra với người ta trong đời thực. Nhưng ở một mức độ khác - mức độ thách thức sự hợp lý, một mức độ mong manh hơn, có thể nứt vỡ nếu tôi dám gọi tên nó - tôi không ngạc nhiên về cú điện thoại của bà. Như thể tôi đã mong chờ nó, thậm chí suốt cả cuộc đời này, rằng với một sự sắp đặt rồi tinh nào đó, hay hoàn cảnh, hay sự tình cờ, hay số phận, hay bất cứ cái tên nào mà ta muốn đặt cho nó, chúng tôi sẽ tìm thấy nhau, bà và tôi.

Tôi mang điện thoại ra sân sau rồi ngồi xuống chiếc ghế bên luống rau, nơi tôi tiếp tục chăm ớt chuông và đám bí đỏ khổng lồ mà mẹ tôi đã trồng. Nắng sưởi ấm cổ tôi khi tôi châm một điếu thuốc với bàn tay run run.

Con biết cô là ai, tôi nói. Con đã biết cả đời này rồi.

Đầu dây bên kia im lặng, nhưng tôi có cảm giác bà đang thầm khóc, rằng bà đã quay đầu khỏi điện thoại để làm thế.

Chúng tôi nói chuyện trong gần một tiếng đồng hồ. Tôi nói mình biết những gì xảy ra với bà, rằng tôi thường bắt cha tôi kể đi kể lại

câu chuyện đó trước giờ đi ngủ. Pari bảo bà còn không biết câu chuyện của chính mình và có lẽ sẽ chết mà không hề biết như vậy nếu không có lá thư mà người bác dưỡng, Nabi, để lại trước khi qua đời ở Kabul, trong đó kể lại chi tiết chuyện xảy ra trong thời thơ ấu của bà giữa muôn vàn chuyện khác. Lá thư được một người tên là Markos Varvaris giữ, một bác sĩ phẫu thuật làm việc ở Kabul, người đã tìm kiếm và tìm thấy Pari ở Pháp. Trong suốt mùa hè qua, bà đã bay tới Kabul, gặp Markos Varvaris, ông đã thu xếp cho bà về thăm Shadbagh một chuyến.

Gần cuối cuộc trò chuyện, tôi cảm thấy bà đã thu hết can đảm trước khi nói, *Ừm, cô nghĩ mình sẵn sàng rồi. Giờ cô có thể nói chuyện với ông ấy không?*

Đó là lúc tôi phải cho bà biết sự thật.

Tôi kéo quyển album lại gần hơn và xem kỹ bức ảnh mà Pari chỉ. Tôi thấy một dinh thự nằm sau những bức tường trắng bóng rào dây thép gai. Hay, nói đúng hơn, là ý tưởng lệch lạc thê thảm về một dinh thự, cao ba tầng, đủ sắc hồng, xanh lá, vàng, trắng, với những lan can, tháp canh, mái nhọn và kính gương cao chọc trời. Một đài tưởng niệm sự hào nhoáng đã điêu tàn.

“Trời ơi!” tôi thốt lên.

“*C’est affreux, non?*” Pari hỏi. “Kinh khủng thật. Người Afghanistan, họ gọi đó là Lâu đài Ma túy. Đây là nhà của một tội phạm chiến tranh nổi tiếng hồi đó.”

Trông kinh quá nhỉ? (tiếng Pháp).

“Vây đây là tất cả những gì còn lại của Shadbagh ạ?”

“Của ngôi làng cũ, phải. Cái này, và nhiều mẫu đất trồng cây ăn quả nữa - người ta gọi là gì nhỉ - *des vergers* * ấy.”

Vườn quả (tiếng Pháp).

“Vườn quả ạ.”

“Phải rồi.” Bà di ngón tay trên bức ảnh tòa dinh thự. “Giá mà cô biết ngôi nhà cũ của bọn cô ở chính xác chỗ nào, ý cô là từ Lâu đài Ma túy mà suy ra ấy. Cô sẽ vui lắm nếu biết đúng chỗ đó.”

Bà kể cho tôi nghe về Shadbagh mới - một thị trấn thực thụ, với trường học, phòng khám, khu mua sắm, cả một khách sạn nho nhỏ nữa - được xây cách ngôi làng cũ hơn ba cây số. Ở thị trấn này bà và người phiên dịch đã tìm kiếm người em trai chung nửa dòng máu. Tôi đã biết tất cả chuyện này qua cuộc nói chuyện dài đầu tiên trên điện thoại với Pari, rằng không ai ở đó tỏ ra biết Iqbal cho đến khi Pari tình cờ gặp một ông già, một người bạn thuở nhỏ của Iqbal, người đã phát hiện ra chú và người nhà ở giữa đồng không mông quạnh gần cối xay gió cũ. Iqbal đã kể với người bạn cũ rằng hồi ở Pakistan, chú đã được người anh sống ở Bắc California gửi tiền. Cô hỏi, Pari nói trên điện thoại, *cô hỏi, Iqbal có nói cho ông biết tên người anh đó không? và ông già đáp, Có, Abdullah. Và rồi, alors, sau đó, phần còn lại không đến nỗi quá khó. Tìm con và cha con, ý cô là thế.*

Cô hỏi bạn của Iqbal có biết Iqbal ở đâu không, Pari nói. Cô hỏi chuyện gì đã xảy ra với cậu ta, nhưng ông già bảo không biết. Nhưng ông ta có vẻ rất lo lắng, và ông ta không nhìn cô khi nói điều đó. Cô nghĩ, Pari ạ, cô lo là đã có chuyện xấu xảy ra với Iqbal rồi.

Bà lật thêm vài trang nữa rồi cho tôi xem ảnh các con bà - Alain, Isabelle và Thierry - và những bức ảnh đời thường của các cháu bà - ở tiệc sinh nhật, tạo dáng trong chiếc quần bơi bên thành bể bơi. Căn hộ của bà ở Paris, những bức tường màu xanh nhạt và rèm cửa màu trắng được kéo xuống tận bậu cửa sổ, những giá sách. Văn phòng bừa bộn của bà ở trường đại học, nơi bà dạy Toán trước khi bệnh thấp khớp buộc bà phải nghỉ hưu.

Tôi tiếp tục lật giở những trang album trong khi bà giải thích vắn tắt cho từng bức ảnh - bà bạn cũ Collette, chồng của Isabelle, Albert, chồng của Pari, Eric, từng là nhà biên kịch và đã qua đời vì đau tim năm 1997. Tôi dừng lại ở bức ảnh chụp hai người, trẻ đến không ngờ, ngồi bên nhau trên tấm đệm màu cam ở một nhà hàng, bà mặc áo sơ mi trắng, ông vận áo phông, với mái tóc mỏng dài buộc đuôi ngựa.

“Đó là đêm bọn cô gặp nhau,” Pari nói. “Sắp xếp cả đấy.”

“Chú có khuôn mặt dễ mến quá.”

Pari gật đầu. “Ừ. Khi bọn cô kết hôn, cô đã nghĩ, ôi chúng ta sẽ có một thời gian dài bên nhau. Cô tự nhủ, ít nhất là ba mươi năm, có lẽ bốn mươi. Năm mươi, nếu chúng ta may mắn. Tại sao không

chứ?” Bà chăm chú nhìn bức ảnh, thần thờ trong khoảnh khắc, rồi cười nhẹ. “Nhưng thời gian, nó giống như bùa phép vậy. Ta không bao giờ có được nhiều như ta nghĩ.” Bà đẩy quyển album đi rồi nhấp cà phê. “Còn con? Con chưa từng kết hôn phải không?”

Tôi nhún vai rồi lật một trang khác. “Có một lần suýt soát ạ.”

“Cô xin lỗi, ‘suýt soát’ á?”

“Ý con là suýt thành. Nhưng bọn con không thể nào đi đến giai đoạn trao nhẫn được.”

Điều này không đúng. Đó là một câu chuyện đau đớn và rắc rối. Ngay cả bây giờ, ký ức về nó vẫn là một cơn đau ngầm ngấm sau xương ức tôi.

Bà cúi đầu xuống. “Cô xin lỗi. Cô thô lỗ quá.”

“Không, không sao đâu ạ. Anh ấy tìm được một người vừa đẹp hơn vừa ít... gánh nặng hơn, chắc vậy. Nói đến đẹp thì, ai đây ạ?”

Tôi chỉ vào một người phụ nữ đẹp nổi bật với mái tóc đen dài và đôi mắt to. Trong ảnh, bà đang cầm điếu thuốc lá vẽ chán nản - khuỷu tay chống vào bên hông, đầu nghiêng nghiêng trĩu nải - nhưng ánh nhìn thì xuyên thấu, đầy thách thức.

“Đây là Maman. Mẹ cô, Nila Wahdati. Hoặc là, cô nghĩ bà ấy là mẹ cô. Con hiểu chứ?”

“Bà ấy đẹp thật,” tôi thốt lên.

“Ừ. Bà ấy đã tự tử. Năm 1974.”

“Con rất tiếc.”

“*Non, non.* Không sao đâu.” Bà lướt mé ngón tay cái trên bức ảnh vẽ lơ đãng. “Maman là người thanh lịch và tài năng. Bà đọc nhiều sách và có những quan điểm rất mạnh mẽ, và bà luôn chia sẻ chúng với mọi người. Nhưng bà cũng có những nỗi buồn sâu sắc lắm. Trong suốt cuộc đời cô, bà ấy đã đưa cho cô một cái xềng và nói, *Hãy lấp đầy những cái lỗ bên trong mẹ đi, Pari.*”

Tôi gật đầu. Tôi nghĩ mình có thể hiểu phần nào.

“Nhưng cô không thể. Và sau đó, cô còn không muốn làm thế nữa. Cô đã làm những việc vô tâm. Không màng tới hậu quả.” Bà ngã ra ghế, vai thõng xuống, đôi tay gầy trắng xanh đặt trong lòng. Bà cân nhắc một lát rồi mới nói, “*J’aurais dû être plus gentille* - lẽ ra cô nên để cư xử có tâm hơn. Đó là việc mà người ta sẽ không bao giờ hối hận. Ta sẽ không bao giờ nói với mình khi về già, *Ôi chao, giá ta không đối tốt với người đó.* Ta sẽ không bao giờ nghĩ vậy.” Trong khoảnh khắc, khuôn mặt bà tối lại. Nom bà như một nữ sinh bất lực. “Đáng lẽ ra mọi việc không khó khăn đến thế,” bà mệt mỏi nói. “Lẽ ra cô nên cư xử có tâm hơn. Lẽ ra cô nên giống con hơn.”

Bà buông một tiếng thở dài náo nê và gập quyển album lại. Ngưng một lát, bà vui vẻ cất tiếng trở lại. “*Ah, bon.* Giờ cô muốn hỏi con vài điều đây.”

“Tất nhiên rồi cô.”

“Con cho cô xem tranh của con được không?”

Chúng tôi nhìn nhau mỉm cười.

Pari ở lại với Baba và tôi một tháng. Buổi sáng, chúng tôi ăn sáng cùng nhau trong bếp. Cà phê đen và bánh mì cho Pari, sữa chua cho tôi, còn trứng rán với bánh mì cho Baba, món mà ông bắt đầu mê từ năm ngoái. Tôi lo ông sẽ bị tăng cholesterol, việc ăn trứng ấy, và đã hỏi bác sĩ Bashiri trong một buổi khám của Baba. Bác sĩ Bashiri mỉm môi cười, bảo, *Ôi, không phải lo đâu*. Và điều đó đã trấn an tôi - ít nhất cho đến một lát sau đó khi tôi giúp Baba cài dây an toàn và tôi chợt nghĩ, có lẽ điều bác sĩ Bashiri muốn nói là, *Chúng ta đã vượt qua hết rồi*.

Sau bữa sáng, tôi lui về phòng làm việc - còn được biết đến với tên gọi là phòng ngủ của tôi - còn Pari trông Baba trong lúc tôi bận. Theo yêu cầu của bà, tôi liệt kê lịch các chương trình ti vi yêu thích của ông, giờ nào cho ông uống thuốc buổi trưa, món quà vật nào ông thích và khi nào ông có thể đòi ăn. Chính vì ý bà mà tôi đã viết hết ra.

Cô cứ vào hỏi con là được mà, tôi nói.

Cô không muốn làm phiền con, bà đáp. Với cả cô muốn biết mà. Cô muốn biết về ông ấy.

Tôi không nói là bà sẽ không bao giờ biết ông theo cách mà bà trông chờ. Tuy nhiên, tôi vẫn chia sẻ với bà vài mẹo vặt. Chẳng hạn như, nếu Baba nổi cáu, tôi thường, dù không phải lúc nào cũng hiệu quả, xoa dịu ông - vì một số lý do mà tới giờ tôi vẫn không hiểu -

bằng cách nhanh tay đưa cho ông một cuốn ca ta lô mua sắm tại nhà hay tờ rơi quảng cáo đồ nội thất được phát miễn phí. Tôi giữ hàng đồng cả hai loại.

Nếu cô muốn ông ấy chớp mắt, cứ chuyển sang kênh thời tiết hay bất cứ cái gì dính dáng đến golf. Đừng bao giờ để ông ấy xem các chương trình nấu ăn.

Sao không?

Không hiểu sao chúng làm ông ấy cáu.

Sau bữa trưa, ba chúng tôi ra ngoài đi dạo. Chúng tôi đi ngắn thôi vì cả hai - Baba thì chóng mặt còn Pari thì bị khớp. Mắt Baba lộ vẻ thận trọng, bước chân không vững, lo lắng men trên vỉa hè giữa Pari và tôi, đội chiếc mũ cũ kiểu mấy chú bé bán báo, khoác áo len, và đi giày mô ca lót lông. Có một trường trung học gần khu nhà với một sân bóng đá không được cắt tỉa tử tế và, ở bên kia là một sân chơi nhỏ mà tôi thường đưa Baba đến. Lúc nào chúng tôi cũng bắt gặp một hai người mẹ trẻ, những chiếc xe đẩy đồ gần đó, một đứa nhóc chập chững quanh hộp cát, thì thoảng có một cặp đôi tuổi ô mai trốn học, ngồi đung đưa vẻ lười nhác và hút thuốc. Chúng chẳng mấy khi để mắt tới Baba - đám thiếu niên ấy - nếu có thì cũng chỉ với sự thờ ơ lạnh nhạt, hoặc thậm chí nhướm vẻ khinh khỉnh, như thể cha tôi lẽ ra không nên để tuổi già và sự tàn tạ xảy đến với mình.

Một hôm, khi tôi tạm ngưng tay khỏi công việc và vào bếp để hãm lại cà phê thì thấy hai người bọn họ đang xem phim cùng nhau. Baba ngồi trên ghế, đôi giày mô ca thò ra bên dưới chiếc khăn, đầu cúi về trước, miệng hơi há ra, lông mày nhíu lại về tập trung hoặc bối rối. Pari ngồi cạnh ông, tay đan lại trong lòng, chân bắt chéo nơi mắt cá.

“Người này là ai?” Baba hỏi.

“Latika đấy.”

“Ai cơ?”

“Latika, cô bé ở khu ổ chuột. Cái cô không nhảy lên tàu được ấy.”

“Trông chẳng bé gì cả.”

“Vâng, nhưng nhiều năm trôi qua rồi mà,” Pari nói. “Giờ cô ấy lớn rồi, anh thấy đấy.”

Có một hôm vào tuần trước, ở sân chơi, chúng tôi đang ngồi trên ghế băng công viên, cả ba chúng tôi, thì Pari nói, *Abdullah à, anh có nhớ hồi nhỏ mình có một cô em gái không?*

Bà vừa dứt lời thì Baba đã kịp nức nở. Pari áp đầu ông vào ngực, luôn miệng nói, *Em xin lỗi, em xin lỗi*, vẻ sợ hãi, vừa nói vừa lấy tay lau má cho ông, nhưng Baba cứ khóc không ngừng, dữ dội đến nỗi ông bắt đầu ngạt thở.

“Thế anh có biết đây là ai không, Abdullah?”

Baba lau bầu.

“Jamal đấy. Chàng trai trên chương trình trò chơi ấy.”

“Không phải,” Baba nói cộc lốc.

“Anh không nghĩ vậy à?”

“Cậu ta phục vụ trà cơ mà!”

“Vâng, nhưng đó là - người ta gọi là gì nhỉ - chuyện quá khứ rồi. Từ trước ấy. Đó là...”

Hồi tưởng, tôi thì thào vào tách cà phê.

“Chương trình trò chơi là bây giờ, Abdullah ạ. Còn chuyện cậu ta phục vụ trà, là từ trước đó rồi.”

Baba chớp mắt thờ ơ. Trên màn hình, Jamal và Salim đang ngồi trên nóc một tòa nhà cao tầng ở Mumbai, chân đu đưa.

Pari nhìn ông như chờ đợi giây khắc có gì đó sáng lên trong mắt ông. “Để em hỏi anh câu này nhé, Abdullah,” bà nói. “Nếu một ngày anh giành được một triệu đô, anh sẽ làm gì?”

Baba nhăn mặt, nhúc nhắc trên ghế, rồi đuổi người ra thêm.

“Em biết *mình* sẽ làm gì đấy,” Pari nói.

Baba nhìn bà với ánh mắt trống rỗng.

“Nếu em giành được một triệu đô, em sẽ mua nhà trên con phố này. Bằng cách đó, chúng ta có thể là hàng xóm của nhau, anh và em, hằng ngày em sẽ đến đây và chúng ta cùng xem ti vi.”

Baba cười toét miệng.

Nhưng chỉ vài phút sau, khi tôi trở về phòng, đeo tai nghe và đánh máy, thì nghe thấy một tiếng vỡ lớn và Baba hét gì đó bằng tiếng Farsi. Tôi giật tai nghe ra rồi lao vào bếp. Tôi thấy Pari lúi vào tường nơi để lò vi sóng, tay nắm lại tự vệ dưới cằm, còn Baba, mắt vẫn lên, dùng cây gậy chống thọc mạnh vào vai bà. Những mảnh vỡ của chiếc cốc uống nước lấp lánh dưới chân họ.

“Đưa cô ta ra khỏi đây!” Baba gào lên khi thấy tôi. “Cha muốn người đàn bà này ra khỏi nhà.”

“Baba!”

Gò má Pari trắng bệch. Lệ trào lên mắt bà.

“Bỏ gậy xuống đi, Baba, xin cha! Đừng bước lên nữa. Chân cha sẽ bị chảy máu mất.”

Tôi giằng được cây gậy khỏi tay ông sau khi ông phản kháng một hồi.

“Cha muốn người đàn bà này cút đi! Cô ta là đồ ăn trộm!”

“Ông ấy đang nói gì vậy?” Pari đau đớn hỏi.

“Cô ta ăn trộm thuốc của cha!”

“Đó là của cô mà, Baba,” tôi nói. Tôi đặt tay lên vai ông và dìu ông ra khỏi bếp. Ông run rẩy dưới lòng bàn tay tôi. Khi chúng tôi đi qua Pari, ông suyýt chút nữa đã lại lao vào bà, khiến tôi phải ghì ông lại. “Thôi nào, đủ rồi, Baba. Đây là thuốc của cô mà, không phải

của cha đâu. Cô uống thuốc để chữa tay mà.” Tôi vồ lấy một cuốn ca ta lô mua sắm trên bàn cà phê lúc đi ra ghế.

“Cha không tin người đàn bà kia,” Baba nói, đổ phịch xuống ghế. “Con không biết. Nhưng cha biết. Có phải trộm hay không cha nhìn là biết!” Ông thở hổn hển khi giật quyển ca ta lô khỏi tay tôi và điên cuồng lật giở. Rồi ông đập mạnh nó xuống đùi và ngược lên nhìn tôi, lông mày nhướng cao. “Và là một kẻ nói dối trắng trợn nữa. Con biết cô ta nói gì với cha không, người đàn bà đó? Con biết cô ta nói gì không? Rằng cô ta là em gái cha! *Em gái của cha!* Cứ đợi tới khi lờn này đến tai Sultana mà xem.”

“Được rồi, Baba. Chúng ta sẽ kể với mẹ sau.”

“Đồ điên.”

“Chúng ta sẽ nói với mẹ, rồi cả ba chúng ta sẽ cùng cười người đàn bà điên đó ngay từ ngoài cửa. Giờ thì cha bình tĩnh lại nhé. Mọi thứ ổn rồi. Nào.”

Tôi chuyển sang kênh thời tiết rồi ngồi xuống bên cạnh ông, vỗ vai ông, cho đến khi ông hết run và thở chậm lại. Chưa đầy năm phút sau ông đã thiếp đi.

Trong bếp, Pari ngồi sụp xuống sàn nhà, lưng dựa vào máy rửa bát. Nom bà rất sợ hãi. Bà chấm chấm mắt bằng mẩu khăn giấy.

“Cô rất xin lỗi,” bà nói. “Cô sơ suất quá.”

“Không sao đâu mà cô,” tôi nói, cúi xuống gầm bồn lấy chổi xẻng. Tôi thấy mấy viên thuốc nhỏ màu hồng và cam vương vãi

dưới đất giữa những mẩu kính vỡ. Tôi nhặt từng viên một lên và quét kính vỡ khỏi sàn.

“*Je suis un imbécile*”. Lúc đấy cô muốn nói với ông ấy nhiều lắm. Cô cứ nghĩ có lẽ nếu cô cho ông ấy biết sự thật... Cô không biết mình nghĩ gì nữa.”

Cô ngốc thật (tiếng Pháp).

Tôi đổ những mẩu kính vỡ vào thùng rác. Tôi quỳ xuống, kéo cổ áo của Pari ra, xem chỗ vai bị Baba đánh thế nào. “Sẽ bị tím đấy ạ. Cái này thì con biết rõ.” Tôi ngồi xuống đất cạnh bà.

Bà xòe bàn tay ra, tôi bèn thả mấy viên thuốc vào. “Ông ấy thường như thế à?”

“Có những ngày cha dữ tính như thế đấy ạ.”

“Có lẽ con nên thử mời bác sĩ chuyên môn xem sao?”

Tôi thở dài, gật đầu. Dạo này tôi suy nghĩ rất nhiều về một sáng không thể tránh khỏi khi tôi thức dậy trong ngôi nhà trống còn Baba nằm cuộn tròn trên chiếc giường lạ, dòm lom lom khay đồ ăn sáng được một người lạ mang vào. Baba ngồi thõng xuống sau chiếc bàn trong phòng tập thể, gà gật.

“Con biết,” tôi đáp, “nhưng chưa đến lúc. Con muốn chăm sóc cho cha càng lâu càng tốt.”

Pari mỉm cười, rồi xì mũi. “Cô hiểu mà.”

Tôi không chắc là bà hiểu. Tôi không nói cho bà biết lý do còn lại. Tôi chỉ dám thú nhận với chính mình. Đó là, tôi sợ tự do biết chừng nào dẫu tôi luôn mong mỗi điều đó biết bao. Sợ những gì sẽ xảy đến với tôi, những gì tôi sẽ làm với bản thân, khi Baba đi mất. Cả cuộc đời này, tôi đã sống như một con cá nuôi trong bể kính an toàn vững chắc, sau lớp rào chắn không thể vượt qua dù trong suốt. Tôi được tự do quan sát thế giới lơ mờ bên ngoài, nếu thích mừng tượng chính mình ở ngoài đó. Nhưng tôi luôn bị giam giữ, bao bọc, bởi những đường biên tồn tại vững chắc, không thể bẻ gãy mà Baba đã tạo nên cho tôi, ban đầu là chủ tâm khi tôi còn nhỏ, và giờ thì chẳng còn toan tính, vì cha đang dần tàn úa mỗi ngày. Tôi nghĩ mình đã quen với lớp kính và sợ rằng khi nó vỡ, tôi sẽ cô đơn, tôi sẽ tràn ra cái thế giới bất khả tri rộng mở kia và bị bơm xung quanh, bất lực, lạc lối, thở hỗn hển.

Sự thật mà tôi hầu như không dám thú nhận đó là, tôi luôn cần gánh nặng của Baba trên lưng.

Còn lý do nào khác để tôi sẵn sàng từ bỏ giấc mơ trường mỹ thuật, hầu như không chút phản kháng khi Baba bảo tôi đừng tới Baltimore? Còn lý do nào khác để tôi rời bỏ Neal, người đàn ông mà tôi đã đính hôn vài năm trước? Anh làm chủ một công ty nhỏ chuyên lắp đặt tấm năng lượng mặt trời. Khuôn mặt anh vuông chữ điền, một khuôn mặt nhiều nếp nhăn mà tôi đã mến ngay từ phút đầu gặp gỡ ở quán Kabob Nhà Abe, khi tôi hỏi anh gọi món gì và anh ngược lên khỏi menu với nụ cười tươi. Anh kiên nhẫn, thân thiện và điềm

đạm. Những gì tôi nói với Pari về anh không phải sự thật. Neal không bỏ tôi vì một ai đó xinh đẹp hơn. Tôi đã hủy hoại mọi thứ với anh. Kể cả khi anh hứa sẽ cải sang đạo Hồi, sẽ học tiếng Farsi, thì tôi vẫn tìm ra những lỗi lầm khác, những cái cớ khác. Tôi sợ hãi, rút cuộc, và lại chạy về với những góc nhỏ quen thuộc trong cuộc sống của tôi ở nhà.

Kế bên tôi, Pari bắt đầu đứng lên. Tôi nhìn bà vuốt phẳng nếp nhăn trên váy, và lại một lần nữa ngỡ ngàng trước điều kỳ diệu là bà đã ở đây, đứng cách tôi chỉ vài phân thôi.

“Con muốn cho cô xem cái này,” tôi nói.

Tôi đứng lên vào phòng ngủ. Một trong những điều kỳ lạ bất ngờ của việc không bao giờ xa nhà là không ai dọn căn phòng cũ của bạn và bán đồ chơi của bạn tại một phiên thanh lý, không ai cho đi đồng quần áo mà bạn không mặc vừa nữa. Tôi biết rằng với một phụ nữ ngót ba mươi, tôi giữ lại quá nhiều dấu tích thời thơ ấu, phần lớn được nhét trong chiếc rương lớn dưới chân giường mà hiện giờ tôi đã mở nắp ra. Bên trong là đám búp bê cũ, con ngựa hồng có cái bờm mà tôi có thể chải, truyện tranh, toàn bộ những tấm thiệp Chúc mừng sinh nhật và Valentine mà tôi làm tặng cha mẹ hồi tiểu học với đậu tây, nhũ, và những ngôi sao nhỏ lấp lánh. Lần cuối cùng chúng tôi nói chuyện, Neal và tôi, khi tôi chấm dứt tất cả, anh đã nói, *Anh không thể đợi em, Pari à. Anh không thể đợi em lớn lên được.*

Tôi đóng nắp rương lại rồi quay vào phòng khách, Pari ngồi trên đi văng đối diện Baba. Tôi ngồi xuống cạnh bà.

“Đây ạ,” tôi nói, đưa cho bà một chồng bưu thiếp.

Bà với tay lấy chiếc kính đọc sách đang đặt trên cái bàn con rồi tháo sợi dây chun buộc chồng bưu thiếp ra. Nhìn vào tấm đầu tiên, bà nhăn mày lại. Đó là bức ảnh chụp ở Las Vegas, cảnh Cung điện Caesars vào ban đêm, khắp nơi lấp lánh và đèn đuốc sáng trưng. Bà lật mặt sau tấm bưu thiếp rồi đọc to.

21 tháng Bảy, 1992

Pari yêu quý,

Cậu không tin nổi là nơi đây nóng đến thế nào đâu. Hôm nay Baba bị rộp da vì đặt tay lên nắp ca pô chiếc xe thuê đấy! Mẹ đã phải bôi kem đánh răng lên tay cha. Ở Cung điện Caesars có những chiến binh La Mã đeo gươm, đội mũ giáp và khoác áo choàng đỏ. Baba cứ cố rủ mẹ chụp ảnh cùng họ nhưng mẹ không chịu. Nhưng tớ thì có! Về nhà tớ sẽ cho cậu xem. Thế thôi nhé. Tớ nhớ cậu. Ước gì cậu ở đây.

Pari

P.S. Tớ đang ăn món kem ngon nhất quả đất khi viết lá thư này đấy.

Bà chuyển sang tấm bưu thiếp tiếp theo. Lâu đài Hearst. Bà lẩm bẩm đọc lời nhắn. Ông ấy có cả một sở thú riêng! Tuyệt chưa? Kangaroo này, ngựa vằn, linh dương, lạc đà Bactrian này - loại có hai bướu ấy! Tấm khác ở Disneyland, chuột Mickey đội chiếc mũ phù thủy, vẩy cây gậy thần. Mẹ hét tướng lên khi cái treo trên trần

nhà rơi xuống! Cậu phải nghe tiếng mẹ hét cơ! Vịnh La Jolla. Big Sur. Cung đường 17 Dặm. Rừng Muir. Hồ Tahoe. Nhớ cậu. Chắc hẳn cậu sẽ thích nơi này. Ước gì cậu ở đây.

Ước gì cậu ở đây.

Ước gì cậu ở đây.

Pari bỏ kính ra. “Con viết bưu thiếp cho chính mình à?”

Tôi lắc đầu. “Cho cô đấy.” Tôi bật cười. “Ngại quá ạ.”

Pari đặt những tấm bưu thiếp xuống bàn cà phê rồi xích lại gần tôi. “Kể cô nghe đi.”

Tôi nhìn xuống tay mình và xoay xoay chiếc đồng hồ trên cổ tay. “Con từng giả vờ chúng ta là chị em sinh đôi, con và cô ấy. Không ai có thể nhìn thấy cô trừ con. Con kể cho cô nghe mọi thứ. Tất cả mọi bí mật của con. Với con cô là thực, lúc nào cũng gần gũi lắm ấy. Con cảm thấy bớt cô đơn hơn nhờ cô. Như thể chúng ta là *Doppelgänger** vậy. Cô biết từ đó chứ?”

Bản sao kỳ lạ (từ gốc Đức).

Mắt bà lấp lánh nét cười. “Có.”

Tôi từng hình dung chúng tôi là hai chiếc lá, bị gió thổi bay cách nhau hàng cây số nhưng lại liên kết với nhau bởi những rễ sâu xoắn xuýt của cái cây mà từ đó chúng tôi cùng rụng xuống.

“Với cô thì ngược lại,” Pari nói. “Con nói con cảm thấy một sự hiện diện, nhưng cô thì chỉ thấy thiếu vắng mà thôi. Một nỗi đau mơ

hồ không rõ nguồn cơn. Cô giống như một bệnh nhân không thể giải thích với bác sĩ là mình đau ở đâu, chỉ là cảm thấy thế thôi.” Bà đặt tay lên tay tôi, và không ai trong chúng tôi nói gì trong khoảnh khắc.

Từ trên ghế, Baba rên rỉ chuyển mình.

“Con rất tiếc,” tôi nói.

“Sao con lại tiếc?”

“Rằng chúng ta tìm thấy nhau quá muộn.”

“Nhưng chúng ta *đã* tìm thấy nhau, không phải vậy sao?” bà nói, giọng run run xúc động. “Và đây là ông ấy hiện tại. Thế là ổn cả. Cô mừng lắm. Cô đã tìm thấy một phần bản thân đã mất.” Bà siết chặt tay tôi. “Và cô đã tìm thấy con, Pari.”

Lời nói của bà đã chạm đến niềm khao khát thuở nhỏ của tôi. Tôi nhớ những khi cảm thấy cô đơn, tôi thì thầm gọi tên bà - tên chúng tôi - và nín thở, đợi chờ một tiếng vọng đáp lại, chắc chắn một ngày nào đó âm thanh ấy sẽ vang lên. Giờ đây nghe bà gọi tên tôi, trong căn phòng khách này, cảm giác như thể bao năm chia cách chúng tôi đang xếp nếp lại, thời gian co dãn chỉ bằng chiều rộng của một bức ảnh, một tấm bưu thiếp, mang dấu ấn thơ ấu lấp lánh nhất đến bên tôi, nắm tay tôi, và gọi tên tôi. Tên chúng tôi. Tôi cảm thấy chao nghiêng, một điều gì đó trở nên sáng rõ. Một thứ gì đó bị xé toạc bấy lâu giờ đã được hàn gắn lại. Và tôi cảm thấy một cơn xao động nhẹ trong lồng ngực mình, tiếng thịch đùng đục của một trái tim khác đập trở lại bên trái tim tôi.

Trên ghế, Baba chống khuỷu tay nhòm dậu. Ông dụi mắt, nhìn chúng tôi. “Hai cô cháu đang to nhỏ gì thế?”

Ông toét miệng cười.

Một khúc ru khác. Khúc này là về cây cầu ở Avignon. Pari ngân nga giai điệu cho tôi nghe, rồi đọc lời ca:

Sur le pont d’Avignon

L’on y danse, l’on y danse

Sur le pont d’Avignon

*L’on y danse tous en rond.**

Trên cây cầu Avignon

Ta cùng nhau khiêu vũ

Trên cây cầu Avignon

Ta khiêu vũ theo vòng tròn. (Tiếng Pháp)

“Maman dạy cô hồi nhỏ đấy,” bà nói, thắt chặt nút chiếc khăn quàng cổ trước cơn gió đông lạnh giá. Hôm nay lạnh cóng nhưng bầu trời xanh trong và nắng rực rỡ. Nó tương phản hoàn toàn với màu xám kim loại của mạn tàu trên sông Rhône và rắc lên đó những giọt sáng lấp lánh. “Trẻ con Pháp đứa nào cũng biết bài này.”

Chúng tôi đang ngồi trên một băng ghế gỗ trong công viên nhìn ra mặt nước. Khi nghe bà dịch lời ca, tôi thấy ngỡ ngàng trước thành phố bên kia sông. Khi phát hiện ra lịch sử của chính mình gần

đây, tôi choáng ngợp khi thấy mình ở một nơi giàu lịch sử như vậy, tất cả đều được lưu lại, bảo tồn. Thật kỳ diệu. Tất cả mọi thứ về thành phố này. Tôi ngạc nhiên trước bầu không khí trong lành, trước cơn gió lồng lộng thổi dọc bờ sông, khiến nước vỗ ì oạp vào đôi bờ lát đá, trước ánh sáng rực rỡ ngập tràn và dường như có thể tỏa rạng từ mọi hướng. Từ băng ghế công viên, tôi có thể nhìn thấy những thành lũy cũ bao quanh trung tâm thị trấn cổ và những con phố hẹp ngoằn ngoèo; tháp Tây của nhà thờ Avignon, trên đỉnh là bức tượng Đức Mẹ mạ vàng óng ánh.

Pari kể cho tôi nghe về lịch sử cây cầu - người chẵn cừu trẻ tuổi, hồi thế kỷ 12, tuyên bố rằng các thiên thần đã bảo anh xây một cây cầu bắc qua sông và chứng minh cho giá trị lời tuyên bố của mình bằng cách bê một tảng đá lớn và quăng xuống nước. Bà kể tôi nghe về những người thợ thuyền trên sông Rhône trèo lên cầu để tôn vinh vị thần hộ mệnh của họ, Thánh Nicholas. Cả về tất cả những trận lũ bao thế kỷ qua đã làm xói mòn vòm cầu và khiến nó sập xuống. Bà nói những lời này cũng với tốc độ nhanh đều và sự hào hứng rộn ràng như lúc sáng khi bà dẫn tôi tham quan cung điện của Giáo hoàng. Bỏ tai nghe thuyết minh ra để chỉ một bức bích họa, gõ khuỷu tay tôi để hướng tôi chú ý đến một tác phẩm điêu khắc, một tấm kính màu, những gờ cong giao nhau phía trên đầu.

Bên ngoài cung điện của Giáo hoàng, bà nói gần như không ngừng nghỉ, tên của tất cả những vị thánh và giáo hoàng cùng hồng y giáo chủ cứ thế tuôn ra khi chúng tôi thả bộ qua quảng trường nhà

thờ giữa đám chim bồ câu và các du khách, những người bán hàng châu Phi trong áo thụng dài sáng màu bán vòng tay và đồng hồ nhái, một nhạc sĩ trẻ đeo kính ngời trên chiếc thùng gỗ đựng táo, chơi bản “Bohemian Rhapsody” trên cây đàn ghita mộc. Tôi không nhớ là bà từng nói nhiều như vậy trong chuyến đi Mỹ, và tôi cảm giác đây như một chiến thuật trì hoãn vậy, như thể chúng tôi đang xoay quanh điều bà thực sự muốn làm - những gì chúng tôi sẽ làm - và tất cả những lời lẽ ấy như một cây cầu nối vậy.

“Nhưng con sẽ sớm thấy cây cầu thật thôi,” bà nói. “Khi tất cả mọi người đến. Chúng ta sẽ cùng tới cầu Pont du Gard. Con có biết không? Không à? *Oh là là. C’est vraiment merveilleux.*” * Người La Mã đã xây cây cầu đó vào thế kỷ 1 để vận chuyển nước từ Eure tới Nîmes. Năm mươi cây số! Đó là một kiệt tác kỹ thuật đấy, Pari à.”

Ôi. Đẹp lắm đấy (tiếng Pháp).

Tôi đã ở Pháp được bốn ngày, trong đó ở Avignon hai ngày. Pari và tôi đi tàu cao tốc tới đây, rời khỏi một Paris lạnh cóng, u ám tới những vùng trời trong xanh, gió ấm áp, và điệp khúc ve sầu râm ran từ mọi tán cây. Ở ga, vội vàng kéo va li, tôi suýt nữa đã lỡ chuyến, nhảy lên tàu vừa kịp lúc cửa kin kít đóng lại sau lưng. Tôi thầm nhủ phải kể với Baba là chỉ hơn ba giây nữa thôi là tôi sẽ thành ra đặt chân tới Marseille.

Ông ấy thế nào? Pari hỏi lúc trên xe taxi từ sân bay Charles de Gaulle về căn hộ của bà.

Không sống gần con nữa, tôi nói.

Baba giờ sống trong viện dưỡng lão. Lần đầu tới đó xem xét cơ sở vật chất, khi giám đốc, Penny - một người phụ nữ cao gầy với mái tóc xoăn màu đỏ cam - dẫn tôi đi xem một vòng, tôi đã nghĩ, Như thế này cũng không tệ lắm.

Và rồi tôi thốt lên thành lời, Như thế này cũng không tệ lắm.

Viện dưỡng lão sạch sẽ, có cửa sổ trông ra vườn, mà theo lời Penny nói, là nơi tổ chức tiệc trà vào bốn rưỡi thứ Tư hằng tuần. Sảnh thoang thoảng mùi quế và thông. Các nhân viên, mà giờ phần lớn tôi đều biết tên, nom lịch sự, kiên nhẫn và có năng lực. Tôi đã hình dung ra những cụ bà, với khuôn mặt nhăn nheo và cằm lún phún râu, dải nhót rong rong, lấm bầm một mình, dính chặt lấy màn hình ti vi. Nhưng phần lớn những người mà tôi gặp đều không già đến thế. Nhiều người trong số họ thậm chí còn không phải ngồi xe lăn.

Cháu cứ nghĩ nơi đây sẽ tệ hơn cơ, tôi nói.

Vậy sao? Penny nói, bật ra một tiếng cười dễ chịu, đầy chuyên nghiệp.

Nghĩ vậy thật quá đáng. Cháu xin lỗi.

Không hề. Chúng tôi nhận thức rõ về hình ảnh mà mọi người thường nghĩ về những nơi như thế này mà. Tất nhiên, bà nói qua vai với vẻ cẩn trọng đúng mực, đây là nơi hỗ trợ chức năng cho người già. Tuy nhiên, xét đến những gì cô nói về tình trạng cha mình, tôi

không chắc nơi này sẽ tốt cho ông ấy đâu. Có lẽ khu chăm sóc người suy giảm trí nhớ sẽ hợp với ông ấy hơn. Chúng ta tới nơi rồi.

Bà dùng thẻ mở cửa. Khu vực khóa kín không có mùi quế hay thông. Lòng tôi thất lại, và bản năng đầu tiên của tôi là quay lưng bỏ đi. Penny khoác vai tôi siết lại. Bà nhìn tôi với sự dịu dàng khôn tả. Tôi phải gồng mình trong suốt phần còn lại của chuyến đi, bị nhấn chìm bởi cơn sóng tội lỗi dâng trào.

Buổi sáng trước hôm đi châu Âu, tôi đến thăm Baba. Tôi đi qua sảnh khu vực chăm sóc người già và vẫy tay với Carmen, người Guatemala, chuyên trả lời điện thoại. Tôi đi qua hội trường, nơi những cụ già ngồi kín phòng lắng nghe nhóm tứ tấu đàn dây do các học sinh trung học mặc lễ phục biểu diễn; qua phòng đa chức năng với các máy tính, giá sách và bộ domino, qua tấm bảng với cả đồng mẹo vật và thông báo - *Các cụ có biết đậu nành có thể làm giảm cholesterol xấu không? Đừng quên giờ xếp hình và Suy ngẫm thứ Ba này lúc mười một giờ trưa!*

Tôi vào khu vực khóa kín. Bên này cánh cửa không có tiệc trà, không có trò bingo. Không ai ở đây bắt đầu buổi sáng bằng bài Thái cực quyền. Tôi tới phòng Baba, nhưng ông không ở đó. Giường ông đã được dọn, màn hình ti vi tối đen, và một cốc nước đầy nửa đặt trên chiếc bàn cạnh giường. Tôi cảm thấy đôi phần nhẹ nhõm. Tôi ghét phải nhìn thấy Baba trên giường bệnh, nằm nghiêng, tay nhét dưới gối, đôi mắt trũng sâu nhìn tôi trống rỗng.

Tôi tìm thấy Baba trong phòng giải trí, ngồi lún trong xe lăn, bên cánh cửa sổ mở trông ra vườn. Ông vận bộ đồ ngủ bằng vải flannel và đội chiếc mũ bán báo. Trong lòng ông là thứ mà Penny gọi là *tạp dề vận động*. Nó có dây cho ông tết và mấy cái nút cho ông bật tắt. Penny nói nó giúp ngón tay của ông giữ được sự linh hoạt.

Tôi thơm lên má ông rồi kéo ghế ra ngồi. Có người đã cạo râu cho ông, làm ẩm tóc và chải đầu cho ông nữa. Khuôn mặt ông có mùi như xà phòng.

Mai là một ngày trọng đại cha à, tôi nói. Con sẽ bay tới thăm cô Pari ở Pháp. Cha có nhớ là con từng nói sẽ làm vậy không?

Baba chớp mắt. Kể cả trước khi đột quỵ, ông đã bắt đầu thu mình, chìm vào những khoảng lặng kéo dài, vẻ buồn bã. Từ sau khi đột quỵ, khuôn mặt ông trở thành một chiếc mặt nạ, miệng thường xuyên cứng lại, lệch sang một bên thành nụ cười nhẹ lịch sự không bao giờ ánh lên trong mắt ông. Ông không nói một lời kể từ khi đó. Đôi khi, môi ông hé ra, và ông bật ra một tiếng khàn đục - *Aaaa!* - với giọng cao vút ở cuối để biểu đạt một âm thanh như ngạc nhiên, hoặc như thể những gì tôi nói đã chạm đến một vùng tỉnh táo nhỏ bé trong ông.

Hai cô cháu sẽ gặp nhau ở Paris, sau đó đi tàu xuống Avignon. Đó là một thị trấn gần phía Nam nước Pháp. Là nơi các giáo hoàng sống hồi thế kỷ 14 đó cha. Cô cháu con sẽ đi ngắm cảnh. Nhưng vui ở chỗ là, Pari đã kể cho các con cô nghe về việc con đến thăm và mấy chị em sẽ cùng đoàn tụ.

Baba mỉm cười, giống như khi Hector ghé qua thăm ông tuần trước, giống như khi tôi cho ông xem đơn xin nhập học vào trường Nghệ thuật và Nhân văn ở bang San Francisco.

Cháu gái cha, Isabelle và chồng nó, Albert, có một căn nhà nghỉ dưỡng ở Provence, gần một thị trấn tên Les Baux. Con đã tra trên mạng rồi, Baba à. Đó là một thị trấn đẹp tuyệt vời. Được xây trên những đỉnh đá vôi của dãy Alpilles. Ta có thể tới thăm tàn tích của một lâu đài Trung cổ trên đó và nhìn xuống những đồng bằng và vườn quả bên dưới. Con sẽ chụp thật nhiều ảnh và cho cha xem khi về nhé.

Gần đó, một cụ bà mặc áo choàng tắm thích chí dịch chuyển những mảnh xếp hình. Ở bàn kế bên, một cụ bà khác có mái tóc bạc bồng bênh đang cố xếp thìa đĩa và dao cắt bơ vào ngăn kéo đựng đồ bạc. Trên màn hình ti vi lớn treo cao trong góc, Ricky và Lucy* đang cãi nhau, cổ tay bị khóa chung bởi một chiếc còng.

Hai nhân vật trong phim hài dài tập *I love Lucy*.

Baba thốt lên, *Aaaa!*

Alain, cháu trai của cha, và vợ cậu ấy, Ana sẽ từ Tây Ban Nha về cùng năm đưa con. Con không biết hết tên các cháu, nhưng con chắc rồi sẽ nhớ thôi. Và - đây là điều làm Pari vui lắm này - một đứa cháu trai khác của cha, Thierry - cũng về nữa. Cô đã không gặp nó hàng năm trời rồi. Hai mẹ con còn không nói chuyện với nhau nữa.

Nhưng cậu ấy đang được nghỉ phép và sẽ bay về từ châu Phi. Thế là sẽ có một dịp đoàn viên lớn đây.

Tôi đặt một nụ hôn nữa lên má ông khi đứng lên ra về. Tôi lưu luyến áp mặt mình vào mặt cha, nhớ lại ông đã từng đón tôi ở nhà trẻ và lái xe đưa tôi tới quán Denny để đón mẹ đi làm về. Chúng tôi ngồi trong quán, đợi mẹ ra, còn tôi vừa say sưa ăn muống kem mà ông chủ lúc nào gặp cũng cho tôi, vừa cho cha xem những bức tranh tôi đã vẽ trong ngày. Cha đã kiên nhẫn nhìn ngắm mỗi bức tranh, chăm chú xem xét, gật gật đầu.

Baba nở nụ cười quen thuộc.

Chao. Con đã gần như quên mất.

Tôi cúi xuống trình diễn nghi thức chia tay quen thuộc, lướt đầu ngón tay từ má ông lên vầng trán và thái dương nhăn nheo, qua lớp tóc bạc mỏng dính và những cái vảy từ da đầu thô ráp, vòng ra sau tai, dứt bỏ những giấc mơ xấu khỏi đầu ông suốt lúc lướt ngón tay. Tôi mở chiếc bao tải vô hình cho ông, quăng những cơn ác mộng vào đó, rồi buộc chặt miệng bao lại.

Đó.

Baba bật ra một tiếng khàn khàn.

Hãy mơ những giấc mơ hạnh phúc nhé, Baba. Hẹn gặp cha sau hai tuần nữa. Tôi chợt nhận ra rằng chưa khi nào cha con tôi xa nhau lâu đến thế.

Khi bước đi, tôi mơ hồ có cảm giác Baba đang nhìn theo mình. Nhưng khi tôi quay lại nhìn, ông đang cúi xuống nghịch cái nút trên chiếc tạp dề vận động.

Pari đang nói về căn nhà của Isabelle và Albert. Bà đã cho tôi xem ảnh. Đó là căn nhà nông trại xinh xắn làm từ đá, mang phong cách Provence được sửa sang lại, nằm trên đồi Luberon, bên ngoài cửa có cây ăn quả và giàn dây leo, bên trong là gạch lát bằng đất nung và dầm lộ.

“Trong ảnh thì con không thấy đâu, nhưng nó có tầm nhìn rất tuyệt trông ra núi Vaucluse đấy.”

“Cả nhà chúng ta có vừa không ạ? Từng ấy con người trong một căn nhà nông trại.”

“*Plus on est de fous, plus on rit,*” bà nói. “Tiếng Anh là gì nhỉ? Càng đông càng mừng à?”

“Vui ạ.”

“*Ah voilà. C’est ça.**”

À đây. Là vậy đây (tiếng Pháp).

“Thế còn các cháu thì sao ạ? Các cháu ở đâu...”

“Pari à?”

Tôi quay sang bà. “Dạ?”

Bà trút sạch một hơi thở dài. “Giờ con đưa cho cô được rồi.”

Tôi gạt đầu. Tôi thò tay vào chiếc túi đặt giữa hai chân.

Lẽ ra tôi nên tìm thấy nó từ vài tháng trước khi đưa Baba vào viện dưỡng lão. Nhưng khi gói ghém đồ cho Baba, tôi tìm trong tủ đồ hành lang để lấy cái va li trên cùng, từ một chồng ba cái, và nhét vừa hết chỗ quần áo của Baba. Thế rồi cuối cùng tôi cũng thu hết can đảm để dọn phòng của cha mẹ. Tôi xé bỏ lớp giấy dán tường cũ, sơn lại tường. Tôi rời chiếc giường cỡ đại, bàn trang điểm với cái gương hình bầu dục, dọn tủ quần áo với những bộ com lê của cha, áo và váy của mẹ, được bọc ni lông. Tôi xếp thành đống trong ga ra cho một hoặc hai chuyến đi tới cửa hàng đồ cũ giá rẻ. Tôi chuyển bàn của tôi vào phòng cha mẹ, biến nơi đó thành phòng làm việc và phòng học của mình khi khóa học bắt đầu vào mùa thu. Tôi cũng dọn sạch cả cái rương dưới chân giường. Tôi vứt hết mớ đồ chơi cũ, những chiếc váy thời thơ ấu, những đôi xăng đan và giày tennis không dùng đến nữa vào túi rác. Tôi không thể nhìn thêm một giây nào nữa vào đống thiệp Chúc mừng sinh nhật và thiệp Ngày của Cha, Ngày của Mẹ mà tôi đã làm tặng hai người. Đêm tôi không thể nào ngủ nổi khi biết rằng chúng nằm đó dưới chân tôi. Cảm giác ấy quá đau lòng.

Khi ấy tôi đang dọn tủ đồ hành lang, lúc tôi kéo hai cái va li còn lại ra để chất vào ga ra, tôi nghe thấy trong một cái vang lên tiếng thịch. Tôi mở ra thì thấy một gói nhỏ bên trong được bọc bằng giấy nâu dày. Một chiếc phong bì được dán kèm vào cái gói. Phía trên viết, bằng tiếng Anh, *Cho em gái tôi, Pari*. Ngay lập tức, tôi nhận ra

nét chữ viết tay của Baba từ những ngày còn làm ở quán Kabob Nhà Abe khi tôi cầm mớ phiếu gọi đồ ăn mà ông viết vội ở quầy thu ngân.

Giờ tôi đưa cái gói cho Pari, còn nguyên chưa mở.

Bà nhìn xuống cái gói trong lòng mình, lướt tay qua những chữ viết nguệch ngoạc trên phong bì. Bên kia sông, chuông nhà thờ bắt đầu vang lên. Trên tầng đá nhô ra từ mé nước, một con chim đang rửa lòng cá chết.

Pari lục túi, mò mẫm tìm đồ bên trong. “*J’ai oublié mes lunettes,*” bà nói. “Cô quên kính đọc sách ở nhà rồi.”

“Cô có muốn con đọc cho cô nghe không?”

Bà cố giật chiếc phong bì khỏi cái gói, nhưng hôm nay không phải là một ngày tốt trời cho đôi tay bà, và sau một hồi vật lộn, bà đành đưa nó cho tôi. Tôi rút chiếc phong bì rồi bóc ra. Tôi mở mảnh giấy gấp bên trong.

“Cha con viết bằng tiếng Farsi.”

“Nhưng con đọc được đúng không?” Pari hỏi, mày nhíu lại lo lắng. “Con dịch được mà.”

“Vâng,” tôi đáp, cảm thấy một nụ cười hé nở trong lòng, biết ơn - dẫu đã muộn - vì tất cả những buổi chiều thứ Ba Baba chở tôi tới Campbell học tiếng Farsi. Tôi nghĩ đến ông, tả tơi và lạc lối, lão đảo băng qua sa mạc, con đường sau lưng ông vương vãi những mảnh lấp lánh mà cuộc đời đã tước mất khỏi ông.

Tôi nắm chặt mảnh giấy trước cơn gió mạnh. Tôi đọc cho Pari nghe ba câu viết nguệch ngoạc.

Người ta bảo anh phải lội xuống nước, ở nơi đó anh sẽ chóng chìm. Trước khi làm vậy, anh để lại cái này trên bờ cho em. Anh cầu mong em sẽ tìm thấy nó, em gái, để em biết rằng trong tim anh có gì khi chìm sâu dưới nước.

Có cả ngày tháng nữa. Tháng Tám năm 2007. “Tháng Tám năm 2007,” tôi thốt lên. “Đó là khi cha được chẩn đoán lần đầu.” Cách đây ba năm, trước cả khi tôi nghe được tin của Pari.

Pari gạt đầu, lấy cườm tay lau mắt. Một cặp đôi trẻ tuổi lướt qua trên chiếc xe đạp đôi, cô gái ngồi trước - tóc vàng, khuôn mặt hồng hào, vóc dáng mảnh mai - cậu trai ngồi sau, tóc đen và da màu cà phê. Trên bãi cỏ cách đó mấy mét, một cô bé mặc váy da ngắn màu đen đang ngồi nói chuyện qua điện thoại di động, tay nắm sợi dây buộc cổ chú chó sục nhỏ lông màu than củi.

Pari đưa cho tôi cái gói. Tôi xé mở cho bà. Bên trong là một hộp trà bằng thiếc cũ kỹ, trên nắp lò mờ hình một người đàn ông Ấn Độ râu ria xồm xoàm, vận áo chùng đỏ. Ông ta cầm tách trà bốc khói như mời gọi. Khói từ tách trà đã bạc màu gần hết còn màu đỏ của chiếc áo chùng cũng đã phai sang hồng. Tôi gạt lấy và mở nắp ra. Tôi thấy bên trong đầy những sợi lông vũ đủ màu sắc, hình dáng. Những chiếc lông ngắn xanh lục sẫm; những chiếc dài sống đen màu gừng; một chiếc màu đào, có lẽ là lông vịt trời, có ánh tím nhẹ;

những chiếc màu nâu với các đốm thẫm màu dọc theo mép trong; một chiếc lông công xanh lục với con mắt lớn ở chóp.

Tôi quay sang Pari. “Cô có biết những thứ này có nghĩa gì không?”

Cầm run run, Pari chậm chậm lắc đầu. Bà lấy cái hộp từ tay tôi và nhìn vào trong. “Không,” bà nói. “Chỉ là khi bọn cô lạc mất nhau, Abdullah và cô, ông ấy bị tổn thương nhiều hơn. Cô là kẻ may mắn vì còn quá nhỏ. *Je pouvais oublier**. Cô vẫn có được cái xa xỉ là sự lãng quên. Ông ấy thì không.” Bà cầm một chiếc lông lên, cù vào cổ tay, nhìn nó như thể hy vọng nó sẽ sống dậy và bay đi. “Cô không biết chiếc lông này có ý nghĩa gì, hay câu chuyện của nó, nhưng cô biết nó có nghĩa ông ấy đã nghĩ đến cô. Suốt ngàn ấy năm. Ông ấy nhớ cô.”

Cô có thể quên (tiếng Pháp).

Tôi choàng tay quanh vai bà khi bà lặng lẽ khóc. Tôi nhìn những tán cây tắm trong ánh mặt trời, con sông chảy qua chúng tôi và lững lờ dưới cây cầu - Pont Saint-Bénézet - cây cầu mà khúc đồng dao có nhắc đến. Đó là một nửa cây cầu, thật vậy, vì chỉ bốn trong số những vòm cầu nguyên thủy của nó còn trụ vững. Nó dừng lại ở giữa dòng. Như thể nó đã vướn tới, cố nối lại với bên kia, và rồi gãy gục.

Đêm đó ở khách sạn, tôi nằm thao thức trên giường và nhìn những đám mây nhẹ trôi qua vầng trăng tròn vành vạnh treo ngoài

cửa sổ. Bên dưới, tiếng gót giày khua trên lớp sỏi. Tiếng cười và trò chuyện râm ran. Tiếng xe máy điện lọc xọc đi qua. Nhà hàng bên kia đường vọng sang tiếng lanh canh của ly tách trên khay. Tiếng piano réo rất uốn khúc qua cửa sổ và thấm vào tai tôi.

Tôi quay sang nhìn Pari ngủ yên ắng bên tôi. Khuôn mặt bà nhợt nhạt dưới ánh đèn. Ở khuôn mặt đó tôi thấy Baba - một Baba trẻ trung, đầy hy vọng, hạnh phúc, ông đã từng như thế - và tôi biết mình sẽ luôn tìm thấy ông bất cứ khi nào nhìn Pari. Bà là ruột thịt của tôi. Và tôi sẽ sớm gặp các con bà, các cháu bà, dòng máu của tôi cũng chảy trong họ. Tôi không cô đơn. Niềm hạnh phúc bất ngờ đã tìm đến tôi. Tôi cảm thấy nó đang thấm dần vào tôi, và mắt tôi rưng rưng vì biết ơn và hy vọng.

Khi nhìn Pari ngủ, tôi nghĩ đến trò chơi trước giờ đi ngủ mà Baba và tôi từng chơi. Gột sạch những giấc mơ xấu, mang đến những giấc mơ hạnh phúc. Tôi nhớ giấc mơ mà tôi thường mang đến cho ông. Cần thận không làm Pari thức giấc, tôi vươn ra và nhẹ nhàng áp lòng bàn tay lên lông mày bà. Tôi nhắm mắt lại.

Đó là một buổi chiều ngập nắng. Họ lại là trẻ con một lần nữa, anh trai và em gái, thơ trẻ, mắt trong veo, và tràn trề nhựa sống. Họ đang nằm trên thảm cỏ cao dưới bóng cây táo bùng sắc hoa. Cỏ ấm áp cù vào lưng họ, nắng vờn trên mặt họ, lấp lánh qua những tán hoa rực rỡ trên đầu. Họ nằm đó thiu thiu, khoan khoái, bên nhau, đầu người anh trai tựa trên một cái rễ cây dày nổi trên đất, người em gái gói lên chiếc áo khoác anh trai gập cho. Qua đôi mắt nhắm

hờ, cô ngấm một con chim sáo đậu vắt vẻo trên cành cây. Những luồng hơi mát thổi qua tán lá lan xuống phía dưới.

Cô quay mặt sang nhìn anh, anh trai cô, đồng minh của cô trong mọi chuyện, nhưng mặt anh ở gần quá khiến cô không thể nhìn trọn. Chỉ thấy chỗ trũng xuống của lông mày, phần nhô lên của mũi, đường cong của bờ mi. Nhưng cô không bận tâm. Cô hạnh phúc vì được ở gần anh, bên anh - anh trai cô - và rồi khi cơn buồn ngủ xâm chiếm, cô cảm thấy mình được bao bọc trong một làn sóng êm đềm quá đỗi. Cô nhắm mắt lại. Thiếp đi, không âu lo, mọi thứ đều sáng rõ, sống động, cùng một lúc.

Lời cảm ơn

Trước khi nói lời cảm ơn, có mấy vấn đề thủ tục mà tôi muốn trình bày. Làng Shadbagh là hư cấu, dù có thể có một ngôi làng mang tên như thế ở đâu đó trên đất nước Afghanistan. Nếu vậy thật thì tôi cũng chưa bao giờ đặt chân đến đó cả. Khúc ru mà Abdullah và Pari hát, đặc biệt là đoạn liên quan đến “nàng tiên nhỏ buồn bã”, được lấy cảm hứng từ một bài thơ của cố thi sĩ Ba Tư vĩ đại, Forough Farrokhzad. Cuối cùng, bài thơ đáng yêu của William Blake, *Khúc ca của vú em*^{*} chính là nguồn cảm hứng cho nhan đề cuốn sách này.

The nurse's song.

Tôi xin cảm ơn Bob Barnett và Deneen Howell vì những chỉ dẫn tuyệt vời và sự ủng hộ nhiệt thành cho cuốn sách này. Cảm ơn Helen Heller, David Grossman, Jody Hotchkiss. Cảm ơn Chandler Crawford, vì sự nhiệt tình, lòng kiên nhẫn và những lời khuyên. Vô cùng cảm ơn đội ngũ bạn bè của tôi ở nhà xuất bản Riverhead Books: Jynne Martin, Kate Stark, Sarah Stein, Leslie Schwartz, Craig D. Burke, Helen Yentus, và nhiều người nữa mà tôi không nhắc đến tên, nhưng là những người mà tôi cảm thấy biết ơn sâu sắc vì đã giúp tôi mang cuốn sách này đến với độc giả.

Xin cảm ơn biên tập viên tuyệt vời của tôi, Tony Davis, người đã lao mình vào công việc này vượt xa những gì tinh thần trách nhiệm yêu cầu.

Tôi xin dành lời cảm ơn thật đặc biệt cho biên tập viên vô cùng tài năng, Sarah McGrath, vì sự thấu hiểu và tầm nhìn của chị, vì những chỉ dẫn nhẹ nhàng, và vì đã giúp tôi hình thành nên cuốn sách này theo nhiều hướng hơn những gì tôi có thể nhớ nổi. Chưa bao giờ tôi lại thỏa mãn với quá trình biên tập đến thế, chị Sarah à.

Cuối cùng, tôi xin cảm ơn Susan Petersen Kennedy và Geoffrey Kloske vì sự tín nhiệm và niềm tin vững chắc dành cho tôi cũng như việc viết lách của tôi.

Cảm ơn, *Tashakor** tất cả bạn bè và người thân của tôi vì đã luôn ở bên tôi, vì đã chịu đựng tôi một cách đầy kiên nhẫn, mạo hiểm và tử tế. Như thường lệ, tôi xin dành lời cảm ơn cho người vợ xinh đẹp của tôi, Roya, không chỉ vì đã đọc và sửa giúp tôi nhiều bản của cuốn sách này, mà còn vì đã lo toan cuộc sống hằng ngày của chúng tôi, không cất nửa lời oán thán, để tôi có thể yên tâm viết lách. Không có em, Roya, cuốn sách này đã dừng lại đâu đó ngay khổ đầu tiên của trang thứ nhất rồi. Anh yêu em.

Cảm ơn (trong một số ngôn ngữ Trung Đông).

Khaled Hosseini sinh năm 1965 ở Kabul, Afghanistan. Gia đình ông chuyển đến Paris, Pháp năm 1976, sau đó định cư ở California, Hoa Kỳ. Tại đây, ông lấy bằng cử nhân Sinh học năm 1988 và bằng Bác sĩ Y khoa năm 1993.

Năm 2003, Hosseini giới thiệu tiểu thuyết đầu tay **Người đưa diều** - tác phẩm bán chạy nhất thế giới và được xuất bản ở 70 quốc gia. Năm 2007, nhà văn ra mắt cuốn tiểu thuyết thứ hai với tựa đề **Ngàn mặt trời rực rỡ**, cho đến nay nó đã được xuất bản ở hơn 40 nước.

Hiện Hosseini đang sống ở miền Bắc California và tiến hành các hoạt động trợ giúp nhân đạo cho Afghanistan thông qua Quỹ Khaled Hosseini.

Credits

Nguồn ebook

VCTVEGROUP

tve-4u.org

Nguồn sách, PDF

Nga Hoang

Chuyển text

Caruri

Ebook có sửa một số lỗi chính tả của sách in, vì vậy sẽ không trùng khớp với sách. Dù đã cố gắng nhưng ebook có thể còn sót một số lỗi chính tả, mong bạn đọc thông cảm! Ebook được thực hiện không nhằm mục đích kinh doanh.

Table of Contents

1. [Một MÙA THU NĂM 1952](#)
2. [Hai MÙA THU NĂM 1952](#)
3. [Ba MÙA XUÂN NĂM 1949](#)
4. [Bốn](#)
5. [Năm MÙA XUÂN NĂM 2003](#)
6. [Sáu THÁNG HAI NĂM 1974](#)
7. [Bảy MÙA HÈ NĂM 2009](#)
8. [Tám MÙA THU 2010](#)
9. [Chín MÙA ĐÔNG NĂM 2010](#)
10. [Lời cảm ơn](#)
11. [Credits](#)